



SƠN NAM

**Đất Gia Định - Bến Nghé xưa
& người Sài Gòn**

Biên khảo



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

SÔNG NAM

**Đất Gia Định - Bến Nghé xưa
& người Sài Gòn**

- **Đất Gia Định xưa, Sơn Nam**

- In lần đầu, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 8-1984
- In lần hai, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7-1993
- In lần ba, NXB Trẻ, tháng 12-1997

- **Bến Nghé xưa, Sơn Nam**

- In lần đầu, NXB Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh, tháng 9-1992
- In lần hai, NXB Trẻ, tháng 9-1997

- **Người Sài Gòn, Sơn Nam**

- In lần đầu, NXB Trẻ, tháng 6-1992
- In lần hai, NXB Trẻ, tháng 12-1997

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ GIỮ BẢN QUYỀN
Copyright © 2003, 2009 Tre Publishing House Co.Ltd

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN DO THƯ VIỆN KHTH TP.HCM THỰC HIỆN
General Sciences Library Cataloging-in-Publication Data

Sơn Nam, 1926-2008

Đất Gia Định, Bến Nghé xưa và người Sài Gòn : biên khảo / Sơn Nam. - T.P. Hồ Chí Minh : Trẻ, 2013.
516 tr. ; 20 cm.

1. Nam Bộ -- Lịch sử. 2. Gia Định (Việt Nam) -- Lịch sử. 3. Gia Định (Việt Nam) -- Đời sống xã hội và tập quán. 4. Gia Định (Việt Nam) -- Điều kiện xã hội. 5. Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam) -- Lịch sử.

1. Vietnam, Southern -- History. 2. Gia Định (Vietnam) -- History. 3. Gia Định (Vietnam) -- Social life and customs. 4. Gia Định (Vietnam) -- Social conditions. 5. Ho Chi Minh City (Vietnam) -- History.

959.779 -- dc 22
5698-N17

SƠN NAM

**Đất Gia Định - Bến Nghé xưa
& người Sài Gòn**



Tái bản lần thứ 2

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

SONNAM

ĐẤT GIA ĐỊNH
- BẾN NGHÉ XƯA
& NGƯỜI SÀI GÒN

LỜI GIỚI THIỆU

Ở tập sách này, Nhà xuất bản Trẻ mong muốn giới thiệu đến bạn đọc một cái nhìn khá toàn diện về vùng đất Nam Bộ - với một tên gọi thân thuộc Gia Định. Dù là Gia Định phủ, Gia Định trấn hay Gia Định thành, tên gọi vùng đất ấy – đất Gia Định – cũng gồm cả Nam Bộ, với trung tâm hành chính, quân sự quan trọng là Bến Nghé - Sài Gòn. Từ đất Gia Định xưa, chúng ta tìm hiểu sâu hơn về Bến Nghé - Sài Gòn, vùng lãnh thổ cơ bản đã định hình trong thế kỷ thứ XIX với ba đơn vị hành chính: Sài Gòn - Chợ Lớn và Gia Định. Phần lớn vùng đất Bến Nghé - Sài Gòn xưa nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh. Từ không gian rộng (Đất Gia Định xưa) đến không gian hẹp (Bến Nghé xưa) bạn đọc sẽ có dịp làm quen với Người Sài Gòn – nhưng chủ nhân cũ và mới của vùng đất đã từ lâu trở thành một phần không thể tách rời của Tổ quốc Việt Nam.

Tập sách Đất Gia Định - Bến Nghé xưa và Người Sài Gòn được xuất bản lần này nhằm giúp bạn đọc có điều kiện nghiên cứu một cách toàn diện về đất và người Sài Gòn - Gia Định xưa để hiểu hơn về đất và người Thành phố Hồ Chí Minh hôm nay.

Cả ba tác phẩm đều được tác giả biên soạn trong những thập kỷ cuối thế kỷ XX, được tái bản nhiều lần trong những năm qua đã minh chứng sức thuyết phục của loại đề tài này.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

SONNAM

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

ĐẤT
GIA ĐỊNH
XƯA

Đất Gia Định Xưa

BIÊN KHẢO

SONNAM

ĐẤT
GIA ĐÌNH
XUA

LỜI MỞ ĐẦU

Chúng ta khó lòng hình dung được hết nỗi khổ của những lớp người đi trước trong cuộc khai hoang vùng đất phía Nam. Phần lớn họ là cư dân miền Trung sống dưới chế độ quân - quyền của chúa Nguyễn tham ô, hà khắc, phải lâm vào cảnh - như Nguyễn Cư Trinh tâm bày - “muời dề đến chín người chẵn, nghèo khổ, thất nghiệp rất là đáng thương”, chấp nhận rời bỏ làng quê với những mồ mả tổ tiên để làm những kẻ lang thang, phiêu lưu kiếm sống nơi miền đất lạ. Họ còn là những tù nhân phải tội lưu đày biệt xứ, vĩnh viễn không được quay về nơi đã cắt rốn, chôn nhau, và hẳn đa số là những phần tử bất trị, không chịu sống kiếp khuất phục, won hèn trước bọn cường quyền những lạm...

Bấy giờ, tiến về phương Nam là muốn già từ nghèo đói, thoát ly ngục tù của những ràng buộc phong kiến

giam hãm đã mấy ngàn năm, vượt khỏi mảnh đất quê nghèo càng ngày càng chật chội hơn về diện tích và nghẹt thở hơn về mặt tinh thần, để mong tìm kiếm một chân trời mới.

Nhưng tiến về Nam, cũng là tiến về miền đất hoang vu, đầy những muỗi mòng, rắn rết, đầy những trần sâu, hùm beo, và trong từng bước khai phá gian nan đương đầu với những bất trắc khôn lường từ phía thiên nhiên và phía con người. Trên vùng đất mới, kể như ổn định, họ vẫn không thoát ra khỏi khổ nạn từ những tranh chấp, phân ly, từ những chiến tranh xâm lược và vẫn chưa thoát hẳn được đói nghèo, luôn phải gồng mình chia phần trách nhiệm khổ đau với toàn dân tộc.

Song trên vùng đất “sen tàn hơi ẩm, bùn gầy mặt bùn”, những người Việt đã chứng tỏ được mình, tìm gặp lại mình, qua sức chịu đựng trường kỳ trước các thử thách, qua tài sáng tạo trước các tình huống khắc nghiệt, qua sự hòa đồng tuyệt diệu với những con người thuộc các dân tộc khác nhau với những văn hóa khác nhau, để hoàn thành một lãnh thổ khang trang chứa đầy sức sống và giữ vững được tính cách thống nhất nhiệm màu của dân tộc mình.

Làm sao hiểu hết cung bậc, nhịp điệu của bản trường ca - đồng thời là bản hùng ca - Nam tiến của dân tộc Việt, nếu không có những công trình ghi lại, dầu là muôn một, những chặng đường đi của các tiền nhân?

Rất nhiều bạn trẻ ngày nay cần được quay về nguồn cũ, tìm hiểu về sự hình thành những vùng đất mới, với sự

lập ấp dựng làng, với sự đào kinh mở rạch, cùng những thói ăn nết ở và những chiến đấu mọi mặt để tồn tại và vươn lên trên mảnh đất này.

Ngày mai được bắt đầu từ ngày hôm nay, và ngày hôm nay được bắt đầu từ ngày hôm qua. Những lớp kế thừa là chúng ta đây không thể có được sức nặng của lòng biết ơn nếu không có sự hiểu biết về những nỗ lực, hi sinh của các tiền nhân.

*Nhà Xuất bản Trẻ, tái bản quyển **Đất Gia Định Xưa** của Sơn Nam - một công trình có nội dung hết sức cụ thể được viết từ nguồn tư liệu phong phú của một số nhà nghiên cứu thời qua, cộng với vốn liếng hiểu biết rộng rãi của tác giả về một miền đất mà mình sinh trưởng và đã dày công tìm hiểu là một việc làm thích thời, hữu ích, có nhiều ý nghĩa sâu xa.*

VŨ HẠNH

SONNAM

ĐẤT
GIA ĐÌNH
XUA

VÀI NÉT VỀ THIÊN NHIÊN

CÓ LỄ QUYỂN SÁCH XUA NHẤT NÓI VỀ ĐẤT Gia Định xưa mà ta còn biết được là cuốn *Chân Lạp Phong Thổ ký* của Châu Đạt Quan. Tác giả là người Trung Quốc đời nhà Nguyên, theo chân một phái đoàn ngoại giao Trung Hoa sang Chân Lạp, đến tận thủ đô Ăng-co. Dùng thuyền đi từ biển vào, ngược sông Cửu Long, qua Mỹ Tho, ngang Đồng Tháp Mười, tác giả nhìn lên bờ chỉ thấy “*những bụi mây dài, cây to, cát vàng, lau sậy trắng*”. Ở mục Núi sông, tác giả ghi lại những chòm cây rậm rạp của khu rừng thấp (rừng Sác), cửa sông quá rộng, cây to và mây dài, tạo bóng mát và chỗ trú cho chim chóc và muông thú, tiếng kêu tiếng hót vang dội. Vào được nửa đường sông, lần đầu tiên tác giả thấy được một cánh đồng lúa bạt ngàn, không một gốc

cây to. Trâu rừng hàng ngàn con, hợp từng bầy trên đồng cỏ. Dọc bờ sông là rừng tre gai, măng tre có vị đắng.

Theo những sử sách của người Việt cũng như người nước ngoài, chủ yếu là của người Pháp, thì miền đất Nam Bộ xưa khi người Việt đặt chân đến đây còn khá hoang vu. Vào thế kỷ XVI trở về trước, đã có nhiều người nước ngoài qua lại nơi này tìm phương làm ăn buôn bán: người Trung Hoa, người Nhật, người Mã Lai, người Ấn Độ, người phương Tây (Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha). Nhưng hầu hết họ không dùng chân lại đây mà đi xa hơn, lên tận Phnôm Pênh để buôn bán. Người Khơ me tập trung chủ yếu ở vùng đất Lục Chân Lạp (lãnh thổ Campuchia hiện nay), đất cao ráo, dễ làm ăn, nguồn lợi nhiều: tôm cá Biển Hồ. Miền hạ lưu sông Mê Công, nay là Nam Bộ, không có mỏ vàng, mỏ bạc, đậu khấu, trầm hương, tơ lụa, hồ tiêu v.v... để hấp dẫn thương khách. Lúc bấy giờ có một vùng tương đối sung túc, nhiều lúa gạo là Bãi Xàu, gần cửa sông Hậu. Phần lớn đất đai còn rừng rậm hoang vu, nhiều thú dữ, khí hậu ẩm thấp, còn khó làm ăn.

Loại mây dài mà Châu Đạt Quan nhắc đến hai lần là mây vóc xanh tươi, mọc hoang ở đất thấp, rủ xuống nước, nay còn để lại dấu ấn ở địa danh: Đường Mây, Xẻo Mây, rạch Chắc Cà Dao (tiếng Khome, dao là mây). Cây to um tùm, nhiều bóng mát mà ông kể không hẳn là cây sao, câu dầu mọc rải rác ở Nam Bộ mà có thể là cây lâm vồ, cây gừa, cây xộp với mớ rễ phụ thông xuống bám đất, lâu ngày lớn lên như những cây cột

nhà, lá rụng nhiều năm đầy đất, tàng che tối om, nơi cộp làm hang sinh đẻ. Lúa ma, lau trắng, sậy đế và tre mọc dễ dàng trên đất mới bồi. Tre gai thích hợp với đất cao và đất thấp, nước ngập không chết, ở nước lợ cũng như nước ngọt. Tre mọc rất nhiều, sau này còn ghi lại thành nhiều tên đất như Bến Tre, Xéo Tre, Vịnh Tre. Rễ tre giữ được đất bồi như rễ sậy, rễ đước.

Cảnh hoang sơ, độc địa đó làm nản lòng nhiều người nhưng không làm thối chí người Việt đi khai hoang, như thực tế đã chứng minh.

Vì sao như vậy?

Vì những người đã đến đây là không thể trở về, họ đã không thể sống được hoặc không được sống ở quê cha đất tổ ở miền ngoài.

Quan trọng hơn là người Việt đi khẩn hoang, mang theo mình nền văn minh lúa nước từ lâu đời của dân tộc, tổ tiên, sống có tổ chức hơn những người đi trước. Bằng chứng là họ đã thấy được miền đất còn hoang vu nhiều đe dọa này tiềm năng lớn về nông nghiệp. Họ đã thấy được “địa cuộc” tốt. Hai chữ *địa cuộc* do Trịnh Hoài Đức dùng đầu tiên trong *Gia Định Thành Thông Chí* không có nội dung huyền bí về phong thủy mà chỉ nơi có nhiều thuận lợi để làm lúa nước, được tiêu tưới điều hòa với sông rạch thiên nhiên chẳng chịt sức người chỉ cần điều chỉnh thêm sao cho có được nước ngọt uống vào mùa hạn, không bị ngập úng vào mùa lụt, có khả năng lui tới dễ dàng với Bến Nghé, với kinh đô Huế theo đường bộ, đường sông, đường biển... thì có thể ở lại khai thác được.

Sử xưa còn ghi lại chuyện hai viên chức nhà Nguyễn là xá sai (một chức vụ ngành tư pháp) Văn Trinh và tướng thân lại (một chức vụ ngành thuế vụ và phát lương cho lính) Văn Chiêu lãnh nhiệm vụ hướng dẫn nhóm di thần “bài Thanh phục Minh”, người Trung Hoa sang đầu hàng nhà Nguyễn, đến ngay vùng Mỹ Tho để làm ruộng. Đưa đi như vậy đâu phải là chuyện cầu may hay tùy hứng. Vùng Mỹ Tho lúc bấy giờ (và đến bây giờ) là vùng “địa cuộc” tốt trong miền châu thổ phức tạp, rộng lớn mặc dầu theo Trịnh Hoài Đức vùng này hãy còn hoang nhàn với hùm beo qua lại.

Người xưa đã nhìn đúng. Vùng Mỹ Tho và phụ cận là nơi thuận lợi cho nông nghiệp. Nói như vậy để thấy rằng ngay từ khi còn làm ruộng ở Bà Rịa, người Việt vẫn tới lui miền châu thổ để săn bắt hoặc khai thác những nguồn lợi thiên nhiên khác, nên đã hiểu khá rành rọt về đất đai, sông rạch bờ biển. Do đó mà đã hướng dẫn người mới vào đúng chỗ có khả năng làm ăn sinh sống. Về đại thể, từ đó đến nay, hình thể đất đai vùng này không thay đổi đáng kể. Mực nước hàng năm của sông Cửu Long có thể dâng cao hơn vì chưa có hệ thống kinh đào đưa nước lụt ra vịnh Thái Lan. Cùng với thời gian, những doi, vịnh, cù lao, sông cái hoặc bị lở hoặc được bồi thêm hàng ki-lô-mét. Mũi Cà Mau cũng được bồi đắp thêm mãi.

*

* *

Người ta thường nói đất này “làm chơi ăn thiệt”, chưa hẳn như vậy.

Ảnh hưởng của gió mùa không phải chỉ có một chiều thuận lợi. Diễn biến của thời tiết phức tạp, khó đoán trước được, đã xảy ra thiên tai cho nhiều năm và cho từng vùng. Gió thuận, mưa hòa vẫn là một ước mơ, là “phước trời” cho người khản hoang, lập ấp. Ngập lụt, hạn hán xảy ra theo chu kỳ dài ngắn từng mười, mười hai năm hoặc ba, bốn năm. Người làm ruộng bám víu vào kinh nghiệm, dựa theo sự tính toán tuần hoàn can chi của âm lịch, thí dụ như năm Giáp Tý, năm Bính Thìn... thì lũ lụt, mưa sớm, mưa muộn v.v...

Đồng bằng sông Cửu Long không ngoài quy luật ấy, tuy có chiều hướng điều hòa hơn những miền khác của đất nước.

Miền nhiệt đới thường có nhiều yếu tố không thuận cho canh tác và sức khỏe con người. Nắng lửa mưa dầm. Nắng đỏ sao, mưa thúi đất. Như tháng nắng sau Tết, đất ruộng rút lại, nứt nẻ như vết rạn trên đồ gốm xưa, giữa hai cục đất khô có kẽ hở cỡ một phân tây hoặc rộng hơn, góc cạnh khá bén có thể làm đứt chân nếu là đất phèn. Mùa mưa đến với sầm sét, vùng đất khô nẻ trở thành biển nước mênh mông. Cỏ chết vì nắng lửa lại sinh sôi, mạnh khỏe hơn mùa trước, khi đất vừa thấm ướt với trận mưa đầu mùa. Hột tràm nảy mầm mau lẹ nhờ khi rừng cháy, hột bị thiêu trong lửa ngọn. Cây “lúa ma” mọc hoang, gié nở ra, lúa chín rụng từng hột khi bị ngập, chót đuôi hột lúa dài và nhọn, rụng thì cắm nhanh

xuống bùn! Mùa nắng, hột lúa rụng được bảo quản trong đất khô để rồi nảy mầm, lên mạ non khi nước lụt dâng cao. Mùa lụt, cá nước ngọt trôi theo nước ra khá xa vàm biển. Ngược lại, tới mùa khô, cá biển và cá nước lợ lại theo thủy triều mà vào sâu trong lòng sông. Cá rô với vảy cứng có thể lóc đi trên bùn đất khô. Cá trê, rùa, lươn có thể sống trong bùn mà không ăn uống trong vài ba tháng nắng. Cá sặt đẻ trứng trên khô, mùa nắng trứng bay tung theo gió rồi đáp xuống như hạt bụi để nở ra trong vũng nước đầu tiên của cơn mưa đầu mùa. Con cò quắm, nhan sen, trích ré, trích cồ là chim trời nhưng đậu và ngủ trên bùn. Chim bồ nông, già sói ở Mũi Cà Mau quen bay từng đàn đến tận Biển Hồ đất Campuchia để ăn cá mùa lụt rồi trở về rừng cũ.

Muông thú đều phải thích ứng với mùa mưa, mùa nắng, với đất khô và sông rạch ao vũng để sống còn và lớn lên.

Người trước kể lại, đến như cạp quen uống nước suối, dạo chơi quanh sườn núi, xuống đây phải làm quen với phong cảnh mới: uống nước bùn, lội bì bõm trên sinh lầy, không có hươu nai thì phải ăn cá thòi lòi, ăn cua, bơi lội vụng về như chó từ bờ sông qua cù lao để rình mồi giữa bụi dừa nước ở nước lợ, không được thoải mái như bầy sấu lội rong chơi từ vàm ra biển rồi trở vào vàm sông khác. Thông dong nhất có lẽ là điều quạ, ó biển đáp xuống sông to, rạch nhỏ, ngày ăn cá thừa thãi, đêm đến lại vào rừng cây um tùm nghỉ ngơi.

Khi trời “sa mưa giông” đầu mùa là lúc thiên nhiên biểu dương sức mạnh. Bãi sông, đồng cỏ, rừng thưa cùng với nước, mây nối tiếp nhau một màu. Sấm nổ xé lung trời. Từng mảng đất trên bãi cựa quậy, như người ta nói, con cù tu lâu năm đang trở mình! Thật ra đó là cần được, ba ba sống lâu năm, nằm im mặc cho đất bùn bao phủ, nay sống dậy hăng hái với thời tiết mới. Sấu bò tới, bò lui trên bãi, há miệng. Con thường luồng trong truyền thuyết xa xưa được nhắc lại qua hình ảnh “ông rắn mái gằm, ông mãng xà vương” lớn hơn cái khạp đang di chuyển, làm cỏ ngã xuống, gãy nát theo một đường dài quanh co!

Muôn vật đã vậy, con người tinh khôn và có tổ chức, càng phải thích ứng với môi trường mới, để tồn tại và phát triển.

*

* *

Đồng bằng Nam Bộ chia ra hai phần cao thấp rõ rệt. Vùng cao với phù sa cổ, vùng thấp với phù sa mới. Lằn ranh giữa hai vùng ăn theo con đường từ Tây Ninh tới Sài Gòn, xuống phía biển theo hướng Long Điền.

Khu vực phía Tây Nam, thường gọi là đồng bằng sông Cửu Long gồm phù sa mới với quá trình bồi tụ - còn gọi là trầm tích - khá phức tạp, không đồng đều, tạo ra những vùng đất cao thấp khác nhau, tuy chỉ chênh lệch đôi ba mét tưởng như không đáng kể nhưng lại rất quan trọng trong khi làm lúa nước theo kỹ thuật cổ truyền với nước trời và chịu ảnh hưởng của thủy triều.

Đã làm ruộng nước thì sự bố trí làng mạc cũng phải thích hợp với cách làm ruộng đó. Nhà ở không thể quá xa thửa ruộng, người phải có đủ nước uống, làng mạc phải nối liền nhau để trao đổi hàng hóa. Thông thường thì nước trong ruộng phải theo sự tăng trưởng của cây lúa, nếu thiếu hoặc thừa cỡ 20 centimét sẽ gây thiệt hại lớn.

Đồng bằng đất thấp, gần ven biển, chỉ cao từ 0,5 mét đến 1 mét, vùng cao hơn về phía Bắc, cũng từ 1,5 mét đến 2 mét. Dốc thấp, muốn tìm độ cao 1 mét, bình quân phải đi 100km. Miền đồng bằng này mang đặc tính của một miền chưa cải tạo xong.

Sông Tiền là sông già, chảy quanh và lòng sâu, nhận đến hai phần ba lưu lượng nước và phù sa. Sông Hậu là sông trẻ, chảy thẳng, nhận phần còn lại. Phù sa chỉ trầm tích nơi có điều kiện thuận lợi, như ở sông Tiền, sông quanh co, nước chảy gặp bờ. Nơi nhiều nước, phù sa trầm tích dễ dàng ở ven sông, bờ biển. Do đó, ta nhìn bản đồ có nhiều giồng đất cao ráo dọc theo biển từ Cần Giuộc qua Gò Công, Mỹ Tho, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng và nhiều giồng hai bên bờ sông, đặc biệt trên sông Tiền từ Mỹ Tho ra biển, nổi danh nhất là đất Ba Giồng canh tác rất thuận lợi, màu mỡ.

Ngoài những vùng ven sông, biển, phần đất còn lại là đất rộng và thấp, thiếu điều kiện cho phù sa trầm tích.

Sông Cửu Long thuộc loại sông dài của thế giới (4.220km) mức nước sai biệt giữa mùa hạn và mùa lụt bình quân 4 mét ở đồng bằng Nam Bộ, nhưng mức sai

biệt đó không đe dọa cuộc sống dân cư vì phần lớn nước lụt đã rút ngược về cái hồ lớn thiên nhiên là Biển Hồ để rồi từ từ tháo ra. Đồng thấp và những vùng trũng lớn ở Nam Bộ cũng là nơi chứa nước (Đồng Tháp Mười), một phần nước lụt tuôn tràn ra bờ sông Hậu, thoát ra vịnh Thái Lan.

Những giồng ở ven sông, ven biển là những điểm tựa quan trọng nhất trong công tác khẩn hoang. Giồng không bị ngập lụt, dễ tìm mạch nước giếng, dễ cất nhà, ăn ở hợp vệ sinh. Giồng ở ven sông, rạch được lợi thế về tiêu tưới nước ngọt, do nước lớn nước ròng. Đồng bào ngày trước gọi đó là phong thủy tốt “thông lưu quán khái”, nôm na nói “sông sâu nước chảy”.

Như vậy, ranh giới giữa đất tốt và xấu, ưu đãi và không ưu đãi gần trùng hợp với ranh giới hàng năm lũ lụt của đồng bằng sông Cửu Long, cũng gần trùng hợp với đường Quốc lộ 4⁽¹⁾ từ Sài Gòn đi Tiền Giang. Ảnh hưởng của lũ lụt phía Nam ranh giới này không đáng kể vì đất giồng cao lại gần cửa biển, còn gọi đất cầm thủy. Ở sông rạch, mức nước sai biệt giữa hai mùa không cao lắm, khoảng 2 mét, có thể giải quyết với một hệ thống mương nhỏ, kinh đào. Ở đây cây dừa, cam, quýt không bị ngập gốc mùa nước lớn. Trái lại, phía Bắc ranh giới này (vùng Châu Đốc, Tân Châu, Hồng Ngự, Mỹ Đức, kể cả vùng Cù lao Ông Chưởng) tuy có phù sa tốt bồi thêm hàng năm nhưng vì mực nước chênh lệch quá lớn

1 Nay đổi tên thành Quốc lộ 1. (BTV)

(non 4 mét) giữa hai mùa nên cây cối xơ xác vì bị khô mùa hạn, bị ngập mùa nước. Ngoài nguồn lợi chính là lúa ruộng, cư dân vùng này không có nguồn lợi từ những vườn cây ăn trái, bù lại được nguồn lợi cá tôm.

Phần đất còn lại, xấu hơn, gọi là đất đồng (theo nghĩa rộng mệnh mông) quá thấp, bị úng vào mùa lụt, cỏ mọc lan tràn, phèn tích tụ nhiều đời. Có hai loại cỏ tiêu biểu nơi phần đất này là *đưng* và *bàng* (người Pháp gọi chung một tiếng là jone). Ngoài ra có cỏ năng, bông sen, bông súng, lúa ma. Rải rác giữa vùng trũng nổi lên vài gò cao, giồng nhỏ chỉ đủ cho một số ít bám trụ làm ruộng ở đó. Vùng trũng to nhất của Nam Bộ là Đồng Tháp Mười, ban đầu tên đất này chỉ dành cho một vùng trũng nhỏ, sau dùng để chỉ luôn cho toàn vùng, dài khoảng 130km, rộng khoảng 30km. Nối tiếp với Đồng Tháp Mười, về phía Hậu Giang là vùng thường được gọi là “tứ giác” giữa các thị xã Châu Đốc, Long Xuyên, Rạch Giá, Hà Tiên: đất thấp, tới mùa nước lụt, dãy Bảy Núi trở thành hòn non bộ giữa cái bể cạn, nước ngập sát chân núi. Cây banyan, cây gạo sống mạnh, đâm chân trong biển nước ngọt. Trong vùng đất quá thấp này, cây tràm mọc từng mảng lớn, như một khu rừng trầm thủy, tạo môi trường tốt cho cá, lươn, rùa, ếch, rắn sinh sôi nảy nở nhanh chóng. Phía vịnh Thái Lan, rừng tràm chạy dài ven biển nối vào rừng được ở Mũi Cà Mau.

Đất đồng, đất trũng ngày trước nhiều cá tôm, củi, mật ong, sáp nhưng đường đi lại khó khăn, có lúc thiếu

lúa gạo ăn qua ngày, lại thêm bệnh sốt rét kinh niên, giết chết nhiều người, ít ai dám định cư.

Đất Nam Bộ nhiều kinh rạch. Những con rạch nhỏ nối liền bờ sông cái vào cánh đồng. Rạch dẫn nước vào đất trũng, chỗ thấp nhất gọi là *lung*, *bàu*, *láng*, *hà lằng*, tùy theo chiều sâu và hình dáng. Rạch lại chia thành nhiều nhánh nhóc, nước chảy theo thủy triều, nước lớn từ sông cái vào ngọn, nước ròng từ ngọn rút ra, chớ không chảy theo độ nghiêng của đất.

Rạch bắt nguồn từ bờ sông cái để đổ vào ruộng. Tên rạch thường có chữ “cái” đứng đầu, có lẽ do chữ “ngả cái” tức là ngả đổ ra sông cái, nói gọn lại.

Theo quy luật trăm tích, bờ rạch nhỏ lần hồi có giồng nổi lên, mỗi năm một cao do nước lụt tràn bờ, lau sậy mọc lên giữ đất phù sa lại. Rạch tạo ra những giao điểm trên bờ sông cái. Người ta thấy từ chợ Long Xuyên lên chợ Thốt Nốt, trên quãng đường chừng 19km có tới 30 con rạch lớn nhỏ cắt ngang bờ sông Hậu, về sau bắc cầu, bề dài những cây cầu này cộng lại 917 mét, bình quân 21 mét đường lộ có 1 mét cầu⁽¹⁾. Theo con đường từ An Hữu lên Cao Lãnh, dọc bờ sông Tiền, trên khoảng đường dài 32km có 24 cây cầu sắt. Ở tỉnh Kiên Giang, xã Vĩnh Hòa Hưng, trên sông Cái Lớn từ Ủy ban xã đến ấp Vĩnh Anh, phải qua 241 cầu lớn, nhỏ, đơn sơ, bắc qua rạch, cống, mương mà mỗi nhà đều đào. Con đường đó quanh co, tính đường chim bay, chỉ là 7km...

1 Xem *Monographie de la province de Long Xuyên* của Victor Duvernoy
Edition du Moniteur de L'Indochine, Hà Nội 1930.

SONNAM

ĐẤT
GIA ĐÌNH
XUA

QUAN LẠI PHONG KIẾN LƯU DÂN VÀ NGƯỜI TÙ ĐÀY

NGUYỄN CU TRINH, NGƯỜI DÀY CÔNG GẦY dựng đất Gia Định từ buổi đầu gọi nơi đây là “tán hà đái thấp, chiết liễu triêm nê”: sen tàn nơi ẩm thấp, khí hậu độc địa, nhánh thủy liễu (cây bần) gãy rơi xuống bùn.

Ông hiểu rõ vùng đất này không thuận lợi mấy cho người đi khẩn hoang, nhưng ông càng hiểu vì sao họ phải đến đây. Từ năm 1751, khi còn làm tuần phủ Quảng Ngãi, ông đã dâng sớ khuyên chúa Nguyễn nên nghĩ đến dân đã quá khổ: “Việc hại dân ngày nay thì cấp lính, nuôi voi, nộp án, ba việc ấy là trước hết, ngoài ra những chi phí quá lệ rất nhiều”. Dân thì một cổ năm bảy trùng: “Dân Quảng Ngãi chịu thống thuộc nhiều nơi, đã chịu lệnh các nha trường sai dư, lại chịu lệnh các nha trường điền tô, lại chịu lệnh các nha tái biệt nạp, lại chịu lệnh các

nha sai viên vi tử, lại chịu lệnh các nha sai viên nguyên đầu, lại chịu lệnh bản phủ, lại chịu lệnh quan lại nha môn, lại chịu lệnh các sai nhân, lại chịu lệnh của người đi săn ngang dọc, há không phải mười con dê đến chín người chăn, nghèo khổ thất nghiệp rất là đáng thương”.

Ông cho thấy sự khốn khổ của dân xứ Đàng Trong thời ấy. Quan lại thì chỉ trông vào bắt bớ tra hỏi mà lấy lộc, khiến của dân càng hao. Có rất nhiều dân “lậu”, người thì trốn thuế mà phải đi lang thang, người thì vì đói rét mà phải xiêu tán, nhưng chúa Nguyễn cứ ghi vào sổ bắt thu thuế tất cả, dân không chịu nổi.⁽¹⁾

Chúa Nguyễn lại phong kiến hủ bại đến cực đoan: chỉ tin dùng những người thuộc họ mình, huyện mình và xứ mình mà thôi (Họ Nguyễn, huyện Tống Sơn, xứ Thanh Hóa). Chức vụ trọng yếu chỉ giao cho thành phần thân thuộc kể trên. Người quê ở Thuận Hóa, Quảng Nam là dân “trăm họ”, chỉ làm chức vụ nhỏ, con cháu không được miễn thuế, sưu.

Việc học hành thi cử không được chú ý. Chiến tranh liên miên giữa Trịnh và Nguyễn làm nhân dân đồ thán. Bọn thống trị quan liêu tha hồ vợ vét đến cùng cực. Quảng Nam được coi là giàu có, thuế đóng nặng hơn vùng Thanh Hóa. Không kể giàu nghèo, ai cũng phải nộp thuế sai dư (thuế thân) và vài món tiền phụ thu như tiền tiết liệu (bắt buộc nộp vào dịp Tết), tiền thường tân (lễ cơm mới), tiền cước mễ (để chở lúa). Lệ sáu năm một

1 Lê Quý Đôn, *Phủ Biên Tạp Lục*, NXB. Khoa học xã hội Hà Nội, 1977, tr.200.

lần duyệt tuyển lớn, ba năm một lần duyệt tuyển nhỏ để kiểm tra dân số, cứ mỗi lần như vậy thì quan trên xuống tận địa phương làm việc hàng tháng, quy định số thuế phải nộp tùy theo hạng dân, một kiểu đóng thuế khoán cho từng xã. Mỗi lần duyệt tuyển, các xã còn phải đóng thêm các khoản tiền để các quan chia nhau xài: tiền giữ cửa trường, tiền trình diện quan.

Khi được bổ dụng, mỗi viên chức lớn nhỏ đều phải nộp lễ thượng tiến (cho chúa), nội lễ (cho nội cung), tiền lãnh bằng, tiền ngụ lộc (cho các quan), tiền đóng ấn, tiền trâu. Đến như người có ruộng, sau khi nộp lúa xong, còn phải góp thêm phen tre làm bồ đựng lúa, số phen được quy định quá cao, ngoài mức cần dùng thực sự. Bởi vậy, có thể nộp tiền mặt thay cho phen để các quan và bộ hạ chia tiền đó theo cấp bậc mà tiêu xài, thay cho tiền lương, lại còn buộc các xã phải nộp tiền khoán khó để sửa kho khi hư hỏng. Luật lệ đòi chúa Nguyễn vật vãnh, nhỏ nhen để vợ vét không chừa một thứ gì dù lớn dù nhỏ, nhiều khi tới mức vô lý, tức cười.

Kỹ thuật canh tác còn lạc hậu, năng suất cây trồng thấp, dân thêm đông thì diện tích bình quân đầu người lại thu hẹp, người lao động thiếu đất cày cấy. Lao động làm thuê trong nông nghiệp trở nên rẻ mạt.

Việc mua bán trong xứ thêm đình đốn vì chính sách bế quan tỏa cảng, ức thương của chúa Nguyễn. Quan lại bức hiếp, ăn hối lộ của giới chuyên buôn bán ở Hội An, tích lũy để sắm vàng bạc, ngọc ngà, ruộng vườn, hoặc để chôn giấu đem theo dưới mộ khi chết.

Vua chúa thì ăn chơi xa xỉ, đồng thời ngày càng nuôi tham vọng lập thành một nước riêng. Chúa Nguyễn Phúc Chu mời hòa thượng Thích Đại Sán từ Quảng Đông đến, nhờ vận động với nhà Thanh công nhận việc tách xứ Đàng Trong thành một quốc gia phân lập - với tiền hối lộ, tất nhiên - nhưng việc bất thành. Nguyễn Phúc Chu cho đạo Phật phát triển, nhằm gây hậu thuẫn mạnh mẽ cho mình, lại tự xưng là Thiên Túng đạo nhân, làm giáo chủ (vị giáo chủ này sống buông thả, khi chết để lại 146 người con, vừa trai vừa gái). Đến đời Nguyễn Phúc Khoát thì xưng vương, lập triều đình cho một quốc gia riêng bắt dân phải thay đổi y phục cho khác với Đàng Ngoài.

Thời các chúa Nguyễn, đã từng có giao thiệp với các thương gia nước ngoài, nhưng các chúa lại không vật. Thương gia Pierre Poivre kể lại lần đó Võ Vương ngỏ ý xem và mua vài món hàng. Các quan đến đông đủ, lựa chọn, một số hàng được chuyển tay nhau xem rồi... mất luôn.

Người phương Tây muốn mua ngà voi, trầm hương... phải lo hối lộ các quan, bằng không thì mất tiền hoặc bị thất hứa.

Ai đã vào đất Đồng Nai - Gia Định?

Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn nói rõ họ Nguyễn chiêu mộ những người dân “có vật lực” ở xứ Quảng Nam, các phủ Điện Bàn, Quảng Ngãi, Quy Nhơn đưa đi khẩn hoang. Những người di dân được tự tiện chiếm đất, mở vườn trồng cau, xây cất nhà cửa, lại cho thuê

nhận con trai, con gái từ vùng cao, vùng núi mua về làm nô tì. Nô tì được kết hợp thành vợ chồng, cày cấy. Mỗi nhà giàu có điền nô (đầy tớ làm ruộng) đến năm, sáu mươi người, trâu bò đến ba bốn trăm con, cày bừa cấy gặt bận rộn không hở tay.

Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức cũng chép các chúa Nguyễn chiêu mộ lưu dân từ châu Bố Chánh trở vào Nam đến ở khắp nơi.

Đó là việc các chúa Nguyễn. Trong cuộc phân tranh với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài họ cần mở rộng địa bàn, củng cố thế lực. Đưa dân vào Nam khẩn hoang là nhằm mục đích đó. Nhưng chúng ta được biết rằng trước khi các chúa Nguyễn tổ chức chiêu mộ dân đói khổ đã tự động, lẻ tẻ bỏ quê quán ở miền Trung vào Nam làm ăn đã nhiều, có điều là sống rải rác, ít có tổ chức và ít được bảo vệ.

Những người dân đi khẩn hoang vào Nam gặp nhiều khó khăn nơi đất mới, bùn lầy nước đọng, muỗi mòng rắn rết, v.v... nhưng họ không sờn lòng vì dù sao thú dữ trước mặt cũng không ác bằng quan lại, vua chúa nơi quê nhà. Để khuyến khích di dân vào Nam, chúa Nguyễn đề ra luật lệ ban đầu đơn giản, rộng rãi (mà thật ra họ muốn kiểm soát cũng không được). Người khẩn đất vùng Biên Hòa có thể nộp thuế vùng Gia Định, tự mình khai loại ruộng tốt xấu, diện tích cũng căn cứ theo lời khai, không ai đến ruộng xác minh. Đo lường chưa thống nhất, tùy thói quen địa phương. Dụng ý nhà cầm quyền là khuyến khích dân

khai khẩn, để lập thôn xã; khi có điều kiện, với năm bảy người chịu đứng đơn, bảo đảm nộp thuế cho cấp trên là được. Thuế điền ở vùng đất mới dễ ẩn lậu, giá biểu cũng rẻ hơn ở Trung Bộ.

Năm 1698, Nguyễn Hữu Cảnh (tên thật là Kính) nhận chức kinh lược vào Nam để sắp xếp về hành chính. Trên dự kiến lớn, đặt ra phủ Gia Định, phủ này chia ra hai huyện là huyện Phước Long gồm Biên Hòa, Bà Rịa sau này và huyện Tân Bình ăn từ sông Sài Gòn về phía Tây Nam, đến sông Cũ Long, tùy khả năng khai khẩn trong tương lai mà định thêm. Do đó, tên đất Gia Định ngày xưa gồm cả Nam Bộ, với trung tâm hành chính, quân sự, quan trọng là Bến Nghé - Sài Gòn. Năm đó, đất đai đã mở rộng 1.000 dặm, dân số khoảng 4 vạn hộ. Khi đi đánh thắng, rút quân về tới giữa chừng, ông mang bệnh rồi chết năm 1700, nơi dừng quân gọi là Cù lao Ông Chuông (tức Chuông cơ Nguyễn Hữu Cảnh) để nhớ ông.

Phủ Biên Tạp Lục nói chúa Nguyễn chiêu mộ những người “có vật lực”, ta hiểu đó là những người có tiền bạc, dụng cụ khai khẩn. Muốn khẩn hoang, phải có vốn, thêm nhân công. Vốn để thuê mướn, kể cả mua nô tì và phải dư của để ăn trong những năm đầu chưa thu được hoa lợi từ đất mới khai khẩn. Chẳng những cần vốn còn phải sẵn phương tiện di chuyển (ghe xuồng) để đi lại vận chuyển sản phẩm ở một nơi nhiều sông rạch như Nam Bộ.

Những thành phần khác là nô tì, điền nô và lưu dân.

Nô tì thường là dân tộc ít người do những người “có vật lực” được phép công khai mua tại chỗ, đem theo vào đất mới để phục dịch. Nam gọi là *nô*, nữ gọi là *tì*.

Nhưng đông nhất số người đi khai hoang là lưu dân, lúc đầu làm mướn cho điền chủ, điền nô trực tiếp cầm dao búa phá rừng, cầm cày vỡ ruộng. Đó là những người đem sức lao động để bán, ngoài ra không còn gì khác để có thể tự mình làm ăn sinh sống được nơi xa lạ mới đến.

Lưu dân là dân lưu tán, bỏ quê quán, bỏ làng xã mà đi làm ăn tha phương, nơi nào thấy được thì ở lại làm ăn ít lâu, không chịu được nữa thì đi nơi khác. Về mặt luật lệ, chúa Nguyễn vẫn phỏng theo nhà Lê, chỉ thay đổi chút ít cho hợp với miền Trung. Dân chia thành hai loại: *chánh hộ* (gốc ở tại làng) và *khách hộ* (từ nơi khác đến), dân khách hộ nộp thuế nhẹ hơn dân chánh hộ.

Mỗi loại hộ được chia thành tám hạng: *tráng*, *quân*, *dân* (ba hạng đầu này gồm người trẻ, khỏe), lão (già), tật (tàn tật), cố (làm mướn), cùng (nghèo) và đào (trốn). Tám hạng đều chịu đóng thuế đầy đủ. Nếu là thuộc khách hộ thì các hạng tật, cố, cùng, đào được miễn thuế. Đây là sự xếp hạng về nguyên tắc để tính thuế, trong trường hợp làng xã thấy thuế quá cao, dân không đóng nổi thì cho khiếu nại, xin sụt hạng, thí dụ hạng *tráng* xuống hạng *cố*, hạng *cố* xuống hạng *cùng*, hạng *cùng* xuống hạng *đào*! Trong mẫu đơn xin sụt thuế có câu: “Từ năm... đến nay, các hạng nghèo khổ xiêu tán đi biệt, xã tôi nhiều lần phải đền các thuế sai dư cho họ...”

Đám dân “nghèo khổ xiêu tán đi biệt” nói trong đơn là thành phần đông đảo nhứt vào Đồng Nai - Gia Định, làm điền nô cho những người “có vật lực”. Họ không phải là người tù, tội. Họ chỉ phạm tội vào trốn thuế sai dư (tức thuế thân) mà thôi.

Thành phần tù tội bị lưu đầy chỉ thấy xuất hiện đông đảo ở Nam Bộ từ đời Gia Long trở về sau, đặc biệt từ đời Minh Mạng, khi tổ chức hành chính, quân sự nhà Nguyễn đã ổn định. Như trên đã nói, nhà Nguyễn theo luật nhà Lê. Bộ Luật Gia Long (gọi *Hoàng Việt Luật Lệ*) đúc kết nội dung của luật Hồng Đức nhà Lê và phỏng theo luật nhà Thanh. Để trị người mang tội với triều đình, luật này định ra năm hình phạt (ngũ hình) như sau:

Xuy: đánh bằng roi, thường là roi mây, đánh có năm mức 10, 20, 30, 40, 50 roi, từ nhẹ tới nặng.

Trượng: đánh bằng gậy, hèo (cây cứng chớ không dẻo như roi mây) tùy nặng nhẹ đánh từ 60, 70, 80, 90, 100. Không được đánh quá 100 trượng, sợ phạm nhân chết.

Đồ: giam cầm, bắt làm việc quan từ một năm, một năm rưỡi, hai năm rưỡi, ba năm, chia làm năm bậc. Trước khi đưa đi làm việc nặng nhọc (khổ sai) thường là làm trong phạm vi tỉnh nhà, tùy theo bậc mà phạm nhân bị đánh thêm 60 trượng nếu tội đồ một năm, 70 trượng nếu tội đồ một năm rưỡi, cuối cùng 100 trượng nếu là ba năm. Công việc nặng nhọc gồm: xay lúa giã gạo, phục dịch ở các trạm, khiêng cán cho quan nằm...

Lưu: tức là bị đầy, gồm ba bậc từ 2.000, 2.500 tới 3.000 dặm, lấy kinh đô làm trung tâm. Tội lưu khác với tội đồ ở chỗ vĩnh viễn không được trở về nguyên quán, vì vậy vợ con ông bà cha mẹ có thể đi theo. Nơi đi đầy do quan trên định, thường là những vùng hẻo lánh ma thiêng nước độc.

Tử hình: xử tử, có ba bậc *giáo* (thắt cổ), *trảm* (chặt đầu), *lăng trì* (phanh dây).

Luật lệ cũng cho phép dùng tiền để chuộc tội đối với người già, tàn tật, trẻ con. Quan to, có công, trong một vài tội trạng cũng được dùng tiền chuộc tội. Thế thức dùng tiền chuộc tội tạo cơ hội cho quan lại vo tròn bóp méo, ngụy biện để ăn hối lộ.

Tội lưu đầy liên quan nhiều nhất đến việc khải hoang ở Đồng Nai - Gia Định. Khi lãnh án, phải thi hành tề nhất là trong vòng hai tháng. Bình thường thi hành ngay trong vòng mười ngày, tội nhân mang gông, xiềng đến nơi chỉ định bị đầy, chịu đánh thêm một trăm trượng. Không được đánh trước khi đi, sợ sẽ chết dọc đường.

Trên nguyên tắc, người mắc tội đồ chỉ làm khổ sai trong tỉnh, nhưng thực tế phải lưu qua tỉnh khác. Đời Minh Mạng, năm 1836, người mắc tội đồ, dù đã mãn hạn nhưng làng sở tại không chịu bảo lãnh thì lập tức bị phát phối đến tỉnh khác làm lính hoặc phục dịch ở trạm, điểm. Năm Minh Mạng thứ ba (1822) ra lệnh phát phối một số khá đông tù đồ vào Gia Định và ra Bắc thành.

Luật lệ phong kiến gắt gao cộng với quan lại ức hiếp đủ điều, khiến cho nhiều người dân lành trở thành tội

nhân. Chưa kể trường hợp thù oán cá nhân và vu khống, hoặc quan đòi ăn hối lộ mà người dân không đủ tiền nộp mà thành tội. Ăn trộm vặt cũng bị xử tội đồ hoặc tội lưu. Cũng bị xử tội đồ những ai bán ruộng không do mình sở hữu, những ai làm hư lúa trong kho nhà nước, con đánh cha mẹ, nô tì chửi chủ nhà, vô tình hay cố ý gây hỏa hoạn thiệt hại nhà lân cận... Bị xử tội lưu, những ai đánh đập người thu thuế, chế biến thuốc độc, cất chùa miếu không xin phép, vô tình hay cố ý để phạm nhân trốn, người ở thông dân vợ chủ nhà...

Người hành nghề phù thủy có thể mắc tội đồ hoặc tội lưu nếu xướng ra tà thuyết với ẩn ý chống lại triều đình.

Người không có chỗ ở nhất định, không làng nào chịu lãnh, sống bênh bồng, bị coi là phần tử xấu.

Phát viễn sung quân, lưu phát vi quân cũng là một loại hình phạt phổ biến, nằm ngoài phạm vi ngũ hình (xuy, trượng, đồ, lưu, tử hình) kể trên. Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Đồ Chiểu ca ngợi những nghĩa sĩ tự nguyện đánh giặc, không phải bị bắt buộc sung quân: “Chẳng phải ăn cướp, án gian đầy tới mà vì binh đánh giặc cho cam tâm. Vốn không giữ thành, giữ lũy bỏ đi mà hiệu lực theo quân cho đáng số”.

Thời trước, việc cưỡng bách người có tội gia nhập quân đội, xung phong trong trận đánh, chịu làn tên mũi đạn, đóng quân nơi hiểm yếu là việc phổ biến, được xem là sự khoan hồng đối với những người có tội nặng hơn mức lưu, đồ nhưng chưa tới mức tử hình. Kẻ mang tội đồ, khi khổ sai phải mang xiềng nhưng khi vào lính thì

được tháo xiềng. Đời Minh Mạng, sử cũ còn ghi nhiều trường hợp:

Năm 1826, ra lệnh cho kẻ tội lưu nếu yên nơi thì cho phóng thích, đưa qua ngạch lính để cải hóa.

Năm 1834, giao hàng trăm tội đồ được phát phối tới thành Trấn Tây, lệnh cho cởi xiềng, để tướng Trương Minh Giảng và Lê Đại Cương sai phái dưới cờ.

Năm 1836, đặt cho tội quân lưu là mười năm, tội đồ là năm năm và tội phát binh là ba năm. Mãn hạn, được trở về nguyên quán, đóng thuế làm trâu như trước.

Đàn bà mắc tội đồ, có thể bị đưa vào đồn lũy nơi biên thùy phục dịch, đồng thời giải trí cho binh sĩ, chờ khi mãn hạn được trở về quê quán.

Riêng trong địa phận kinh đô Huế, không chứa chấp thành phần “lưu phát vi quân”, đề phòng phản loạn, binh biến.

*

* *

Cuối đời nhà Trần, chế độ nô tì bị giáng những đòn mạnh mẽ. Nông dân nghèo bán mình làm nô tì trong điền trang thái ấp của quý tộc bỏ trốn với quy mô lớn rồi cùng với nông dân bạo động, khởi nghĩa vũ trang. Đời Lê rồi tới đời Nguyễn chế độ này còn roi rớt vẫn được pháp luật thừa nhận. Ta không nên lầm lẫn nô tì với cố nông là người nghèo túng ở đợ cho điền chủ. Người ở đợ tuy bị đánh đập, hành hạ nhưng nếu mãn hạn, dứt nợ thì trở lại đời sống bình thường. Còn nô tì thì chủ có

thể đem mua bán với nhau như người ta mua bán trâu bò, bàn ghế vậy. Loại giấy tờ mua bán nô tì gọi là *bạch khế*, không có ấn son, chỉ có giấy trắng mực đen mà thôi. Vua chúa có quyền bán người can án nặng cho điền chủ làm nô tì, giấy bán này có ấn son nên gọi là *hồng khế*.

Trong *Phủ Biên Tạp Lục* của Lê Quý Đôn có lúc nói mới khẩn hoang miền Đồng Nai - Gia Định, các điền chủ mua nô tì từ miền rừng núi, có lẽ là ở các dân tộc ít người ở Bắc Bà Rịa - Biên Hòa. Một nhà nghiên cứu cho rằng đa số nô tì thuộc nhóm người Mạ (Châu Mạ).

Trong thực tế, những người vùng cao không quen làm ruộng nước, chủ nhà chỉ dùng họ trong những dịch vụ như gánh nước, xay lúa, bửa củi mà thôi. Vì vậy, họ sớm được trả tự do, cưới vợ, cất nhà riêng. Điền chủ thấy nuôi họ lâu, tốn cơm mà không sinh lợi, tập tục lại không hợp, khó quản lý. Họ không quen làm ruộng nước mà quen săn bắt, đốt rừng tủa lúa và sống lưu động.

Người mắc tội lưu, tội đồ bị bắt làm lính lắm lúc trở thành lực lượng đáng kể chống lại triều đình. Vụ khởi binh của Lê Văn Khôi nổ ra và cầm cự được lâu dài vì đó là những người cầm gươm, cầm giáo trong đội quân Bắc Thuận hồi lương đóng tại Bến Nghé lúc bấy giờ xuất thân là nông dân mắc tội đồ, tội lưu. Vụ khởi nghĩa lan tràn tới khắp lục tỉnh, tận An Giang, ra đảo Phú Quốc, cũng vì triều đình bấy giờ gồm một tỷ lệ đáng kể là “án cướp án gian đầy tới mà vi binh đánh giặc” hoặc “giữ thành, giữ lũy bỏ đi mà hiệu lực theo quân”. Xét như vậy ta thấy rõ hơn thành phần phức tạp

và chất lượng của quân đội triều Nguyễn và cũng hiểu được lòng yêu nước của họ sau này trước nạn ngoại xâm của thực dân Pháp.

*
* *

Những người điền chủ đi khẩn hoang, đã không bị can án lại có sẵn tiền của, giao thiệp dễ dàng với quan lại địa phương, tự do di chuyển, đủ điều kiện để xin lập làng, trở thành tiền hiền, hậu hiền. Họ đứng ra thuê mướn đám tù lưu, tù đồ đã mãn hạn, phân bố đi khai thác vùng đất mới.

Trên nguyên tắc, lưu dân gồm có:

Dân lậu là có nhà cửa, có ghi tên trong bộ đình nhưng trốn thuế.

Dân đào là người có nhà cửa, có ghi tên trong bộ đình nhưng lại bỏ làng đi nơi khác làm ăn.

Dân ngụ cũng có nhà cửa, có tên trong bộ đình ở một làng nhưng đến ngụ cư ở làng khác để làm ăn thuận lợi hơn.

Còn lại là những người trong xã hội cũ bị coi như phần tử xấu, bất hảo, không được làng xã thừa nhận, không nhà không cửa, cũng không có tên trong sổ bộ, trôi sông lạc chợ, ăn quán ngủ đình, tứ chiếng giang hồ... Tìm lại nguồn gốc của người tiên phong khẩn hoang, hiện chúng ta còn thiếu tư liệu. Tư liệu tốt nhất là gia phả thì mất mát. Về giai đoạn sau, từ đời Gia Long, Minh Mạng trở đi, còn gặp được một số mồ mả không chính

xác về năm xây dựng, tuy còn đứng vững với thời gian do các vật liệu xây dựng vững chắc (ô dước), người địa phương tôn trọng, không phá bỏ với ý nghĩa để người khuất mặt phù hộ làm ăn. Ta còn gặp nhiều tên đất, tên rạch, tên xóm mà không còn ai giải thích nổi với bằng cứ, đủ sức thuyết phục. Phần lớn mồ mả trở thành mả lạnh, đá ong không chịu nổi mưa nắng nhiệt đới trong vòng trăm năm, chưa kể trường hợp dòng họ xiêu tán, phần mộ bị bốc lên. Gia phả còn lại thì quá ít, thường ghi theo trí nhớ của người đời sau trong gia đình điền chủ hay quan chức.

Ta tạm dựa vào những gia phả của một số nhân vật được nhắc nhớ vào đời Gia Long và đời sau. Ở đời, xấu thì che, tốt thì khoe; ai chịu ghi rằng tổ tiên đời trước là dân lưu đầy, dân tội đồ, hay trôi sông lạc chợ, hoặc đã từng theo Tây Sơn, hay từng dính líu xa gần với “loạn” Lê Văn Khôi? Hoặc thời Pháp đến, ai dám kể rằng ông cha mình từng quan hệ với nghĩa quân của Trương Định, Nguyễn Trung Trực và Thủ khoa Huân? Vì vậy, may ra chúng ta chỉ tìm được gia phả những người có công trạng với triều đình nhà Nguyễn hoặc với thực dân Pháp mà thôi. Lý lịch, gia phả của một số nhân vật cho biết như sau:

Ông cố nội của bà Từ Dũ là Phạm Đăng Dinh, từ Quảng Ngãi vào giồng Sơn Qui (Gò Công) lập nghiệp, với nghề nông, phần mộ hãy còn ở Sơn Qui. Cha của Phạm Đăng Dinh là Phạm Đăng Tiên có ăn học, làm chức huấn đạo. Cha làm huấn đạo, con vào Nam làm

dân, mang theo chút ít học thức. Nguồn gốc xa xưa nhứt còn ghi chép được của dòng họ này là Phạm Đăng Khoa, đời Hậu Lê, theo Nguyễn Hoàng từ Thanh Hóa vào xứ Thuận Hóa. Khi đến khai thác giồng Sơn Qui, Phạm Đăng Dinh là điền chủ, con là Phạm Đăng Long ở ẩn dạy học, nhờ vậy, cháu nội là Phạm Đăng Hưng mới đỗ đạt tại trường thi Gia Định.

Trần Hưng Đạt, cha vợ của Gia Long, có người cha tên Quế, đời Nguyễn Phúc Chu, làm tri phủ ở Thừa Thiên, sau theo quân đội lập công, đã từng làm ký lục ở Trấn Biên và Hà Tiên, gốc gác dòng này ở Thanh Hóa.

Ông nội của Lê Văn Duyệt là người Quảng Ngãi vào Định Tường, cư ngụ tại vàm rạch Tà Lọt (nay là xã Hòa Khánh). Ta phỏng đoán đây là những người khấn hoang đầu tiên.

Huỳnh Đức, sau được ăn họ Nguyễn, gọi là Nguyễn Huỳnh Đức, sanh năm 1748 tại giồng Cai Yển (nay nói trại là Cánh Én, tỉnh Long An) là con một vị võ quan triều Lê (cai đội Huỳnh Công Lương) đến đây lập nghiệp khá sớm.

Năm 1832, hai viên xã trưởng và lý trưởng ở Chợ Gạo kể rằng ông cố của họ đã từ Quảng Nam vào Chợ Gạo khai phá, lập làng.

Năm Minh Mạng thứ 21 (1840) các tổng đốc Vĩnh Long, Định Tường, Gia Định, Biên Hòa và An Giang được lệnh đưa những người nghèo không phải tù ra Côn Đảo lập nghiệp, trên nguyên tắc tự nguyện, người đi được trợ cấp tiền bạc, đất tốt, nông cụ, trâu bò.

*
* *

Việc những di thần “bài Mãn phục Thanh” đến xứ Đồng Nai - Gia Định và Hà Tiên đáng xem xét kỹ hơn. Trần Thắng Tài và Dương Ngạn Địch đem binh lính và quyến thuộc trên ba ngàn người và năm mươi chiến thuyền, đến Cù lao Phố (Biên Hòa) và Mỹ Tho để khai khẩn. Nhưng cụ thể ra sao?

Gia Định Thành Thông Chí ghi rằng nhóm Trần Thắng Tài yểm trợ việc lập chợ buôn bán, giao thông với người Tàu, người Nhật, người Tây dương, Đồ Bà, tụ tập đông đảo ở Cù lao Phố.

Lực lượng quân sự của hai nhóm này được nhà Nguyễn cho phép duy trì. Số người tự ý rời quân đội để làm ruộng, rẫy, mua bán nhiều hay ít, ta không biết chắc chắn. Binh sĩ của nhóm Trần Thắng Tài hoạt động dưới sự chỉ huy trực tiếp của chúa Nguyễn, theo chân Nguyễn Hữu Cảnh (1700) đi đánh trận rồi sau lại tham gia với Nguyễn Cửu Phú (1715). Khi Trần Thắng Tài mất, con là Trần Đại Định được thay cha nhận chức vụ như cũ, chỉ huy luôn các tướng sĩ Long Môn, tức là cánh của Dương Ngạn Địch ở Mỹ Tho còn sót lại.

Nhóm Dương Ngạn Địch từ khi xuống Mỹ Tho vẫn giữ tổ chức vũ trang. Trước khi sang Việt Nam, họ Dương một thời nổi tiếng là cướp biển ở phía Nam Trung Hoa, bảo vệ các thương thuyền của Trịnh Thành Công ở Đài Loan. Đến Mỹ Tho được ba năm, một bộ phận của nhóm này lại kéo nhau đi đánh thuê cho một

SONNAM

ĐẤT
GIA ĐỊNH
XUA

ông hoàng Khơme. Rồi sáu năm sau, viên phó tướng của đạo binh di thần ấy lại giết chủ tướng, tự xưng là “Phấn đồng hổ oai tướng quân”, kéo lên đóng đồn gần đất Campuchia, đúc đại bác để sống với nghề cũ là cướp bóc. Quân nhà Nguyễn đánh giết được viên phó tướng này, đem số quân sĩ còn lại giao cho Trần Thắng Tài thuộc nhóm Cù lao Phố chỉ huy.

Trường hợp của Mạc Cửu đến vùng Hà Tiên đơn giản hơn. Họ Mạc xuất thân là chủ thuyền buôn, từng tới lui vùng Philippin, Ấnônêxia, khi thấy Mãn Thanh chiếm Trung Hoa thì bỏ đất tổ đến chiêu mộ dân, mở cảng ở Hà Tiên buôn bán, lập nhiều xã rải rác ở Cong-pong-som đến Mũi Cà Mau. Về sau, xin thần phục chúa Nguyễn.

Những người Hoa thời ấy sang Việt Nam đại đa số là đàn ông, con trai. Họ cưới hỏi người địa phương, làm ăn, trở thành người Minh Hương (họ tự nhận là con dân nhà Minh). Người Hoa chánh gốc đã không thừa nhận họ, vì coi như đã lai, không còn thuần máu Hán tộc. Chỉ trong một vài thế hệ, họ đã thành người Việt Nam, điển hình là trường hợp Mạc Thiên Tứ, con của Mạc Cửu, lập Chiêu Anh Các, làm thơ chữ Hán, chữ Nôm ca ngợi mười cảnh đẹp Việt Nam ở Hà Tiên. Mẹ Mạc Thiên Tứ (vợ Mạc Cửu) là người Việt, Mạc Thiên Tứ cũng cưới vợ Việt.

Theo những sử sách còn lại, trước khi người Việt đến Đồng Nai - Gia Định, những công ty thương mại phương Tây đã dò xét thị trường vùng này khá chu

đảo. Người Xiêm cũng thường lui tới rình rập vùng đất tốt, nhất là phía Hà Tiên. Bọn cướp biển bị xua đuổi từ Mã Lai, từ Nam Trung Hoa đến Vịnh Thái Lan, sống nương vào các hải đảo. Lưu dân Trung Hoa tha hồ đi đến, làm mọi dịch vụ, lúc đầu không ai kiểm soát, cũng không cần có sự chấp nhận của quan lại địa phương. Cảng Cù lao Phố và cảng Hà Tiên nhờ đưa ra nước ngoài những đặc sản của Campuchia, rừng Nam Bộ mà phồn thịnh buổi đầu. Cảng Cù lao Phố rộn ràng với việc buôn bán với Đông Nam Á, thời ấy đi lại ngoài biển theo gió mùa. Còn ở Hà Tiên, con của Mạc Cửu là Mạc Thiên Tứ từng phái sứ giả sang tận Nhật Bản bàn việc mua bán. Năm 1716, quân Xiêm đánh cảng Hà Tiên, theo lời thuật lại của thuyền trưởng Hamilton, rất nhiều hàng hóa bị thiêu hủy, trong đó có 200 tấn gà voi.

Bá Đa Lộc - về sau đóng vai trò quan trọng trong việc xâm lăng nước ta - từng nương nấu, dò xét vùng Hà Tiên, tạo bàn đạp để truyền giáo.

Nhiều nhà sư từ Bình Định, từ Quảng Đông, cũng đến đây, được lưu dân nuôi dưỡng, sống thanh thoi.

Thương gia người Anh đã thử chiếm Côn Đảo, lập kho hàng với lính đánh thuê.

Việc khẩn hoang rõ ràng là diễn ra rất phức tạp. Người Hoa chiếm ưu thế về thương mại ngay từ đầu với Cù lao Phố và Hà Tiên. Người Việt giữ việc vận tải đường sông, với chợ Cái Bè, theo Tiền Giang lên Campuchia, đi qua Sa Đéc.

Nói chung người Việt đã đến xứ này trong hoàn cảnh phức tạp. Họ đón nhận và giúp đỡ những người Trung Hoa sa cơ thất thế tìm chỗ dung thân. Họ tôn trọng những người “khuất mặt” đã tới trước, sẵn sàng tiếp thu kinh nghiệm làm ăn của người Khome đồng cảnh ngộ. Vùng đất rộng hình chữ V với hai cạnh biển, gần đường xích đạo, nơi gặp gỡ của các luồng văn minh Đông Nam Á.

Mặc cho khó khăn, trở ngại, họ bám đất, tin vào sức mình, qua câu ca dao: “Ruộng đồng mặc sức chim bay, biển hồ lai láng cá bầy đua bơi”, hoặc “Ra đi gặp vịt cũng lừa. Gặp duyên cũng kết, gặp chùa cũng tu”.

Ít nhất trong thời kỳ đầu, họ thoát khỏi vòng kiềm tỏa của bọn quan lại to nhỏ, không phải bon chen từ lời ăn tiếng nói, lễ nghĩa phong kiến vụn vặt, đến việc kiện tụng dai dẳng, giành ăn trong người thân với nhau để tranh phần gia tài, giành đất hương hỏa, trên thửa ruộng vốn nhỏ bé càng trở nên nhỏ bé vì dân số ngày thêm đông. Họ đã từ già những cường hào ở quê xứ, những kẻ đã lấy đất công, nói là đất của mình, gạ bán cho dân rồi sau đó trở lại tố cáo người mua, lấy đất lại⁽¹⁾

Nhưng họ đang gặp gì ở vùng đất mới?

1 Xem *Phủ Biên Tạp Lục*.

SONNAM

ĐẤT
GIA ĐÌNH
XUA

ĐẤT GIỒNG VÀ CỌP, SẤU

ĐẤT GIỒNG LÀ NƠI CANH TÁC LÝ TUỞNG, chắc ăn nhứt.

Giồng gần sông, rạch tiện cho việc tiêu, tưới đồng ruộng, đảm bảo cái thứ nhứt trong bốn yếu tố: nước, phân, cần, giống. Có sông, rạch để liên lạc với xóm giềng, lân cận, tối lửa tắt đèn giúp đỡ lẫn nhau. Việc đi lại mua bán cũng dễ dàng.

Ở Biên Hòa, đất cao ráo, nhưng nhiều nơi quá cao, chỉ thích hợp với việc trồng hoa màu, cây ăn trái.

Ở Sài Gòn, cho tới nay, nếu muốn tìm hiểu những nơi có người định cư, lập làng xóm nhứt thì cứ đến đất giồng, đất gò, đất cù lao, ngã ba sông rạch. Thử kể Giồng Ông Tố, Gò Cẩm Đệm (Phú Thọ), Gò Vấp. Hanh Thông xã Gò Vấp chánh thức thành lập năm Mậu

Dần (1698). Dĩ nhiên trước đó, nhiều người đã định cư, tạo thành nếp sống tương đối định hình.

Nhưng nơi sản xuất lúa gạo của đất Gia Định, để trong bước đầu đã nổi danh là “nhứt thóc, nhì cau”, phải ở nơi rộng hơn ở hai bờ Vàm Cỏ Tây, bờ Tiền Giang, ở cù lao theo các cửa sông Tiền. Khu vực này không bị ngập lụt. Tân An với Giồng Cai Yển (nói trại thành Cánh Én), vùng Ba Giồng lưng danh vừa rộng vừa dài, chạy thẳng tới Cai Lậy (Trần Định, Thuộc Nhiều). Và vô số những giồng nhỏ ở Gò Công giáp qua Chợ Gạo, Gò Công với Giồng Sơn Qui, Giồng Ông Huê, Giồng Tháp, Giồng Xe và những Gò Bầu, Gò Găng, Gò Xoài, Gò Tre.

Nhờ lúa gạo của những giồng và những gò này, tuy diện tích nhỏ bé không xứng là cò bay thẳng cánh, nhưng đủ sức nuôi hàng ngàn quân sĩ của Võ Tánh trong thời gian dài.

Vàm Rạch Gầm, Xoài Hột ở địa thế đất giồng, không bị ngập lụt, nhiều cây trái. Bến Tre nuôi nhiều dân, từ xưa nhờ hai Cù lao Bảo, Cù lao Minh là đất cao với những nếp nhả chạy song song: giồng theo ven biển, ven sông.

“Cứ theo bờ sông mà ở, trên bờ có lúa, dưới sông có cá”, kinh nghiệm người xưa dạy như vậy. Ngay ở ven Đồng Tháp Mười, ven khu Tứ giác, rải rác cũng có nhiều giồng trù mật, không chịu ảnh hưởng ngập lụt tới mức bị thiệt hại, người xưa đã chọn vài vùng “đất phước”, nổi tiếng nhất là Tân Châu, một cù lao lớn, phì nhiêu, khí hậu trong lành. Hoặc vùng Cao Lãnh, ven

Đồng Tháp Mười, đủ lúa gạo, cây trái, hoa màu và cá tôm, sử gọi là *trường Bả Canh*. (Khu vực Bến Tre thì gọi là *trường Tân An*).

Cù lao trên sông là kiểu đất giồng nổi lên mặt nước, phù sa mỗi năm bù đắp, nổi tiếng với Cù lao Tân Huê, Cù lao Giêng, Cù lao Ông Chuông, Cù lao Mây, Cù lao Năm Thôn...

Bên sông Hậu có Cù lao Cát, Cù lao Dung...

Nơi nào đất cao ráo, người xưa không bỏ qua. Trong lòng Đồng Tháp Mười, rải rác những gò, quuyến rũ người định cư sớm. Phía Hậu Giang qua ven Vịnh Thái Lan, Bảy Núi là điểm cao, không ngập trong một vùng trũng. Từ nhiều thế kỷ, người Khmer canh tác trên những giồng từ Trà Vinh qua Sóc Trăng, vùng U Minh Thượng, U Minh Hạ vẫn có những xóm hình thành sớm “trời sinh voi trời sinh cỏ”, trong vùng úng thủy bao la, thiên nhiên để lại vài gò cao ráo, nhỏ hẹp nhưng tạm đủ cho vài mươi gia đình.

Phía Mũi Cà Mau đất thấp, vẫn thấy nhiều giồng ở bờ sông Cái Lớn, Cái Bé, Gành Hào, Ông Đốc, lưu dân đến rất sớm, sống như một thế giới riêng, mua bán thẳng với ghe buôn từ Hải Nam hoặc từ Xiêm tới. Bảy xã đầu tiên mà Mạc Cửu chiêu mộ lưu dân toàn là nơi cao ráo. Vùng Mũi Cà Mau quy tụ ngư dân và người làm ruộng trên những giồng nhỏ bé, mùa nắng thiếu nước ngọt phải ra Hòn Khoai chở về.

Từ thuở ban đầu, nguồn lợi lớn nhất trên đất giồng là trầu, cau. Vườn cau lập một lần hưởng huê lợi nhiều

năm. Ăn trâu là nhu cầu của già trẻ gái trai, mức tiêu thụ rất cao. Mía, dâu, bông vải không quyến rũ người đến bằng nguồn lợi cá, tôm, săn bắt chim, cò, nai, heo rừng, hoặc phiêu lưu hơn, đi tìm kho tàng. Nhưng muốn đánh cá sông, cá biển, săn bắn chim, thú trước tiên phải làm ruộng để giữ căn cơ, với hy vọng lập cơ ngơi lớn nhỏ truyền lại cho con cháu.

Muốn lập xóm thì phải tương đối đông dân, các thửa ruộng phải liên lạc nhau để sự phá hoại của chuột và chim chóc bị phân tán. Bước đầu, canh tác trên diện tích càng rộng càng tốt vì mặt đất không bằng phẳng, nơi trũng, nơi cao. Với công sức, vốn liếng có giới hạn, canh tác năm bảy mẫu, tuy làm sơ sài nhưng chắc ăn hơn làm kỹ đôi ba mẫu. Đồng ruộng còn lệ thuộc nhiều vào thời tiết, đôi ba mẫu dù có làm kỹ, gặp thời tiết xấu thì mất trắng.

Phủ Biên Tạp Lục ghi lại tại Cao Lãnh (trường Bả Canh), Mỹ Tho (Tam Lạch), và châu Định Viễn (Cái Bè, Vĩnh Long) cứ bình quân một học lúa giống trâu hoạch được ba trăm học khi gặt hái, trong khi ở Biên Hòa, Gia Định, một học chỉ thu lại một trăm học. Chênh lệch này có thể là quá đáng nhưng sao cũng cho thấy đất giống bờ sông Tiền và cù lao trên sông Tiền quả là phì nhiêu hơn vùng miền Đông.

*

* *

“Nhứt phá sơn lâm, nhì đầm Hà Bá”, câu nói khôi hài được người xưa thường nhắc nhở con cháu.

Phá sơn lâm là phá rừng, đốn củi, khai hoang.

Đâm Hà Bá là làm nghề chài lưới ở sông, biển.

Nghề cây củi xưa, đánh cá ngày nay tuy đem lợi tức nhanh chóng nhưng không bền bằng nghề ruộng. Lợi tức từ rừng, sông, biển tùy thuộc vào sự may mắn hơn là chăm chỉ. Khi được tiền, người khai thác nghề này dễ có xu hướng ăn chơi, cờ bạc vì thấy đồng tiền dễ kiếm, gặp lúc suy, trở thành tay trắng.

Làm ruộng chắc ăn hơn, sau vài năm trúng mùa dễ tu bổ nhà cửa vườn tược, nhưng cần đến sự kiên nhẫn, nhất là nơi mới khai phá, nhanh nhứt phải qua ba năm mới tạm ổn. (Vì vậy, ngày xưa bày lệ miễn thuế ba năm cho người mới khẩn hoang). Ba năm đầu còn dọ dẫm về địa chất, mưa nắng, thủy triều, chọn giống lúa, chọn thời điểm gieo cấy. Và, còn phải đối phó với bệnh tật, với thú dữ. Đất giồng còn hoang vu là nơi “xuống sông hốt trứng sấu, lên bờ xỉ răng cọp”!

“Hùm tha, sấu bắt” là lời nguyên rủa mà cũng là lời thương xót muôn đời, dịp rằm tháng Bảy, những nạn nhân ấy được cúng tế trong thập loại chúng sinh. Ở nước ta, chuyện về cọp dữ nghe vào thời đại xa xưa, từ Lạng Sơn, qua Trường Sơn, tới miền Đông Nam Bộ, tận Mười tám Thôn Vườn Trầu, sát vách chợ Sài Gòn. Điều làm cho nhiều người ngạc nhiên: cọp sống giữa sinh lầy nước mặn, ở bãi bùn nước lợ với rừng dừa nước dày bịt, hoặc trên gò đất với vài cây kè, cây gừa giữa cỏ thấp, bên đám tràm lúa thưa.

Đất thấp và trống trải, cọp vẫn có thể tạo căn cứ, kết bầy, sanh con. Hồi thế kỷ XVII và XVIII, *Gia Định Thành Thông Chí* ghi rằng trẻ con, đàn bà cầm liềm cắt cỏ, cầm đòn xóc cũng chống cự và đuổi được cọp. Thái độ của người dân đối với cọp cũng lạ: vừa kính nể, xem như vị thần nhưng cũng coi thường nếu cần thì rủ nhau đi săn bắt, giết không nương tay.

Ở đồng bằng và bờ biển, cọp sống với thức ăn lý tưởng là nai và heo rừng. Hai loại này ăn cỏ, ăn lau sậy, thích nằm vũng cho mát. Cù lao Nai, Cù lao Heo ở gần vàm biển là bằng có mức độ heo và nai thời trước khá cao, vì vậy cọp cũng lợi qua sông tới cù lao, tuy đất hẹp nhưng dễ sống. Nai thì chịu thua cọp, chỉ biết lẩn tránh, nhưng heo rừng to con, gặp vị trí thuận lợi, có thể chống cự.

Đất giồng gần bờ sông, nhiều cây da, cây gừa mọc um tùm. Rừng nào cọp nấy, vì vậy cọp tìm cách bám giữ địa bàn cũ, đổi vùng thì khó giành đối thủ khác. Heo rừng và nai hay bén mảng đến mấy đám rẫy gần nhà. Lúc mới khẩn hoang, nơi nào có cọp, người làm rẫy được yên tâm vì cọp săn bắt heo, nai, gián tiếp bảo vệ nương rẫy.

Còn nhiều giai thoại lưu truyền về những “thầy võ cọp” từ Bình Định vào Nam, ra sức giúp đồng bào, vì nghĩa. Ông Tăng Ân và đệ tử là Trí Năng giết cọp vào dịp Tết tại chợ Tân Kiểng (Sài Gòn, năm 1771); ông Tăng Ngộ đuổi cọp để khẩn hoang, đắp đường ở Cần Giuộc. Người từng đánh cọp nắm được quy luật: cọp

quỳ chân sau, chống chân trước là đang chờ đợi trước khi vồ mồi, cọp chạy theo thế bò sát rồi phóng tới. Đuôi cọp phe phẩy hoặc để ở phía nào cũng là chỉ dẫn để ta đoán trước hướng tấn công. Người đánh cọp thường dùng cây roi nặng, cứng, chắc. Có chuyện khó tin kể rằng võ sĩ cao cường có thể đánh cọp bằng tay không. Khi cọp nhảy tới, võ sĩ hụp xuống, nắm hai chân trước của cọp rồi dùng đầu mà đội lên, miệng cọp không hở ra được, nanh cọp trở thành vô hiệu! Nhưng theo sự tổng kết có thể tin được, trước khi giết cọp, phải đánh như tử vài hiệp cho nó mệt. Nhiều con cọp, từng đánh nhau với người nên khôn ngoan, dùng thế hiểm độc là nằm ngửa bụng lên, nhìn đối thủ qua hai chân trước và hai chân sau. Với tư thế ấy, cọp dưỡng sức chờ thời cơ. Ai nôn nóng, xốc tới đánh, cọp sẽ chụp roi, giữ chặt, người mạnh khỏe cũng không tài nào dằng ra nổi, cọp thừa cơ mà vồ trong nháy mắt. Buông roi để chạy thì càng mau chết. Miếng võ ấy của cọp gọi là thế “trâu giần”. Nhiều khi người đi đường gặp cọp lại quá bối rối, chấp tay xá, mặt mày mếu máo, cọp lại hoảng sợ vì thấy chuyện không bình thường, cong đuôi chạy trốn. Ở rừng miền Đông, chủ xe dùng tỏi thoa vào mũi bò, bò không đánh hơi được nên ung dung kéo xe, không dùng từng chập khi nghe mùi cọp trong rừng bay ra. Ở rừng ven biển, người đi đốn cây, thường đem theo đứa bé ngồi trên xuồng, đánh trống nhỏ “tung tung” liên hồi để đuổi cọp. Khi bị giết, bị thương, lắm khi cọp trở lại đông đảo hơn, như khiêu khích, tỏ ý bám giữ địa bàn làm ăn của chúng “rừng nào

cọp nấy”. Ở miền Đông, kỹ thuật làm bẫy cọp, săn cọp khá tinh tế, vào thời chưa có súng. Tuần báo *Nam Kỳ địa phận* (1909) dành để phổ biến giáo lý đạo Thiên Chúa mà còn đăng tải những tin tức về cọp, như là thời sự. Mãi đến sau những năm 1930, cọp vẫn còn lảng vảng ở Rạch Giá, Cà Mau, ở Bảy Núi.

Lúc mới khẩn hoang, thầy võ đánh cọp không nhiều, thông thường là đồng bào đứng lên tự vệ, trong gia đình, ở lán giềng, dù có cọp tới lui, giết người, đồng bào vẫn bám đất kiên trì. Cù lao Dung ở ngay vàm sông Hậu, diện tích rộng lớn gồm ba xã, một thời gọi là *Hổ Châu* vì cọp khá nhiều. Ở Sa Đéc, còn tên đất *Hổ cứ*. Chuyện “bà mụ cọp” được phổ biến cùng với chuyện nuôi cọp trong nhà, thay chó. Rạch “Ông” ra, Rạch “Ông” rầy... hãy còn, đánh dấu bước đầu gay go mà người khẩn hoang dám đi lẻ tẻ vào đồng cỏ, rừng chồi, phải đối phó ngày đêm với năm, ba con cọp liều lĩnh, tinh khôn đang bám mấy đám cây gừa, cây kê trên vài gò nổi: cọp “ra” tìm mồi “rầy la” nổi giận. Hoặc còn tổng Ăn Thịt ở vùng Cần Giở, nơi cọp hay ăn thịt người, phải nói gọn lại vì kiêng cử là An Thịt.

Có người nói ở miền Nam không gọi con đầu lòng là con “cả” vì kiêng ông Hoàng Cả (tức Hoàng tử Cảnh), nhưng giải thích chức vụ đại hương cả trong làng (gọi tắt là ông Cả) ngày xưa dành cho cọp thì dễ thuyết phục hơn. Người ta không dám gọi to, mắng nhiếc hoặc đánh đập “thằng cả”, e động lây. Giai thoại về cọp hằng năm đến miếu ăn đầu heo rồi nhận tờ cử chức đại hương cả còn phổ biến trong dân gian.

Sau cọp, phải nhắc đến sấu, phân biệt hai loại sấu cá, và sấu lửa.

Sấu cá hiền lành, nhỏ con, thời xưa sống nhưng nhúc quanh Biển Hồ và đất trũng bên Campuchia, tràn xuống vùng Láng Linh, Đồng Tháp Mười và rừng tràm Cà Mau. Đến mùa, lái sấu dùng ghe to chở về dự trữ trong vòng rào ở ven sông bán thịt hàng ngày, cắt từng khúc đuôi, từng cái chân nhưng sấu vẫn sống (có rạch Cầu Sấu ở Sài Gòn). Người địa phương đốt đuốc ban đêm, dùng gậy gộc đập xuống nước ven bờ, cả xóm hò hét để đuổi bầy sấu lên đồng cỏ, vào vườn. Trên cạn, sấu trở nên vụng về, dễ bắt. Trong *Gia Định Thành Thông Chí*, Trịnh Hoài Đức còn mô tả “Con sấu nhỏ tầm thường người ta câu bắt, ở nước thì nuôi trong cái bè, trên đất thì nuôi trong chuồng rồi đem bán cho hàng thịt, da bán phơi khô, răng làm cán đồ dùng”.

Sấu lửa cũng được mô tả như loại sấu da màu vàng - đen lớn bằng chiếc ghe, rất dữ tợn, thường lấy đuôi đập cho con người ngã xuống sông để nuốt. Loại sấu này tìm những gốc cây cong và thấp dọc bờ sông để giả khúc cây trôi, nên có người lằm đến gần bị nó cắn, liền khi ấy, nếu bị thương nhẹ thì nạn nhân leo luôn trên cây để tránh khỏi. Ta hiểu thời xưa, nhiều người thích đến những cây bần quỳ ở mé bãi ngồi hóng mát, thường bị sấu tấp. Sấu dữ còn gọi là *sấu hoa cà* vì da có nhiều đốm trắng đen lẫn lộn, thấm chất lân tinh trong nước biển nên đêm thường phát ra từng đốm sáng; thời xưa nghĩ rằng đốm sáng oan hồn người chết còn lẫn quần, dẫn đường

cho sấu đi. Trịnh Hoài Đức nhắc chuyện con sấu to ở Bến Tre, biệt danh “Ông Luồng” ngang nhiên chặn đón ghe xuồng qua lại. Cũng còn chuyện một thầy câu sấu mà “người ngoại quốc nghe còn khiếp sợ” đã dùng lưới câu to, móc con vịt sống vào làm mồi, nổi theo lưới câu có sợi dây chắc và dài. Thợ câu xuống sông, ôm theo con vịt để nhử. Sấu đến, há miệng, thợ câu ném con vịt vào, sấu tấp nhanh nên mắc câu. Dân trên bờ rủ nhau kéo dây đem sấu lên. Dưới nước, sấu không há miệng, không thở được, muốn tấp mồi, phải trồi lên tìm không khí. Nắm được quy luật ấy, nhiều thợ câu dạn dĩ, hồi cuối thế kỷ XIX, không cần đến con vịt mồi nữa. Thợ câu dùng thế lợi (boi) đứng - với thế này sấu không tấp được - một tay quạt nước, tay kia cầm cái nón lá để che phủ đầu và cái lưới câu. Đánh hơi thịt người, sấu ngỡ là gặp kẻ sắp chết đuối nên lại gần, thừa lúc ấy, thợ câu rình ném cái lưới câu vào miệng sấu.

Một kiểu lấy thân mình làm mồi để bắt sấu.

Tai nạn cá sấu phổ biến hơn cộp và kéo dài nhiều năm. Năm 1880, trong vòng hai tháng, đồng bào trong rạch Cổ Cò (Sóc Trăng) đã câu 189 con sấu để lãnh thưởng, chánh quyền thực dân phải rút tiền thưởng xuống vì tiền thưởng quá lớn. Sấu thừa dần vì xóm làng đông đúc, ghe thuyền tấp nập vào những năm đầu thế kỷ XX, tàu thủy với chân vịt quạt nước làm náo động. Sấu đẻ trên bãi, mỗi lứa từ 15 đến 20 trứng, từng cặp “đực cái” chiếm lĩnh một khúc sông làm địa bàn riêng, ẩn núp khéo léo ở mé lá dừa, theo vịnh nước sâu. Dùng súng

bắn khó thâm kết quả: óc của sấu rất nhỏ, xương sọ lại cứng, đạn dễ trượt, khó lũng. Hồi người Pháp mới đến, ngay trên sông ngoại ô Sài Gòn hãy còn tai nạn sấu.

*

* *

Ca dao:

Chiều chiều vịt lội cò bay

Ông voi bẻ mía chạy ngay vô rừng...

Voi được gọi là ông; ông bồ, ông tượng của vùng cao nhưng một thời đã sống khắp đồng bằng sông Cửu Long, tận đất giồng ven biển, ngao du qua đồng cỏ theo định kỳ và theo lộ trình không thay đổi, ăn chưa no thì phá và dậm đạp rẫy mía, rẫy bắp, đủ bản lãnh trở lại nhiều ngày liên tiếp, không sợ tiếng trống, tiếng pháo. Khỏi Sài Gòn, hãy còn tên đất Giồng Tượng. Ở Gò Công, còn Mương Dục (dục: tắm rửa, nơi voi tắm và uống nước), cầu Long Tượng, Giếng Tượng, Lung Tượng, Láng Tượng còn rải rác ở các tỉnh miền Tây. Voi đi từng bầy, dậm đất sinh, lâu ngày trở thành đường nước. Voi chuộng nơi lung, bầu vì phải uống nước nhiều hằng ngày. Cuối năm 1865, tại hội chợ Sài Gòn có triển lãm một cặp ngà voi quá mức bình thường, nặng 140 kí-lô-gam, voi ấy bị bắn tại Đồng Tháp Mười. Năm 1903, khi thực dân Pháp cho đào kinh Ngã Bảy (Phụng Hiệp) voi mất môi trường sống nên đi xuống vùng Sóc Trăng, người Pháp nhờ thợ săn chuyên dụ voi từ Campuchia xuống

giải quyết. Và theo Nguyễn Liên Phong là người đương thời kể lại, hàng năm đến mùa lụt sông Cửu Long, voi từ sông lớn (Cửu Long) đến cánh đồng lau sậy ở Phụng Hiệp hàng trăm con, sanh đẻ thêm, phá bờ ruộng, đập lúa, gây thiệt hại đáng kể. Những tay thiện xạ dùng súng bắn được 40 con.

Trâu rừng xuất hiện ở rừng Tây Ninh, *Đại Nam nhất thống chí* ghi ở tỉnh Vĩnh Long cũng có. Trâu rừng thường bị tiêu diệt vì bệnh toi. Mức tàn phá của trâu rừng rất đáng kể, làm hư mùa màng. Hồi Pháp đến, năm 1871, có nghị định thưởng bằng tiền mặt cho người giết được trâu rừng.

Nai sống từng bầy, ăn cỏ đồng hoang, phá hoại hoa màu, nhiều đến mức nay hãy còn tên đất: Rạch Cái Nai, Rạch Cái Hươu...

Heo rừng gây thiệt hại dai dẳng, không riêng gì miền Đông. Vùng rừng tràm, rừng sác gần biển, nhiều heo rừng. Heo rừng ăn cỏ, thích ăn lau sậy, thợ săn phải dè dặt vì khi bị thương, heo chống trả rất dữ. Cù lao Heo, Vàm Trư (heo), Rạch Dày Heo, không là tên đặt tùy hứng.

Rắn thường được nhắc tới, nguy hiểm nhất là rắn hổ đất, rắn mái gấm. Khi ngập lụt, rắn lên ngọn dừa, vào nhà bếp, quán xá nhà. Giai thoại về rắn to, rắn thần cũng như tài ba của những thầy rắn “sinh nghề tử nghiệp” được kể lại, phổ biến.

Ở rừng bần ven sông, ở rừng tràm, các giống khỉ xuất hiện dạn dĩ, từng bầy kêu hú vang dội khi mặt

trời mọc và khi mặt trời lặn, gợi nỗi buồn sâu đậm cho người xa xứ.

Chuột xuất hiện đông đảo bất thường, tàn phá ruộng nương một lúc đôi ba xã, như một thứ tai trời ách nước, con người khó chống trả (bài Hịch đuổi chuột của Đồ Chiểu).

Miền nhiệt đới là thiên đường của côn trùng (mọt, mối, kiến, rít, ong) và của vi trùng gây những chứng bệnh nhiệt đới. Muỗi, mòng, đĩa, vắt, bốn loại trực tiếp quấy rầy. Ngày trước, bệnh sốt rét hình như không ai thoát khỏi, không nặng thì nhẹ.

Tuy không bị ảnh hưởng bất thường của bão lụt, đất Gia Định xưa cũng không thuận tiện lắm cho việc khẩn hoang, vì không có phương tiện cơ giới. Có câu thai đồ từ miền Trung một thời phổ biến vào Nam, đến nay còn nhắc nhở, có thể sai lạc vài chữ, chưa có ai giải thích nghe thật ổn:

*Ba cây mía đóng tía song song,
Đền thương ai đền tất?
Nước thương ai nước rặc về Đông?⁽¹⁾
Gái có chồng còn thương nhớ,
Trai có vợ còn nhớ thương,
Nằm trên giường còn thương nhớ,
Rớt xuống đất còn nhớ thương.*

1 Nước rặc là nước cạn xuống, nước ròng. Về Đông là chảy ra biển Đông.

Đóng tía song song là gì? Là ba cái đầu ông Táo chẳng? Trai gái đều nhớ thương nó, khi nằm trên giường và khi nó rớt xuống đất vẫn nhặt lên, tăng tiu.

Đáp: Hột com.

Com thân thiết với người như máu với thịt, là lẽ sống. Vì muốn com dư dả, người xưa đã chấp nhận thử thách ở miền đất mới với bao nhiêu khó khăn, nguy hiểm.

SONNAM

ĐẤT
GIA ĐÌNH
XUA

BƯỚC ĐẦU LẬP NGHIỆP

TRONG *PHỦ BIÊN TẠP LỤC*, LÊ QUÝ ĐÔN CÒN gọi lại kiểu làm ăn buổi đầu của những người từ miền Trung vào khẩn hoang. Người giàu ở theo từng địa phương hoặc bốn, năm mươi nhà hoặc hai, ba mươi nhà; mỗi nhà điền nô có đến năm, sáu mươi người, trâu bò đến ba, bốn trăm con, cày bừa cấy gặt, rộn ràng không rồi, hàng năm đến tháng mười một, mười hai thường giã thành gạo, bán lấy tiền ăn Tết chạp. Từ tháng Giêng trở đi là không làm công việc xay giã nữa. Bình thời chỉ đem gạo ra Phú Xuân để đổi lấy hàng Bắc, lựa lãnh trừu đoạn, quần áo tốt đẹp, ít có vải thô. Đất ấy có nhiều ngòi lạch, đường nước như mắc cửi, không tiện đi bộ. Người buôn có chở thuyền lớn thì tất đèo theo xuồng nhỏ để đi thông các kinh. Từ cửa biển đến đầu nguồn đi sáu, bảy

ngày, hết thấy là đồng ruộng, nhìn thấy bát ngát, rộng phẳng như vậy rất hợp với việc trồng lúa, trồng nếp tẻ, gạo đều trắng dẻo.

Ông còn nói thêm: Gia Định rất nhiều cau.

Đoạn ghi lại ngắn gọn này cho ta thấy cách khai thác, khu vực canh tác, cách lưu thông hàng hóa sản xuất được. Đó là cách khai thác theo kiểu điền chủ lớn, kiểu nông trại, theo lối quang canh.

Khu vực mà ông quan sát được mô tả là ăn thông ra Cần Giuộc, Soài Rạp, cửa Tiểu, cửa Đại, đất rừng rậm được dọn bằng phẳng, có nhiều rạch nhỏ phải đem theo xuồng mới đi lại được. Ta đoán là vùng Cần Đước, Rạch Kiến, vùng Gò Công, quanh chợ Mỹ Tho. Vùng Cai Lậy mà *Gia Định Thành Thông Chí* gọi là Ba Lai Bắc, là vùng khá trù mật về nông nghiệp và buôn bán, chiếm vị trí chiến lược quan trọng đến mức đô đốc Trấn của Tây Sơn phải huy động dân binh để đào kinh tắt, cắt ngang vào năm 1785, nối ngọn Rạch Chanh đến ngọn Rạch Ba Rài (viết là Ba Lai) nay là kinh Bà Bèo.

Trâu bò nhiều ba, bốn trăm con có lẽ là quá đáng, không thể quản lý nổi - trâu bò thường mắc bệnh toi, và lại số điền nô để có năm, sáu mươi người; không cần thiết cho việc canh tác, trừ phi nuôi trâu bò để bán lại. Số điền chủ tập trung từ hai đến năm mươi người không quá đáng, nếu ta hiểu đó là một khu vực lớn như một huyện ngày nay.

Nên giải thích rõ hai chữ “điền nô”: đây không phải là chế độ nô lệ theo nghĩa cổ điển, mà là những người “ở

bạn” (như bạn chèo ghe, bạn ghe chài), một hình thức làm vườn dài hạn. Chế độ “ở bạn” vẫn còn duy trì cho đến khi Pháp đến và còn kéo dài ở các tỉnh miền Tây sau này cho đến trước năm 1945, như bóng với hình của chế độ điền chủ lớn. Người ở bạn làm việc theo kiểu cố nông. Trường hợp ở bạn để trừ nợ cũ thì gọi là “ở nợ”. Thời hạn ở bạn được quy định theo thời vụ đồng áng, từ lúc sa mưa bắt đầu cày cấy vào tháng Tư âm lịch cho đến lúc gặt, hái, xay, giã vào dịp Tết. Điền chủ đã tính toán kỹ, nếu muốn người ở bạn cả năm chỉ thêm tốn tiền vì những tháng sau mùa gặt, trời chưa mưa, công việc rất ít, chỉ cần vài gia nhân cũng đủ. Trong những tháng làm mùa, người ở bạn phải thức khuya dậy sớm, đến nhà chủ ăn cơm rồi nhận việc cày ruộng, phát cỏ, gieo mạ, trưa lại về ăn cơm của chủ, nghỉ ngơi đến xế lại ra làm việc vất vả như tu bổ ghe xuồng, nông cụ cho tới cơm chiều rồi về. Người ở bạn được trả công bằng tiền mặt và một số lúa cho vợ con ăn, ngoài ra thêm chút ít quần áo, trâu cau, thuốc hút. Đã vô ở bạn rồi, không được tự ý nghỉ việc hoặc sang làm cho chủ khác. Nhiều người nghèo thích ở bạn, vì tuy cực thân nhưng nhẹ đối phó với quan làng về thuế thân, khỏi vay nợ vụn vặt, khỏi lo mùa màng thất bát. Ngược lại, thường mang tệ cờ bạc rượu chè, nhiều khi do điền chủ bày ra, lắm người ở bạn phải vay thêm nợ mới.

Về canh tác, ta sớm biết thích nghi với thời tiết, thổ nhưỡng, tùy theo đất mà cày hoặc không cày. Từ xưa, đã có những vùng làm ruộng cày và những vùng chỉ

phát cỏ rồi cấy, chớ không cần cày. Vùng gần Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, Soài Rạp phải cày trâu. Hai bên bờ sông Tiền và sông Hậu nhờ đất mới, làm theo lối phát cỏ rồi cấy, thu hoạch nhiều.

Ở buổi đầu, giao thông và thương mại mang nét đặc biệt: lúa gạo tập trung về Chợ Gạo, Định Tường (vì đó mới có tên Chợ Gạo) để ghe từ miền Trung theo đường biển vào ăn lúa dễ dàng hơn.

Lúc bấy giờ làm ăn theo lối quảng canh vì đất còn rộng, không cơ giới mà chỉ dùng sức người là chính. Một năm làm ruộng một mùa, không bón phân, cũng không tận dụng đất, nơi nào thuận thì làm, không thuận (đất thấp hoặc quá cao) thì chừa ra, trong thửa ruộng bỏ hoang từng lổm, cũng không cào mặt ruộng cho bằng. Tới mùa gặt, thấy thất bát thì bỏ luôn vì muốn người gặt thêm lỗ vốn. Bỏ công đi mót lúa thì được quá ít, kẻ nghèo chờ ngày làm mướn, tiền công cao hơn.

Đất còn hoang hóa, ít người ở nên cá sinh sôi nảy nở rất nhiều, ăn không hết, bắt làm khô, làm mắm để dành ăn những lúc thời vụ mùa màng, không rảnh đi bắt. Gặp vũng nước xa nhà, dù sẵn nhiều cá to nhưng nhúc cũng không đi bắt vì tính toán lời lỗ, vì tát vũng, mang cá về, sở phí còn cao hơn tiền cá. Tóm lại, buổi đầu đất rộng, người thưa, thiếu lao động, tiền công cao, làm ăn phải tính toán.

Thời xưa, điền chủ lớn không chỉ làm giàu nhờ bóc lột lao động của đám bạn ở mướn mà còn thâm huê lợi rất lớn bằng cách cho vay nặng lãi hoặc bỏ tiền chờ cầm

cổ đất. Khi con nợ không trả nổi, họ đoạt đất một cách hợp pháp, đây là kiểu kinh doanh đã có từ trước của điền chủ ở miền Trung, mang theo vào Nam, sanh ra nhiều kiện tụng rắc rối, dai dẳng ở nông thôn.

Không phải ở đâu cũng thuận lợi như những vùng kể trên. Phía Hà Tiên, ven biển Vịnh Xiêm La, việc khẩn hoang làm ruộng thì phát triển ở vùng gần chợ Rạch Giá và Cà Mau. Chung quanh chợ Hà Tiên, đất xấu, mãi tới đời Gia Long, dân còn phải dời chỗ ở vì khó làm ruộng được. Vùng này, ngày xưa, sống nhờ lúa gạo của hai đạo Kiên Giang và Long Xuyên (nay là Cà Mau) cấp dưỡng. Trong dịp họa bài thơ của Mạc Thiên Tứ, bài *Lộc Trĩ thôn cư* (làng ở mũi Nai), Nguyễn Cư Trinh đặt câu thơ đáng chú ý:

Cánh vô tô thuế hưu nhân sự

Thái bán nhân xưng cận bách linh.

(Không phải đóng tô thuế, ai nấy đều thanh nhân

Người ở nơi đây đều gần trăm tuổi).

Không đóng tô thuế nghĩa là người dân ở đây không phải đóng thuế điền cho Nhà nước. Lối kinh doanh của Mạc Cửu với con là Mạc Thiên Tứ là thu mua gạo trong nội địa bán ra nước ngoài, huê lợi lớn hơn thuế điền, nếu có đặt ra. Đất không chịu thuế, đó là để khích lệ nông dân vùng đất xấu.

Trong tình hình mới khai thác, ngoài những xã thôn sớm định hình, nhà Nguyễn cho tổ chức những nhóm nhỏ gọi là *phường, trại, nậu...* có vị trí như thôn, xã.

Nhiều thôn xã hợp lại thành tổng. Các phường, trại, nậu hợp lại thành thuộc, với viên cai thuộc đứng đầu lo thu thuế, đầu lúa, đầu thuế. Chế độ “thuộc” được áp dụng những nơi hẻo lánh như rừng núi, bờ biển với những nghề bắt cá, đốn củi, săn bắn, ăn ong, bứt mây rừng khai thác dầu chai trét ghe. Ngày nay khó tìm được dấu vết các thuộc hồi thế kỷ XVIII, họa chăng còn tên đất Thuộc Nhiêu (phải chăng ông cai thuộc tên Nhiêu?) ở Định Tường; thuộc này có lẽ cai quản những người làm cá ở Đồng Tháp Mười. Trại cá ở Gò Công, Ba Tri cá, Ba Tri trại ở Bến Tre. Trong ngôn ngữ dân gian, còn từ “đầu nậu” chỉ người đứng ra thu mua cá, kiểu cai thầu, đại lý.

Chế độ “thuộc” không kéo dài quá bảy năm, sau đó trở thành thôn xã bình thường.

*

* *

Về vị trí tương đối chính xác của những thôn xóm đầu tiên ở đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt ở hai bờ sông Tiền và sông Hậu, ta có thể căn cứ vào những nơi đóng quân thời các chúa Nguyễn, so sánh với những tên ghi trong sách sử mà tìm ra như: vàm Rạch Ông Chưởng, Tân Châu, Chợ Thủ (Chiến Sai), Cù lao Tân Dinh (Bà Lúa), Sa Đéc, Vũng Liêm, Láng Thè, Trà Ôn, Tiểu Cần (Cần Chông), Bắc Trang. Một số vị trí khác vì phiên âm không rõ, chúng tôi tìm không ra như Phiếm Bái (Vàm Thuận Vàm Nao?), Cù lao Dao

Chiên (Cù lao Giêng?). Vị trí Cường Uy (Long Hậu) dễ xác nhận. Hồng Ngự (Đồng Tháp) là do đội Hùng Ngự, nói trại ra.

Năm 1741, từ hữu ngạn sông Tiền qua miền Đông, chúa Nguyễn đặt chín kho để thu thuế. Kho Tân Thạnh, Cảnh Dương, Thiên Mục ở phía đông ngã ba Nhà Bè. Kho Tam Lạch ở Mỹ Tho. Kho Ba Canh ở Cao Lãnh. Kho Gian Thảo ở Cầu Kho (Sài Gòn). Kho Hoàng Lạp có lẽ ở Biên Hòa để thu sáp ong. Hai kho Qui An và Qui Hóa chúng tôi không rõ ở đâu. Về sau điều chỉnh lại, toàn Nam Bộ có ba kho: Tân An, Định Viễn và một kho gọi là Trường Tân An, có lẽ ở vùng Bến Tre ngày nay (Vị trước đây Bến Tre là tổng Tân An). Lúa thuế thu được ở Nam Bộ, ghe chở về Nguyệt Biều (Huế) và Yên Trạch (Quảng Bình).

Trước khởi nghĩa Tây Sơn, Sài Gòn - Bến Nghé là hành dinh lớn về quân sự. Để bảo vệ, có lũy Bán Bích do Nguyễn Cửu Đàm đốc suất xây dựng, ăn từ Bà Hom tới ngọn rạch Thị Nghè. Lũy Hoa Phong bảo vệ phía rạch Tham Lương được xây do sáng kiến của Nguyễn Hữu Cảnh. Từ Bến Nghé dễ liên lạc lên Biên Hòa hoặc xuống Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, sông Tiền rồi sông Hậu. Ở vịnh Xiêm La, Hà Tiên và Rạch Giá khó thành cảng lớn vì biển cạn, thiếu nguồn hàng, lúc trước sung túc nhờ xuất khẩu hàng của Campuchia. Vịnh này lại không ở trên con đường thuận lợi từ Mã Lai qua Hồng Kông, Trung Hoa, Nhật Bản, Mỹ Tho thì xa biển, cửa Đại khó vào vì bãi bùn.

Cảng Hà Tiên thời họ Mạc bị giặc Xiêm tàn phá, không khôi phục được vì thiếu cơ sở kinh tế. Cù lao Phố cũng lần hồi mất vị trí vì gạo ở đồng bằng sông Cửu Long ngày càng nhiều, đưa theo đường sông từ đồng bằng lên Bến Nghé gần hơn, đi ngược lên Biên Hòa rồi trở xuống sông Lòng Tàu thì không hợp lý.

Thế mạnh của Bến Nghé tăng thêm khi Nguyễn Cửu Đàm đốc suất đào kinh Ruột Ngựa, nối liền Rạch Cát và Rạch Lò Gốm. Ngày xưa thuế thầu được ở chợ Rạch Cát, ở bến đò Quan Đế (nay là Đình Ông ở Bình Đông), ở chợ Phú Lâm, ở Chợ Quán, ở Bình An (vùng chợ Hòa Bình) khá nhiều, chứng tỏ rạch vàm Bến Nghé khá thông thương và tấp nập. Chợ Tân Kiểng cũng sung túc, ngày Tết có du tiên, từ trước năm 1770. Chợ Phú Thọ (gọi chợ Nguyễn Thực) do Nguyễn Văn Thực lập năm 1727. Chợ Điều Khiển đánh dấu dinh quan Điều Khiển, lập năm 1731. Chợ Bến Sỏi ở ngã ba rạch Bến Nghé và sông Bến Nghé.

*

* *

Gia Định chịu đựng hai mươi lăm năm chiến tranh ròng rã vì chuyện “Gia Long tẩu quốc” rồi “Gia Long phục quốc”. Những chữ này do bày tôi của triều Nguyễn sau này đặt ra kể chuyện Gia Long bị quân đội Tây Sơn đánh đuổi rồi rước Pháp trở về xâm chiếm Gia Định.

Mười ba năm làm bãi chiến trường, từ miền Cần Giờ đến tận Cà Mau, U Minh, các đảo trên vịnh Xiêm La.

Mười hai năm tiếp theo, bị vơ vét nhân, vật, tài lực để Nguyễn Ánh chiếm lại xứ Huế.

Nguyễn Huệ đích thân vào Gia Định bốn lần. Lần đầu để truy nã, một lúc giết hai chúa là Thái thượng vương Nguyễn Phúc Thuần và Tân chính vương Nguyễn Phúc Dương, kiểm soát toàn bộ đất đai miền Gia Định. Hai lần sau, giành lại vùng Bến Nghé, đánh tan rã quân đội mà Nguyễn Ánh vừa tổ chức lại được. Lần sau chót, đánh quân xâm lược Xiêm ở Rạch Gầm.

Xin tạm ghi:

Nguyễn Huệ vào Gia Định, 1777.

Nguyễn Ánh chiếm lại, 1778-1781.

Nguyễn Huệ vào Gia Định lần thứ hai, 1782.

Nguyễn Ánh chiếm lại, 1782.

Nguyễn Huệ vào Gia Định lần thứ ba, 1783.

Nguyễn Ánh cầu viện Xiêm.

Nguyễn Huệ vào đánh Rạch Gầm, 1785.

Nguyễn Ánh chiếm Bến Nghé, 1787.

Xem đó, ta thấy sinh hoạt của dân bị xáo trộn, thời gian tạm ổn là vài tháng, đôi năm, chưa hẳn là yên tĩnh: nào mộ lính, nào thu lương, nào gián điệp tình báo, thanh trừng lẫn nhau ở thôn quê khi quân sĩ hai bên chạy tán lác, với đám thương binh không người săn sóc. Bị truy đuổi, lắm lúc Nguyễn Ánh và tướng sĩ phải giả làm thường dân, len lỏi vào xóm. Chiến thuyền của Chúa ra tận những hòn đảo cực Tây, giữa vịnh Xiêm La: hòn Cổ Tron (Poulo Dama), hòn Thổ Châu (Poulo Panjang) ăn ốc biển, củ chuối rừng mà sống, đào giếng trên sườn

đảo tìm nước ngọt. Rải rác cũng còn một số giai thoại về chuyện “Gia Long tẩu quốc” ở miền Nam, tận các hải đảo: Giếng ngự, bãi ngự, mũi Ông Đội, ấp Tây Sơn, xóm Cạnh Đèn. Quân sĩ của Tây Sơn và Nguyễn Ánh rượt bắt nhau đến U Minh Thượng, U Minh Hạ, tận rạch Thầy Quon (sử ghi Sài Quang), rạch Gò Quao, cửa sông Cái Lớn.

Quân đội hai bên không thể sản xuất được. Những con kinh, con rạch, cửa biển, chợ phố có vai trò chiến lược đều bị ảnh hưởng nặng: Ngã tư Bình Điền, Bà Cùm, Bến Lức, Rạch Chanh (Tân An), Cai Lậy, vàm Ba Rài, Trà Ôn, Măng Thít, Sa Đéc.

Trong lúc xáo trộn, nhiều gia đình Thiên Chúa giáo đã ẩn thân, giữ đạo, góp phần khai khẩn ở Mặc Bắc, ven sông Hậu (1778) và cũng năm này họ đạo Cù lao Giêng thành hình. Năm sau, nhiều gia đình Thiên Chúa giáo từ An Hòa (Long Xuyên) và Ô Môn đến rạch Bò Ót khẩn hoang.

Từ năm 1799, Nguyễn Ánh tổ chức lại việc cai trị đất Gia Định, chia làm ba dinh: Trấn Biên (vùng Biên Hòa), Phiên Trấn (Gia Định và Định Tường) và Long Hồ (Vĩnh Long và An Giang), chỉnh đốn thuế điền, tích trữ lương thực để chống lại Tây Sơn. Vùng Ba Giồng nhiều lúa gạo và là vị trí chiến lược nên trước gọi là đạo, sau nâng lên làm dinh: dinh Trường Đồn, đến năm 1781 đổi là dinh Trấn Định. Đáng chú ý: Vựa lúa lớn Gò Công - Chợ Gạo là địa bàn cát cứ của Võ

Tánh, trước không theo phe nào, tới giờ chót thấy thế cờ chuyển, bèn đem quân theo Nguyễn Ánh.

Trong lúc Nguyễn Huệ bận việc lớn là đánh Phú Xuân, tiến ra Thăng Long tiêu diệt tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh, thống nhất lãnh thổ, thì đất Gia Định giao phó cho Nguyễn Lữ, một người không sáng kiến, thiếu năng lực. Bọn phong kiến xâm lược Xiêm tàn phá, cướp bóc đến nỗi sứ thần của Gia Long cũng phải ghi lại và than thở. Từ Rạch Giá qua Cần Thơ, Trà Ôn, Măng Thít khoảng 40.000 quân Xiêm chiếm đóng, cướp bóc, sau mới bị đạo quân Tây Sơn do Nguyễn Huệ chỉ huy đánh tan ở Rạch Gầm.

Khi đứng vững được ở Gia Định, Nguyễn Ánh, với sự ủng hộ của một số điền chủ phát lên trong buổi đầu khai hoang, dùng nơi đây làm bàn đạp tiến quân ra Bắc. Vì vậy mà khi tạo lập cơ nghiệp, vua tôi nhà Nguyễn mới gọi đất này là đất “hung long” của triều đại Nguyễn Ánh. Trong thực tế, Nguyễn Ánh ra sức củng cố về quân sự và chánh trị, vơ vét vùng Gia Định gây thực lực để đánh nhau với Tây Sơn.

Thành Gia Định có tám góc, nhờ người Pháp vẽ đồ án, như kiểu kinh đô với gác Triều Dương làm nơi ngự triều, nhà sứ quán ở ngoại thành để đón sứ thần các nước (về sau, Nguyễn Ánh mới dời kinh đô về Phú Xuân). Thành bắt đầu xây năm 1790, quy mô khá lớn để đề phòng sự phản công của Tây Sơn. Có tài liệu ghi rằng Nguyễn Ánh đã trưng dụng đến 30.000 dân phu và lính, lại ra lệnh đuổi đây để lấy đất xây thành, khiến

một số quan và dân phải dời nhà. Dân Bến Nghé toan nổi lên đòi bắt hai tên Pháp vẽ đồ án là Olivier và le Brun. Nhiều cận thần của Nguyễn Ánh ghét đạo, giám mục Bá Đa Lộc đành nhờ sự che chở của Nguyễn Ánh với hai trăm tên lính bảo vệ thường trực. Bá Đa Lộc lại đem hai người Pháp nói trên vào ở trong dinh mình, đề phòng bị ám sát.

Bề ngoài, Nguyễn Ánh thực hiện chính sách yên dân, đặt một kiểu thùng thơ dân ý để những người gặp chuyện oan ức có chỗ kêu nài nhưng trong thực tế, Nguyễn Ánh bày ra nhiều cách bóc lột và “mua bán công lý” như ai có tội thì cho chuộc bằng tiền, muốn được kiện thì nộp tiền cho quan v.v...

Ngoài việc nhờ bọn đánh thuê Pháp huấn luyện quân sĩ, Nguyễn Ánh còn thu góp lúa gạo, cau khô chở nhiều chuyến đi Ma Cao, Phi Luật Tân, Mã Lai, đảo Pinăng, đến các thị trấn ở bờ biển Ấn Độ để mua súng nhỏ, thuốc súng, chì, đinh, sắt. Hai tên Barixi và Đayô lãnh trách nhiệm đi mua bán vì chúng rành thủ tục giao thiệp với thương gia và nhà cầm quyền Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh. Nguyễn Ánh ao ước mua được chừng 20.000 súng cầm tay - có lẽ đó là con số của đội quân chủ lực - có tài liệu xác nhận, trong một chuyến đi, Barixi đã mua được 3.000 khẩu. Cũng có tài liệu cho biết Đayô có lần đưa hai tàu đi Ma Cao, chở 3.900 tạ gạo để bán lấy tiền sắm vũ khí.

Lúc đó tàu buôn của Tây phương và Trung Hoa đã tấp nập đến Sài Gòn để mua gạo và những sản vật như

ngà voi, sừng tê giác, sa nhân, đậu khấu của Campuchia. Nhà Nguyễn chủ trương giảm thuế nhập cảng, dành ưu tiên mua gạo cho tàu nào đem sắt, gang, kẽm, lưu huỳnh đến. Nguyễn Ánh bắt một nửa tráng đinh vào lính, gọi là phủ binh, vừa luyện tập võ nghệ, vừa làm ruộng. Chánh sách đồn điền lại thi hành tích cực, nòng cốt là quân đội với thí điểm thành lập ở vùng Vàm Cỏ (Gò Công). Các cơ quan chính quyền, bất luận hành chánh hay quân sự, đều phải mộ dân lập đồn điền. Người nào làm ruộng năng suất cao, đóng thuế nhiều thì miễn đi lính, miễn làm trâu trong một năm. Việc nông nghiệp giao cho các quan điền tuần có năng lực đảm nhận (Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Ngô Tùng Châu...)

Ngoài việc đóng thuế, người dân phải nạp thêm lúa thị túc, căn cứ vào bộ đinh. Nguyễn Ánh lại vơ vét bằng cách thu thuế ruộng trước một năm. Trong hai năm 1795 - 1796, lúa gạo Gia Định chở ra Diên Khánh (Nha Trang) để tích trữ, làm căn cứ hậu cần.

SONNAM

ĐẤT
GIA ĐÌNH
XUA

KHAI KHẨN PHÍA TÂY NAM

TRONG TÌNH HÌNH NAM BỘ XƯA, SUỐT BA mươi năm mà không gặp chiến tranh là điều chỉ xảy ra một lần, từ khi Gia Long lên ngôi đến cuộc khởi binh của Lê Văn Khôi năm 1833, và cũng năm ấy, giặc Xiêm đã đánh chiếm chợ Hà Tiên, chợ Châu Đốc gây tàn phá khủng khiếp, tràn đến Vàm Nao nhưng đã bị ngăn chặn và truy nã.

Ba mươi năm yên lành ấy giúp ổn định những nơi đã định cư trước và mở mang thêm đất mới. Trước kia, trong buổi đầu, người khẩn hoang chuộng những vùng gần sông Vàm Cỏ (Gò Công), gần vàm sông Tiền (Bến Tre, Mỹ Tho) để tiện liên lạc với Bến Nghé - Sài Gòn hay miền Trung. Khi những vùng nói trên đã đông người ở, người dân mạnh dạn đi qua bên hữu ngạn sông Tiền,

qua hai bờ sông Hậu và tiến tới tận bờ biển vịnh Xiêm La, đến các đảo phía Tây Nam.

Miền đất phía Tây lúc đầu gộp vào một đơn vị hành chính rộng lớn: trấn Vĩnh Thanh. Trấn này ăn từ biên giới Campuchia, theo sông Tiền, gồm cả tỉnh Bến Tre, bọc qua vịnh Xiêm La. Thóc lúa của dân Hà Tiên, Kiên Giang đóng thuế cũng đưa về trấn này. Về danh nghĩa, lý sở của trấn ở chợ Vĩnh Long nhưng mọi hoạt động quân sự tập trung ở tận Châu Đốc.

Để khẩn vùng đất phía Tây Nam, người Việt dựa vào những điểm tựa là những điểm khẩn hoang đã thành công từ trước như Bến Tre (đã trở nên trù phú), khu vực chợ Vĩnh Long, vùng chợ Sa Đéc (đông đúc nhờ dịch vụ buôn bán với Campuchia), vùng Cù lao Ông Chưởng, chợ Thủ, Chiến Sai (khẩn hoang từ năm 1700).

“Cù lao Ông Chưởng” là tên gọi để nhớ Chưởng Cơ Nguyễn Hữu Cảnh, con của Nguyễn Hữu Dật, mang quân từ Bình Khang (Nha Trang) vào Nam Bộ đánh giặc từ thời đầu của chúa Nguyễn, khi rút quân về nhuốm bệnh tại một cù lao gần Vàm Nao, và dừng quân ở đó, về gần Mỹ Tho thì mất, đem về quàn ở Biên Hòa, sau này còn mộ và đền thờ. Cù lao đó sau dân gọi là Cù lao Ông Chưởng. Những người ở Long Xuyên (tỉnh lỵ An Giang ngày nay) ở theo rạch Ông Chưởng còn được gọi là dân “hai huyện”. Hai huyện là huyện Phước Long và huyện Tân Bình đến đây làm ăn trong đợt đầu tiên chăng?

Khi hai bên bờ sông Hậu có đông người Việt đến ở làm ăn, các võ tướng họ Tống được phái vô đây trấn thủ.

Đó là Tống Phước Hiệp từng làm lưu thủ dinh Long Hồ (1738), Tống Phước Hòa, làm cai cơ đạo Đông Khẩu (Sa Đéc), Tống Phước Thiêm, lưu ngụ ở An Giang làm cai cơ... Họ là những người gốc Thanh Hóa như các chúa Nguyễn, xưa đã cùng với Nguyễn Hoàng Nam tiến vào Thuận Hóa từ buổi đầu.

Phía hữu ngạn sông Tiền sớm trở nên sung túc, dân tiếp tục khai khẩn vàm rạch nhỏ, cù lao. Đời Gia Long, từ biên giới xuống Cái Tàu Thượng lần hồi thành lập được tổng Vĩnh Trinh với hai mươi chín thôn. Vùng Sa Đéc tiếp nối theo đến Cái Vồn, với hai mươi hai thôn, trở thành tổng Vĩnh Trung.

Cù lao Giềng không rộng cho lắm nhưng sanh kế dễ dàng, quy tụ được bốn thôn. Cù lao Đài, quê bà Vĩnh Tế (vợ Thoại Ngọc Hầu) cũng gồm năm thôn.

Phía sông Tiền, theo rạch Sa Đéc, phong cảnh xinh đẹp, đất tốt, vườn cây ăn trái và đồng ruộng phì nhiêu. Trong *Gia Định Thành Thông Chí*, Trịnh Hoài Đức ca ngợi không tiếc lời khung cảnh bãi sông mát mẻ, chim cò bay lượn. Vài con rạch “sông sâu nước chảy”, không tù đọng, nối liền sông Tiền qua sông Hậu, chịu ảnh hưởng nước lớn nước ròng cả hai phía, ghe xuồng qua lại thuận lợi quanh năm: rạch Sa Đéc, rạch Nha Môn, Cái Tàu Hạ, hoặc rạch Lấp Vò, rạch Lai Vung, Long Hậu.

Đây là vùng làm ruộng từ xưa đã đạt năng suất cao. Tuy trù phú, nhiều dân cư, nhưng sách đời trước mô tả ruộng hoang còn nhiều, nhà ở bờ sông rạch, theo mô

hình “trước vườn, sau ruộng” (tiền viên, hậu điền), sau ruộng lúa còn vùng ngập lụt, huê lợi chánh là cá tôm và tre rừng, chưa làm ruộng sạ vì lúa sạ (lúa nổi) chưa du nhập.

Hồi đầu thế kỷ trước, phía sông Hậu, từ Châu Đốc xuống Năng Gù (phía Bắc chợ Long Xuyên ngày nay) dân cư thưa thớt. Sông cái chảy thẳng, không quanh co, thiếu điều kiện cho phù sa lắng đọng, không tạo được giồng cao như sông Tiền. Chỉ có mấy khu vực cao ráo được ưu đãi chút ít: chợ Châu Đốc, Mỹ Đức, Cái Dầu... ở trên vành của cái lòng chảo to lớn, bên kia vành là đồi núi ven vịnh Xiêm La (Ba Hòn, vùng núi vôi Kiên Lương ngày nay). Tuy vậy, lòng chảo vẫn lôi cuốn một số người đến định cư, ở trên sân nhà, làm hoa màu phụ khi trời sa mưa (đậu, bắp), khai thác cá tại Láng Linh, nhưng vẫn sống nghèo, qua ngày.

Vùng Châu Đốc, đầu tiên là khu vực quân sự, triều đình đặt làm một đạo, để ngừa những cuộc xâm lăng của quân Xiêm từ Campuchia đổ xuống. Khi an ninh đã tốt hơn, triều đình khuyến khích dân đến khai khẩn, đặt chức quản đạo, gọi khu vực này “Châu Đốc tân cương”, nằm trong địa phận trấn Vĩnh Thanh.

*

* *

Đào kinh từ hữu ngạn sông Hậu qua vịnh Xiêm La là cần thiết để mở mang ruộng vườn, khuyến khích dân khẩn hoang.

Không có kinh, vào mùa lụt, đồng bào quen dùng xuồng nhỏ, thuyền to để vượt cánh đồng vì nước có thể sâu hơn ba mét, gặp nơi cạn thì tránh né hoặc lội xuống mà đẩy. Vào mùa hạn, phải tiếp vận từng chặng đường. Gặp nơi quá cạn thì dùng trâu để kéo loại cộ nhỏ.

Vài con rạch thiên nhiên có thể giúp di chuyển quân đội, điều mà quân sĩ của Tây Sơn cũng như của Nguyễn Ánh biết rất rõ. Từ cửa biển Rạch Giá muốn qua sông Hậu, đã có sông Cái Lớn hoặc sông Cái Bé để trở ra rạch Cần Thơ, theo đường Ba Láng rồi Cái Răng, nhưng khoảng giữa lại rất phức tạp. Mùa mưa, nước tràn vào trũng, ghe thuyền có thể lướt trên cỏ, trên bông súng mà đi, giữa biển nước mênh mông, phải tìm vài cây cổ thụ làm mục tiêu định hướng. Mùa hạn, bùn khô cứng, không đi được. Từ Long Xuyên có thể đến Rạch Giá theo con rạch thiên nhiên, qua núi Sập, nhưng tình trạng cũng như trên.

Năm 1817, theo lệnh triều đình, Nguyễn Văn Thoại đốc suất đào kinh Thoại Hà (kinh núi Sập) ăn đến cảng Rạch Giá, công việc không khó vì chỉ đào ở khoảng giữa, nơi đất bùn, nối ngọn hai con rạch, sau này cho đào thêm vùng đất thấp, sát chân núi Ba Thê, nối qua núi Sập. Kinh này đưa nước sông Hậu mùa lũ lụt thoát mau ra biển, tạo điều kiện cho dân khai khẩn hai bên bờ kinh, mở đường giao thông chở hàng hóa (vẫn còn áp dụng trong thời Pháp thuộc).

Công trình quan trọng là kinh Vĩnh Tế, cùng một chức năng như kinh Thoại Hà là đưa nước sông Hậu mùa

lũ lụt ra vịnh Xiêm La, nhưng về phía Bắc, sát biên giới. Kinh này đào năm năm ròng (1819-1824) mới xong vì qua vùng núi.

Để thưởng công người đốc suất, triều đình cho lấy tên Nguyễn Văn Thoại để đặt cho con kinh thứ nhất (Thoại Hà) và tên vợ ông đặt cho con kinh thứ hai (Vĩnh Tế). Trong việc đào kinh Vĩnh Tế, sức khỏe người dân phu - kể cả phụ nữ - không được bảo đảm; đồng không mông quạnh, ăn uống thiếu thốn, người chết vì bệnh quá cao. Cũng có người chết vì bị sấu ăn thịt. Triều đình phải ra lệnh cải táng, đem chôn tập trung bên sườn núi Sam, lập đàn cúng tế để giải oan.

Bài văn tế, không biết do ai soạn, những câu mô tả thảm cảnh người đào kinh:

*Lúc sanh khi lớn khôn tường
Là trai hay gái khó tường họ tên!
Hiền hoặc dữ, hư nên nào rõ,
Cha anh đâu, còn có cháu con?
... Than ôi! ai cũng người ta,
Mà sao người lại thân ra thế này!*

Sứ triều Nguyễn ghi rõ bài văn tế đó là “*Thừa đế lệnh, tế cô hồn Vĩnh Tế tân kinh*”, nghĩa là thừa lệnh vua mà làm.

Đào kinh xong, lại đắp đường ngắn, nối liền núi Sam ra Châu Đốc, tương đối rộng, ngựa xe qua lại dễ dàng, cao khoảng ba mét, đề phòng nước lụt. Đào xong Nguyễn Văn Thoại cho dựng bia *Châu Đốc tân lộ kiều lương* (1828). Qua lời văn trên bia, ta biết được rằng

trước đó, mùa nước lụt, muốn đi từ chợ Châu Đốc vào núi Sam (năm ki-lô-mét) phải đi dò chèo; nhờ lộ mới đắp hai bên có trồng cây, để ban đêm nhìn tàn cây mà đi.

Sau khi đào kinh, kế hoạch xây dựng “Châu Đốc tân cương” được xúc tiến mạnh mẽ, làm thêm con lộ bao quanh núi (thật ra là đồi) trên giấy tờ gọi là xa lộ (dân gọi nôm na là bờ, đầu đường gọi là đầu bờ). Từ bờ kinh, người khản hoang xẻ thêm nhiều rạch ngấn, gọi là “cựa gà” để đưa hoa màu từ ruộng xa ra bờ kinh.

Năm 1821, vua Minh Mạng truyền cho Nguyễn Văn Thoại: “Châu Đốc là vùng xung yếu, phải khéo léo trong mọi trường hợp, trấn an phủ dụ dân địa phương. Trước hết phải chiêu mộ dân buôn, xây dựng xóm làng, làm cho số dân đinh và số hộ khẩu ngày càng tăng, ruộng đất ngày càng khai khẩn thêm”.

Trên nguyên tắc, người khản hoang được miễn thuế ba năm đầu nhưng dân chúng đến ít, sống ẩn lậu ở vùng đồi núi (Bảy Núi) không muốn tập hợp qua sự kiểm soát của triều đình. Chín năm sau, vùng Châu Đốc mới thành lập được 41 làng lớn nhỏ, dân đinh chỉ có hơn 800 người (bình quân mỗi làng 20 dân đinh). Quan Tổng trấn thành Gia Định tâu xin Minh Mạng cho miễn thuế, được chuẩn y ngay vì vùng này nằm trong kế hoạch an ninh quốc phòng.

Đầu thế kỷ trước, đã nhiều lần quân Xiêm xâm lăng nước ta, Hà Tiên, Châu Đốc là những vùng bị thiệt hại trước tiên và nặng nhất. Năm 1833, giặc Xiêm xâm lăng, tàn phá dọc kinh Vĩnh Tế, luôn cả phía Tân

Châu... nhưng điều đáng khâm phục là chỉ bốn năm sau, năm 1838, đã chính thức thành lập hàng chục xã rải rác từ núi Sam, dọc hai bờ kinh qua phía Hà Tiên: Vĩnh Tế, Nhơn Hòa, An Quý, Thân Nhơn, Vĩnh Bảo, Long Thạnh, Vĩnh Gia, Vĩnh Lạc... Ngoài chút ít ruộng lúa ở bờ kinh, đồng bào xin trưng khẩn “vu đậu thổ” tức là đất làm rẫy gần chân núi. Rồi tai họa lại xảy đến. Bốn năm sau, năm 1842, giặc Xiêm với lực lượng hùng hậu lại cướp phá đảo Phú Quốc, chiếm Hà Tiên, tràn vào kinh Vĩnh Tế đến Hậu Giang nhưng bị quân ta chặn lại, đánh lui.

Vùng Châu Đốc, kinh Vĩnh Tế đúng là vùng biên cương hiểm trở, vừa sản xuất vừa phải đối phó với ngoại xâm, nhưng người khẩn hoang đã kiên trì bám đất không rời, tinh thần yêu nước, cần cù bộc lộ rõ ràng. Mỗi người dân khẩn hoang quả là một lính thú vô danh nơi chân trời góc biển.

Phía Nam kinh Vĩnh Tế, nhờ những người ở tiền đồn đứng mũi chịu sào, mà có lá chắn để xây dựng trên vùng phì nhiêu hơn. Càng đi xuống phía vàm sông Hậu (Long Xuyên, Cần Thơ) thì càng nhẹ về lũ lụt, đất giống ven sông, rạch với mực nước không sai biệt nhiều giữa hai mùa đã sớm trở thành vườn cây ăn trái, bãi sông tràn đầy hoa màu. Người ở khu vực này đạt mức sống tương đối cao so với vùng khác, ổn định, có điều kiện học hành. *Gia Định Thành Thông Chí*, soạn vào cuối đời Gia Long, trong danh mục thôn xã, tuyệt nhiên không ghi lại làng nào ở vùng “Châu Đốc tân

cương” nhưng đã xác nhận từ biên giới đến biển chỉ thành lập vồn vẹn được một huyện, huyện Vĩnh Định với hai mươi bảy thôn, suốt theo hữu ngạn Hậu Giang, với lời giải thích “Huyện Vĩnh Định địa giới tuy rộng nhưng dân chưa đông nên chưa chia ra thành tổng”. Một huyện mà chỉ có hai mươi bảy thôn thì quá ít, nếu so với những huyện đương thời là huyện Tân An (tỉnh Bến Tre ngày nay) có 135 thôn trại, huyện Kiến Hòa với 151 thôn ấp.

Khi Lê Văn Duyệt chết, Gia Định thành chia ra làm sáu tỉnh (Lục Tỉnh). Vùng Châu Đốc trở thành huyện Tây Xuyên, phía Bảy Núi thành lập huyện Hà Dương, tất cả thuộc tỉnh An Giang. Đó là năm 1832.

Đọc biên giới còn nhiều khó khăn nhưng đã thêm dân, thêm nhiều xã. Ta có lý do để tin rằng số người tăng lên ở biên giới, gồm một số dân đồn điền là tù phạm do triều đình đưa đến để bổ sung. Bấy giờ người dân bình thường, kể cả dân lậu, có thể tìm những vùng đất tốt hơn ở gần biển, không lủ lệt để khai khẩn như vùng Cái Răng (Cần Thơ) hoặc phía Sa Đéc, ở Nha Môn, Cái Tàu Thượng, Cái Tàu Hạ, Tòng Sơn hoặc theo rạch vào vùng Nước Xoáy.

Ven vịnh Xiêm La, sử liệu ghi thời Mạc Cửu, thành lập được bảy xã trong đó có bốn xã là Hà Tiên, Phú Quốc, Rạch Giá, Cà Mau. Dân cư vùng này buổi đầu còn khá phức tạp, người Xiêm, người Chà Và có mặt với tổ chức xã, thôn và đội riêng biệt. Đảo Phú Quốc đông dân hơn vùng đất liền quanh chợ Hà Tiên. Cả khu

vực nay là tỉnh Minh Hải,⁽¹⁾ đời Gia Long gồm hai tổng: quanh chợ Bạc Liêu và Cà Mau là tổng Tân Thủy với 23 xã, vùng Mũi Cà Mau và U Minh hạ nằm trong tổng Quảng Xuyên với 9 xã chưa thật định hình (gọi là thôn, nậu, khai thác sáp ong).

Vùng Kiên Giang (kể từ khu vực nhà máy xi măng Kiên Lương đến tận ranh tỉnh Minh Hải ngày nay) lúc đó gồm vỏn vẹn mười một xã.

Nêu những con số này để thấy đời Gia Long - Minh Mạng, dân ta quá ít, dọc theo vịnh Xiêm La trở qua sông Hậu, còn đất hoang với rừng tràm mênh mông. Đảo Phú Quốc đông đúc, phần lớn gồm dân chài lưới. Vùng Rạch Giá - Cà Mau chỉ quy tụ dân cư ở chợ nhỏ, ở vài giồng thấp với phù sa chịu ảnh hưởng nước mặn. Hình thức “nậu, thuộc” từ thời các chúa Nguyễn hãy còn rơi rớt: các thuộc như Minh Hương thuộc, Hòa Thạnh thuộc, Đường Nhân thuộc... gồm những Hoa kiều, có lẽ tập hợp theo ngành nghề, các nậu Hoàng Lạp, Phú Thạnh...

Nói đến việc khai hoang ở Gia Định xưa, không thể không kể đến vai trò của các đồn điền dưới triều Nguyễn. Trong cuốn *Tìm Hiểu Chế Độ Ruộng Đất Việt Nam Nửa Đầu Thế Kỷ XIX*, Vũ Huy Phúc nêu rõ: “Trong số 25 quyết định về tổ chức khai hoang từ 1802 đến 1855 thì có 16 quyết định về miền Nam, hai ở miền Bắc, một ở kinh kỳ và sáu có ý nghĩa toàn quốc”). Xem đó, ta thấy

1 Nay là tỉnh Cà Mau và tỉnh Bạc Liêu. (BTV)

nhà Nguyễn dành ưu tiên cho việc khẩn hoang ở miền Nam như thế nào.

Lực lượng đi khẩn hoang trước hết là binh lính, dưới hình thức đồn điền.

Lực lượng thứ hai là dân mộ đi làm đồn điền. Năm 1790, Nguyễn Ánh lệnh cho các nha văn võ “mộ người lập các đội nậu đồn điền”. Việc chia thành đội nậu cũng giống như tổ chức quân sự, dễ sai khiến. Năm 1791, Nguyễn Ánh lại ra lệnh “Cho các hạng dân và người Đường cũ, mới ở đạo Long Xuyên, ai muốn làm đồn điền mà đủ đồ làm ruộng thì nhà nước cho vay... kẻ nào không muốn làm đồn điền thì bắt phải thụ dịch tòng chinh để răn kẻ chơi bời lười biếng. Những người Phiên và người Đường ở hai phủ Ba Thắc và Trà Vinh cũng cho khẩn đất làm đồn điền”.⁽¹⁾

Người Phiên nói trên đây là người Khome và người Đường là người Hoa.

Những lệnh này cho thấy nhà Nguyễn dùng biện pháp cưỡng bức các hạng dân, kể cả người Khome và người Hoa, phải vào các đồn điền. Sử sách ngày trước cũng ghi rõ là dân đồn điền thường bỏ trốn đi nhiều, khiến triều đình phải ra lệ phạt các viên cai trong trường hợp để dân trốn.

Việc áp dụng chánh sách đồn điền vừa nhằm mục đích kinh tế vừa nhằm mục tiêu bảo vệ an ninh. Năm

1 Xem Vũ Huy Phúc: *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979, trang 128.

1810, các đồn điền tập hợp dân mộ cũng được quân sự hóa. Chiếu dụ của nhà vua nói công khai: “Việc võ bị ở biên cương không thể thiếu được. Nếu lại điều động binh ở nơi khác đến thì không quen phong thổ, quyết không bằng dân bản địa các người, trước biết rõ tình thế biên cương hòa hoãn hay cấp bách thế nào mới có thể sai phái được. Vậy hạ lệnh số dân phu các phủ huyện... cùng số dân đồn điền biệt nạp đều lấy một nửa lập làm hương binh, biên thành đội ngũ, có việc thì làm lính, không việc thì làm ruộng. Đó là thượng sách để cùng nhau giữ gìn yên ổn”⁽¹⁾.

Đến năm 1822 ở cả bốn phủ, thành Gia Định có:

Phủ Tân Bình: 3 hiệu 22 trại, với nhân số 150 người.

Phủ Định Viễn: 14 hiệu 142 trại, với nhân số 6.174 người.

Phủ Phước Long: 1 hiệu 4 trại, với nhân số 138 người.

Phủ Kiến An: 8 hiệu 79 trại, với nhân số 2.641 người.

Cộng cả bốn phủ lại là 9.703 người, năm 1.822. Ta cũng gặp con số năm 1.814 là 9.876 người. Con số xê xích không bao nhiêu. Nói chung là quá ít, chứng tỏ là dân không thích vào đồn điền.

Gia Định Thành Thông Chí và *Đại Nam Nhất Thống Chí* chỉ ghi lại rằng có lập đồn điền ở một số khu vực, nhưng khu vực được nói đến lại quá rộng, không thể biết chính xác địa điểm cũng như quy mô các đồn điền thời

1 Xem Vũ Huy Phúc: *Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979, trang 93-94.

đó. Theo thống kê trên, ta biết nơi nhiều đồn điền nhất là phủ Định Viễn, bao trùm suốt hữu ngạn sông Tiền tới biên giới, xuống tận biển, bao gồm các tỉnh An Giang, Cửu Long, Hậu Giang⁽¹⁾ ngày nay. Thứ nhì là phủ Kiến An, bao trùm Đồng Tháp Mười.

Đời Thiệu Trị và Tự Đức (thời kỳ đầu) chánh sách đồn điền bị coi nhẹ. Từ 1850 trở về sau, theo lời đề nghị của Nguyễn Tri Phương, Phan Thanh Giản, Phạm Thế Hiển... việc mở mang đồn điền mới được khôi phục, chủ yếu vì tình hình ở biên giới.

Chế độ đồn điền bị hủy bỏ ngay sau khi quân Pháp đến.

Ta được biết quân sĩ các đồn điền có tham gia đánh giặc ngay tại Sài Gòn, như là quân ở đồn điền Gia Thuận, do Trương Định chỉ huy. Quân đồn điền ở Định Tường cũng lên góp sức.

1 Tỉnh Cửu Long nay là hai tỉnh: Vĩnh Long và Trà Vinh. Tỉnh Hậu Giang nay là hai tỉnh: Sóc Trăng, Hậu Giang và thành phố Cần Thơ. (BTV)

SONNAM

ĐẤT
GIA ĐÌNH
XUA

ĐẤT ĐAI, LÀNG XÃ, ĐIỀN CHỦ

“KHẨN ĐẤT HỒI THỜI MINH MẠNG THẬP THẤT”... là câu ngày trước thỉnh thoảng còn nghe người lớn tuổi nói, có phần khoe khoang, vì ông bà xưa từng làm *điền chủ*, được chính thức ghi vào sổ bộ.

Minh Mạng thập thất (năm Minh Mạng thứ mười bảy, tức năm 1836) là năm triều đình cử Trương Đăng Quế, Binh bộ Thượng thư, cầm đầu một phái đoàn vào Gia Định tiến hành đo đạc, lập địa bộ chính thức, ghi rõ ranh giới, diện tích. Trước đó, diện tích đất đai trong bộ không ghi rõ cụ thể, đại khái chỉ ghi tên Giáp khấn một sổ đất ba *dây* (chữ nho trong văn tự ghi là *thăng*), mỗi *dây* khi cho mướn có thể chia thành từng *vạt*. *Dây* là sợi dây kéo ra để đo đất, thời xưa đo ruộng căn cứ vào bề dài theo bờ sông rạch. Một *dây* có diện tích co

giãn từ năm đến mười mẫu ta. Đất càng được nhiều dây càng tốt vì ăn dài theo bờ sông, dễ chuyên chở lúa, dễ cho nonh công lui tới, dễ tiêu tưới, và đất thường cao ráo. Hãy còn câu ca dao:

*Đất năm dây cò bay thẳng cánh,
Anh dám hỏi nàng quê quán ở đâu?*

*

* *

Nên phân biệt *địa bộ* và *điền bộ*.

Địa bộ lập ra để xác định sở đất, người đứng tên, hình dáng, diện tích (lấy mẫu làm đơn vị), ranh giới bốn bên. Mỗi khi cần chia đất hoặc mua bán thì căn cứ vào vị trí và diện tích ấy mà hài thêm chi tiết: bán cho ai, ngày nào, bao nhiêu mẫu, ranh giới ra sao...

Điền bộ (nôm na gọi là *bộ điền*) là sổ kê khai tên họ từng chủ đất, diện tích, nộp bao nhiêu thuế, loại đất tốt xấu.

Điền bộ để thu thuế, địa bộ để xác định quyền sở hữu.

Việc làm của phái đoàn Trương Đăng Quế là một hình thức điều tra cơ bản về ruộng đất của triều đình đối với vùng đất mới khai phá, tạo cơ sở để thu thuế, chống trường hợp ẩn lậu, khai gian trước đây, đồng thời khám phá vùng đất còn bỏ hoang. Ngày trước, hương chức ở thôn xã thường che giấu, dành đất tốt cho bà con thân thích khai thác, chiếm hữu. Nhờ kỳ đo đạc này mà thuế của triều đình cũng thu được nhiều hơn.

Một hậu quả của việc lập địa bộ là triều đình có điều kiện can thiệp vào tình hình sở hữu ruộng đất ở Nam Kỳ Lục Tỉnh. Cụ thể là áp đặt *chế độ công điền, công thổ* vào Nam Kỳ. Ngay sau khi đo đạc xong, năm 1836, triều đình ban hành 14 điều khoản về ruộng đất thi hành tức khắc ở Nam Kỳ, trong đó nêu sáu điều quy định lấy ruộng làm công điền, công thổ, thí dụ:

- Những ruộng đất mà địa bạ ghi là do toàn thôn cày cấy.

- Những ruộng công tư bị bỏ hoang.

Ngoài ra, còn quy định cụ thể một số đất bị sung làm công điền, như đất còn thừa sau khi xây thành Phiên An, đất quanh thành Định Tường v.v...

Năm 1837, Minh Mạng ra lệnh: “Ruộng đất các tỉnh từ Bình Thuận trở vào Nam, từ trước đến giờ chưa được khám xét, còn chưa có hạng *ruộng đất công*, phép chia ruộng chưa được ban cấp. Nay ruộng đất các tỉnh ấy, khám đạc đã xong, nên phải thi hành một thể”.

Trong 50 năm đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn tích cực phát triển công điền, thực tế là một sự tước đoạt ruộng đất của điền chủ và người khai khẩn. Chế độ tư hữu về ruộng đất trong bước đầu khẩn hoang đã tạo ra sự hứng thú cho người khai khẩn. Triều đình phong kiến ra lệnh lấy một phần ruộng tư (ba phần mười diện tích, nếu là điền chủ lớn) làm công điền, tức là thuộc quyền sở hữu của nhà vua, của triều đình.

Về nguyên tắc, công điền để cho người không có ruộng cày cấy, đóng tô cho làng. Nhưng công điền do

làng sử dụng, nghĩa là do hương chức, cường hào nắm; họ phân phát cho tay chân bộ hạ, không nhứt thiết cho người không có ruộng.

Chế độ công điền không làm tăng được năng suất vì cày cấy tạm bợ trên thửa ruộng công mà ba năm sau làng xã lấy lại thì người canh tác thiếu hứng thú để đầu tư công sức làm thủy lợi, đắp bờ, cải tạo đất.

Thời xưa dùng nhiều từ cần được xác minh. Đất gồm hai loại: *điền* và *thổ*.

Điền là đất làm ruộng lúa, chia làm hai loại là *son điền* và *thảo điền*, tức là đất núi cao ráo với đất thấp nhiều cỏ. Sơn điền đóng thuế nhẹ hơn là vì đất xấu, thảo điền đóng thuế cao hơn vì là đất tốt.

Thổ là đất trồng hoa màu, vườn tược. Như *tang căn thổ*, đất trồng dâu; *viên lang thổ*, đất vườn cau, gọi chung cho vườn cam, quít, dừa, xoài. Lại còn *vu đậu thổ*, đất trồng khoai, đậu, rau cải; *thanh trúc thổ*, đất trồng tre; *dà điệp thổ*, đất trồng lá dừa nước, lợp nhà (chữ *da* nhưng quen gọi là *dà*). *Thổ trạch* là đất nền nhà, còn gọi là *thổ cư*.

Khi địa bộ Nam Kỳ Lục Tỉnh đã hoàn chỉnh, mỗi xã phải lập bản giống nhau: bản thứ nhứt (bản Giáp) gởi về Bộ Hộ ở Kinh, bản thứ hai (bản Ất) giữ tại phòng quan Bố Chánh tại tỉnh và bản thứ ba (bản Bính) giữ tại xã.

Trước khi Pháp đến, điền bộ triều Nguyễn đã tu chỉnh cả bảy bốn lần, gọi là *đại tu điền bộ*. Ngày trước, địa bộ và điền bộ, đều là tượng trưng cho chủ quyền lãnh thổ. Khi hạ được thành trì thì kẻ thắng trận ra lệnh cho

kẻ đầu hàng phải nộp bộ điền, bộ địa và bộ đinh, lễ dĩ nhiên kèm theo ấn, triện. Lúc giặc Pháp xâm lược, các quan đầu tỉnh của ta cố cất giấu, hoặc thiêu hủy sổ bộ, không cho lọt vào tay giặc.

Trong địa bộ, mọi sổ đất đều buộc phải ghi rõ ranh giới cùng nhiều chỉ dẫn khác để làm chuẩn, thí dụ phía Bắc giáp ranh đất của tên Giáp, phía Nam giáp con rạch nhỏ, phía Tây giáp bờ lung sinh lầy... Trong sổ đất hoặc trên đất phụ cận, ghi thêm vị trí của chòm mả, cây lâm vồ, bụi tre, cây kê v.v... để khi tranh chấp, có vật làm chuẩn mà phân định.

Giáp ranh đất hoang thì ghi “hoang nhàn dư địa”.

Giáp đất có chủ mà vắng mặt năm năm trở lên thì ghi đất “hoang phế”. Vắng mặt lâu hơn mức ấy thì ghi “Cửu kinh hoang phế”.

*

* *

Xã, thôn là đơn vị cơ sở của xã hội thời trước.

Thường phân biệt xã là làng lớn, thôn là làng nhỏ. Dân xã, thôn ghi vào bộ đinh là đàn ông, không ghi đàn bà, trẻ con.

Để thành lập một xã, chỉ cần năm, sáu người dân đinh - theo nghĩa có vốn, có đất - đứng đơn, bảo đảm với triều đình về nghĩa vụ thuế đinh, thuế điền. Thời phong kiến, “tắc đất ngọn rau ơn chúa”, muốn lập làng phải xin phép vua. Tự dựng mà lập làng, tùy tiện xử kiện, thu thuế, đóng mộc... thì ghép vào tội làm loạn.

Thủ tục xin lập làng vùng đất mới tương đối dễ.

Người giàu, có thế lực đứng ra lập làng, hưởng nhiều cái lợi: vừa tạo địa vị, vừa bóc lột nhân công dễ dàng, ban ơn bố đức cho người đến xin cư ngụ. Khi chết được dân thờ như tiền hiền, hậu hiền trong đình làng. Khi cúng đình, con cháu được quyền ăn một mâm riêng, sang trọng. Nhắm lúc sa sút cũng được làng nâng đỡ. Làng mới lập dễ thu hút người nghèo, thất nghiệp, vỡ nợ ở nơi khác đến. Thông thường thì trong thời gian đầu, người đứng ra lập làng phải ra tay giúp đỡ những người mới tới, để lấy tiếng tốt.

Khi lập làng, thường thì vẫn còn vài mươi gia đình sống ẩn lậu, không ghi tên, nhưng triều đình chỉ cần biết ranh giới làng, số thuế điền, thuế đinh đã hứa nộp. Tổng đốc nhận đơn, chuyển xuống cho phủ. Quan phủ đến nơi, cùng với cai tổng, hương chức của những làng lân cận. Phải có mặt những người xin khẩn đất để xác nhận ranh giới từng sớ, dân lậu phải có mặt để biết lý lịch, từng can án, giả mạo tên tuổi chẳng. Rồi đo đạc cho đúng diện tích, phân loại đất tốt xấu.

Sau đó, người xin lập làng được quan phủ cấp cho con dấu nhỏ, bằng cây (vì vậy, mãi cho đến nay còn quen gọi *con mộc*, đúng chữ là *mộc ký*). Những người đứng tên lập làng mới, theo lệnh quan phủ, được xóa tên trong sổ bộ làng cũ. Trong tờ phúc bẩm, các thôn trưởng lân cận ký tên vào, tránh trường hợp sau này khiếu nại làng này lấn ranh làng kia.

Hai bản tờ phúc bẩm gửi lên tỉnh, chờ quan chuẩn y, rồi tỉnh trả lại cho phủ một bản. Quan phủ trở lại làng, xác nhận chánh thức, lập tờ biên bản gọi là *án khám*. Trong thủ tục lập làng, ý kiến của quan phủ rất quan trọng.

Lập làng là một việc tốn kém nhưng hấp dẫn cho giới phú hào thích kinh doanh, nhờ đó họ mặc nhiên làm thôn trưởng. Một khi thôn đã lập rồi, ai muốn khẩn đất phải dâng lễ lộc, bù vào tốn kém ban đầu của viên phú hộ.

Đời Tự Đức, tại Châu Đốc, lập ra làng Châu Quới, tách từ làng Châu Phú ra. Trong đơn ghi bảy người đứng tên (hai người là dân đinh cũ của làng Châu Phú, còn năm người là dân lậu). Đất khẩn buổi đầu có 66 mẫu, gồm cả điền và thổ. Ruộng khẩn quá ít, còn nhiều khoảnh gọi là hoang nhân (chưa khai thác) nhưng phải được các làng kế cận thỏa thuận nhường cho. Những người đến sau, phần lớn là dân nghèo, dân lậu, xin khai khẩn vùng đất gọi là “hoang nhân dư địa”. Từ đó, mới có tiếng chê bai những người lang thang đi làm ăn nhiều nơi là kẻ “hoang đàng chi địa”.

*

* *

Việc cai trị làng do hương chức.

Muốn làm hương chức phải hội đủ điều kiện: có đứng bộ đất, ông cha có của, xuất thân quan lại, đỗ đạt, hoặc từng đứng ra lập làng. Những người thuộc thành phần trên chọn lựa lẫn nhau. Đáng chú ý: hương chức làng

phải chăm sóc việc cúng tế đình thần. Sau này, Pháp mới tách riêng hương chức làng và hương chức đình.

Dân lậu, dân ngụ cư không được can dự. Khi cúng tế ở đình, miếu, dân lậu phải làm tạp dịch: khiêng bàn ghế, bửa củi, xay lúa, giã gạo, không có chỗ ngồi trong mâm cỗ.

Ở ngoài Bắc, làng có hương ước, có thần tích. Ở Nam Bộ, sưu tầm lại rất khó khăn, không ai biết đến hương ước, nhất là những làng mới lập sau này. Bản hương ước còn tìm thấy được là của làng Minh Hương, soạn thảo lần đầu năm 1800, Trịnh Hoài Đức duyệt lại, thêm bớt năm 1821, tới năm 1823 lại thêm vài khoản mới. Làng này quy tụ những người gốc Hoa (theo nhà Minh), không theo quy chế người nước ngoài (không gia nhập các bang) mà sinh hoạt như làng xã Việt Nam. Lời mở đầu bản hương ước ghi: “Nước có pháp luật, nhà có châm quy”, một kiểu với bản hương ước của làng Dương Liễu, ở Sơn Tây, lập năm 1739, đời Lê “Nước có pháp luật quy định, dân có điều ước riêng...”.

Chức vụ hương thân đặt ra từ lúc Nguyễn Tri Phương vào lãnh chức kinh lược Nam Kỳ.

Gia Định Thành Thông Chí, hoàn tất vào đầu Minh Mạng ghi: Mỗi làng có dựng một ngôi đình, tùy làng cúng tế hàng năm vào tháng Giêng hoặc tháng 8, tháng 9 hoặc vào ba tháng cuối năm. Làng nào có người học thức thì nhân ngày ấy giảng quốc luật và hương ước, đồng thời báo cáo về tình hình thu thuế, bầu cử và bàn giao giữa hương chức cũ và mới.

Ta nêu câu hỏi: Thời các chúa Nguyễn, ở Nam Bộ đình làng ra sao, có hay chưa có? Chúng tôi chưa thấy tài liệu nào khẳng định thời xưa, ở Gia Định, hễ lập làng thì lập đình thần.

Về nguyên tắc, sắc thần do vua phong. Các chúa Nguyễn không chánh thức thừa nhận vua Lê nên nhiều đình làng nổi danh ở Nam Bộ phải chờ đến triều Nguyễn mới nhận được sắc thần. Như trường hợp đền thờ ở Châu Đốc do Nguyễn Văn Thoại lập, sắc phong Nguyễn Hữu Cảnh là thượng đẳng thần thôn Châu Phủ (chợ Châu Đốc) đề ngày 29 tháng Mười Một, năm Tự Đức thứ năm, 1852. Và hai làng Vĩnh Tế, làng Thoại Sơn hãy còn hai đình làng uy nghi thờ Thoại Ngọc Hầu (Nguyễn Văn Thoại) người đã đốc suất đào hai kinh Thoại Hà và Vĩnh Tế. Sắc ở làng Vĩnh Tế (núi Sam) phong năm 1924, ở Thoại Sơn (núi Sập) phong năm 1943, vào thời Pháp thuộc, ở đời Khải Định và Bảo Đại. Có lẽ thời trước đã nhận sắc nhưng bị mất rồi sau xin lại chăng? Thoại Ngọc Hầu có con gái (con nuôi) lấy chồng từng là kẻ tích cực theo Lê Văn Khôi.

Phần lớn sắc thần còn thấy đều phong đời Tự Đức.

Xem *Gia Định Thành Thông Chí* và *Đại Nam Nhứt Thống Chí*, ta gặp chi tiết: Trước kia, thời Nguyễn Văn Thoại ở Châu Đốc, nơi thờ Nguyễn Hữu Cảnh gọi là *từ* (đền). Thần thành hoàng ở vùng Châu Đốc được thờ vào năm Thiệu Trị thứ tư ở làng Vĩnh Nguơn, năm Tự Đức thứ ba mới dời tới chợ Châu Đốc. Thần thành hoàng ở Bến Nghé, thờ tại thôn Khánh Hội, cất năm Gia Long

thứ sáu (1807). Rõ ràng là đền thờ thành hoàng bốn cảnh ra đời trễ nãi, sau khi Gia Long về Phú Xuân (1802). Trước đó, khi mới khai thác, chỉ dựng miếu Hội đồng để thờ linh thần trong cảnh thổ, tại làng Tân Triêm. *Đại Nam Nhứt Thống Chí*, biên soạn trễ hơn, ghi thêm: miếu Hội đồng thờ thượng, trung, hạ tam đẳng âm dương chư linh thần.

Ở Biên Hòa, khi trước miếu Hội đồng xây dựng ở góc Tây Bắc, sau dời qua phía Tây.

Có thể kết luận: Trước đời Gia Long, phần lớn thần được thờ là chư vị linh thần, theo kiểu ở miếu Hội đồng chớ chưa có sắc Thành hoàng bốn cảnh như lúc sau, khi mà những công thần nhà Nguyễn được dành ưu tiên.

*

* *

Ở Nam Bộ, gọi *điền chủ* chớ không gọi *địa chủ*. Có hai hạng điền chủ: lớn và nhỏ. Điền chủ nhỏ thường gọi là *chủ điền manh*, theo nghĩa mảnh đất nhỏ, manh mún. Cũng phân biệt chủ đất và chủ ruộng. *Chủ đất* là người sở hữu đất hợp pháp, đứng tên trong bộ. *Chủ ruộng* là người đang sử dụng, thuê huê lợi trên phần ruộng mặc dầu không phải là người sở hữu, như trường hợp người phú nông muốn đất của điền chủ rồi muốn người làm, thuê huê lợi.

Điền chủ lớn thời nhà Nguyễn nắm đất đai tới mức nào?

Trước tiên, không nên máy móc căn cứ vào diện tích chiếm hữu mà phân định. Làm chủ 50 mẫu ở Rạch Giá - Cà Mau chưa chắc đã khá hơn làm chủ 5 mẫu ở vùng Mỹ Tho - Sa Đéc. Ngay ở Rạch Giá - Cà Mau, cũng nên tùy vùng mà đánh giá. Có người khẩn nhiều đất mà không đủ vốn khai thác, tá điền không đến vì đất quá xấu. Có người ít đất nhưng toàn là vườn cây ăn trái thâm nhập còn cao hơn người nhiều đất mà chỉ làm ruộng. Có người ít đất mà nhiều tiền, bên cạnh việc cho mượn ruộng, còn kinh doanh chủ yếu bằng cho vay nặng lãi.

Năm Minh Mạng thứ 20 (1839), một điền chủ ở vùng chợ Sa Đéc, làng Vĩnh Phước, chết để lại một gia tài như sau:

Ruộng: 75 mẫu.

Nhà: 1 nhà ngói ba căn.

Vàng bạc: 2 đôi xuyên vàng, 7 đôi bông vàng, 10 đôi xuyên vàng (tử kim), 4 bộ ngũ sự (chân đèn, lư hương...), 10 xâu chuỗi hổ phách, 50 đỉnh bạc (mỗi đỉnh 10 lạng), 1.000 đồng bạc đúc ngân (bạc con ó Mê-hi-cô), 15.000 ngàn quan tiền kẽm và một số bạc con nợ chưa trả.

Một mẫu đất tốt, thời Minh Mạng trị giá khoảng 170 - 180 quan. Người điền chủ này dư sức mua hàng trăm mẫu đất nhưng rõ là ham dành bạc để cho vay.

Đó là một người điền chủ vùng gần chợ Sa Đéc, đất tốt dễ làm ăn. Nhưng Sa Đéc cũng không bằng Chợ Gạo (Mỹ Tho). Huyện Kiến Hòa, từ Chợ Gạo ăn qua Gò Công, được Trịnh Hoài Đức ca ngợi là “đất ruộng

phì nhiêu, mênh mông bát ngát, nhiều người lấy việc canh nông làm gốc, trong nhà lúa gạo đầy vựa, lại có đức tính trung hậu, cần kiệm, vui làm việc nghĩa, an lạc cùng nhau, là nơi có di phong thời cổ vậy”.

Vùng Chợ Gạo gồm đất giồng Gò Công, thêm một phần của Long An và ăn gần chợ Mỹ Tho. Vùng này gạo ngon có tiếng, sản xuất nơi đất giồng, ruộng cày. Đất vùng này “chắc thật”, đất “thuộc” (từ thuần thực, nói trại ra *thành thuộc*, nói tắt là *thuộc*). Về phía Hậu Giang cũng vậy, gạo Ba Thắc (Bãi Xàu, Sóc Trăng) nổi danh nhờ ở đất giồng, gần biển.

Vùng Chợ Gạo khẩn hoang rất sớm. Chúng ta còn được một ít tài liệu cho biết số người khẩn hoang từ đầu và sự hình thành một số điền chủ ở đây. Những gia đình “cổ cư” (đúng ra là *kế cư*) hãy còn nhắc nhở việc ông bà ngày trước từ Quảng Nam vào. Một tài liệu xác nhận rằng làng Thanh Xuân (vùng Chợ Gạo) do một người từ làng An Xá, vùng Ba Đèo, Quảng Nam đến đây với bốn người con trai, một người con gái (còn hai người con gái ở lại quê nhà) để khai khẩn, lập làng. Đến đây lúc nào không thấy ghi rõ, chỉ biết là vào năm 1805 con cháu họp lại để hùn tiền, cho vay lấy lời mà xây cất phủ thờ cho dòng họ. Văn tự soạn năm 1805 ghi rõ người đầu tiên của dòng họ vào đây thuộc hàng ông cố nội, ta đoán vào khoảng đầu thế kỷ XVIII.

Vài tư liệu có hệ thống hơn, liên quan đến gia đình một điền chủ lớn ở Chợ Gạo, đời Tự Đức là bá hộ Trần Văn Học. Bá hộ này còn sống đến khi Pháp xâm lược.

Gia phả mấy đời trước ghi sơ sài, đến đời cha của Trần Văn Học mới ghi rõ ngày, tháng, năm sanh và mất.

Lúc hưng thời, Trần Văn Phiên (cha của Trần Văn Học) đứng tên trong bộ điền 335 mẫu ta, tọa lạc tại ba làng Bình Cách, Song Thạnh, Dương Xuân, thâu lúa ruộng hàng năm khoảng 4.000 gạ (một gạ lúc bấy giờ là 37 chớ không phải 40 lít như ngày nay). Năm 1857, Phiên đã có hai người con là bá hộ và một người đậu tú tài. Người khá nhất trong những người con của Phiên là Trần Văn Học, khi Phiên làm cai tổng thì Học đã là thôn trưởng rồi.

Khi Trần Văn Học làm chúc thư để lại gia tài cho con thì đất của Học đã có tất cả là 438 mẫu ta, hằng năm thâu lúa ruộng gần 6.000 gạ, đất nằm rải rác ở các làng Song Thạnh, Phú Hòa, Gia Thạnh, Dương Xuân, Bình Cách, Bình Đăng, An Trì. Trong số đất do Học đứng tên có 4 mẫu thổ cư dành cất nhà lập vườn và vài sớ đất do người ngoài đem cầm cố nhưng đã quá hạn mà chưa chuộc được, coi như thuộc về Học luôn.

So sánh tài sản ruộng đất của Trần Văn Phiên và Trần Văn Học, tức là từ đời cha tới đời con, ta thấy ruộng đất cũng như huê lợi hằng năm đã tăng lên rất nhiều. Số đất ruộng do gia đình này chiếm hữu thật là lớn vì mỗi làng ở Chợ Gạo chỉ có diện tích hơn 200 mẫu ta mà thôi (Bình Cách: 238 mẫu và Song Thạnh: 226 mẫu).

Như vậy, đất do Trần Văn Phiên làm chủ lớn hơn diện tích một làng, và đất do Trần Văn Học chiếm được bằng diện tích cả hai làng cộng lại. Rõ ràng là đất do

dòng họ này chiếm hữu lớn hơn nhiều lần đất của nhiều người trong vùng, lớn hơn điền chủ ngoài Trung, Bắc, nhưng cũng chưa thấm vào đâu với điền chủ thời Pháp thuộc mà sau này chúng ta sẽ nói đến.

Chúng ta cũng gặp một ít tài liệu nói về cách thức cũng như mức độ bóc lột về ruộng đất của các điền chủ thời đó.

Ngày trước, phân biệt tá là thuế mà điền chủ phải đóng cho nhà nước, *tá tức* là số lúa gạo mà người muốn ruộng phải trả cho điền chủ. Ngoài lúa ruộng, người tá điền còn phải đóng thêm *lễ điền* bằng sáp ong, gạo trắng loại tốt, vệt... để điền chủ cúng giỗ trong gia đình hay tiêu dùng trong dịp Tết. Thực tế, điền chủ không tiêu dùng hết, dành đem biếu xén cho quan trên. Hàng năm, tá điền còn phải làm không công cho điền chủ một số ngày để tu bổ vườn tược, xay lúa giã gạo, bửa củi, phụ việc khi giỗ chạp ở nhà điền chủ.

Tùy theo đất tốt xấu, khó làm hay dễ mà mức *tá tức* có cao thấp, nhưng tính bình quân thì một mẫu ta phải nộp 12 gia (mỗi gia: 37 lít). Xem thế, ta thấy trong buổi đầu mức lúa ruộng người tá điền phải nộp còn thấp hơn sau này, khi điền chủ tập trung ruộng đất nhiều hơn trong thời thực dân Pháp.

THÓI ĂN NẾT Ở

TRONG KHOẢNG THỜI GIAN NON HAI THẾ kỷ khai phá và xây dựng, nhân dân ta đã bắt đầu làm chủ vùng đất mới này. Từ khung cảnh hoang vu với cọp, muỗi, mòng, bệnh tật, ta đã vạch được một chân trời quang đấng, vui tươi, có văn hóa.

Đồn Dinh của Bến Nghé buổi đầu đã dần dần trở thành thương cảng - cũng là một hải cảng - liên lạc giao thương với nước ngoài, chứa đựng nhiều tiềm năng phát triển sau này.

Được như vậy vì dân ta quyết tâm, biết tùy theo điều kiện địa phương, tìm biện pháp thích hợp mà cải tạo thiên nhiên. Quân số không nhiều, nhưng kiên quyết đẩy lùi mấy đợt tấn công của quân Xiêm. Ta có truyền thống khẩn hoang ở đồng bằng từ thời dựng nước xa xưa. Cả nước hướng về vùng đất đang mở mang với nhiều thiện cảm.

*Nhà Bè nước chảy chia hai,
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về.*

Sông Đồng Nai, sông Tiền, sông Hậu... không đắp bờ đê lại có nhánh nhóc và kinh đào giúp giao lưu dễ dàng với các tỉnh, các huyện lân cận. Thời bấy giờ đi lại bằng đường thủy là chính. Ở ngã ba, ngã tư sông thì lập chợ, thuận tiện cho việc trao đổi hàng hóa, rải rác những *bến*.

Bến nhỏ không trở thành chợ thì gọi là *bến bạ*.

Bến Đồi là nơi hẹn để đổi nước ngọt, khi trời hạn, ở vùng nước lợ (người dân tránh dùng chữ “bán nước”, “mua nước”).

Đất còn rộng, người còn thừa, ngoài ruộng đã có ao, có vườn, làm ăn mau khá, hàng hóa dư dả thì thương nghiệp bắt đầu phát triển. Nghề buôn bán trên sông rạch phát đạt với tiếng hát, câu hò:

*Đạo nào vui bằng đạo đi buôn,
Xuống biển lên nguồn, gạo chợ nước sông.*

Người đi buôn sống lưu động, dễ ẩn lậu, gọi là dân *thương hồ*. Xuồng ghe tương đối dễ sắm. Cây rừng Tây Ninh dồi dào, lại sẵn dầu chai trét ghe. Thuyền độc mộc từ Campuchia đưa xuống dọc sông Cửu Long, bán giá rẻ.

Nghề buôn phát triển chứng tỏ mức sản xuất hàng hóa và phân công xã hội đã phát triển, một bộ phận dân cư đã tách ra làm thương nghiệp.

Nhà không rào, làng không lũy tre, con người đi khải hoang cần có sự tương trợ, đùm bọc lẫn nhau. Đất hoang còn chờ người khải, hoặc chưa khải tới mức. Nhân công thiếu. Sống xa quê hương cố quán, con người cần tình bạn, rất hiếu khách. Sách xưa để lại đã dùng những từ rất đẹp để tả tinh thần rộng rãi của con người Gia Định xưa. Như nói về phong tục tỉnh Định Tường, *Đại Nam Nhất Thống Chí* ghi: “Con trai chuyên nghề nông, đánh cá. Con gái chăm việc canh cửi, có khi kiêm nghề buôn bán. Hạng tuần tú chuyên theo đèn sách, hạng khỏe mạnh học theo kỹ nghệ, khuôn dặt đúng phép, hàng lụa bắt bông hoa tinh xảo có tiếng, phong thực thuần mà rộng rãi... Ưu đãi khách mà không kể tốn phí”.

Người Gia Định xưa kết nghĩa bạn bè rộng rãi, dựng vợ gả chồng không đòi môn đăng hộ đối cho lắm. Như ta đã biết về nguồn gốc xuất thân của những người đi khai hoang, việc họ trọng người biết chữ, ưa kẻ sĩ là chuyện dễ hiểu. Không thông thạo kinh sử, văn chương không trau chuốt là chuyện bình thường, không gì phải giấu giếm. Những người từng nổi tiếng đất Gia Định như Đỗ Thành Nhân, Võ Tánh, Lê Văn Duyệt, Nguyễn Văn Nhân, Phan Thanh Giản cũng không phải xuất thân từ danh gia thế phiệt gì. Đến như bà Từ Dũ, gốc xưa là dân đình ở Quảng Ngãi vào Nam lập nghiệp tại Sơn Qui rồi mới khá giả sau. Văn chương của nho sĩ, sống giữa một xã hội mới hình thành như vậy, thường dùng lời bình dân, tiếng địa phương cho ai cũng hiểu được.

Trong *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* còn nhiều điển tích mắc mớ nhưng với *Lục Vân Tiên*, đặc biệt là *Văn tế nghĩa sĩ* thì Nguyễn Đình Chiểu bộc lộ đầy đủ phong cách bình dân.

Thủ khoa Bùi Hữu Nghĩa soạn tuồng *Kim Thạch kỳ duyên* thì nhiều điển tích theo công thức hát bội nhưng đến khi làm văn tế khóc vợ, khóc con thì lời lẽ mộc mạc, tình cảm đậm đà, không khuôn sáo.

*

* *

SONNAM

ĐẤT
GIA ĐÌNH
XUA

Khi người Việt đến Đồng Nai - Gia Định thì người Khome đã làm ăn rải rác lâu đời ở những vùng ven sông, đất giồng. Một số người Hoa như đã nói trên đã bỏ quê hương xứ sở đến đây cùng người Việt làm ăn, thêm số người thuộc các dân tộc láng giềng như người Mã Lai hay In-đô-nê-xi-a (Java) cũng đã có mặt. Mọi người, ngay từ đầu đã sống chan hòa với nhau, cùng giao lưu văn hóa, trao đổi kinh nghiệm làm ăn, cùng góp phần biến vùng đất hoang vu này thành phì nhiêu, màu mỡ.

Người Khome theo đạo Phật, sống hiền hòa, hiếu khách, biết làm ruộng thâm canh, đã giúp người Việt mới đến trong việc chọn giống lúa ngon cơm, thích hợp với địa phương (tên các giống lúa thường là tiếng Khome).

Người Hoa trừ những người thuộc dòng họ Mạc Cửu ở Hà Tiên hay các võ tướng như Dương Ngạn Địch, Trần Thắng Tài, phần nhiều là đám lao động nghèo và thất

học, trong bước đầu, sẵn sàng hòa mình với người địa phương để mưu sinh. Người Hoa vùng Triều Châu (ta thường gọi là Triều), giỏi về hoa màu, làm rẫy trên đất giống (cải xanh, cải củ, khoai lang, hành, họ...) siêng năng, chịu cực chịu khó, rau cháo lúc còn nghèo để gây vốn làm ăn.

Sớm biết thích ứng với hoàn cảnh, thổ ngơi, tận dụng địa lợi, tạo ra nhân hòa, sáng tạo vượt khó khăn, giao hòa với con người và văn hóa khác mà vẫn giữ được phong cách của mình là việc mà tổ tiên ta đã làm được từ lúc đầu đi khai thác vùng đất mới.

Việc giao hòa giữa con người thuộc nhiều dân tộc còn để lại nhiều dấu ấn trong lời ăn tiếng nói người Việt ngày nay như: - Ghe chài, lì xì, thèo lèo, cũ xì, xính xái, trái xí mụi, tài công, tàng khạo... (tiếng Hoa). - Cà ràn, cà ròn, xà quăng, mình “ên”... (tiếng Khome).

Một số lớn địa danh dùng buổi ban đầu đi khẩn hoang thường lấy những đặc điểm địa phương cho dễ nhớ: Cái Sắn, (cây sắn để nhuộm lưới). Cái Lách (lau lách), Cái Vừng (cây vừng, thường bà con lấy đốt chấm mắm). Những rạch Kè Một, Kè Đôi, Bần Quì, Tràm Cừa... là lấy cây kè, cây bần, cây tràm ngoài vàm rạch làm dấu hiệu.

Hóc Môn là ngọn rạch cùng, hóc có nhiều đám môn nước.

Gò Vấp nơi đất gò cao, nhiều cây vấp to làm mục tiêu v.v...

Theo *Đại Nam Nhứt Thống Chí*, ngày trước khi đàm đạo lẫn người “thường nói pha trộn tiếng Tàu và tiếng Cao Miên”, không kỳ thị, cách biệt gì.

*
* *

Tập hợp nhau thành làng mạc, con người giữ truyền thống đoàn kết, tương trợ. Làng mạc dùng tiếng mõ để thông tin cho mọi người biết khi cần thiết.

Mõ hồi một (đánh thức một hồi, thêm một dùi) là có chuyện khẩn cấp (hỏa loạn, trộm cướp...)

Mõ hai hồi, hai dùi là trong xóm đang xảy ra gây gổ, đánh nhau đổ máu.

Mõ ba hồi, ba dùi gọi dân nhóm họp.

Trong kháng chiến chống Pháp, ta dùng mõ hồi một để báo động và mõ ba hồi để báo rằng đã yên ổn.

Từ miền Trung vào lập nghiệp, người Gia Định còn giữ nhiều phong tục, tập quán của quê hương, nhiều khi pha tạp đôi chút trên đường khăn hoang do giao tiếp với nền văn hóa Chăm, Khome v.v...

Cũng như ở Thanh Hóa, vị hương lão là người được trọng vọng nhứt trong làng.

Ở làng xưa, thí dụ như làng Minh Hương (Chợ Lớn), có chức *bằng cán* mà ở Nghệ Tĩnh ngày xưa gọi là *cầm cán*.

Ở Thanh Hóa, Nghệ Tĩnh và nhiều địa phương khác, ngày trước có tục “ăn mỳ lễ”. Để nhớ tổ tiên, con cháu theo cổ lệ hằng năm, phải có đôi ngày dành ra làm cái

nghề mà tổ tiên ngày trước đã làm để sống, dù nghề đó là nghề ăn mày thấp kém. Người ta thấy ở Bến Nghé xưa cũng còn người “ăn mày lễ” như vậy, mặc dầu họ không còn nghèo túng như ông cha nữa. Họ ngồi ngoài chợ (còn gọi là quân phường) van xin với bài bản, gõ nhịp với cặp sũa, xin cơm trong ba ngày rằm lớn, đồ ăn xin được đem về cúng.

Tục cúng cá Ông, thờ Bà, Cậu phổ biến của người chài lưới từ Bình Định, Phú Yên... cũng đưa vào đất Đồng Nai.

Việc cúng tiền hiền, hậu hiền cử hành trong đình làng nhưng ở Nam Bộ cũng phổ biến trong mọi gia đình. Vào những dịp cúng ông bà hay trong dịp Tết, ngoài lễ vật đặt trên bàn thờ ông bà, còn thêm một mâm, khiêm tốn hơn, đặt ngay ngưỡng cửa hay trước sân, gọi nôm na là “mâm đất đai” xin sự phù hộ của “đất đai viên trạch, tiền hiền khai khẩn, hậu hiền khai cơ” (hay khai canh) ông bà đất nước”.

“Ông bà đất nước” mang nội dung là Tổ quốc.

Tiền hiền, hậu hiền là những thế hệ đầu tiên, dày công khai phá, con cháu ngày nay được hưởng. Nhớ đến các vị không chỉ xin được phù hộ mà còn tỏ lòng tri ân của con cháu.

Đất thổ cư (đất nền nhà, thổ trạch) theo thói xưa, nằm trong phạm vi quản trị của thổ địa. Việc cúng thổ địa có thay đổi chút ít nhằm tưởng nhớ người khuất mặt từ thuở xa xưa. Dầu là nơi hoang vắng, không nhận ra di chỉ của con người, đồng bào ta vẫn cúng những người

đi tiên phong nào đó đến khai khẩn rồi chết vì bệnh tật, thú dữ hoặc sự bóc lột cường bức của con người.

Lễ ấy gọi là *cúng đất*.

Vài chùa Phật, lập từ lâu đời, còn cúng đất theo kiểu thế tục: cúng món mặn, thường là cá lóc nướng, mắm, đầu heo. Sau khi cúng, người tu hành cũng tạm thời ngả mặt, ăn món cúng để thông cảm với người chết.

Lễ cúng chùa Ngung Ma nương, do người từ miền Trung mang vào, nội dung là cúng đất, xin “mượn đất” với người khuất mặt. Trong rừng bụi, giữa gò hoang, gần bờ sông, thỉnh thoảng gặp nhiều bộ xương người chôn cất sơ sài, gọi cho người đến sau tưởng nhớ đến công lao của người đi trước.

*

* *

Trong Nam, vấn đề gia phả không được chú ý như ở Trung, Bắc.

Có người giải thích rằng ghi chép sẽ dẫn tới dòng họ không ai nối dõi, không sớm thì muộn, việc làm ấy cũng gây xui xẻo. Có lẽ đây chỉ là một cách giải thích. Trong tình hình dân lưu tán, mấy ai nhớ rõ được tên họ, nguồn gốc ông bà ngày xưa. Đi làm ăn từ nơi này sang nơi khác, mồ mả dễ xiêu lạc. Cũng có người mang tội với triều đình hoặc dính líu ít nhiều vào một bên trong những cuộc tranh chấp liên miên, nên nhiều lúc phải giấu dòng họ của mình, sợ bị trừng phạt hoặc bị phân biệt đối xử, vì vậy con cháu về sau không biết đâu mà tìm nữa.

Phải chăng vì tình trạng xa xứ, lưu tán như vậy mà nhiều người sợ con cháu quên tổ tiên, thân tộc. Trong những gia đình khá giả, hằng năm bày việc “nhóm họ” để bà con xa gần tụ họp, ăn uống, giới thiệu cho biết mặt nhau.

Cũng theo tục cúng “vật lễ” (nói trại tiếng “việc lễ”) như sau: trước khi phân tán đi làm ăn hoặc trốn tránh, những người trong gia đình giao hẹn trước với nhau đến ngày ấy, tháng ấy hằng năm thì cúng một món đặc biệt thí dụ như tôm luộc, cá lóc nướng, hoặc cá lóc nấu cháo ám. Con cháu đến nơi lạ, hề thấy ai cúng đúng món ấy, đúng ngày tháng ấy, ắt nhận ra dòng dõi mình.

Những giao hẹn như vậy càng cần thiết trong trường hợp vì tránh nạn mà phải thay tên đổi họ lập tức.

*

* *

Nói chung về thói ăn nết ở thì thường giữ như ở quê hương bản quán, dần dà thay đổi cho phù hợp với điều kiện sinh hoạt mới.

Về nhà ở, do đến nơi nhiều sông rạch, việc đi lại chủ yếu bằng đường sông nên nhà cất thường day mặt ra mé nước. Kiểu nhà mô phỏng theo nhà khá giả ở Quảng Nam, Quảng Ngãi thời xưa, lý tưởng nhất là nhà ba căn, hai chái, mái lợp ngói, vách ván, kiểu nhà thấp. Quanh nhà lập vườn cây ăn trái, cau, dừa. Khỏi vườn mới tới ruộng.

Vì nước lớn, nước ròng nên dưới bến cần làm cầu thang lên xuống cho người đi thuyền.

Trong nhà trang trí theo kiểu thức miền Trung, với đồ ngũ sự, thích mua sắm đồ sành sứ Trung Hoa (chén bịt bạc, thống, lục bình).

Ở nông thôn, ăn uống cũng theo mùa vụ. Dù giỏi tài chế biến, gặp lúc bận rộn ăn uống đơn giản nhưng vẫn đảm bảo ngon miệng và bổ. Trước khi ra đồng phát cỏ - một công việc đồng áng nặng nhọc - người ta thường ăn cơm rang với trứng vịt, gọi là để no dai, thêm sức. Khi phụ nữ đi cấy, dầm chân dưới nước cả buổi, lắm khi trên đầu trời mưa lất phất, bữa cơm trưa thường là cơm trắng, bí rợ hầm dưa và mắm chưng. Những lúc mùa vụ, thường bà con không đủ thời gian đi bắt tôm cá hay chế biến những thức ăn phức tạp thì ăn mắm là thứ vừa ngon miệng vừa đỡ tốn thời gian. Trong nhà nông dân, mắm là thức ăn dự trữ quanh năm, mỗi khi ăn thì chế biến đủ kiểu: mắm sống, mắm kho quẹt, mắm kho lóng, mắm chiên... Cho nên có câu “Ăn cơm mắm, thấm về lâu” càng lâu càng thấy ngon, không món nào bì kịp, gọi tình yêu.

Sống nơi miền nhiệt đới nhiều sông rạch, việc ăn uống cũng đượm màu sắc riêng. Trên mâm cơm, phần tôm cá cũng phong phú không kém - nếu không hơn phần thịt, chế biến nhiều cách. Cá lóc “kèn” với nghệ, lá nhàu. Mắm cá lóc, đem chưng cách thủy, thêm chút mỡ, chút thịt băm, kiểu “hầm dừ” của người Hoa, nhưng mùi vị ngon hơn. Cá lóc nướng trui, ăn với rau nghệ,

muối ớt hoặc nước mắm me. Canh chua thịt gà, cá lóc nấu chua, ăn với muối ớt. Lươn, rùa, ếch, rắn, chuột đồng, con đuôn chà là, dơi quạ thông qua cách nấu nướng, với nhiều gia vị, cũng trở thành món ăn ngon, dành đãi khách quý.

Người Nam Bộ thích ăn các loại rau rừng: đọt xoài, đọt vừng, đọt chiết, đọt rau câu, đọt chùm ruột, rau nghề...

Có nhiều món ăn trông thì đơn sơ, giản dị nhưng khéo chế biến với cây trái địa phương trở thành “đặc sản” được ưa thích vì hài hòa hương vị: mắm kho lỏng và với rau sống (bông súng, cây dứa); canh cá trê nấu với bầu. Cá dứa nấu với trái bần chín (vùng nước lợ, gần cửa sông, cá dứa lớn lên nhờ ăn trái bần chín rụng xuống rồi khi làm canh chua người ta lại hái trái bần chín mà nấu trở lại).

Kho cá tuy đơn giản nhưng muốn cho ngon, đòi hỏi nghệ thuật cao. Cá bống kèo (hoa mạn ngư) vùng nước lợ tuy là cá tạp nhưng trở thành “thời trân” nếu để nguyên con, rửa sơ sài, không mổ bụng, kho ăn với dưa leo, ngon ngọt nhờ mật đắng của cá tươm ra. Cá kho trong mỡ tô là món khó quên nếu dùng lửa than: cá đồng, ngon nhất là cá rô kho với nước mắm biển, và thêm tiêu hột. Món ăn được đặc biệt ưa thích là cá trèn sấy khói, nướng sơ qua, ăn với bông sầu đâu, vị đắng của bông sầu đâu làm cho vị cá khô thêm ngọt, gọi câu hát của người con gái nhờ người yêu đi làm mướn chốn xa xôi:

*Nước rằm chảy thấu Nam Vang,
Sầu đâu chín rụng, sao chàng biệt ly.*

Với các loại tôm cá, rau cỏ, cây trái miền nhiệt đới, người Việt tạo ra nhiều món ăn mới, ngon, định hình, không còn là cầu kỳ.

Cây dừa mọc dễ dàng khắp nơi, nước dừa tươi, nước cốt dừa là chất ngọt, chất béo dịu: thịt kho nước dừa, cá kho nước dừa, ca ri với nhiều nước cốt dừa, bánh tằm nước cốt dừa...

Thịt quay ăn với bánh hỏi, thay vì bánh bao như người Hoa.

Thịt bò xào lá cách, nướng gói lá lốt.

Canh chua người Khome được cải tiến qua kỹ thuật của người Hoa ở Sóc Trăng để đạt tới trình độ ngày nay. Món xiêm-lo là bắp chuối xắt nhỏ, nấu với đầu hoặc xương cá khô, nêm chút mắm, bỏ gia vị rau om và thật nhiều ớt. Mắm ộp có lẽ là từ mắm bò-hóc của người Khome, ta cải biến lại. Mắm tôm Gò Công nổi danh. Mắm lòng - còn gọi mắm ruột - làm với ruột cá lóc, nhận trong gáo dừa, trở thành món quà sang trọng. Người giàu, người nghèo đều thích ăn mắm sống, kèm với vài loại rau thơm. Cụ Đồ Chiểu xem Tôn Thọ Tường như kẻ không còn biết ăn mắm sống, đồng nghĩa với kẻ vong bản. Bà con ta quan niệm ăn cá nhiều sẽ giúp cơ thể dẻo dai, cầm cự có hiệu quả với bệnh sốt rét thường hành hạ cả gia đình, một kiểu uống thuốc, tạo hồng huyết cầu.

Như trên đã nói, người Việt đi xuống miền cực Nam của đất nước, tiếp xúc với nhiều dân tộc, nhiều

nền văn hóa, tiếp thụ được nhiều cái mới. Chiếc áo bà ba được xem như nét đặc trưng của Nam Bộ. Đây là kiểu áo du nhập từ đảo Pi-năng, của người Bà-ba, tức người Hoa lai Mã Lai. Ta chuộng vì giá rẻ, màu đen đậm của vải nhập cảng, do người Anh dệt, đem bán ở Mã Lai, ở Xiêm (còn gọi là vải Xiêm); tàu buôn Hải Nam chở sang nước ta, đổi lấy hàng hóa nội địa. Áo bà ba đen xuất hiện và phát triển cuối thế kỷ XIX, không xưa hơn. Trong giới phong lưu, người nho nhã, hồi cuối thế kỷ XIX qua những năm đầu thế kỷ XX này, hãy còn dùng áo bầu cổ ngắn của miền Trung. Áo bà ba dành cho bình dân, lao động. Hồi xưa, trước khi có áo bà ba đen, nông dân mặc áo bầu cổ ngắn, nhuộm luốc luốc với vỏ cây cóc, nút gài bên hông, không ở giữa ngực.

Xem việc du nhập cái áo bà ba, ta thấy người xưa không cầu nệ.

*

* *

Có câu “bệnh đầu, thuốc đó”. Thuốc đó, là thuốc tại chỗ. Hột đậu khấu trị bệnh sốt rét và biến chứng là bệnh đau gan. Con sốt rét có thể thuyên giảm với dây cóc đắng, dây thần thông uống lâu ngày. Bị rắn độc cắn, kinh nghiệm dạy nên ngồi tại chỗ, quơ tay chung quanh để tìm cỏ ống, cỏ cú hoặc rau muống biển mà nhai trong khi chờ thầy. Con rệp hoặc vỏ cây bàng, cây sứ cùi (hoa đại) tạm thời trị nọc rắn. Thầy rắn thường

tới lui trong xóm. Khi sanh đẻ, chặt cây tràm nhỏ, nấu lấy nước mà tắm. Mủ cây mù u trị ghẻ...

Thầy thuốc từ miền Trung vào thường được trọng đãi. Nhiều cây thuốc dân tộc đã phát hiện từ xưa, mọc sẵn ở địa phương hoặc đem đến gây giống: cỏ tam thất, thiềng liềng, từ bi, ngũ trảo, é tía, các loại ngải, cỏ mực, tầm gỏi, muông, đậu sắng, dây nhần lòng. Dây nam sâm (nói trại sương sâm) dùng làm thức ăn giải nhiệt.

Nhiều cây trồng làm cảnh mà cũng làm thuốc được: cây âm dương liễu (cây lá liễu, bề xanh bề đỏ), cây phát dũ trị ho. Chưa kể đến thức ăn hằng ngày như rau má, húng cây, tía tô, rau tần dày lá, thịt rùa, thịt gà ác... cũng được coi như những loại thuốc.

RUỘNG VƯỜN THỜI TRƯỚC

KỸ THUẬT CANH TÁC LÀ CỐT LÕI CỦA KHẨN hoang. Từ miền Trung với kiểu cày cấy ở thung lũng, ở đồng bằng eo hẹp ven biển, tát nước bằng gàu, ta chưa thay đổi hẳn khi gặp đất cao ở Bà Rịa, hoặc vài vùng ở Biên Hòa, Gia Định. Hoa màu được chú ý. Đồi Gia Long, đậu phộng đạt năng suất cao, dùng không hết ở địa phương, nghề ép dầu thịnh hành. Xác đậu phộng (bánh dầu) dùng làm phân bón cho thuốc lá. Rau cải, bầu bí, hành ớt trở thành chuyên canh, ngành hàng bông.

Đến sông Cửu Long, ta canh tác những đồng phi nhiêu, còn tươi trẻ. Cỏ mục nhiều đời trở thành phân tốt, nếu cày thì có hại: lúa nhiều lá, gốc rạ to nhưng gié ít hạt. Theo *Phủ Biên Tạp Lục*, một học lúa gieo xuống

tới mùa gặt được 300 hộc, vùng trạch điền (ruộng sâu) phì nhiêu đều là nơi “đất phát”.

Đất phát là đất dọn sạch rồi cấy lúa xuống, không cần qua giai đoạn cày bừa. Phát cỏ với cây phăng, loại dao lưỡi dài hơn một mét, cán ngắn bẻ cong lại theo góc 90 độ. Người Khơme chuyên thâm canh, cày bừa kỹ lưỡng nên khi nước mưa dâng cao, còn sót vài bụi cỏ vượt lên thì dùng phăng dọn sơ sài trước khi cấy; cây phăng là nông cụ thứ yếu vì đất cày bừa qua nhiều vụ còn lại ít cỏ.

Ở nơi đất hoang lâu đời, trời vừa sa mưa, cỏ đã mọc lên mịt mù, cao ngấp lừng quần, làm ố cho trích, cúm nùm, chuột, rắn. Dọn cỏ để canh tác theo lối quảng canh, mỗi gia đình năm, ba héc-ta, đòi hỏi công sức và kỹ thuật. Với cây phăng lưỡi dài và mài bén từng lúc theo qui cách riêng, người giỏi có thể dọn sạch một công đất (khoảng 1.000m²) trong một buổi đứng, từ hùng sáng quá mười hai giờ trưa; sau đó ăn cơm rồi nghỉ luôn buổi chiều vì không còn sức nữa. Nếu phát không đúng kỹ thuật, tốn sức lực, nhát chém không đều, thời gian dọn cỏ phải kéo dài. Thời gian dọn cỏ thuận lợi giới hạn trong hai tháng. Mưa già, nước ngập cao, không thể đứng phát bì bơm; cấy trễ thời vụ thường bị nước mưa “chụp” xuống, hư mạ. Người phát thường học với thầy để mỗi nhát chém dọn được một mét vuông cỏ: “chém hai dao tầm rươi có dư”, phát “chín” không phát “sống”, cỏ đứt thật đều, ngằm dưới nước, thật sát đất, tạo điều kiện để cỏ bị

ngọt nước, chết rã. Ngược lại, cỏ mọc nhanh khi hấp thụ trực tiếp ánh nắng. Ở mỗi xóm thường có năm ba kiện tương chuyên phát mướn. Cây phăng vốn là nặng, người phát lấy tư thế rồi khom lưng, tay này chém, tay kia cầm cây móc (gọi cù nèo) để kéo gọn mớ cỏ đang ngã xuống sang một bên, cho mặt nước trống rồi chém tiếp, giáp mí, bằng không thì sót lại từng lổm nhỏ, sau này mất công dọn lại; cọng cỏ nhỏ sống sót mười ngày sau sẽ thành bụi to. Phát xong, chờ cỏ chết thúi xác, dùng bàn cào (bừa cào) khá to mà kéo gom lại từng giồng nhỏ, ngay ngắn, để mặt ruộng được trống trải tới mức tối đa. Nếu sau khi phát mà tiết trời nắng hạn, ruộng cạn xuống thì gốc cỏ trôi lên cao hơn mặt nước, sẽ mọc trở lại, phát lần thứ nhì khó hơn lần trước.

Ruộng không cày, đất cứng, phải dùng nọc mà cày.

Mùa lúa, thường dùng kiểu vòng gặt (liềm hái) của người Khơme cán cong như chữ S, nhờ vậy có thể kéo gom hai, ba bụi để cắt trong một nhát. Lúa bó xong, gom lại, đếm từng tầm-bo (tiếng Khơme, nghĩa là bốn) mỗi tay xách hai bó, đem chất theo kỹ thuật riêng để bó đổ tháo, chuột ít cán phá, gọi chất “cà lang”. Ba bó buộc thật chặt, nếu sai hạt, đập ra được tới một gia lúa hột: “Chắc như ba bó một gia”.

Làm ruộng là nghề căn bản. Người chuyên nghề gọi là *dân ruộng*. Dân ruộng nhiều kinh nghiệm, làm ăn kỹ lưỡng, dám đầu tư vốn liếng và công sức cả gia đình vào; trúng mùa năng suất cao hơn người khác, năm thất bát, thiệt hại cũng ít hơn. Dân ruộng có tâm lý không thích

đi buôn bán từng chập hoặc len lỏi vào làm hương chức
hội tề, sống vui với câu “nhứt nghệ tinh, nhứt thân vinh”.

*

* *

*Chim chìa vôi bay ngang đám thuốc,
Cá bãi trầu lội tuốt nương cau.
Bớ chú đăng chú đi đầu đó,
Con mắt chú lơ, chú đập lộp của tôi.*

Câu hát ghép nhiều tiếng liên quan đến *nghề vườn*,
(trầu, cau, vôi, thuốc lá) và *nghề cá đồng* (đăng, đó,
lờ, lộp).

SONNAM

ĐẤT
GIA ĐÌNH
XUA

Sáng tạo lớn nhứt là của nghề vườn, của kỹ thuật
trồng cau, dừa cây ăn trái là *đào mương lên liếp*. Đào
mương nhỏ, song song, nước chảy thông nhau, đất đào
mương dùng để đắp cao phần đất còn lại, làm thành liếp
hình chữ nhứt. Trên đất ấy, trồng cây. Rễ cây thấm dầm
nước ngoài sông rạch chảy vào, mùa nắng khô tươi, lại
được thêm nguồn lợi cá tôm (dùng đăng mà chặn khi
nước lớn; nước ròng, cá mắc cạn, ra không được). Phù
sa là phần hữu cơ tốt, mỗi năm móc bùn lắng đọng dưới
mương đem lên, đắp vào gốc cây.

Nếu trong thức ăn, ta gặp vài món không định hình
như xôi Xiêm, chè Bà Lai thì trong lãnh vực ăn trái, ta
đạt thành tựu tốt với chuối lá Xiêm, măng cầu Xiêm,
các loại xoài từ Ấn Độ, sầu riêng Mã Lai, măng cụt
Mã Lai, chôm chôm từ Nam Dương, vú sữa có lẽ từ
Campuchia, dâu ăn trái, gọi khái quát là *trái cây miền*

dưới, phía Nam, gần vùng xích đạo Singapore (còn gọi Phố Mới, do người phương Tây xây cất).

Nhờ đó, măn năn đầy đủ trái ngon.

*

* *

Ngoài ruộng, vườn, một nguồn lợi lớn nữa là cá, tôm. Nguồn lợi từ sông nước này xưa gọi *thủy lợi*, có “thuế thủy lợi”.

Cá, tôm ăn không hết, vào mùa hạn khó bán với giá cao vì đâu đâu cũng có. Cá dư ta làm mắm, làm khô để dành. Khi trời sa mưa, khó tìm thức ăn. Đồng ruộng ít nước, cá con chưa tăng trưởng, phải chờ tới tháng bảy âm lịch mới ăn được. Ruột cá, đầu cá thừa thải lúc xẻ khô, lúc làm mắm dùng để nấu dầu mà thắp đèn. Lại bày ra nước mắm đồng, thay cho nước mắm cá biển đỡ tốn kém.

Ngày trước, sở phí chuyên chở cá tươi lên Sài Gòn - Chợ Lớn quá cao. Nguồn lợi cá Đồng Tháp Mười khá to, thu hút một số lái chuyên nghiệp, gọi “lái rỗi”. Vùng nhiều cá cắt ra từng “sở”, nay còn tên sông Sở Thượng, Sở Hạ, cho thâu lại với giá qui định hằng năm, gọi thuế thủy lợi.

Giới lái rỗi đa số từ Biên Hòa, Cần Đước, đã mượn bạn đến, dùng ghe đặc biệt (ghe rỗi) với sức chở lớn. Cá sống trong nước, vì ghe chật chội nên chết lai rai từng ngày, bạn ghe bán cá ấy dọc đường hoặc xé khô, phơi trên mui. Hành trình khá dài, chèo chống mệt mỏi,

nước ngược nước xuôi, như bài *Về lái rổi* mô tả, để vào sông Bến Lức về Sài Gòn.

Cá bán tại sở, đông bằng giỏ tre, đến Sài Gòn bán theo tạ, theo yến.

Dụng cụ và kỹ thuật bắt cá đồng bằng sông Cửu Long rất đa dạng, từ đưa bé lặn hụp dưới rạch cạn dùng hai tay mà bắt đến câu cắm, câu giăng, câu nhấp, lưới bện.

Đĩa là ao nhân tạo, cá để con đi ăn trên đồng vào mùa nước nổi, khi nắng hạn đồng khô thì cá xuống đĩa, tát lên mà bắt. Tát đĩa thời xưa là công việc nặng nhọc nhưng thâm hoạch nhiều.

Bắt cá theo qui mô lớn vẫn là “xây rọ” với đăng sậy, cắm xuống theo một sơ đồ linh động, tùy theo hướng nước chảy và vị trí con rạch. Nguyên tắc của rọ là bố trí hàng đăng, giống như cái quặng (phễu), tạo điều kiện thuận lợi cho con cá ở ngọn rạch êm ái chui vào, trên đường trở ra sông cái lúc nước ròng. Phải hướng dẫn từ từ, cá lội nương theo tấm đăng cánh (kiếng) để vào cái bầu thứ nhứt (bầu thả) rồi chui qua hom, vào cái bầu thứ nhì, chật hơn (bầu rút), để sau rốt gom vào mình rọ. Chủ rọ có thể xúc hàng ngàn kí-lô cá, tùy mùa và tùy tài xây rọ. Xây rọ êm thì cá vào thông dong, ngược lại thì rọ tức, cá không vào, cứ lội ở ngoài vòng. Mỗi hệ thống rọ có thể dài hàng trăm mét với những đăng những hom, sắp đặt quanh co, kiểu bướm lộn.

Đúc kết nguyên tắc xây rọ là một quá trình dài, các thầy rọ hành nghề lưu động, được ưu đãi. Khi khởi công xây, phải lựa ngày lành tháng tốt (ngày bỏ tróc), cúng

vái bà (tức bà Chúa Xứ), cậu là hai con bà (cậu Tài, cậu Quý, nói trại cậu Chài, cậu Trí).

Cá đồng là “cá đen”, phân biệt với cá sông là “cá trắng”. Còn nhiều kỹ thuật bắt cá đồng, cải tiến dần dần như lò, lợp, đổ.

Dưới sông dùng kỹ thuật đóng đáy, thả hoạch theo con nước hoặc chất chà (chà: nhánh cây khô) cho cá gom lại sống quen thuộc rồi lựa ngày lấy lưới dăng bao quanh mà bắt. Sông Tiền, sông Hậu gồm đủ mặt cá của vùng Biển Hồ.

Về cá biển, ngư dân từ Nha Trang, Bình Thuận từ xưa đã theo mùa vào Gò Công, Phú Quốc và các hải đảo vịnh Xiêm La, làm nghề đánh cá, làm nước mắm, trở thành thôn xóm. Ruộng muối bờ biển cung cấp dư dả. Ngư dân từ Vàm Láng (Gò Công) thường đến Mũi Cà Mau đánh lưới (nay có tên đất Mũi Gò Công). Nguồn lợi lớn là tôm biển phơi khô, hộp khẩu vị nhiều người. Và cá mè đường, lấy bong bóng phơi khô.

Về nghề lưới biển, dân ta có thừa kinh nghiệm từ miền Trung, nhưng vào phía vịnh Xiêm La, ta cải tiến hoặc sáng tạo kiểu ghe Phú Quốc (với con mắt ghe tròn). Để đón những luồng cá mè đường, ở biển khơi. Ta rút kinh nghiệm của người Xiêm, cải biên kiểu “nò” giống như “rọ” ở sông rạch nhưng đơn giản và to lớn hơn nhiều - dùng hàng ngàn cây đước chắc và to của Mũi Cà Mau mà cắm khít lại, hình giống cái quặng. Mảnh của nò (nơi chứa cá) rộng rãi, khi xúc cá, ghe có thể chạy vào, xoay trở được. Quy luật làm “nò khơi” (còn gọi là

“nò Xiêm”) là cá biển khơi bị sóng gió triền miên, rồi di chuyển tới gốc cây kế bên, từ từ vào mình nò. Cửa nò mở rộng rãi nhưng cá không ra, sợ sóng gió.

Ở rừng trầm ven biển từ Cà Mau, Rạch Giá đến Hà Tiên ngày trước, nghề quan trọng nhất là “ăn ong”, tức nghề lấy sáp và mật ong. Thuở xưa, ong nhiều không người hái, ổ ong rơi rụng, lênh bênh, trên sông trắng xóa màu sáp. Người Khome gọi vùng Rạch Giá là “xứ sáp trắng” (Kramun So). Người ăn ong lãnh thầu từng khu rừng, thường lấy con rạch thiên nhiên làm ranh giới cho tiện, hằng năm trả thuế, gọi “thuế phong ngân”, cho Nhà nước. Trong khu vực ấy, họ gác kèo: bố trí từng khúc cây ngắn, đặt nghiêng nghiêng trên cao như kèo nhà, nếu hợp môi trường ánh nắng và hướng gió, ong mật đáp vào kèo làm ổ.

Sáp, một nguồn lợi lớn, bán cho tàu buôn Hải Nam. Kỹ thuật gác kèo là sáng tạo của người Việt. Người Khome thâm hoạch những tổ ong thiên nhiên.

Ngày trước, sáp bán giá cao, cần thiết cho mọi cuộc quan hôn tang tế, thường được dùng lo hối lộ cho quan to quan nhỏ, gọi khôì hài là “đút sáp cho quan”.

CUỐI ĐỜI NHÀ NGUYỄN

CÙNG VỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, GIAI CẤP trong xã hội cũng phân hóa. Chúng tôi đã nói đến tài sản của một số điền chủ ở Nam Bộ thời trước (chương 6). Lối sống nhàn nhã của họ còn được phản ánh lại trong văn thơ của giới quan lại, nho sĩ điền chủ: Họ uống trà Tàu với ấm chén tuyển chọn, tuy vẫn nhớ tô trà Huế vào mùa nực. Rượu thì uống rượu Gò Cát (Định Tường) nổi danh. Nghệ thuật chơi cây cảnh gặp thuận lợi với đất phù sa, nước ngọt, sân rộng rãi; thêm vài giống cây nhiệt đới như mai chiếu thủy, kim quýt, cần thăng. Mạc Thiên Tứ và Chiêu Anh Các làm thơ ca ngợi mười cảnh đẹp vùng gần chợ Hà Tiên, Trịnh Hoài Đức chọn những cảnh thơ mộng ở khắp Nam Bộ để ngâm vịnh, rải rác từ Đất Đỏ, Bà Rịa đến tận Mũi Cà Mau, trong ấy có Vũng

Gầm ở Rừng Sác, Nhà Bè, Hố Nai, Gò Cây Mai, Mười Tám Thôn Vườn Trầu, sông Tiền, sông Hậu.

Đoãn Uẩn quê Nam Định, vào Nam làm quan ở An Giang, ca ngòi miền Nam có trái dưa hấu, chín vào tiết Đông Xuân và hoa sen nở quanh năm. Thú vui thả thuyền trên sông Hậu cũng được ông làm thơ nhắc tới: mùa mưa vừa dứt, cá lội đầy (nên hiểu mùa cá linh), bãi sông cỏ xanh tươi, chim cò bay từng đàn. Buổi chiều được mô tả “cảnh trí như tranh họa”.

Người nghèo cũng sống khác hơn thời cha ông còn ở bốn quán. Họ thường chọn quy chế “dân lậu”: khỏi đóng thuế cho vua nhưng phải phục dịch hương chức làng (ban ngày chèo ghe, làm cỏ công sở; ban đêm đi tuần canh) hoặc đi lính thuê thay con cháu nhà khá giả. Khẩn đất mà thiếu vốn thì uống công vô ích, khẩn xong thì đất lại trở vào tay chủ nợ. Họ thích sống tùy tiện, lang thang. Trong vùng đất hoang nhàn chưa ai tranh chấp, họ cất chòi nhỏ, gọi là “dụng thum” (tiếng Khome, *thum*: chòi tạm để rình thú hoặc rình đằm cá), cất sườn chòi sơ sài, lấy cỏ u-du (một loại lác) lợp đỡ mưa nắng, hoặc hạ chòi mui (lấy cái mui xuồng đem lên bờ, cả gia đình ngồi lóm thóm bên trong). Nghề đập lúa ma (khai thác lúa trời, lúa hoang), đằm cá bông, xom lươn có thể giúp gia đình sống qua ngày nhưng rồi cuộc lại bó thân đi làm bạn chèo ghe, ở bạn cho điền chủ. Hoặc làm “ruộng dạo” sống định cư từng năm: mượn đất của điền chủ chừng một mẫu, vay nợ làm thử, trúng mùa thì tiếp tục làm thêm năm sau, thất bát thì trốn nợ bỏ qua

xứ khác. Vài người thích tự lập, bắt chước người Khome làm ruộng lò-bom, tức là kiểu “đao canh hỏa nậu” áp dụng ở đất ngập lụt. Vào mùa lụt, họ chọn nơi cỏ mọc dày bít, dùng phăng mà chém, nước dâng cao lên, cỏ rã nát. Bắt đầu mùa mưa năm sau, họ đốt nhiều lần cho cỏ cháy sạch, để có tro làm phân. Rồi gieo lúa, dùng nhánh tre mà kéo lên cho đều. Lúa lên theo nước lụt, người làm ruộng bắt cá, đốn củi, chờ nước giụt xuống mà gặt. Gặp khi gió thuận mưa hòa, trúng mùa ngoài mức tưởng tượng. Nhưng chỉ một đôi mùa thì chuột từ vùng đất hoang chung quanh kéo đến, cắn phá sạch trong một hai đêm, khi mưa cuối năm còn rơi rớt.

*

* *

Ngày Tết, cũng như cả nước, tục lệ không gì khác, trò chơi được ưa thích là “đu tiên”, còn vài kiểu đu quá nguy hiểm như đu rút, đu bầu. Có câu “Xích đu tiên đồng tiền có lỗ, xích đu bầu ở độ ba năm”.

Đời Tự Đức, đã thịnh hành nhiều trò cờ bạc, Thông dụng nhất là “đánh me” với bốn cửa: yêu, lượng, tam, túc. Đề ba mươi sáu con, gọi “đề cổ nonh” đã có từ đó.

Đá gà ăn tiền, nhiều người chuyên nuôi “gà nòi” danh tiếng, như gà Bà Điểm, gà Cao Lãnh (pha với giống gà cựa dài của Mã Lai).

Mùa mưa già, lại bày đá cá lia-thia.

Ở miền Hậu Giang, khi tạ ơn trời đất, thường bày lễ thấp đèn trời, đặt bàn trước sân, che cây dù, dưới cây dù thấp ngọn đèn sáp trong nhiều đêm liên tiếp.

*Mỗi năm mỗi thấp đèn trời
Cầu cho cha mẹ sống đời với con.*

Ca dao nhưng cũng là câu thai đồ (Xuất quả, đáp: trái mãng cầu).

Lễ dầy mả của người Việt cử hành đơn giản vào những ngày cuối tháng Chạp, trong khi người Hoa ăn lễ Thanh minh vào tiết tháng Ba, với lễ vật linh đình, quần áo lòe loẹt.

Hát bội phổ biến, mọi người ưa thích, giành nhau mời gánh hát đến. Các quan to, nhà giàu sắm gánh hát bội riêng (như Nguyễn Văn Thoại, Lê Văn Duyệt), danh còn truyền là kép Hứa Văn.

Trong dân gian, *hò mái dầy* lần hồi cải biến.

Hát bài chòi biến ra điệu nói thơ Lục Vân Tiên. Lúc vui, bạn bè hát cho nhau nghe, với bộ tịch, vài đoạn học lóm trong tuồng hát bội.

Trong khi quan lại, điền chủ di chuyển với loại ghe có mũi chạm trở (ghe bầu, ghe điều) thì người lưu dân sống nghèo ngao với chiếc xuồng nát, lấy nóp làm mừng, bếp lửa là cái cà-ràng bể, cơm gần chín trên ba ông táo, có thể cào than ra để nướng cá hay nướng rắn. Đêm đến, cứ tiếp tục un khói trong cà-ràng ấy cho tới hừng đông.

Người có nhà cửa nhưng vỡ nợ, trốn đi xứ khách là chuyện thường. Tệ đoạn “đào vong, điêu háo” khiến số dân đình nhiều làng giảm sút tới mức đáng ngại, dân trong làng còn đó nhưng phần đông đã mất “tư cách”, không được chánh thức coi là dân nữa.

Việc khẩn hoang xúc tiến mạnh từ những năm ổn định đời Gia Long qua đầu đời Minh Mạng. Cuộc khởi binh của Lê Văn Khôi rồi việc đo đạc lập địa bộ năm Minh Mạng thứ 17 đánh dấu bước suy thoái trong nông nghiệp.

Sau khi Minh Mạng đo đạc, thuế thân vào kho tăng lên nhiều lần. Thuế thân nhiều hơn, điền chủ thấy khó ăn lộc diện tích, để bù vào, phải bóc lột thêm tá điền. Minh Mạng ra lệnh khen thưởng nơi nào khẩn hoang thêm diện tích, phạt nơi nào bỏ đất hoang. Nhưng sau khi đạc điền, lập địa bộ, tình hình cũng không chuyển biến.

Đời Thiệu Trị, Tự Đức, tình hình ở Bắc Bộ thêm khó khăn với thiên tai, đói kém, chiến tranh nông dân bùng lên liên miên từ khi Gia Long lên ngôi, nay càng lan rộng. Ca dao nói lên thân phận người nông dân bị áp bức thời phong kiến còn lại khá nhiều. Trong Nam, truyện *Lục súc tranh công* (có tài liệu ghi: Tuồng *Lục súc*, vở tuồng cổ do người Nam Kỳ viết ra) so sánh con trâu với người nông phu, người điền nô ở bạn cho điền chủ:

*Chưa bao lâu thoát đã rạng đông,
Vừa đến buổi cày bừa bua việc,
Trước cổ đà mang hai cái niệt,
Sau đuôi thêm kéo một cái cày,
Miệng đã vằm, mũi lại dòng dây,
Lưng mòng nút, dưới chân đĩa cấn.
Trâu đà mệt, thở dài thở vắn,*

*Người không nghĩ, mắng ngược mắng xuôi...
Khi sống đã không dạ yêu thương,
Khi thác lại đoạn tình siêu độ.
Kẻ thì rằng tôi lãnh cái đầu,
Người lại nói phần tôi cái họng,
Kẻ dành bong-bóng, ép gối mà kê,
Còn sừng đem về, ép soi, làm lược.
... Trâu gắm lại là loài cầm thú
Phận sao chịu vậy, dăm nài.
Trâu thác đã công nghiệp phải rồi,
Trâu sống lại kiện nài với chủ.
Lời cổ nhân đã dặn,
Sao ông chủ vội quên?
Chẳng nhớ câu “Dĩ đức hành nhân”,
Lại lấy chữ “Báo ân dĩ oán”?*

*

* *

Bến Nghé - Sài Gòn là địa đầu của đất Gia Định.

Từ những năm đầu thời Gia Long tới khi Lê Văn Duyệt mất, quyền hạn quân sự của Tổng Trấn Thành Gia Định bao trùm Bình Thuận.

Gia Định bao gồm cả Nam Bộ, trong bước đầu, theo dự kiến lớn của Nguyễn Hữu Cảnh là lập ra một phủ làm nòng cốt rồi mở rộng đất đai về phía Tây Nam theo đà tiến triển của việc khai khẩn.

Gia Định còn gắn liền với cảng Bến Nghé, với chợ Bến Thành ở mé sông, khi Trịnh Hoài Đức mô tả: “Bởi Gia Định là chỗ đô hội, thương thuyền của các nước, trăm món hàng hóa tụ hội về đây”. Nội dung bài phú

khuyết danh *Gia Định hoài cổ vịnh* (có người cho là của Ngô Nhân Tịnh) chỉ mô tả riêng vùng Bến Nghé và Chợ Lớn. Vào Gia Định đồng nghĩa với vào Bến Nghé - Sài Gòn.

Gia Định “nhứt thóc nhì cau” như Lê Quý Đôn đã ghi lại ở *Phủ Biên Tạp Lục* nên được hiểu là vùng đồng bằng sông Cửu Long, với Mỹ Tho, Chợ Gạo, Cái Bè, Sa Đéc.

Hai chữ Gia Định bao trùm thôn quê lẫn chợ búa gần xa, như vậy chứng tỏ Bến Nghé - Sài Gòn và đồng bằng sông Cửu Long gắn chặt hữu cơ với nhau.

Những cuộc xâm lăng của quân Xiêm từ phía vịnh Xiêm La đến đều nhắm vào Bến Nghé - Sài Gòn. Trong cuộc tranh chấp dai dẳng giữa chúa Nguyễn và Tây Sơn, ai chiếm được Bến Nghé - Sài Gòn thì nắm chắc phần thắng. Bến Nghé là nơi cư trú của quan lại, nơi tập trung các cơ quan quân sự, hành chính. Chợ Lớn đóng vai trò hàng dự trữ từ đồng bằng đưa về, theo đường thủy, qua rạch Bến Lức.

Trong bài *Về lái rỗi* ngày trước có câu “Bến Lức này khác thể (nào khác) kinh kỳ”, tả sự khoan khoái của bạn lái sau những ngày chèo chống nước ngược nước xuôi, từ Hồng Ngự theo sông Tiền vào Ba Rài, Rạch Chanh. Tới Bến Lức, bạn lái “định tính mặc sức ăn chơi” tạm nghỉ một hôm vì đã đạt mục tiêu, tới ngưỡng cửa Sài Gòn. Và trên đường tới Sài Gòn, lại còn phải đề phòng bọn chuyên ăn trộm dưới sông (gọi là bổi), từ đời Gia Long, đã nổi danh “bổi Ba Cùm” (ở ba cùm cây đa to).

Khi đi hay lượt về, chủ ghe có thể dừng lại để tu sửa chèo, buồm ở Chợ Đệm.

Khi Lê Văn Duyệt mất, Minh Mạng giải thể thành Gia Định, chia làm sáu tỉnh (năm 1832). Tỉnh Gia Định chính thức lập năm 1836 (chính thức đặt tên), phạm vi khá rộng, ăn tận biên giới, mà Tây Ninh là một huyện, về phía Tây, gồm luôn Cần Giuộc, Cần Đức, Gò Công tận biển, một phần lớn vùng đất phì nhiêu sát Chợ Gạo, luôn cả vùng Tân An, Kỳ Sơn, theo sông Vàm Cỏ Tây đi lên.

Vùng nội thành ngày xưa vẫn chia ra từng thôn, xã với tổng, huyện, phủ. Bài *Gia Định hoài cổ* vịnh tả cảnh trí bấy giờ:

*Trước phường phố bày hàng, bày hóa,
Sau nhà quê trồng bắp, trồng khoai.*

Sát bên chợ phố là ruộng, từ Phú Thọ, Bình Thới, Bình Tiên, Phú Lâm, Bà Hom, chưa nói đến vùng xa như An Nhon, Gò Vấp, Hóc Môn. Ruộng lại ở sát ngoại ô Chợ Lớn như Bình Điền, Bình Chánh, chưa kể đến Rạch Kiến. Vùng chung quanh chùa ông Ngộ (Cần Giuộc) nhiều lúa gạo, bắt đầu từ công lao trừ cọp dữ của chính ông Ngộ, vào những năm đầu đời Gia Long. Làm ruộng ở sát bên chợ Sài Gòn, bán với giá cao, không tốn công chuyên chở nhiều.

Hàng xuất khẩu của Gia Định thời ấy gồm lúa gạo là chính yếu. Ngoài ra, còn cá khô: khô cá bông (loại cá lóc, mình có bông như trăn), tôm khô...

Hàng nhập khẩu phần lớn từ Quảng Đông tới: lụa, trái cây khô, nhang, quạt, trà, tô, chén, thuốc uống v.v...

KHI PHÁP MỚI ĐẾN

CHỢ XÂY VỚI CỘT CÂY, LỘ LÁ. GHE XUÔNG lớn nhỏ đều dùng sức gió, sức người. Thức ăn bình dân là cơm, cá, nước mắm. Nhà ngói của quan lại, thương buôn, điền chủ, đều cất thấp, lộ ngói âm dương, vách ván. Người giàu, người nghèo, ưa đi chân đất. Mồ mả theo tục lệ, ở bên nhà, sau vườn. Vườn có trái cây, nhu cầu về cau trầu rất lớn. Thợ mộc, thợ rèn ở trần, làm việc dưới mái lá. Trẻ con ít được săn sóc. Quần áo dơ, giặt với nước tro. Đến bậc quan lại, giặt áo quần thì sợ hư những nét thêu, thỉnh thoảng đem phơi nắng là đủ. Người ăn trầu ngồi bên cái ống nhỏ, cái bình vôi.

Người Pháp bình thường - chưa nói đến kẻ nặng óc thực dân - xem người khác đạo như kẻ theo ma quỷ, đã dùng lời lẽ chủ quan, lấy đời sống ở xứ công nghiệp làm

chuẩn mà phê phán. Sách báo xưa do người Pháp viết không phản ánh được sinh hoạt bình thường của ta. Mọi việc đều xa lạ, khó hiểu, “chưa văn minh”, từ bữa cơm dùng chén đĩa, đám tang rộn rịp kèn trống đến những tượng Phật tươi cười trong chùa. Họ chưa quen mưa nắng miền nhiệt đới nên bị ám ảnh về bệnh tật, bùn lầy, ao vũng. Lại còn sự phân biệt màu da, cách ăn mặc. Tiếng gùi trên sông, lớp hát bội trình diễn ở đình làng làm khó chịu những ai chỉ quen nghe đàn piano, đàn violon với những nhạc kịch.

Bến Nghé - Sài Gòn (Sài Gòn và Chợ Lớn) bỏ túc cho nhau, hữu cơ, nơi này là cảng, đầu não quân sự và hành chánh của Nam Kỳ Lục Tỉnh, nơi kia là kho hàng, tập trung dịch vụ thương mại, xa cách trên năm cây số ngàn, nhà cửa cất theo mé sông, liên lạc nhờ có quan lộ (nay là đường Nguyễn Trãi), khoảng giữa dành cho ruộng, rẫy, mồ mả. Bố trí nhà cửa phố xá như vậy là hoàn chỉnh và có cái nhìn khá rộng trong tương lai. Hằng ngày, đồng bào ta cần dùng khá nhiều chất đốt, thời xưa dùng cây củi, có thể tự túc phần nào chung quanh nhà, nếu chịu trồng cây dừa hoặc cây tạp làm hàng rào. Xem tranh vẽ của du khách Pháp hồi mới đến, ta thấy rất nhiều cây to ở bờ sông, làm nơi buộc ghe xuồng chờ nước lớn nước ròng, đậu nghỉ ngơi, ăn cơm. Bãi sông đầy phù sa và cỏ dại, muốn kè bờ thì cần vài chục cây nọc, vậy thôi. Người Âu họ than phiền đâu cũng là cá sấu, rắn rít, ngay trong chợ phố, với muỗi mòng. Pháp chiếm, đồng bào bỏ nhà cửa hoạt tự ý thiêu đốt xóm

làng; qua một mùa mưa là cây cỏ mọc um tùm, hoang vu. Người ở lại trong vùng bị chiếm tỏ thái độ dè dặt, giặc hỏi thì trả lời qua loa, giả điếc, giả dại. Một số cam tâm đầu hàng tìm danh lợi thì bịa chuyện, nói dối để được ban thưởng. Bởi vậy, giặc có ấn tượng “người An Nam” không trọng họ, che giấu tình cảm, sợ trước mặt nhưng sau lưng thì khinh thường. Đáng chú ý: tại các tỉnh ly, ngay trong nội thành Sài Gòn - Bến Nghé, bấy giờ người Hoa đã nắm guồng máy thương mại, làm giàu. Giặc có ý thức chính trị, có lẽ do bọn Việt gian xúi giục nên hầu hết chùa miếu thờ Quan công, thờ Mã hậu đều còn nguyên vẹn, trong khi chùa Phật và thành lũy lớn nhỏ của người Việt đều bị phá hủy không nương tay.

Thành Gia Định, chiến lũy Chí Hòa (đại đồn Phú Thọ) thất thủ nhanh, đánh dấu sự sụp đổ thảm hại của vua quan phong kiến nhà Nguyễn, mặc dầu trong hàng ngũ chỉ huy, binh sĩ và nghĩa quân có nhiều người dám hy sinh giữ nước. Vua nhà Nguyễn mang óc tự mãn, khinh thường kỹ thuật Tây phương và duy trì kiểu bày binh bố trận cổ truyền. Thành Gia Định đã xây theo kiểu kiến trúc của người Pháp, kỹ thuật đúc súng lớn cũng do người Âu. Nhưng Tây phương tiến xa vượt bậc, trong khi ta còn tự mãn với mớ kỹ thuật hồi thế kỷ XVIII. Bọn sĩ quan Pháp đã giúp Nguyễn Ánh chấn chỉnh quân đội theo Tây phương, nhưng sau khi chiếm kinh đô Huế, vua quan bèn trở lại binh thư và cách luyện tập cổ truyền với những cuộc thi võ gồm nào cử trượng (cử tạ nặng, đi 50 trượng), bắn bia, dùng cung tên, đánh quyền, lăn

khien. Súng thần công đúc theo kiểu Tây phương không được hiện đại hóa, lần hồi trở thành những vị thần, với nghi lễ cúng kiến, nhang đèn.

Năm 1859, 200 khẩu thần công không giữ được thành Gia Định; nòng súng của ta không xẻ rãnh, bắn xa từ 1.500 đến 2.000 mét. Súng giặc với nòng xẻ rãnh (khương tuyến) đạt tầm xa gấp đôi, từ 3.000 đến 4.000 mét, chưa kể trường hợp súng của ta bắn 10 phát đầu có 3 hoặc 4 phát mà thôi.

Trận Chí Hòa, binh sĩ ta đối phó bình tĩnh, thêm kinh nghiệm, tướng Nguyễn Tri Phương không thiếu mưu lược, nhưng với lối đánh chính quy, đồn bị hạ, sau khi ta giết được khá nhiều giặc. Tại Chí Hòa, ta có 200 khẩu thần công kiểu xưa, giặc có 22 khẩu súng lớn, nòng xẻ rãnh. Về trang bị cứ 10 lính, ta có một súng nhỏ, những người còn lại mang gươm, mang giáo, lính của ta khoảng 25.000 người. Phía giặc, khoảng 3.000 lính cầm súng, kiểu hiện đại ra lò năm 1840 và 1853, với tầm xa 1.200 mét. Gặp hải quân Pháp, ta không được cơ hội thi thố tài năng vì chỉ là thuyền nhỏ, chạy buồm và dùng chèo.

Nhờ ưu thế súng đạn, tàu lớn, giặc chiếm đóng các thị trấn, tỉnh lỵ; hành dinh lớn đặt ở Bến Nghé, mà chúng gọi là Sài Gòn (thật ra Sài Gòn lúc đó chỉ vùng Chợ Lớn). Ở miền quê và ngoại ô còn là ruộng rẫy với vườn tược, nghĩa quân ta được môi trường thuận lợi hoạt động trong khi quân Pháp gặp nhiều khó khăn về địa hình, sông rạch và bệnh tật do khí hậu gây nên, đồng

thời phải rút quân đi dành phần ở Trung Quốc, thám sát và cưỡng chiếm Campuchia. Dư luận của giới chính trị bên Pháp lúc đó không tán thành cho lắm việc đánh chiếm Nam Kỳ, vì tốn kém, chưa có thể khai thác đem lại lợi ích trực tiếp.

*

* *

Nam Bộ còn thừa thớt, nhưng nơi nào làng mạc định hình là có nghĩa dân. Sài Gòn - Chợ Lớn lúc trước hơn 100.000 dân chỉ còn khoảng 20.000 (chợ Bến Nghé, còn độ 7 đến 8.000 người). Ở ba tỉnh miền Đông, kể luôn Sài Gòn, dân đình ghi vào bộ sổ quá ít:

- Năm 1864, có 35.992 người.

- Năm 1867, có 37.354 người.

Nếu làm bài toán phỏng định, nhân cho 5 (mỗi dân đình mạnh khỏe thêm cha mẹ, vợ con) ta có con số non 187.000 người. Nên tìm lý do ở thái độ bất hợp tác, chống đối ra mặt hoặc ẩn lánh của đồng bào: một số không ít đã đến ba tỉnh miền Tây, sống trong khu vực triều đình còn kiểm soát. Phong trào Trương Định lan rộng khắp miền Đông, lên tận Tây Ninh, chung quanh Sài Gòn - Chợ Lớn, ở Thuận Kiều, Gò Đen, chưa nói vùng Cây Mai, Trường Thi, Mô Súng sát bên hành dinh lớn của giặc (nay là Quận 1). Thiên Hộ Dương được sự ủng hộ của dân Ba Giồng cũ (Cai Lậy, Thuộc Nhiều). Nguyễn Trung Trực từ Tân An xuống Kiên Giang, phát động phong trào địa phương, gồm đa số dân chài, tới

lui theo bờ biển, lên Hòn Chông, ra Phú Quốc. Vùng Tân An, Chợ Gạo, Mỹ Tho đã hưởng ứng Thủ khoa Huân. Đất hoang trở thành căn cứ: Đám Lá Tối Trời, bung Tháp Mười, đồi núi Hòn Chông và đảo Phú Quốc, lại thêm Bảy Thưa, (vùng trũng gần Bảy Núi). Một số phong trào khác bám ven biển Bến Tre, Trà Vinh. Anh em Đỗ Thừa Lương và Đỗ Thừa Tự từ đất giồng Lai Vung, Long Hậu xuống U Minh Hạ lập căn cứ, sau khi tham dự khởi nghĩa ở Ba Láng, gần Cần Thơ. Ba Láng là ba vùng trũng sinh lầy, hiểm trở.

Người yêu nước đổ dồn xuống miền Tây, tự nguyện đến chốn phù sa nê địa (úng thủy) để lánh thân. Ta có thể kết luận từ khoảng 1859-1861 (giặc đánh Sài Gòn) đến năm 1867 (giặc chiếm ba tỉnh miền Tây) và mười năm sau, việc canh tác không phát triển về diện tích, đời sống không ổn định. Nhiều người đã mất đất, mất ruộng. Đất của họ ở Sài Gòn lọt vào tay bọn người Pháp đến mua đấu giá. Việc tổ chức hành chánh còn trong giai đoạn tùy tiện, dọ dẫm: thực dân thử tìm công thức, thí dụ như áp dụng kinh nghiệm cai trị Nam Dương của người Hà Lan, hoặc cho người Pháp ở Algérie (Bắc Phi Châu): mua chuộc bọn tù trưởng hoặc tiểu vương để thông qua họ mà bóc lột người bốn xứ. Rốt cuộc, vì tình hình Nam Kỳ có khác, đại đa số nhỏ sĩ, quan lại cũ không chịu hợp tác nên thực dân phải dùng chánh sách nặng về đàn áp quân sự. Nam Kỳ chia ra từng hạt (tương đương với tỉnh), gọi hạt tham biện: quan tham biện là sĩ quan hải quân

Pháp với một số người Việt phụ giúp gọi quan huyện. Trong thực tế, cấp huyện không có; viên tham biện chỉ huy trực tiếp tổng và làng. Về tư pháp, tham biện được quyền xử tử người bạo động, phiến loạn. Trên nguyên tắc, bản án phải được đô đốc kiêm Thống đốc Nam Kỳ chuẩn y, nhưng trong thực tế, thường là cấp trên duyệt ngay. Nhiều trường hợp xảy ra vượt mức tưởng tượng. Ngày 17-5-1875, chủ tỉnh Mỹ Tho xử tử một người rồi hôm sau mới báo cáo, người ấy chỉ mang tội nhận bằng cấp do Thủ khoa Huân phát cho, tờ bằng cất giấu trên ngọn cây; lúc bị bắt, người ấy đã chống cự, xé rách áo của bọn hương chức hội tề, thế thôi. Ngày 24-5-1875, xử ba can phạm về tội trình diện quá trễ, hai ngày sau khi Thủ khoa Huân bị xử tử. Ba người này cung khai không đầy đủ, xem “diện mạo thì có thể là phần tử cứng đầu, bất hảo”, bởi vậy bị tuyên án xử tử, nhưng đề nghị quan trên (Thống đốc Nam Kỳ) giảm còn 10 năm giam cầm cố ở Côn Đảo; Thống đốc Nam Kỳ không chịu giảm, ra lệnh xử tử ngay. (!).

Thực dân duy trì những luật lệ phong kiến, thí dụ hễ trong làng xảy ra trộm cướp thì hương chức bị phạt tiền, theo nội dung những người đứng bộ chia nhau mà đóng tùy theo họ đứng bộ ruộng đất nhiều hay ít. Trong vụ khởi nghĩa Thủ khoa Huân, 47 làng ở Mỹ Tho dính líu trực tiếp hoặc gián tiếp đã bị phạt 53.700 quan (Nghị định 5-7-1875). Làng có thể bị giải tán, nhập qua làng khác nếu dính líu vào vụ khởi nghĩa. Hình thức tra tấn

bằng roi được thực dân nhìn nhận trong bước đầu. Tên Phủ Lộc cũng theo pháp luật thực dân: căng nọc tội nhọn, đánh hàng trăm roi, vừa đánh vừa hỏi cung nơi công đường, trước mặt người thân của tội nhân. Lại còn bắt bố cha mẹ, vợ con, bà con xa gần của người bị truy nã để làm con tin, nếu cần.

Lúc mới mở trường ở miền quê, gọi là trường tổng, quan trên cưỡng bách một số trẻ em phải đi học. Phản ứng của đồng bào là không hợp tác.

“Anh về ráng học chữ nhu,

Chín trăm em cũng đợi, mười thu em cũng chờ”.

SONNAM

ĐẤT
GIA ĐỊNH
XUA

Trường hợp khá phổ biến là người giàu xuất tiền ra mướn con nhà nghèo đi học thay cho con mình, lo sợ rằng nếu đi học thì bị Nhà nước trưng dụng, cha mẹ không còn quyền hạn, đưa bé đồ đạc phải làm việc xa quê quán hoặc đưa qua bên Pháp. *Gia Định báo* số 26 ngày 16-11-1869 phải viết bài để đính chánh.

Nhiều nhóm hội kín, gọi khái quát là Thiên Địa Hội, thành hình, kết nghĩa với nhau, thành phần gồm những người nóng lòng vì việc lớn. Hình thức tôn giáo để che mắt thực dân, gọi là đạo Lành, đã tập hợp người khắp Nam Kỳ Lục Tỉnh, đa số là nghĩa quân cũ của các phong trào Trương Định, Thủ khoa Huân, Thiên Hộ Dương, Nguyễn Trung Trực. Để tránh mào lưới do thám của giặc và gây cơ sở lâu dài về lương thực, họ chọn địa điểm hiểm trở nhất của Nam Kỳ lúc bấy giờ là Bẫy Núi, ở núi Tượng hoang vắng gần kinh Vĩnh Tế, khi hữu sự có thể dời qua đất Campuchia. Năm

1878 - và trước đó vài năm - chân núi Tượng đã khẩn hoang, thực dân đành chấp nhận sự việc đã rồi, cho phép lập làng mới, gọi là An Định. Năm 1885, phong trào kháng Pháp bùng nổ ở biên giới. Người Việt ở núi Tượng liên kết với phong trào bên đất Campuchia của ông Hoàng Vi-Vatha. Đến mức sau cùng, giặc mở cuộc hành quân lớn, giải tán làng An Định, truy ra, trong 407 gia đình có dân ở 13 tỉnh khác nhau đến: Gia Định, Chợ Lớn, Gò Công, Bến Tre, Sa Đéc... Nhưng dân chúng cố trốn lánh, bám lại núi Tượng làm rẫy, đồn củi, bắt cá. Đây là làng thành lập trong trường hợp đặc biệt, đánh dấu sự bền bỉ của phong trào Cần Vương tận nơi xa xôi.

*

* *

Tình hình còn rối rắm, quân sĩ triều đình đang xây dựng đại đồn Phú Thọ, vậy mà ở mỏm đất sát mé sông, thực dân Pháp bày âm mưu lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, cho mở thương cảng Sài Gòn, không phân biệt màu cò, tàu buôn Pháp cũng không ưu tiên. Tàu nước ngoài ra vào, mua gạo và bán á phiện. Á phiện là nhu cầu của giới sang, nhất là thương gia người Hoa. Gạo có dư trong tình hình bất ổn định là điều đáng giải thích. Từ trước, Nam Kỳ luôn luôn dự trữ gạo dành bán ra miền Trung hoặc chở về Huế đóng thuế. Việc bán gạo ra nước ngoài do triều đình nắm, giao độc quyền cho người Hoa. Miền Nam Trung Quốc thường xảy ra mất mùa, lại thêm dân

số càng gia tăng nên tiêu thụ gạo khá nhiều. Số lượng gạo tích trữ để đưa ra miền Trung bị người Pháp phong tỏa vì chúng đang giữ cảng Sài Gòn. Người Hoa tỏ ra dao động khi thực dân đến. Họ ngỡ rằng mất quyền lợi, không còn được như hồi đời Tự Đức. Thực dân phải sử dụng giới mại bản người Hoa vì không còn cách nào khác hơn. Vùng Chợ Lớn còn bị quân kháng chiến phong tỏa nặng nề, đường giao thông thủy bộ khó khăn, việc liên lạc với người Việt không ai đảm nhận được. Người Hoa rất hài lòng, lần này họ thu lợi nhiều hơn. Lúc thực dân Pháp cùng một số thực dân Tây phương đang chia nhau thế lực ở Trung Quốc, với áp lực quân sự, một số người Hoa tin tưởng họ sẽ hắt cẳng thực dân Pháp ngay tại Sài Gòn, khi tình hình trở nên thuận lợi. Hội kín của người Hoa đang có mặt, hoạt động mạnh.

Đô đốc Charner không cho lúa gạo của ba tỉnh miền Đông đưa xuống cảng Mỹ Tho, đề phòng ghe từ Huế vào chở lén lút. Bộ trưởng Hải quân từ Pháp gửi riêng cho Charner vào tháng 7 năm 1861 khuyên nên phong tỏa, không cho ghe chở gạo vào cửa Thuận An để gây sức ép kinh tế ngay tại kinh đô Huế.

Quý một năm 1860, xuất khẩu 18.527 ton-nô gạo, năm này trúng mùa.

Quý một năm 1861, mức xuất khẩu còn 8.000 ton-nô gạo, ảnh hưởng trực tiếp của trận đánh đại đồn Phú Thọ (Chí Hòa) và những cuộc khởi binh của nghĩa quân. Giặc cho tàu tuần tiểu bắn phá sông rạch, đề phòng nghĩa quân cho chở gạo tiếp tế về trong nội địa.

Trộn năm 1862, tình hình khả quan hơn, là năm trúng mùa. Ở Trung Quốc, tại Thượng Hải, xảy ra nạn đói, cần mua gạo với giá cao và số lượng lớn: cảng Sài Gòn đưa ra 42.470 ton-nô gạo.

Năm 1863, tính trộn năm, diện tích canh tác suy giảm do ảnh hưởng chiến tranh, lại xảy ra mất mùa. Thực dân bày kế xuất công quỹ cho nông dân ở Gò Công vay. Giá gạo lên quá cao, dân đói kém đến mức bọn cầm quyền ra lệnh ngưng xuất khẩu gạo vào những tháng cuối năm. Mức xuất khẩu năm ấy là 16.853 ton-nô.

Năm 1864, mùa màng bình thường, xuất khẩu đến 72.000 ton-nô.

Năm 1865, hạn hán bất thường xảy ra, một phần ba mùa màng của cả ba tỉnh miền Đông hư hại nhưng vẫn đưa được 30.000 ton-nô gạo qua Trung Quốc và một phần nhỏ ra Trung Bộ nước ta. Đông Nam châu Á mất mùa vì hạn.

Năm 1867 đánh dấu ba giai đoạn mới, Pháp thôn tính ba tỉnh miền Tây, thêm khoảng 447.000 dân và 123.000 héc-ta ruộng, chưa kể nguồn lợi rừng trầm, cá tôm, ruộng muối. Giới thương gia Pháp lại tính toán: lúa tăng gấp đôi, tình hình yên ổn, gạo miền Hậu Giang khá ngon, được ưa chuộng ở thị trường Á Đông: loại gạo Vĩnh Long, gạo Ba Thắc (Sóc Trăng). Năm 1867, ở Trung Kỳ và Trung Quốc mùa màng thuận lợi. Miền Nam Trung Quốc đông dân, thường mất mùa nhưng không thể tiêu thụ hàng năm từ 100.000 đến 150.000 ton-nô gạo dư của Nam Kỳ. Giới thương gia thử đi

“chào hàng” qua Nhật, Singapore, Úc, đảo Réunion và vài cảng châu Âu. Nhiều vấn đề đặt ra: muốn bán với giá cao, cần lưu ý đến phẩm chất (gạo ngon, không gãy nát, hột tròn, hột dài không trộn nhau) và cách trình bày (đựng trong bao bố thay vì bao bành - cà ròn), hột gạo phải trắng và lóng.

Giải quyết nguyện vọng của giới xuất khẩu gạo là chuyện dai dẳng. Còn nhiều yếu tố khác phức tạp hơn. Từ lâu, ở Chợ Lớn và các điểm bán gạo (tỉnh, huyện, lý), nhiều nhóm xay hàng xáo thành hình, trước khi người Pháp đến, với cối xay to, ba bốn người đứng giàn, dùng cối chày đập để giã, hoạt động ngày đêm khi có yêu cầu. Muốn cho gạo tốt hơn, cần dẹp những nhóm hàng xáo nói trên, để xay bằng máy (khoảng 240 nhóm ở Chợ Lớn và Bình Tây, chưa kể ở tỉnh, đồng bằng sông Cửu Long).

Năm 1869, Công ty Alphonse Cahusac lập nhà máy xay ở Khánh Hội, vài tháng sau, nhóm thương gia khác lập nhà máy ở Chợ Lớn. Trong bảy năm sau, gạo xuất cảng tăng hơn gấp đôi. Một nhà máy thứ ba ra đời ở Chợ Lớn (nhà máy đầu tiên của người Hoa) vào năm 1876. Năm 1882, nhà máy thứ tư hoạt động, của người Pháp.

Việc giao thương ở toàn thế giới phát triển theo tốc độ nhanh vượt bậc: kinh đào Suez mở vào năm 1869, tàu chạy máy hơi nước phổ biến hơn trước. Gạo từ cảng Sài Gòn ra khó tìm nơi tiêu thụ vì không ngon, giá cao, vì các nước ở Đông Nam châu Á chọn gạo Ấn Độ, gạo Miến Điện. Tại thị trường Luân Đôn, gạo Sài Gòn bán thấp giá so với gạo Miến Điện theo tỷ lệ một

phần mười, trong khi đường chuyên chở từ Sài Gòn xa và tốn kém hơn.

Năm 1874, 14 nhóm thương gia người Hoa và 10 nhóm thương gia người Âu đã họp để định chuẩn các loại gạo xuất khẩu, lập kiến nghị gởi nhà cầm quyền bức người xay hàng xáo và nông dân tuân theo, bằng không thì sẽ từ chối không mua. Bọn cầm quyền tỏ ra dứt khoát. Từ trước đã đem giống lúa Carôlin của Mỹ thí nghiệm, nhưng bỏ dở. Nếu bắt buộc dân chuyển giống lúa, lúa xay giã không trộn hột tròn với hột dài, thì dân làm ruộng thấy người Pháp áp bức họ quá mức. Bấy giờ, phong trào Thủ khoa Huân ngấm ngấm, sắp sửa bùng nổ ở Gò Công, Chợ Gạo, Mỹ Tho. Bọn quan cai trị chủ trương cứ để vậy, ai xay giã, buôn bán thế nào tùy thích, tùy thị trường. Vả lại, từ trước, giới cầm quyền Pháp từng dung túng bọn kỹ nghệ gia nắm độc quyền ngành mía làm đường, uơng tơ, kéo bông vải nhưng đã thất bại.

Gạo xuất khẩu tăng đều đặn. Bọn thương gia thân lợi không quá to như chúng ao ước, nếu gạo có phẩm chất tốt hơn. Bọn Pháp chủ nhà máy than phiền và chịu thua chủ nhà máy người Hoa, vì người Hoa nắm cả hệ thống thu mua lúa tận các tỉnh.

Năm 1877, xuất khẩu 250.000 tấn gạo, sau đó lên đến 556.000, 610.000, 759.0900 rồi 800.000 tấn năm 1880, nhờ mở rộng thị trường qua châu Âu. Tại cảng Marseille (Pháp), gạo Ý bán theo chỉ số 45 quan, gạo Miến Điện được 32 quan, trong khi gạo Sài Gòn bán có 28 quan.

Trên thị trường thế giới, gạo Sài Gòn thường bị chê vì trở ra màu vàng (gọi là gạo ảm), lúa phơi khô không đúng mức trước khi đưa vào chành (nhà kho).

Để khuyến khích khai khẩn đất mới, năm 1878, đô đốc Lafont cho giảm bớt thuế điền. Thay vào đó, đánh thêm thuế xuất khẩu: mỗi tạ gạo đóng 10 xu, mỗi tạ lúa đóng 7 xu rưỡi; năm sau một tạ gạo đóng 15 xu, một tạ lúa đóng 11 xu rưỡi. Vì thiếu vốn, Pháp hy vọng vào vốn đầu tư của giới kỹ nghệ Anh ở Miền Điện để xây dựng thêm vài nhà máy xay hạng to tại Chợ Lớn. Nhưng vào giờ chót, sự đầu tư ấy không xảy ra, giới kỹ nghệ Anh thấy môi trường khai thác Miền Điện đã đủ rồi. Giới kỹ nghệ Hương Cảng thay vì mua gạo từ Sài Gòn lại mua lúa đem về xay. Bấy giờ, việc chuyên chở đường biển đã cải thiện, tàu chở thuê thêm nhiều, cạnh tranh nhau. Mua lúa thay vì mua gạo, giới làm ăn Hương Cảng thu lợi dễ hơn: lúa dễ để dành, lâu hư hơn gạo, có thể dự trữ trong vòng một hai năm, khi nào Trung Quốc gặp nạn mất mùa họ sẽ tung ra. Lúa giả rẻ, nếu hao hụt, đổ tháo do khuân vác thì không tốn kém như gạo, không cần bao bì tốt; xay lúa tại Hương Cảng nhân công rẻ hơn, lại thêm được tấm cám, dùng làm bột gạo, đặt rượu... phát triển ngành làm bao tải.

Những gì Hương Cảng hưởng lợi thì Sài Gòn bị mất mát. Giới thương gia Sài Gòn đưa kiến nghị xin chính quyền tăng thuế xuất cảng lúa. Nhưng có những người Pháp nhìn rộng hơn, hoặc không dính líu trực tiếp đến ngành buôn bán lúa gạo, đã phản đối với lý do: nên

cho xuất cảng lúa, giới kỹ nghệ Hương Cảng hưởng lợi cũng không sao, tăng thuế là vô lý. Nếu lúa không bán ra được nhiều, giới điền chủ sẽ không thích khẩn đất để làm thêm ruộng, như vậy hại đến việc khẩn hoang đang phát triển với nhịp độ thêm 10.000 héc-ta ruộng mỗi năm. Giới thương gia và chủ nhà máy xay ở Sài Gòn - Chợ Lớn lại thua cuộc. Thuế xuất cảng lúa không tăng, muốn có thêm lợi tức, họ phải tìm cách tăng phẩm chất, tuyển chọn gạo tốt, cải tiến cách xay xát. Giới cầm quyền vui mừng thấy đất ruộng Nam Kỳ năm 1880 là 522.000 héc-ta, đến năm 1900 diện tích ấy là 1.175.000 héc-ta, và trong 20 năm ấy, con số xuất cảng từ 500.000 tấn lên đến mức 750.000 tấn.

Sự gia tăng nhanh chóng về diện tích ruộng đáng được xem xét và giải thích.

SONNAM

ĐẤT
GIA ĐÌNH
XUA

ĐÀO KINH PHÍA HẬU GIANG

SÔNG RẠCH LÀ ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH yếu về quân sự và thương mại. Từ Sài Gòn đến các vùng xa xôi, đã bố trí những cứ điểm để lúc bị tấn công thì dùng đường thủy tiếp viện. Vùng Bến Tre đặt hạt tham biện Mỹ Xuyên, sau mới dời về chợ Bến Tre. Trường hợp Cần Thơ, hạt tham biện có lúc đặt ở Trà Ôn, bên kia sông. Ở Trà Vinh, lại bày hạt tham biện Bắc Trang nhằm chống nghĩa quân ở ven biển. Vùng Sa Đéc, hạt tham biện ở vùng Cần Lố, kiểm soát cửa ngõ miền Đồng Tháp Mười.

Giặc cho bắt trâu, như vào thời Tự Đức, với lý do “duy trì tập quán cũ” của xứ bị trị. Mỗi tháng, mỗi dân đinh làm bốn ngày trâu, tức là mỗi năm 48 ngày. Cuối năm 1864, ở ba tỉnh miền Đông, con số dân đinh đã kiểm tra là 35.992, tính ra hơn 1.700.000 ngày:

trị giá mỗi ngày nửa quan, làm xâu đem lợi ích như thâu được 863.808 quan tiền thuế. Thực dân tha hồ đắp lộ, lấp những con rạch nhỏ ở Sài Gòn, ở tỉnh đảo và vét kinh để tuần tiểu dễ dàng, đồng thời chở lúa gạo, thực phẩm.

Trước năm 1875, giặc cho mở rộng và vét kinh Bo Bo, kinh Bảo Định nhưng phù sa làm cạn nhanh chóng. Năm 1875 - 1876, đào vét một khoảng trên sông Bến Lức, đường về Chợ Đệm. Năm 1876, điều chỉnh khoảng rạch Trà Ôn tới Ba Kè. Nhưng công trình chiến lược là kinh Chợ Gạo (Canal Duperré) nối sông Cửa Tiểu qua Vàm Cỏ để đưa nhanh chóng lúa gạo từ vùng lúa lớn nhất vùng đồng bằng thời bấy giờ về Sài Gòn - Chợ Lớn, thay vì đi vòng qua kinh Bảo Định. Kinh dài 12 cây số, đào 900.000 mét khối đất, với 676.000 ngày làm xâu trong hai tháng, bờ kinh đắp cao để làm lộ xe. Đây là công trình lớn đầu tiên, khánh thành ngày 10-7-1877, do chính đô đốc Nam Kỳ tham dự, để trực tiếp thách thức những người từng hưởng ứng cuộc khởi nghĩa Thủ khoa Huân hồi hai năm trước. Buổi lễ này kết hợp nghi thức cũ mới, dựng khải hoàn môn, kết bông kết tui, chưng hình tứ linh, tàu sắt của đô đốc chạy tới kinh, hai bên bờ lính mã tà sải ngựa, lại thả những trái khinh khí cầu cỡ nhỏ để khoa trương kỹ thuật của Pháp. Nhờ kinh Chợ Gạo, lúa gạo đến Chợ Lớn với giá thành thấp hơn trước. Năm 1878, đào kinh Chệt Sậy và Phú Túc nối kinh Chợ Gạo về phía Bến Tre. Phía Hậu Giang, đào kinh nối bờ sông Hậu về lưu vực sông Mỹ Thanh

(gọi là kinh Saintard), khoảng 1878-1879 tạm ngừng rồi tiếp tục năm 1882.

Sau khi ra miền Nam Trung Kỳ đàn áp cuộc khởi nghĩa Mai Xuân Thưởng, Tổng đốc Lộc vì quá tàn ác nên không còn là công cụ hợp thời; lúc đương già lại nghiên cứu kế hoạch khai thông vùng Đồng Tháp Mười, nơi hần từng chạm trán với Thiên hộ Dương khá chặt vật vì địa thế hiểm trở. Lực lượng dân xô phải đào hơn 100 ki-lô-mét kinh lớn nhỏ, quan trọng nhất là con kinh - gọi Tổng đốc Lộc - nối rạch Bà Bèo đến rạch Ruộng, đem lợi ích thương mại và chiến lược quân sự, dài 47 ki-lô-mét, rộng 10 mét, khánh thành năm 1897.

Vì không còn chính sách bế quan tỏa cảng như thời nhà Nguyễn nên người điền chủ được khích lệ: lúa gạo bán dễ dàng, giá cao hơn trước. Điền chủ mượn vốn do bọn mại bản và thương gia cho vay trước để mở thêm đất ruộng, do đó, mặc dầu điền chủ còn ẩn lậu diện tích, số thuế điền Pháp thu được vẫn nhiều hơn trước.

Trong đợt vừa kể, đã dùng xáng (tàu cuốc) để đào kinh nhưng phần lớn dùng dân xô. Thực dân gặp phản ứng mãnh liệt của dân phu ngay tại Sài Gòn, khi đào kinh Bao Ngạn từ Cây Mai đến rạch Thị Nghè, nhằm lập vành đai an ninh để dễ tuần tiễu dưới kinh và trên bờ. Nghĩa quân đã đánh phá, giết bọn đầu sỏ; dân phu tranh chấp với cai thầu, kế hoạch phải bỏ dở nửa chừng (1863). Năm 1896, khi đào kinh từ sông Cái Bé qua Ô Môn (giữa Rạch Giá và Cần Thơ), dịch thời khí xảy ra, dân phu bỏ trốn. Hương chức hội tề, đặc biệt là bọn

cai tổng nắm quyền hạn rộng rãi trong việc bắt phu ai muốn ở nhà thì phải chịu tiền hối lộ. Nhà nước trợ cấp chút ít cho dân xâu nhưng tiền ấy bị ăn chặn phần lớn.

Trong năm 1880, những người làm xâu đã sửa sang khoảng 500km đường lộ lớn nhỏ, trải đá 17km đường, bắc 73 cây cầu tổng cộng bề dài 824 mét, nạo vét và đào 341.000 mét khối đất. Năm 1881 và 1882, chú trọng đắp lộ, xây cất công sở ở tỉnh lỵ, đường lộ phải nhằm vào việc phòng thủ sông rạch và kinh đào khi cần.

Từ năm 1866, trước khi chiếm ba tỉnh miền Tây, Pháp đã đem qua hai chiếc xáng nhỏ, chở bộ phận rời, ráp tại sở Ba Son, nhưng năng suất không cao (lòng rạch Bến Lức và kinh Bảo Định vét với loại xáng này). Ngân sách Nam Kỳ còn ít, không dự trù chính xác được, xáng chạy máy hơi nước dùng rất nhiều củi, lại còn bảo trì máy móc, lương bổng cho nhân viên người Pháp, người Việt; kinh đào không bù lỗ nhanh chóng cho ngân sách, vì những năm đầu người khẩn hoang được miễn thuế. Vốn không đủ, bởi vậy dùng dân xâu rẻ hơn. Nhưng với triển vọng xuất cảng gia tăng, vùng đồng bằng rộng, màu mỡ, kế hoạch đầu tư dài hạn từ chánh quốc đặt ra, theo ý kiến của Toàn quyền De Lanessan, năm 1893, Công ty Montvenoux lãnh thầu, giá đào 35 xu một mét khối. Tháng đầu tiên, khi bắt tay vào việc, đào 60.000 mét khối: năng suất ấy phải gia tăng nhanh chóng để riêng tháng thứ 25, tính từ ngày bắt đầu phải đạt 200.000 mét khối. Kiểu khai thác lớn, lần đầu tiên chánh phủ Pháp và bọn tài phiệt đầu tư thực sự vào Nam Kỳ.

Công ty Montvenoux đặt trụ sở tại Sài Gòn, với 34 chuyên viên người Pháp, lấy tên “Hãng thầu nạo vét cải tiến hệ thống đường thủy ở Nam Kỳ”. Trong năm đầu (1893), chánh quyền thực dân ở Nam Kỳ yêu cầu Công ty cố gắng thực hiện nhanh các công trình và sẵn sàng chi 900.000 đồng mỗi năm. Nhưng ngân sách Nam Kỳ thiếu kém, đành trả từng đợt. Từ 1898, với kế hoạch do Toàn quyền Paul Doumer đề xướng, ngân sách Đông Dương lãnh phần thanh toán nợ cũ.

Paul Doumer qua Đông Dương làm toàn quyền, đánh dấu giai đoạn khai thác, bóc lột với quy mô lớn. Từng là Bộ trưởng Tài chánh của nội các vừa đổ, còn trẻ (40 tuổi), háo thắng, hẳn có thâm ý dùng nhiệm kỳ ở Đông Dương để thi thố tài năng để về Pháp với uy thế cao hơn. Và sự thật là mãn nhiệm kỳ, lần hồi trở thành Chủ tịch Thượng viện rồi Tổng thống Pháp.

Lúc ở Đông Dương, hẳn tự xem như ông vua nhỏ, tự tung tự tác, lắm khi xem thường Bộ trưởng Thuộc địa. Về tổ chức, các nha sở của phủ Toàn quyền kiểm soát chặt chẽ địa phương. Vì vậy, bọn thực dân Nam Kỳ phản đối mạnh, lý do là những món nợ lớn mà hẳn chủ trương vay mượn “chỉ làm ích lợi cho Bắc Kỳ”, nào đường xe lửa, chỉnh trang bến cảng, chú ý vơ vét các tỉnh miền Nam Trung Quốc, khoa trương thanh thế nước Pháp ở Viễn Đông. Xứ Nam Kỳ chỉ hưởng công trình đào kinh ở phía Hậu Giang mà thôi, trong khi thuế muối, rượu, á phiện phải dồn về ngân sách Đông Dương sử dụng. Doumer cho rằng các sắc thuế nói trên đem lại

cho Đông Dương số tiền to lớn, nhưng bình quân mỗi đầu người gánh chịu có 2 đồng! Riêng thuế á phiện năm 1901, toàn Đông Dương thu được 6.295.000 đồng, với hối suất 2,5 quan Pháp (franc), được 15.737.000 quan, có thừa để trang trải chi phí quân sự Đông Dương, ước lượng vào khoảng 14 triệu quan.

*

* *

SONNAM

ĐẤT
GIA ĐỊNH
XUA

Xáng thời ấy còn thô sơ về kỹ thuật, to như chiếc chiến hạm. Sức mạnh kiểu xáng to là 350 sức ngựa, xúc đất bằng những gàu sắt đặt liền nhau quanh vòng tròn như kiểu guồng đập nước, mỗi gàu chứa 375 lít, gàu xúc liên tục, đất đánh loăng ra bùn, thổi vào ống máng đưa xa đến 60 mét, có thể đào sâu từ 2,5 mét đến 9 mét. Những chiếc to từng hoạt động ở đồng bằng, tên xáng Năn, xáng La, Mỹ Tho 1, Mỹ Tho 2, (Nantes, Loire, tên đất ở Pháp). Trong khi giao kèo với công ty Montvenoux chưa mãn hạn, chánh phủ ký thêm giao kèo với Công ty Pháp khai thác kỹ nghệ ở Viễn Đông (Société française industrielle d'Extrême Orient) giá thầu thấp hơn (20 xu một mét khối), nhằm đào thật nhiều kinh phía Hậu Giang.

Trong khoảng giữa hai thế kỷ XIX và XX, công trình đào và nạo vét kinh đã đem cho nông nghiệp, thương nghiệp nhiều thay đổi. Dưới mắt người dân miền quê, luôn cả giới công chức, chiếc xáng đào đất nhanh chóng, mau nhiệm hơn chuyện “chớp nháng

thăng bon dây thép kéo. Mây tuôn đen kịt khói tàu bay”, lạ lùng hơn cái đầu máy xe lửa kéo nhiều toa, chạy đường Sài Gòn - Mỹ Tho, qua hai cây cầu bắc ngang sông Bến Lức và sông Vung Gù (Tân An) từ năm 1885, hoặc những chiếc tàu chở hành khách, hàng hóa, luôn cả trâu bò từ Sài Gòn, Mỹ Tho khắp Lục Tỉnh, lên tận Nam Vang, Biển Hồ.

Từ năm 1895 đến 1898, hoàn thành nhiều công trình mới:

- Đào kinh tắt Thanh Đa (Sài Gòn) thay vì đi vòng quanh.

- Nạo vét kinh Núi Sập (Thoại Hà) nối Long Xuyên qua Rạch Giá.

- Đào kinh Chợ Lách.

- Đào kinh cầu An Hạ.

- Đào kinh Ông Hiễn (Rạch Giá).

- Nạo vét và điều chỉnh một số kinh khác.

Mãi đến năm 1900, người Pháp còn lo triển khai huê lợi sẵn có từ Tiền Giang trở lên Sài Gòn, chú trọng vào ruộng vườn, đất giồng mà đồng bào chọn làm điểm tựa từ đời vua chúa nhà Nguyễn. Mỹ Tho trở thành đầu cầu của Sài Gòn, từ miền Hậu Giang gom lên.

Nhưng với xáng đào kinh, thực dân Pháp còn dự kiến lớn để giải quyết khu vực úng thủy, xa bờ sông cái, xa rạch thiên nhiên, không phải là đất giồng. Đây là “đất đồng” theo nghĩa đất thấp, bằng phẳng trên diện tích to. Vùng đất đồng lớn nhất của đồng bằng sông Cửu Long là mảnh đất còn lại nằm giữa hữu ngạn sông

Hậu và vịnh Xiêm La, về phía Tây Nam (phía Bắc nằm trong lòng chảo của Bảy Núi, bị lụt), cụ thể là tỉnh Hậu Giang, một phần của Kiên Giang, tỉnh Minh Hải ngày nay. Miền Tiền Giang đã khá đầy đủ đường giao thông thiên nhiên. Phía đất đồng bao la này, sông rạch đã ít lại ngắn, rạch Giang Thành, Rạch Giá, sông Cái Lớn, sông Cái Bé, sông Ông Đốc, sông Cửa Lớn đều chảy theo hướng từ Tây qua Đông. Có những mảng đất đồng dài suốt 50 cây số không có con kinh con rạch đáng kể, mùa mưa, hiện ra vài lung bầu thấp, mùa nắng, lung bầu khô cạn. Hai con kinh Vĩnh Tế và Thoại Hà đào từ đời Gia Long đã vạch đúng hướng nhưng đóng khung phía Bắc vùng ngập lụt. Với trình độ kỹ thuật thông thường về thủy lợi, ai cũng thấy cần đào những con kinh tương tự như thế, về phía Tây Nam, càng nhiều càng tốt, nhưng về công sức thì dân số thưa thớt không giải quyết nổi. Từ năm 1896, viên chủ tỉnh Cần Thơ thử đào con kinh nối rạch Ô Môn (bờ Hậu Giang) qua ngọn sông Cái Bé đổ ra vịnh Xiêm La nhưng dở dang vì dịch thời khí; dân phu bị truyền nhiễm khi uống nước phèn trong ao vũng. Chủ tỉnh Rạch Giá cho rằng với dân số ít và ngân quỹ tỉnh hạn chế, nếu đào kinh thì tốn 26.000 đồng và huy động ít lắm là 13.000 dân xâu để giải quyết 22 cây số kinh trong địa phận Rạch Giá. Chủ tỉnh Rạch Giá muốn nói đến kế hoạch đào con kinh Xà No (Pháp gọi kinh Bassac - Cái Lớn), nối ngọn rạch Cần Thơ vào ngọn rạch Cái Tư, rạch này đổ vào sông Cái Lớn ra vịnh Xiêm La.

Hai người Pháp chuyên đầu cơ đất ruộng đã vận động đào thật nhanh con kinh nói trên để thủ lợi, họ là giới đủ thế lực tại Phòng canh nông Nam Kỳ. Yêu sách đưa ra hợp lý nên khi vừa khởi công đào là một trong hai người này (Guéry) được tên Doumer ký nghị định cấp không tốn tiền (Concession gratuite) một lô đất tốt với diện tích 2.500 héc-ta tại làng Nhơn Nghĩa. Kinh Xà No đào bằng xáng, hơn 2 năm mới xong, bề ngang trên mặt 60 mét, bề ngang đáy 40 mét, tốn phí 3.680.000 quan, ăn ngang qua vùng đất nay gọi là Chương Thiện, đưa nước ngọt từ sông Hậu qua gần sát vàm sông Cái Lớn phía Rạch Giá. Đây là công trình chiến lược. Dân nghèo theo sát bên xáng, giành nhau cắm ranh, hy vọng trở thành chủ đất, vội vã cất nhà, phá rừng làm ruộng, hy vọng có danh nghĩa là người khẩn ưu tiên. Trong khi ấy, một số người nhiều thế lực ở các tỉnh hoặc Sài Gòn, hoặc từ bên Pháp, làm bài toán trầm tĩnh hơn, ngồi nghiên cứu luật lệ, cố vận động cho đơn khẩn đất của họ được chuẩn y, sức chống đối của dân nghèo đang canh tác không đáng kể. Và họ vui khi thấy dân nghèo chặt cây, phát cỏ, đào mương nhỏ tháo phèn, làm không công cho họ hưởng sau này.

Kinh xáng ở đất đồng vùng Cần Thơ phát triển diện tích ruộng nương, nước ngọt mặn năm, đất không úng, dễ chuyên chở, lúa bán giá cao. Nhà cất hàng dài hai bên bờ: đất do xáng thổi lên trở thành đường lộ cao ráo, như kiểu đất giồng nhân tạo, phía trước cất nhà, hai bên và sau nhà có thể trồng dừa, trồng mía. Nhìn bản đồ, ta

liên tưởng đến một thành phố, rạch là con đường, nhà hai bên sắp hàng ngay thẳng.

- 1890 - 1900: Khởi đào những kinh Xà No, Trà Ết, Long Mỹ (Lái Hiếu).

- 1900 - 1920: Đào kinh Thốt Nốt, Thị Đội, Thới Lai, Ô Môn, Trà Lồng, Cái Vồn.

Trong hai giai đoạn này, đào hơn 350km kinh lớn. Ở Sóc Trăng, từ năm 1890 diện tích canh tác gia tăng đều đặn đến 1930, xem như là dứt. Vùng Ngã Bảy (Phụng Hiệp) trước kia là cánh đồng thấp, trở thành một quận, nằm trên đường thủy, đưa lúa gạo từ Bạc Liêu - Cà Mau lên Sài Gòn.

Ven biển vịnh Xiêm La ít người, đất đồng lầy lội khai thác, kinh rạch đào muện hơn miền Tiền Giang, nhưng khi vừa khởi đào thì điền chủ các nơi thi nhau đến dành phần, kể cả người Pháp. Một số công chức cũng say mê khẩn đất, họ hiểu rành luật lệ hơn người khác và thừa khả năng giao thiệp được với những ngành đủ thẩm quyền. Có thể nói: Vùng Rạch Giá - Cà Mau đến năm 1930 chiếm hơn 1/4 diện tích ruộng lúa toàn Nam Kỳ, bắt đầu khai thác trên quy mô lớn từ năm 1900, cụ thể là từ năm 1910. Ở Bạc Liêu (bao trùm luôn Cà Mau), con lộ nối Bạc Liêu - Cà Mau đến năm 1897 mới tạm đắp xong nhờ cưỡng bức dân đi làm xâu, trải đất hầm chín thay cho đá. Con rạch nối Bạc Liêu - Cà Mau hoàn thành vào năm 1914 để rồi trong thời gian Thế giới chiến tranh thứ nhứt nổi lên Ngã Năm, lên Phụng Hiệp. Tỉnh Rạch Giá liên lạc lên Sài Gòn nhờ đường

thủy (kênh Thoại Hà, Núi Sập), con lộ đầu tiên ăn về phía Cần Thơ thành hình vào năm 1916. Kinh Cái Sắn (nối từ rạch Cái Sắn, bờ sông Hậu đến Rạch Sỏi của Rạch Giá) do xáng đào rất trễ, từ 1922 đến 1923, lộ sát bờ kinh này khởi công đắp năm 1926, đến năm 1931 mới lưu thông được. Kinh đào ở Rạch Giá nối qua sông Hậu, từ ngọn của sông Cái Bé ăn qua Ô Môn, Thốt Nốt. Một số kinh khác nhằm khai thông nước động vùng U Minh - Rạch Giá, ăn xuống Cà Mau theo đường thủy, với tàu và thuyền, để chở lúa, chở củi. Rất nhiều kinh nhỏ đào nhờ sức dân làm xâu cũng như lộ xe. Việc tranh đấu của dân xâu gây ít nhiều khó khăn cho thực dân. Trong hoàn cảnh đất rộng, người thưa, dân xâu làm việc xa nhà, ăn uống thiếu thốn, điều kiện vệ sinh tối thiểu không được bảo đảm. Ở đất mới, từ khi đào kinh, giá đất tăng lên rất nhanh. So với Gò Công, đất đã tốt lại gần thị trường Chợ Lớn, một héc-ta trị giá từ 200 đến 300 đồng bạc Đông Dương, trong khi đất tốt ở Cà Mau bán không hơn 100 đồng.

Tính đến năm 1930, ở Nam Bộ, trọng tâm là miền Hậu Giang (Cần Thơ, Rạch Giá, Bạc Liêu), đã dùng xáng đào khoảng 180 triệu mét khối đất, cao hơn khối lượng đào mở kinh Suez ở Ai Cập. Khối lượng này chia ra:

- 650km kinh lớn, theo tiêu chuẩn bề ngang trên miệng 30 mét, tàu thuyền có lườn ăn 2,5 mét lưu thông được.

- 2.500km kinh phụ

- Một số kinh linh tinh, nhỏ hơn.

Trong 37 năm (1893-1930), bình quân mỗi năm tăng thêm 35.000 héc-ta ruộng, tổng cộng 1.800.000 héc-ta đất đưa vào canh tác. Từ năm 1885 đến 1930, tổn phí đào kinh là 48 triệu đồng, nhưng chánh phủ thu lợi quá to, thêm thuế điền, thuế xuất khẩu lúa gạo, và tiền bán đất theo kiểu thuận mãi hoặc đấu giá.

Chánh phủ Pháp cũng nhìn nhận rằng những kinh đào này nhằm vào yêu cầu giao thông vận tải hơn là yêu cầu tiêu tưới. Kế hoạch thường là tùy tiện, kém khoa học, thiếu kinh nhỏ nối liền kinh phụ và kinh lớn, lắm khi biến đất tốt thành đất xấu, làm cạn nước hoặc đưa nước mặn vào. Đất chưa được tận dụng theo kiểu thâm canh.

Mức khai khẩn nhanh chóng là nhờ dân số tăng, kỹ thuật còn lạc hậu, sức người là chính yếu. Đây không phải là gia tăng dân số tại chỗ, nhưng là người từ miền Tiền Giang (Tân An, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Bến Tre) kéo xuống. Thêm yếu tố đáng kể là người Hoa đến Nam Kỳ ngày càng đông do thực dân dung túng, kiểm soát không chặt chẽ, lại còn nâng đỡ. Giới mại bản người Hoa ở Chợ Lớn đưa người Hoa về tận thôn quê để mua lúa, ra vốn cho nông dân làm mùa, bán trước những nhu yếu phẩm, tới mùa trả lại bằng lúa. Vốn của giới mại bản rất lớn, đem từ Hương Cảng, từ Singapore vào, lại được bảo đảm vay thêm từ ngân hàng ở Sài Gòn.

Tên chủ tỉnh Nicolai nổi danh tích cực bảo vệ quyền lợi thực dân cũng nhìn nhận, nhân dịp đào kinh Trà Ôn. Kinh này đưa lúa từ Hậu Giang (Bạc Liêu, Rạch Giá, Cần Thơ, Sóc Trăng) về Sài Gòn, ngày đêm tấp nập,

rằng “tiền vốn của nước Pháp, lúa gạo của nông dân Việt Nam nhưng đem lợi tức cho người Hoa mua bán lúa”.

Phía Đồng Tháp Mười phỏng định non 900.000 héc-ta bị ngập lụt, đã canh tác hơn 100.000 héc-ta từ năm 1873. Giống lúa sạ (cao giàn, mọc theo nước) được khuyến khích, năng suất tuy kém nhưng ít tốn công. Trong tình hình mới, làm ruộng sạ vẫn có lợi. Cuối năm 1901, chủ tỉnh Châu Đốc loan tin trên *Gia Định Báo* về loại “lúa sông lớn”, còn gọi “lúa nước nổi”, do Phan Văn Vàng đem giống từ “bên bắc xứ Kratié”, làm thử tại làng Đa Phước rồi làng Phước Hưng, Hà Bao (Châu Đốc), một héc-ta có thể đem lại từ 120 - 130 gạ. Từ năm 1900, lúa sạ phổ biến rộng rãi, cộng với 100.000 héc-ta lúa cấy vừa kể đã giúp cho Đồng Tháp Mười khai thác được khoảng 534.000 héc-ta, tức là 2/3 diện tích. Tính đến năm 1930, còn lại hơn 200.000 héc-ta quá phèn, không trồng tía được.

Điền chủ Việt Nam và Pháp làm đơn xin khẩn đất Đồng Tháp Mười từ kinh Bo Bo, kinh Lagrange vừa đào, nhưng 30.000 mẫu trung khẩn này bỏ hoang, nhà nước ngưng đào kinh để dồn lực lượng xáng về phía Bạc Liêu, Rạch Giá. Năm 1927, đặt kế hoạch mở mang trở lại vùng Đồng Tháp Mười, trong bốn năm 1928-1932, dự trù đào bốn con kinh: Nối kinh Lagrange về phía sông Vàm Cỏ Tây, nối kinh Lagrange về phía kinh 4-bis, đào nối kinh Tổng đốc Lộc vào kinh Lagrange... Nhưng theo nhà cầm quyền và các chuyên gia, giải quyết vùng trũng Đồng Tháp là vấn đề dành cho tương lai rất xa.

Phía Hậu Giang vùng trũng phía Nam Bảy Núi tương tự như Đồng Tháp Mười, lại thịnh vượng tương đối nhờ lúa sạ, gieo 90.000 héc-ta ở tỉnh Châu Đốc và 47.000 héc-ta ở tỉnh Long Xuyên (nay gọi lúa sạ là lúa nổi).

*

* *

Đào kinh lớn chưa hẳn là đủ cơ sở để ổn định và phát triển diện tích ruộng. Cần bảo đảm chủ quyền về pháp lý, hoàn chỉnh đo đạc, lập địa bộ và giải quyết vốn liếng cho điền chủ.

SONNAM

ĐẤT
GIA ĐÌNH
XUA

Dưới chế độ thực dân, còn kẻ quyền thế lợi dụng, bộ máy hành chánh quan liêu luôn luôn tìm cơ hội để bày vẽ thêm, ăn hối lộ.

Người đang canh tác và đang đóng thuế điền mặc nhiên là chủ đất, luật lệ đời nhà Nguyễn quy định như thế. Thực dân đến, duy trì nguyên tắc người khản chỉ đóng thuế chớ không tốn tiền mua đất của nhà nước. Những nghị định năm 1864, 1871, 1882, đặt sự hạn chế, phải trả tiền đất cho nhà nước trong trường hợp đất cất phổ tại Sài Gòn, Chợ Lớn hoặc tịch thu của người vắng mặt, có sẵn vườn tược, đất đã thuần thực. Ngoài ra, muốn khản thì phải làm đơn, không hạn chế diện tích. Tham biện chủ tỉnh phê chuẩn trong trường hợp không quá 20 héc-ta, nếu lớn hơn thì cần được Thống đốc Nam Kỳ chấp thuận. Những nghị định vừa kể có sơ sót quan trọng, người trung khản có thể chiếm đất rồi bỏ hoang, chờ dịp sang nhượng cho người khác.

Để bổ sung, nghị định ngày 15-10-1890 thêm điều kiện, buộc người trung khẩn khai thác trong thời hạn năm năm và nhà nước được quyền lấy đất lại khi cần, vì lợi ích công cộng (làm đường, đào kinh). Nghị định ngày 10-5-1893 nêu rõ phần đất trung khẩn không được chiếm quá 1/4 diện tích ở mặt tiền sông, rạch (để phòng trường hợp khẩn đất vùng phố chợ, đất thổ cư, vùng mới đào kinh). Theo tinh thần nghị định ngày 27-1-1896, nếu người trung khẩn không thừa nhận, bỏ hoang hoặc đi xứ khác, con cái không chịu thừa kế thì đất trở về nhà nước.

Những nghị định kế tiếp nhằm hạn chế trung khẩn. Đại khái, nhà nước bán đất trồng cao su với giá vừa phải (gọi là giá thuận mãi). Đất trên 1.000 héc-ta do Toàn quyền Đông Dương định đoạt. Đối với thân hào, nhân sĩ hữu công với nhà nước Pháp, cấp không một lần 300 héc-ta mà thôi, muốn khẩn thêm 300 héc-ta nữa thì phải khai thác xong ít nhất 4/5 diện tích đã được hưởng và không được hưởng lần thứ ba.

Một nghị định quan trọng ký vào ngày 4-10-1928 nghiêm cấm chiếm đất hoang, cấm ranh, làm ruộng trước rồi xin hợp thức hóa sau. Việc tự ý chiếm đất vô chủ gần như được khuyến khích từ trước đã đến mức gây khó khăn cho nhà nước thuộc địa. Như đã nói, công trình đào kinh xáng ở Rạch Giá, Bạc Liêu gây hào hứng cho người muốn khẩn hoang, đồng thời cũng tạo cơ hội cho kẻ quyền thế nắm luật lệ cướp phần đất của người khác đang canh tác nhưng chưa được luật pháp nhìn nhận.

Vài người giàu có đã tung tiền cho bọn đàn em đến vùng đất mới, mướn người cắm ranh từng sở rồi gom lại trở thành điền chủ. Điển hình nhất là trường hợp đào kinh Cái Sắn, nối Rạch Giá qua Long Xuyên. Hai bờ kinh, đất rộng bát ngàn, quanh năm nước ngọt, đường chuyên chở về Sài Gòn thuận lợi, nhờ vậy đất có giá. Làng Thạnh Hòa tập trung những người từ phương xa đến cắm ranh. Trong vòng ba năm 17.000 héc-ta đất bị chia manh mún chẳng biết ai phải ai quấy, từ người dân có thiện chí lập nghiệp, đến bọn đầu cơ nhiều quyền thế đã nạp đơn với Thống đốc Nam Kỳ để xin khẩn phần đất trên lý thuyết còn hoang vu mà họ chưa bao giờ đặt chân tới.

Đất hoang vô chủ là của nhà nước, công văn thời ấy gọi là công thổ (domaine local), để khỏi trùng hợp với hai tiếng công điền (đất công điền của làng). Nghị định ngày 13-6-1929 quy định thể thức khẩn đất, với 12 giai đoạn khó khăn về thủ tục, từ lúc làm đơn đến khi được cấp bằng khoán.

Năm 1930, nghị định ngày 25 tháng 6, thực dân đưa ra quy hoạch lớn toàn Nam Kỳ. Không cho khai khẩn nữa, vì đã hết đất, chỉ chấp nhận những đơn xin khẩn vùng Rừng Sác (huyện Duyên Hải, Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay), Đồng Tháp Mười, vùng đất Láng phía Nam Bảy Núi (nay gọi khu Tứ giác), một phần đất chừng 150.000 héc-ta ở phía U Minh (Rạch Giá) và phía Bạc Liêu.

Nghiên cứu về đất đai ở Nam Bộ, cần chú ý những đặc điểm:

- Vùng đất cũ, với những tỉnh cũ, nếp sống đã định hình trước khi người Pháp đến gồm đa số đất giồng, thuận lợi canh tác, được tiêu tưới với sông rạch thiên nhiên. Tỉnh Gia Định (Cần Giuộc, Tân An, Gò Công), tỉnh Định Tường (Ba Giồng, Rạch Gầm, Cái Bè, Cái Thia, Cai Lậy), tỉnh Vĩnh Long (Bến Tre, Trà Vinh, Trà Ôn) chiếm đến 80 phần trăm ruộng tốt vào thời ấy. Vùng này gọi là Miệt Vườn.

- Vùng đất mới, đất đồng, thiếu đường giao thông thiên nhiên, thiếu rạch nhỏ, đất phèn và thấp là phần còn lại của Nam Bộ được mở mang nhờ kế hoạch đào kinh của người Pháp, gọi tạm là những tỉnh mới.

- Kinh xăng đào lên, muốn thu kết quả phải chờ 5 hoặc 10 năm sau. Dân ta rất nhạy bén, hẳn thấy đất có tương lai là dám chịu cực, dám đi xa. Trường hợp Cần Thơ, Rạch Giá, Bạc Liêu chứng tỏ điều ấy.

Đến năm 1930, việc khẩn hoang, cơ sở bóc lột của thực dân đã bế tắc về cơ bản. Cũng là cáo chung cái thời “anh hùng khẩn hoang” theo kiểu nông nghiệp lạc hậu. Chân trời đóng khung lại, đòi hỏi lối thoát.

SONNAM

ĐẤT
GIA ĐÌNH
XUA

ĐIỀN CHỦ VÀ TÁ ĐIỀN THỜI THUỘC PHÁP

ĐIỀN CHỦ NGƯỜI VIỆT THỜI PHÁP THUỘC là của thế hệ mới, theo “tân trào” (tức người Pháp, để phân biệt với cựu trào: trào nhà Nguyễn), gần như không còn mấy ai cấy vào lớp điền chủ thời Tự Đức còn sót lại, thừa kế đất đai.

Khi Pháp xâm lược nước ta, chúng thay thế triều đình nhà Nguyễn để làm chủ toàn bộ đất đai. Một số điền chủ thân hào thời Nguyễn tham gia kháng chiến bị chúng tịch thu tài sản. Một số khác “tị địa” xuống miền Tây hoặc thất lạc vì chiến tranh. Nhà cầm quyền thực dân Pháp quy định những chủ đất cũ phải trở về trình diện, với mọi giấy tờ chứng nhận sở hữu, trong vòng non ba tháng (quyết định ký ngày 22-6-1863) nếu trễ thì mất đất. Người đã tản cư thì không muốn trở

về hợp tác với bọn chiếm đóng, cũng có người không dám trở về. Giấy tờ đã mất mát trong chiến tranh. Bọn thực dân và tay sai đòi hỏi mọi thủ tục cần thiết rất phiền phức, hoành hợ, cho là giấy giả mạo, bất hợp pháp, lỗi thời. Đúng là một sự cướp giật đất đai chưa từng có ở xứ này. Đất nào chúng coi là vô chủ hoặc không đủ giấy tờ hợp lệ, thì đem phát mãi cho người Pháp và tay sai.

Lúc bấy giờ những nhà khá giả người Việt thấy còn hai con đường tiến thân: một là, khẩn đất làm điền chủ; hai là, đi học làm công chức, làm quan. Làm quan, được bổng lộc, rồi lo khẩn đất để làm điền chủ.

“Nghề” điền chủ tiến tới đâu?

Câu hỏi ấy cứ ám ảnh con cái điền chủ ở các tỉnh cũ, thuộc Miệt Vườn. Họ sống trong làng mạc đã tương đối định hình từ thời Tự Đức, học chữ Nho rồi chữ Quốc ngữ. Từ khi Pháp mở cảng Sài Gòn, gạo xuất cảng được thì ruộng nương, vườn tược của họ thêm nhiều huê lợi. Họ không như giới điền chủ ở Hậu Giang đang lo đối phó với thủ tục khẩn đất, huê lợi chưa bù được vốn, còn là tiền nợ xoay xở hằng năm để mướn tá điền, chưa xong khoảnh đất này lại lo khẩn vùng đất khác còn mơ hồ. Kinh sắp sửa đào ngang qua, làm ruộng sẽ dễ dàng hơn nhưng phải chờ nhiều năm mới bù lại vốn.

Đi khẩn đất là việc làm phiêu lưu, ngay với cả người Pháp, nhưng phóng lao phải theo lao. Phần lớn những người xin khẩn đất là bà con của công chức của Pháp, của điền chủ, từ Tiền Giang xuống Hậu Giang.

Nếu gặp phần đất tốt, được sự hỗ trợ của giới mua bán người Hoa, rồi trúng mùa đôi ba năm liên tiếp thì có thể tạo cơ sở vững chắc. Rồi phát triển nghề cho vay. Tiền này cũng do người Hoa hoặc giới xã - tri Ấn cung ứng trước, với lãi suất thấp, đem cho vay lại với số lãi cao. Dư tiền lại mua thêm đất, lựa đất tốt đã khai khẩn từ lâu, gọi là “đất thuộc”. Thủ đoạn tinh vi nhất để mua được loại đất này là lựa trong giới trung nông hoặc phú nông, chọn con nợ nào đang lúc kẹt, đưa thêm chút tiền mặt rồi dụ dỗ hoặc cưỡng bức, ký tờ bán đứt sổ ruộng, cho họ ưu tiên làm tá điền trên đất cũ, không đuổi ra khỏi đất.

Trong giới điền chủ lớn ở Hậu Giang, đáng chú ý tỉ lệ khá cao người Hoa và người Minh Hương, họ cưới vợ Việt hoặc Minh Hương, làm hương chức hội tề.

Trần Trinh Trạch - với lứa con nổi danh là “công tử Bạc Liêu” - là người gốc Hoa, làm thư ký cho Pháp (gọi là Thầy ký Tó), cũng như ở Rạch Giá có Chủ Chệt (Huỳnh Tấn Phước) đã đứng bộ 12.000 héc-ta đất, tuy không nổi danh ăn chơi nông nhênh. Lại còn khá đông điền chủ lớn mang cái tên nghe hơi lạ tai: Dù Hột, Cai tổng Phén, Hương cả Thém, Phó tổng Liễm, Hương cả To, Chủ Tệt, Hương thân Cáo... dễ nhận ra người gốc Hoa (Triều Châu), phiên âm lại trong họ tịch.

Hai tiếng “đồn điền” trở thành cấm kỵ từ sau cuộc khởi nghĩa dân đồn điền của Trương Định. Chỉ gọi là “điền” với điền chủ mà thôi. Trong điền của người Việt không có lệ cất nhà cho tá điền ở như trong điền của

người Pháp. Người tá điền, với hai bàn tay trắng, không đại gì đi mượn đất của những điền chủ đang túng thiếu. Vào đầu thế kỷ này, muốn khai thác đất đai, giá chót là điền chủ phải cho tá điền vay trước 20 gia lúa ăn và năm bảy đồng bạc. Bình quân, người lớn ăn một năm 15 gia, với số lúa vay ấy, lấy gì nuôi vợ con? Năm bảy đồng bạc chỉ đủ xài tạm vài tháng, những tháng còn lại thì làm sao?

Người Hoa tổ chức tiệm tạp hóa khắp cùng ngõ hẻm, cho vay và bán đủ thứ món, từ vải vóc, trà, thuốc hút, tới đường, đậu, kẹo, bánh, dầu lửa, cao đơn hoàn tán, coi mặt người mà cho vay hoặc bán thiếu chịu nhiều, ít, tới mùa trả lại bằng tiền hoặc bằng lúa, tùy ý. Đối với người tá điền đang con túng ngặt, lời mấy chục phần trăm cũng được, cân non cân già mặc kệ, miễn là giải quyết được cấp thời nhu cầu thiết yếu của đời sống hằng ngày.

Miền đồng quê trước Cách mạng 1945 bệnh tật lan tràn, mùa nắng qua mùa mưa, phổ biến nhất là bệnh ban, kiểu sốt rét của trẻ con. Lại còn thầy bùa, thầy pháp, ma chay, cúng đình, tống ôn tống gió, chưa nói đến tệ nạn cờ bạc, đã làm tan gia bại sản bao nhiêu người.

Người tá điền bán lúa ra với giá rẻ nhất, và mua lại hàng tiêu dùng cho gia đình với giá cao nhất. Như vậy, không những họ bị điền chủ bóc lột mà còn bị bọn tư sản con buôn vơ vét.

Thời ấy, tá điền vay bạc với tỷ lệ lời ba phần mỗi tháng, cuối năm không trả đủ thì đem tiền lời nhập vào tiền vốn, tính thêm lời cho năm tới. Theo sổ sách, nếu

vay 100 đồng, tới cuối năm đầu thì phải trả 136 đồng, đặt trường hợp không trả nổi đồng nào thì tá điền phải làm tờ giấy nợ khác, xem như thiếu 184 đồng. Và cứ như vậy mà tính, nếu không trả nổi thì sau mười năm, số nợ 100 đồng sẽ thành 2.164 đồng.

Về lúa ăn, tính lời một trăm phần trăm, vay một gia tới mùa trả hai gia. Cũng theo cách tính nợ, nếu năm thứ nhất vay một gia mà cứ không trả nổi, năm này qua năm khác, thì tới năm thứ mười sẽ để ra công nợ... 1.024 gia.

Giới điền chủ thừa biết đó là kiểu cho vay cắt cổ, bất nhân thất đức nhưng họ ưa dùng vì đó là cách làm giàu mau lẹ nhất. Thỉnh thoảng, họ tỏ ra mềm dẻo để giữ người tá điền ở lại với họ, như hủy nợ năm thất mùa chẳng hạn. Nếu họ thấy tá điền còn sức lực, còn chịu làm ăn thì cứ cho vay thêm chút ít để tá điền không đến nỗi cùng quẫn, phải bỏ trốn đi xứ khác. Nói là hủy nợ, trong thực tế chỉ là hủy bỏ phần nào số tiền lời quá đáng nói trên mà thôi.

Muốn khẩn đất, mở rộng diện tích canh tác, thêm lúa xuất cảng thì phải đảm bảo đời sống và an ninh tối thiểu cho người sản xuất. Thực dân và điền chủ cũng biết như vậy nhưng vì quyền lợi ích kỷ của chúng, chúng vẫn tìm mọi cách bóc lột thậm tệ người nông dân. Pháp lập ra Ngân hàng canh nông, nhưng thực tế, người được vay không phải là người sản xuất mà là điền chủ. Điền chủ mà vay được của ngân hàng, hay của người Hoa hoặc người Ấn, thì đem cho vay lại với giá cắt cổ hơn. Người

nông dân tá điền chịu mấy tầng bóc lột, cơ cực không sao kể xiết. Ta có thể nói không sợ sai rằng: trong hầm lúa của điền chủ, chỉ có chừng một phần ba là địa tô, còn hai phần ba là tiền lời với giá cao. Vì vậy mà nhiều tay phú hộ ở cả Tiền Giang lẫn Hậu Giang không thích đứng tên bộ đất với diện tích rộng lớn: ruộng nhiều khó quản lý, sau này chia gia tài thêm rắc rối, tranh giành giữa con cháu, chi bằng chọn sắm một ít ruộng tốt, để dành tiền cho vay lúa, cho vay bạc, làm giàu mau mà kín đáo hơn.

Pháp luật trong tay thực dân và phong kiến, người nông dân tá điền hầu như chỉ còn một lối thoát là giết nợ, bỏ xứ, trốn qua vùng khác, tiếp tục cuộc sống không ngày mai. Trong cảnh bế tắc đó, nhiều người tìm dịp may trong cờ bạc, tìm lãng quên trong rượu chè, tìm sự giải thoát tinh thần trong đạo giáo, tu hành, chờ hội Long Hoa, chờ con đổi đời!

Làm ruộng mượn, gặp năm trúng mùa, người tá điền chỉ đủ ăn chừng ba tháng, không hơn. Rồi lại vay nợ. Nhà của họ thường là nhà chòi xiêu vẹo, tạm bợ, chung quanh không cây trái gì. Cái nhà như vậy, khi cần bỏ trốn, không có gì luyến tiếc. Con em họ ăn ở thiếu vệ sinh tối thiểu, nói chi đến học hành.

Hồi Pháp mới đến, sách cũ đã ghi trường hợp một cậu trai 18 tuổi, ở đợ hơn 6 năm vì cha mẹ đã mượn 100 quan (40 đồng), thế mà viên cai tổng vẫn chưa chịu xóa món nợ nói trên. Một cháu gái 8 tuổi, cha mẹ vay 50 quan, con ở đợ 6 năm mà trừ. Việc ở đợ

vẫn còn phổ biến ở nông thôn cho đến Cách mạng Tháng Tám.

Chế độ mượn bạn, mà Lê Quý Đôn gọi là “điền nô” vẫn được tiếp tục duy trì. Người ở bạn thường khi an phận thủ thường, đôi khi được chủ mua chuộc cho đất cất nhà, đời sống quả là cực khổ, con cái lớn lên lại ở đợ, găm lại tình cảnh đi làm tá điền cũng không sung sướng gì hơn.

Một khi vì quá nợ nần mà bỏ xứ trốn đi, người tá điền làm ruộng đạo, rồi chiếc xuồng nát, che tạm căn chòi, gặp điền chủ nào dễ dãi, cho vay ít vốn làm ruộng thì ở tới mùa. Nếu ruộng trúng năm sau tiếp tục làm, bằng không lại xuống xuồng, qua vùng khác. Nhiều khi, thử chiếm một khoảnh đất hoang vu chưa ai tranh chấp, sống một mình một cõi, thí dụ như Đồng Tháp Mười hay U Minh. Ở những nơi đó, bắt cá làm mắm cho gia đình ăn thì dễ nhưng làm với quy mô lớn để bán thì khó, vì không tìm ra một số vốn khá lớn để sắm dụng cụ và mượn nhân công. Câu nói “trời sanh voi, trời sanh cỏ” chẳng qua để tự an ủi chứ không thực tế. Rốt cuộc, người làm ăn một mình một cõi như vậy cũng đành phải quay về với xã hội cũ, nghĩa là cầu khẩn với chủ điền. Cũng có người phiêu lưu hơn, chọn hải đảo hoang vắng ở vịnh Xiêm La, sống được nhờ đám rẫy khoai, bí, chuối bên sườn núi đá, nghề ngao với con chó, cây đòn kìm, chờ ghe đánh cá qua lại đất liền để đổi chác, mua gạo. Không tu cũng như tu: nhớ nhà, nhớ quê. Ta đã hiểu được tại sao bản vọng cổ được ưa thích.

Trừ một số ít điền chủ lớn có thế lực nhờ Pháp, phần đông điền chủ ở Nam Bộ thường là đứng không vững, họ bị bao vây bởi nợ nần của người Hoa. Gặp năm trúng mùa, lúa có giá, đời sống họ khá sung túc, tha hồ đá gà, đá cá lia thia, cờ bạc. Họ dư thời giờ, sẵn tiền đi Sài Gòn - Chợ Lớn, qua các tỉnh lân cận mà thăm bạn bè, bà con chơi. Họ được cơ hội đọc sách báo, truyện Tàu. Nhiều người xuất thân là công chức, làm quan, tích lũy tiền bạc tậu ruộng thành điền chủ, họ quen với quan phủ, quan huyện (từ 1906, người Việt được ủy quyền cai trị một quận). Hai quyển *Nam Kỳ phong tục nhơn vật diễn ca* và *Điếu cổ hạ kim chi tập* của Nguyễn Liên Phong in năm 1909 và 1925 đã mô tả lại tình hình từng tỉnh, giới thiệu những nhân vật tai to mặt lớn thời bấy giờ, phản ánh thái độ lạc quan của bọn thực dân và sự phong lưu của điền chủ, công chức sấm đất, sấm ruộng.

Cũng trong khoảng thời gian nói trên, thực dân Pháp tạm sơ kết tình hình, in ra địa phương chí (monographie) từng địa phương. Nam Kỳ tạm thời ổn định dưới sự cai trị thực dân Pháp, với tầng lớp điền chủ mới, với hệ thống công chức mới, đất ruộng mở rộng, giá lúa trên thị trường quốc tế thuận lợi.

*

* *

Vài người Pháp như Yves Henry và Paul Bernard đã lựa một số vùng điển hình ở miền Đông, Tiền Giang và

Hậu Giang, điều tra về đời sống và thâm nhập của các tầng lớp nhân dân thời 1930 như sau:

Điền chủ: Cho mượn ruộng lấy địa tô, có thể thâm hoạch tới 30 - 47 gạ lúa một héc-ta, chưa kể tiền lời cho tá điền vay (vay tiền và vay lúa), lại còn tiền và lúa cho mượn trâu bò. Nếu bớt ăn xài, sống tiện tặn, có thể lần hồi sắm thêm ruộng đất, mở rộng cơ nghiệp.

Trung nông: Làm chủ một hai héc-ta ruộng, trong gia đình với ba lao động chính, không thiếu nợ thì có thể dư mỗi năm từ 20 tới 47 gạ mỗi héc-ta. Mỗi gạ thời đó giá một đồng bạc Đông Dương.

Tá điền: Không còn dư gì cả sau mỗi mùa, nếu dư cũng là rất ít, trừ trường hợp có chút đỉnh vốn, canh tác vùng đất tốt. Năm nào trúng mùa họa chẳng trả được nợ trong năm đó. Họ sống rất nghèo.

Cũng theo những thống kê của Pháp, trên toàn Đông Dương chừng 6.690 người có điền sản từ 50 héc-ta trở lên, tạm gọi là điền chủ lớn, riêng ở Nam Kỳ đã chiếm tới 6.300 người. Bởi vậy, Nam Kỳ là nơi tập trung điền chủ lớn cả nước và của cả Đông Dương.

Số người thường được gọi là “giàu”, kể cả thương gia Hoa, trên toàn Đông Dương phỏng định chừng 9.000 người thì ở Nam Kỳ hết 8.000 (còn lại 500 ở Bắc, 100 ở Trung, 400 ở Campuchia). Năm 1951, người ta ước lượng thâm nhập bình quân của một gia đình người Âu hằng năm là 5.000 đồng, trong khi nhà giàu “bồn xừ” và người Hoa đạt tới 6.000 đồng. Nghĩa là điền chủ lớn và thương gia lớn có thể có mức sống cao hơn công chức, quan lại người Âu.

Giới trung lưu người Việt (điền chủ, công chức nhỏ, thương gia nhỏ, tiểu chủ...) thu nhập bình quân 170 đồng ở Nam Kỳ (160 đồng ở Bắc Kỳ và 170 đồng ở Campuchia).

Những thống kê trên khó có thể coi là chính xác nhưng dù sao nó cũng cho ta một khái niệm về sự phân hóa giai cấp, chênh lệch thu nhập trong xã hội thời bấy giờ.

Lúc đó, trong khi người ngoại quốc (Âu, Án, Hoa...) nắm hết mọi giềng mối thương mại, công nghiệp, tài chính thì con đường làm giàu nhanh nhất vẫn là khẩn đất làm điền chủ, nhờ vào thế lực của Pháp mà sống an nhàn. Nhiều người Việt có học, làm quan cũng lo tậu ruộng, lập vườn phòng khi tuổi già hưu trí về quê dưỡng lão.

Nhưng như trên đã nói, khi cuộc sống lệ thuộc vào tài chánh của người Hoa, thì điền chủ người Việt không dễ tự do làm giàu như ý.

*

* *

Giới điền chủ, công chức người Việt - họ thường có quan hệ với nhau - ở Miệt Vườn đã thấy vấn đề cần đặt ra, họ không muốn vừa bị Pháp cai trị, lại thêm tư bản Hoa, Án chèn ép.

Tuần báo *Nông Cổ mín* đàm ra đời, số 1 ngày 1-8-1901, nêu tôn chỉ là bàn về canh nông và thương mại, nhưng ngay trong số ra mắt, lại ghi thêm ngành

kỹ nghệ “chỉ muốn cho người bốn quốc có kỹ nghệ và thương mại đặt làm cho hiệp với người Khách và người Thiên Trước” (tức người Hoa và người Ấn).

Giấy phép do Toàn quyền Đông Dương (lúc bấy giờ gọi Tổng thống Đông Dương) là Paul Doumer ký. Đúng tên xin là Canavaggio, một người Pháp, có chân trong Hội đồng thành phố Sài Gòn, thích kinh doanh nhiều ngành, từ khảm đất làm ruộng tới chăn nuôi trâu bò, từ mua bán muối (lập kho ở Cầu Muối ngày nay) đến nuôi tằm. Chủ bút Lương Khắc Ninh, một công chức nhỏ ở Bến Tre, học chữ Nho rồi học chữ Pháp, không đỗ đạt nhưng hoạt bát, làm Hội đồng quản hạt. Lương Khắc Ninh đã nói thẳng là chống bọn mại bản (người Hoa), chống bọn cho vay (người Chetty, Ấn): “Người nước ta như con trâu mập bị lấy bốn chân, đứng giữa đồng, trên thì đang nắng dầm mưa, dưới thì chôn bốn chân dưới nước và bùn”, cứ đứng tại chỗ liếm láp cỏ cùn, đĩa hút máu, “hễ rút cẳng này, lấy cẳng kia”, chỉ biết “hươi sừng quẹo, vẫy đuôi cùn, chờ chết” (số 46, 10-7-1902). Tác giả lên án chánh sách bế quan tỏa cảng thời cựu trào, chẳng cho thông thương cùng ngoại quốc “ấy đó cho nên, việc mậu dịch hóa ra nhỏ hẹp. Người thì lo mà đua vinh hiển chốn quyền môn, còn kẻ lại vui thú canh điền tự lạc. Bởi vậy cho nên chẳng ai còn có chí chiêu thương lập bốn” (số 6, ngày 5-9-1901). Về kinh doanh, người Việt bấy lâu làm việc nhỏ, chẳng qua là “buôn bán trâu cau, cá thịt, đeo chuỗi cày, đóng cũi chén”. Người điền chủ giàu

thì lo giữ tiền để dưỡng già, ăn chơi cho vui, không dám hùn làm ăn vì sợ lỗ vốn, cho vay sợ mất của, đi buôn lại sợ bối, sợ cướp, rốt cuộc chỉ tậu ruộng cho mướn, nhưng nếu tính toán kỹ thì thấy tậu ruộng cho mướn thu lợi tức vừa chậm vừa ít, đã không đủ ăn mà vốn cứ mòn dần, không khéo lại phải bán ruộng (số 24, ngày 16-1-1902).

Đối với nông dân và lớp nghèo thành thị, tờ báo khuyên nên cảnh giác: “thời xưa, lúa bán ba tiền một giạ, làm mướn ba tiền một ngày, đủ mua một giạ lúa nhưng không ai giàu; bây giờ lúa bán gần tám cắc (cắc = 10 xu) một giạ, làm mướn một ngày ba cắc, mua được hơn phần ba giạ lúa, cũng không ai đói. Nhưng nếu không lo xa, ngày kia sẽ đói. Người Hoa mở lò gạch, trại cưa, làm công cho họ thì đàn ông được bốn cắc, đàn bà hai cắc, rốt cuộc làm giàu cho chủ lò mà thôi. Người nào nghèo mà thích làm ăn tự do, lên rừng đốn củi mỗi ngày bán được bốn cắc, nhưng sở phí chuyên chở hết một nửa. Dịp Tết, người Việt lại quen xài quá trớn”.

Khi *Nông Cổ mín* đàm nói “thời xưa” là ý nói thời nhà Nguyễn, và nói “bây giờ” tức là nói vào khoảng đầu thế kỷ này. Lương Khắc Ninh và những người chủ trương tờ báo muốn khuyến khích giới hữu sản người Việt kinh doanh công, thương nghiệp hơn là chỉ biết lo tậu ruộng để cho mướn, nhưng những lời kêu gọi này không thể đem lại hiệu quả, vì hầu hết giếng mối kinh tế - tài chánh đều đã nằm gọn trong tay người nước ngoài, không Pháp thì Hoa, Ấn.

Danh sách những nhà máy xay lớn thời bấy giờ cho thấy rõ ràng thế lực của thực dân Pháp và tư sản người Hoa:

- Rizerie saigonaise của Công ty Denis Frères (đặt ở Khánh Hội).

- Rizerie de l'Union của Công ty Speidel (người Đức).

Riêng phần người Hoa, đã có:

- Vạn Ích Nguyên của Tạ Mã Nhon.

- Thắng Nguyên (Sen Guan) của Ngô Chung Hoán.

- Quảng Hồng Thanh (Kian Hong Seng) của Khru Tuyết.

- Vạn Thuận An (Ban Soan An) còn gọi Dũ Nguyên của Ong Ca Tiong.

- Nam Long (Vạn Xương Nguyên) của Lưu Lục.

Hầu hết nhà máy là của người Hoa. Năm 1898, công suất của bảy nhà máy ở Chợ Lớn mỗi ngày có thể xay 96.400 tạ lúa (tạ = 68kg) ra 44.000 tạ gạo lứt và 24.200 tạ gạo trắng.

Sài Gòn vào năm ấy rộng khoảng 780 héc-ta với dân số được kê khai như sau:

- Người Pháp (không kể quân đội)	2.500
- Người Âu ngoài Pháp	182
- Người Ấn quốc tịch Pháp	405
- Người Việt	16.497
- Người Hoa	13.113
- Người Mã Lai	164
- Người Ấn	505
- Người Ta-gan (Ma-ní)	77

- Người Nhựt 98

- Người Khơme 58

SONNAM

ĐẤT
GIA ĐÌNH
XUA

Lợi tức lúa gạo lọt vào tay thực dân Pháp, thương gia người Âu, chủ nợ người Ấn và thương gia người Hoa. Giới điền chủ Việt bực tức, nhưng không có vốn, không biết tổ chức để kinh doanh lớn. Mỗi nhà máy xay sát kể trên, xây dựng vào những năm 1893-1895, trị giá từ 5 đến 600.000 đồng (so với giá lúa 8 cắc một gạ, giá 1kg á phiện bán sỉ của nhà nước là 56 đồng, một chiếc xe bò cho mướn một ngày 1 đồng, ngân sách của tỉnh Thủ Dầu Một hàng năm chỉ thu được khoảng 160.000 đồng). *Nông Cổ mìn* đàm kêu gọi người Việt hùn vốn lập kho phía Hậu Giang mua chận không cho lúa về Chợ Lớn, lập hãng buôn, học thêm về kế toán. Nhưng sự việc không tiến triển được vì thiếu người cầm đầu. Rốt cuộc bài vở đăng trong *Nông Cổ* lại nặng phần giải trí, văn chương với thơ bát cú, truyện dịch *Tam quốc*, *Kim cổ kỳ quan*. Hoặc cách lựa nòi (gà chọi), lựa ngựa hay. Có giá trị chăng là những bài nêu kinh nghiệm trồng dừa, trồng tre, trồng dưa hấu, đu đủ, dầu, trồng dâu nuôi tằm. Đặc biệt đăng bài trao đổi kinh nghiệm làm ruộng, phân biệt đất tốt xấu (đất giồng, đất rẫy, đất bả hèm, đất bồi). Và kinh nghiệm làm “ruộng đồng”, nơi đất phát (không cày) phía Sóc Trăng; đất này, nếu cày rồi cấy thì lá nhiều, không ra hạt, muốn sữa chữa phải đuổi cho trâu vào ruộng, trâu ăn bớt lá lúa, đậm cho gốc lúa gãy, ngã rạp, nhờ vậy một bụi lúa nảy ra hai ba

bụi, một công đất gặt thời tiết thuận lợi thu hoạch 25 đến 27 gia (hơn 5 tấn mỗi héc-ta, không bón phân).

Nông Cổ ra hàng tuần, ít trang, không nhảy bén về thời sự, không dám trực tiếp công kích người Pháp, đòi độc lập, dầu là với hình thức thấp. Trong năm đầu, độc giả đăng ký mua thường trực hơn 300 người, trả tiền thật sự hơn 100, phần lớn là cai tổng, phó tổng, điền chủ, hương chức làng và công chức.

Từ 9-10-1906 (số 260) *Nông Cổ* giao cho Trần Chánh Chiêu làm chủ bút. Năm sau, lại thêm tờ *Lục Tỉnh tân văn*, ra mắt vào tháng 11-1907, người xin ra báo là Pierre Jeantet, công chức Pháp. Vào thời kỳ cao độ, năm 1908, Trần Chánh Chiêu chỉ huy hai tờ tuần báo nói trên, cho đến ngày bị bắt.

Năm 1909 đánh dấu sự phồn thịnh nông nghiệp phía Hậu Giang. Trần Chánh Chiêu thất vọng, nhưng khá đông điền chủ vẫn còn mơ ước phát triển công việc làm ăn, trong vòng hợp pháp. Tờ *Nam Kỳ địa phận* (Semaine religieuse) ra mắt vào cuối năm 1908 để phổ biến đạo lý Thiên Chúa, phong hóa, bá nghệ, văn tín (văn tín, theo nghĩa tin tức), với quan niệm “cuộc thương mại lớn hơn các nghề” nhưng quanh quẩn chỉ là dạy trồng cau, thuốc lá, nuôi gà, nuôi bò, mở tiệm buôn tạp hóa ở Cầu Kho, lập chành trữ lúa ở Trà Vinh! Giới điền chủ và hương chức Cần Thơ hưởng ứng cuộc chung thủy lục (ghe kết hoa, đốt đèn sáng, trình bày âm nhạc, thả lều bênh trên sông), ngay sau ngày Tết, bảy tổng có mặt. Vài tháng sau, làng Nhơn Ái (phát đạt nhờ đào

kinh Xà No) ăn lễ khánh táng (khánh thành) đình làng, xây cất tốn 12 ngàn đồng, buổi lễ tốn thêm 3 ngàn đồng (giá lúa hơn 1 đồng một gạ). Hệ thống kinh đào Ngã Bảy tạm hoàn chỉnh, nhiều người đang giành cất chợ, cũng năm ấy, hội đồng quản hạt Nam Kỳ chuẩn y cho người Pháp khẩn thêm nhiều mảnh đất tốt (Grêt-xi-ê, La-bách...)

Dư âm phong trào Duy Tân ở Nam Kỳ chưa tắt hẳn, mặc dầu giấc mơ quân chủ lập hiến không thành, việc cầu viện quân sự từ Nhật đã là ảo tưởng. Một số điền chủ, nhân sĩ ở nơi phong trào trước kia phát triển mạnh như Vĩnh Long (Ba Kè, Tam Bình), Trà Vinh (Cần Long, Cầu Ngang), Mỹ Tho, Sa Đéc (Cao Lãnh) vẫn bực tức. Năm 1913, Cường Để bí mật đến viếng cơ sở cũ, được đón tiếp nồng hậu.

Tầng lớp đại điền chủ Nam Kỳ đã đầu hàng, thiếu tự tin, không đủ khả năng chuyển mình để trở thành tư sản dân tộc. Sức ép của thực dân Pháp và giới mại bản quá nặng nề. Phong trào không lôi cuốn đa số nông dân.

*

* *

Trong những năm chiến tranh Thế giới thứ nhất, miền Hậu Giang đào thêm kinh Quan Lộ, đưa thẳng lúa gạo từ Cà Mau lên Ngã Bảy, Phụng Hiệp rồi đến Trà Ôn, nhanh hơn lúc trước, kinh này dài 86 ki-lô-mét, xói 11.372.000 mét khối đất, đất ruộng mở thêm bên

bờ kinh, lần hồi lập một quận mới; quận Phước Long, thuộc tỉnh Rạch Giá.

Giới điền chủ đóng góp khá cao, ở Kế Sách (Sóc Trăng), có người quyên cho quốc trái đến 40.000 đồng. Năm 1918, Sóc Trăng đứng đầu toàn Nam Kỳ. Nhiều điền chủ cất nhà lớn, ngay trong thời kỳ chiến tranh. Ở Sài Gòn, khu biệt thự của Hui Bon Hoa (chú Hỏa) cất vào năm 1917. Lúa sụt giá, nhưng mức xuất khẩu vẫn tăng, tại cảng Sài Gòn:

1906 - 1910: 2.320.000 tấn lúa.

1911 - 1915: 2.840.000 tấn lúa.

1916 - 1920: 2.840.000 tấn lúa.

Năm 1917, một tờ báo tỉnh ra đời: *An Hà nhật báo*, tại Cần Thơ, bấy giờ gọi thủ đô miền Tây (An Hà, tên tỉnh xưa, An Giang và Hà Tiên). Cũng năm này, viên chủ bút *An Hà nhật báo* xây dựng trường trung học tư thực, với ký túc xá dành cho học sinh trai, gái. Năm 1919, phát khởi ở tỉnh lỵ và Sài Gòn phong trào “tẩy chay Si-noa” nhưng chỉ là khẩu hiệu, như lửa rơm. Năm 1913, Mỹ Tho thành lập Canh nông tương tế hội (Syndicat agricole) nói là để giúp nhà nông vay nhẹ lời, thoát nạn “Chệt Chà”, lần lượt các tỉnh đều tổ chức những hội tương tự, nhưng người được vay quá ít, điều kiện lại khó khăn.

Cuối năm 1918, Phạm Quỳnh vào Nam, gặp giới điền chủ, quan lại, trong loạt bài *Một tháng ở Nam Kỳ* mô tả “những nhà cai tổng giàu đến một mình có mấy cái xe hơi đi trên bộ, mấy cái tàu máy chạy dưới

nước, nhà như lâu đài, không dinh ông tổng đốc nào bằng, cách ăn ở cực kỳ xa xỉ phong lưu, mắt không trông thấy không thể nào tưởng tượng được. Bao nhiêu sự giàu có đó chỉ bởi ruộng đất tốt mà thôi, không phải bởi tay áo người xảo hoạt mà làm nên. Vì thường những người giàu dữ như thế không phải có tiếng là thông minh trí thức gì, nhiều người lại ngu ngốc mà nổi danh”. Điền chủ lớn là “lục địa tiểu thần tiên”. Thiết tưởng suốt nước Nam, từ Nam chí Bắc, không có hạng người nào sừng bằng bọn điền chủ lớn ở Nam Kỳ”. Đi tàu thủy từ Mỹ Tho đi Sa Đéc, cây xanh muốt, “đất ở bờ sông này dễ cây cấy nên không mấy chỗ bỏ hoang”. Về Sài Gòn, Phạm Quỳnh lại đi miền Đông xem đồn điền cao su, ông ta không thấy hào hứng, chợt nghĩ rằng người làm quan được bổ nhiệm ở miền Đông không được “tốt bổng” bằng miền Hậu Giang: “Ôi, tiếng tham nhũng ở đâu cũng đã thành cái thanh danh riêng của bọn quan lại vậy”. Đến Chợ Lớn chơi, ông ta than thở rằng người Hoa kiều đã “lập thành hẳn một tỉnh riêng của mình”.

Phạm Quỳnh vào Nam để thử gieo rắc tư tưởng “Pháp - Việt đề huề”, được một số quan lại đồng ý trên nguyên tắc chung chung. Qua bài báo, thấy ông ta mang nhiều mặc cảm, vừa tự tôn, vừa tự ti, ganh tị với điền chủ lớn trong Nam. Ngoài ra, như đã nói, bài báo không một chữ nào nói đến đời sống nông dân, tá điền, không thấy tả đến căn nhà lá nào, chỉ là “tiếng hát dưới đò, giọng ca trên bến”. Thật ra, giới điền chủ

lớn ở Hậu Giang không ngu ngốc mà nổi danh như ông ta nhận xét. Họ khôn ngoan, lăm thủ đoạn, mặc dù họ không biết chữ nho, họ nói chuyện không văn hoa, không hiểu luân lý Khổng - Mạnh cùng những nghi lễ thời phong kiến.

Một trong những đòn bẩy khiến đất đai mở rộng diện tích thật nhanh, giới điền chủ ăn chơi dễ dàng, cất nhà cao cửa rộng là vay nợ dài hạn. Giới làm áp phe vay nợ để khẩn đất, trở thành điền chủ. Vài con số làm chỉ dẫn. Tính trong khoảng 1926 - 1930, giới xã - tri người Ấn cho vay ra 50 triệu đồng, năm 1930 các ngân hàng Pháp cho vay ra 40 triệu đồng, giữa người Việt cho vay qua lại 25 triệu đồng. Tính đến năm 1931, bình quân mỗi héc-ta đất của giới điền chủ trung khản có kèm theo 83 đồng bạc nợ. Từ năm 1900 đến 1930, giới cho vay Ấn kiếu thâm lợi 82 triệu đồng, họ chuyển về xứ 43 triệu, tái đầu tư 40 triệu, bình quân trong một năm bình thường họ thâm lời 2 triệu. Giới mại bản thương gia người Hoa chuyên mua bán lúa gạo, bình quân mỗi năm đưa về xứ từ 5 đến 6 triệu đồng. Các công ty của Pháp đưa về xứ ước lượng từ 13 đến non 20 triệu đồng, toàn Đông Dương.

Ta có hình ảnh cụ thể người điền chủ thời ấy. Trừ một số ít được theo Tây học, làm công chức (từ thợ kỹ thi tuyển lên huyện, phủ) ưa mặc Âu phục, còn đại đa số (luôn cả người theo Tây học) thích xuất hiện, ăn tiệc, chụp ảnh với cái khản đóng, áo dài đen, quần trắng, đi giày hàm ếch, tay chống ba-ton, để râu trái ấu

vuốt sấp; giới quan quyền mặc áo dài lụa xanh, thêu chữ thọ, mang giày ba buộc dây. Đây là bước cải cách so với thời Pháp mới đến, khi mà cai tổng ưa mặc áo sô, bịt khăn nhiều đỏ, che dù lục soạn, bận quần nhiều nguyệt bạch, đầu đội nón ngựa, tay cầm quạt lông, có đứa bé theo hầu.

Phải đợi đến thế hệ sau, từ năm 1924 đến 1940, phong trào đưa con qua Pháp mới phổ biến trong giới điền chủ; với bốn hoặc 5.000 gạ lúa mỗi năm thì một đứa học dễ dàng, tương đối đủ tiện nghi, lúa ấy thu nhờ khoảng 300 héc-ta ruộng, cho tá điền mượn, cho vay thêm lấy lời.

SONNAM

ĐẤT
GIA ĐÌNH
XUA

KINH DOANH CỦA THỰC DÂN PHÁP

ĐẦU THẾ KỶ XX, THỜI VÀNG SON, NÁO NHIỆT, ăn chơi thong dong của thực dân Pháp ở Đông Dương và các nước đế quốc ở Viễn Đông.

Thương gia người Anh, Đức, Mỹ, Thụy Sĩ đến Sài Gòn từ buổi đầu đã đặt Tòa lãnh sự. Đến trước chiến tranh Thế giới thứ nhất, người Đức đầu tư ở Sài Gòn chỉ thua người Anh, đứng trên người Pháp (ở nghĩa trang dành cho người Âu ở Sài Gòn, trong khoảng thời gian 1860-1870, mộ của người Đức gần bằng số mộ của người Pháp dân sự).

Nhờ vị trí thuận lợi ở Viễn Đông, Sài Gòn gọi sự hiếu kỳ của nhiều du khách phương Tây muốn tìm chỗ ăn chơi. Năm 1891, thái tử Nga Nicolas (sau này trở thành Sa hoàng Nicolas II) được quan chức Sài Gòn bày ra cuộc đàn cảnh ở Thủ Dầu Một: hươu nai chạy ra, thái

tử tha hồ săn bắn. Thái tử Đan Mạch là Valdemar thích săn bắn, đến chơi năm 1900, trước khi về còn được mời chủ trì lễ khánh thành Nhà Hát Tây (nay là Nhà Hát lớn) ở Sài Gòn. Nhưng ăn chơi nổi danh là hoàng tử Henri d'Orléans và công tước De Montpensier. Hoàng tử Henri d'Orléans thích lên vùng cao nguyên thám hiểm, tìm hiểu tập tục các dân tộc ít người, nhưng đau gan, chết lúc chưa đầy 30 tuổi tại Sài Gòn. Công tước De Montpensier hằng năm đến mùa nắng thì qua săn bắn ở Thủ Đức và Dĩ An, bấy giờ còn nhiều khu rừng hoang vắng. Công tước thích săn voi, săn trâu rừng, cất “lầu ông Hoàng” tại Phan Thiết, dùng ô-tô đi tận đền Ăng-co theo đường rừng... Văn sĩ Pierre Loti ghé Sài Gòn để lên đền Ăng-co. Năm 1901, dưới mắt nhà văn này, Sài Gòn ngọt ngát, oi bức vì mưa dầm, cây cối mọc quá rậm rạp bên đường.

Để đối phó với khí hậu nhiệt đới, người Anh đã lập vài nơi nghỉ mát sát chân dãy Himalaya, người Hòa Lan lập khu Băn-đung ở đảo Java, người Mỹ chọn Ba-ghi-ô ở Phi Luật Tân. Bác sĩ Yersin thám sát vùng cao nguyên Trung Bộ từ 1892 - 1893 đề nghị chỉnh trang khu nghỉ ngơi Đà Lạt; vào khoảng 1902, thử trồng cải bắp, cà chua, a-ti-sô, cây ô-liu, nho, với diện tích hơn 16 héc-ta.

Nếu về nhà máy xay xát, người Pháp chịu thua người Hoa thì tại Sài Gòn, người Pháp thu lợi to với đường xe lửa (sau chạy với sức điện) và tàu chạy đường sông.

Từ 1872, nhờ vốn ngân hàng Anh ở Singapore, Công ty tàu thủy thành hình, chạy đường Sài Gòn, Mỹ Tho,

Vĩnh Long, Châu Đốc, Phnôm Pênh. Lần đầu tiên, một chiếc tàu đồ có tầng mua từ Hương Cảng xuất hiện. Công ty tàu thủy lập Sở sửa chữa ở Thủ Thiêm, xí nghiệp tư nhân CARIC (chỉ đứng sau Sở Ba Son của Nhà nước). Chánh phủ trợ cấp cho thuê những dịch vụ về bưu chính, chuyên chở. Công ty này đến năm 1882 lại sang nhượng, thành lập công ty khác, với quy mô rộng, đứng đầu là tên J.Rueff, do ngân hàng Kohn de Reinach tài trợ, mở chi nhánh tận Xiêm, nhờ đó bọn “cò tàu” dễ làm giàu với nghề buôn á phiện lậu, lực lượng gồm 28 chiếc lớn (trọng tải từ 300 đến 500 tấn), một số nhỏ hơn (khoảng 50 tấn), chạy tận Biển Hồ và miền Hạ Lào, ký thêm giao kèo với Campuchia và Lào để chở thư từ, vật liệu với điều kiện có lợi to (ta gọi tàu Nam Vang, tàu Mỹ (Mỹ Tho), tàu Lục Tỉnh, Messageries fluviales de Cochinchine):

** Tuyến Đông Bắc:*

- Từ Sài Gòn đi Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Vũng Tàu, Bà Rịa, Tây Ninh (qua Gò Công, Bến Lức, Trảng Bàng).
- Tân An đi Gò Công.
- Tân An đi Gò Bắc Chiên, Hưng Nguyên, Soài Riêng.

** Từ Tuyến Hậu Giang:*

- Từ Phnôm Pênh đi Ba Nam, Châu Đốc; tại Châu Đốc có tàu xuống Sóc Trăng, Đại Ngãi.

** Tuyến Campuchia:*

- Từ Sài Gòn đi Bến Chứa, Mỹ Tho, Cái Bè, Vĩnh Long, Sa Đéc, Cái Tàu Thượng, Chợ Thủ, Tân Châu,

Vĩnh Xương, Vĩnh Lợi, Ba Nam, Phnôm Pênh, rồi sang tàu, đi Bắc-Tam-Băng.

** Tuyến Bắc-Tam-Băng:*

- Từ Sài Gòn đi Phnôm Pênh, Com-pông Luông, Com-pông Xnăng, Puột Xát, Xiêm Rệp (vào đền Ăng-co), Bắc-Tam-Băng (đường này chỉ chạy vào mùa nước nổi, từ tháng 7 đến tháng 1).

** Tuyến Hậu Giang và chi nhánh:*

- Từ Sài Gòn đi Mỹ Tho.

- Từ Mỹ Tho đi Cái Bè, Vĩnh Long, Sa Đéc, ghé Cù Lao Giêng (tùy chuyến, không bắt buộc), Châu Đốc, Long Xuyên, Lai Vung, Cần Thơ, Trà Ôn, Sóc Trăng, rồi về Mỹ Tho, Sài Gòn.

- Từ Mỹ Tho đi Sài Gòn.

Có những chuyến phụ từ Mỹ Tho đi Cái Bè, Vĩnh Long, Sa Đéc ngay sau khi xe lửa Sài Gòn vừa đến ga Mỹ Tho.

- Tuyến Mỹ Tho khởi hành ngay sau khi tàu thủy từ Sài Gòn đến để chạy tiếp qua Chợ Lách, Bến Tre, Trà Vinh.

- Tuyến từ Đại Ngãi đón hành khách từ Sài Gòn đến để đi Cái Quanh, Bãi Xàu (Sóc Trăng), Bạc Liêu.

** Tuyến Mỹ Tho, Đại Ngãi, Chợ Lách, Mang Thít, Cần Thơ:*

- Từ Mỹ Tho đi Chợ Lách, Mang Thít, Cái Nhum, Ba Kè, Trà Luộc, Cần Thơ, Đại Ngãi.

- Từ Đại Ngãi đi Cần Thơ, Trà Ôn, Trà Luộc, Ba Kè, Cái Nhum, Mang Thít, Chợ Lách, Mỹ Tho.

- *Tuyến Sông Lớn (Grand Fleuve), gọi Sông lớn là phần của Cửu Long từ Phnôm Pênh trở lên Lào.*

- Từ Phnôm Pênh đi kra Chê, Stung Treng.

Trên đây là hành trình năm 1899, lúc chưa có kinh Xà No, vùng đất giữa Cần Thơ, Long Xuyên và vịnh Xiêm La chưa khai phá; Rạch Giá, Cà Mau chưa định hình. Từ Rạch Giá chỉ có tàu nhỏ của nhà nước chạy mỗi tuần một lần qua Long Xuyên, theo kinh Núi Sập (Thoại Hà). Lần hồi, những tuyến vùng đồng bằng mở rộng, thêm nhiều bến. Đến khoảng 1923-1924, Công ty đường sông này không còn được ưu tiên như trước. Song song với tàu của công ty Pháp, người Hoa cũng sắm tàu, ráo riết cạnh tranh để rồi đến những năm gần 1930, lại thắng thế.

Đường bộ với xe ô-tô khách phát triển từ sau chiến tranh. Thế giới thứ nhất, nhưng mãi về sau, đường thủy vẫn còn ưu thế. Lúa gạo, bò thịt từ Campuchia bán ra nước ngoài, qua cảng Sài Gòn vẫn nhờ vào đường thủy.

Ngành tàu thủy sử dụng khá đông công nhân coi lái, chum lò, chất củi sẵn ở mỗi bến để chum nôi hơi nước. Bình quân, mỗi tuần có hai ba chuyến tàu qua lại, những bến ở hai bờ sông Tiền và sông Hậu rộn rịp lên, thu hút nhiều dịch vụ, nhất là vào đêm. Nhờ sông Cửu Long, Nam Bộ và nước Campuchia gắn bó hữu cơ với nhau, vì tất yếu địa lý, lịch sử. Ca dao nhắc lại những chuyến tàu Nam Vang đã phổ biến, người gần biên giới thường qua lại: ngoài nghề làm công cho giới thầu đánh cá ở Biển Hồ, còn nghề mua bán trâu bò, bán ghe thuyền,

phồn thịnh nhất ở Tà Keo. Trâu bò đưa về miền Hậu Giang làm sức kéo; ghe đóng bằng gỗ tốt, tận dụng ưu thế của từng sắc một; be vành và con lươn bằng cây sao, be mê bằng cây dầu lông; cong, đà, then, mui kéo bằng cẩm xe, cà chất. Và nhiều lại ghe lườn (độc mộc) bằng cây sao, đem từ Lào, gọi ghe Lào.

*

* *

Hồi mới đến, người Pháp thử tìm những khả năng thu lợi nhanh chóng: trồng cây nông nghiệp, chăn nuôi. Đất đai sẵn trong tay, nhân công giá rẻ mạt, vài tay thực dân đòi cho người Hoa di cư thật nhiều vào Nam Kỳ để khỏi lo về an ninh như trường hợp thu lợi nhân công người Việt.

Tiêu sản xuất nhiều từ Campuchia, đặc biệt vùng Kampot, thương gia Pháp thu mua, chở về. Vườn tiêu được thử nghiệm trên qui mô lớn ở Hòn Chông, đảo Phú Quốc, thuận lợi về đất đai, khí hậu, nhưng lần hồi phá sản vì không biết quản lý nhân công. Vườn tiêu ở Bà Rịa cũng chung số phận.

Vùng nội thành Sài Gòn còn nhỏ hẹp, nhà nước khuyến khích trưng khẩn đất ngoại ô để lập những đồn điền nhỏ trồng cây công nghiệp và chăn nuôi, nhẹ về chuyên chở, đồng thời dễ kiểm soát: vùng Hòa Hưng, Phú Thọ, Chí Hòa. Vùng đất trong phạm vi đại đồn Phú Thọ cũ (Chí Hòa) chia từng lô từ 20 đến 30 héc-ta, bán rẻ, có thể trả góp. Mua đất toàn là người Pháp, người

Âu: Hy vọng sẽ mở nông trại. Năm 1864, khoảng 200 người Ấn sống với nghề nuôi bò, đánh xe ngựa; người Hoa kiều thích mua bán, người Việt hồi cư sống tập trung ở mé rạch Thị Nghè và vùng Cầu Ông Lãnh mà thôi. Cũng năm 1864, tại nền đất Thảo Cầm Viên ngày nay, nhà nước lập vườn ương cây giống, trước tiên là mít và cau để bán lại nhưng chẳng ai mua. Lại thí nghiệm cây cà phê, năm 1871, bán ra 25.000 gốc cho người Âu lập đồn điền. Việc tạo ngựa giống xúc tiến từ năm 1864, tại khoảnh đất sau là thành Ô-ma, sát Sài Gòn nhằm tận dụng khu đất rộng phía đường Nguyễn Thị Minh Khai và Lý Thái Tổ ngày nay. Ngựa gốc Maní, Á Rập và bò sữa lần hồi bệnh hoạn rồi chết; lại trồng một héc-ta lúa, giống Miến Điện nhưng không kết quả. Rồi thử đưa giống cỏ từ Mỹ châu, trồng để nuôi ngựa, thêm vài giống mía (nay hãy còn gọi cỏ ngựa, cỏ Tây, mía Tây...). Nông trại “Ô-ma” giải tán vì lỗ vốn. Trâu bò từ trước không cần nuôi, mua từ Campuchia giá rẻ hơn. Nhưng người Pháp vẫn muốn nuôi bò nhằm cung cấp thịt và sữa tươi cho người Âu. Giống trâu đem từ Á Rập, từ miền Nam Trung Quốc không sống bình thường được. Phía tây khu vực Bà Điểm, người Pháp phát hiện vùng đất đưng và cỏ quá rộng (vùng Nhị Xuân ngày nay), dự định nuôi 280 con bò đực và 7.000 con bò cái, nhưng xem kỹ thì thiếu nước uống, thiếu cỏ vào mùa nắng, lại còn cộp tới lui khuấy rối.

Từ 1868, ban lệnh miễn thuế từ 33 đến 70 phần trăm cho đất trồng mía, trồng dâu nuôi tằm, trồng chà m (để

nhuộm). Năm 1865, đưa mẫu tơ lụa Nam Kỳ và tơ lụa Bắc Kỳ qua Lyon để giám định, nhưng bị đánh giá thấp. Năm 1862, ban ra quy chế về khai thác lâm sản. Năm 1869, lập một đội thám sát hầm mỏ.

Năm 1865, lập Ủy ban canh nông và kỹ nghệ Nam Kỳ (Comité agricole et industriel de Cochinchine), gồm các sĩ quan hải quân và công chức Pháp. Ủy ban ra nội san, mở Hội chợ triển lãm Sài Gòn trong những năm 1866, 1867, 1874 giới thiệu sản phẩm của Nam Kỳ, Campuchia, đồng thời khoa trưng máy móc của Tây phương. Lại còn thâm ý gây sức ép với triều đình Huế. Máy xay lúa chạy suốt ngày tại khu triển lãm cho dân chúng xem; lần triển lãm đầu tiên, có mời Phan Thanh Giản, bấy giờ đang là Kinh lược của ba tỉnh miền Tây.

Nhưng trong giai đoạn này, người Pháp chú ý đến cây mía, bấy giờ thị trường châu Âu và Pháp đang khan hiếm, ảnh hưởng do việc phóng nô lệ ở đảo Antilles khiến vườn mía ở đấy thiếu nhon công. Lại chú ý đến bông vải, đang khan hiếm ở Mỹ vì ảnh hưởng cuộc chiến Nam Bắc phân tranh. Về mía, nhiều đợt khai thác, lấy vùng Lạc An (Biên Hòa) làm thí điểm nhưng thất bại hoàn toàn: máy móc đưa đến, xây dựng tốn kém (vốn của ngân hàng Anh từ Hương Cảng), tiền bạc ứng trước cho dân địa phương bị mất sạch. Dân trồng mía ở Biên Hòa đã quen bán mía cho những lò đường thủ công rồi, muốn đẹp không phải dễ.

Cây cao su chưa trở thành ngành khai thác cần thiết, năm 1890 ở châu Âu mới bắt đầu thí nghiệm dùng mủ cao su chế vỏ xe đạp.

Trước khi Pháp đến, Ba Tri (Bến Tre), Tân Châu (Châu Đốc) đã nổi danh với nghề tằm tơ. Đất giồng ở Bến Tre, Trà Vinh đã trồng bông vải với năng suất tốt. Một yếu của người Pháp là kinh nghiệm về bông vải; họ thử đem phổ biến hột giống bông Ai Cập, bông Mỹ, không theo dõi. Trong khi người Việt đang cần vải để làm mùa, nước Pháp chỉ có khả năng sản xuất tơ lụa mà thôi. Vải là mặt hàng mạnh, do người Anh nắm, đưa sang Nam Kỳ theo đường Singapore, Băng Cốc. Dừa trồng nhiều ở Mỹ Tho, Bến Tre nhưng chưa được cải tiến về cách ép dầu, như trường hợp ép dầu phộng ở Biên Hòa. Người Pháp nghiên cứu thử mở sắt ở Long Thành, năng suất quá thấp, khai thác từ đồi Tự Đức. Lò gạch phía rạch Lò Gốm của Hoa kiều đạt phẩm chất tốt. Ở Hà Tiên và gần đấy, bên đất Campuchia, từ 1867 đã thành lập nhiều lò vôi danh tiếng, tại núi Càn Long, cung ứng cho xây cất (quen gọi vôi Càn Long).

Việc khai thông qua nước Campuchia đem nhiều nguồn lợi từ 1864. Bọn kinh doanh phiêu lưu đi thám biên giới Lào, thử tìm hầm mỏ và mua bán với nhà vua Campuchia, chú ý vào nguồn lợi cây gỗ, đưa về Sài Gòn. Bấy giờ, rừng miền Đông chưa được an ninh, hằng năm Sài Gòn nhập khoảng 30.000 tấn gỗ, ván xẻ, từ Singapore. Bọn mại bản Chợ Lớn cũng tiếp tay với thực dân, lên Phnôm Pênh thầu hoa - chi á phiện, sòng bạc, thầu xây cất dinh thự, công sở. Lúc thị trường bông vải khan hiếm trên toàn thế giới, có lúc bọn kinh doanh nghĩ đến việc thành lập nhà máy cán bông vải ở mé

sông, đường đi Chợ Lớn, nhằm chế biến bông vải nhập từ Campuchia nhưng thất bại. Cá khô, trâu bò, nhất là tiêu, đưa về cảng Sài Gòn xuất khẩu.

Ngoại trừ những nhà máy xay lúa ở Chợ Lớn, Sài Gòn thì không có ngành kinh doanh tư nhân đáng kể. Nhà máy đường thành lập ở Biên Hòa từ năm 1870, thay chủ ba lần trong ba năm rồi ngưng, vì đặt cái cày trước con trâu, chưa đủ mía đã lập nhà máy. Nhà máy rượu bia lập năm 1874 hoạt động đến năm 1878, lần hồi dùng lúa nếp thay cho lúa mạch! Trại cura máy không sống nổi, lập năm 1869, phá sản năm 1875.

SONNAM

ĐẤT
GIA ĐỊNH
XUA

*

* *

Người Pháp thấy làm ruộng là chắc ăn, với nhân công rẻ, khẩn đất ưu tiên. Sớm nhất, có Taillefer, một sĩ quan hải quân, năm 1864 đưa kế hoạch làm thủy lợi với quy mô to: đắp hai đầu con rạch Bảo Định (Tân An qua Mỹ Tho), dùng máy chạy hơi nước bơm cho người làm ruộng hai bên bờ, để tiêu tưới làm hai vụ, nhưng lúc đó Pháp vừa chiếm ba tỉnh miền Đông. Đồng Tháp Mười chưa yên ổn, chưa kể sự chống đối âm ỉ ở Mỹ Tho, Taillefer đến Cù lao Năm Thôn, nơi khai thác từ lâu, sẵn vườn cây ăn trái, ruộng nương vắng chủ. Hấn trung khẩn, trong thực tế là giựt đất, bên cạnh cù lao là đồn Cái Bè, nơi tên Việt gian khét tiếng Trần Bá Lộc đang truy nã người yêu nước, bắt bớ cả người vô tội. Hấn khai thác kiểu muốn nông nô, mỗi ngày, tới giờ

ra ruộng thì đánh trống tập hợp, điểm danh. Hấn cai trị như quan tòa, cho vay nặng lãi, trừng phạt như thời xưa: phạt tiền, đánh vài chục roi. Rốt cuộc, tá điền giựt nợ, trốn mất, đất bán lại cho Trần Bá Lộc.

Vài người Pháp lập sở trồng tía. Vốn liếng ít, mướn nhơn công, bóc lột hơn nhiều chủ Việt, kỹ thuật thì lạc hậu; bấy giờ, bên Pháp, thậm chí bên Mỹ đang dùng cày bằng sắt, với ngựa kéo. Cuốc, xuổng mua từ bên Pháp thường là nặng, cồng kềnh, đến cây phảng của Pháp cũng lạ tay, khó sử dụng. Ở Thủ Đức, năm 1866, đồn điền Girard trồng 30.000 cây cà phê, mướn dân phu, tên Pháp này đích thân chỉ huy, không dùng người thông dịch. Vì bóc lột và ngôn ngữ bất đồng, dân phu lại nằm vạ, đòi bồi thường thuốc men khi làm việc bị thương tích. Dân phu phản đối bằng cách nhóm gốc lên, cho đứt rễ, cây cà phê héo, chết lần hồi. Tên Michelot khấn 716 héc-ta ở Lạc An (Biên Hòa) choán đất thật nhiều, những năm đầu khai thác khoảng 100 héc-ta; ruộng (53 héc-ta), mía (4 héc-ta), cây cà phê, ca cao, va ni, tiêu (43 héc-ta). Phỏng định từ 50.000 đến 60.000 gốc cà phê, từ 7.000 đến 8.000 gốc ca cao, từ 25.000 đến 30.000 dây tiêu, 500 gốc va ni, 120 gốc quế, 5.000 cây chuối. Dân phu gồm 53 người (đàn ông 18, đàn bà 17, trẻ con 18), ngựa 16 con (4 đực, 5 cái, 7 con), trâu 22 con (đực 10, cái 9, con 3).

Lại còn hai chiếc xe trâu, và dãy nhà tranh vách đất của dân phu, chủ ở nhà ngói. Dân địa phương oán ghét vì đồn điền quá rộng, đất bỏ hoang, nhưng trâu bò người

ngoài không được vào ăn cỏ; cấm vào khuôn viên đất mà tìm củi. Theo lễ phép thời ấy, dân gặt hương chức làng thì xuống ngựa mà chào, chuyện bình thường. Nhưng họ rất khó chịu khi xuống ngựa để chào chủ điền Pháp hoặc bọn lính săn đá Pháp đóng đồn gần đó. Rốt cuộc, đồn điền này giải tán vì dân phu vay nợ lần hồi bỏ trốn, trâu bò bị đánh cắp và ban đêm họ xúm nhau đốt trại. Bây giờ, trong dân gian chưa thống nhất về đo lường: một mẫu ta bằng nửa héc-ta, một lượng là 39 gam, một gia lúa nặng 32 ki-lô. Đó là nói gia đôi, bằng hai gia thường. Đong gạo dùng cái ô bằng đồng hoặc bằng cây, 10 ô vào một gia. (Người Pháp ra qui định một gia là 40 lít, trước đó trong dân gian quen dùng vuông, còn gọi là gia, khoảng 36 lít). Ở Gò Công, từng thí nghiệm giống lúa Miến Điện, không đạt kết quả vì hai lý do, mặc dầu lúa Miến Điện nặng cân:

- Lúa vừa chín là rụng hột ngay, khi gió thổi nhẹ.

- Lúa có đuôi dài và nhọn, trâu đập lúa hột chùng một ngày là bị thương, sung chân.

Gạo Gò Công hột tròn, khá ngon, trên thị trường quốc tế bằng giá với gạo hột dài (gọi mẫu gạo Vĩnh Long), nhưng hơi thấp giá so với gạo Ba Thắc (còn gọi mẫu gạo Bã Xà, Sóc Trăng).

Năm 1878, nhiều công ty và tư nhân Pháp lập đồn điền nhỏ ở Thủ Đức, núi Châu Thới, hoặc ngay Chợ Đũi, rồi lần lượt Ngã Năm Bình Hòa, Hạnh Thông Tây. Đất gần Sài Gòn, thường để nuôi ngựa, nuôi heo, trồng cây ăn trái. Đất ở Bình Khánh (Nhà Bè), người Pháp đã thử

lâm ruộng, nói chung không thâm lợi. Đảo Phú Quốc, đảo Hòn Tre (Kiên Giang) bị thực dân trưng khẩn phần lớn để trồng dừa, tương đối có kết quả. Vùng Nhà Bàn (Tỉnh Biên, An Giang), trong phạm vi Bảy Núi, người Pháp đến trồng cây ăn trái, cây công nghiệp, mỗi sáng tập trung nhân công làm việc, đến trưa, đánh kiếng, ăn cơm tập thể trong dãy trại (Nhà Bàn, theo nghĩa nhà ăn cơm). Nhờ kiên nhẫn mà thâm lợi chút ít là sở trồng mía của Công ty “Hy vọng mới” (Nouvelle Espérance) do một luật sư người da màu lai Pháp quản lý: trồng hàng trăm héc-ta mía (trên diện tích trưng khẩn 483 héc-ta) gần chùa Giác Lâm, trên gò đất mà trước kia đồng bào Sài Gòn xem như thắng cảnh. Vùng ngoại ô Gia Định, người Pháp thử bày kế hoạch nuôi heo, cho ăn đầy đủ, để phân heo thêm phẩm chất, dùng bón rau cải, cây trái nhưng thất bại. Một số thích ra ngoại ô lập lò nấu rượu nếp, với dụng cụ cải tiến, chắc lời hơn. Công ty nông nghiệp và kỹ nghệ của Nam Kỳ, Campuchia và Trung Kỳ (Société agricole et industrielle de la Cochinchine, du Cambodge et de L’Annam) kinh doanh với quy mô lớn trong phần đất của Paul Blanchy tại núi Châu Thới. Đất núi dọn trồng cà phê, giống nhờ người Hoa ở Chợ Lớn vận động với người Hoa khác ở Brasil mua dùm, nhưng trong buổi lễ ra mắt, mới hay là những hột giống ấy đã bị rang chín, trồng không bao giờ mọc.

*

* *

Với kế hoạch của Paul Doumer, người Pháp dành ưu tiên từ lúc chưa đào kinh. Phần đất tốt ở kinh Xà No của giáo sư Guéry lần hồi lần thêm rộng, non 8.000 héc-ta, bán lần chót cho Gressier (gọi nôm na ông Kho). Bây giờ, việc khai thác ruộng lúa không được người Pháp ưa chuộng, họ đang chú ý cây cao su. Hơn nữa, người Pháp thích ở Sài Gòn để hưởng thụ, từ Sài Gòn đi Hậu Giang, với phương tiện tàu thủy, phải tốn ít nhất 2 ngày. Lại còn thành kiến cho rằng người Pháp, muốn làm ruộng quy mô lớn phải cưới vợ Việt, hoặc chọn năm bảy gái nô tỳ, sanh con lai, thêm phiền phức, phải đổi pho với tá điền... Tên Gressier xuất thân nghèo, qua thuộc địa, làm quản lý ruộng cho Paternelle ở Phú Lộc (Sóc Trăng), tên này gốc công chức ngành ngân khố, thường vắng mặt, quá ác, nên tá điền bày mưu giết. Gressier mua lại, chừng 2.000 héc-ta. Từ đó, Gressier mua thêm 8.000 héc-ta ở Xà No. Chánh sách của Gressier rất hung bạo, đám tay sai chuyên dùng ba-ton (gọi là cù ngoèo, ba-ton có móc) trừng trị những ai chống đối. Hằng năm, nếu dưới bốn mà để lục bình trôi tấp, làm cản trở lưu thông, tá điền bị đánh đập ngay. Nhằm thị oai với người “bồn xứ”, Gressier bày trò thách thức nông dân uống rượu đế, thách thức cỡi trâu chạy đua, không sợ té. Bầy con lai của hắn ác độc hơn, tha hồ cưỡng hiếp con gái tá điền. Lần hồi, với kinh nghiệm làm ăn, đất của hắn vào những năm trước Cách mạng tháng Tám 1945 rộng đến hơn 30 ngàn héc-ta, có nhà máy xay, có xà lan, tàu kéo chở lúa lên Sài Gòn.

Cũng trong vùng mới đào kinh ở Cần Thơ, đồng thời với Gressier còn có tên Mézin (gọi nôm na là Ma-ranh), qua Sài Gòn khoảng 1903; con nhà mồ côi, trong bước đầu nhờ người đồng hương giới thiệu làm quản lý một tiệm ăn nổi danh ở Sài Gòn. Người bạn giới thiệu hấn về miền Hậu Giang (đặc biệt vùng Rạch Giá - Hà Tiên) để mua củi trầm cung ứng cho Công ty tàu thủy (công ty đường sông tàu Mỹ Tho, tàu Nam Vang, đã nói ở trên). Hấn cai quản hai chiếc tàu ghe chở củi, lần hồi, nói thạo tiếng Việt, hiểu đường đất, song song với ngành khai thác củi còn mở thêm đồn điền, chú trọng vùng sản nhiều kinh đào giữa Rạch Giá và Ô Môn, giao cho cháu là Ê-mơ-ry cai quản, gọi là đồn điền lúa gạo miền Tây (Domaine agricole de l'Ouest), nôm na là điền “Tây Cờ Đỏ”.

Cánh đồng lau sậy nhiều voi ở bờ Hậu Giang (Phụng Hiệp) lọt vào tay Labaste đất tốt, trên đường giao thông Sài Gòn. Tham vọng của tên này là tạo lãnh thổ riêng, thoát tiên, lập một làng mang tên con gái hấn (Hélène - ville).

Trên đây là ba đồn điền lúa của người Pháp, quy mô lớn nhất. Ngoài ra còn nhiều điền đất của người Pháp và đặc biệt của một số linh mục (cũng người Pháp) ham kinh doanh. Tỉnh Rạch Giá (theo ranh giới thời Pháp thuộc) tập trung nhiều đất do người Pháp trưng khẩn: 12.304 héc-ta đang có huê lợi và 26.121 héc-ta trên đà khai phá. Đất đang khai phá là bao chiếm sẵn, để đầu cơ khi may ra nhà cầm quyền cho đào kinh. Nếu để cho

người Việt trung khản từng lổm nhỏ, mức sản xuất có thể tăng thêm, đời sống nhiều gia đình được cải thiện. Vì chủ đất bận nhiều việc như làm quan, mua bán ở Sài Gòn nên bày ra chế độ “bao quá”, tức là cho người khác mượn khoán, hàng năm đóng số tiền hoặc số lúa nhất định. Bởi vậy, xảy ra trường hợp bên Pháp hoặc bên Anh thời phong kiến: người làm ruộng không bao giờ thấy mặt người chủ đất (absentéisme). Người bao quá đóng vai chủ, cho tá điền mượn đất lại, lẽ dĩ nhiên, với địa tô cao, thêm một lần trung gian.

Việc cơ giới hóa nông nghiệp gần như không được đề cập tới trước những năm 1825, nhân công rẻ mạt, bóc lột kiểu phong kín cũng đủ cho chủ đất dư dả rồi. Còn lý do kỹ thuật: chưa có máy cày thích hợp với đất đai; máy của Pháp cày đất cứng, giá mua khá cao, lại nặng về bảo trì, đưa về Sài Gòn tìm thợ chữa, khó mua phụ tùng. Qua mùa cày, bỏ máy vào nhà kho, để chờ năm sau mới sử dụng. Năm 1910 - 1911, vài đồn điền cho người ra nước ngoài xem các loại máy cày, máy bừa nhưng kết quả không đi đến đâu cả. Ở Đồng Tháp Mười, thử dùng máy cày, rồi ngưng. Máy cày được dùng xới đất cứng trồng cây cao su ở miền Đông và ở đất Campuchia. Mãi đến năm 1930, trong toàn Nam Kỳ chỉ có 60 máy cày sử dụng trong nghề làm ruộng nước, mặc dầu nhà nước hứa trợ cấp một khoản tiền tượng trưng cho người dám thử nghiệm.

Người Pháp khản đất làm ruộng được ưu đãi: ngay trong năm đầu, đóng 1/5 thuế điền. Nghị định 13-4-1909

cho người Pháp nào mộ trên 80 tá điền, khai thác ít nhất là 400 héc-ta thì được quyền lập một làng, dân trong điền được hưởng qui chế riêng, gọi người làm cố công (engagé), nôm na dân “xài giấy đỏ”, là “dân điền Tây”. Họ đóng thuế thân màu đỏ, 1 đồng thay vì 4 đồng hoặc hơn, được miễn những khoản tiền phụ trội linh tinh, thí dụ như tiền canh phòng trật tự trong làng (gọi “nằm canh điểm mục”). Bọn chủ điền Tây có quyền can thiệp khi hương chức làng muốn xen vào lãnh thổ của họ để xét người lạ mặt, bắt cờ bạc hoặc khám phá những trường hợp đặt rượu lậu. Trong thực tế, hương chức làng, chủ quận đều sợ mặt; bọn chủ điền Tây khi cần thì đi thẳng lên tỉnh để khiếu nại; hương chức làng là nhóm người được họ áp đặt trước. Mùa gặt, kinh rạch chung quanh đều bị phong tỏa nghiêm ngặt, đề phòng trường hợp tá điền bỏ trốn nợ hoặc bán lúa ra ngoài, trước khi đóng đủ địa tô. Lại đặt những “chốt” quan trọng, treo cờ làm hiệu (cờ màu vàng, cờ màu đỏ), gập lá cờ, thuyền phải dừng lại, bất cứ người trong điền hay là dân làng khác vì sanh kế phải đi ngang qua. Chủ điền Pháp hoặc chủ điền cao su chọn ưu tiên bọn lính Pháp giải ngũ để kiểm soát an ninh trật tự (vì vậy xưng là “cấp rắng” (caporal) như người cai chỉ huy, lính trong quân đội).

Trước năm 1930 người Pháp đứng tên trung khẩn đến 243.000 héc-ta, tức là hơn 1/10 tổng số diện tích ruộng ở Nam Kỳ (trong thực tế, người Pháp chiếm non 150.000 héc-ta mà thôi, số còn lại do người Việt nhập Pháp tích chia phần).

SONNAM

ĐẤT
GIA ĐÌNH
XUA

THÂM NHẬP VÀ LŨNG ĐOẠN CỦA TƯ SẢN NGƯỜI HOA

DÂN SỐ NAM KỲ TĂNG LÊN VƯỢT BỤC.

Khoảng 1886 - 1890: 1.870.000 người.

1891 - 1895: 2.200.000

1896 - 1900: 2.680.000

1901 - 1905: 2.950.000

1906 - 1910: 3.020.000

1911 - 1915: 3.220.000

1916 - 1920: 3.600.000

Nói khái quát, đến khoảng đầu thế kỷ, sau 40 năm thuộc Pháp, tăng hơn gấp đôi.

Dân số Sài Gòn (không kể Chợ Lớn) tăng lên từ 35.000 (năm 1887) đến 70.000 (năm 1894). Cộng chung Sài Gòn và Chợ Lớn, có những con số:

1907: 228.471 người

1908: 236.732

1909: 243.142

1910: 259.432

Rồi sụt, đến 1917 tăng trở lại: 256.532 người; năm 1918 lên 267.010 người; năm 1921: 308.512 người.

Pháp và Trung Quốc ký Hòa ước tháng 6 năm 1885 và Thương ước tháng 4 năm 1886, với những điều khoản ưu đãi Hoa kiều, cho đối xử ngang hàng và hưởng quyền lợi như người Việt (quyền mua bán, lập kho chứa hàng hóa...). Từ năm 1871, thực dân đã nhìn nhận cho người Hoa ở Nam Kỳ được đối xử như người bản xứ. Trong thực tế, Hoa kiều hưởng thêm quyền lợi người nước ngoài, thí dụ như về thăm quê quán, chuyển tiền bạc về nước v.v...

SONNAM

ĐẤT
GIA ĐỊNH
XUA

Người Việt từ Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa đổ dồn vào Nam để lánh nạn và một số thừa dịp này để tiếp tục chống Pháp. Người Hoa đến mua bán, buôn lậu.

Người Hoa không gia nhập vào một bang thì không được giúp về sanh kế, dễ bị lấn hiếp, không có tư thế hợp pháp đối với Nhà nước. “Tòa tân đảo” đăng ký những người nhập cảnh, trong thực tế, phần lớn khai man tên họ, tuổi tác, mua hoặc mượn giấy của người đã chết, hoặc của người mất giấy tùy thân, xin được cấp bản nhì. Có thể nói hầu hết những dịch vụ chuyên chở, thuê mua, xay sát, bốc xếp liên quan đến lúa gạo đều do người Hoa nắm. Trong nhà máy xay lúa, người Việt làm thợ phụ, lao công đơn thuần trong khi thợ cái là người Hoa. Họ giữ bí mật nghề nghiệp, từ cách chạy

máy đến cách sửa chữa. Bốc xếp lúa gạo cũng vậy, người Việt ở dưới quyền bọn cai thầu thân tín của chủ chành. Trong nghề quản lý ghe chở lúa, tàu đò, xe đò thường dùng tiếng Hoa. Xí nghiệp người Hoa tổ chức theo kiểu phường hội, ít xảy ra tranh chấp hoặc đấu tranh lương bổng đến mức nhờ chánh quyền can thiệp. Chủ nhân mua chuộc bọn cai thầu và người quản lý; bọn này mua chuộc hoặc hăm dọa để người lao động làm việc, chờ cuối năm được chia ít nhiều tiền lời.

Ở tỉnh Bạc Liêu khi thành lập, con số người Hoa trước kia khai 1.900 người được tăng thêm 3.000 nữa (tất cả 4.900 người), còn một số bênh bồng dưới ghe, hoặc ở ruộng muối. Người Triều Châu tập trung về phía Hậu Giang, nơi nhiều dịch vụ lúa gạo, nắm ngành buôn bán tạp hóa. Năm 1882, trong số 12.484 dân Triều Châu toàn Nam Kỳ (trừ Sài Gòn và Chợ Lớn), riêng tỉnh Sóc Trăng (bấy giờ gồm một phần Bạc Liêu ăn qua Phong Thạnh, Giá Rai) chiếm đến 5.300 người, còn thêm khoảng 6.000 người Triều Châu khác, cũng ở Sóc Trăng, chưa ghi tên vào bộ sổ. Tại Chợ Lớn, vào mùa lúa, ghe thuyền tấp nập. Bọn ghe chài thường là người Việt, dưới sự chỉ huy của “tăng khạo” người Hoa. Dân sống lưu động ở Chợ Lớn khó kiểm soát. “Ai ơi, đừng ham hốt bạc ghe chài, cột buồm cao, bao lúa nặng, tấm đòn dài khó đi” (ca dao).

Vào khoảng 1926-1930, ở kinh Thủ Thừa, mỗi ngày 1.000 chuyến ghe chài chở lúa đi qua, từ tháng 1 đến tháng 5. Toàn Nam Kỳ, lực lượng ghe chài loại to gồm

khoảng 3.000 chiếc do giới mua bán lúa gạo ở Chợ Lớn làm chủ. Ở vài trung tâm lớn, như chợ Cái Răng (Cần Thơ) chành lúa và nhà máy cất dài theo mé sông khoảng 4 ki-lô-mét, xen vào dãy phố thương mại.

Như trên đã nói, từ việc thuê mua, chuyên chở lúa gạo ở Lục Tỉnh, tới việc xay xát chế biến lương thực và xuất cảng trong toàn Nam Kỳ đều do tư sản người Hoa thuê tóm trong tay.

Trong số những nhà máy ở Sài Gòn - Chợ Lớn, hoạt động náo nhiệt nhất là những nhà máy xay lúa của họ ở Bình Đông, Bình Tây cung ứng cho nhu cầu xuất cảng to lớn.

Trong hai năm 1925-1926, số nhà máy xay tại Chợ Lớn tăng gần gấp đôi; năm 1927, 70 nhà máy loại to hoạt động, tổng cộng 13.000 sức ngựa, có thể xay ra mỗi năm chừng 2.900.000 tấn gạo, trong khi yêu cầu xuất cảng không hơn 1.300.000 tấn. Nhiều nhà đang chuẩn bị lắp ráp, trong khi vài nhà đang phá sản. Nhà máy hoạt động đúng năng suất vào mùa xuất khẩu, từ tháng 3 đến tháng 8 dương lịch. Những tháng khác máy chạy cầm chừng, cao nhất là 280 ngày trong năm, thấp nhất là 100 ngày. Nhà máy Tong Vo, chiếm 9 héc-ta đất, ra 800 tấn gạo trắng trong 24 giờ, 1.500 sức ngựa, 39 cối xay gạo lứt, 18 cối xay gạo trắng với công nhân khuôn vác thường trực lên đến 200, ngoài ra, còn 150 người vừa công nhân coi chạy máy và thợ kỹ, cặp rảnh.

Trước năm 1930, việc thuê mua lúa của người Hoa đã chặt chẽ, với giá cả qui định từng ngày tùy thị trường nước ngoài (Hương Cảng và Singapore).

Hệ thống chuyên chở của họ gom về đầu mối là Chợ Lớn hình thành như sau:

A. Ở bờ Hậu Giang, gom lại hai nơi:

- *Lấp Vò*: Lúa từ Châu Đốc, Bảy Núi, Mặc Cần Dung, chợ Rạch Giá, núi Sập, chợ Long Xuyên.

- *Trà Ôn - Cái Côn*: Lúa từ Giồng Riềng, Gò Quao (Rạch Giá), từ Cà Mau, Phước Long, Long Mỹ, Ngã Năm, từ Giá Rai, Bạc Liêu, Phú Lộc, Sóc Trăng, Tiểu Cần, Trà Cú, Bãi Xàu, Nhâm Lăng, từ chợ Cần Thơ, Ô Môn, Cái Răng.

B. Qua bến sông Tiền, lúa từ hai điểm vừa kể đi ngang qua hai nơi:

- *Cái Bè*: Gom lúa từ trung tâm Lấp Vò, thêm lúa từ Tân Châu, Hồng Ngự, Mỹ Luông, Sa Đéc, Vĩnh Long. Thêm vào đó lúa từ Trà Ôn - Cái Côn đã kể trên.

- *Mỹ Tho*: Một phần từ Cái Bè, từ Hậu Giang đưa lên, thêm lúa gom từ Trà Vinh, Mỹ Cày, Ba Tri.

Từ Cái Bè, ghe lúa theo kinh Bà Bèo, đến Tà Cú, Bến Lức, Chợ Đệm, vào Chợ Lớn. Từ Mỹ Tho, ghe lúa theo kinh chợ Gạo đến Chợ Lớn, theo đường dưới.

C. Một phần lúa sản xuất tại Mỹ Tho, Gò Công, Tân An bán thẳng về Chợ Lớn chở trên ghe từ 100 đến 300 tạ (tạ = 68 ki-lô).

Việc mua bán tiền hành trước khi gặt, phân công rõ rệt:

- Chủ hành đảm nhận mua từ 10.000 giạ trở lên
- Tài phú (kế toán) của hành có quyền giải quyết những dịch vụ từ 5.000 đến 10.000 giạ.

- Tay em của tài phú giải quyết những mối từ 500 đến 5.000 gia, ở bậc thấp hơn, người chạy mới được mua cho chành từ 500 gia trở xuống.

Chành dự trữ lúa mọc nhanh tại những tụ điểm quan trọng. Ở Long Xuyên, nhiều chành đủ khả năng chứa 900.000 gia tức là 18.000 tấn.

Điền chủ người Việt cất nhà lẫm, tùy huê lợi, mỗi lẫm chứa 5.000 đến 30.000 gia. Điền chủ lớn có đất ở nhiều nơi, mỗi nơi cất lẫm riêng, chờ bán cho chành.

Chợ Cái Răng, dù khả năng dự trữ trong chành đến 100.000 tạ (tạ = 68 kí-lô). Tại Phước Long, Rạch Giá, trên đường từ Bạc Liêu đến Trà Ôn, có tay mại bản cất dây chành chứa đến 100.000 gia, vào mùa lúa, cứ 15 ngày, cho một ghe cỡ 3.000 tạ đi Chợ Lớn. Thông thường, đúng thời điểm xay xát, giới mại bản Chợ Lớn ra lệnh cho chủ chành ở các tụ điểm, để từng đợt 8 đến 10 ghe chài lớn (mỗi ghe từ 3.000 đến 5.000 tạ) lên đường, dùng bện chèo tay, chạy buồm, đến nơi hẹn, có tàu kéo.

Chỉ những nhà máy lớn ở Rạch Giá, Phú Lộc (Sóc Trăng), Nhâm Lăng (Sóc Trăng) Lấp Vò (Long Xuyên) mới xay ra gạo xuất cảng. Còn nhiều nhà máy nhỏ mọc lên: năm 1927 có 241 nhà, năm 1931 có 365 nhà, để giải quyết nhu cầu của địa phương. Do đó, số người trực tiếp sử dụng máy móc, lao công khuân vác ở tỉnh lỵ, chợ quận, chợ làng không phải ít. Loại máy nhỏ xay từ 1/2 tấn đến 5 hoặc 7 tấn trong 24 giờ, chạy dầu cặn, bình quân mỗi máy từ 14 đến 30 sức ngựa, nhập cảng từ Mỹ hoặc Đức. Nhờ vậy, mùa cấy, bót bận rộn xay giã

bằng tay. Tầng lớp “bạn hàng xáo” hoạt động mạnh với truyền thống lâu đời, chuyên bán gạo trắng, tằm, cám. Ta có con số (năm 1931) Châu Đốc: 10 nhà máy; Long Xuyên: 19; Sa Đéc: 23; Cần Thơ: 28; Vĩnh Long: 13; Tân An: 27; tỉnh Chợ Lớn: 45; Mỹ Tho: 71; Gò Công: 34; Bến Tre: 33; Trà Vinh: 12; Sóc Trăng: 15; Bạc Liêu: 21; Rạch Giá: 33. Việc sửa chữa nhà máy và bán phụ tùng cũng nằm trong tay người Hoa.

Gần tới mùa, điền chủ Việt và giới thầu mua thỏa thuận trước về điều kiện. Hoặc điền chủ chịu bán với giá cố định, người mau chịu trách nhiệm lời lỗ. Hoặc hứa bán lúa, dành ưu tiên, theo thời giá. Người điền chủ được mượn trước một số tiền. Đề phòng nạn trộm cướp, bấy giờ người mua ít khi mang theo tiền mặt. Họ đến gặp một chủ tiệm tạp hóa ở tỉnh hoặc ở quận, trong đường dây. Giới mua lúa cho hàng tạp hóa phân phối xuống tỉnh, đã an toàn lại còn thêm lợi.

Vì cần đến số tiền mặt khá to luân chuyển hàng ngày, giới mua bán và chủ nhà máy phải giao dịch với những ngân hàng quen thuộc. Khi có lúa đem vào chành, họ lập tức đem lúa ấy cầm thế cho ngân hàng để vay ra được khoảng 70 phần trăm trị giá, vay với tỷ lệ lời từ 9 đến 10 phần trăm. Nếu cần thêm tiền mặt, chủ nhà máy hoặc chủ chành có thể cầm thế nhà máy, đất đai hoặc nhà chành rồi chuộc lại. Khi làm ăn với những công ty chuyên xuất cảng lúa gạo, giới mua bán người Hoa luôn luôn được ứng trước 50 phần trăm, có khi đến 80 hoặc 100 phần trăm trị giá số gạo sẽ cung cấp theo giao kèo.

Trong trường hợp người bán gạo dư tiền mặt, không mượn trước thì công ty xuất cảng phải xem như có phần sự bồi hoàn một số tiền lời, với nội dung là người ấy đã ngầm cho người mua vay ngược lại. Tiền lời này, không ai thắc mắc vì ngân hàng đài thọ mọi dịch vụ mua bán đã sẵn sàng chịu thanh toán.

Khoảng 1926 - 1930, diện tích canh tác, mức sản xuất lúa gạo lên cao chưa từng thấy từ trước. Chợ Lớn dời về Bình Tây (gọi Chợ Lớn mới) do sáng kiến kinh doanh của tay mại bản Quách Đàm. Chợ Tân Định cất xong cũng vào khoảng thời gian này (1929).

Vùng Chợ Lớn về đêm (tập trung tại khu vực đèn Năm Ngọn nay là đường Phùng Hưng) náo nhiệt lạ thường, xáo trộn kim cổ. Chùa chiền của người Hoa làm lễ cúng như hồi đời Mãn Thanh, hoặc xa xưa hơn, nhưng các buổi khánh thành trụ sở Phòng thương mại, trường học, bệnh viện thì dùng rượu sâm-banh! Đủ môn cờ bạc, đủ trò buôn lậu. Trà đình, tửu điểm phở theo kiểu Tô Châu, Hàng Châu ở bên Tàu.

Chợ Lớn là kho hàng phân phối tận miền Nam Trung Kỳ, cung cấp một số hàng tiêu dùng cho Campuchia, chưa nói đến vùng đồng bằng sông Cửu Long. Lúa gạo của đồng bằng và của Campuchia đưa về đây để xuất cảng. Ban ngày, khói nhà máy che kín chân trời phía Bình Đông, Bình Tây. Gom lúa vào tiết nắng gắt, sau Tết. Bụi bặm mù mịt, nóng hổi, người vác khom lưng, thở hổn hển với 100 kí-lô trên vai, chạy theo tám đòn dài, như chiếc cầu nhỏ nổi từ be ghe lên bờ, rồi chạy

trên đất, trên xi măng nóng, với chân không giày dép. Nối đuôi nhau, như bầy kiến. Một mẻ mà có tiền, còn hơn thất nghiệp. Sau buổi vác lúa, uống chút rượu, về căn chòi nhỏ xiêu vẹo, hoặc xuống chiếc ghe lủng đáy, chờ tan rã be ván, trên bãi bùn hôi hám với xác chó chết, dầu nhớt lan tràn đủ màu. Trẻ con rong chơi, gần như suốt năm nước mũi chảy thò lò, bụng đầy sán lải. Khá nhiều người lao động già nua hoặc còn trẻ không tin tưởng vào tương lai, nhất là với phu xe kéo, quá mệt nhọc nên ăn không thấy ngon, món cần thiết để cơ thể và bộ thần kinh được tỉnh táo là cơm đen (thuốc phiện), một kiểu tự tử dây dưa, kéo dài ngày tháng chờ làm mồi cho vi trùng bệnh lao; khó sống được hai năm rưỡi hoặc ba năm khi chấp nhận cái nghề, bấy giờ gọi công khai là “ngựa người”. Người Hoa nắm ngành bán á phiện, ngành mở sòng bạc, luôn cả ngành mãi dâm, tiền mà người lao động lãnh ra trong giây lát lại trở vào túi họ. Năm 1931, tại Sài Gòn và Chợ Lớn, có hơn 500 tiệm hút công khai, chưa kể những nơi lén lút.

Chợ Lớn ban đêm, ở đường nay là Phùng Hưng, xưa gọi là đèn Năm Ngọn, ồn ào đến khi mặt trời mọc. Giới thương gia tụ tập để ấn định giá thị trường, làm áp phe qua lại. Thường là tư sản người Hoa mời mọc quan chức người Pháp và người Việt để thiết đãi, đền ơn. Bọn giàu muốn phòng ăn riêng, ca nhi riêng. Đây là ca nhi do bọn buôn hương bán phấn nhà nghề mua đứt từ thuở bé, tập luyện lần hồi để làm giá. Quan chức người Pháp, người Việt tha hồ thưởng thức á phiện, rượu sâm-banh, cờ bạc

tao nhả (đánh bài mã chược). Lính cảnh sát, nhân viên quan thuế ở Chợ Lớn dễ làm giàu vì mọi dịch vụ của người Hoa đều bất hợp pháp ở mức độ nhiều ít: chứa á phiện lậu, lập tiệm thuốc Bắc, bào chế rượu thuốc - nhưng thật ra là kiểu tích trữ, bán rượu lậu. Hàng hóa không bao giờ đúng tiêu chuẩn. Bánh ngọt bán rẻ với giá “vô địch” khắp Lục Tỉnh, dùng bột hư, bánh cũ, nhưng chế biến lại theo hình dáng khác. Ai biết trong chành, trong kho có chứa những món gì, số lượng bao nhiêu? Chính người Pháp cũng nhìn nhận rằng ngành cảnh sát ở Chợ Lớn đã làm phận sự chứng kiến và bảo vệ cho người Hoa làm chuyện bất hợp pháp. Thay vì đưa hết vốn về Trung Quốc, họ tìm cách đầu tư vào dịch vụ nhà đất ở Chợ Lớn rồi lẩn ra Sài Gòn khiến một số tư sản người Việt phải kêu cứu nhà cầm quyền Pháp, từ sau chiến tranh Thế giới thứ nhất. Bấy giờ, với tư thế một “nước lớn”, họ yêu cầu bọn cầm quyền ở Đông Dương dành cho những quyền hạn đặc biệt, xem họ như người Anh, người Mỹ, người Thụy Sĩ. Họ đưa thân nhân qua Nam Kỳ. Báo *Diễn đàn bốn xứ* (La Tribune indigène) số 11-5-1920 cho biết trong vòng non hai tháng, họ mua ở phía Sài Gòn hơn hai triệu đồng nhà đất rồi dùng thủ tục pháp lý để trục xuất người Việt, luôn cả người Pháp đang cư trú. Ở tận Cà Mau, họ chiếm lợi thế để cất chành lúa. Họ mua đất thổ cư hai bên bờ kinh Đòai mới đào ở Chợ Lớn. Họ làm chủ hai phần ba sạp mua bán trong chợ Bến Thành, Sài Gòn. Và thầu các tiệm cầm đồ, thầu các “bài” mua bán “rượu công ty” và á phiện.

Việc cờ bạc ở Chợ Lớn vào những năm trước 1930 nằm trong tay “ông vua” Sáu Ngộ (mẹ người Hoa, cha người da màu lai Pháp và nhập Pháp tịch). Tiền thầu sông bạc Sài Gòn và Chợ Lớn là hai triệu rưỡi đồng mỗi năm.

Những tiếng như “xảo quyết”, “lanh lợi”, “thực tế”, “bóc lột”... không gọi lại được phong cách làm ăn của người Hoa Chợ Lớn. Xin ghi giai thoại sau đây, để từ đó suy luận. Năm 1923, Phòng thương mại Chợ Lớn cất trụ sở, kiến trúc kiểu Tây phương, ngày khánh thành đã báo trước nhưng đến ngày ấy, những phần trang trí sau cùng mới hoàn chỉnh. Theo thủ tục thường lệ, phải báo trước cho viên xã Tây và người thay mặt ngành Công chánh tới để “nghiem thu” về quy cách của công trình xây cất. Hai người này ra lệnh ngăn cản, với lý do cần thử cho biết tầng lầu có đủ sức chịu đựng 50.000 kí-lô chẳng, muốn vậy, phải chất lên lầu 1.000 bao đất, mỗi bao 50 kí-lô! Thâm ý của hai viên chức này là đòi tiền hối lộ, họ biết rằng thiệp mời đã gửi, không thể nào đình hoãn buổi lễ được, mà chất lên lầu 1.000 bao đất trong một buổi là chuyện khó làm kịp. Nhưng những người Hoa có trách nhiệm thì thảo với nhau, rút cuộc trả lời: “Để chúng tôi tự giải quyết miễn là đưa đủ 50 tấn lên lầu”. Rồi họ vào khu vực nhà máy, truyền lệnh gom 1.000 người cu-li đến nghe nói chuyện. Và số người này đến không cần tốn một xu. Tất cả gom lại đứng thử trên lầu cho quan chức chứng kiến. Khi 1.000 người cu-li lần lượt xuống, người Hoa mỉm cười, đắc thắng. Buổi tiệc bắt đầu, viên xã Tây bẽn lẽn, vì hột mồi ăn hối lộ

nên đã hỏi: “Đặt trường hợp lúc này tăng lều bị sụp đổ, các ông làm sao?”. Người đại diện trả lời với thâm ý: “Chúng tôi đã dự trù thêm 500.000 đồng rồi”. Như vậy có nghĩa rằng tiền còn nhiều lắm, sẵn sàng lo hối lộ cho viên chức mọi giới khi gặp chuyện cần, trong tương lai, nhưng hôm nay thì... chưa!

SONNAM

ĐẤT
GIA ĐÌNH
XUA

BẾ TẮC CỦA XÃ HỘI MIỀN NAM TRƯỚC CÁCH MẠNG

TỪ XƯA TA ĐÃ CHÚ Ý ĐẾN BÔNG VẢI, DẦU
tằm, đậu phộng, mía, thuốc lá, tiêu. Nói đến vườn, phải
kể đến cau, dừa. Vườn dừa tập trung vào tỉnh Bến Tre
và Mỹ Tho. Hồi đầu thế kỷ, dừa trồng khít, cách khoảng
4 mét, mỗi héc-ta được 400 cây, trong khi ở Sri-lanka
cũng đào mương, nhưng cách khoảng 7 mét 5, mỗi héc-ta
được 175 cây. Về sau, ta lại trồng thưa, cách khoảng 8
mét. Năm 1922, khắp Nam Kỳ có khoảng 11.000 héc-
ta vườn dừa, gồm 8.000 héc-ta trồng từng mảng lớn và
3.000 héc-ta rải rác ở vườn nhỏ. Năm 1912, cùi dừa
xuất khẩu non 8 triệu kí-lô, năm 1921 được 9 triệu rưỡi
kí-lô. Mía trồng ở miền Đông (Biên Hòa, Gia Định, Tây
Ninh, Thủ Dầu Một, Tân An, Chợ Lớn) không đủ dùng,
nhập thêm từ 6.000 đến 8.000 tấn mỗi năm (1928-1921).

Thuốc lá trồng từng “giếng”, mỗi giếng tưới 1.000 cây, trong thực tế là 1.100 cây, sở phí nặng nhất là phân bón, phân bánh dầu do người Hoa nhập thêm từ Singapore, bán chịu trước cho người làm vườn. Thuốc không đủ dùng, Nam Kỳ nhập thêm non 2 triệu kí-lô vào khoảng năm 1921, Tây Ninh nổi danh với thuốc rê, bán khắp Lục Tỉnh.

Nhà máy ép dầu dừa của Trương Văn Bền thành lập năm 1918 tại Chợ Lớn, đủ khả năng chế biến 1.500 tấn cùi dừa mỗi tháng. Năm 1913 tại vườn An Hóa (Mỹ Tho), Nguyễn Thành Liêm lập một nhà máy ép dừa, nhỏ hơn. Nhà máy đường Hiệp Hòa lập năm 1921, lúc đầu có thể ép 300 tấn mía trong 24 giờ, chủ là người Pháp, sau trở thành công ty lớn.

Đất đai miền Đông thích hợp với cây công nghiệp. Thực dân nghiên cứu cây giống ở Thảo Cầm Viên Sài Gòn rồi lập trung tâm Ông Yêm (Thủ Dầu Một) năm 1897, để chú trọng vào cây cao su và cây cà phê.

Giá trị công nghiệp của nhựa cao su càng nâng cao, với triển vọng lớn từ năm 1939. Kỹ sư Gút-đia (Goodyear) chế biến lại: nhựa không còn co dãn, khi gặp hơi nóng, hơi lạnh. Năm 1877, cao su (giống Brasil) trồng thử Thảo Cầm Viên. Năm 1897, cao su giống Brasil ương tại Sri-lanka đem về trung tâm canh nông Ông Yêm và Suối Dầu (Nha Trang). Bấy giờ vài người Pháp còn thử trồng cây đa, cây gừa mà lấy nhựa với hy vọng tìm cây bản địa. Người đi đầu vẫn là Belland mua từ Sri-lanka 1.000 hột cao su (giống Brasil), mọc

có 33 hộ, nhưng năm sau, trồng thêm 1.000 hộ mọc được 600... để rồi 11 năm sau (1898-1909), thành hình khu vườn đầu tiên với 45 héc-ta trên ngã tư Phú Nhuận, ngoại ô Sài Gòn. Vườn cao su lại mở ra nhanh chóng ở Xuân Lộc, Biên Hòa, Thủ Đức và tận đảo Phú Quốc, Bảy Núi!

Vì nhu cầu thị trường gia tăng, thực dân thi nhau đầu tư, nhân công Việt Nam quá rẻ, đất đai miền Đông còn rộng. Khi thâm hoạch, cây cao su đem lợi tức đều đặn, cao hơn cây lúa. Đến năm 1910, diện tích phỏng định 2.000 héc-ta. Rồi 10 năm tiếp theo, mặc dầu có chiến tranh Thế giới thứ nhất, trồng thêm 15.000 héc-ta, do những công ty nhiều vốn. Từ 1920 đến 1925, mặc dầu giá hơi sụt nhưng bình quân mỗi năm diện tích tăng 3.500 héc-ta. Năm 1925 và 1926, giá lại tăng, vốn đầu tư thêm nhiều. Năm 1926 tăng 13.700 héc-ta, năm 1927 thêm hơn 16.000. Năm 1928 tăng 11.000 héc-ta, cộng tất cả diện tích là 77.000 héc-ta. Đến năm 1934, vườn cao su đạt 127.000 héc-ta.

Người Hà Lan nghiên cứu từ 1917, để xác nhận giá trị cây cao su thấp (ghép) năm 1923, khi mà người Pháp mới bắt đầu nghiên cứu cây thấp rồi phổ biến mạnh từ năm 1929.

Nhìn những con số, ta khó hình dung lại khung cảnh khách quan, những biến động lớn về xã hội. Đất miền Đông và một phần Campuchia lúc trước còn hoang vu, với rừng tre, rừng chổi, rừng già. Khí hậu nói chung là độc, với bệnh chổi nước (rét rừng, cấp tính hoặc mãn

tính). Đồng bào ta ở thưa thớt, làm nghề rừng, hầm than, làm rẫy hoặc trồng cây ăn trái, làm ruộng từng lổm. Dân tộc ít người sống tập trung làm ruộng rẫy nơi đất cao. Người Pháp còn nhắc lại thành tích “khai sơn phá thạch” của những tay xung phong mở vườn. Trước tiên, năm 1904 đồn điền Suzannah ở Bàu Cá thành hình nhằm trồng cây bông vải, lấy tên người con gái của chủ mà đặt (Suzanne Cazeau), viên quản lý ở ngôi nhà thiếu tiện nghi, nhưng khi nằm ngủ hoặc ăn uống thì có người “bồi” giục dây quạt (quạt là miếng vải bố căng ra, treo lủng lẳng, với sợi dây giục đong đưa). Việc trồng bông không khá, ba năm sau, phải lập tức nhổ bỏ để đem cây cao su thay thế (1907). Vùng Lộc Ninh là rừng chồi, rừng tre, năm 1912, bắt đầu đốt 1.000 héc-ta rừng cháy đỏ rực ngày đêm, tiếng tre nổ như ở chiến trận, thú rừng chạy tán loạn. Năm 1910, một nữ tướng là Souchère được người Pháp gọi là “nàng công chúa cao su” đích thân chỉ huy, quát tháo, mặc quần áo như đàn ông, đội nón nỉ rộng vành, mang giày ủng, nói tiếng Việt khá thành thạo, ban đêm mang súng tuần tra, bắn nai, bắn heo rừng. Ở An Lộc, lúc đầu, bọn chủ mộ dân công từ Nam Dương sẵn có tay nghề, nhưng thực dân Hà Lan lại ngăn cấm. Người Hoa đã thử làm phu, nhưng chán ngán: mua bán hoặc cuộc rẫy miền đồng bằng dễ sinh lợi, ít bệnh tật hơn. Dân tộc ít người được khuyến dụ; đến năm 1922, đồn điền Xuân Lộc, Courtenay còn một số phu người dân tộc. Ở đồn điền, Courtenay ngoài cao su còn trồng xen kẽ 5 héc-ta cây cà phê, 5 héc-ta dừa,

khoảng 100 héc-ta lúa, bắp, lại còn đất trồng cỏ để thử chăn nuôi súc vật.

Tội ác của bọn chủ đồn điền đối với dân phu được nhiều tư liệu mô tả, nhưng vẫn chưa cạn nguồn. Từ đồng bằng Bắc bộ dân phu bị gặt gấm, đi bộ ra đường cái, lắm khi rất xa, để lên xe lửa. Cứ một đầu dân phu khỏe mạnh đưa về, người cai đi mộ hưởng 40 đồng, trừ sở phí, còn lời 10 đồng. Nếu dùng đường thủy sở phí nhẹ, lời nhiều hơn. Đến Sài Gòn, dân phu sống tập trung trong trại ở Xóm Chiếu rồi đưa lên đồn điền. Lúc đầu, vì cần khai thác ngay, dân phu không đủ nhà ở, chính Nhà nước mãi đến năm 1927 cũng nhìn nhận trong nhiều đồn điền, dân phu còn sống chật hẹp trong nhà lá nhỏ, bình quân mỗi người không được hai mét vuông. Thiếu vệ sinh, nước sạch, thiếu cơ quan y tế, ngay ở trong đồn điền thành lập từ lâu, khi dân phu đến quá nhanh.

Tuy bệnh hoạn thường xuyên, người phu phải làm việc, nếu uể oải thì bị đánh đập. Họ thức từ 4 giờ sáng, làm đến chiều tối. Bọn cặp-răng nắm phương châm: phải đánh, bất cứ có lý do hay không lý do. Năm 1926, số người bệnh hoạn đến mức không làm việc ở tỷ lệ 6 phần trăm (100 người, 6 người nghỉ bệnh), nhưng đồn điền đạt con số nghỉ bệnh đến 36 phần trăm (đồn điền SICAF). Con số chính thức về người chết được nhà cầm quyền nêu ra, hẳn là che giấu phần lớn:

- Đồn điền trong tỉnh Thủ Dầu Một:

Năm 1925, 5.340 phu, chết 170 người.

Năm 1926, 11.395 phu, chết 267 người.

- Đồn điền trong tỉnh Biên Hòa:

Năm 1925, 2.275 phu, chết 64 người.

Năm 1926, 4.498 phu, chết 52 người.

Đa số phu mộ từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ đưa vào. Trong năm thêm cao điểm, thí dụ như năm 1926, theo thống kê của Pháp có 16.970 người, và năm tháng sau (từ 1-1 đến 1-6-1927) thêm 11.293 người.

Năm 1926, đưa 1.593 dân phu về Bắc vì kém sức khỏe hoặc mãn hạn giao kèo. Cũng năm này, 2.609 dân phu mãn hạn đã xin ký giao kèo trở lại, nhưng đáng chú ý là có đến 3.083 dân phu bỏ trốn trước khi dứt hạn, còn mắc nợ của bọn chủ nhân, mặc dầu truy nã gắt gao, chỉ bắt lại được 814 người.

Lực lượng dân phu tập trung như trong xí nghiệp, hằng ngày làm việc đều đặn, với chỉ tiêu về năng suất, từng giờ từng phút đe dọa về tánh mạng và sinh kế. Thêm số công nhân lái máy cày, máy ủi đất, làm việc ở nhà máy chế biến mủ thun. So với dân làm ruộng trong đồn điền Pháp ở Hậu Giang, dân phu cao-su là một dạng công nhân. Trong đồn điền lúa, tuy đông đảo, sống tập trung nhưng kiểu làm việc vẫn tùy tiện, cá thể, người đang cày, kẻ nghỉ ngơi vài ngày. Tệ đoan lớn nhất mà thực dân cố tình gieo rắc và dung túng trong đồn điền vẫn là cờ bạc, rượu chè, dân phu mắc nợ chồng chất, không bao giờ thanh toán nổi, tạo không khí mất đoàn kết giữa những người cùng cảnh ngộ.

Công xưởng Hải quân (Arsenal de la Marine) tức Sở Ba Son vào khoảng năm 1914 dùng 1.600 công

nhân; năm 1921 đã đóng toàn bộ và hạ thủy trong điều kiện tốt một chiếc tàu dài 85 mét, sức chở hàng hóa là 3.100 tấn. Xưởng đóng và sửa chữa tàu thủy CARIC bên Thủ Thiêm mở mang thêm. Công nhân đẽ-pô xe lửa Dĩ An, Hòa Hưng, công nhân nhà đèn Chợ Quán là lực lượng lớn. Công ty rượu bia và nước đá thành lập năm 1927, Công ty thuốc lá MIR - năm 1929. Hãng rượu Bình Tây hoạt động mạnh, dựa vào thế lực chánh quyền để dẹp những lò nấu rượu của người Hoa, từ năm 1901 trở về sau, lần hồi chiếm 12 héc-ta với một nhà máy rượu, hai nhà máy xay lúa, một nhà máy phát điện.

*

* *

Lúa gạo, cao-su đưa ra nước ngoài. Giới xuất cảng, mại bản được chuyển tiền về xứ hợp pháp hoặc qua nhiều thủ thuật bất hợp pháp. Ngoại tệ dư, nhập khẩu nhiều, nhưng không phải dưới hình thức máy móc, vật tư, thiết bị cần thiết. Thực dân đã nói rõ, qua lời của Paul Doumer, rằng không có lý do gì họ mở mang kỹ nghệ ở thuộc địa để thuộc địa cạnh tranh với chánh quốc. Chỉ nên mở những ngành mà chánh quốc không đủ khả năng cung cấp, hoặc chuyên chở quá xa, hoặc chỉ đáp ứng nhu cầu của thuộc địa (điển hình là ngành cất rượu, diêm quẹt, xi măng...). Bởi vậy, nhiều loại hàng tiêu dùng và xa xỉ phẩm lại đưa vào, từ cái nón nỉ đến trái cam Tàu, trái chà là, nhang, đèn cầy, chiếc xe

đạp, đủ loại ô-tô, rượu mạnh, tô chén, phục vụ cho thói ăn chơi xa xỉ của giai cấp bóc lột. Giới điền chủ, tư sản uống rượu cô-nhắc, sâm-banh, “trên ô-tô dưới thời ca-nô”. Đòi cải cách, duy tân nhưng chưa được mười năm sau là thỏa hiệp, hài lòng với thực dân mại bản, xem việc bóc lột địa tô, cho vay nặng lời là “quyền thiêng liêng”, là “phước đức” của ông bà để lại! Bản *Đảo ngũ cung* một thời phổ biến, sau khi cúng giỗ, ăn uống no say, ban nhạc tài tử trỗi lên với lời ca:

*“Á hương lửa hương cúng thường muôn đời
Sơ cố mình xưa hiền lương
Cần lao nhín ăn, mua đất vườn
Truyền lần qua đời ông cố
Tới chùng nội đó, mới có thêm.
Nối lâu năm, mấy đời trên.
Nhờ sông chảy rộng, nước đồng dậy lên.
Ấy là ông bà lo riêng,
Truyền con cháu nhen, mua ruộng nhường hoai”.*

Mua thêm đất, lấy địa tô, chắc ăn hơn là kinh doanh theo kiểu tư sản.

*

* *

Buổi làm giàu của thực dân, phong kiến không kéo dài được lâu. Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới, được giới tài phiệt Mỹ báo động, đã tác động rất mạnh tới nền kinh tế Nam Kỳ lúc bấy giờ.

Đầu năm 1930, ở Sài Gòn, lúa bán từ 1,5 đồng tới 1,7 đồng một gạ nhưng đến năm 1931, lúa bán sạt giá

còn 0,4 đồng một gạ, trong khi giá thành một gạ lúa, theo sự tính toán của giới điền chủ là 0,9 đồng/gạ!

Không những nông dân khốn khổ mà điền chủ cũng phá sản hàng loạt. Giới cho vay Ấn kiều, thường gọi là xã-tri (chetty) đã đưa đơn kiện nhiều điền chủ ra tòa để đòi nợ. Nợ trả không nổi thì điền sản bị tịch biên, đem phát mãi. Ở miền Hậu Giang, ghi nhận con số trường hợp người xã-tri truy tố điền chủ:

- *Cần Thơ*: Năm 1930: 98 vụ; 1931: 298 vụ; 1932: 136 vụ; và phát mãi đất của con nợ trong những mốc thời gian ấy là 4, 7, 13 trường hợp. Đến năm 1935 và 1936, nhiều con nợ đã thản mãn, có đến 34 và 35 trường hợp phát mãi.

- *Sóc Trăng*: Năm 1930: 134 vụ kiện nợ; năm 1931: 191 vụ; năm 1932: 170 vụ; năm 1933: 275 vụ. Phát mãi đất trong những mốc thời gian trên là 6, 7, 16, 14 trường hợp.

- *Bạc Liêu*: Năm 1930: 76 vụ; năm 1931: 124; năm 1932: 144. Phát mãi tịch thu đất trong những năm vừa kể là 5, 8, 9 trường hợp, đến năm 1933 có 13 trường hợp, năm 1934, 18 trường hợp.

- *Rạch Giá*: Năm 1930: 53 vụ; năm 1931: 79 vụ; năm 1932: 10 vụ. Phát mãi đất trừ nợ trong những năm vừa kể là 5, 7, 12 trường hợp, đến năm 1936 nhiều con nợ bị phát mãi, đến 25 trường hợp.

Giới cho vay người Ấn không thích làm điền chủ, nhưng họ tịch thu đất, giao cho người khác “bao quá”,

nhờ cuộc khủng hoảng kinh tế, họ tịch thu 30.000 héc-ta ruộng, trong đó 74 phần trăm ở miền Hậu Giang.

Thực dân cố xoa dịu tình thế bằng cách kiểm kê, phát thẻ cho người thất nghiệp để họ có thể ăn cơm “bình dân”. Hội chợ mở ra, nào hội chợ Phụ nữ, hội chợ Pháp - Việt, hội chợ Bài lao (bài trừ bệnh ho lao) để làm “phước thiện” với nhiều gian hàng giúp vui: hát bội, âm nhạc Tàu, leo dây nhào múa, đoán quẻ, coi chỉ tay, khiêu vũ, ra thai đố, thi nấu cơm, đấu xảo bánh mứt, thi bắn giàn, phóng lao.

Các hội bóng đá từ Hương Cảng, Singapore đến, thu hút dư luận, lại còn những cuộc tranh tài về quần vợt (Chim-Giao nổi danh một thời)... trong khi nhiều điền chủ tự tử! Bấy giờ, thiên tai, bão lụt xảy ra liên miên ở miền Trung, những hội chợ “từ thiện” tổ chức liên tiếp may ra có thể giúp mỗi nạn nhân bão lụt được 30 xu mà thôi. Với 30 xu, nạn nhân sống được bao lâu?

Hệ tư tưởng tư sản trở thành lạc hậu, phản động, làm chỗ dựa cho thực dân bóc lột nhân dân ta. Một nhà nghiên cứu nặng óc thực dân như Paul Bernard cũng chịu thú nhận rằng giới cầm quyền cũng như các cơ quan ngôn luận tư nhân chưa bao giờ tổ giác kịp thời tính chất giả tạo và tạm bợ của sự phồn vinh trong thời gian qua (dénoncer le caractère factice et précaire de cette prospérité). Các ngân hàng và công ty địa ốc đã lạm phát về nợ, cho vay quá mức; nhiều con nợ (điền chủ) đã “treo dê bán chó”, dùng thủ đoạn để vay dài hạn, cầm thế nhiều lần với một bất động sản. Và giới

mại bản người Hoa đã biết lợi dụng chữ tín - mà bấy lâu ai cũng đồn đãi như là sự thật (la probité soi-disant proverbiale) - để vay quá nhiều, quá dài hạn, không cần bảo chứng.

Trước kia, trong thời vàng son, giới điền chủ đã mắc số nợ gần như tương xứng với giá trị đất đai của họ. Tất cả (gồm nhà cầm quyền thực dân tới điền chủ, tư sản mại bản) đều bị mê hoặc, lừa phỉnh ở mức độ khác nhau trong bầu không khí thoải mái, lâng lâng mà họ chia sẻ qua lại, trước khi thức tỉnh, trở thành nạn nhân của sự thật.

Nhà nghiên cứu này đã vô tình hay cố ý quên rằng đã có người đứng ra tố giác kịp thời sự phồn vinh giả tạo này, đó là Công hội đỏ, là Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội, là Đảng Cộng sản Đông Dương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

- *Gia Định Thành Thông Chí* (Trịnh Hoài Đức)
- *Đại Nam Nhất Thống Chí*
- *Phủ Biên Tạp Lục* (Lê Quý Đôn)
- *Trấn Tây Kỳ lược* (Đoãn Uẩn)
- *Minh Mạng chính yếu*
- *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* (Huỳnh Tịnh Của)
- *Nam Kỳ Phong Tục Nhân Vật Diễn Ca* (Nguyễn Liên Phong)
- *Một tháng ở Nam Kỳ* (Phạm Quỳnh, báo *Nam Phong*, từ số 17, năm 1918).
- *Phong Hóa tập giải* (Trần Quang Thuận)
- *Cầm ca tân diệu* (Lê Văn Tiếng, Trần Phong Sắc)
- *Việt sử: Xứ Đàng Trong* (Phan Khoang)

*

* *

- L.Malleret: *L'archéologie du Delta du Mékong*. Quyển 1. *Cochinchine, terre inconnue*. BSEL, số 3, 1943.
- Charles Maybon: *Histoire modern du pays d'Annam*. (1592-1820) Paris 1919.
- A. Schreiner: *Les institutions annamites en Basse Cochinchine avant la Conquête Française*. Saigon 1900.
- Henri le Verdier et H.Maubryan: *Scène de la vie annamite*. Paris 1884.
- Loius-Eugène Louvet: *La Cochinchine religieuse*, Paris 1885, *Monseigneur d'Adran*, Paris 1900.

SONNAM

ĐẤT
GIA ĐỊNH
XUA

- F.Cultru: *Histoire de la Cochinchine Française*. Paris 1910.
- Général Pruneau: *L'épopée coloniale Française en Asie*. Paris 1938.
- Nguyễn Trọng Quản: *Notice sur les Fonderies de cuivre de Chợ Quán*. Saigon 1888.
- Paul Bernard: *Le Problème économique indochinois*. Paris 1934.
- Henri de Monestrol: *Chasses et Faune d'Indochine*.
- J.C.Demariaux: *La grande chasse au Darlac indochinois*.
- G.Durvell: *Ma chère Cochinchine*.
- Paul Doumer: *Situation de l'Indochine (Rapport)*. Hanôï 1902, *Guide - annuaire de là Cochinchine pour 1899* (Claude et Cie).
- Etienne Denis: *Bordeaux et la Cochinchine sous la Restauration et le Second Empire*.
- Henri Lamagat: *Souvenirs d'un vieux journaliste indochinois*.
- André Baudrit: *Guide historique de rues de Saigon*.
- Docteur Migoet: *Une plantation en Cochinchine*.
- Dupla: *La culture du riz à Gocông*.
- François de Tessan: *Dans l'Asie qui s'éveille*.
- Henri Danguy: *Le nouveau visage de la Cochinchine*.
- Roland Dorgelès: *Sur la route mandarine*.
- Léon Verth: *Cochinchine*.
- Dương Tấn Tài: *La part de l'encens et du feu*.
- Luro: *Cours d'administration annamite*.
- *Foire Exposition de Saigon, La Cochinchine dans le passé*
- Monographie de la province de Gia Định
- Monographie de l'île de Phú Quốc.

SONNAM

ĐẤT
GIA ĐÌNH
XUA

Bến Nghé Xưa

BIÊN KHẢO

231

SONNAM

BẾN NGHÉ
XUA

GIỚI THIỆU

Bến Nghé Xưa của Sơn Nam là một trong những quyển sách tốt nhất có thể giúp bạn đọc hiểu biết thêm nhiều điều cần thiết, bổ ích và thú vị về một vùng đất lớn mang tên Thành phố Hồ Chí Minh, hôm qua và hôm nay.

Để giới thiệu một vùng đất lớn như thế, đương nhiên tác giả phải huy động đến nhiều kiến thức về địa lý, lịch sử và văn hóa. Nhưng như thế chưa đủ. Còn cần thêm một điều kiện không thể thiếu là tác giả phải phát biểu với tình cảm và tư cách công dân của một đất nước độc lập. Điều này thì không phải bất cứ lúc nào và người nào cũng có thể làm được.

Sơn Nam cũng chỉ có thể làm được điều này sau năm 1975, khi đất nước đã hoàn toàn giải phóng, độc lập và thống nhất:

... Cờ đỏ sao vàng bay trong gió lộng trên nóc dinh
Độc Lập ngày 30-4-1975.

Bao nhiêu nước chảy qua cầu. Con đường đi ngang trước mặt dinh này đặt tên đến lần thứ 7. Thoạt tiên là đường số 26 rồi đổi ra đường Hoàng Hậu (rue de l'Impe'ratrice) vợ của vua Nã Phá Luân đệ tam lúc Pháp đánh Nam Kỳ. Pháp thua Đức, lập chánh thể Cộng hòa năm 1870 nên đổi ra đường Mác Ma-hông (Mác Mahon, gọi khôi hài Mặt Má Hồng, thống chế Pháp). Sau Cách mạng tháng Tám, thực dân chiếm Sài Gòn, gọi đường Đờ-Gôn (De Gaulle, viên tướng có công đánh Đức nhưng chủ trương cho các thuộc địa quyền tự trị mà thôi). Rồi đặt tên đường Đờ-lát (Tướng De Lattre de Tassigny, từng chỉ huy quân đội viễn chinh ở Việt Nam rồi chết). Thời thực dân mới, bọn Diệm đặt tên đường Công Lý. Nay ta đổi là đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa...

*Ngoài Sơn Nam, dễ mấy ai có thể nói được nhiều điều như thế về một con đường trong hàng trăm nghìn con đường ở thành phố này. **Bến Nghé Xưa** là một quyển sách biên khảo có đủ tiêu chí của một công trình khoa học nghiêm túc. Tuy nhiên bạn đọc có thể nhận ra rằng Sơn Nam đã có ý tránh không sử dụng đến bút pháp “có vẻ bác học” thường thấy ở một số nhà nghiên cứu. Ông giới thiệu những vấn đề rất lớn bằng ngôn ngữ giản dị của một người hướng dẫn du lịch, đôi khi hơi dễ dãi và luộm thuộm. Nhưng không sao. Là nhà văn chuyên nghiệp, ông biết rõ lúc nào cần viết gì và viết như thế nào để hấp dẫn bạn đọc.*

BẾN NGHÉ XƯA

ĐẾN QUÁN LÊN ĐÈN, ĂN CƠM TỐI. SÁNG BỮA sau, đi chèo mười dặm, qua ngang một cái khe, vượt qua một đèo nhỏ, lại qua một khe nữa, thế là đến rừng Ngải Lành (đèo Hải Vân), đi ngựa không được, đều đổi qua đi vồng. Dân ở dưới đèo rất khổ, quan dịch đi đông, bắt phu không đủ, người ta phải vào vùng bắt từng nhà, nếu không có người thì trong nhà có mâm nôi gì quan đều tịch thu hết. Ngày ấy bắt ra được mấy người dân nghèo, gầy gò gior xương. Người nào cũng bứt tóc đứng kêu vang rất thảm thiết. Ta trông thấy bùi ngùi, nói với quan tha cho, mọi người mừng rỡ vái tạ lui ra... Kế đó mặt trời lặn. Trăng lên, cây cối rợp bóng tối mờ, đá trơn, đom đóm đầy rừng... Một quán nhà ba gian, vừa thấp đèn. Khách trong quán thấy dài vồng đến đều bỏ chạy vào rừng chốn, vì sợ bắt làm phu.”

Cũng trong *Hải Ngoại Ký* do Thích Đại Sán biên soạn, ta biết thêm về tình trạng người dân Đàng Trong vào cuối thế kỷ XVII.

“Mỗi năm, khoảng tháng ba, tháng tư, quân sĩ của chúa Nguyễn ra các làng, bắt dân, những người từ 16 tuổi trở lên thể chất cường tráng đều bắt sung quân, xiềng cổ bằng một cái gông bằng tre, hình như cái thang nhưng hẹp hơn... Chưa đến 60 tuổi thì chưa cho về làng chung sống với cha mẹ vợ con; hằng năm, thân nhân đem áo quần thực vật đến thăm mà thôi. Vì thế dân còn lại ốm yếu, tàn tật, ít có người tráng kiện, cha mẹ sợ con bị bắt đi lính, con lớn tuổi đều cho đi ở chùa làm sãi, may ra được khỏi. Vì cố ấy, tăng đồ rất đông...”

Nông dân từ miền Bắc vào miền Trung qua nhiều thế kỷ đã cần cù khắc phục thiên nhiên - một khung cảnh thiên nhiên không ưu đãi - tạo nên mảnh ruộng, nương dâu, bãi mía, bến đánh cá, vậy mà bọn phong kiến Đàng Trong lại bóc lột quá mức. Dân nghèo kéo nhau đi lần hồi vào đồng bằng Đồng Nai, Cửu Long để hy vọng xây dựng cuộc sống thoải mái hơn. Sử còn ghi tên đất Mô Xoài (viết là Mỗi Xuy) nơi dân và quân ta chọn làm đất lành, ở thung lũng khá phì nhiêu nay gọi Đồng Xoài: cánh đồng trước kia có loại xoài mút, mọc như rừng, giống trái nhỏ, hột to, gần như nguyên sinh, ít ai chịu ăn⁽¹⁾. Đồng Xoài ở bên ngọn đồi cao, gần đó có nhánh sông nhiều cá tôm. Ta đặt tên núi

1 Không nên lầm lẫn với Đồng Xoài ở phía An Lộc, Phú Riêng nổi danh thời chống Mỹ.

Dinh, chợ Dinh (nay Bà Rịa) là nơi quan quân trú đóng với qui mô lớn, mua bán qua lại với binh sĩ và người lân cận. Khai phá rừng xoài, làm ruộng và giữ gìn ruộng đất trong tình hình buổi ấy không là chuyện đơn giản. Đồng bào Bà Rịa mãi nhắc nhở bước chân khai sáng đầu tiên này. Đồng Xoài nay là một ấp của xã Hòa Long, dấu ấn của những tên thời xưa mang tên Phước Long, Hương Lễ, Phước Lễ. Từ Bến Nghé, lúc trời quang mây tạnh, nhìn về quê cũ thấy “*bình trời vôi vôi, núi Mô Xoài*”. Theo tinh thần bài phú *Cổ Gia Định*, “*bình trời*” có nghĩa núi Mô Xoài (núi Dinh) làm bình phong thiên nhiên trang trí cho Bến Nghé. Trịnh Hoài Đức mô tả núi này “*cao ngất xanh um, có những hang nai, đồi thông, mây phủ suốt reo, cảnh trí u tịch, châu về Gia Định*”.⁽¹⁾ Từ Mô Xoài đến Bến Nghé, đường không xa nhưng khó khăn là vạch ra con đường giữa rừng, cất nhà từng chặng gần đồn lũy nhỏ, lo cày cấy. Vui thì ở, buồn thì đi. Chưa hẳn đi từ từ, chưa hẳn đi bộ. Người sau đi nhanh hơn người đi trước. Có thể từ Quảng Nam dùng ghe biển vào đánh cá tận vịnh Thái Lan, đảo Phú Quốc, hòn Thổ Châu hoặc ghé vào những giồng đất cao ráo ở cửa Soi Rạp, cửa Đại, cửa Tiểu. Có thể sau một thời gian làm ăn ở Bến Tre, gặp mất mùa lại quày về Quảng Trị rồi trở vào với bạn bè trong xóm. Đáng chú ý là khác với

1 *Gia Định Thành Thông Chí* của Trịnh Hoài Đức, ghi tắt GĐTTC hoặc Trịnh Hoài Đức, theo bản dịch của Tu Trai Nguyễn Tạo in tại Sài Gòn.

một vài dân tộc ở Đông Nam châu Á, người Việt ta đi lập nghiệp với cả vợ con, cha mẹ ngay trong bước đầu chớ không đợi khi khá giả rồi mới về quê đưa vợ con vào. Từ đầu thế kỷ thứ XVII, người miền Đồng Nai, Bến Nghé, cả đàn bà, trẻ con, người già yếu ít được nghỉ ngơi, vừa lo giặc ngoài - đặc biệt là bọn phong kiến xâm lược Xiêm đang hăng sức - vừa lo phá rừng, cuốc rẫy, làm thủy lợi nhỏ, làm ruộng, chống bệnh tật, cọp sấu, muỗi mòng rần rít. Đời các chúa Nguyễn, cuộc sống bị xáo trộn, vùng Gia Định được bảo vệ nhờ những chuyến hành quân lớn của Nguyễn Cửu Hào (1689), Nguyễn Hữu Cảnh (1700), Nguyễn Cửu Vân (1705), Nguyễn Hữu Doãn (1748), Nguyễn Cư Trinh (1753 - 1755), Nguyễn Cửu Đàm (1772). Chúa Nguyễn bị Tây Sơn lật đổ, chạy trốn vào Nam. Lại diễn ra cuộc chiến dai dẳng ở Bến Nghé, ở đồng bằng sông Cửu Long, tận ngoài biển và các hải đảo gây tàn phá trực tiếp hơn mười năm trên đất Gia Định. Năm 1788, Nguyễn Ánh cho đắp lũy đất từ bờ sông Sài Gòn đến kinh Tàu Hũ ngày nay, các vàm rạch lớn nhỏ đều cắm chông, cắm cọc, đường bộ đường thủy bị phong tỏa, trong chợ chỉ còn mắm ếch nhái, tàu hũ, tương làm thức ăn. Đồng bào dùng lá dâu, lá khế uống thay cho trà. Gạo lên giá nhảy vọt, muối trở thành món gia vị hiếm có phải giấu kỹ trong lưng quần, khi cần thì đem ra một ít. Năm 1782, xác người chết sinh nổi lên, phía Chợ Lớn, nước như không chảy được, không ai dám ăn cá tôm dưới rạch. Vật giá lên cao,

nhiều món hàng như tơ, lụa, trà, thuốc đều ném bỏ, chẳng ai dám lấy.⁽¹⁾ Thành Gia Định do Nguyễn Ánh huy động nhân lực, vật lực để huy động làm kinh đô tạm thời sau khi chiếm, xưng là Gia Định kinh. Nhưng từ đó cho đến hơn mười năm sau, đất Gia Định lại bị vơ vét về người, về vật lực. Gạo xuất khẩu để mua thuốc súng, gạo tích trữ chở ra miền Trung để chuẩn bị đánh Phú Xuân. Cây gỗ thứ tốt từ rừng Tây Ninh đốn về, dân phu và thợ đóng không ngừng nhiều chiến thuyền cho Nguyễn Ánh.

Đời Gia Long, Minh Mạng lại đối phó với ngoại xâm; quân sĩ từ miền Trung tập trung vào Bến Nghé trước khi tung ra các mặt trận thủy bộ ở biên giới phía Tây. Đang lúc chống ngoại xâm, bùng nổ ra cuộc khởi binh khá lớn. Hơn hai năm liền, thành Phiên An (Gia Định) bị Lê Văn Khôi và đông đảo binh sĩ chiếm giữ với lương thực tích trữ dồi dào. Cả vùng nội thành rộng lớn trở thành chiến trường. Quân thiện chiến và tướng sĩ giỏi nhất do triều đình gọi đến dùng chiến thuật đào đường hầm quanh co gọi là *đàng xà* (như rắn bò) đến sát chân thành để lấp cạn hào sâu chung quanh rồi trèo vào với thang dây, ống phun lửa, áo giáp, giày da. Quân sĩ của Lê Văn Khôi cất chòi canh để theo dõi, lắm khi ra khỏi thành để tấn công hòng bẻ gãy kế hoạch đào đàng xà. Súng lớn, súng nhỏ, tên đạn gây tình trạng bất an, ngày như đêm. Ta thử hình dung chiến trường lúc bao

1 GĐTTC, Vật Sản Chí, nói về muối, Sơn Xuyên Chí, Vườn Trầu.

vây như khu vực hình vuông với bốn cạnh nay là vườn Tao Đàn, đường Lê Lợi, Thảo Cầm Viên, đường Điện Biên Phủ vì tầm đạn từ trong thành bắn ra khá xa.⁽¹⁾

*
* *

Bến Nghé ở vào vị trí độc đáo:

- Sát bờ biển, bên Khánh Hội là ranh giới của rừng Sác, chạy tới biển.

- Ở lằn ranh đất cao từ Tây Nguyên đổ xuống, có thể trồng cây cao su.

- Ở ranh giới của đất thấp ăn đến Đồng Tháp Mười, đến đồng bằng sông Cửu Long.

Nhờ vậy, Bến Nghé liên lạc dễ dàng ra Trung, Bắc Bộ, lên Cao Nguyên, có đường thủy bộ lên Cam-puchia. Trên biển Đông, Bến Nghé được ca ngợi là bao lon của Thái Bình Dương. Muốn vào cảng, tàu bè theo con sông Lòng Tàu quanh co giữa rừng Sác; lạch nước sâu và rộng, không phải nạo vét thường xuyên, quanh năm không có sương mù.⁽²⁾

Chịu ảnh hưởng nước mặn vào mùa nắng nhưng đất cao ráo có thể đào giếng tìm mạch nước đủ cung cấp

SONNAM

BẾN NGHÉ
XUA

1 *Minh Mạng chính yếu*, quyển 21. Phần Võ. Vì tên đường sá, tên khu vực đã thay đổi nhiều lần nên trong toàn tập sách này xin dùng tên mới nhất để người đọc dễ nhận ra vị trí.

2 Sông Lòng Tàu so với các nhánh khác được lợi thế khá sâu, từ 9 đến 12 mét, bề ngang không dưới 300 mét. Các loại tàu dài khoảng 180 mét ra vào thuận lợi. *Tự vị Huýnh Tịnh Của* định nghĩa lòng tàu: “chính đường tàu chạy ở giữa sông”.

cho số dân cư khá đông. Chưa bao giờ xảy ra lụt lội hoặc nước tràn bờ sông. Chưa từng hứng chịu một trận bão đáng gọi là bão, họa chẳng vào năm 1876, trong vài tiếng đồng hồ một trận cuồng phong làm trốc chừng 400 gốc cây to. Năm 1892, nhà lồng Chợ Lớn bị hư hao; nhà cửa, cột dây thép bị ngã sập, nhiều ghe chìm tại bến. Thời ấy, nhà cửa chưa xây chắc chắn. Trận bão lụt năm Thìn (1904) chỉ gây thiệt hại ở Gò Công và Vũng Tàu là hai nơi gần nhất.

Hai vùng cao thấp phân chia rõ rệt. Phía Bắc của Bến Nghé là gò nổi. Đất cao chạy từ phía Gò Vấp⁽¹⁾ xuống rạch Thị Nghè, qua gò Tân Định và vùng nay là Đất Hộ rồi theo bờ sông Sài Gòn đến cột cờ Thủ Ngữ, đến Bến Sỏi. Điểm cao ở nội thành là khu vực thành Gia Định cũ (góc đường Xô Viết Nghệ Tĩnh và Đinh Tiên Hoàng) với mức độ hơn mười mét so với mặt biển; mức thấp hai mét ở cột cờ Thủ Ngữ. Về phía Tây còn vị trí cao ráo của Đồng tập trận, Mô sủng, Mả ngục nay là góc đường Cách mạng tháng Tám và đường Điện Biên Phủ, ăn trùn lên đường 3 tháng 2. Phía Tây Nam, gò Tân Triêm (vùng thành Ô-ma cũ) tốt bậc nhất, “*Triêm*” là thấm ướt. Mọi nước từ lòng đất chảy tươm lên quanh năm, dầm ướt quãng đường dài (khoảng đường Cống Quỳnh) gọi đường Nước nhĩ. “*Đường Nước nhĩ chảy tui tui người thương khách lại qua hóng mát*” (Cổ Gia

1 Cây vấp, loại danh mộc “lá như lá khế, muốn cưa hay đục đẽo thì làm ngay lúc cây còn tươi, khô rồi dao búa đẽo không vô, chịu đựng nước mưa, đốt làm than để nấu đồng nấu sắt và đúc súng rất tốt” (GDĐTC).

Định phú). Phú Thọ cao ráo, tên chữ Cẩm Sơn, gọi nôm na gò Cẩm Đệm, khoảng góc đường Lạc Long Quân và Lê Đại Hành; Mùa xuân, nền cỏ non như gấm muốt xanh, hoa đại điểm vào như những bức tranh thêu. Rồi đến gò Cây Mai với mấy gốc mai bông trắng, loại đại thọ như cây mù u. Tao nhân mặc khách đến ngâm vịnh, chung quanh gọi là vành đai nước trong, sen trở thường trực tiếp giáp với đồng ruộng có trẻ chăn trâu và bóng dáng con cò con hạc. Khởi Cây Mai, đến Phú Lâm. Lâm là rừng, tên làng gợi ý tả chân, cây gòn mọc rườm rà trên đất cao vì vậy có giả thiết về tên đất Sài Gòn. Qua rạch Ông Buông, về phía Bắc, khởi Bà Hom là ranh giới phía Đông của đất thấp chạy dài đến Đồng Tháp Mười: chân trời phẳng lì, rải rác từng giồng nhỏ không bị ngập nước vào mùa mưa như những hòn đảo xanh um vườn xoài, bờ tre.

Phía Nam, bờ rạch Vàm Bến Nghé là đất thấp. Ranh giới hai vùng cao thấp là con đường Nguyễn Trãi ăn từ Sài Gòn vào Chợ Lớn; thời Pháp mới qua, gọi đường Trên, với ý nghĩa trên cao đối chiếu với đường dưới thấp dọc mé rạch. Nếu những gò đất phía Bắc con đường Nguyễn Trãi gọi khung cảnh Tây Ninh, Bà Rịa thì hai bên bờ rạch, phía Nam với những nhánh nhóc của sông Sài Gòn giống như đất sinh lầy ở Rạch Giá - Cà Mau. Nước mặn vào mùa nắng, bãi bùn lầy, cây bần, cây tràm, bình bát và ô rô, mái dầm, cóc kèn mọc um tùm với cá thòi lòi, cá đối, cua biển. Còn tên đất Xóm Chiếu, Rạch Bàng: Lác dẹt chiếu, bàng đương

đệm có sẵn tại chỗ. Hoặc Cầu Mật, Rạch Ông ở nơi có rừng tràm; rừng trở thành đất thổ cư với phố chợ. Từ gò đất cao, đổ xuống nhiều con rạch ngắn ăn ra rạch Vàm Bến Nghé, thôn xóm tập hợp tại vàm như vùng Cầu Ông Lãnh, Rạch Bần, Cầu Kho, Chợ Quán, An Bình và vô số rạch khác. Chợ Lớn ngày xưa chẳng chịt sông rạch lớn nhỏ, mọi sự chuyên chở dùng ghe thuyền, người đi bộ qua vô số là cầu. Từ gò Cây Mai, ghe thuyền đi tới kinh Lò Gốm qua con rạch đã lấp lại nay là bến xe đường Trương Tấn Bửu. Đường Hải Thượng Lãn Ông (đường Khổng Tử cũ) là con rạch Cầu Đường thời trước.

Khu vực quan trọng của Bến Nghé ở bờ bên phải sông Sài Gòn, từ vàm rạch Thị Nghè ăn ra Nhà Bè. Từ thế kỷ thứ XVII, ta làm chủ vị trí chiến lược này trước khi đón nhận những người tị nạn “*bài Mãn phục Minh*” từ Trung Quốc đến. Ta nắm phần chủ động, cho họ mang vũ khí và dùng chiến thuyền. Viên chức của ta dẫn đường cho họ đến Biên Hòa, Mỹ Tho để làm ăn. Bấy giờ, tại Bến Nghé đã có đồn Dinh cai quản.

Đồn Dinh là căn cứ quân sự và hành chính đầu tiên “làm chỗ cho quan tổng tham mưu cư trú, lại đặt dinh Tân Thuận có cất nha thự cho các quan giám quân, cai bộ và ký lục ở, lại có trại quân hộ vệ ngăn ra từng khu, rào lại, phần đất ở chung quanh thì cho dân trung chiếm lập làng xóm chợ phố”.⁽¹⁾

1 GĐTTC, Thành trì chí.

Năm 1775, Nguyễn Phúc Thuần từ Huế chạy vào để tránh sự truy nã của Tây Sơn, tạm trú ở thôn Tân Khai.

Nguyễn Huệ đem quân vào Đồng Nai trước sau bốn lần.

Lần thứ nhất năm 1777 chiếm Gia Định, cho quân bám sát Nguyễn Phúc Thuần, Nguyễn Phúc Dương tận Bến Tre, Cà Mau, bắt sống cả hai đem về Gia Định mà xử tử tại chùa Kim Chương vào tháng 9 và tháng 10 năm ấy.

Lần thứ nhì vào năm 1782, vào cửa Cần Giờ đến Ngã Bảy, đánh phá các tàu chiến của Nguyễn Ánh và bọn đánh thuê. Tên Mạn-hồe (Manuel) chỉ huy một chiếc thuyền có mười đại bác bị tử trận, thuyền bốc cháy. Nguyễn Ánh lui về Ba Giồng (Định Tường) lo chỉnh đốn hàng ngũ rồi trở lên với ý đồ tái chiếm Bến Nghé. Nguyễn Huệ chặn đánh tại ngã tư, gần cầu Bình Điền ngày nay, bày ra tình thế “*bối thủy*” dựa lưng vào mé sông mà tấn công địch, thắng một trận thần tình.

Năm sau Nguyễn Huệ lại vào Cần Giờ. Phe Nguyễn Ánh bố trí trận địa thật kỹ, dùng hỏa công nhưng Nguyễn Huệ và quân sĩ lại toàn thắng sau khi hạ hai đồn Cá Trê và Rạch Bàng (vùng cầu Tân Thuận ngày nay) án ngữ Bến Nghé. Nguyễn Ánh chạy qua Xiêm xin cầu viện.

Bọn can thiệp Xiêm qua chiếm Mang Thít, Sa Đéc, bày trò cướp bóc, bức hiếp dân chúng quá đỗi. Nguyễn Huệ đến, không lên Sa Đéc nhưng bố trí tại vùng Rạch Gầm khiêu chiến cho hai vạn quân Xiêm vào trận địa để rồi ngày 18-1-1785 tiêu diệt toàn bộ chiến thuyền của

Xiêm và bọn Nguyễn Ánh, vài ngàn quân Xiêm sống sót phải bươn bả chạy về nước.⁽¹⁾

Thừa lúc Nguyễn Huệ bận lo đánh các tập đoàn phong kiến Trịnh Lê, Nguyễn Ánh trở lại chiếm Bến Nghé (1788) rồi Bá Đa Lộc đến Vũng Tàu với viện binh của thực dân Pháp. Nguyễn Ánh xây thành ở gò Tân Khai, chờ thời cơ đánh ra miền Trung.

Ta nhìn bản đồ để xác định các điểm quan trọng ở Bến Nghé theo thứ tự thời gian:

- *Đồn Dinh*, sau gọi chợ *Điều Khiển*, phía Nam trấn Phiên An hai dặm rưỡi, bản đồ Trần Văn Học đời Gia Long không ghi chú bằng chữ nhưng vẽ một vùng nhà cửa đông đúc từ Ngã Sáu (tượng Phù Đổng Thiên Vương) ăn theo đường Nguyễn Trãi, đóng khung trong đường Nguyễn Thị Nghia, Lê Lai, Bùi Chu, Bùi Thị Xuân. Lái buôn Lê Văn Gấm theo Công giáo bị xử tại chợ này. Theo Trương Vĩnh Ký, chợ *Điều Khiển* ở trên đường đi về chuồng Ngựa giống (trại Ô-ma).

- *Nơi trú quân của Nguyễn Huệ* ở phía Đông sông Bình Dương (Trịnh Hoài Đức). Sông Bình Dương, tên chữ của rạch Vàm Bến Nghé ăn vào Chợ Lớn. Bọn Lý Tài ép buộc Nguyễn Phúc Thuần nhường ngôi chúa cho Nguyễn Phúc Dương tại chùa Kim Chương, Nguyễn Huệ truy nã rồi bắt cả hai, đem về chém tại đây, nơi di đô tạm thời của chúa Nguyễn. Chùa Kim Chương ở vị trí chính xác tại gò Tân Triêm (vùng Ô-ma) phía Đông

1 Xem Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng. *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*. Nhà xuất bản Quân Đội Nhân Dân, Hà Nội, 1977.

rạch Vàm Bến Nghé, gò này là cao ráo, rộng rãi nhất, ngoài ra, không chỗ nào thuận lợi để trú quân hơn.

- *Vùng Cầu Sơn*, nơi Nguyễn Nhạc từng lựa chọn đóng quân, đất cao ráo, đầu đường ra miền Trung.

- *Gò Tân Khai*, nơi xây thành Gia Định năm 1790. Thành khá to hình vuông, mỗi cạnh hai cửa vì vậy gọi thành Bát Quái, có tên Qui Thành, chung quanh hào sâu, vách kiên cố. Vị trí chính xác của thành gần trùng hợp với bốn con đường nay là Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Nguyễn Đình Chiểu, Đinh Tiên Hoàng, Lê Thánh Tôn. Trong thành bố trí kho thuốc súng, kho thóc lúa, kho khí giới, hành cung (dành cho vua tuần hành đến ở), dinh của Tổng trấn... Ở ngoại thành, có xưởng Chu sư tập trung chiến thuyền và dụng cụ thủy chiến (gần trùng hợp với vị trí xưởng Ba Son ngày nay). Xưởng Voi, nuôi voi dùng vào việc binh ở góc nay là Mạc Đĩnh Chi - Nguyễn Đình Chiểu, lúc cần bồi dưỡng cho voi sung sức thì đưa về đồng cỏ ở Biên Hòa.

Thời Lê Văn Duyệt làm tổng trấn, thành này tu bổ thêm kiên cố. Lê Văn Khôi khởi binh chiếm thành, vua Minh Mạng tức giận, đổi tên là thành Dương Mã (đê, ngựa) miệt thị như nơi chứa súc vật. Sau khi dẹp xong năm 1836, thành bị san bằng. Một thành nhỏ hơn xây ở phía Đông Bắc thành cũ, sau này bị Pháp đánh, và san bằng năm 1859, bốn cạnh này là đường Mạc Đĩnh Chi, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du. Gọi thành Phụng vì xây sau thành Qui, theo thứ tự long, lân, qui, phụng. Hai tiền đồn cũ tu bổ lại: đồn Cá Trê

còn gọi Tả Định, phía Thủ Thiêm, đồn Rạch Bàng (Thảo Cầu) còn Hữu Bình hoặc đồn Giao Khẩu ở đối diện.⁽¹⁾

*

* *

Trong bước đầu nhân dân ta khai phá vùng Bến Nghé đành rằng được thiên nhiên ưu đãi, gặp vị trí giao lưu thuận lợi nhưng dưới sông là sấu, trên bờ là cọp. *Đại Nam Nhất Thống Chí*: Ngé là tiếng sấu kêu. Ta nói *sấu nghé* vì sấu kêu như tiếng nghé ngo của trâu con. Đặt tên chữ Ngưu tân, Ngưu chữ cho có vẻ văn chương hơn. Ngày xưa, chưa ắt có người làm ruộng, cho trâu uống nước ở nơi thuận lợi để mua bán. Trâu uống nước ở phía rạch Ông Buông, ở Phú Lâm nơi đất rộng, dễ làm ruộng hơn, hãy còn tên rạch Bến Trâu. Sự xuất hiện của bầy sấu hung hãn từ rừng Sác - Cần Giờ mon men vào là thật, lúc ghe thuyền chưa tấp nập, tàu máy chưa khuấy động sông rạch.

Sử chép thành tích nhà sư đánh cọp tại chợ Tân Kiểng trên đường vào Chợ Lớn năm 1771. Từ rừng Sác, có lẽ phía Cần Giuộc, cọp về giữa ngày tết, phá rối cuộc vui chơi cổ truyền, gây náo động giữa ban ngày khiến đồng bào phải báo cho quân sĩ đồn Dinh đến thanh toán. Ông tăng Ân ra tay giết thú dữ rồi bị thương mà chết, Tân Kiểng tuy náo nhiệt nhưng rõ ràng còn lùm bụi hoang

1 Xem tập san của Hội khảo cứu Đông Dương (S.E.I) tháng 10-12-1935, bài của L.Malleret về thành lũy Sài Gòn xưa.

vu, sát chợ Cần Giuộc, đò Gia Long, còn rừng sầm uất, cộp tới lui dạn dĩnh ở đường làng. Người đủ bản lĩnh để làm cho cộp chịu khuất phục là ông tăng Ngộ, về sau cất ngôi chùa mà cụ Đồ Chiểu nhắc tới trong bài “*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*”.⁽¹⁾

Trong tình hình khó khăn, ta vẫn xây dựng. Đường bộ liên lạc về kinh đô thành hình vào năm 1748, lên Biên Hòa, ra Bà Rịa rồi miền Trung, gọi đường Thiên Lý. Phía đồng bằng sông Cửu Long có đường bộ theo con đường nay là Nguyễn Trãi qua Phú Lâm rồi Cai Lậy (1790), trồng cây mù u và cây mít có lợi về kinh tế lại đem bóng mát. Liên lạc với Cam-pu-chia, theo đường nay là Cách mạng tháng Tám lên Trảng Bàng, chỉnh đốn lại từ năm 1815. Về đường thủy tuy đất rộng người thưa, ta cố huy động nhân công để đào và nạo vét kinh rạch nhằm nối liền Bến Nghé với đồng bằng sông Cửu Long và vịnh Xiêm La. Kinh Bảo Định từ 1705 nối Vàm Cỏ Tây qua sông Tiền. Kinh Núi Sập (Thoại Hà), kinh Vĩnh Tế nối sông Hậu qua vịnh Xiêm La ở cảng Rạch Giá và cảng Hà Tiên. Bọn phong kiến Xiêm và bọn phiêu lưu nuôi giấc mơ chiếm cứ Nam Bộ mà dân ta bấy giờ đang khai thác có kết quả, phát triển nhiều cánh đồng đầy lúa trong khoảng thời gian kỷ lục. Những cuộc hành quân chúng đều nhằm đánh chiếm Bến Nghé đầu não của Nam Bộ. Năm 1731, có lần quân ngoại xâm tràn đến tận 18 thôn Vườn Trầu, sát sườn Bến Nghé nhưng ta đánh đuổi kịp

1 *Đại Nam Nhất Thống Chí*, Lục tỉnh Nam Việt, tỉnh Gia Định, mục Tăng thích.

thời. Năm 1771-1772, bọn xâm lược Xiêm chiếm Hà Tiên, Rạch Giá, toan đánh ra tràn lan. Nguyễn Cửu Đàm đem quân thủy bộ từ Khánh Hòa, Bình Thuận vào, bảo vệ được lãnh thổ. Rồi để ngăn ngừa mọi bất trắc, Nguyễn Cửu Đàm cho đắp lũy, quan trọng nhất là lũy Bán Bích để bảo vệ Bến Nghé, lũy chạy dài từ Bà Hom đến gò Cây Mai (nay chỉ còn đường Xóm Đất) qua Phú Thọ (ngang trường đua ngựa) đến rạch Nhiều Lộc. Hơn mười năm sau (1784), hai vạn quân Xiêm tràn vào đồng bằng sông Cửu Long tiếp cứu cho Nguyễn Ánh để chiếm Bến Nghé, nhưng vừa đến Rạch Gầm là tan vỡ vì tài dùng binh của Nguyễn Huệ và sự căm phẫn của nhân dân địa phương. Mục tiêu ấy, quân xâm lược Xiêm lại cố gắng chiếm vào đời Minh Mạng trong những năm 1833-1834 khi xua quân chiếm Hà Tiên, Châu Đốc để hiệp đồng với cánh quân khác từ Cam-pu-chia theo sông Tiền xuống Vàm Nao, chợ Thủ gần Sa Đéc. Buổi ấy, nếu quân ta dưới sự điều khiển của Phạm Hữu Tâm không chặn được thì chúng chiếm Mỹ Tho rồi đến Bến Nghé để giải vây cho nhóm Lê Văn Khôi. Và Lê Văn Khôi huy động khá đông được quân sĩ khắp miền Nam nổi lên, gây tin tưởng chỉ vì khi ra tay là làm chủ được thành Phiên An và vùng phụ cận Bến Nghé rồi.

Nguyễn Hữu Cảnh từ năm 1698 đã khéo léo bố trí về mặt hành chánh, đặt ra phủ Gia Định, chia phủ ấy ra hai huyện:

- Huyện Phước Long, vùng Biên Hòa ngày nay ăn trở ra miền Trung.

- Huyện Tân Bình, vùng Bến Nghé ăn xuống phía đồng bằng sông Cửu Long.

Lần hồi dân cư thêm đông đúc, phức tạp, việc sản xuất và giao lưu hàng hóa phát triển lớn nhưng đồng bào vẫn giữ truyền thống, xưng là “*dân hai huyện*”, cái lõi của toàn thể Nam Bộ, làm mẫu mực về thuần phong mỹ tục mặc dầu hai huyện đầu tiên ấy lần hồi nâng lên làm phủ.⁽¹⁾ Dân hai huyện tiêu biểu cho văn minh Việt Nam chính thống, là người dinh, theo nghĩa sang trọng, ở phố chợ hoặc ở làng xóm đã thuần thực, không quê mùa, lai căng. Mẫu mực này bắt nguồn từ đất Thanh Hóa - Nghệ An. Chúa Nguyễn gốc ở Tống Sơn (Thanh Hóa) nên trọng vọng và tin cậy những người cùng quê xứ, nòng cốt của buổi ra đi, cho làm quan rồi nâng đỡ mãi đến đời con đời cháu, thí dụ như họ Tống Phước, Nguyễn Hữu, Nguyễn Cửu, Trương Phước. Quan cai trị phổ biến thói ăn nết ở cho dân.

Những nhóm quần cư lần hồi nâng lên làm đơn vị nhỏ về hành chánh: lân, phường, thôn, làng. Hoặc những ấp đông đúc gọi là giáp, tương đương với làng. Ở vị trí then chốt về an ninh, gọi là điểm. Làng nào quá đông đúc thì tách ra, giữ tên và rồi thêm vào chữ nhất, nhì, ba hoặc trung, tây, đông. Dân mới đến chưa vào bộ sổ

1 *Phủ biên tạp lục*, quyển 5, mục Nhân tài. Y sĩ Baurac cũng cho người “*hai huyện*” là người Biên Hòa và người Gia Định. Xem *La Cochinchine et ses habitants*, của tác giả này, quyển nói về các tỉnh miền Tây, nhà in Rey et Curiol xuất bản, Sài Gòn, 1894, trang 197.

hoặc cư ngụ tạm thời thì gom lại lập đơn vị mới gọi Tứ chánh (chiếng) thôn, Tứ chánh điểm.

Tên làng, tên phường trong một tổng không trùng nhau. Nhưng trong một huyện khác tổng thì có thể là trùng, vì vậy ta gặp đó đây những tên làng như Tân Lân, Tân Khánh, Tân Thới...

Lúc mới thành lập, phủ Tân Bình gồm luôn vùng Tân An, Tây Ninh, ăn từ biên giới Việt - Cam-pu-chia đến tận cửa Cần Giờ. Trong tình hình ấy, quyền hạn của tri huyện, cai tổng, hương chức làng quá rộng vì đường giao thông khó khăn, thôn xóm cách xa nhau. Đến những năm đầu Minh Mạng, tách ra phủ Tân An (vùng Long An) và phủ Tây Ninh (vùng Tây Ninh). Phủ Tân Bình đời Tự Đức chia làm ba huyện: đại khái Bến Nghé thuộc huyện Bình Dương, phía Chợ Lớn, Bình Điền thuộc huyện Tân Long; phía Hóc Môn thuộc huyện Bình Long.

Đời Gia Long đến đầu Minh Mạng, toàn cõi Nam Bộ là một đơn vị lớn, trực thuộc triều đình Huế gọi Gia Định thành, cai quản năm trấn Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên. Viên tổng trấn coi việc binh dân, sưu thuế và hình phạt ở năm trấn nói trên. Về quân sự tổng trấn Gia Định thành cai quản luôn cả trấn Bình Thuận của miền Trung. Từ khi Tổng trấn Lê Văn Duyệt mất, Minh Mạng giải tán hình thức Gia Định thành, trấn đổi ra tỉnh, trực thuộc triều đình, không còn cấp “thành” với quyền hạn rộng lớn làm trung gian.

Vì nhu cầu nối liền Bến Nghé với đồng bằng sông Cửu Long quân và dân ta khơi thông kênh Ruột Ngựa, nhờ đó đường thủy từ Chợ Lớn tiếp giáp qua sông Bến Lức, ra Vàm Cỏ Đông (1772). Mặt khác cũng là công trình khai thông cho rạch Vàm Bến Nghé ăn vào Chợ Lớn, vét sông cũ, đào thêm kênh mới cho liền lại, ngay thẳng và sâu hơn gọi là kênh An Thông, nôm na là kênh Tàu Hủ (1819). Nhờ đó mà rạch Vàm Bến Nghé ngày xưa *“dòng sông chảy ngang rất mạnh, ghe thuyền lớn đi lưu thông được, cứ theo nước lớn nước ròng mà ra hay vào, qua lại không dứt”*(GĐTTC). Từ Gò Công, Cần Giuộc, vựa lúa của miền Nam thời xưa, lúa gạo có thể chuyển về theo đường Rạch Ông.

Phía Chợ Lớn từ khoảng sau 1777 người Hoa kiều từ Biên Hòa chạy đến rất đông nhưng ta nắm vững quyền lực chính trị, chia các khu phố ra từng làng như ở phía Bến Nghé. Trên đất cao nhiều ngôi chùa Việt dựng lên, nổi danh nhất là chùa Giác Lâm (1774) trên gò Cẩm Đệm, chùa Giác Viên, chùa Cây Mai, chùa Gò.

Khu vực Chợ Lớn (xưa gọi Sài Gòn) có bến cần đá để gìn giữ mé rạch sinh lầy. Theo bản đồ Trần Văn Học đời Gia Long, Chợ Lớn ăn từ con đường nay là Tân Đà đến khoảng đường Kim Biên, không to về diện tích, nhưng người thì tập trung. *“Người Hoa kiều và người Việt ở lẫn lộn, nhà phố dài độ ba dăm”*. Người Hoa chia ra từng bang. Bang trưởng chịu trách nhiệm về thuế vụ, chăm sóc hành động từng kiều dân. Người Hoa lai Việt hưởng quyền lợi như người Việt, lập ra làng Minh

Hương. Làng này không có ranh giới vì người Minh Hương tuy chung bộ sổ nhưng cư ngụ rải rác khắp các tỉnh, hương chức làng chịu trách nhiệm về thuế khóa và giải quyết những vụ tranh tụng nhỏ. Năm 1789, làng cất công sổ rồi công bố bằng hương ước nhắc nhở mọi người gìn giữ thuần phong mỹ tục, tuân luật pháp: *“Nước có luật pháp, nhà có châm quy”*. *“Gỏi chi ngon bằng gỏi tôm càng, đố ai lịch sự bằng làng Minh Hương”* đó là câu ca dao ngày ấy.

Làng còn được vua nhà Nguyễn ban cho bốn chữ *“Thiên tục khả phong”*.⁽¹⁾ Người Minh Hương để phần mộ vĩnh viễn tại địa phương, như người Việt. Nên nhớ có dụ vào năm thứ 10 đời Minh Mạng (1829) nghiêm cấm người Hoa cưới vợ Việt nếu họ chỉ qua lại từng chuyến, không lưu trú lâu, cưới vợ Việt thì khi về Trung Quốc tuyệt đối không được đem theo người vợ Việt và đám con lai, không được bắt buộc đưa con lai ấy cạo tóc thắt đuôi sam. Trung Quốc tuy đông dân nhưng thời ấy có lệ mua người từ nước ngoài để làm nô lệ hoặc dùng vào công việc mất nhân phẩm, hại sức khỏe.

Vùng Sài Gòn - Chợ Lớn chịu ảnh hưởng nước mặn vào mùa nắng vì gần biển. Nếu ở vùng gò cao dễ đào giếng thì phía đất thấp Chợ Lớn, nước uống khó giải quyết. Sử còn chép ba miệng giếng nổi danh đặc biệt là Tân Tỉnh, còn gọi giếng An Điền (đầu đường Ngô Quyền). *Một đôi đất đột khởi ở bờ sông chỉ vừa một cái*

1 *Khoán ước và tiểu sử các vị tiền bối*, Hội Minh Hương Gia Thạnh Chợ Lớn ấn hành, 1951.

bộng giếng mà thôi, bốn phía sông bao vây đều đục và mặn duy trong giếng nước ngọt tràn lên. Người ở khắp gần xa, ghe thuyền qua lại cùng những thuyền chuyên nghề múc nước chở đem đi đổi (lấy tiền) ở các nơi đều đến giếng này”⁽¹⁾. Mọi nước chảy từ đáy sông cứ đắp bờ khoanh vùng để phân biệt với nước mặn trong lòng sông. Phía trên lại còn giếng Hộc, giếng Tân Hóa. Đầm ao thiên nhiên cung cấp nước vào mùa nắng phía Chợ Lớn: Đầm Sen ở chùa Giác Viên, Bào Tháp trên đường đi Phú Thọ. Bản đồ năm 1885 ghi cái bầu to, bên kia đường Lý Thường Kiệt, cạnh nhà bảo sanh Hùng Vương ngày nay. Vùng Chợ Quán hãy còn tên đất Bào Sen.

Chợ phố Bến Nghé khá nhiều, qua thời gian có thay đổi ít nhiều về mức sung túc, sau vụ khởi binh Lê Văn Khôi.

- *Chợ Bến Thành*, cảng chánh thức của Bến Nghé ở sát mé sông lớn, từ cột cờ Thủ Ngữ ngày này ăn qua khỏi đầu đường Nguyễn Huệ. “*Dọc theo bến sông ghe buôn lớn nhỏ đều đậu nối liền... Phố chợ, nhà cửa trù mật dọc theo bến sông... Ngày đầu mùa xuân, có lệ thao diễn thủy binh*” (Trịnh Hoài Đức). Chợ được mô tả với rạch Sa Ngư, có cầu bắc qua; hai bên gầm cầu và chạy dài theo bờ rạch Sa Ngư, là phố ngói bán trăm thứ hàng hóa. Rạch Sa Ngư ở đầu chợ, phía Bắc đúng là con kênh sau này lấp lại, trở thành đường Nguyễn Huệ thời Pháp

1 ĐTTC, Gia Định, Sơn Xuyên, bản đồ Sài Gòn 1885 ghi rõ vị trí, người Pháp bấy giờ xem như kỳ quan, đặt tên giếng Bá Đa Lộc (puits d'Adran).

đến, có hình vẽ với cây cầu bắc qua con kênh lớn (gọi là Grand Canal).

Chợ Bến Sỏi từ cột cờ Thủ Ngũ đến khoảng đầu đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa. Sỏi là sạn sỏi của doi đất cứng vùng cao, nhờ vậy bờ sông lở, dùng làm bến tắm ngựa voi. Cửa ngõ vào Chợ Lớn, liên lạc với vùng Khánh Hội nhưng khó bắc cầu vì vàm rạch to, nước chảy mạnh.

- *Chợ Điều Khiển* ở khu vực Đồn Dinh. Thời trước thường nghe nói tới chợ Điều Khiển nhưng khi Pháp đến, tên chợ này trở thành xa lạ. Có nên đặt giả thuyết: vùng Đồn Dinh và chợ Điều Khiển lẫn hồi phân tán, gọi là chợ Đũi. Phía Bắc khu vực này ăn đến góc Xô Viết Nghệ Tĩnh - Cách mạng tháng Tám, sau khi người Pháp đến, chợ nhóm ở vùng chùa Bà (hãy còn, cất năm 1874). Nguyễn Liêm Phong trong *Nam Kỳ phong tục diễn ca*, in năm 1906 ghi: “*Chợ Đũi sung túc nhà cửa. Có cảnh chùa Bà tuy nhỏ mà linh*”. Phía Nam, vùng Chợ Đũi ăn tới rạp Thành Xương cũ, qua đường này là Bùi Chu với nhà thờ Huyện Sĩ của họ đạo Chợ Đũi.

- *Chợ Nguyễn Thực* lập từ năm 1727 do Nguyễn Thực từ Quảng Ngãi đến khai phá rừng hoang “*Một chỗ tụ tập đông đúc ở gò núi và lấy tên ông đặt làm tên chợ*” (*Đại Nam Nhất Thống Chí*). Nay là chợ Phú Thọ Hòa Lò Da, bên đường Lê Đại Hành, gần gò đất cao của chùa Giác Lâm.

- *Chợ Thị Nghè* ở khoảng chợ Thị Nghè ngày nay.

- *Chợ Xả Tài* sung túc, ngày nay còn đường Xả Tài, tức chợ Phú Nhuận.

- *Chợ Tân Kiểng* (Cảnh) quanh quần vùng đình Tân Kiểng ngày nay, ở sát lộ, nối tiếp với nhánh nhóc của rạch Chợ Quán. Thời xưa, chợ này có khi dùng làm pháp trường để xử tội nhân. Chợ nhóm sung túc, ngày Tết nổi danh với những giàn đu tiên, quanh chợ là vườn tre, cây cối sâm uất. Nguyễn Đăng Trường, bấy tôi của chúa Nguyễn từng bị Tây Sơn bắt ở miền Trung rồi tha tội, khi vào Nam trốn lánh bị bắt ở vùng này.

- *Chợ Sài Gòn* tức Chợ Lớn ngày nay ở hai bên quan lộ, nay là góc Triệu Quang Phục - Nguyễn Trãi có người Việt ở chung, dài chừng một kilômét rưỡi với đường nhỏ xẻ ra từng ô, mua bán tấp nập, phân chia làng xã. Người Hoa duy trì tập tục với đền, miếu thờ Quan Công, Mã Hậu, Ông Bổng; thường bày lễ lạc tốn kém, kèn trống huyền ảo. Nhiều chợ nhỏ ở lân cận, với những xóm chuyên nghiệp. Phía Tây, sát Chợ Lớn là chợ Phước Lâm, một đôi thì tới Phú Lâm.

Theo đường thủy đi Bến Lức, còn chợ Ngã Tư (gần cầu Bình Điền ngày nay) ở làng Bình An, *Đại Nam Nhất Thống Chí* ghi “*Dọc theo đường sông, phố xá trù mật có bán ghe thuyền cỡ nhỏ, than củi, dầu chai, bao hàng (cà-ròn), buồm ghe*”. Ta nhận ra Chợ Đệm trên đường đi Bến Lức rồi Tiền Giang, ghe thương hồ thường ghé tu bổ, nghỉ tạm, ăn uống. “*Chim đại bàng bay ngang Chợ Đệm. Ông Lưu Bị nói chuyện chiêm bao*” (bàng, đệm, bị, bao).

Rau cải từ Hóc Môn, Bà Điểm chở xuống cung cấp cho Chợ Lớn, tụ điểm phân phối là Chợ Rẫy (nền nhà thương Chợ Rẫy ngày nay, trước mặt nhà thương còn

đường Thuận Kiều vì nối lên làng Thuận Kiều của Hóc Môn). Phía Sài Gòn, còn nhiều chợ nhỏ như chợ Cây Đa, chợ Hàng Dinh, chợ Vải...

Bên kia sông, chợ Thủ Thiêm ở làng An Lợi (thành lập chính thức vào năm 1751), sau tách ra thêm làng An Lợi Đông, phía lưng giáp với giồng Ông Tố chuyên ruộng nương và vườn tược. Muốn qua Sài Gòn nhờ “*con đò Thủ Thiêm*”.

Từ cảng Sài Gòn ra biển, nơi giao tiếp với sông Đồng Nai là Nhà Bè, chợ sung túc thời xưa với sự tích ông thủ Huồng (Hoàng) từng kết bè đậu thường trực để bố thí com gạo và nước ngọt cho ghe thuyền chờ con nước thuận lợi vào Sài Gòn hoặc lên Biên Hòa “*Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về*”.

Khởi Nhà Bè, bắt đầu vào khu vực rừng Sác mà sông Lòng Tàu chảy ngang qua. Sông rạch lớn nhỏ chằng chịt nhưng chỉ riêng sông Lòng Tàu có lòng lạch sâu, tàu thuyền ra vào dễ dàng từ xưa. “*Sác*”, tiếng nôm gọi rừng nước mặn trên bãi sinh lầy (nay hãy còn nói cây sác, trái mướp sác là trái mướp rừng, hình tròn). Cây đước, cây vẹt, cây sú là giống nguyên sinh, trái rụng cắm xuống bùn cây con mọc lên nhanh chóng. Đồng bào chuyên nghề đốn củi tập hợp thành vạ theo chế độ thuế khóa riêng gọi Vạ Sài Tân, nay còn tên đất. Cây rừng không to lớn, cao ráo như ở phía Mũi Cà Mau nhưng chắc thịt, thớ cây chắc chẽ hơn, khi hầm cho loại than tốt, nhiều nhiệt lượng. Rạch lớn, rạch nhỏ chảy trên bãi bùn như ở Cà Mau nhưng quanh

co hơn với nhiều *Tắt*. *Tắt* là rạch ngắn, nổi ngang hai con rạch khác chảy song song, nơi giáp mỗi tạo ra một ngã ba, thay vì ngã tư (về chánh tả, trên hầu hết bản đồ chế độ cũ thường ghi là *Tắc* với chữ c). Chốn Lý Nhơn được cụ Đồ Chiểu ca ngợi như là căn cứ hiểm yếu của anh hùng Trương Định với “*năm căn, ba trại*” dành cho nghĩa quân nương nấu giữa sông Soi Rạp và Đồng Tranh. Sông Lòng Tàu đổ vào sông Ngã Bảy rồi ra cửa Cần Giờ; ở rừng phụ cận rải rác nhiều xóm nhỏ, hoặc đôi ba căn chòi trên bờ. Tên đất, tên sông rất tả chân, được phong vị lạc quan, hài hước của người khai thác nghề đánh cá, săn thú, đốn cây rừng. *Xóm An Thịt* - do ăn nhiều thịt nói trại ra - xưa nổi tiếng với nhiều cạp dũ, có nợ máu. *Cát Lái Lớn, Cát Lái Bé* là nơi giới lái buôn chọn làm điểm hẹn để mua cá đem bán cho Sài Gòn. *Ngã ba Chó Tru* gọi khung cảnh căn chòi hẻo lánh ẩn khuất trong sương mù, với tiếng chó tru khi xa khi gần tìm mãi mà không gặp như tiếng sáo chốn thiên thai, như cánh hoa trôi từ chốn động đào. *Tắt Ăn Tết* có lẽ đánh dấu một thời xa xưa có đôi ba chiếc ghe nhỏ tụ họp giữa rừng để hưởng đêm giao thừa, hãnh diện chẳng kém gì người định cư mặc dầu đang sống bênh bồng. Lại còn *Tắt Ổ Cu, rạch Cá Dao, lòng Giàn Xay, rạch So Đũa. Tắt Ăn Chè* đánh dấu buổi ăn chè gì đặc biệt? *Tắt Quanh Queo*, cái tên gọi hình tượng có thể đem cảm hứng cho người thích hò hát, đặt ca dao. Có tên giống như ở Mũi Cà Mau như rạch Gành Hào, rạch Bãi Bùn, rạch Hóc Hỏa, rạch Nằm Bếp. “*Có cây*

dà, cây đước, cây su, cây vẹt và những cây tạp cạnh lá giao nhau, rừng cây xanh rậm, che kín mặt trời. Người ta kéo vào đốn những cây ấy để làm nhà cửa, rào dậu, than củi không ngày nào ngớt. Còn những hải sản như tôm cá, cua, sam, ốc thì bắt dùng không hết mà cũng không có ai ngăn cấm. Ấy là món lợi rất lớn, rất công bằng của trời đất sanh ra để nuôi dưỡng người dân Gia Định”⁽¹⁾.

Xưa nay hễ nói đến cảnh đẹp tiêu biểu cho địa phương, thì giới thiệu đồi núi, sông rạch, thành quách nhưng giới nho sĩ Gia Định đã dám ca ngợi một vũng nước trong rừng Sác sinh lầy hoang vu, đến chơi thì có thể bị thiệt mạng. “Vũng nước sâu rộng, có nhiều rạch lớn nhỏ đổ vào. Khi ánh mặt trời sớm chiều với bóng mây rơi xuống lẫn vào bóng cây xanh mát, sóng nước lao xao thì từ xa nhìn đến quả là cảnh tượng tươi thắm. Trong vũng này, nhiều cá sấu nướng nấu, thường rình bắt người nên có câu ngạn ngữ: “Dữ như sấu vũng Gấm”. Vũng Gấm là tên vũng nước lóng lánh sắc gấm vừa mô tả. Trong những thắng cảnh ở đất Gia Định mà Trịnh Hoài Đức ca ngợi, vũng Gấm đứng ngang với Nhà Bè, gò Cây Mai, rừng Trảng Bàng, sông Mỹ Tho, bến cá Biên Hòa. Trên sông Ngã Bảy nổi sóng giữa rừng Sác mà trông về phương Bắc thấy núi Dinh ở chân trời thì lòng dạ người dân Việt cảm thông với công lao dựng nước và giữ nước của tổ tiên hơn ở đâu hết. Núi Dinh

1 GĐTTC, Sơn Xuyên Chí, Biên Hòa.

với Đồng Xoài, chợ Dinh. Sông Ngã Bảy với Nguyễn Huệ đốt tàu chiến đầu tiên của thực dân Tây phương can thiệp vào lãnh thổ nước ta từ thế kỷ thứ XVIII.

Vũng Tàu, nơi thuyền buôn thường ghé để lấy nước ngọt và củ là thủ sở quan trọng với đồn trại kiên cố gọi bảo Phước Thắng, xây theo hình tròn. Côn Đảo từ năm 1838 về trước thuộc tỉnh Gia Định, sau trực thuộc vào tỉnh Vĩnh Long. Đây là quần đảo có đất để làm rẫy và có đồng cỏ để nuôi ngựa. Năm 1686, tên Pháp Vê-rê (Vérêt) chủ một thương quán ở Xiêm từng chú ý đến vị trí đảo Côn Nôn trên đường hàng hải từ Trung Quốc qua Ấn Độ. Năm 1702, nhóm công ty thương mại của người Anh tự ý chiếm đóng Côn Đảo, bố trí đồn lũy với khí giới hản hời và thiết lập kho chứa hàng hóa. Quan trấn thủ Trấn Biên là Trương Phúc Phan dùng kế nội ứng. Đa số binh sĩ của công ty nói trên gốc người đảo Xê-lép (Célebes) đánh thuê. Trương Phúc Phan cho 15 người cùng thổ dân ấy giả vờ xin giúp việc cho công ty để rồi nổi dậy vào ngày 3-3-1705 giết bọn thương gia mà kỳ thật là bọn xâm lược đến lãnh thổ của ta mà không xin phép trước. Tất cả người Anh trên đảo đều bị giết trừ 3 tên chạy thoát. Năm 1721, tên đại diện của công ty thương mại Pháp ở Ấn Độ tới Côn Đảo ghi dân số chừng 200 kẻ luôn đàn bà và trẻ con. Hẳn thất vọng cảm thấy bị cô lập ở nơi khó trồng tía, khó phòng thủ vì vậy mà tự động rời đảo sau non một năm chiếm đóng. Tuy nhiên, thực dân Pháp vẫn thêm thuồng vị trí Côn Đảo, theo cái nhìn còn hạn hẹp thời bấy giờ. Bằng cơ

là trong hiệp ước giữa triều đình Pháp và Bá Đa Lộc (đại diện cho Nguyễn Ánh) ký ngày 28-11 năm 1787 lúc hoàng tử Cảnh sang Pháp, thực dân chỉ đòi Nguyễn Ánh nhượng Hội An và Côn Đảo mà thôi, Sài Gòn chưa đủ tầm mức quan trọng để được nhắc nhở tới.

Đời Tự Đức, đồng bào Côn Đảo được tổ chức lại, gọi thôn An Hải, với quân võ trang lấy tên đội An Hải rồi đổi ra Thanh Hải, liên lạc thường xuyên vào đất liền.

SONNAM

BẾN NGHÉ
XUA

VỀ THÓI ĂN NẾT Ở

“CỎ NAI RỊA, CÁ RÍ RANG” CÓ NGHĨA GẠO
Đồng Nai, Bà Rịa và cá Phan Rí, Phan Rang là ngon.
“Gao Cần Đức, nước Đồng Nai” ca ngợi sức dồi dào.
Vùng Cần Đức (huyện Phước Lộc, phủ Tân Bình xưa)
mãi đến nay còn nổi danh với giống lúa thơm,⁽¹⁾ nước
sông Đồng Nai theo Trịnh Hoài Đức ngọt và tốt nhất ở
toàn Nam Bộ, dùng gội đầu hay pha trà thì không đâu
sánh bằng. Gò Công thời trước trực thuộc vào tỉnh Gia
Định (huyện Tân Hóa) cũng như vùng Tân An (huyện
Củ An). Nói rằng xưa kia gạo Gia Định dư ăn, bán ra
miền Trung, ra nước ngoài tức là nói đến mức sản xuất
của những vùng nói trên. Về trâu cau thì có 18 thôn Vườn

1 *Phủ Biên tạp lục* ghi trại ruộng Bà Kén. Đời Tự Đức gọi chợ Kén ở
Cần Đức, nay là Rạch Kiến. Có lẽ vì kỵ húy, kén nói ra kiến.

Trầu. Gò Vấp cung cấp thêm thuốc hút. *“Hết gạo đã có Đồng Nai, hết củi đã có Tân Sài chở vô”*. Củi Tân Sài ở vạn Sài Tân, rừng Sác.

Về phía đồng bằng sông Cửu Long, ghe buôn qua sở thuế Bến Lức (phiên âm là Lật Giang), ngược lên Thủ Dầu Một qua sở thuế Thị Nghè. Hai sở này đặt con số thầu vào bậc nhất nhì của Nam Kỳ Lục Tỉnh. Năm 1873, mỗi sở đem lại 16.300 và 13.000 quan. Nhờ đường thủy Bến Lức mà hàng hóa Sài Gòn trao đổi đến tận Cam-pu-chia qua chợ Cái Bè *“phố xá trù mật”*, nhiều nhà làm nghề thợ nhuộm, nhà giàu hay trữ cau đem bán cho thương nhân Sài Gòn, và làm ghe thuyền đi bán ở Cao Miên. Chợ Sa Đéc cũng trên Tiền giang *“bán đủ hàng hóa khí dụng ở Nam, Bắc chở xuống”* (GDTC). *Gia Định nhất thóc nhì cau, dân địa phương thường bỏ không thu, cau già lấy hột bán cho người Tàu* (Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*). Vào thời ấy muốn dự trữ thì để cho cau chín cây rụng xuống còn nguyên vỏ, gọi cau tầm vung, cung ứng cho thị trường Cam-pu-chia. Lại còn qua tay người Tàu bán cho vài nước ở Đông Nam châu Á thích ăn trầu, hoặc người Bồ Đào Nha mua đem về châu Âu, lấy chất chất để nhuộm màu tơ vải. Sản xuất cau nhiều nhất là vùng Mỹ Tho.

Ghe thuyền đều theo thể lệ ghi vào sổ bộ, vẽ chữ trước mũi để hạn chế trường hợp trộm cắp. Lại có quy định đi bên phải, gọi là bát (nói trại là hoát) từ Nguyễn Cư Trinh nhận chức tham mưu. Gặp bát trắc, nếu muốn yêu cầu ghe thuyền ngược chiều với mình đi bên trái, để

phòng đựng chạp thì hô là cạy. Xảy ra đụng chạp thì cứ theo luật đi bên phải mà xử. Cũng như ghe đi nước xuôi, chở nhẹ đựng nhằm ghe đi nước ngược, chở nặng hơn thì chịu lỗ.⁽¹⁾ Một thương gia người Mỹ tên là Rôn-quay (John White) từng viếng Bến Nghé vào năm 1919 thấy *“nhiều chiếc dờ nhỏ do đàn bà chèo lái, lượn qua lượn lại coi khá ngoạn mục, họ ăn mặc rất thanh nhã làm cho tôi ngạc nhiên”*. Vào Đồng Nai, Cửu Long, sáng tạo kỹ thuật chèo chống để ứng phó tùy nước ngược nước xuôi, ở sông to hoặc rạch nhỏ, nơi nước cạn nước sâu, khi gió xuôi gió ngược. Sông rạch nhiều, việc giao lưu từ thôn xóm đến huyện tỉnh và Sài Gòn không quá khó khăn. Sông to thì không có ghềnh, có thác. Nước xuôi thì đi thông thả, chèo *mái dài*; nước ngược chảy xiết, chèo *mái cuốc* (chặt xuống nhanh, gọn như cuốc đất). Ở nơi nước xoáy thì *nạy* hoặc *kéo*, đứng sát cột chèo mà xoay tròn, mái chèo thọc đứng thẳng xuống nước (tiếng bình dân gọi là *chèo, kéo*). Chèo *mái một* là bỏ xuống dờ lên, từng động tác, không *rà* là giữ mái chèo, không đưa lên khỏi mặt nước. *Gác chèo, lật chèo* ngụ lại dừng lại, nghỉ luôn và cập bến; hoặc thuận gió chỉ dùng buồm. *“Người chèo chống chưa hẳn vui sướng”*. *“Chồng chèo thì vợ cũng chèo, hai đàng đã nghèo lại đụng lấy nhau”*. *“Bim bịp kêu nước lớn anh ơi, buôn bán không lời, chèo chống mỗi mê”*.

1 Đây là lệ rất khoa học, ra đời khá lâu. Ở Pháp, phải đợi sắc lệnh 4.11.1897 mới có lệ như vậy, cũng theo luật đi bên phải.

Nhiều kiểu ghe thuyền được cải biến. *Ghe cửa* của đồng bằng sông Cửu Long, nhỏ, mũi nhọn, chạy buồm vững vàng ra cửa sông rồi men theo bờ biển. *Ghe bản lồng*, còn gọi ghe lồng, có mũi, trong hầm ngăn ra từng ô nhỏ để phân chia các mặt hàng. *Ghe hàng bố* là kiểu bản lồng nhỏ, chở hàng hóa nội địa. *Ghe cui* thô sơ, bằng mũi, bằng lá dùng chở củi, chở lá lợp nhà. *Ghe giãn*, loại ghe lớn, hai bên hông đâm cánh cho cao, để chở thêm hàng hóa. Lại còn *ghe lườn* (độc mộc) mua để dâng với giá rẻ từ Cam-pu-chia; thêm hai be, gọi là *ghe be*, *ghe chài* (chở lúa); *ghe cá*, chở cá từ đồng bằng lên Sài Gòn dành cho lái rỗi, còn gọi *ghe rỗi*. Người giàu sang đi *ghe diệu*, chạm trổ mũi lái, và ở kèo mũi, lăm khi sơn son thiếp vàng, bên trong lót ván trơn bóng với chỗ nấu nướng pha trà và đủ tiện nghi để hút á phiện; cai tổng, tri phủ, tri huyện dùng *ghe hầu*, sang trọng hơn, có lính chèo. Trong các loại xuồng, ta chú ý *xuồng câu tôm* nhỏ bé, bánh lái cặp bên hông xuồng, mũi là hai cái miếng cà rèm có thể xếp lại; đêm đêm ông thợ câu thả mồi, ngồi bên hông đèn dầu cá, thổi ống tiêu trên sông.

Ghe bè đóng bằng cây theo kiểu xà lan, trong toàn thân chứa toàn hàng hóa, có mũi bao phủ, người chèo chống đi tới lui trên mũi. Đây là ghe chuyên chở to, để mua bán lên Cam-pu-chia, ngày xưa thường tập trung ở điểm trở thành tên rạch, tên đất: Cái Bè (nay tỉnh Tiền Giang).

Về phong tục, như đã nói, cơ bản là thống nhất với toàn quốc vì mô phỏng theo sinh hoạt của người từ

Thanh Hóa, từ Quảng Nam vào. Xin đơn cử một trong nhiều thí dụ: Tu bỏ mồ mả tổ tiên (gọi giấy mả) vào cuối tháng chạp chớ không đợi tiết Thanh Minh tháng ba như người Trung Hoa, *Gia Định Thành Thông Chí* và *Đại Nam Nhất Thống Chí* ghi vài nét về Bến Nghé - Gia Định, xin trích dẫn và phát triển như sau:

- Tại huyện Phước Lộc và huyện Thuận An “*Trong mười nhà có chín nhà làm nghề nông, chỉ có một nhà buôn bán nên phong tục chất phác như thời xưa*”. Phước Lộc, Thuận An là Cần Giuộc, Cần Đức và Long An ngày nay. “*Nông phu chỉ siêng năng khi khởi công gieo cấy, xong thì ít hay bón xới, cứ để tùy theo thiên thời dặng mất mà thôi*”.

Chế độ điền chủ là sản xuất nhỏ; sức kéo của trâu, sức cày cấy của người bị hạn chế. Nông dân không hăng hái canh tác vì lúa gạo vào tay điền chủ, làm cho lắm cũng trắng tay, “*khí hoàn cốt khí*”. Công lao khổn hoang, mồ hôi nước mắt rốt cuộc là lưng trần đi chân đất.

“*Bách công kỹ nghệ thô sơ, những đồ dùng tuy vụn mà bền chắc, hay đồ dùng ngoại hóa*”. Chúa Nguyễn phổ biến nếp sống xa hoa cho giới quan lại, điền chủ. *Phủ Biên tạp lục* chép: *Từ quan nhỏ đến quan to, nhà cửa chạm trổ, tường xây bằng gạch đá, trướng vóc màn the, đồ dùng toàn bằng đồng, bằng sứ, yên ngựa dây cương đều nạm vàng, nạm bạc, áo quần là lượt, nệm hoa chiếu may, lấy phú quý phong lưu để khoe khoang lẫn nhau. Ở nơi thuận lợi như Bến Nghé, mua sắm đồ dùng từ nước ngoài là việc dễ, với giá không cao lắm,*

lại thỏa mãn óc tò mò. Bọn mại bản người Hoa sẵn sàng lo hối lộ cho giới quan lại.

- “*Nơi chợ Bình An, gọi là chỗ ở trộm cắp*”. Chợ Bình An ở khu vực Ba Cùm, giữa Chợ Lớn và Bến Lức trên đường thủy đi về Vàm Cỏ Đông rồi đồng bằng sông Cửu Long. Bọn trộm cắp ở sông rạch gọi là “*bối*”, chuyên nghề lấy của giữa ban ngày, ghe thuyền qua lại không đề phòng thì mất quần áo, tiền bạc, hàng hóa. Khắp Lục Tỉnh ai cũng nghe danh và sợ “*bối Ba Cùm*”. Ba Cùm là tên đất, ba cùm dây, ba cây da to mọc gần nhau.

- “*Nhiều người thông tiếng nói người Phước Kiến, Quảng Đông, Triều Châu, Hải Nam, Tây Dương, Xiêm La*”. Trịnh Hoài Đức chú thích: các nước phương Tây như Phú lang sa (Pháp), Hồng mao (Anh), Mã Cao (Bồ Đào Nha) đều gọi là Tây dương.

- “*Nhà ngoại thương đều là người ngoại quốc đến, người bản xứ chỉ biết mua bán nhỏ, đem chỗ nhiều đến chỗ ít để kiếm lợi đủ tiêu xài hằng ngày mà thôi*”. Đời nhà Nguyễn, việc ngoại thương đều do triều đình nắm tất cả, sau lưng vua quan là phú thương, mại bản. Đồng bào chỉ còn mua bán lẻ làm bạn hàng.

- “*Tạc chuông khí tiết, trọng nghĩa khinh tài, sĩ phu ham đọc sách cốt yếu hiểu rõ đạo lý mà lại vụng về văn từ*”. Ngày xưa tìm một thầy đồ giỏi như Võ Trường Toản là khó, phần lớn là thầy đồ từ Quảng Nam, Quảng Ngãi, Nghệ An đến, trình độ không đồng đều. Người khá giả thường cho con đi học xa tận Huế. Khí tiết của sĩ phu

phát huy rõ rệt khi có ngoại xâm: Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Thông, Hồ Huân Nghiệp.

- “*Dân thành thị thì du đãng*” (ĐNNTC), Trịnh Hoài Đức nêu thêm chi tiết: “*quen nghề thương mại, nhiều người ở chợ búa, ở dưới thuyền gọi dân giang hồ, có lẽ khách tụ hiệp gọi là dân tứ chánh (chiếng): Chánh, nghĩa là người chánh gốc ở bốn phương bênh bồng đến tụ hội tại thành một chỗ vậy*”.⁽¹⁾

Người viết sử thời phong kiến có thói xem lớp nghèo thành thị thất học là thiếu lễ giáo, không đáng tin cậy, là tiểu nhân. Xét lại cho kỹ, ta thấy dân nghèo ở Bến Nghé cũng như ở chợ làng, chợ huyện thời ấy là lớp người bán sức lao động, vác lúa, chèo ghe mướn, mua bán nhỏ lấy công làm lời. Họ không có vốn hoặc vốn rất ít, sống không cần ngày mai vì còn sức lực, còn bà con bạn bè giúp đỡ là còn kiếm được cơm cháo. Trong một xã hội không có một tổ chức cứu tế, người nghèo chỉ biết nương tựa vào tình nghĩa bạn bè. Ăn uống, xài tiền rộng rãi với bạn bè để khi nguy nan thì được cứu giúp trở lại. Chưa nói đến hoàn cảnh phức tạp với nạn cờ bạc, mãi dâm, buôn lậu mà bọn cầm đầu có thể lực và tiền bạc để lôi cuốn tay sai. Giành bến đò, bến thuyền,

1 Trong *Đông Dương tạp chí* số 98 năm 1961, mục Gương phong tục. Đoàn Huy Bình giải thích: “Triều nhà Lê gọi bốn trấn Sơn Tây, Hải Dương, Sơn Nam, Kinh Bắc là tứ chính. Các người ở bốn trấn ấy đến ở kinh kỳ gọi là tứ chính quần cư. Nghĩa là những người ở cóp với nhau cả. “*Trai tứ chính gái giang hồ. Gặp nhau ta nổi cơ đồ cũng nên*” nói những kẻ chồng đường vợ sá, gặp nhau nay khá cũng nên.

bến chợ là muôn ngàn cơ hội để mua chuộc lớp nghèo thành thị gồm đa số không có ruộng đất đổ xô về. Bấy giờ, dân số đứng tên chính thức trong bộ đình không cần nhiều; chừng 30 người hoặc ít hơn, nếu chịu trách nhiệm đóng thuế với quan trên thì làng được nhìn nhận ngay. Dân đứng tên trong bộ ở làng chỉ gồm điền chủ lớn nhỏ, trung nông, thương gia. Tá điền và lớp nghèo thành thị có quyền không ghi tên vào sổ bộ, sống theo quy chế dân ngoại, dân lậu tùy thích. Nhưng đã là dân lậu thì họ không được vào ban hương chức hội tề, không được dự tiệc đình làng, không được kiện cáo bất cứ ai khi bị áp bức. Và nếu bị tố cáo đầu là oan ức thì họ xem như là có lỗi. Họ sống bồng bềnh, rày đây mai đó, làm ruộng, làm vườn, thay đổi nơi cư trú. Có thể họ không biết tiết kiệm, không tích cực góp vốn làm ăn nhưng trong tình hình kinh tế dễ dãi ở Nam Bộ lúc bấy giờ họ còn nhiều chỗ dung thân, với câu nói nửa đùa nửa thật: trời sanh người, người nào cũng có lộc, không ít thì nhiều; đất sanh cỏ, cỏ nào cũng có rễ, không ăn sâu thì cũng ăn cạn vào đất mà mọc lên (*Thiên sanh nhơn hà nhơn vô lộc, địa sanh thảo hà thảo vô căn*).

Nên kể thêm người Chăm, người Lào, người dân tộc ở Cao Nguyên, rừng Biên Hòa đến đồng bằng và thành thị, đời các chúa Nguyễn. Từ Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn nhiều người giàu có đã vào Nam khẩn hoang đã trở thành điền chủ, họ “*mua người*” làm công, làm tôi tở sai khiến hầu hạ. Tôi tớ có thể cưới hỏi nhau, sanh con cái, lập nhà cửa riêng. Ở Bến Nghé có xóm Lá (nay

đầu đường Yersin, mé rạch) nơi khá đông người nói trên tập hợp, sống với nghề đốn lá dừa lợp nhà đem về dự trữ, bán lại. Nơi đời sống dễ dãi, chủ nhà thường cho đám tôi tớ được tự do khi họ phục dịch quá lâu, hoặc bị bệnh, già yếu. Hoặc đám người bị bóc lột này trốn đi chủ nhà không màng đến chuyện truy nã.⁽¹⁾

Trước khi đánh chiếm Trung Bộ, Nguyễn Ánh cố nắm vững tình thế ở Gia Định nên ra lệnh triệu tập số dân lưu tán vì giặc giã cùng là quan binh của Tây Sơn còn lẫn lộn trong làng mạc, buộc phải ghi tên vào sổ bộ, cho phép họ làm ruộng theo sinh hoạt bình thường. Quan binh thất lạc của Tây Sơn còn rải rác ở mức độ đáng kể. Nếu chịu ghi vào bộ sổ thì tinh thần họ chưa chắc hướng về Nguyễn Ánh, ủng hộ chế độ mới. Mặc dầu nhà Nguyễn sau này ổn định tình thế, trong nhân dân luôn có mầm mống bất hợp tác. Tổng trấn Lê Văn Duyệt với lối cai trị hà khắc, tiền trạm hậu tấu đã không trấn áp nổi những người “*cúng đầu*”, phải chăng vì ảnh hưởng của Tây Sơn còn sót lại, công khai hoặc kín đáo? Khi Lê Văn Khôi theo Lê Văn Duyệt, chống vua Minh Mạng - dấy binh đàn áp mạnh mẽ lại có thêm bao nhiêu người ở khắp Nam Bộ oán hận chính sách trả thù tàn bạo. Ai dính vào cuộc khởi loạn thì bị giết, ai có thái độ cảm tình, ai có con cháu bị tình nghi thì bị hạch hỏi, tù đầy, tống tiền. Ta không quên phần lớn quân sĩ theo Lê Văn Khôi vốn là tù phạm từ Thanh Hóa, Nghệ An

1 Đăng tập sang *Sử Địa* số 3 năm 1966, Sài Gòn từ trang 145.

bị đẩy vào Nam rồi được Lê Văn Duyệt dung túng, tội phạm của họ xưa kia oan có, ung có.

“Chuộng khí tiết, trọng nghĩa khinh tài” mà *Đại Nam Nhất Thống Chí* ghi nhận là đức tính phổ biến ở đa số nhân dân chớ không riêng gì trong giới sĩ phu. Chứng minh cho điều ấy là thái độ của toàn dân khi đối phó với thực dân Pháp. Tờ bẩm của Trần Ngọc Thanh và Nguyễn Đức Tánh cho biết: cuối năm 1863, lúa gạo lên giá quá cao dân chúng quá đói khổ, bọn Pháp lấy bánh mì cũ trong kho đem phát cho các thôn xã, bắt buộc dân phải nhận lãnh. Nhưng khi bọn tay sai của giặc vừa bước ra đi thì mọi người *“quăng bỏ bánh mì xuống sông hoặc là cho heo cho chó chớ không thêm ăn”*.⁽¹⁾

Cũng theo tài liệu trên, khi Trương Định đứng lên mộ nghĩa, dân các xã đều cổ vũ hoan nghênh, họ liền báo cáo với nhau, quyên cúng tiền bạc, lúa gạo để giúp quân nhu, hoặc quyên đồng sắt, chất nổ để giúp quân khí, người già trẻ con ở coi nhà, bao nhiêu trai tráng đều ra ứng mộ, họ muốn mau mau giết hết quân Tây để cho hả giận. Việc thực dân Pháp áp bức bên Cam-pu-chia được nhắc đến, gây xúc động: bọn Pháp bày ra nhiều thứ thuế, *“các thứ thu được nhiều lợi trong nước đều bị người Tây chiếm hết, đến tượng Phật trong chùa chiến chúng cũng lột lấy vàng. Ngày thường, chúng đến cung điện nhà vua mà ép cả vợ con, nàng hầu đi coi hí*

1 *Phủ Biên tạp lục*, quyển 6 về Sản Vật, Vương Hồng Sển, Sài Gòn năm xưa. Tờ do xuất bản, Sài Gòn, 1960, trang 87.

*kịch, nàng hầu nào đẹp, mà vừa mắt thì chúng cưỡng bức đem xuống tàu hoặc đưa vào trại cưỡng hiếp”. Tờ bả*m của Phạm Tiến cho biết: khi Phan Thanh Giản vào Sài Gòn ký hiệp ước cắt ba tỉnh miền Đông rồi ra lệnh không cho nghĩa quân hoạt động ở vùng bị cắt thì “*sĩ phu các hạt gào khóc như mưa*”. Tờ bả*m nói trên cũng ghi lại cuộc đánh giá của nghĩa quân lúc giặc bắt dân đào kênh vành đai ở Sài Gòn. Bài phú Gia Định thất thủ hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây, hịch Trương Định cùng với bao nhiêu thi phú, ca dao đã bộc lộ tinh thần người Bến Nghé và Nam Kỳ Lục Tỉnh “xanh vỏ, đỏ lòng”, trái dưa hấu vỏ xanh, ruột đỏ là hình tượng thường dùng để bốn c*ột thân mật ca ngợi người Gia Định thích đội khăn be màu xanh và dùng dây thắt lưng màu đỏ. Màu đỏ được ưa chuộng qua câu hát: “Ai mà thấu được lòng ta. Ta cho một vốc hồ - la nhuộm điều”.

Sinh hoạt của Bến Nghé thời xưa luôn luôn rộn rịp, với vườn tược ở ngoại thành, chợ phố ở vùng cao hoặc mé sông. Vài tư liệu của người Pháp hoặc người Âu đã vô tình hay cố ý bôi bác những thành tựu của ta. Có tác giả muốn ca ngợi công trình khai hóa của thực dân nên mô tả Bến Nghé thời xưa là chợ sinh lầy; không trật tự, đến những chòm cây xanh muốt mãn năm cũng là “*màu xanh dơ dáy*”. So sánh Bến Nghé ở nước nông nghiệp lạc hậu với bến cảng ở các nước châu Âu đã kỹ nghệ hóa là không đúng chỗ. Hơn nữa khi Pháp đánh chiếm, hầu hết đồng bào ta ra đi, nhiều nhà bị giặc đốt hoặc do đồng bào tự nguyện đốt. Ở xứ nhiệt đới, côn trùng

sinh sôi nảy nở nhanh chóng với hai mùa mưa nắng; hể nhà cửa không tu bổ, vườn tược không săn sóc trong đời năm thì cây cỏ mọc um tùm trong nền nhà, nói chi đến đường sá, cầu kỳ hư nát, rạch nhỏ cạn dần với phù sa, rác rến và cỏ dại trăm thứ vừa sống vừa chết trên bãi bùn. Khu vực nay là đường Lý Thái Tổ, Điện Biên Phủ, Ba tháng Hai, từ góc đường Cách mạng tháng Tám bị thực dân chèn bai, đặt tên cánh đồng mồ mả (Plaine des Tombeaux) vì xấu xí, vắng vẻ. Chúng quên rằng đồng bào ta rất quý trọng mồ mả của người thân, dám xài tiền để dựng bia, sơn phết. Chẳng qua khi giặc đến dân tản cư rồi xây thành Phú Thọ nên mồ mả nằm trong vòng cấm địa, không còn ai săn sóc. Tiếp đến, giặc đến cướp đất, chia ra từng khoảnh bán lại cho bọn Pháp lập trại chăn nuôi, trồng cây kỹ nghệ.

*

* *

Bài phú *Cổ Gia Định* ghi nhiều nét chấm phá về phủ Gia Định, đặt là phủ do Nguyễn Hữu Cảnh lúc vào Nam làm kinh lược. Xin trích dẫn tùy tiện, không theo trước sau, bỏ bớt nhiều câu:⁽¹⁾

1 Còn gọi là *Gia Định hoài cổ vịnh*, tương truyền của Ngô Nhơn Tịnh nhưng tác giả này mất từ năm 1813. Kinh mới đề cập trong bài thì đào trẻ hơn, năm 1819. Rồi An Thông Hà, khai thông ngọn rạch cũ vùng sinh lầy, nối đầu đường Tân Đà ngày nay đến đầu đường Phú Định, ăn vào kinh Ruột Ngựa, tức là từ cầu Bà Thuồng (Bà Thông) đến rạch Lào như *GDTC* chép. Bài này khuyết danh, soạn ra trước khi Lê Văn Khôi khởi binh, Quy thành còn nguyên vẹn.

“Phủ Gia Định, phủ Gia Định nhà đủ người no chốn chốn.

Xứ Sài Gòn, xứ Sài Gòn, ở ăn vui thú nơi nơi. Đông đảo thay phường Mỹ Hội.

Suy nghiệm bấy làng Tân Khai. Ngói liền đuôi lân, phố thương khách tòa ngang tòa dọc. Hiên sè cánh én, nhà quan dân hàng vắn hàng dài. Gái nha nhuốc tay vòng tay xuyên. Trai xinh xang chơn hớn chơn hài. Cõi ngoài rạch Bà Nghè, dòng trắng hây hây tờ quuyến trái. Vào Chợ Quán, ra Bến Nghé, xuống Nhà Bè, lên Đồng Nai. Cái cầu Cao Man thấy làn nguyên cột vấp, ván trai. Dù vông nghênh ngang chợ Điều Khiển. Quan quân rậm rạp cầu Khâm Sai. Nhắm kính mới như chỉ giăng đường đất. Đi Chợ Hôm vừa cập tối mặt trời. Sau nhà quê trồng bắp, trồng khoai. Cứng cỏi bấy thứ đàn bà Gò Vấp. Thanh tao thay ông Hòa thượng chùa Cây Mai. Đồng tập trận rộng thình thình. Gò mô sừng cao vời vọi... Chợ Cây Vông, cầu Đường, xóm Bột... Lạ lùng xóm Lò Gốm, chân vò vò Bàn Cổ xây trời. Bạn ghe kéo neo hò hố hụi. Khách già rao kẹo ổi ôi ôi. Lũ bảy lữ ba rất rất thấy bạn mai khách trước. Kể qua người lại, rần rần nghe lạc ngựa chuông voi. Xóm Hoa nương đua nở, dày dày coi khách bể nhụy người. Đồn tiếng năm châu thì đã phải, ghe đen mũi, ghe vàng mũi vào ra coi lòa nước. Người phương Đông qua lại bán buôn, tàu xanh mang, tàu đỏ mang, hàng hóa ngất trời. Chốn thí trường rầy rầy nho phong. Nhà quốc học đầy đầy sĩ tử. Nhiều nhà giàu một lạ một lung, giàu có kể đến

ngàn đến vạn. Mấy ai khó cho bần cho khó, khó sạch không và đất và dùi”.

“Khó sạch không và đất và dùi”: nghèo rớt mùng toi, không đất cắm dùi, mà dùi cũng không có để cắm.

Quan lại phong kiến từ lớn tới nhỏ bức hiếp dân chúng, nhưng đời Minh Mạng tệ đoan này tai hại đến mức nhà Vua phải truyền tịch thu tài sản của phó tổng trấn Gia Định thành là Huỳnh Công Lý rồi đuổi về làm thường dân, tương truyền rằng hấn cạy thế con gái được tuyển vào cung. Chính Minh Mạng nhìn nhận: *“Huỳnh Công Lý với tư cách bỉ lậu và thái độ tham tàn, xem thường pháp luật, ăn của đút lót cả vạn quan tiền, bắt dân phải phục dịch cho cá nhân hấn đến vài ngàn người, một nước hại dân đến thế là cùng”*.⁽¹⁾

Cũng đời Minh Mạng, Thiệu Trị, từ các đồn điền thành lập ở Cam-pu-chia, khá đông người mắc tội quân lưu, tội đồ đã trốn về. Hành động ấy quả là đã chống bọn vua quan nhà Nguyễn. Vợ con được phép đi theo từ lúc họ lãnh án nơi xứ lạ quê người. Đất Gia Định nói chung, Bến Nghé nói riêng đủ điều kiện cho họ lẩn tránh, thay tên đổi họ. *Gia Định Thành Thông Chí* (phong tục chí) ghi: *“Gia Định nhiều thực vật, đất rộng, dân không lo đói rét nên ít dự trữ”*. Doãn Uẩn, quê ở Bắc Bộ, vào Gia Định làm quan đời Minh Mạng - Thiệu Trị từng ở Châu Đốc mô tả trong tạp kỷ lược: *“Ở đất Gia Định cũng có kẻ nghèo phải đi ăn xin nhưng mỗi tháng đi xin một lần*

1 *Minh Mạng chính yếu*, quyển 6, Ái dân, năm thứ 3.

cũng đủ sống, họ thường gom lại nơi đình miếu, mỗi người đều có mừng màn riêng, sống an nhàn vô sự, trộm cắp ít xảy ra, trâu thì chuồng nhốt ngoài đồng. Dân ở đây thích ca múa. (Ta hiểu là thích hát bội.) Sống qua ngày, nghèo ngao không còn thấy hứng thú để cày cấy vì nạn địa tô, nợ vay nặng lời. Thêm lễ vật nộp cho chủ đất vào ngày Tết nào vịt, gà rượu ngon, sếp ong”.

Từ khi đi tiền phong mở đất, người Gia Định mãi khổ cực. Thậm chí, Nguyễn Cư Trinh là quan to của chúa Nguyễn cũng than thở, qua bài tâm sự nhân trận giống tở ở Long Hồ:

*Thủy đa ngạc ngư, lục xà hổ;
Tân điền bất túc tại nhân cầu...*

Dưới sông nhiều cá sấu, trên bờ nhiều rắn, nhiều cạp. Đất mới khẩn, lúa thu hoạch không đủ cho bọn quan lại phong kiến vơ vét. Trong khi ấy, cũng theo lời thơ của Nguyễn Cư Trinh: loài tôm và loài đĩa nhờ vào sóng gió mà trèo cao, núp vào rừng cột, ám chỉ bọn xu nịnh tham tàn được bề trên tin cậy hơn.

Về giải trí, đồng bào Gia Định thời xưa dùng những hình thức gì?

Ta có thể trả lời là ở Gia Định vẫn theo truyền thống của cả nước, nhưng tùy hoàn cảnh. Thí dụ như môn đua thuyền có cơ phát triển mạnh, nhờ nhiều sông rạch. Ngày Tết trẻ con mặc áo mới, người lớn ăn uống đến mức hoang phí để “xổ xui” và lấy hên. Môn đánh đu bày ra nhiều kiểu đẹp và nhiều kiểu nguy hiểm. *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* của Huỳnh Tịnh Của mô tả đại để:

Đu tiên: Kiểu như cái xe đạp nước khá to, rộng vành, có treo đong đưa chừng sáu chiếc ghế, mỗi ghế một người ngồi. Bánh xe xoay tròn, ai ở phía sát đất thì đạp mạnh lấy trớn cho bánh xe quay không ngừng. Người chơi đu tiên thường mặc quần áo đẹp.

Đu dàn xay hoặc đu ngô: giống như cái cân; đòn của đu tra ngay chính giữa vào cột trụ, hai người ngồi hai đầu đòn ngồi mà nhún, xoay quanh trụ.

Đu bầu: như loại đu mà Hồ Xuân Hương mô tả: *bốn mảnh quần hồng bay phát phới*. Gọi là bầu vì mỗi bên dùng chừng sáu cây cau, trồng giãn chân ra cho chắc, buộc túm đầu mấy cây cau lại, giống như cái bầu để làm cột.

Đu lộn: giống như đu bầu, dùng cho một người. Người chơi đứng trên bàn đạp, cố sức nhún lấy trớn cho bàn đạp này xoay một vòng tròn. Nguy hiểm nhất là lúc lên cao động đầu xuống đất, chân đưa lên trời, dễ tuột rồi té gãy cổ. Không phải cho bàn đu di chuyển nửa vòng, hơn 180 độ, nhưng là quay đủ 360 độ.

Đu rút: trồng hai cây trụ, trên tra cây ngang, bỏ choàng một sợi dây, người chơi đứng trên một mối dây, tay nắm mối dây kia và rút để lên trót cây tra ngang.

Về hình thức văn nghệ, xin thử tìm vài nét lớn.

Bài phú *Cổ Gia Định* ghi lại:

- *Dưới Bến Nghé, hát lẳng lơ, giọng con đò, giọng con rối. Trên tàu voi, ca khúc khinh, tiếng thằng mục, tiếng thằng nài.*

... *Dãy thầy bói nhóm bên đàng, thầy gieo tiền hào sách hào đơn, lời kỳ cục quẻ rằng linh quẻ.*

Bọn quân phường ngồi dưới cội, nghe đổ súa hồi khoan hồi nhặt, giọng oan ương hơi thiệt tổn hơi....

Tiếng hát con đò Thủ Thiêm, của ghe xuống bán cá ở sông Bến Nghé. Tiếng ca của người chần voi, chần ngựa cho quan lại, cho quân đội. Nhưng ca hát làm sao? Theo giọng điệu nào? Có thể giải đáp đó là câu hát huê tình, câu hò của khách thương hồ. *Quân phường* là quân giữ thói ăn mày, cố ý lấy của xin được mà cúng cho cha mẹ nó, gọi là không cải nghiệp ông cha. *Nậu phường* có nghĩa nậu ở dơ, ăn bần rách rưới. Giữa Cầu Kho và Chợ Quán thời chúa Nguyễn có xóm ăn mày. *Súa* là đồ nhíp làm bằng hai miếng cây khum khum.⁽¹⁾ Lũ ăn mày vừa hát vừa đánh nhịp để xin tiền khách qua đường. Họ hát *bài phường*, một điệu trong tuồng hát bội ngày xưa. Trước khi vào bài thì mở đầu bằng lối *kêu com*? “*Lạy ông đi qua, lạy bà đi lại, làm doan gặp doan, làm phước gặp phước, bố thí cho kẻ bần nhơn đồng tiền hột gạo, bớ ông bà cha mẹ*”.

Trong cuộc tiệc thăng quan, giỗ chạp, cưới hỏi, có lệ gọi vài đào kép không chuyên nghiệp đến để “*thài, ru, chặp, rồi*” với lời lẽ chúc mừng, mời chầu rượu.

Nhưng hình thức thu hút mọi người vẫn là hát bội. Người khá giả ở phố chợ hoặc ở thôn quê ao ước được rước gánh hát bội về trình diễn trước nhà để mời bạn bè thân thuộc đến xem, kèm theo ăn uống. Lễ dĩ nhiên người được mời phải đóng góp cho chủ nhà số

1 *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị* của Huỳnh Tịnh Của, chữ phường, súa.

tiền càng nhiều càng tốt. Rồi hoàn phiên như thế. Các quan to ưa sắm gánh hát riêng. Hãy còn truyền tụng trường hợp của nghệ nhân tài hoa là kép Hứa Văn, nhờ ứng phó giỏi khi hát mà thoát ra những trận đòn của Lê Văn Duyệt nổi danh độc tài và khó tánh, nghe hát sai thì nổi trận lôi đình. Đồng bào mê xem hát, học từng lớp, từng hồi để trình diễn chơi, khi có dịp vui. Thí dụ như hát *Bài đòn: Tịch tang tôn, tôn tôn tang, táng táng tịch tôn tang tôn tôn tang...* Hoặc điệu *Lý quân canh*, tâm sự của chú lính canh phòng trong vở điểm: *Ồ ý à, vắng quan dám hỏi cô hầu, vú cao ăn với cạnh trâu được chăng?Ồ ý à, thuyền dọc tôi trải chiếu ngang, để anh nằm giữa đôi nàng đôi bên. Lại còn Lý ngừng hoàn, điệu ru con.* Hoặc hát khách thằng Bọt: *Rượu bọt ngon, con gái tốt đẹp, xang xang xang cồng xang xê cồng cồng xang xê.* Hoa Bọt, Ba Bọt là tên của nhân vật xấu gần như vai hề tánh tình kiêu hãnh trong tuồng hát bội (nay hãy còn gọi là công tử bọt). Trong *Kim Thạch Kỳ Duyên* của Thủ khoa Nghĩa có bài hát thằng Bọt: *“Cậu Ái Lang chữ đặt, cha tri phủ giàu sang, như nhà cụ: cửa nhà chớn chở bạc vàng, hầu thiếp nhờn nhờn điều đỏ. Nói chi bạn hàng cũ, muốn con gái nguyên. Cậu chơi hoài hoài, thiên hoàng thiên chi hoang, sướng để sướng dê chí sướng. Tớ trẻ đâu? Điếu đày đôi ba thằng cho vỉnh cưởng, áo quần năm bảy sắc cho xuê xang...”*.

Dịp cúng đình, dịp Tết, đào kép hát bội thường mặc áo mắng thù răn thù hoa như đóng tuồng để đánh đu

tiên; lúc chơi đu họ hát *bài phiên* nghe nhịp nhàng. Bài phiên là điệu hành binh, giọng hùng hồn bộc lộ khí thế của viên tướng chuẩn bị ra trận, tìm quân thù mà đánh, cỡi ngựa lên núi đuổi cộp dừ mà giết.⁽¹⁾

Uống rượu say, cao hứng thì trình diễn *bài điên*, giả điên với điệu bộ: “*Kìa ma trên trước cửa nọ quỷ lộng sau hè! Bớ bây ơi! Bớ bây ơi! Tao sợ lắm, tao sợ lắm... Con đang lắc lẻo quanh co. Đây đã đến giang đầu. Sao chẳng thấy con dò, dò đưa? Làm cho tôi càng chờ, càng đợi càng trưa buổi dò. Bớ bây ơi, con dò nó nói với tao làm vậy...*”.

Phần lớn các điệu nói trên phụ thuộc của hát bội; những điệu của dân gian bổ sung một cách hữu cơ cho sân khấu rồi từ sân khấu trở lại dân gian, cải biên ít nhiều.

Ca dao thời xưa cũng vì đó mà lắm khi đượm phong vị của hát bội. Thí dụ như “*Cả tiếng kêu người nghĩa của mình*”. “*Này bớ anh Hai ơi, đi đâu đi với...*”. Hoặc nhái lại tiếng trống của người cầm chầu. “*Thùng thùng, cắc cắc, chim đậu không bắt lại chờ chim bay...*”. Đến như lúc ma chay, việc động quan là một lớp hát bội gắn với nội dung rất khỏe. Người “*nhưng quan*” (kiểu như là hát bội) diễn lại sự tích xưa, giống như tích anh chàng Lía (Văn Doan). Đại khái, tên cướp nọ sống ngoài vòng pháp luật, đang ngồi trên núi chột nghe bọn lâu la báo tin là mẹ ruột đã chết, trong

1 *Gia Định báo* số 6, ngày 24-2-1870 đăng tin ngày Tết tại chợ Thủ Đức bày cuộc đánh đu tiên “*có hát bội mặc áo măng lên và xít và hát cùng bắt bài phiên nghe rập ràng êm tai lắm*”.

xóm thuộc vùng kiểm soát của bọn cường hào. Anh ta khóc lớn rồi hành động bằng mọi giá, phải đánh cắp cái quan tài mẹ, ban đêm, đem nhanh về núi để có thể săn sóc phần mộ... Công việc không dễ dàng vì bọn cường hào theo dõi, chờ bắt. Bọn lâu la đến do thám anh ta bố trí kế hoạch. Nửa đêm cả bọn xuống núi, được lệnh ngậm thẻ để giữ im lặng, không hở môi. Anh ta cầm đuốc mở đường, chỉ huy cho bọn lâu la xông vào nhà, ăn cắp cái quan tài rồi trở ra nhanh. Đi khỏi xóm một đỗi, anh ta mới bắt đầu than khóc, bọn lâu la hò hét (điệu hò đưa linh) cho đỡ một lúc khiêng lên sườn núi. Dọc đường, để chăm sóc cái quan tài không bị xao động, anh ta nhảy lên đứng trên mấy cây đòn khiêng để quan sát, đề phòng bọn cường hào đuổi theo. Bởi vậy, người “*nhưng quan*” đóng vai tên cướp chịu tang cho mẹ, bịt khăn trắng. Bọn khiêng quan tài (gọi là đạo hò, đạo tỳ) mặc quần áo như bọn lâu la, ngậm cây nhang tượng trưng cho cây thẻ, lạy quan tài. Những hiệu lệnh đều truyền ra theo tiếng gõ sanh (sênh) hoặc động tác của hai ngọn đèn sáp thay cho cây đuốc, tất cả đều ở tư thế khấn trang bí mật, không gây tiếng động.

*

* *

Nhân dân ta vốn lạc quan, siêng năng, nhưng tình hình thế giới không phải là phẳng lặng từ lâu.

“Tư bản Pháp càng ngày càng ráp tâm đánh chiếm Việt Nam làm thuộc địa và dùng làm bàn đạp chiếm

các nước ở Viễn Đông”. “Đến giữa thế kỷ thứ XIX, nạn xâm lăng của chủ nghĩa tư bản phương Tây đã bao phủ và đè nặng lên đất nước. Tình hình hết sức nguy ngập. Nhưng vua quan nhà Nguyễn vẫn chìm đắm trong cuộc sống xa hoa, hoang phí và tự mãn với những biện pháp đối phó tiêu cực của mình. Triều đình nhà Nguyễn phải chịu trách nhiệm trước lịch sử về đại họa sắp đến với dân tộc”.⁽¹⁾

1 *Lịch sử Việt Nam*, tập một, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, trang 381.

SONNAM

BẾN NGHÉ
XUA

TÌNH VÀ NGHĨA

TẠI SAO LẠI PHÂN BIỆT CA DAO Ở BẮC, TRUNG, NAM? Cả nước ta từ bao giờ ca dao vẫn là một dòng ngọt ngào và đậm đà như sữa mẹ, lại mang nội dung châm biếm, chống áp bức, lắm khi vui tươi. Cuối thế kỷ XIX, hồi mới chiếm Nam Bộ, thực dân sưu tầm ca dao, tìm hiểu để cai trị người bản xứ, nắm lấy tâm lý. Một số người góp sức với chúng, nghiên cứu và trích dẫn vài câu như: *“Trách lòng con chó sữa dai. Năm canh anh viếng bậu, nó sữa hoài sáng đêm. Thương em, anh phải đi đêm. Phần do bắt được, đánh mềm như dưa”*. Hoặc *“Thương em anh phải trò rào. Áo luôn bung cúc, gai quào rách da”*. Phần do là quan tuần do đi canh, giữ trật tự trong thôn xóm, ngoài tuần do còn có *phần thủ* lo canh phòng ghe thuyền qua lại để thu thuế. Thuế thầu vào thì có viên thơ lại tính toán, anh phần thủ xin thêm

món tiền mọn gọi tiền dầu, dùng mua dầu dừa thả đèn cho trạm canh ban đêm; trong thực tế anh ta đem uống rượu. *“Anh ngồi phần thủ trống treo. Miệng kêu ghe ghé chân trèo xuống thang. Bước xuống thang, quạt che tay ngóait. Chia rẽ vợ chồng, ruột thắt đường bao”*.

Bao câu ca dao khác đượm tình người, tình dân tộc với truyền thống *“quan họ”* từ Bắc Ninh, rất xa trong không gian và thời gian. Những tiềm tàng trong tim óc. Nội dung vẫn là tình thủy chung gắn bó: *“Bậu về, anh chẳng dám cầm. Dang tay đưa bậu, ruột bầm như dưa”*. Dang có nghĩa mở rộng ra nhưng cũng có nghĩa lui ra, đứng xa nhau. *“Trúng vịt đổ lộn trúng gà. Thấy má em trắng, anh đà muốn hun (hôn)”*. Thái độ bốn cột, nhưng nghiêm túc: *“Muốn hun một cái mà chơi. Mâm trầu hũ rượu kết đôi vợ chồng”*. Lại nhắc nhở tinh thần chiến đấu, chống mọi khó khăn: *“Vĩ dầu chỉ thoáng tơ mảnh. Khéo câu thì được cá kình biển Đông”*. Với sợi chỉ mong manh, bắt cá kình, không sợ cá kình, nếu ta khéo léo trong nghề.

Lại có sưu tầm được giai thoại về bức thơ lạ lưng của một thiếu phụ nọ ở Chợ Quán, có lẽ thiếu phụ ấy không biết chữ Nôm, chữ Nho gì cả. Bức thư gói ghém theo nghĩa đen, trong giấy, gồm những món thông dụng để gợi ý. Và người nhận bức thư chắc hẳn là yêu ca dao. Ai hiểu chồng bằng vợ; vợ gởi cho chồng, chồng đọc ra không khó.

Vùng Chợ Quán ngày xưa có trại giam, quan huyện trọn quyền bắt nhốt hoặc thả người phạm tội nhẹ. Chợ

Quán thuộc huyện Tân Long của phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định. Quan huyện tên gì, chẳng ai nhớ, chỉ biết ông ta không bao giờ rời người hầu thiếp xinh đẹp. Cô này hiền lành, vui ngoài mặt nhưng trong lòng buồn bực, ngoài việc nấu nước pha trà cho quan lớn thì đọc sách, gảy đàn qua buổi. Hôm ấy, sáng sớm vừa ra sân cô chợt thấy tên lính từ đường cái chạy vào:

- Cái sự này lạ lùng, tôi muốn trình với quan lớn.

Cô hầu hỏi:

- Lạ lùng như thế nào? Trong tay mi cầm món gì?

- Dạ một người đàn bà gửi cơm cho chồng bị giam.

Trong gói cơm, tôi gặp nó. Chưa dám mở ra.

Rồi đến gần cô hầu, chú lính nói khẽ:

- Tôi mở ra thử rồi gói lại. Quả là một vụ đầu độc, bùa phép, hiệu lệnh gì đó để cho bọn tù trong đêm nay hoặc vài ngày nữa làm loạn, vượt ngục.

Trong khi cô hầu chưa biết trả lời như thế nào thì quan huyện trong sảnh đường hỏi lớn:

- Cái gì? Muốn bắmlời gì, vô đây. Từ rày về sau, mi chẳng được ăn nói luông tuồng như vậy.

Cô hầu im lặng vào phòng. Lúc này, quan huyện chẳng nói gì đến cô nhưng trong thâm tâm cô hiểu rằng mình bị rầy. Ông ta luôn nhắc nhở cô ở trong phòng, ở nhà bếp, muốn ra đường cái thì phải xin phép. Tóm lại, ông ta ưa ghen bóng, ghen gió.

- Cô Út chuyện này giao cho cô đó.

Cô bước ra sảnh đường để chờ nghe tiếp lời dạy của quan huyện, nhưng ông ta đã tới trước cửa phòng mà nói:

- Họ làm chuyện lạ, cô xem giùm tôi. Chuyện nhỏ thôi. Cái gói này chẳng đáng bận tâm trí. Mà thật tôi cũng không hiểu. Chẳng lẽ bắt người đàn bà đó mà tra khảo, kèm kẹp. Chồng nó mượn tiền của người ta để mua bán, cò bạc thua không trả được. Mượn tiền có giấy tờ, không trả thì tôi bắt giam. Đây...

Cô hầu khép nép nhận cái gói giấy. Rồi đến phía sau nhà bếp mở ra. Thoạt tiên cô nghĩ thầm:

- Không chừng đó là một thang thuốc Nam.

Trông tám giấy thấy vài cái lông vịt, một cọng cỏ, một lá trầu lại có một đồng tiền kẽm. Đáng chú ý nhất là vài sợi tóc dài. “Hèn chi chú lính kêu bảo là bùa phép, để trấn ếm”. Trên nhánh ổi, chim chìa vôi hót. Nọc trầu khoe lá xanh tươi. Phía trại dành cho gia đình của lính hầu, giọng hát ru con ngân nga, tỏ rõ. Cô lắng nghe:

Ở đây Chợ Quán thêm sầu,

Cơm ăn chẳng được, ăn trầu giải khuây...

Đứa bé khóc nhỏ, chắc là mẹ nó đang lo nghĩ, tự nhiên mà hát lên câu hát uơm mọc sẵn trong tâm tư tự thuở nào.

“Ăn trầu giải khuây, nào phải thiếu cơm; có cơm nhưng buồn rầu, ăn không nổi. Tâm trạng con người dường như giống nhau. Trầu ăn nhiều quá, làm cho miệng mồm và luôn cả bao tử như chai cứng. Say trầu, cũng như say rượu, say thuốc. Ăn liền miệng thì buồn. Lá trầu, lá trầu trong gói giấy là gọi thương nhớ, lo lắng cho chồng bị giam cầm”. Nghĩ vậy cô hầu giật mình, thấy mình nông cạn không lanh lẹ. Người đàn bà nọ vì

không biết viết chữ Nôm, chữ Nho nên mượn lời ca dao mà diễn tả tâm sự. Mỗi một món đồ trong gói giấy là gọi cho người nhận nó vài hình ảnh trong ca dao.

Trầu, lá trầu là câu hát ru con vừa nghe.

Cọng cỏ, ta có câu hát, thí dụ như “Nhiều sương cỏ mới bạc đầu. Thương anh em chịu thăm sầu từ đây”.

Cái lông vịt, “Linh đình vịt lội giang hà. Nói cho tốt lớp, bạc đà trao tay”. Với ý nghĩa là người vợ đã lo tiền hối lộ cho viên thư lại, hoặc cho quan huyện giả nhơn giả nghĩa nọ mà sao chưa thấy chồng về.

Sợi tóc, nhiều câu ca dao dùng hình ảnh sợi tóc “Đêm nằm bỏ tóc qua mình, thề cho bán mạng kéo tình nghi nan”. Nhưng ở đây, có lẽ là: “Tóc mai sợi ngắn sợi dài. Lấy nhau chẳngặng thương hoài ngàn năm”.

Đồng tiền kẽm, “Tiền tài như phấn thổ, nhân nghĩa tợ thiên kim”.

Đến đó, cô hầu thấy được sự bí mật của gói giấy phải cho quan huyện hay rồi xin minh oan cho người kia. Để trễ nãi, mấy đứa lính hầu sẽ bịa ra nhiều tội, vu cáo cho người đàn bà dốt chữ nhưng lại biết “*Văn chương thi phú*”. Cô chạy ra ngoài báo tin. Quan huyện thoát tiên không đồng ý với lối giải thích ấy, nhưng lát sau, cô hầu ráp lại từng câu cho vần điệu ăn với nhau:

*“Ở đây Chợ Quán thêm sâu,
Com ăn chẳng được, ăn trầu giải khuây.
Tóc mai sợi ngắn sợi dài,
Lấy nhau chẳng được, thương hoài ngàn năm.
Tiền tài như phấn thổ*

*Nhơn nghĩa tợ thiên kim
Trầm hương khó kiếm, anh tìm cũng ra.
Linh đình vệt lợi giang hà,
Nói ra tốt lớp, bạc đà trao tay.
Nhiều sương cỏ mới bạc đầu,
Thương anh em chịu thâm sầu từ đây”.*

Sau vài câu gạn hỏi, quan huyện bèn cho phép thiếu phụ nọ vào trại giam gặp mặt chồng và người chồng được tha tội, sau khi ký giấy hứa trả tiền ho chủ nợ.

Cô hầu trông theo tận cổng, bồi hồi. Vợ chồng người nọ ra về, vui mừng “*thương hoài ngàn năm*” trong thực tế. Đâu như trường hợp cô, tuổi trăng tròn, được cậu học trò nghèo gấm ghé nhưng ở đây, sống bất đắc dĩ với người chồng già làm vợ lẽ. Cô vuốt mái tóc, gió nhẹ thổi phát phơ, chợt nhớ đến sợi tóc gói trong bức thơ không viết ra chữ, nhưng cụ thể là tình nghĩa, là nhịp phập phồng của con tim nóng sốt.

- Tóc mai sợi ngắn sợi dài...

*

* *

Ca dao ngày xưa ở Bến Nghé còn nhiều. Xin nói qua một câu chuyện có thật về cơ bản nêu lên đức tính của người phụ nữ Việt khi giặc Pháp mới qua. Nhiều ông kỳ lão còn kể chuyện cô gái bị thả bè chuối trôi sông làm nội ứng trong đồn giặc. Có người quả quyết: Chính một cô gái giết tên quan Bạc-bê (Barbé) ở nội thành cuối năm 1860. Xin điều chỉnh lại cho đúng lời

ăn tiếng nói lúc bấy giờ: Không gọi quan ba nhưng là quan ba khoanh; cái khoanh bằng vải, thêu kim tuyến xỏ vào cầu vai áo của bọn sĩ quan Pháp, làm hiệu cho quân hàm. Thuở ấy, chức quan ba khoanh to lắm. Quân đội Pháp suốt thời gian dài đứng trước tháng 2 năm 1861 đặt dưới quyền chỉ huy tối cao của một quan ba hải quân, tại Sài Gòn, vì quân số ít ỏi. Trong quyển sách xưa khó tìm, nhan đề “*Vài chuyện sinh hoạt của người An Nam*” gồm nhiều chuyện ngắn, nội dung là thật nhưng thêm phần hư cấu, ta thấy nhắc đến vụ phục kích giết tên Bạc-bê. Hai tác giả của quyển sách nói trên có ý bêu xấu vị anh hùng Trương Định, chứng tỏ là vào những năm vừa đặt chân lên đất Sài Gòn, giặc rất sợ Trương Định và nghĩa quân.

Cô Hai, tạm gọi nhân vật chính, là con nhà nông vào hạng đủ ăn, xinh đẹp. Trong đám trai làng người được cô gởi gắm nhiều tình cảm nhất là Tri.

Nhà Tri nghèo, học hành dang dở vì vậy anh chỉ dám nhìn lén, chào hỏi khi hằng ngày cô Hai đi chợ, qua đình làng. Nước nhà đang hồi biến đổi. Tàu giặc đánh phá Đà Nẵng rồi vào Nam, quyết chiếm thành Gia Định. Quân đội ta từ Biên Hòa kéo về, đông đảo, trong số đó có một viên lãnh binh lớn tuổi, tên là Sát. Cha mẹ cô Hai đồng ý gả cho viên lãnh binh, sau khi nhận số tiền khá to. Giặc đến ông ta giữ vòng ngoài của đồn Cá Trê án ngữ thành Gia Định, bị thương nhẹ, đành rút lui hối hả. Cô Hai làm phận sự người vợ hiền, tận tụy chăm sóc chồng. Ông ta bị khiển trách nên nổi

giận, đổ lỗi cho kẻ dưới: căng nọc, đánh lính 20 roi. Đánh bằng roi tre, đập cây tre cho dập rồi đánh thẳng tay. Nạn nhân phải đếm từng roi ai quên thì đánh trở lại từ một roi mà đánh thêm. Đủ số roi quy định, còn hình phạt bổ túc là đổ chén muối ngâm trong giấm chua lên vết thương đâm máu ở hai bên mông của nạn nhân. Chưa hết. Còn bắt buộc nạn nhân quỳ lạy tạ ơn “*Quan trên*” trước khi lê lết về trại.

Bấy giờ, quân sĩ ta lo củng cố đại đồn Phú Thọ. Nghĩa quân và nghĩa dân từ vùng lân cận, có lính đồn điền của Trương Định vội vã kéo đến.

Giặc đóng đồn rải rác tại Trường Thi, chùa Khải Tường, đền Hiến Trung, chùa Kiểng Phước, chùa Cây Mai để nối liền Bến Nghé vào Chợ Lớn. Khối đồn non trăm thước là khu vực ta kiểm soát, bấy giờ cây cối sâm uất. Quân ta hoạt động đến tận khu vực Trường Thi, hành dinh lớn nhất của giặc, và Mô Súng (góc đường Cách mạng tháng Tám và Kỳ Đồng) như lời cù Đờ Chiêu ca ngợi bài văn tế Trương Định.

Trở lại câu chuyện, cô Hai lo thu góp lương thực cho đại đồn Phú Thọ. Tri, người yêu đầu tiên của cô, từng tham gia nghĩa quân trong tình hình mới, hai người thường gặp nhau, ít khi bị dư luận soi mói. Đồng bào đang lo giữ nước. Người chồng cô Hai cảm tức khi nghe quân hầu báo cáo thái độ thân mật của cô khi gặp Tri, nhưng Tri không phải là quân sĩ dưới quyền chỉ huy trực tiếp thì khó bề gọi đến để chửi mắng trả thù. Tên lãnh binh theo dõi, thưởng tiền cho quân hầu với vài lời căn dặn: “*Bọn mi làm nhanh, để ta rảnh trí*”.

Cứ đôi ba ngày, Tri và cô Hai gặp nhau bàn bạc về cách thức gom tiền và vận chuyển lúa gạo về kho.

Một buổi xế trưa, Tri đang thơ thẩn chợt thấy tên quân hầu gọi:

- Cậu à, việc cần kíp lắm, tìm mãi không gặp cậu.

Tri được biết chú lính này lo công việc nhà kho cho lãnh binh. Hắn nói rõ: *“Cô Hai muốn gặp cậu để hỏi về số lúa gạo giao lên Thuận Kiều, bộ sổ ghi lầm như thế nào đó”*. Rồi hắn thuyết phục: *“Việc công, không nên trì trệ, quan lớn mấy ngày rày đi Biên Hòa để tập dợt binh sĩ. Cô Hai bảo là chờ cậu ở nhà”*. Tri tin lời, đến ngay nhà tên lãnh binh, quả thật phía trước nhà im lặng, không một bóng người. Tên quân hầu chạy xuống nhà sau, trở lên nói:

- Cô Hai nấu cơm, cậu xuống nhà mà bàn bạc.

Tri vội vã theo chân tên quân hầu. Hắn đưa anh vào nhà bếp rồi hắn bước ra cửa sau, đến mé vườn. Anh đi theo bén gót. Nhưng hồi ơi, vừa ra khỏi ngưỡng cửa phía sau thì tiếng tên lãnh binh quát to:

- Thằng súc sanh bắt nó tại trận.

Tri nghe tiếng cô Hai cãi lại:

- Ai làm gì hại tôi? Cái thằng lính hầu này...

Trễ rồi. Bấy giờ cô đang ở trong buồng tắm, kiểu buồng nhỏ dựng giữa trời, bốn phía có những tấm dứa nước che lại. Tên lãnh binh tri hô lớn. Bọn lính chạy tới, tuân lệnh đi tìm nhà ông hương giáo trong ban hội tề để cấp báo. Cô Hai đành chịu thua vì tên lãnh binh đã cất mớ quần áo mà trước khi vào buồng

tắm cô đã cởi ra. Ông hương giáo và viên chức trong ban hội tề là tên lãnh binh và bọn tay sai dùng dao mà cưỡng bức, cởi quần áo Tri. Theo lời buộc tội của tên lãnh binh thì cô Hai và Tri là hai kẻ lăng loàn bị bắt quả tang. Hắn ra lệnh cho hương chức làng dùng hình phạt nặng nhất: Thả bè chuối trôi sông để làm gương. Bọn lính hầu nhanh tay làm công việc do tên lãnh binh sắp đặt sẵn, cô Hai và Tri chửi mắng tuyệt vọng, hương chức và dân chòm xóm toan can thiệp nhưng bị đuổi ra xa.

SONNAM

BẾN NGHÉ
XUA

*

* *

Chùa Khải Tường ở trên gò cao vùng trung tâm Bến Nghé. Thời trước, chung quanh chùa là nhà cửa sang trọng. Việc tu bổ nhà chùa gần như hoàn hảo, luôn luôn vàng son trắng lẹ. Khi chiếm thành Gia Định, giặc bày trò khùng bố không chấp nhận những di tích “*ngoại đạo*” ở xứ mà chúng xem là thuộc địa. Chùa đóng cửa rồi trở thành cứ điểm quan trọng, nằm trong chiến tuyến chạy dài vào Chợ Lớn. Tên quan ba Bạc-bê đem quân đến, đưa tượng Phật ra sân, cưỡng bức sư sãi rời khỏi nơi tu hành. Có sử liệu mô tả hắn to lớn, đẹp trai, qua Nam Kỳ với óc tự tôn lăng mạn. Bấy giờ, bên phương Tây có tâm lý thoát ly thực tế tìm đến những rừng rậm hoặc hải đảo mà từ sông rạch, cây cỏ, giọt sương cho đến con người dường như còn man dại, hồn nhiên. Hắn thích săn bắn. Vùng nhiệt đới xứ ta là nơi hắn muốn

khám phá điều mới lạ. Như đã nói, nhờ trú đóng ở chùa Khải Tường sát hành dinh cũ của quân đội viễn chinh mà hấn sống vẫn yên lành, chưa bị khuấy rối đáng kể. Một sáng nọ, như thường lệ, hấn hút thuốc xì gà, cưỡi ngựa đi săn ở phía bờ sông Bến Nghé (mà giặc gọi là sông Sài Gòn). Bên yên ngựa hấn gài theo cái bình đầy rượu. Với thái độ tự tin, hấn luôn luôn đi một mình. Ngựa phi nhanh theo con đường mòn, qua cầu Thị Nghè rồi rẽ bên phải ra mé sông, sương mù vừa tan, chim bay từng đàn trên rừng bần.

Đột nhiên, ngựa dừng lại, hí lên. Hấn trở mắt, trước cảnh tượng quá lạ lùng đối với hấn. Sát bờ sông, trên cái bè nhỏ gồm bốn năm cây chuối kết lại là một người đàn ông là một người đàn bà trần truồng nằm sát vào nhau, trối chặt. Hai con sấu hung hăng bám chiếc bè, đập đuôi, nước văng lên trắng xóa. Hấn bắn một phát chỉ thiên. Sấu lặn mất. Người con gái trên bè thì rên hừ hừ, cố quơ tay. Người con trai chắc là đã chết, cụt mất một chân, quạ bay chồn vờn trên cao. Hấn bước xuống bãi bùn. Con nước lớn đẩy đưa chiếc bè đến gần. Lập tức hấn mở trói, vác người con gái lên vai. Người con gái nấc lên, kêu rú nhìn lại xác chàng trai còn lại trên bè. Nhưng hấn chỉ chú ý đến người con gái còn sống, nóng ấm, với vóc dáng đều đặn, mái tóc đen huyền rối nùi. Từ khi qua Sài Gòn chưa bao giờ hấn gặp một người con gái bốn xứ đẹp như thế này, mặc dầu mồ hôi, bụi bặm đã bám dày trên làn da mỏng bị cháy nắng có lẽ từ hai ngày qua.

Bọn lính lê dương, bạn bè hẳn bu lại chùa mà xem. Hẳn thuật lại những gì đã thấy và cương quyết làm theo ý muốn: Cứu sống cô gái vì cô phải phất nét duyên dáng lạ thường. Hẳn pha nước nóng cho cô uống. Hẳn gọi y sĩ đến, nhờ chữa trị nhanh. Vài giờ sau, cô trở nên tỉnh táo. Hẳn dọn phòng cho cô nằm. Hôm sau tên bá hộ ở Bình Điền làm do thám cho hẳn lại đến, suy nghĩ rồi can gián:

- Không nên chứa chấp cô gái này.

Tên quan ba hất hàm:

- Tại sao vậy? Giải thích cho ta nghe...

- Cái tục lệ thả bè chuối trôi sông để trừng trị bọn người lén lút tình tự chắc là quan lớn không hiểu nổi. Quan lớn khó đề phòng sự trả thù.

Tên quan ba mỉm cười, đuổi tên bá hộ ra ngoài.

Người còn sống trên bè không ai khác hơn là cô Hai. Bị đặt vào hoàn cảnh khó xử, cô thao thức, nhớ cha mẹ, làng xóm, đặc biệt là thương tiếc Tri. Dưới mắt cô, tên lãnh binh không xứng đáng là người. Hẳn cố ý gài bẫy để giết Tri và cô, đúng theo lệ làng, cho hả cơn ghen tức. Trong hoàn cảnh nước mất nhà tan tên lãnh binh lại có dư thời gian để nghĩ đến chuyện thâm độc và lợi dụng quyền hạn.

Ở mãi nơi này chẳng? Cái dã tâm của tên quan ba là lợi dụng về xác thịt. Hẳn gọi tên thông ngôn đến để hẳn học tiếng Việt; đôi khi hẳn bỏ ra thời giờ để dạy cô từng tiếng Pháp. Hẳn hứa xem cô là vợ, đem về bên Pháp, hoặc nếu như cô muốn thì hẳn xin trưng khẩn vài trăm

mẫu đất ở ngoại ô Sài Gòn mà lập vườn, mướn người cây cấy; quân Pháp đủ sức chiếm trọn Nam Kỳ, đồn Chí Hòa sẽ mất nhanh chóng. Cô Hai tủi thân nhưng biết che giấu tình cảm. Sớm muộn gì tên quan ba cường ép ăn ở chung, còn gì nhục nhã cho bằng. Giờ này, bao nhiêu nghĩa quân nghĩa dân đang đào hầm, đắp lũy phía Chí Hòa để giữ nước. Cô phải trốn về xóm cũ mà góp phần. Nhưng bóng dáng người chồng khốn nạn đầy quyền thế còn đó, ông ta sẽ tiếp tục trả thù, chưa biết bằng cách nào, nhưng thà trở về xóm rồi chết cũng hã dạ.

Sức khỏe cô Hai đã hoàn toàn bình phục, lại nhờ ăn uống đầy đủ nên nhan sắc thêm phần hấp dẫn đối với tên quan ba. Cô giả vờ như có thể yêu hắn, xin được về thăm nhà rồi đưa cha mẹ tản cư đến gần đồn. Tên Baccbê chấp thuận ý kiến ấy. Khi rời chùa cô Hai như bịn rịn. Hắn cầm giữ lại để dạy nắn thêm đôi tiếng Pháp, cô làm theo lời. Hắn khen ngợi: Thông minh lắm, vài tháng sẽ học xong những tiếng thông thường.

Cô Hai trở về. Tên lãnh binh ngạc nhiên, trong khi bao người trong xóm đến mừng rỡ, thăm viếng, đặc biệt là mấy ông kỳ lão. Khi cô hỏi về lệ làng, các ông đều nói dứt khoát người có tội chỉ chịu xử phạt một lần mà thôi. Tri đã chết vì sấu ăn đã đành, nhưng cô còn sống mà trở về đây là do bốn mạng còn lớn, chẳng ai được quyền xử cô lần thứ hai. Hơn nữa, tên lãnh binh đã bị giáng chức, Trong vùng giặc chiếm, tướng Nguyễn Tri Phương giao mọi việc về do thám cho Quận Định tức là Trương Định.

Tưởng rằng trong những ngày sắp tới mình được yên ổn để giúp cho nghĩa quân, cô Hai về nhà mẹ mà ở.

Tên lãnh binh nào chịu thua, ngày nào cô Hai còn sống trên cõi đời này là ngày ấy hẳn thấy nhục nhã. Hẳn không dám đánh đập, giết hại, vì cô không còn là vợ hẳn nữa, bản án đã thi hành xong xuôi rồi. Tuy nhiên, hẳn nghĩ ra mưu kế: Bắt giữ cô Hai về tội hành nghề mãi dâm với giặc. Cô Hai đành lắc đầu thở dài: Con người độc ác đến thế là cùng. Mấy ngày qua hẳn bắt một số gái điếm tới lui trong làng, bọn này lân la làm tình với quân sĩ của triều đình, gây nhiều vụ cãi vã náo động. Cô Hai bị giam chung một hố với ba bốn cô gái điếm... Tên lãnh binh vốn giàu tưởng tượng cho đào cái hố thật sâu như miệng giếng, dưới đáy không có nước. Hẳn cho các cô ăn no rồi căn dặn làm theo ý hẳn. Cô vừa bị ném xuống, cả bọn cười vang, chế riễu rồi bắt buộc cô phải ăn mớ xương cá, cơm hẩm. Cô Hai không ăn, ném bỏ, các cô không thấy được vì chung quanh là bóng tối om om, ngày như đêm. Tên lãnh binh lại ra lệnh mới. Các cô dùng sức mạnh của số đông mà căng tay chân cô Hai rồi đánh đập, chửi tục. Cô Hai chẳng đủ sức cự quạ. Rồi đến lượt thứ ba, lúc ban đêm, các cô gái điếm sau khi ăn uống no nê như là phần thưởng lại được lệnh cởi truồng cô Hai trong khi từ trên miệng hố vài tên lính đốt đuốc rọi xuống, cười âm ỉ.

Quản Định đi tuần ngang qua ấy, ghé lại. Quản Định ra lệnh chấm dứt trò đùa đem cô Hai lên mặt đất. Tên lãnh binh tránh né trách nhiệm, bảo là quân sĩ của hẳn

tự ý trêu cợt khi say rượu, hẳn không hề hay biết. Và hẳn giả vờ trừng phạt vài đứa để làm gương.

Khi gặp Trương Định, cô Hai thuật đầu đuôi tự sự và hứa sẽ làm mọi việc dù chết cũng vui lòng. Trương Định khuyên cô kiên nhẫn chờ đợi vài ngày. Thỉnh thoảng, Trương Định gọi cô đến nơi trú quân, gần đồn Phú Thọ. Cô không ngờ là nghĩa quân hoạt động không ngừng. Nhiều người giả dạng đi buôn thúng bán bưng, như thầy thuốc để ra vào Bến Nghé. Họ nói vài tin tức mà cô nghe lóm phần nào. Bọn Pháp dờ dại bác từ đồn Hiền Trung đến chùa Khải Tường hoặc đưa thêm lính vào chùa Cây Mai. Lại còn những chuyện nghe xốn xang, như bọn chúng lòng bất đồng bào ở bến Thủ Thiêm, hoặc ban đêm, chúng rình quăng đường mà nghĩa binh thường lui tới, vài nghĩa quân bị bắt, tra tấn dã man, phơi nắng suốt ngày, không cho ăn uống rồi bắn bỏ xác.

Trương Định bàn bạc cặn kẽ với cô về các chi tiết cần thiết. Cô xin bộ quần áo lụa tốt, để chứng tỏ cô là người giàu có. Cô chải tóc suôn sẻ, thỉnh thoảng soi gương mỉm cười.

*

* *

Tên quan ba Bạc-bê chờ đợi. Hắn uống rượu một mình, nhìn con đường quanh co mà hẳn thường cỡi ngựa ngày ba lần để đi tuần tra phía Chợ Lớn. Cỏ mọc ngập đầu, gần như che lấp mấy ngôi nhà sụp đổ với lu hũ bể nát, bàn ghế, cột kèo cháy nám. Từng hàng cau xơ xác, thiếu chăm sóc; dây trầu thì đung đưa cố bám

vúi vào cây cọc đã gãy. Bọn sĩ quan đến uống rượu với hắn, chế giễu:

- Chú mày si tình vừa phải thì thôi. Khôn ngoan như thế mà bị đưa gái nhà quê lòng gặt. Uống rượu cho vui, chờ viện binh từ Thượng Hải trở về để đánh giặc.

Tên quan ba gật đầu không đáp, hút thuốc xì gà liên tiếp nhiều điếu. Chừng bạn bè ra về, hắn ra trước sân tính nhẩm: đã năm ngày rồi, năm ngày yên tĩnh mà đối phương tuyệt nhiên không khuấy rối. Nắng ráo, cuối năm, mặt trời xuống nhanh, đợt sương mù lũng lảng nhuộm mờ ngang đợt cau. Bọn quân canh đến báo tin:

- Có bà lão nói cô Hai hôm trước và gia đình cô ta tìm gặp quan lớn.

Hắn nói nhanh:

- Bây giờ ở đâu? Cho họ tới đây.

- Bà lão nói quân canh đằng kia chặn lại vì bà gánh theo đồ đạc, quần áo, mừng chiếu phải lục soát.

Lập tức tên quan ba lên ngựa. Và như thường lệ vài tên lính Pháp theo sau hộ vệ. Hắn quay lại:

- Tao đi một mình được rồi. Chúng bây giữ đồn. Ai hỏi nói năm phút tao trở về.

Đằng xa thấp thoáng dáng bà lão đang gồng gánh. Ngựa phi nhanh trên con đường quen thuộc đi đến đền Hiến Trung với khúc quanh - nay phỏng đoán khúc đường Võ Văn Tần quẹo trái ăn vào đường Cách mạng tháng Tám. Ngựa chạy chậm lại. Hắn không ngạc nhiên vì cô Hai đã xuất hiện và cô đưa tay lên làm dấu hiệu khi còn cách xa chừng mười thước. Nghĩa quân ào ra, sát bên. Người và ngựa đều lúng túng, phản ứng không

kip hấn kêu hoảng té xuống, con ngựa cũng bị đâm ngã quỵ. Nghĩa quân cắt hai cái cầu vai có gắn phù hiệu ba khoanh và cắt luôn cái thủ cấp. Bọn lính hộ vệ của hấn chạy ngựa tới nhưng nghĩa quân đã rút nhanh mất dạng. Trời sụp tối. Tiếng súng nổi lên vu vơ với tiếng quát tháo.

Đợi sáng hôm sau bọn Pháp mới dám trở lại, con ngựa còn thoi thóp. Chúng lục soát, không bắt được ai cả. Bọn bè làm lễ an táng cho tên Bạc-bê khá long trọng.

Một thắng lợi của nghĩa quân trong nội thành. Nhưng hơn hai tháng sau, viện binh của giặc từ Thượng Hải đến Sài Gòn, đánh lên Phú Thọ. Thành bị hạ, tuy khí giới thô sơ nhưng quân và dân ta chống cự can đảm. Nghĩa quân liên tiếp quấy rối nội thành, rồi rút về ngoại ô trong khi lực lượng chính yếu của Trương Định lo bố trí căn cứ ở Gò Công bấy giờ thuộc tỉnh Gia Định.

Những ngày ấy, cô Hai ở đâu, chẳng ai rõ chi tiết, nhưng trong dân gian cư truyền tụng giai thoại người thiếu phụ bị thả bè chuối trôi sông, bị giặc bắt rồi góp công giết giặc. Năm tháng trôi qua, nào ai biết cô Hai sống bao nhiêu tuổi, chết trong trường hợp nào, có lấy chồng và sanh con đẻ cái chăng? Con người sớm muộn gì cũng chết thôi. Hơn trăm năm rồi. Cái còn mà ta nhắc nhở là phụ nữ Việt Nam đã tích cực chống giặc giữ nước, có truyền thống. Sự tham gia ấy có phần gay go, đòi hỏi hy sinh lớn lao hơn cả giới đàn ông, thêm bao ràng buộc, kỳ thị, đối xử dã man của thời phong kiến.

Chùa Khải Tường ở sát ngay sau ngôi nhà to nay dành trưng bày tội ác Mỹ - ngụy tại Thành phố Hồ Chí

Minh. Bao nhiêu chứng cứ dồi dào, đa dạng trưng bày trong phòng gây xúc động vô hạn vì đó là sự nối tiếp của tội ác thời phong kiến nhà Nguyễn, tội ác của thực dân cũ.

Sử cho biết: chùa Khải Tường xây theo lệnh của Minh Mạng để đánh dấu cuộc đất nơi chào đời của mình. Thời Tự Đức, đó là địa phận của Tân Lộc lân. Lân là đơn vị hành chánh như một xã nhỏ. Tân Lộc, lộc mới. Lộc nảy ra. Ruộm rà, trong hoàn cảnh khó khăn, ta nghe thêm một câu hát từ thời ấy:

*Chùng nào Chợ Quán hết voi,
Thủ Thiêm hết gạo, em thôi đưa đồ.
Bắp non mà nướng lửa lò,
Đố ai ve được con đồ Thủ Thiêm.*

Con đồ Thủ Thiêm cũng giúp nghĩa quân, chống giặc ở mức khiêm tốn, không ai biết tên tuổi, như trường hợp cô Hai. Mà biết để làm gì? Biết là cô gái Bến Nghé, cô gái Việt Nam thế cũng đủ.

Về sau, khuôn viên của chùa trở thành trường học của con trai nhằm đào tạo giáo viên. Năm 1880, chùa bị dỡ, trường dời qua cơ sở mới là trường Xách-xơ-lu (Chasseloup Laubat) xây cất xong khoảng 1877, Pho tượng Phật của chùa Khải Tường, tạc bằng cây, trưng bày tại Viện bảo tàng Sài Gòn, thời Pháp.

Tư liệu liên quan đến chuyện này rút từ Henri Le Verdier et H.Maubryan. Scenes de la vie annamite. Khi - hoa (Recueil de nouvelles) Paris, 1884. Pháp lấy tên Bạc-bê đặt cho con đường này, nay là Lê Quý Đôn vì đường này ở bên hông chùa Khải Tường mà chúng gọi chùa Bạc-bê, đồn Bạc-bê.

SÀI GÒN

TỪ LÚC GIA LONG CÒN SỐNG ĐẾN KHI MINH Mạng vừa lên ngôi, thực dân Pháp cứ lăm le đòi món nợ “*phục quốc*”, nếu chúng không cứu giúp về nhân sự, về súng đạn thì Gia Long không tài nào trở về đất cũ được. Cũng vào những năm ấy, năm 1819, thực dân Anh chiếm cứ và thành lập cảng Singapore. Ta không đi ngược thời gian xa hơn để nhớ rằng thực dân Tây phương muốn mua bán bất bình đẳng với các nước châu Á và Đông Nam châu Á từ giữa thế kỷ XVI, cụ thể là thương gia Bồ Đào Nha - có nhiều cố đạo phiêu lưu cùng đi - đã mua bán với Trung Quốc, với Nhật, được phép xây dựng thị trấn Áo Môn (Ma-cao). Hàng hóa mua đi bán lại, vốn một có lúc lời đến mười, bình quân một vốn bán ra hai, ba, hoặc năm. Bây giờ, chuyên chở với lại

tàu buồm đóng bằng cây giá tị (teck) của rừng Ấn Độ, có chiếc chở đến 900 tấn. Thi hào Lu-i đờ Ca-mô- en (Louis de Camoens) của Bồ Đào Nha từng đi Ma-cau, ngang vùng biển vào sông Cửu Long. Qua mũi Vũng Tàu, thi hào bị đắm thuyền, chỉ dùng một tay mà bơi lội, tay kia thì đưa cao lên ngọn sóng để nắm chặt, bảo vệ tập bản thảo của thiên hùng ca làm rạng danh cho văn chương Bồ.⁽¹⁾

Để giành ảnh hưởng với bọn Anh, thực dân Pháp định cưỡng chiếm ngay nước Việt Nam, uy hiếp trực tiếp kinh đô Huế, sau nhiều chuyến thăm dò, thương thuyết.

Đánh chiếm Đà Nẵng xong (1858), thực dân Pháp thấy bị sa lầy, tiến thoái lưỡng nan, bấy giờ đại binh còn bận rộn việc dành phần ăn ở các hải cảng bên Trung Quốc. Chúng bèn nhìn trở vào Nam, quyết định đánh Sài Gòn vừa trù phú mà lại phòng thủ kém cỏi, để dùng làm điểm tựa. Chiến hạm Pháp và Tây Ban Nha ngày 10-02-1859 triệt hạ đồn Vũng Tàu, Cần Giờ rồi theo sông Lòng Tàu suốt năm ngày đánh các đồn nhỏ dọc theo bờ. Bọn Pháp cho người dò thám từ lâu, trong số này có tên thực dân đội lốt thầy tu Lơ-pheo (Lefèlvre) và bọn tay sai. Bến Nghé (sông Sài Gòn) hiện ra um tùm với những dãy nhà ngói, chòm cau, chòm dừa và rải rác cây sao, cây gừa cổ thụ. Rạng ngày 17, đại bác từ chiến thuyền giặc nã vào thành Gia Định, yểm trợ cho bộ binh

1 Đây là tập *Lusiades-Vũng Tàu*, tên xưa của ta. Thương gia Bồ Đào Nha đặt tên mũi Saint Jacques; Saint Jacques de compostelle, thánh tổ của nước Bồ.

chúng theo con đường sau gọi là Cường Đễ (nay là Đình Tiên Hoàng) thẳng đến trước cửa thành (góc Nguyễn Du). Quân sĩ bên trong tuy đông đảo, lương thực dự trữ nhiều nhưng chưa quen đối phó (hai năm sau, trong trận Chí Hòa, họ có kinh nghiệm hơn), lại thêm các quan chỉ huy yếu kém và sớm mất tinh thần nên bọn Pháp đánh dễ dàng, vượt chiến hào, dùng thang treo vào. Chúng phá hủy kho đạn dược, đốt kho gạo rồi san bằng tất cả, sợ quân ta có thể trở lại chiếm thành.

Vì còn vương bận chinh chiến ở Thượng Hải nên bọn Pháp chủ trương cố thủ mà bảo tồn lực lượng, chờ khi có tiếp viện sẽ bành trướng khu vực chiếm đóng. Chúng trở lui khá xa, bỏ hẳn vùng Sài Gòn, đến tận đồn Hữu, còn gọi đồn Rạch Bàng (bên này cầu Tân Thuận). Đây là một trong hai đồn quan trọng án ngữ thành Gia Định mà chúng vừa bắn nát, trước khi vào Sài Gòn. Căn cứ này được bố trí kiên cố hơn, chung quanh có số gian thân tín⁽¹⁾.

Hơn chín tháng sau, chúng trở lại, chọn vị trí Trường thi Gia Định cũ để lập hành dinh (Nhà Văn hóa Thanh niên ngày nay).⁽²⁾ Rồi lấn vào khu thương mại Chợ Lớn, đóng đồn nhỏ rải rác ở chùa Khải Tường (khu Nguyễn Đình Chiểu, Trần Quý Cáp, Lê Quý Đôn), ở đền Hiến

-
- 1 Giặc củng cố đồn Hữu, gọi đồn phía Nam (Fort du sud), vị trí đồn Rạch Bàng cũ, tên chữ Thảo Câu (thảo là bàng, như cỏ, dùng đương đệm).
 - 2 Khi lính Pháp dời qua thành Gia Định cũ (thời Diệm gọi thành Cộng Hòa), Trường thi trở thành căn cứ của lính mã tà. Trường thi thời xưa rộng lớn, Hiệp ước 1862 ký tại đây.

Trung,⁽¹⁾ ở chùa Kiểng Phước (trường trung học Hồng Bàng, Chợ Lớn), ở gò Cây Mai. Gọi “*Chiến tuyến đền chùa*” vì tất cả đều chọn những đền chùa cất sẵn từ trước, chỉ cần tu bổ lại mà thôi. Về quân nhu, quân cụ thì cất nhà kho sát mé sông Sài Gòn. Toàn bộ lực lượng giặc ước chừng 300 lính Pháp và 200 lính Ma-ní của Tây Ban Nha.

Về tên đất, do sự áp đặt của thực dân nên bắt đầu có sự xuyên tạc, lẫn lộn. Nhằm lợi ích trước mắt là mua bán, biến phần đất Nam Bộ trở thành lãnh thổ Pháp, bọn thực dân không nhắc tới tên Bến Nghé nữa. Chúng dùng cái tên trước đó chỉ vùng Chợ Lớn là Sài Gòn thay thế cho Bến Nghé. Bến Nghé trở thành Sài Gòn trên bản đồ, sông Bến Nghé được gọi là sông Sài Gòn. Rạch Vàm Bến Nghé, nhánh sông nhỏ đi vào Chợ Lớn, gọi là rạch đi vào khu thương mại của người Hoa kiều (Arroyo Chinois). Rạch Thị Nghè gọi rạch A-va-lăn (Avalanche), tên chiếc tàu chiến đầu tiên vào thám sát rạch Thị Nghè, một ngày trước khi mở màn trận đánh Gia Định.

Suốt hai năm trời ròng rã, từ tháng 2 năm 1859 đến tháng 2 năm 1861, quân đội ta và quân đội Pháp cứ canh chừng nhau. Pháp lo củng cố phía Sài Gòn (Bến

1 Trên gò Tân Trâm (Tổng nha cảnh sát cũ) ngoài chùa Kim Chương, miếu Hội đồng còn đền Hiến Trung. Đền này thờ những “*công thần*” Nguyễn Ánh, trong giai đoạn “*trung hưng*”, trước sân có hai ao nước nhỏ nên Pháp gọi “*khu vực ao nước*”(aux Mares), lập nông trại rồi cất trại lính tập.

Nghé) và giữ chiến tuyến ăn vào Chợ Lớn. Ta huy động lực lượng xây đắp đại đồn Phú Thọ mà Pháp gọi chiến lũy Chí Hòa vì đồn Trung, nơi đặt hành dinh của tướng Nguyễn Tri Phương ở vào địa phận làng Chí Hòa. Đã xảy ra hai trận đánh nhỏ. Và một vụ phục kích giết chết tên quan ba Bạc-bê (Barbé). Giặc lo phòng thủ khu chiếm đóng, chú trọng vào phía mé sông Sài Gòn, lấy con đường nay là Hai Bà Trưng ăn ngang qua vùng cao làm trung tâm.

*

* *

Bấy giờ việc xâm chiếm Nam Kỳ không được bên chánh quốc tán thành đôi khi còn là lạnh nhạt hoặc phản đối. Để tranh thủ thời gian và nhằm tạo ngân sách riêng “*lấy chiến tranh nuôi chiến tranh*”, ngày 22-2-1860, trong lúc quân đội ta đang xây dựng đại đồn Phú Thọ thì giặc ra nghị định mở cửa cho tàu bè Pháp và các nước khác tự do vào cảng Sài Gòn. Và ngay trong năm ấy, những dịch vụ xuất nhập khẩu đạt con số khả quan là 7.700.000 quan. Bán ra 53.939 ton-nô gạo, mua vào hơn một triệu quan hàng hóa trong đó phân nửa là á phiện. Gạo bán đi Hương Cảng và Singapore; 111 tàu buôn châu Âu và 140 tàu buôn Trung Quốc ra vào cảng. Cũng trong thời gian hai năm bị phong tỏa từ phía Chí Hòa - Phú Thọ, chúng mở vài con đường nhằm mục đích quân sự và giao thông vận tải. Trước tiên là chỉnh đốn, mở rộng những con đường mòn có sẵn từ trước,

như đường nay là Hai Bà Trưng, Đồng Khởi, Xô Viết Nghệ Tĩnh (phía Sài Gòn đến cầu Thị Nghè). Rồi thêm đường nay là Lê Thánh Tôn, từ Sài Gòn đến mé sông. Đường trải đá ong, không sạch sẽ cho lắm. Tên Lor-pheo (Lefèlvre) đưa số tay sai từ Xóm Chiếu (Khánh Hội) qua chiếm cứ vùng đất phố Chợ vừa bị tàn phá. (*“Bến Nghé của tiền tan bọt nước”*, Đồ Chiểu) tức là khu vực chợ Cũ ngày nay, giữa những con đường nay là Nguyễn Công Trứ, Hàm Nghi, Nguyễn Thị Minh Khai, Võ Di Nguy. Dòng nữ tu thánh Phao-lô được cấp đất, giúp xây cơ sở. Thực dân chưa đủ thời gian để thiết kế thành phố trên những nét lớn. Từ xưa, Bến Nghé có sẵn nhiều kênh thoát nước ở vị trí đường Nguyễn Huệ, Hàm Nghi, Nguyễn Thị Minh Khai và nhiều rạch nhỏ đổ ra sông Sài Gòn. Bây giờ, có ý kiến nên để y như cũ rồi đào thêm nhiều kênh khác cho ghe thuyền tới lui dễ dàng, đường thủy thay thế cho lộ xe. Ban đầu thì nạo vét cho sâu, cho ăn thông với nhau với con kênh mới đào nằm ngang (lấp lại trở thành đường Lê Lợi). Nhưng sau rốt lại đảo lộn kế hoạch cho lấp sâu tất cả kênh rạch từ vùng cao đem xuống. Thời ấy bên Pháp còn dùng loại xe có ngựa kéo làm phương tiện tư hoặc công cộng, chưa hoàn chỉnh việc sáng chế xe hơi. Với lộ xe dùng cho xe ngựa kéo, thực dân tưởng là đường sá rộng rãi, nào ngờ sau này với xe hơi thì thành chật hẹp. Thực dân duy trì và nhìn nhận phương hướng đường phố thời xưa của ta. Ở xứ mưa nắng hai mùa, có nắng gay gắt, hướng chung của đường sá vẫn theo hướng cũ: Bắc-Nam, Đông-Tây.

Ngoài mối lo sợ về nghĩa quân phá rối, bọn Pháp rất lo âu về sức khỏe. Các thứ bệnh tật thường xuyên ở vùng nhiệt đới như kiết lỵ, sốt rét, đau gan hoặc con nằng xé trưa gay gắt đều là mối đe dọa, y học Tây phương chưa nghiên cứu để chống lại có hiệu quả.

Với viện binh từ Thượng Hải trở về, đầu năm 1861, bọn Pháp tấn công lên đại đồn Phú Thọ rồi mở rộng xuống Mỹ Tho, Vĩnh Long để kiểm soát cửa sông Cửu Long, mở đường lên Cam-pu-chia. Đánh lên Biên Hòa, giặc nhằm ý đồ uy hiếp Trung Bộ và Tây Nguyên, kiểm soát vùng dân tộc ít người. Vùng Bến Nghé không còn bao nhiêu người. Tên Đa-ri-ét (D'Ariès) từng giữ chức chỉ huy tối cao lực lượng chiếm đóng vùng Sài Gòn trong thời gian bị phong tỏa đã tường trình với Đô đốc Bô-na về tình hình hành chánh mà hấn đang là giám đốc đặc trách có thẩm quyền nhất. Hai bản công văn của hấn ghi tiêu đề còn khiêm tốn "*Vùng chiếm cứ Sài Gòn*" (Etablissement de Saigon) đề ngày 28-11-1861 và không đề ngày, nhưng ghi tháng 12 năm 1861 chứa đựng vài chi tiết quan trọng. Đại khái, khi Pháp vào Sài Gòn, ở theo bờ sông có hai làng lớn (đúng ra là vùng) Khánh Hội và Thủ Thiêm nhưng cả hai đều bị Pháp đốt cháy. Một số dân phần lớn theo Công giáo đến với giặc, dân chung quanh căn cứ Rạch Bàng (Tân Thuận), Pháp cho lập làng mới đặt tên Tạm Hội (tạm, theo nghĩa là tạm thời). Tên Đa-ri-ét phỏng đoán nơi ngã ba rạch Vàm Bến Nghé và sông Sài Gòn sẽ trở thành khu thương mại phồn vinh... Hấn đề nghị dành riêng vùng đất thành Gia

Định cũ, giữa rạch Thị Nghè và rạch Vàm Bến Nghé theo con đường nay là Hai Bà Trưng cho người Pháp cư ngụ với quy chế như một thị trấn bên Pháp. Hẳn đưa ý kiến về việc Đô đốc Bô-na ký quyết định tịch thu vùng Bến Nghé để phân từng khoảnh bán lại cho bọn thương gia. Theo tinh thần ấy, trong vòng 15 ngày, tất cả những ai có giấy tờ xác nhận là chủ đất cũ phải khai báo ngay. Nhưng dầu cho có giấy tờ thì cũng xin mua lại phần đất của mình theo phương thức đấu giá; nếu không đủ tiền, người khác sẽ mua rồi bồi thường chút ít về nhà cửa, vườn tược cho chủ cũ. Tên Đa-ri-ét cho biết số người còn giữ được giấy tờ rất ít và cần phải xem xét là thật hay giả. Thế là thực dân tha hồ cướp đất, thâm vào công quỹ số tiền khá to. Bấy giờ, cũng theo hai tài liệu nói trên, dân ở Bến Nghé gồm có:

- Những người Công giáo đến khi giặc vừa chiếm thành Gia Định, theo chân Lơ-pheo.
- Những người từ vùng lân cận chạy đến vì sợ quan lại triều đình nghi ngờ, bắt bớ.
- Bọn phiêu lưu đến tìm cơ hội trục lợi.

Tên Đa-ri-ét nhìn nhận: Số lớn dân cư ngày xưa đã tản lạc; người giàu chạy qua các tỉnh mà triều đình còn kiểm soát, phần đông người nghèo đang tản cư, sống bèngh bồng trên thuyền ở chợ nhỏ, vùng lân cận. Theo ý của hần số dân bèngh bồng này tránh né sự kiểm soát, không chịu đóng thuế, sẽ đòi công ăn việc làm và có thể bị kích động, khởi loạn. Hẳn đề nghị đuổi dân ra khỏi khu vực quy định cho thị trấn Sài Gòn. Nên dành khu

vực riêng phía Tân Thuận hoặc Thị Nghè (Phú Mỹ) để kêu gọi dân chúng gom về cho họ theo quy chế làng xã tự trị như thời xưa. Ở nội thành, người Việt nào muốn cư trú thì theo quy chế như người Pháp, không được lập làng xã tự trị, họ là những cá nhân riêng biệt, phải ghi tên vào sổ kiểm tra để theo dõi về mặt an ninh.⁽¹⁾

Đề phòng những cuộc tấn công có thể xảy ra, đồng thời cũng là khoanh vùng để bán đất, Đô đốc Bô-na (Bonard) quyết định gom Sài Gòn và Chợ Lớn làm một đơn vị hành chính. Tên Cốp-phin (Coffyn) thảo ra bản đồ chi tiết trong đó có việc đào con kênh vành đai (còn gọi Bao Ngạn) làm ranh giới để Sài Gòn và Chợ Lớn trở thành một vùng cù lao an toàn. Kênh này nối liền gò Cây Mai (đã ăn thông theo đường thủy, tới rạch Lò Gốm) lên Phú Thọ, băng qua cánh đồng Hòa Hưng rồi đổ vào rạch Thị Nghè (ngay cầu Công Lý). Bờ kênh sẽ là đường bộ cho quân sĩ tới lui canh tuần, trên kênh tàu chiến cỡ nhỏ di chuyển. Kênh đào dở dang vì dân phu tranh đấu, nghĩa quân tấn công, 27 tên cai thầu lại phá phách nhau. Rốt cuộc, những khoảng đất dùng cất phố thương mại ở Sài Gòn có người giành mua, vùng làng mạc giữa Sài Gòn và Chợ Lớn với vườn cau vườn trầu

1 Năm 1859, chỉ có 2.000 người trong vùng giặc kiểm soát. Đến khoảng 1862-1863, có từ 7 đến 8.000 người. Xem *Lucien de Grammont, Onze mois de sous-préfecture en Basse Cochinchine*. J.Sory xuất bản 1863. Đây là dân ở Sài Gòn, chưa kể Chợ Lớn. Cũng theo tác giả này, trước khi Pháp đến, Sài Gòn có khoảng 100.000 người. Thống kê thời trước căn cứ vào sổ dân ghi trong bộ lăm khi lại đếm luôn cả trai gái trên 15 tuổi.

hoặc xóm làm nghề thủ công thì còn đó, chẳng ai chịu đầu giá vì sợ kẹt vốn, khó bán lại. Vì vậy, năm 1864 bọn cầm quyền lại tách Sài Gòn và Chợ Lớn ra làm hai đơn vị hành chánh riêng biệt. Con kênh vành đai nói trên đã lỗi thời, thế lực giặc đang bành trướng vững chắc.⁽¹⁾

Sài Gòn trở thành căn cứ dung dưỡng bọn phản động, hiếu chiến nhất đang tìm cách mở rộng địa bàn thống trị bên Cam-pu-chia, thám hiểm sông Cửu Long để dòm ngó nước Lào và miền Nam Trung Quốc. Đồng thời, bọn phiêu lưu quân sự lại âm mưu dùng Sài Gòn làm bàn đạp để đánh ra Bắc, tìm đường lên Vân Nam với ý xấu. Thực dân Sài Gòn cổ động cho bọn Pháp từ chánh gốc đến mua bán hoặc lập đồn điền trồng cây kỹ nghệ với nhân công rẻ mạt. Báo chí bên Pháp góp phần làm quảng cáo cho việc khai thác Nam Kỳ với lời lẽ lạc quan.

Đặt xong sự bảo hộ ở Cam-pu-chia, chiếm xong các tỉnh miền Tây Nam Bộ, thực dân bắt đầu có thể mạnh luôn cả về tài chánh. Việc mua bán với nước ngoài chỉ sút giảm đáng kể vào năm Trương Định khởi nghĩa ở Gò Công. Về chính trị, bọn sĩ quan hải quân nắm trọn quyền, xử tùy tiện những bản án tử hình hoặc lưu đầy nhiều năm

1 Kinh Bao Ngạn (canal de Ceiture) còn di tích ngay đường Dương Công Trừng ở quận 11, đổ lên nhà thờ Hầm, quẹo qua khúc kênh chưa lấp cạn trước trường học Tân Trang, qua đường Lý Thường Kiệt, song song với đường Bắc Hải; khi mới đào bề ngang 10 mét, sâu 3 mét. Tham khảo thêm tờ bản của Phạm Tiến. Tập san *Sử Địa*, Sài Gòn, số 3, trang 148-149. Ghi nhớ: Kênh Tham Lương đào tay năm 1871 nhằm nối sông Sài Gòn qua Vàm Cỏ Đông nhưng không đạt yêu cầu; kênh Thanh đúng ra là Thanh Đa, tên làng cũ, đào năm 1897.

ra Côn Nôn, Đại Hải. Chúng tuyển mộ người Việt làm lính, mỗi đội năm mươi người; bọn phủ huyện người Việt được món lính lệ, lính mã tà. Bắt chước lối xưng hô thời xưa, tên sĩ quan coi hành chính ở mỗi hạt (sau gọi tỉnh) xưng là quan bố (bố chánh). Quan bố đầu tiên ở hạt Sài Gòn là Bô-rét (Boresse) được bổ nhiệm nhận chánh thức từ 7-1-1863, trong thực tế, đã đảm nhận việc hành chánh và cảnh sát từ 1859 đến 1861, khi quân đội Pháp bị phong tỏa, chỉ kiểm soát số dân ít ỏi gần đồn Rạch Bàng. Quy chế về thị xã Sài Gòn đặt ra từ 8-5-1867, viên xã Tây (đốc lý) đầu tiên là y sĩ Tuyết (Ture).

Trong thời gian bị phong tỏa, tên chỉ huy cao cấp nhất của Sài Gòn là Đa-ri-ét (D'Ariès) đặt văn phòng trên tàu chiến, đậu gần mé sông. Tình hình tạm ổn, Đô đốc kiêm Thống đốc Nam Kỳ cho cất dinh thự bằng cây ván mua từ Singapore, ở vùng đất cao bên đường nay là Hai Bà Trưng (nền trường Lasan Taberd).⁽¹⁾ Bọn Đô đốc tiếp tục ở ngôi nhà này mãi đến năm 1873 mới dời qua dinh Nô-rô-đôm (sau phá, xây dinh gọi là Độc Lập). Bên Pháp còn chế độ quân chủ, bởi vậy phòng tiếp khách của Đô đốc trưng hình vua Nã-phá-luân đệ tam, hoàng hậu và hoàng tử. Gắn mặt tiền của dinh là “*Quảng trường đồng hồ*” với cái đồng hồ để trên cao 15 mét. Từ ngày 30-7-1862, đúng 12 giờ trưa, tàu chiến

1 Vị trí trường Lasan Taberd là dinh của tri phủ Tân Bình đời Tự Đức. Đọc truyện *Hồ Huân Nghiệp* do Nguyễn Thông ghi lại, ta biết chắc Hồ Huân Nghiệp bị giặc đưa về đây để điều tra, linh mục làm thông ngôn là Legran de La Lirave.

trên sông Sài Gòn bắn một phát để lấy giờ làm chuẩn. Tháng 1 năm 1861, nhà bưu điện đầu tiên xây cất, lợp ngói âm dương có rào bằng tre chẻ nhỏ cắm trên vách đất hơi thấp. Cũng năm này, nhà in của nhà nước thành hình; thợ sắp chữ, cai thợ, người sửa bài đều là công chức từ Pháp qua. Năm 1864, thành lập dinh Thượng thư, nắm trọn quyền về nội an, xưng tiếng Việt “*Lại bộ thượng thư*”, với con dấu chữ nho “*Lại bộ quan phòng*” (Direction de l’Intérieur) có quyền xử tử tội nhân, sau khi được Đô đốc đồng ý. Lúc mới đến xứ ta và trong khoảng thời gian khá dài, thực dân theo đường lối tùy tiện: Vừa dùng luật lệ phong kiến thời Tự Đức, vừa dùng luật lệ của Pháp bên chánh quốc miễn có lợi cho sự đàn áp và bóc lột. Ai mưu toan khởi nghĩa thì bị đóng gông, tra tấn công khai trước đám đông để làm gương, thân nhân cũng bị bắt, gần như kiểu tru di tam tộc (Tổng đốc Lộc làm theo đường lối này); hoặc áp dụng chế độ làm trâu ngựa bách thời xưa. Nhưng khi cần thu thuế, chúng lại theo quy định bên Pháp với trát đòi, với tiền phạt. Về việc khẩn đất, chúng bày ra nào bằng khoán, cách mua thuận mãi, đấu gia với *điều kiện sách* (cahier des charges) nhằm nâng cao mức thu vét, đồng thời dành ưu tiên cho bọn tay sai hiểu rành luật lệ mới. Ngày 9-7-1864, tên quan án hạt Sài Gòn được lệnh bắt giam tất cả những người Việt đang cư ngụ dọc theo bờ rạch Thị Nghè và chung quanh thành Gia Định cũ, kiểm soát bọn lính Ta-gan (Tagal, thổ dân Phi Luật Tân bị Tây Ban Nha mua chuộc qua Sài Gòn làm lính đánh

thuê) vì số người này thường lân la với người Việt. Ai không có nơi cư ngụ rõ rệt thì đẩy ra Côn Đảo hoặc tận Đại Hải (đảo Bòn-bon), nếu cư dân của làng lân cận đi lang thang thì hương chức làng ấy phải chịu phạt tiền.

Năm 1866, dinh Thượng thơ cất xong cơ sở khá đồ sộ (góc đường Lý Tự Trọng và Đồng Khởi.⁽¹⁾) Cơ sở Hải quân gọi nôm na Sở Ba Son thành lập từ 1863 gần vàm rạch Thị Nghè, gần vùng đất xưởng đóng tàu thuyền thời xưa của ta. Trước đó, chi nhánh Công ty vận tải của lãnh thổ Hoàng Đế (Messageries Impériales) sau gọi nôm na Sở Nhà Rồng toan lập xưởng sửa chữa tàu gần đấy, nhưng lại thôi. Năm 1864, Sở Ba Son xây dựng xong về cơ bản nạo ụ tàu, xưởng làm nổi “sốt-de”, bộ phận dây buồm, lại còn lò hầm gạch để tự túc xây cất. Năm 1865, Sở lo xây lấp những chiếc xáng đào kênh, bộ phận rời đem từ Pháp qua. Rồi đem về một ụ tàu nổi, đặt làm từ nước Anh. Năm 1884, đào thêm một ụ dài 150 mét. Sở Công binh của quân đội xây cất bệnh viện Đồn Đất, rất sớm. Con đường nay là Lý Tự Trọng hoàn toàn do Sở nói trên giao cho người Việt lãnh thầu, lấp hầm hố (một khoảng trên đường này là hào thành Phiên An), trải đá, cán với “hủ lô” kéo bằng sức người, xong vào năm 1864. Sở Pháo binh (bốn bên nay là đường Đồn Đất,

1 Gợi dinh giám đốc Nội an, dinh Hiệp lý hoặc dinh Thượng thơ, tòa nhà hây còn hai chữ D.I trên cổng. Có câu hát: “*Thượng thơ bán giấy, Thủ Ngự treo cờ...*” hoặc “*Ngó ra ngoài biển mù mù, thấy tàu ông Thượng chở từ về phía Tây*”. Đầy về Tây, qua đảo Bòn-bon (Réunion, trước lấy tên là Bourbon), qua Cayenne, hoặc cảng Toulon (Pháp).

Lê Thánh Tôn, Lê Lợi nổi dài và mé sông) đảm nhiệm việc đúc gang thép, máy móc súng đạn.⁽¹⁾

Khám lớn Sài Gòn tu chỉnh lại năm 1866, lần lượt mở rộng thêm trên nền của xưởng đúc tiền thời xưa. Nhà thờ đầu tiên trong thành phố ở khu vực này là Chợ Cũ, năm 1874 dời về dinh Đô đốc (nền trường Ta-be), đến năm 1877, đặt viên đá đầu tiên ở đầu đường Đồng Khởi, xong năm 1880. Khi đào móng đổ nền, có phát hiện vài dụng cụ bằng đá thời tiền sử và nhiều hài cốt của quân sĩ thời Lê Văn Khôi bị vây trong thành. Trường Ta-be lập ở nền dinh Đô đốc cũ, thoát tiền để nuôi trẻ mồ côi lai Pháp, lai Âu bị bỏ rơi (1875).

Trường học đầu tiên là trường Đa-trần (Collège d'Adran) lập năm 1862 thu nhận trẻ em người Việt, cấp học bổng nhằm dạy chữ Pháp để tạo lứa giáo viên để dạy trường tổng - bấy giờ gọi giáo thọ - và công chức số 3 đường Tây Ninh (nay đường Nguyễn Bình Khiêm).

Xu thế phát triển của chợ Sài Gòn là lấn về phía Tây - Bắc. Năm 1863, nhà cửa chỉ xây cất tới đường nay là đường Lý Tự Trọng. Năm 1864, lấn tới đường 30 tháng 4. Đến tháng 10 năm 1865, tràn đến đường Nguyễn Thị Minh Khai và hai tháng sau đến đường Nguyễn Đình Chiểu (Phan Đình Phùng cũ).

Theo báo "*Tin tức Sài Gòn*" ngày 10-11-1865, số thợ xây cất công sở ở Sài Gòn ước chừng 2.000, dĩ

1 Đường Lý Tự Trọng là đường xưa với hàng cây me hơn trăm năm, nắp ở miệng cống còn ghi do Sở Pháo binh đúc năm 1876.

nhiên tay nghề không đồng đều, gồm luôn lao công đơn thuần.

Về tiền bạc thông dụng, khi quân đội viễn chinh Pháp đến thì trên thị trường Đông Nam Á, luôn cả Sài Gòn, từ lâu đã lưu hành “*đồng bạc con cò*”, tức đồng bạc Mê-hi-cô, chạm hình con ó. Giá trị đồng này lên xuống chút ít so với đồng quan của Pháp. Một đồng con cò ăn 5 quan 37 trong phạm vi quân đội Pháp, 5 quan 65 tại Singapore ở thị trường tự do, 6 quan 25 ở Hương Cảng. Một quan tiền của ta (600 đồng) được người Pháp trị giá ngang với một đồng frăn của chúng, vì vậy, đồng frăn (âm là phật lảng) gọi là đồng quan. Vì thiếu tiền lẻ, phải chặt đồng bạc con cò ra làm tư mà xài, mỗi phần gọi góc tư, hoặc các tư. Song song với đồng bạc con cò, trong dân gian còn xài tiền cũ, loại tiền kẽm; lúc đầu thực dân công nhận trong việc thu thuế, lần hồi lại không xài. Năm 1874 đến 1879, ở Nam Kỳ xài thêm đồng “*đô-la*” của Mỹ. Lại xài tiền Hương Cảng, tiền Ấn Độ. Trong dịch vụ đổi tiền loại này ra loại kia, có một số Ấn kiều đầu cơ thu lợi.

Ngân hàng Đông Dương thành lập vào năm 1875, cho phát hành nhiều loại giấy bạc, phô trương tham vọng không đáy của thực dân. Trên giấy 20 đồng, có hình con voi, thừng nai; mặt kia vẽ người đàn bà tượng trưng châu Âu, tay cầm liềm hái, bên cạnh là con bò cái, bó lúa mì, dây nho. Giấy 100 đồng nêu hình Vát-cô đờ Ga-ma (người tìm đường hàng hải qua biển Ấn Độ, vòng quanh Nam châu Phi). Mặt bên kia, có chữ Hán

“*Gia Định, Tây Cống. Nhứt Bách Ngươn...*” Theo tinh thần chữ nghĩa thời ấy, Gia Định là vùng Nam Bộ, Tây Cống thuộc địa của Tây, của Pháp. Trên giấy 100 này, còn ghi chú trị giá với chữ Pháp, chữ Anh.⁽¹⁾

Theo *Niên giám 1865* của chính quyền Sài Gòn (không kể Chợ Lớn) trước khi Pháp đến ước chừng 50.000 người, chia ra hơn 40 làng. Tình hình mới khiến dân chúng tản lạc, dân tiếp tục sống với nghề đúc lư hương, chân đèn và vật dụng bằng đồng; vườn tược chung quanh nhà gần như nguyên vẹn. Mười một làng khác thành hình theo hai bên bờ rạch Vàm Bến Nghé như vùng Cầu Ông Lãnh, Cầu Kho, rạch Ông Lớn, rạch Ông Bé. Phía Tân Định, gần bờ rạch Thị Nghè, thêm hai làng mới: An Hòa và Hiệp Hòa. Bên cạnh là Phú Hòa khá xưa, từ đời chúa Nguyễn nổi danh với nghề mộc. An Hòa và Hiệp Hòa gồm đa số dân từ Đà Nẵng bị giặc đưa xuống tàu, vào Sài Gòn cuối tháng 3 năm 1860, sau thời gian ngắn ngủi mà giặc chiếm đóng Đà Nẵng rồi rút quân khi đánh xong thành Gia Định. Ở làng An Hòa, gần Cầu Bông, có Cầu Sáu: Kiểu vòng rào bố trí trên bãi sông để khoảng 40 con sấu, dành làm thịt bán. An Hòa cung cấp nhiều thợ, lao công cho nhu cầu

1 J.Silvestre. *Notes pour servir à la recherche et au classement des monnaies et médailles de l'Annam et de la Cochinchine française*, SaiGon, 1883, trang 123. Cũng theo tác giả này, vào năm 1863, một ký lô vàng trị giá phỏng định 3.127 frân 67, một ký lô bạc là 200 frân. Trong *Việt Nam Vong Quốc Sử*, cụ Phan Bội Châu dùng chữ Tây Cống để chỉ vùng Nam Bộ.

chỉnh trang thành phố. Hiệp Hòa thì tản mạn hơn, dân chúng phải dời chỗ khi nhà nước mở rộng con đường đi Tây Ninh (Cách mạng tháng Tám); từ bờ rạch Thị Nghè dân đổ dồn xuống phía góc Nguyễn Thị Minh Khai và Cách mạng tháng Tám ngày nay, làm rầy trồng bông chung với người Hoa kiều gọi khu chợ Đũi.

Mười một làng này gồm chừng 8.000 người. Cũng theo *Niên giám 1865*, vùng Chợ Lớn có chừng 6.000 Hoa kiều. Tóm lại, Sài Gòn - Chợ Lớn năm 1865 dài 7 ki-lô-mét, với khoảng 20.000 người, trong đó ba phần tư là người Việt.

Cũng trong năm 1865, trước khi chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Bộ hai năm, đã thiết bị xong 15.350 mét đường sá ở nội thành, tập trung vào vùng ngã ba rạch Vàm Bến Nghé và sông Sài Gòn. Chiều tối, có phu đi thấp đèn dầu dừa để trong lồng kiếng trên trụ cao, chi phí đèn dầu rút trong thuế môn bài, đến 1869 mới nghĩ đến chuyện dùng dầu lửa thay cho dầu dừa.

Chợ Cầu Ông Lãnh cất xong năm 1874, theo mé rạch Vàm Bến Nghé, vẫn theo cách bố trí nhà cửa hợp lý thời xưa, hai dãy nhà, một nhìn ra đường lộ, một đầu lưng lại, nhìn ra mé rạch với sân trên mặt nước.

Trên bản đồ hồi những năm 1875 (năm Thủ khoa Huân khởi nghĩa) vùng trù phú của Sài Gòn còn quanh quẩn ở khu vực nay là Chợ Cũ, về phía Tây theo mé rạch chỉ thiết kế tới đường Nguyễn Thái Học; trong thực tế, tới đường bác sĩ Yết-xe (Yersin). Đường Nguyễn Thái Học là con rạch nạo vét lại, mang tên kinh đô số

38, một nhánh rạch thiên nhiên đổ qua phía Cầu Muối. Góc đường Yết-xe và Nguyễn Thái Bình ngày nay dự trù làm bồn chứa dầu lửa của nhà nước. Rạch nhỏ với nhánh nhóc quanh co và đầm lầy còn chiếm diện tích khá rộng từ đường Yết-xe đến trước chợ Bến Thành, gọi ao vũng Bô-rét (của đường Boresse), lấp lần hồi từ 1878 tới khoảng năm 1916 mới dứt điểm. Trong buổi giao thời, khu vực đường Bô-rét này nổi tiếng hắc ám, hang ổ của cờ bạc, của “*nhà số*” (số của môn bài chịu thuế mãi dâm).

Phía Tây Bắc thành phố, trên khoảng đất đầy mồ mả của Mả nguy,⁽¹⁾ Đồng tập trận và Mô súng thời xưa, thực dân thiết lập trường đua ngựa và bãi tập bắn trọng pháo. Thoạt tiên giặc phô bày “*màu sắc địa phương*” bằng cách bôi bác, cho chú nài Việt Nam mặc áo dài đen, đội khăn be, cưỡi loại ngựa cỏ nhỏ con. Lại còn cuộc đua xe bò. Lần đua đầu tiên, năm 1864, người Pháp sang trọng đến dự với xe song mã; bọn quan lại đầu hàng ngồi trên võng có lính khiêng, mang theo trâu cau, chuối dóm. Kẻ tò mò vào khu vực trường đua, ngồi trên mồ mả vô chủ mà xem (đến khoảng 1931, trường đua dời về khu Phú Thọ, góc Lý Thường Kiệt).

Vùng ngã ba sông Sài Gòn và rạch Vàm Bến Nghé (khu vực Ngân hàng nhà nước) đã bán cho thương gia

1 “Trường đua chỉ để đấu về ngựa hay, kể bên gò đất cao đầy, kể rằng Mả nguy thuở hay tiếng cùng” Nguyễn Liên Phong, *Nam Kỳ phong tục diển ca*. Phát Toán, Sài Gòn, 1909, trang 39. Mả nguy chôn xác 1.750 người già trẻ bé lớn bị bắt trong thành, nhân vụ Lê Văn Khôi.

Pháp, Đức, Anh, Mỹ, công chức Pháp và bọn mại bản từ Singapore mua đầu cơ.

Người Âu xây nhà, mỗi năm thêm nhiều. Năm 1862, xây 40 nhà, trong đó có 37 nhà cột cây, vách ván, lợp ngói. Số còn lại là nhà cột gạch, xây tường. Năm 1864, ta có những con số tương tự là 108 và 63. Năm 1865 có 200 và 107. Năm 1866, là 427 và 226. Hai ngôi nhà lầu đầu tiên là trụ sở của Công ty vận tải Ấy-mông và Hăn-ry (Eymond et Henry) bắt đầu xây cất năm 1863,⁽¹⁾ và trụ sở chi nhánh Công ty vận tải của lãnh thổ Hoàng Đế (Messageries Impériales) cất sau vài tháng, hoàn tất năm 1864, gọi Sở Nhà Rồng hoặc Sở Ông Năm; trên nóc gắn hai con rồng bằng sành, người cai quản từng là trung tá (quan năm) trong quân đội viễn chinh. Công ty lấy dấu hiệu “*đầu ngựa và mỏ neo*” vì từ bên Pháp đã lãnh thầu chuyên chở đường bộ với xe có ngựa kéo, sau mở thêm ngành đường biển.

Đường dây điện tín nối Vũng Tàu vào Sài Gòn năm 1864, nhằm báo tin tàu sắp vào bờ. Cột cờ Thủ Ngữ dựng năm 1865 dùng treo cờ hiệu khi tàu vào cảng và những quả bóng làm hiệu khi giông bão lớn.⁽²⁾

-
- 1 Ở góc đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Bến Chương Dương, khoảng ngôi nhà cất sau này làm Phòng thương mại rồi “*Thượng viện*” chế độ cũ. Bấy giờ sau ngôi nhà một tầng của công ty có sân đám cau, dừa.
 - 2 Cột cờ dựng trước Sở Thủ ngữ mới lập của Pháp, tức là Sở Thương cảng Sài Gòn, dùng chữ thời xưa để dịch lại. Chưa gặp tư liệu nào cho biết thời Tự Đức ở đây có đồn canh. Tự vị của Huỳnh Tịnh Của ghi chú: thủ ngữ, chức quan giữ cửa biển, đồn thủ tại cửa biển.

Trận giặc Pháp, Phổ (Đức) năm 1870 tạm thời khiến thực dân Sài Gòn lo ngại, theo dõi kiều dân Đức, canh phòng cẩn mật cửa Cần Giờ. Pháp bại trận, chánh thể Cộng hòa thành lập, bọn thực dân được yên tâm vì đường lối xâm lăng chẳng có gì thay đổi, mạnh hơn là đảng khác. Thay đổi chẳng là về hình thức, bỏ những danh xưng gọi chế độ quân chủ. Con đường Hai Bà Trưng với tên cũ đường của lãnh thổ Hoàng Đế (rue Impériale) đổi ra đường Quốc Gia (rue Nationale). Đường Hoàng Hậu nay là Nam Kỳ Khởi Nghĩa đổi ra Mắc Ma-hông (Mac Mahon, thống chế Pháp cầm binh bại trận, bị Đức bắt nhưng khi trở về nước thì thắng tay đàn áp phong trào Công xã Pa-ri rồi trở thành Tổng thống Pháp). Con đường I-sa-ben đệ nhị (Isabelle II), tên của nữ hoàng Tây Ban Nha trở thành đường Tây Ban Nha (rue d'Éspagne) nhắc nhở vai trò của nước này khi góp sức với Pháp đánh Sài Gòn trong buổi đầu (nay đường Lê Thánh Tôn). Bến Nã Phá Luân (quai Napoléon) gọi bến Thương mại (nay bến Bạch Đằng). Công ty vận tải của lãnh thổ Hoàng Đế đổi ra Công ty vận tải đường biển (Messageries maritimes). Tiêu đề công văn ở Nam Kỳ dùng chữ Pháp, khi dịch ra quốc ngữ để phổ biến trên *Gia Định báo* - một loại công báo - thì lại khó nghe và mĩa mai đối với công chúng. Cộng hòa Pháp dịch là Việc chánh chung, theo nghĩa chánh quyền là của chung, của dân không còn của nhà vua. Ba phương châm: Tự do, Bình đẳng, Bác ái lúc đầu dịch là Phép thông thả, Luật đồng bằng,

Nghĩa anh em, thuộc địa gọi là quần hạt. Hội đồng quần hạt (Conseil colonial) thành lập theo nghị định 8-2-1880. Cũng vào năm này, Tổng thống Pháp đồng ý cho thuộc địa Nam Kỳ được cử một đại biểu vào Hạ viện Pháp.

*

* *

Thương gia Pháp đã từng chuyên chở hàng hóa qua lại phía Nam châu Mỹ và đảo Bòn-bon (Bourbonne, còn gọi Đại Hải). Đảo này thuộc Pháp từ năm 1642, dùng làm bến dừng thuyền để tu bổ, nghỉ ngơi trước khi đến mấy nhượng địa Pháp ở Ấn Độ rồi qua Đông Nam châu Á. Cảng Sài Gòn nằm ở chặng đường quan trọng trước khi lên Trung Quốc rồi Nhật.

Ban đầu, thương gia Pháp thấy phấn khởi. Một năm sau khi hạ thành Gia Định, cảng Sài Gòn mở với chế độ tự do mậu dịch, tàu buôn Pháp không được trợ cấp hoặc hưởng một quyền ưu tiên nào về thuế khóa so với tàu buôn của các đối thủ lợi hại như Anh, Đức. Ở Sài Gòn, từ trước đã có bọn mại bản Hoa kiều nhiều kinh nghiệm, tiếp tay đắc lực cho vua quan nhà Nguyễn để thu mua, phân phối hàng hóa. Dầu muốn hay không, thương gia Pháp chân ướt chân ráo cũng phải nương tựa vào giới mại bản mặc dầu bị mất khá nhiều quyền lợi. Ngay từ năm 1860, một thương gia Pháp nhận xét: Bọn mại bản Hoa kiều là những *“kẻ thù cần thiết”*.

Thực dân Pháp cố tìm công thức làm ăn. Ở Bắc châu Phi, gần nước Pháp với khí hậu ôn hòa, đất đai

tương đối tốt thì người Pháp đến trồng tía, mua bán, cư ngụ luôn không cần về xứ. Ở vùng nhiệt đới châu Phi hoặc ở các hải đảo có người da màu, thực dân tha hồ chiếm đất, cưỡng bức người địa phương trồng tía gần như theo chế độ nông nô để có sản phẩm thích ứng với nhu cầu thị trường. Nhưng ở Sài Gòn với hậu phương là đồng bằng sông Cửu Long, thực dân khó đưa ra kế hoạch cho sát thực tế. Khí hậu ở đây không hợp để cho người Pháp định cư lâu năm, đất ruộng nào tốt thì lớp điền chủ bốn xứ làm chủ từ lâu rồi. Về tổ chức xã hội, người Việt không phải quá thấp, thiếu đoàn kết để chúng dễ bề áp đặt.

Hai tháng sau khi thắng trận ở Chí Hòa rồi làm chủ vùng Mỹ Tho để mở đường lên Cam-pu-chia theo sông Cửu Long, bọn cầm quyền quân sự Sài Gòn có mời một tay kinh doanh người Anh ở nhượng địa Singapore đến. Tên này là Hen-ri Rít (Henry Read), giám đốc Công ty Giôn-ton (Johnston) thay mặt cho nhóm tài phiệt lòng danh nhất thế giới Rốt-xin (Rothschild), công ty nói trên thành lập từ khi cảng Singapore đặt dưới quyền thống trị của thực dân Anh. Tên Rít khuyên bọn quân nhân Sài Gòn nên can thiệp rồi chiếm ngay vùng Xa-ra-oát (Sarawak của đảo Bornéo) mà người Anh bỏ rơi, chưa muốn thôn tính. Điểm thứ nhì của kế hoạch là khai thác ngay Nam Kỳ, chú trọng vào nông sản chế biến và vận tải, ba khâu này phát triển đồng bộ. Trồng mía, làm ruộng, mở nhà máy xay, nhà máy làm đường, tổ chức đội xà lan và tàu kéo đưa sản phẩm từ Cam-pu-chia về

Sài Gòn rời ra cửa Cần Giờ. Dưới mắt tên Rít nếu Sài Gòn và Lục Tỉnh phát triển, Singapore được thêm một địa bàn phụ thuộc để thu lợi. Và nếu Pháp bỏ rơi Nam Kỳ thì Anh sẽ nhảy vào ngay. Kế hoạch nói trên chỉ được cứu xét dè dặt.

Bọn cầm quyền Sài Gòn ra sức phát triển thuộc địa. Từ 15-8-1862, ngọn hải đăng Vũng Tàu bắt đầu hoạt động. Năm 1869, đường dây điện tín giữa Sài Gòn và Phnôm Pênh lại mở. Từ 1-8 năm 1871, đường điện tín giữa Vũng Tàu và Hương Cảng, và Sing-ga-po nối liền đến Pháp; việc thông báo về giá cả mua bán, về các chuyến tàu đi và đến, việc lãnh đạo từ chánh phủ Pháp được nhanh chóng hơn.

Năm 1864, lập nông trại thí nghiệm chăn nuôi ở gò đất Tân Triêm (gọi nông trại Ô-ma) nuôi ngựa giống tạo ngựa lai nhưng giống ngựa Ả-rập và Ma Ní không quen với khí hậu, chết lần mòn mặc dầu cỏ mọc lan tràn trong nông trại rộng hơn 50 héc-ta ăn trộm đến Đồng tập trận. Có thí nghiệm một héc-ta lúa, đem giống từ Miến Điện rồi thất bại. Nhà thực vật Pi-e (Pierre) lãnh trách nhiệm thanh lý cái nông trại nói trên; bấy giờ ông ta đang làm giám đốc Thảo Cầm Viên, lập từ 1864 nhằm ương cây giống (đặc biệt cây cà phê) để cung cấp cho các chủ vườn người Pháp, sưu tập những loại chim, thú ngộ nghĩnh gửi về Sở thú bên Pháp. Năm 1865, lập Ủy ban canh nông và kỹ nghệ Nam Kỳ thành phần là đa số là sĩ quan hải quân trong quân đội viễn chinh. Ngày 25-2-1866, Ủy ban này có tổ chức cuộc đấu xảo, khoa

trương mức giàu có của Nam Kỳ để trả lời với nhóm người bên Pháp từng đề xướng việc rút quân rồi giao lại ba tỉnh miền Đông cho triều đình Huế sau chuyến đi Pháp của sứ bộ Phan Thanh Giản. Thực dân mời Phan Thanh Giản, kinh lược ba tỉnh miền Tây đến dự cùng hoàng thân, quan lại của nước Cam-pu-chia. Ban tổ chức trưng bày máy xay lúa, máy tủa hạt bông vải, máy lọc đường mía, máy ép dầu... Máy chạy biểu diễn suốt ngày. Về thổ sản, trưng bày 24 loại gạo vùng Tân An và Gò Công, bắp đỏ, bắp trắng. Lại có đậu xanh Bà Rịa, bông vải Mỹ Tho, tơ sống Biên Hòa, tiêu sọ và huyền Hà Tiên cùng bàn ghế cần xà cừ, đồ chạm trổ bằng ngà, bằng sừng. Năm 1867, mở hội chợ triển lãm, mời vua Cam-pu-chia là Nô-rô-đôm. Ngoài việc giới thiệu vải mặt tơ lụa sản xuất tại Pháp, thực dân ngạo mạn cho diễn lại trước khán đài một hoạt cảnh như hồi năm 1859 chúng đánh chiếm Sài Gòn. Súng lớn, súng nhỏ nổ vang. Để biểu dương khoa học kỹ thuật, chúng thả một trái khinh khí cầu (aérostas) và khánh thành cầu sắt Thị Nghè: thốt cầu ráp sẵn trên giàn; theo hiệu lệnh, thốt cầu chạy ngang qua bên kia bờ, gác lên mấy cột cầu dựng sẵn trên sông.

Bọn chuyên viên Pháp đi thám sát nguồn lợi thiên nhiên, tìm hầm mỏ từ Biên Hòa đến Bẫy Núi và vịnh Thái Lan (đảo Phú Quốc, hòn Cổ Tron...) Phòng thí nghiệm và phân chất (Laboratoire d'analyses) thành lập năm 1898. Lại còn sáng kiến lập Viện bảo tàng thuộc địa để sưu tập những pho tượng cổ xưa, cây cổ dùng vào

y được, sưu tập tận Côn Đảo nhưng chẳng đi đến đâu cả. Trong thực tế vì nặng óc thực dụng, vốn liếng thua sút so với thương gia Anh, Đức, vì phương tiện vận tải kém hiện đại (tàu buôn Pháp đa số còn chạy buồm, chưa trang bị máy hơi nước) nên thương gia Pháp bấy giờ cố bám vào quân đội và bộ máy nhà nước. Có người nghĩ tới chuyện khẩn đất, lập đồn điền nhỏ để thử trồng mía, trà, trầm, cà phê. Có người lo chở hàng mướn qua lại ở Đông Nam châu Á nhưng việc làm ăn vẫn khó khăn, bọn thực dân không đủ bản lĩnh để thảo ra kế hoạch lâu dài; chờ ít nhất là 30 năm sau mới lấy lại vốn rồi thu lợi to. Giữa năm 1873, tên thương gia Đê-éc (E. Dierx) chủ tịch Phòng Thương mại Sài Gòn báo cáo rằng Nam Kỳ chỉ sản xuất được loại lúa gạo kém về phẩm chất, khó cạnh tranh trên thị trường nước ngoài, người địa phương chưa quen tiêu thụ những mặt hàng từ châu Âu nhập vào. Hẳn chủ trương cho người Hoa nhập cảnh ào ạt vào Nam Kỳ để làm nhân công trong những đồn điền sắp trung khẩn. Và hẳn đưa ra một lối thoát nhanh chóng, giúp bọn thương gia Pháp ở Sài Gòn thoát qua cơn khủng hoảng: Đánh chiếm ngay Bắc Kỳ, nơi hẳn cho là khí hậu tốt, hợp với sức khỏe người Âu, lại còn nhiều hầm mỏ để khai thác.⁽¹⁾

1 Phần lớn tư liệu của đoạn này rút trong *Bordeaux et la Cochinchine sous la Restauration et le second Empire* của Etienne Dennis, in tại Pháp năm 1965; sách viết căn cứ phần lớn vào văn thư lưu trữ của công ty thương mại xưa và hoạt động nhiều năm nhất ở Sài Gòn, Công ty Dennis frères.

Mãi đến năm 1880-1885, vẫn còn xảy ra sự bất đồng ý kiến giữa quan cai trị và thương gia Pháp. Phải nhìn nhận rằng bọn quan cai trị và bọn cầm quyền quân sự có óc thực tế hơn bọn thương gia. Thương gia cần hàng hóa để bán lấy lời nhanh, không làm ăn ở cảng này thì qua cảng khác, ở xứ khác, trong khi bọn quan cai trị cố tranh thủ nhân tâm, gìn giữ và bành trướng đất đai. Khi bọn thương gia yêu cầu được chính quyền trợ cấp tiền bạc, dành phần ưu tiên so với thương gia Anh, Đức... thì bọn quan lại phản đối, vì chúng muốn thu thuế cho thật nhiều để bù đắp ngân sách Nam Kỳ mà chánh quốc chỉ trợ cấp tùy hứng, nhỏ giọt. Hơn nữa, nếu cưỡng bức dân chúng gom lại đồn điền để trồng tía một giống lúa, một loại cây kỹ nghệ nào đó (như thực dân Hà Lan áp dụng ở Nam Dương) thì làm sao làm được? Nghĩa quân và nghĩa dân sẽ dậy lên, công khai hoặc bí mật, bộ máy hội tề ở thôn quê còn quá yếu, chưa đáng tin cậy.

Bởi vậy, bọn thương gia cố giành nhau những dịch vụ chóng đem lợi trước mắt. Thí dụ như cung cấp cho quân đội viễn chinh nào bột mì, đường, rượu chát, thịt bò, cung cấp than đá để đốt lò máy tàu. Trước khi đánh thành Gia Định, hải quân Pháp đã tham chiến ở Trung Quốc, riêng bọn thầy Ấy-mông và Hãn-ri (Eymond et Henry) huy động đến khoảng 40 tàu chở hàng để hoàn thành dịch vụ. Năm 1863, chúng lãnh cung cấp 20 vạn lít rượu chát cho quân đội Sài Gòn, vì vậy rượu chát có thừa, phát cho lính mã tà, gọi là rượu lạt vì tửu độ kém rượu đế quá xa.

Một số thương gia Sài Gòn thường mua bán với Ấn Độ, Singapore, Ma-ca-o, Hương Cảng, Nhật, Phi Luật Tân nên nhắm vào những gì thuận lợi nhất, khi tách bến, tàu phải chở đầy hàng hóa. Dịch vụ thủy thường liên quan đến chuyên chở; bột mì mua lại từ Nhật hoặc Cự Kim Sơn, than đá Úc Đại Lợi, Anh. Cây ván dùng vào xây dựng mua từ Singapore (rừng miền Đông Nam Bộ giặc chưa kiểm soát được). Lại còn dịch vụ cung cấp lúa thóc để nuôi lừa kéo trọng pháo (lừa mua từ Ai Cập), mua bò thịt từ Cam-pu-chia, từ Xiêm cho quân đội. Năm 1869, kênh đào Xu-ê (Suez) khánh thành, từ Pháp qua Sài Gòn, tàu thuyền chỉ mất 30 ngày, nhanh hơn trước.⁽¹⁾

Trong những năm đầu, rượu và ngành mã dâm được hợp thức hóa bằng cách đóng thuế môn bài khá nặng. Gay gắt và kiếm lợi to là dịch vụ thầu hoa chi á phiện. Tiền thuê của ngân sách năm 1861 tổng cộng 48.444 đồng bạc con cò, trong đó hoa chi á phiện chiếm gần phân nửa là 17.255 đồng, tiền phạt vạ về vi phạm luật lưu thông, cờ bạc trái phép chiếm 1.791 đồng. Thực dân cho rằng đánh thuế nặng vào á phiện là hợp lý để khuyên răn dân chúng đừng hút hoặc bớt hút. Thuế hoa chi á phiện được bàn cãi và cho đấu thầu lại, hằng năm,

1 Trước đó, từ cảng Mác-xây của Pháp qua Sài Gòn vòng theo mũi Hảo Vọng phía Nam châu Phi mất 86 ngày vì tàu dùng bến, tu bổ. Khi kênh Xu-ê chưa đào xong, chặng đường giữa hai đầu kênh là đất liền tàu thủy phải sang chuyển, dùng xe lửa mà tiếp vận thì chặng đường mất 34 ngày. Kênh đào xong, rút được 4 ngày giảm sở phí đường bộ.

ai chịu trả thuế cao nhất là được. Người trúng thầu đóng trước hằng tháng cho nhà nước một số tiền nhất định, theo giao kèo. Trong tình hình bấy giờ, người trúng thầu phải có vốn to để mua á phiện từ Ấn Độ mua về nấu lại, tồn trữ phân phối cho bài nhì, bài ba rồi mới đến người tiêu thụ. Và có vốn để mượn đám tay sai để lòng bất kể bán á phiện lậu thuế.

Lần thầu đầu tiên, giới chuyên làm áp phe của Pháp và giới mại bản Hoa kiều tranh nhau, nâng lên đến con số đóng là 91.800 đồng mỗi năm (trị giá đồng bạc thời ấy to lắm, ở trọ, ăn cơm Tây, ngày ba buổi, hằng tháng chỉ tốn 15 đồng). Một tên Xê-gát-xi (Ségassie) trúng thầu với số vốn do nhiều thương gia Pháp ở Sài Gòn và chính quốc hùn lại. Nhưng chỉ hấn tuyên bố lỗ vốn với lý do gần như chính đáng: Hiệp ước 1862 vừa ký đã giao trả Vĩnh Long cho triều đình Huế, vì vậy thị trường tiêu thụ á phiện thu hẹp, rồi đến cuộc khởi nghĩa của Trương Định làm mất an ninh ở luôn ba tỉnh miền Đông mà Pháp đang chiếm cứ. Hấn khiếu nại là trước khi chịu thuế cao chỉ vì đặt hy vọng vào sự cưỡng chiếm ba tỉnh miền Tây để nói rộng thị trường nhưng chuyện ấy chưa xảy ra. Bọn cầm quyền tức giận khi hấn xin hủy giao kèo, xin giảm bớt thuế hoa chi. Nhưng rồi bọn cầm quyền nhân nhượng, tin rằng nhóm thầu độc quyền á phiện này với 160 chi nhánh và 229 nhân viên kiểm soát của nhóm gồm người Âu, người Hoa, người Việt được quyền mang vũ khí sẽ giúp cho nhà nước những tin tức tình báo. Tên Xê-gát-xi vận động thắng với bộ

Hải quân và thuộc địa, kêu nài về thái độ quá cứng của bọn cai trị Sài Gòn. Rốt cuộc, công ty thầu này chịu phá sản, tài sản người đứng tên bị phát mãi vì không đóng đủ số thuế hàng tháng theo giao kèo (trong thực tế, hần đã chuyển khéo léo tiền lời để mua đất, cất phố tại Sài Gòn). Sau đó, cuộc đấu thầu á phiện tiếp tục và người trúng thầu là tên mại bản Hoa kiều khét tiếng: Ban Hạp, chủ hiệu buôn Vạn Hiệp. Tên này dùng mọi thủ đoạn đút lót hối lộ với quan trên. Lúc trúng thầu ba tỉnh miền Đông của Pháp thì hần đang lãnh thầu á phiện ở ba tỉnh miền Tây của triều đình Huế. Rốt cuộc, Ban Hạp cố ý gian lận sổ sách, trưng ra con số thất thu để xin giảm thuế. Lần này nhà nước không dám phát mãi tài sản của tên mại bản Hoa kiều khôn ngoan đang nằm vạ. Theo sự điều tra của chuyên viên thì những người thầu Pháp lẫn Hoa tuy là cố gian lận sổ sách nhưng họ không tài nào đứng vững vì số lượng á phiện lậu thuế chở lên vào Nam Kỳ quá nhiều, giới nghiên ngập ư tiêu dùng á phiện lậu rẻ tiền hơn. Từ năm 1882, á phiện trở về Công quản của nhà nước.

Nhưng nguồn lợi vẫn được bảo đảm là lúa gạo, thị trường lớn nhất là Trung Quốc bấy giờ thường xảy ra hạn hán, đói kém. Sau khi chiếm ba tỉnh miền Tây, gạo thừa thải quá nhiều bán qua Nhật, Singapore, châu Úc, đảo Bòn-bon (Réunion) và châu Âu, qua châu Mỹ. Gạo Nam Kỳ mất giá vì phẩm không đồng đều, hột tròn, hột dài, tấm và thóc lẫn lộn. Gạo sản xuất từ Ấn Độ và Miến Điện bán giá cao hơn. Bọn thương gia Pháp và mại

bản Chợ Lớn tổ chức buổi họp ngày 12-9-1874 để định chuẩn, đại khái sẽ từ chối, không mua nếu tỷ lệ tấm và thóc quá nhiều. Bấy giờ có thêm một loại gạo ngon để xuất cảng, đem từ Sóc Trăng về, vùng Bãi Xào, gọi gạo Ba Thắc. Bọn cầm quyền ra thông tri phổ biến tận làng xã. Nhưng chỉ là giấy tờ, bọn chủ tỉnh không thích bọn thương gia trực lợi. Và làm sao phải cưỡng bách người nông dân phải xay giã, trồng tủa như thế này, như thế kia để làm vừa lòng bọn thương gia cá mập? (Bấy giờ phong trào Thủ khoa Huân chờ ngày bùng nổ ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long).

Bọn Pháp lại thí nghiệm vài giống lúa mới ở Miền Điện, lúa Mỹ nhưng bỏ dở dang. Việc thiết lập chế độ bảo hộ ở Cam-pu-chia tạo cơ hội cho bọn lưu manh quốc tế thao túng. Một tên Hòa Lan trở thành cố vấn của nhà vua. Lộng hành nhất là trường hợp tên Pháp Ca-ra-măn (Caraman) mới 22 tuổi đầu, đến Nam Kỳ cùng với chuyến tàu chở Sứ bộ Phan Thanh Giản về nước (1865), xưng bá tước, mang theo giấy tờ giới thiệu của bộ trưởng Bộ thuộc địa Pháp. Đến Cam-pu-chia hấn dạy mấy hoàng tử học hành. Rồi nhờ Tòa lãnh sự Tây Ban Nha ở Sài Gòn giới thiệu riêng với vua Tự Đức để hấn thành lập công ty khai thác miền Trung Kỳ. Hấn viết sách nhằm gây xúc động dư luận bên Pháp, đề nghị cho hai triệu rưỡi người Hoa đến ở Đông Dương để có thêm nhân công. Sau khi Pháp bại trận năm 1870, phải cắt vùng Anh-sach-lo-ren (Alsace et Lorraine) giao cho Đức, hấn đề nghị di tản những người ở vùng bị cắt nói

trên qua tận Cam-pu-chia để lập nghiệp, và điều khiển số người từ Bắc Kỳ, Trung Kỳ mà nhà nước sẽ chiêu mộ vào. Hẳn lừa bịp bọn thương gia người Hoa và người Âu ở Cam-pu-chia rồi chết non ở Sài Gòn vì bệnh. Tên lưu manh khác tên là Lơ Phô-sơ (Le Faucheur) xuất thân lính, từng lập thành tích lúc đánh Gia Định, Phú Thọ đã lên Cam-pu-chia, thám hiểm sông Mê-kông, toan qua xứ Lào. Rồi khai thác hầm đá, hầm sỏi ở Biên Hòa, lập lò nung vôi tận Cra-chê (Kratie) nhân công bị đánh đập tàn nhẫn. Hẳn chở cá sấu từ Biển Hồ về Sài Gòn để bán, đồng bào Nam Bộ thích ăn thịt cá sấu. Vài trăm con nhốt trong hai chiếc thuyền khá ta, dọc đường, sấu cựa quậy làm chìm một chiếc. Chiếc thuyền thứ nhì đang báo nguy, hẳn bối rối, thử đem phong cầm trình diễn liên miên. Có lẽ nhờ nghe nhạc mà bầy sấu trong thuyền chịu nằm im; nhạc cụ ấy, hẳn đem lên Cam-pu-chia, không ai chịu mua vì quá xa lạ nên đem về.

Thực dân Pháp chú ý đến nông nghiệp nhưng trong giai đoạn đầu chẳng một tên Pháp nào chịu muốn nhân công làm ruộng, lúa gạo bấy giờ dư dả, họ chẳng có tên Tai-do-phe (Taillefer) đi khai khẩn Cù lao Năm Thôn (Mỹ Tho). Hẳn đòi hỏi quá nhiều vào sự ủng hộ của nhà nước và bóc lột nông dân thậm tệ. Nông dân phản ứng bằng cách phá hoại khéo léo, giật nợ. Cù lao này năm 1870 bán lại cho tên Việt gian Trần Bá Lộc.

Bấy giờ bên Pháp đang khan hiếm đường. Tên Krết-xe (Kresser) có nhiều kinh nghiệm về ngân hàng thành lập Công ty đường Đông Dương đặt tên theo Anh ngữ,

vì ngoài vốn của ngân hàng Pháp còn có vốn của ngân hàng Thượng Hải và Hương Cảng góp vào; trước đó hẳn từng điều khiển có kết quả tốt một nhà máy lọc đường ở Hương Cảng. Hấn lập một chi nhánh ở Biên Hòa, nhà máy dựng lên, hoàn thành vào năm 1870 nhưng không đủ mía để hoạt động: Diện tích trồng mía ở vùng Biên Hòa không hơn 1.500 héc-ta, chỉ vừa đủ cung cấp cho hơn 1.000 lò đường thủ công có sẵn từ trước. Năm sau, những cỗ phần đều rút ra, nhà máy bị tháo dỡ. Nhưng tên Krết-xe lại được chính quyền ủng hộ triệt để, cho trưng khẩn đến 25.000 héc-ta để trồng mía. Hấn nhờ hương chức hội tề làm trung gian để cho giới trồng mía vay vốn, lại phá sản vì đường và mía thâu vào không bao nhiêu.

Năm 1876, luật sư Vinh-xông (Vinson) khẩn đất ở Phú Thọ, lập làng Tân Phước để trồng mía và lập thêm sở mía ở Biên Hòa nhưng thất bại. Năm 1880, người Pháp tên Lan-xơ-lô (Lancelot) lập nhà máy đường ở Lạc An (Biên Hòa), liên tiếp bốn năm chịu lỗ rồi bị cháy.

Về bông vải, thực dân tin rằng Nam Kỳ và Cam-puchia có thể cung cấp đủ cho nhu cầu địa phương và bán về cho chính quốc. Xí nghiệp tư nhân đầu tiên ở Nam Kỳ là nhà máy cán bông vải, xin thành lập rất sớm vào cuối năm 1863 ở đường mé sông (bến Chương Dương). Rốt cuộc, thiếu nguyên liệu. Người mang quốc tịch Mỹ tên là Hên (Hale) với kinh nghiệm điều khiển suốt 19 năm một nhà máy cán bông vải ở Mỹ nghĩ đến việc nhập cảng loại máy này vào Sài Gòn; bên Mỹ, bấy giờ, giặc Bắc Nam phân tranh về vấn đề nô lệ đang diễn ra, các

nhà máy ở châu Âu đều thiếu nguyên liệu. Trong khi tên Mỹ này do dự thì Công ty Rờ-na (Renard et Gie) lập nhà máy cán bông và ép dầu hạt bông, đồng thời phân phối hạt bông Ai Cập, hạt bông Mỹ, có năng suất cao đến tận làng xã, hứa hẹn tặng thưởng bằng tiền mặt cho làng nào đạt kết quả tốt. Thành lập vào cuối năm 1866, nhà máy hoạt động đôi ba năm rồi ngưng hẳn vì thiếu nguyên liệu. Thâu hoạch chút ít kết quả là trường hợp đáng nhắc nhở của tên lính Cô-lôm-bi-ê (Colombier), gốc nhà nông miền Nam nước Pháp (Provence), tham gia các trận đánh ở Đà Nẵng - Sài Gòn, xin giải ngũ rồi trung khẩn vùng đất bốn phía nay là đường Lê Quý Đôn, Trần Quý Cáp, Ngô Thời Nhiệm, Trần Quốc Thảo để trồng rau cải và bông hồng, hạt giống từ Pháp gửi đến. Nhờ vậy, Sài Gòn và miền Nam sớm thưởng thức vài loại “*Hoa thom cỏ lạ*” của miền ôn đới. Chủ vườn rau này khai thác liên tiếp hơn 30 năm, đến 1899, mất ở Sài Gòn.⁽¹⁾

Xay xát lúa gạo là nguồn lợi lớn, thực dân thêm thuồng. Gạo lứt (riz cargo), gạo trắng xuất khẩu từ trước do dân chúng xay giã để ăn làm mùa, dư thì bán. Ở các tụ điểm quan trọng nhóm hàng xáo thì dùng cối xay cổ truyền - với hai hoặc bốn người đứng giàn - sẵn sàng cung ứng số lượng to cho khách hàng đặt. Đẹp những món hàng xáo này không phải dễ. Lập nhà máy như

1 A.Brébion. *Monographie des rues et monuments de Saigon* đăng *Revue Indochinoise*, quyển XVI, tháng 7-12 năm 1911. Bệnh viện Thanh Quan (nay là Bệnh viện Mắt) ở trong khu đất trước kia làm rẫy.

ở Miến Điện đã làm - máy do Anh chế tạo, chạy hơi nước - thì khó tìm đủ lúa mà xay, lúa nằm trong tay bọn mại bản.

Năm 1868, một công ty người Pháp và người Anh hùn vốn tính chuyện lập nhà máy nhưng bất thành.

Năm 1869, công ty Ca-hu-dắc (Cahuzac) ở Boọc-đô (Bordeaux) cho người đại diện qua lập nhá máy xay lúa đầu tiên của Nam Kỳ, máy chạy sức hơi nước tại Khánh Hội sát bên cảng Sài Gòn (nay là nền của con đường, bên kia rạch đối diện với đầu đường Nguyễn Văn Cừ). Bấy giờ, gọi sở xay lúa với chi tiết theo chữ nghĩa của *Gia Định báo*; “*Sở máy ở Sài Gòn, dựa mé sông vô Chợ Lớn, trong 24 giờ xay được 4.000 tạ gạo lứt hay là 2.000 tạ gạo trắng. Có tám cái cối, bảy cái Barley milles, bốn vạc, hai máy, sức 190 con ngựa mạnh, đủ đồ dùng; sàng, dầm, đồ gạn... Dùng trấu mà chum. Sở ấy lại có chỗ sửa bằng máy, có kho rộng rãi, có chỗ cho ba người Tây coi máy ở, có kho trữ lúa gạo, có bến cầu chở chuyên. Đất Sở ấy rộng tới 12.546 thước vuông, mặt ngó ra sông chừng 81 thước. Nhà máy này đến khoảng năm 1895 ngưng hoạt động*”.

Vào những tháng sau, cũng năm 1869, công ty Rờ-na (Renard et Gie) lập nhà máy xay lúa đầu tiên ở Chợ Lớn. Trong bảy năm liên tiếp, hai nhà máy Khánh Hội và Chợ Lớn hoạt động nhưng còn yếu ớt. Đến năm 1876, bọn mại bản người Hoa lập nhà máy Guandhin, rồi có nhà máy Đờ-lu-ni-ông (De L'Union) (công ty người Đức, nhà máy to hơn công ty Đờ-ni (Denis Frères).

Mặc dầu nhà máy xuất hiện, những nhóm xay hàng xáo vẫn tồn tại. Vùng Bình Đông và Bình Tây (Chợ Lớn) quy tụ đến 240 trung tâm xay hàng xáo đa số do người Hoa điều khiển, chưa kể những điểm hàng xáo khắp Nam Kỳ Lục Tỉnh. Vì vậy, những nhà máy nói trên mỗi năm ngưng hoạt động ba bốn tháng, mặc dầu có thể xay ở mỗi nhà đến 20 tấn lúa mỗi ngày.

Bọn Pháp suy luận rằng bọn mại bản Hoa kiều nắm độc quyền thu mua lúa ở tỉnh là nhờ những chân rết thiết lập khi phân phối á phiện và rượu. Họ hy vọng với những sắc lệnh bãi bỏ đấu thầu á phiện và rượu thì bọn mại bản mất nhánh nhóc ở thôn quê. Nhưng sự việc không đơn giản như thế. Bọn mại bản vẫn nắm chắc độc quyền thu mua, mãi đến trăm năm sau, sau khi Pháp rút lui rồi đến thời Mỹ.

Về giao thông vận tải, công ty La-ri-ơ và Rốc (Larrieu et Roque) bắt đầu khai thác đường thủy từ tháng 7 năm 1872, nối liền Sài Gòn đến Bà Rịa, Tây Ninh, Biên Hòa. Lại mở ra tám chuyến tàu chạy hàng tháng tận Phnôm Pênh, ghé qua Mỹ Tho, Vĩnh Long, Sa Đéc, Châu Đốc, công ty này được trợ cấp tiền để chở thư từ, nhân viên, dụng cụ cho nhà nước. Nhà nước được quyền trưng dụng tàu thủy để chở lính trong trường hợp có nghĩa quân dấy lên.

Năm 1875, công ty nói trên lập cơ xưởng riêng để sửa chữa riêng tàu thủy trong nước, lãnh dịch vụ sửa chữa các nhà máy nhỏ, mộ thêm nhân công, đào tạo thợ chuyên môn. Năm 1876, lãnh sửa chữa tàu lớn với giá

rẻ hơn ụ tàu ở Hương Cảng, lập lò đúc đồng và gang đóng tàu từ vỏ đến máy móc. Năm 1882, phát triển thêm tuyến chuyên chở đường biển ra Đà Nẵng, Hải Phòng, Hương Cảng. Sau Sở Ba Son của nhà nước thì công ty này bấy giờ đứng bậc nhất về kinh doanh tư nhân (nhiều lần thay đổi, trở thành hãng C.A.R.I.C ở Thủ Thiêm, xã An Lợi).

Mấy chiếc tàu thủy nói trên về sau bán lại cho tên Ru-ép (Jules Rueff) giỏi tổ chức và có tài chạy áp phe, lập ra Công ty vận tải đường sông (Compagnie des Messageries fluviales) đảm nhận dịch vụ cho nhữa nước với điều kiện quá thuận lợi về tiền bạc cho công ty. Loại tàu to với sức chở từ 300 đến 500 tấn chạy đường Sài Gòn đi Phnôm Pênh ngoài hành khách, chuyển về còn chở lúa gạo và bò ăn thịt. Loại tàu nhỏ chạy từ bến Mỹ Tho đi các tỉnh miền Tây mỗi sáng sớm, khi tuyến xe lửa đầu tiên từ Sài Gòn vừa đến Mỹ Tho hành khách phải dùng đường thủy để về Rạch Giá, Đại Ngãi (Sóc Trăng)... Người Hoa kiều lập công ty tàu thủy khá sớm, cạnh tranh ráo riết. Đường thủy đóng vai chiến lược mãi đến những năm sau Đệ nhất thế chiến.

Đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho khánh thành ngày 20-7-1883 từ lúc cầu Bến Lức chưa bắc xong, hành khách qua đò sang chuyển. Mấy đoạn đường xe lửa ngắn, sau chạy với sức điện hoạt động sớm: Sài Gòn vô Chợ Lớn (1882) đến đường Tân Đà rồi mở thêm, Sài Gòn - Bà Chiểu (1895) Bà Chiểu đi Gò Vấp (1897), đi Hóc Môn.

Thương gia Pháp còn nhiều cửa hiệu bán Âu được, những sản phẩm khéo tay do Pháp sản xuất nhưng chỉ một ít số điền chủ và công chức mới đủ tiền mua; Ly, tách, đèn treo, kiếng, bàn rửa mặt... Tiệm rượu mọc lên nào giới thiệu cô-nhắc, sâm-banh và rượu chất đủ hương vị. Nam Kỳ tiêu thụ nhiều rượu chất, năm 1870, dân số ít, vậy mà dùng đến một triệu hai trăm ngàn lít. Tác phong uống rượu Tây, chê khen rượu ngon dở trở thành phổ biến ở thành thị.

Về vốn liếng, bọn Pháp đến Sài Gòn những năm đầu tiên còn quá yếu so với thương gia Anh, Mỹ và thương gia Đức. Hoạt động gián điệp của bọn thương gia Anh, Đức không phải không có, chú trọng giành ảnh hưởng ở Trung, Bắc Bộ. Bọn thương gia Pháp gốc từ cảng Booc-đô (Bordeaux) nổi tiếng hung hãn thường làm gián điệp, lợi dụng việc mua bán để thăm dò tin tức trong và ngoài nước; gây sức ép với chính quốc, ở quốc hội để cương quyết giữ ba tỉnh miền Đông chống lại cuộc thương thuyết mà Phan Thanh Giản và triều đình Huế từng đặt nhiều ảo tưởng. Lại còn khuyến khích bọn buôn lậu phiêu lưu: Công ty Đờ-ni-phơ-re nuôi tại Sài Gòn tên Du-puy (Jean Dupuis), tên này đòi “*đi tự do*” sông Hồng để mua bán khí giới lên Vân Nam. Chúng vận động tích cực Quốc hội Pháp hồi cuối năm 1885 để xuất công quỹ tiếp tục xâm lược Đông Dương, sau vụ rắc rối ở Lạng Sơn.

Trong nội bộ bọn Pháp, có sự hiện diện công khai của nhóm Tam Điểm (France Maçonnerie) lấy tên “*phương*

Đông thức tỉnh” nhằm chống lại thế lực Công giáo; thành lập từ 1868, đến khoảng 1900 thì lần hồi tàn tạ.

Không đủ quân lực để đánh chiếm nước ta, không đủ vốn liếng và kinh nghiệm để đặt cơ sở bóc lột trong buổi đầu ở Sài Gòn, quả thực thực dân Pháp còn non yếu. Lòng yêu nước của nhân dân ta không được khơi dậy đúng mức, chỉ vì vua quan nhà Nguyễn mang bản chất cầu an, y lại vào bọn phong kiến nhà Thanh bên Trung Quốc.

SONNAM

BẾN NGHÉ
XUA

CHỢ LỚN

Ở SÁT CẢNG SÀI GÒN, ĂN VỀ ĐỒNG BẰNG sông Cửu Long, nhờ vậy mà Chợ Lớn đóng vai trò quan trọng của một kho chứa hàng, đất rộng, khu phố có thể nối mãi về phía Tây. Đây là huyện Tân Long của phủ Tân Bình, kiểm soát tận bờ sông Vàm Cỏ Đông. Đồi Gia Long, huyện lỵ đóng tại thôn Phước Tú (chợ Bến Lức). Trước khi Pháp đến, chợ phố đã phồn thịnh, huyện lỵ ở Chợ Lớn. Thực dân duy trì cơ sở này, ngoài đô thành Chợ Lớn còn tỉnh Chợ Lớn ăn đến Cần Giuộc, Đức Hòa.

Vào những năm giữa thế kỷ thứ XVIII, Chợ Lớn còn thừa thớt, bấy giờ trung tâm mua bán với nước ngoài, quan trọng nhất của Nam Bộ là Cù lao Phố ở Biên Hòa. *Gia Định Thành Thông Chí* mô tả: Thuyền buồm đến đây, hạ neo xong thì lên bờ thuê phố ở. Rồi đến nhà của chủ mua để kê khai những hàng hóa trong thuyền mà khuân cất lên, thương lượng giá cả. Chủ nhà kho định

giá mua khoán tất cả hàng hóa tốt xấu, không bỏ sót lại bất cứ thứ gì. Đến ngày trương buồm về, gọi *hồi Đường* (trở về Trung Quốc), chủ thuyền có yêu cầu mua vật gì thì chủ kho ấy mua giùm, chở đến trước kỳ giao hẹn. Hai bên chủ khách thanh toán đơn rồi cùng nhau chung vui đàn ca. Đã được nước ngọt tắm rửa sạch sẽ (nước sông Đồng Nai), không lo nạn “*hà ăn lũng ván thuyền, khi trở về lại chở đầy hàng hóa thật là thuận lợi*”.⁽¹⁾

Mua bao tất cả hàng hóa khi thuyền nhỏ neo là chức năng của mại bản, tư bản thương nghiệp. Nhóm mại bản ở “*Đại phố*” gồm những người Hoa đến hồi cuối thế kỷ thứ XVII được ta bao dung, phải dời gập đến Chợ Lớn vì lý do tất yếu: Quân Tây Sơn vào Nam truy nã chúa Nguyễn và trừng phạt bọn Lý Tài phản động (trước theo Tây Sơn, sau trở mặt theo chúa Nguyễn).⁽²⁾

Chợ Lớn trở thành nơi thuận lợi sau khi Cù lao Phố bị phá tan. Tàu thuyền từ cửa Cần Giở đến gần đường hơn, lại dễ tập trung lúa gạo, cá khô của đồng bằng sông Cửu Long.

Mức sản xuất của đồng bằng tăng lên. Thêm nhiều ngành tiểu công nghệ phát triển nhanh, so với lúc còn

1 GĐTTC. Sơn Xuyên Chí. Trần Biên Hòa. Nên nói thêm: Các chủ thuyền Trung Quốc giỏi tính toán để trốn thuế. Họ bán lu hũ loại tốt nhưng khai là đem theo đựng nước uống, lúa dùng để chêm chén bát cho khỏi bể là lúa giống, mấy tảng đá dằn thuyền khi chạy buồm lại là cột nhà, kỳ lân chạm trổ sẵn để cất chùa.

2 GĐTTC, Trần Biên Hòa, cầu Tân Bản. Quân sĩ của Lý Tài rất hung hãn, ra trận đeo bùa phép, bắt hiếp dân “*mổ bụng ăn gan và ăn cả thịt người, dữ tợn thái quá không đâu sánh kịp*”. Vì vậy quân Tây Sơn truy nã đạo quân của Lý Tài đa số gồm người Hoa, xảy ra vụ đốt phá Biên Hòa rồi Chợ Lớn.

ở Cù lao Phố. Bài phú *Cổ Gia Định*, ghi lại: “*Các có chợ Lò Rèn, nghe lạc chạc nhà Ban (Lỗ Ban) đánh búa*”, “*Hằng thấy kẻ hào hùng xốc ốc, nòng nài kẻ ở Lò Vôi*”, “*Xóm Cối xấy làm lạc chạc, chồng đục hòng, vợ trở tay*”, “*Trong Cầu Đường chuối ngọt ngọt ngon, đủ đường cát, đường hạ, đường phèn, đường phối*”, “*Ngoài xóm Bột phong tô trắng dĩa, những bột mì, bột lọc, bột đậu, bột khoai*”.⁽¹⁾ Chợ Lớn tập trung nhiều chùa chiền của Hoa kiều với lễ lạc, cúng tế riêng biệt.

Sống rời rạc ở thôn quê, cưới vợ Việt hay vợ Khome thì người Hoa kiều lần hồi trở thành người Việt. Họ làm rẫy, buôn bán hàng xép, khẩn đất, cho vay rồi lên trung nông, điền chủ, hương chức, hội tề, cai tổng. Nhưng nếu sống tập trung ở chợ phố với nghề mua bán và tiểu công nghệ thì họ kết hợp chặt chẽ, tạo một thế giới riêng, bung bít. Từ hồi các chúa Nguyễn mãi đến khi Pháp xâm chiếm, bước đầu của người Hoa ở Chợ Lớn, ở thị xã, chợ làng lớn nhỏ vẫn nằm vào trọng tâm cất chùa miếu. Đáng chú ý chùa Ông Bốn tiêu biểu cho óc bá quyền của thời phong kiến nhà Minh.⁽²⁾ Trịnh Hòa, nhà hàng hải Trung

1 Lần hồi, đến đời Tự Đức, vùng Chợ Lớn thêm nghề: xóm Giá, xóm Dầu (ép dầu phộng), xóm Lò Bún, xóm Te, xóm Rớ (đánh cá), xóm Lò Siêu, Rẫy Cải, Ụ Ghe...

2 Tham khảo bài “*Tàu thuyền*” của Sử Đức Bân. *Báo ảnh Trung Quốc* số 5 năm 1976 và Vương Hồng Sển, *Sài Gòn năm xưa* đã dẫn, trang 132 và 135. Theo G.Coedès, *les Etats hinhan douisés d’Indochine et d’Indonésie*, E. de Boccare. Paris, 1948, số thuyền to (bảo thuyền) là 62 chiếc, có thể đi theo hạm đội này 37.000 người. Trịnh Hòa chết năm 1435, sau đó, kế hoạch mở mang về phía biển chấm dứt.

Quốc thừa lệnh vua Vĩnh Lạc, trong khoảng thời gian hơn 20 năm đã bảy lần đi biển xa đến tận I-ran, A-đen, bờ biển Đông châu Phi, thăm hơn 30 nước. Đoàn thuyền của Trịnh Hòa trên hai trăm chiếc lớn nhỏ, trong đó hơn 60 chiếc loại “*bảo thuyền*” dài chừng 150 mét, chuôi bể lái dài 11 mét, cồng 12 lá buồm lớn nhỏ. Nhiệm vụ của Trịnh Hòa là phổ biến văn minh Trung Hoa, mặt khác điều nghiên phong tục, tập quán, thổ sản và địa lý với ý xấu, dùng người Hoa ở địa phương làm tai mắt rồi nâng đỡ một cách thiết thực giúp tiền bạc cho người nghèo, giúp kiều dân hải ngoại tổ chức những cơ quan từ thiện nhằm đoàn kết nội bộ. Người Hoa ở nước ngoài thờ họ Trịnh như vị phúc thần gọi Tam Bảo Công hoặc Bồn Đầu Công, hằng năm lên xác biểu diễn ngồi bàn chông, đâm xuyên quay. Ta gọi nơi thờ phụng ấy là chùa Ông Bồn. Giới bình dân người Việt có thái độ dứt khoát đối với người Hoa có óc tự tôn, đồng thời tỏ ra vui vẻ với người Hoa hiền lành. Bài thơ của Học Lạc lúc bị đóng trấn chung với người Hoa kiều còn can tội đứng cái sòng bông vụ đả kích bọn cường hào ở thôn quê, thương xót người Hoa kiều nọ và chính mình. “*Bọn làng chẳng vị sĩ năm kinh. Ông Bồn không thương người bảy phủ*”. Lại còn chùa Bà mà người Hoa rất kiêng nể, dành cho sự tín ngưỡng tuyệt đối. Bà là nhân vật có thật nhưng được tô điểm như bậc tiên thánh, có thể dùng bùa phép cứu vớt người bị đắm thuyền ngoài biển cả. Thời trước, người Hoa dùng phương tiện thuyền buồm, sóng gió bất kỳ. Họ ra nước ngoài hoặc trở về quê quán, cầu mong

đi tới nơi, về tới chốn; vì vậy, kiêng cử thịt cá sấu, sợ bị trả thù lúc đắm thuyền.

Khi ở nước ngoài, một số người Hoa cố ý tìm long mạch để trấn ếm hoặc chiếm giữ, dành cho thân nhân họ. Và thường bí mật săn vàng đào xới nền mộ, nền chùa xưa, bảo đó là thân nhân họ chôn giấu hoặc Ông Bồn để lại. Trong thực tế, đa số trường hợp là của địa phương chôn giữ, của thổ dân từ hàng chục thế kỷ trước.

Ngoài chùa Ông Bồn, chùa Bà, còn chùa Ông (thờ Quan Đế, Quan Công). Chùa miếu làm nơi tụ họp hợp pháp để bàn chuyện hùn vốn, cho vay, góp tiền xây cất trường học chữ Hoa, chưa đủ sức cất trường thì tạm thời học tại chùa. Rồi từ đó, lập ra bệnh viện, mua đất làm nghĩa địa. Trụ sở của bang trong lúc đầu dùng ngôi chùa nói trên. Vì muốn sống tập trung cho dễ mua bán, họ sẵn sàng ăn ở chật chội, mỗi căn nhà phố nhỏ chứa đôi ba gia đình với đám trẻ con đông đúc nô đùa trong ngõ hẻm. Bù lại sự thiếu tiện nghi ấy, họ mở nhiều quán lớn nhỏ ở ngã tư đường để ăn điểm tâm, hò hẹn làm ăn, thiết tiệc mừng, làm đám cưới. Bệnh viện lại phát triển, lập nhà tang nghi quán phục vụ khi ma chay.

*

* *

Khi Pháp chuẩn bị đánh đại đồn Phú Thọ, bọn mại bản đứng về phía triều đình Huế, sợ Pháp chiếm Nam Kỳ thì mất vai trò. Nhưng vài tháng sau, họ gom lúa gạo cung cấp cho cảng Sài Gòn. Thực dân đang cần vốn

liếng và hệ thống phân phối của họ để tiêu thụ hàng hóa đặc biệt là á phiện.

Từ bên Trung Quốc trở về, giặc Pháp mộ thêm một số lao công người Hoa phục vụ cho hậu cần. Chiếm xong đồn Phú Thọ, rồi toàn cõi Nam Kỳ, chúng chủ trương cho người Hoa di cư vào thật đông để có số tay sai trung thành chỉ biết tiền bạc vì đa số đồng bào ta bấy giờ ẩn lánh, không muốn rời làng mạc hợp tác với giặc.

Trong bước đầu, bọn thương gia Chợ Lớn được bọn thực dân ưu đãi. Bang trưởng Quảng Đông Tiêu Bình Hiệp làm việc từ năm 1859 mới chịu nghỉ vì tuổi già. Hắn xin nhà nước cấp cho huy chương. Trong bọn phiêu lưu, có trường hợp điển hình của Trần Trứ. Một năm sau khi Pháp đánh chiếm thành Gia Định, hắn từ Singapore đã tới Sài Gòn, xin làm thông dịch, hắn biết tiếng Anh, Pháp, Mã Lai, Việt Nam và hầu hết các thổ âm của vùng tỉnh Quảng Đông, Phước Kiến. Được chủ tỉnh hạt Sài Gòn muốn làm công chức, hắn tha hồ tống tiền, hút á phiện. Bọn cầm quyền đuổi hai ba lần, rồi thuê dụng trở lại vì hắn làm lợi cho chế độ. Năm 1882, được theo chân quân đội Pháp ra Hà Nội nhưng tên chỉ huy Hänni Ri-vi-e đánh tống cổ hắn về Sài Gòn vì hạnh kiểm quá tồi tệ. Hắn quay qua nghề thông dịch chạy mối cho thương gia Pháp để tiếp tục ăn hút.⁽¹⁾

Hai tay mại bản khét tiếng trong buổi đầu là Teng Keng Ho (Tăng Khánh Hồ) và Teng Keng Seng (Tăng

1 Hồ sơ ký số SL.3330 về Siu Bín Háp và SL.1996 về Trần Trứ. Văn thư lưu trữ, Sài Gòn.

Khánh Sang) chuyên đầu thầu cho chính phủ và quân đội, mua sắm nhà phố và đất thổ cư để sang qua nhượng lại; cả hai thuộc quốc tịch Anh ở Singapore. Bọn mại bản ở Singapore và Hương Cảng đến với nhiều vốn liếng, hiểu rành thuật thương mại, cách thức ký giao kèo, chuyển ngân, làm hóa đơn khai quan thuế, thủ tục gởi hàng hóa ở kho nên được thương gia Pháp tin cậy (Singapore và Hương Cảng đã là nhượng địa của Anh trước Sài Gòn). Họ làm áp phe, giao thiệp đút lót cho quân đội và chính quyền nên vợ vét nhiều món tiền mà bọn thương gia Pháp, Đức bỏ rơi, vì là lợi nhỏ, hoặc không đủ khả năng đảm nhiệm: cung cấp cây, ván, gạch để xây cất công sở ở Sài Gòn và các tỉnh, cung cấp thực phẩm cho bệnh viện, nhà tù, đấu giá hoa chi bến đò, lò heo, đồ thùng cầu vệ sinh. Bọn áp phe Ấn kiều cũng chia phần không nhỏ.

Hai nhân sĩ Hoa kiều được thực dân nhắc tới trong buổi đầu là Vạn Hiệp (Ban Hạp, chủ hiệu Vạn Hiệp) và Wang Tai (Hoàng Thái, chủ hiệu Hoàng Thái Xương). Họ trúng thầu á phiện nhiều năm liên tiếp cho toàn cõi Nam Kỳ. Vạn Hiệp làm chủ non phân nửa nhà phố ở Chợ Lớn và khai thác gần như độc quyền hầu hết các tiệm cầm đồ ở Chợ Lớn.

Năm 1874, trong cuộc họp để chuẩn gạo xuất cảng, bên cạnh mười thương gia và công ty của Pháp, Anh, Đức ta thấy có đến 14 công ty hoặc cá nhân Hoa kiều cùng ký tên. Và chính những người Hoa đã cung cấp lúa gạo cho các công ty Pháp, Anh.

Mãi đến năm 1906, thực dân đã củng cố thế lực mà đành thú nhận vốn đầu tư về thương mại ở Nam Kỳ của Pháp chỉ là 9.487.700 frăn trong khi vốn của nước ngoài ở Nam Kỳ lên đến 39.418.560 frăn; người nước ngoài gồm: Hoa kiều, Đức kiều, Anh, Thụy Sĩ... Không thể nào nhà nước ước lượng được món tiền do các ngân hàng ở Hương Cảng, ở Singapore đưa cho bọn mại bản mua lúa ở tận miền đồng quê; tiền vào Nam Kỳ rồi trở lại, khi nhiều khi ít, theo đường lối bán chính thức bí mật; giữa bọn mại bản và tay em không có giấy tờ, biên nhận rõ rệt.⁽¹⁾

Thử xem những mặt hàng xuất khẩu năm 1863: lúa gạo, bao cà-ròn, cá khô, dầu dừa, muối, da trâu, da bò, sừng, xương trâu bò, chiếu, cau khô... thì ta thấy số lời to vì mua với giá rẻ mạt, tận gốc, gần như độc quyền. Các mặt hàng nhập khẩu cùng vào năm 1863: rượu chất, rượu mạnh, ngói, vôi, cuốc, xuồng, đồ hộp, tô chảo, giấy, thuốc Bắc, dụng cụ bằng sắt thép, đinh, pháo, hộp quẹt, đèn cây, trái cây khô... gần như tất cả đều được bọn mại bản mua tích trữ rồi chạy mồi bán khắp Nam Kỳ, lên tận Phnôm Pênh.

Hồi cuối thế kỷ XIX, vùng Bình Tây với nhà máy xay và chành lúa ngày càng phát triển để thu hút nhiều thợ máy, thợ phụ, phu khuân vác, lao công tạp dịch, những người bán rượu, bánh trái trên bờ hoặc dưới ghe xuồng. Lại còn bọn ghe chài từ Lục Tỉnh chui vớt và

1 L'Indochine à l'Exposition coloniale de 1906, bản in của nhà nước.

đem lúa gạo từ Long Xuyên, Sóc Trăng, Cà Mau lên. Chủ ghe, thường là người Hoa. Mua lúa cả vùng rộ rịp, ngày đêm, người làm công luôn luôn thiếu hụt nếu ta lấy những con số sau đây làm cơ sở cho toàn Nam Kỳ:

- Trong vòng hai mươi năm, từ 1880 đến năm 1900, diện tích canh tác tăng gia từ mức 300.000 héc-ta lên đến 1.175.000 héc-ta.

- Số gạo xuất cảng, cũng trong vòng hai mươi năm nói trên tăng gia từ mức 300.000 tấn lên 750.000 tấn.

Nếu Sài Gòn là mặt ngoài sân khấu, thì hậu trường Chợ Lớn có bao nhiêu chuyện phức tạp, bừa bãi diễn ra thường trực ngày đêm: buôn lậu, lưu manh, làm hàng hóa giả, trộm cắp, cờ bạc, đĩ điếm. Bọn buôn lậu, chủ chứa, cai thầu hoạt động như những hội kín với ban liên lạc, tình báo, ám sát. Lính tuần thành (cảnh sát), lính kín (mã tà kín) kiêng nể chúng, ăn của đút lót rồi giả đui, giả điếc nếu không ra mặt tán trợ.

Vừa chiếm xong thành Chí Hòa, bọn cầm quyền cho thầu sông bạc để bổ sung ngân sách, và làm cho dân chúng quên lãng tình hình chính trị. Nghị định ngày 26 tháng 7 năm 1861 cho phép tổ chức công khai sông bạc ở Chợ Lớn. Đại khái, có nội quy thí dụ như cấm cờ bạc ngoài đường sá, cấm đàn bà trẻ con vào sông, có nhân viên cảnh sát kiểm soát trật tự, định giờ mở cửa và đóng cửa nhưng chỉ là hình thức. Cuối năm 1861, lại cho phép mở rộng sông bạc đến Sài Gòn, rồi năm sau cho phép ở các tỉnh miền Đông. Đi đôi với sông bạc cho phép mở ổ mãi dâm.

Năm 1882, Thống đốc Nam Kỳ cho người Hoa mở riêng 16 nhà “xẹc” dành cho giới thương gia giải trí. Nên kể những danh từ ấy ra để hiểu thế lực của bọn thương gia người Hoa: nhà “xẹc” của bang Phước Kiến, của người Hoa mua bán từ Singapore đến, của người Hoa mua bán lúa gạo, của giới mua bán lúa gạo thuộc bang Quảng Đông ở Chợ Lớn, của thương gia thuộc bang Hải Nam, của giới bán lẻ Quảng Đông, của thương gia Triều Châu và Họ thuộc bang Triều Châu, của giới thầu và xay lúa ở Quảng Đông, của giới Hoa kiều làm mại bản gốc ở các nhượng địa Anh đến làm ăn ở Chợ Lớn, của giới chạy mối lúa gạo Quảng Đông, của giới mua bán gạo ở Phước Kiến. Có một nhà “xẹc” của giới kỹ nghệ An Nam. Những nhà giải trí này là nơi bàn bạc kế hoạch đầu cơ, thết đãi, lo hối lộ cho quan chức Tây, ta với đủ trò tứ đổ tường hạng sang. Bọn thực dân và tên Toàn quyền Đông Dương đã hiểu đó là ổ cò bạc trá hình... luôn cả bọn hội đồng quản hạt - nhưng rồi đầu vào đó, có sửa đổi, hạn chế, ngăn cấm thì lại xuất hiện dưới hình thức khác.⁽¹⁾

Các sòng bạc hạng sang hoặc bình dân đều chú trọng vào trò “hốt me”. Dùng tiền điều hoặc hốt me mà hốt với cái chén đập úp sau đó dỡ ra, lọc lại từng nhóm bốn hốt, còn thừa một, hai, ba, bốn hốt thì gọi những cửa yêu, lượng, tam, túc. Lúc đặt tiền, con bạc có thể cân nhắc, đánh cầu âu (chỉ đánh một cửa) hoặc

1 G.Durrwell, *Ma chère Cochinchine*, La Renaissance du Livre, Paris 1911, chương IX.

đánh hai cửa. Tiền bạc của dân lao động và đám tiểu thương lần hồi lọt vào túi chủ sòng bạc Hoa kiều. Bọn này bày thêm những sòng bạc me lưu động vào làng quê, nơi thôn mua lúa gạo; tiền mà nông dân vừa bán lúa sau một năm làm lụng mệt nhọc trong phút chốc trở vào túi bọn đảng điểm. Nhiều hình thức cờ bạc khác, thí dụ như tứ sắc được các bà các cô hâm mộ. Còn nào bài cào, cách-tê, bài cu di, bông vụ, lúc lắc. Một loạt cờ bạc hấp dẫn là đề 36 con, mỗi ngày xổ một lần, đánh một trứng ba mươi con đề - một loại thú, còn trùng - đưa ra với câu thai mơ hồ, mặc sức cho con bạc bàn luận, tiên đoán theo lời “*Ông thầy đề*”. Hoặc căn cứ vào điềm chiêm bao, hiện tượng lạ xảy ra. Trong văn chương bình dân, lưu truyền bài phú đánh me, tế sống người bạn thua cờ, bài về đánh đề (gọi đề cổ nhon) nhằm đả phá, giải thích trò gian lận nhưng rốt cuộc không răn được ai.

Hồi những năm cuối thế kỷ thứ XIX, ở Chợ Lớn có bán loại giấy số phát hành từ Phi Luật Tân, hoặc “*đề Trạng nguyên*” xổ từ Hương Cảng.

Tên Việt gian được Pháp tin cậy nhất ở Chợ Lớn là Đỗ Hữu Phương, về sau lãnh Bắc đầu bội tình rồi Tổng đốc hàm (Pháp gọi hắn là viên tri phủ Chợ Lớn), sau những năm tháng đi đàn áp nghĩa quân, hắn chuyên về dọ thám và chiêu hồi, điềm chỉ được vài vụ quan trọng ở kinh Lò Gốm, Cần Giuộc, Bảy Núi, Sóc Trăng. Thủ khoa Huân từng được hắn bảo lãnh rồi qua mặt hắn. Ai muốn làm hương chức hội tề, làm cai tổng trong tỉnh

Chợ Lớn cũng như mua đất, bán đất, cất nhà phố, mở hiệu buôn, cất nhà máy thì phải lo lót cho hần vì hần làm phụ tá cho tên “*Xã Tây*” ở Chợ Lớn.

Năm 1873, chợ Sài Gòn có 6.246 Hoa kiều, năm 1896 có 13.801 người.

Trong toàn cõi Nam Kỳ, năm 1896 tổng số Hoa kiều là 99.299, liên khu Chợ Lớn 41.588 người; bên cạnh đó, ở Chợ Lớn còn 80.061 người Việt. Thêm từ 15 đến 20.000 người Việt sống bênh bồng, đi trên ghe thuyền, tạm trú trong thời gian ngắn.

Từ trước triều đình Huế ra lệnh cấm ngặt mọi hoạt động của hội kín nhưng không thu kết quả như ý muốn. Người Pháp theo dõi, lúc đầu thì đánh giá rất thấp các hội “*làm ăn*” này. Trong nét lớn, hội kín, gọi tổng quát là Thiên Địa Hội của người Hoa chia ra nhiều nhóm. Tự chung có hai nhóm nhiều thế lực: Nghĩa Hưng (kèo xanh) và Nghĩa Hòa (kèo vàng). Nghĩa Hưng của người Phước Kiến, Nghĩa Hòa của nhóm Triều Châu. Các hội này gây sức ép với bang trưởng Hoa kiều. Trên nguyên tắc pháp lý, người Hoa nhập cảnh phải nhờ bang trưởng bảo lãnh về hành động chính trị, về thuế vụ. Mặc nhiên, người Hoa tự nguyện hoặc bị bắt buộc tham gia vào hội kín để được giúp vốn, hướng dẫn làm ăn, khi bị lấn hiếp thì có người bình vực.⁽¹⁾

1 Tham khảo hộp hồ sơ ký số F.14 năm 1875 đến 1906. Văn thư lưu trữ Sài Gòn. Lãnh tụ hội kín thù oán nhau từ Singapore, rồi đến Sài Gòn tiếp tục thanh toán.

Hội kín hoạt động mạnh ở Chợ Lớn và các tỉnh đông đúc Hoa kiều như Sóc Trăng, Bạc Liêu, thỉnh thoảng đâm chém nhau, “*dậy giặc chòm*” khiến thực dân khó đối phó vì là chuyện nội bộ: giành bến chợ, giành trình diễn hát Tiều, hát Quảng, giành khu vực múa lân xin tiền vào dịp Tết. Nhiều người Hoa chứa chấp khí giới thô sơ, hội họp bí mật hoặc can tội trộm cướp nhưng nhờ uy thế của hội kín nên được các bang trưởng đứng ra bảo lãnh với luật sư và tiền đóng thế chân. Lại còn bọn người mang bùa, phách, sấm truyền về cuộc tận thế từ Trung Hoa đến, xưng là đại diện của hội nào đó để lạc quyền. Họ bán những nghiêng mực, ống giắt viết, tượng Phật bằng đá với giá cao, ngao du khắp Chợ Lớn, Lục Tỉnh rồi qua Xiêm, Miến Điện, Nam Dương.

Nhóm người Hoa ở Chợ Lớn bỗng dừng lại làm chính trị, thay vì chỉ biết đầu cơ thương mại như lúc trước. Điều ấy khiến bọn mật thám chú ý. Tình hình ở Việt Nam trở nên rối ren với sự bất lực của triều đình Huế. Ở Bắc Kỳ quân Pháp đánh thành Hà Nội (1882), năm sau tên chỉ huy là Ri-vi-e bị quân Cờ Đen giết; giống như trường hợp trước đó, sau khi đánh Hà Nội lần thứ nhất là tên chỉ huy Gạc-ni-ê bị phục kích. Người của hội kín và bọn mại bản bèn loan tin quân Cờ Đen sắp tràn vào Sài Gòn - Chợ Lớn để chiếm luôn cả Nam Kỳ. Họ bày ra lạc quyền để chuẩn bị “*nuôi binh*”, thách thức công khai bọn mật thám. Nhưng giữa năm 1883, quân đội triều đình Huế cố tái chiếm Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định

rồi để thất bại vì quân đội Trung Hoa không làm được gì hòng thay đổi tình thế. Bọn mại bản hoang mang vì sợ thực dân trừng phạt. Vào đầu tháng 7 năm 1883, 17 hiệu buôn và công ty lớn gặp nhau để nhận định tình hình rồi đưa ra biện pháp tiêu cực, nếu không nói đầu hàng vô điều kiện; bán tất cả tài sản, lấy tiền mặt mua vàng để nếu bị trục xuất thì ra đi gọn gàng. Hoặc ở lại thì hiến tất cả tài sản cho nhà cầm quyền, rồi vào tòa bố Chợ Lớn trình diện, xin được bảo vệ tánh mạng⁽¹⁾. Bọn cầm quyền Pháp không đánh mà thắng, gọi họ đến để trấn an và yêu cầu họ điền chỉ những tên xúi giục đầu sỏ.

Pháp đánh của Thuận An, triều đình Huế chịu sự bảo hộ của Pháp với Hiệp ước 1883. Tên Toàn quyền Hạc-măn ra Bắc để bình định và sắp đặt bộ máy cai trị; viện binh từ Pháp tăng cường để đánh Sơn Tây, Bắc Ninh... Bọn mại bản ở Chợ Lớn vui mừng vì lại có dịp làm ăn theo chân quân đội Pháp. Tên Teng Keng Ho lập tức cho người đi nắm tình hình để xây cất kho hàng và chờ cơ hội đấu thầu hoa chi á phiện ở Hải Phòng, Nam Định. Lại trừ liệu mua thêm vài tàu thủy để khai thác đường vận tải ở Bắc Kỳ; bấy giờ hẳn có sẵn vài chiếc chạy trên đường Sài Gòn - Singapore.⁽²⁾

Về ngành chuyên chở, vận tải đường sông, người Hoa kiều nắm ưu thế, dùng thủ đoạn cạnh tranh bất chính, thậm chí dùng võ lực để loại trừ các chủ tàu

1 Tham khảo hồ sơ ký số SL.4432 và 4433 báo cáo của nhơn viên mật thám Sài Gòn những năm 1874 - 1887 và 1889 - 1885.

2 Báo cáo nhơn viên mật thám ngày 8-3-1884.

người Việt.⁽¹⁾ Hồi đầu thế kỷ XX, Công ty Thái Thuận với vốn liếng người Hoa, do A Hỉ cầm đầu có 30 chiếc chạy khắp đồng bằng sông Cửu Long, đến Phnôm Pênh (trong khi Công ty đường sông của Pháp rất nhiều thế lực có 44 chiếc).

Bắt chước theo tổ chức hội kín, một số người Việt bày ra Hội chùa, Hội miếu bày lạc quyền, ăn uống. Năm 1887 - 1888 thực dân tìm cách truy tố Hội vạ xe (vạ, theo nghĩa tổ hợp, xe ngựa đưa rước hành khách) ở Chợ Lớn, hội này toan nắm độc quyền về xe ngựa, tùy hứng định giá, hà hiếp hành khách. Bọn cầm đầu của Vạ kiểm soát các ổ mồi dâm, thu thuế gánh hát bội trình diễn trong vùng, đánh đập và đâm chém những ai chống đối hoặc tố giác; trong xóm có thừa kiện thì phải nhờ chúng giải quyết.⁽²⁾

1 *Lục Tinh Tân Văn*, số 29, ngày 4-3- 1908 đăng bài *Khổ vô sở tổ*, lên án thái độ hống hách của tư sản người Hoa và tay sai. Tàu của chúng đụng ghe người Việt thì bỏ chạy luôn, người bị chìm ghe trôi lên tàu thì bị đánh, đập xuống sông. Tàu đồ bất tuân luật lệ giao thông, ghe người Việt chạy buồm thì chúng vác củi (củi chụm nổi hơi nước) mà liệng vào rồi dùng sào đánh đập người coi lái ghe. Chúng làm chuyện sát nhơn, có bọn quan lại ăn hối lộ bao che.

2 Nguyễn Liên Phong. *Điều cổ hạ kim chi tập*; nhà in l'Union, Sài Gòn, 1916 có nhiều tư liệu về số nhân vật hồi đầu thế kỷ XX.

Xin trích một đoạn của *"Nam Kỳ phong tục..."* cùng một tác giả nói về Chợ Lớn: *"Đàn bà vòng chuỗi chơi ngời. Áo quần đẹp dễ nói cười thanh bai. Phấn hương xông ướp dồi mài. Lên xe xuống ngựa sắc tài xuê xang. Lắm khi lẳng phí chẳng màng. Gặp con bài bạc trăm ngàn sá bao. Đánh đề với đánh bài cào. Chẳng kiêng quốc cấm ra vào nghinh ngang. Du côn lắm kẻ bạo tàn. Chung quanh Chợ Lớn nhảy tràn dăng phe. Trong mình thích tự (xâm mình) không ghê. Cù chì, tay sắt, lưỡi lê dòm rình. Thừa cơ ngộ sự bất bình. Hừng hực nổi giận đánh inh giữa trời. Rủi may sống chết như chơi. Coi nơi khám lớn ví nơi cửa nhà..."*.

Khu phố Chợ Lớn lần hồi chia ra từng hộ, như trường hợp Sài Gòn (Chợ Lớn gồm 20 hộ). Vào những năm 1886 thực dân đưa ra hình thức “*dân chủ*”: chức vụ hộ trưởng do dân bầu ra, nhưng quyền bầu chỉ dành cho người đóng môn bài hạng khá, hoặc chủ phố, hoặc công chức. Hộ trưởng có quyền thị nhận giấy tờ, góp ý kiến lên cấp trên. Làm hộ trưởng thì tha hồ ăn hối lộ, chứa cò bạc, bao che buôn lậu, trộm cướp. Một số “*nhon sĩ*” của Chợ Lớn từng là hộ trưởng rồi lên địa vị giàu có, hoặc nhờ giàu có rồi mua chức hộ trưởng để làm giàu thêm. Bốn tay giàu có nhất Nam Kỳ là Nhứt Sĩ, nhì Phương, tam Xường, tứ Định. Ngoại trừ Sĩ làm giàu vì đất ruộng ở Tân An thì Phương (Tổng đốc Phương), Xường (Tuồng, Lý Tuồng Quan) và Định (Trần Hữu Định, người Minh Hương) đều từng làm hộ trưởng ở Chợ Lớn!

“*Chợ Lớn là thuộc địa của người Hoa*” đa số người Pháp ở Đông Dương đều nhìn nhận như thế. Thực dân Pháp dung túng cho họ theo sinh hoạt riêng, ưu đãi hồng chia rẽ để trị; đúng ra là dựa vào thế lực, vào tổ chức, óc thực dụng của tư sản thương nghiệp và mại bản người Hoa để khống chế giới điền chủ Việt đang lúng túng và giới tư sản Việt đang trở mình. Ở “*thuộc địa Chợ Lớn*”, người Hoa mang thái độ kỳ thị: tuyệt đối không muốn người Việt làm công ở những khâu quan trọng. Thợ mộc, thợ hồ, thợ máy chạy hơi nước (máy xay lúa hoặc tàu thủy), thợ tiện, thợ sửa máy móc thông dụng lúc đầu đa số là người Hoa từ Singapore, từ Hương Cảng

đến. Số thợ này sống theo tinh thần phường hội, với cai thầu hoặc chủ xí nghiệp đóng vai “*đại ca*” đỡ đầu. Đến những việc làm mệt nhọc, không đòi hỏi kỹ thuật như vác búa, bện cai thầu người Hoa cũng dành ưu tiên cho người Hoa, rồi mới đến người Việt.

Ốc kỳ thị, tinh thần “*phường hội*” kèm hăm sự giác ngộ và mức tranh đấu của công nhân và lớp nghèo ở khu vực nhà máy xây, mặc dầu công nhân có sớm, sống tập trung. Về luật lệ làm ăn với nhau, giới thương gia người Hoa cố tránh giấy tờ phiền phức để nhà cầm quyền không thể kiểm soát được. Họ dùng nông lịch trong mọi giao ước, không phá giá, không giành thân chủ một cách bất chính, tin cậy nhau khi vay mượn nợ, mỗi sáng hay mỗi tuần đều họp tại tiệm quán để định giá mua vào, bán ra, còn lại giữ bí mật nghề nghiệp từ chuyện sửa chữa máy móc đến kỹ thuật ấp trứng vịt, làm trứng muối. Hoặc nghề làm bánh mì, làm bánh ngọt, nấu thức ăn theo kiểu Pháp, do chính người Pháp vì tin cậy nên truyền nghề cho họ.

Theo luật lệ người Pháp, người Hoa ở Nam Kỳ được quyền chuyển tiền bạc về Trung Quốc, chưa kể những thủ thuật bí mật. Họ kiêu hãnh khi làm được chuyện vơ vét đó; “*Mã đáo thành công*”, “*Ngư ông đắc lợi*” là những lời chúc mừng treo trên cửa hiệu. Họ xem Nam Kỳ là xứ của người “*An Nam*”. Trong giai thoại bình dân, có nhiều chuyện khôi hài đả kích bọn mại bản vong ân phụ nghĩa, đồng thời cũng đầy nhon đạo đối với người Hoa sa cơ thất thế. Lý tưởng của thương

gia Chợ Lớn là bắt đầu làm ăn với cái giồng, cái gánh, ngồi lề đường mua bán rồi vào tiệm, làm ông bang. Ăn cháo suốt ngày lúc mới qua Chợ Lớn, rồi bữa cháo bữa cơm, rồi ăn cơm, ăn cá ăn thịt, mua hầu thiếp trẻ tơ, hút á phiện vào những năm cuối cuộc đời.

Giới điền chủ Nam Kỳ, giới tiểu tư sản thành thị đã thấy cái tai họa ấy, từ những năm đầu thế kỷ XX. Phong trào Duy Tân ở Nam Kỳ, rồi phong trào “*Tẩy chay Xì-noa*” diễn ra, chưa chi đã thất bại vì phía sau bọn mại bản là thế lực của thực dân Pháp, của đế quốc phản động.

Người Việt ở Chợ Lớn khá đông, sống bằng nghề hớt tóc, lao công vác búa, mua bán rong trên bộ, trên sông. Hoặc thợ phụ, bạn ghe chài từ Lục Tỉnh lên. Ngoại ô của Chợ Lớn là Cần Giuộc, Cần Đức, Gò Đen, Chợ Đệm, Bình Điền. Hai cuộc khởi nghĩa đã xảy ra vào năm 1913 và 1916 với nông dân vùng Chợ Lớn, Tân An và lớp nghèo thành thị Sài Gòn, Chợ Lớn. Cầm đầu là Nguyễn Hữu Tri ở Cần Giuộc, với khẩu hiệu “*giết Tây*” đưa Phan Xích Long làm hoàng đế. Lần thứ nhất đêm 23 rạng 24 tháng 3 năm 1913 một số cơ quan của chính quyền Sài Gòn, Chợ Lớn bị đặt 8 quả bom nhưng bị phát giác. Rồi bốn hôm sau, có 600 người áo đen quần trắng, đeo bùa trừ súng đạn kéo vào nội thành, bị bắt, giải tán. Lần thứ nhì đêm 11 rạng 12 tháng 2 năm 1916, 300 người đồng phục như trước kéo vào Sài Gòn toan đánh phá dinh Thống đốc và Khâm lớn. Tòa án quân sự Pháp xử bắn 51 người. Phong trào này lan rộng hầu hết các tỉnh Nam Kỳ, bị đàn áp thẳng tay.

Trong số người bị xử tử, bị đày không có người Hoa kiều. Phải đến ngày 30-4-1975 với chiến thắng mùa xuân, cái “*thuộc địa Chợ Lớn*” mới được thu hồi vào lãnh thổ của Tổ quốc ta. Mọi lối làm ăn phi pháp, liên kết với bọn đầu cơ quốc tế từ đời chúa Nguyễn đã bị xóa bỏ tận gốc rễ. Tuy là đồng minh bóc lột, thực dân Pháp vẫn chưa nắm được tình hình và thực chất của bọn mại bản, gian thương, chưa làm được việc sơ bộ: nghiên cứu phía Chợ Lớn, về nguồn gốc bọn mại bản và lịch sử đường phố. Chỉ thấy giới thiệu các chùa miếu ở Chợ Lớn để thỏa mãn óc tò mò của du khách đang tìm giải trí.

Nhìn hơn trăm năm qua, ta thấy Chợ Lớn không bị tàn phá, khi Pháp đánh thành Gia Định, mại bản và tay sai từ năm 1866 đã cất lên được khoảng 500 ngôi nhà ngói. Năm 1870 chiều dài của khu phố Chợ Lớn là một ki-lô-mét rưỡi, chiều ngang một ki-lô-mét. Thực dân nuôi dưỡng lần hồi rồi qua chín năm kháng chiến chống Pháp, hai mươi năm chống Mỹ diện tích của Chợ Lớn lên gấp bốn, gấp năm, dài đến Phú Lâm, ăn lên Bình Thới - Phú Thọ, để xuống Kinh Đôi, với nhà nhiều tầng, xen vào những khu ổ chuột neho nhóc...

SONNAM

BẾN NGHÉ
XUA

CẦU KHO

CẦU KHO LÀ TÊN CÂY CẦU BẮC NGANG QUA con rạch ăn vào kho Giản Thảo, còn gọi là kho Cẩm Đệm do chúa Nguyễn đặt ra từ 1741, một trong chín kho ở rải rác vùng Đồng Nai - Cửu Long. Nhưng kho Giản Thảo của Bến Nghé lần hồi trở thành quan trọng, đến năm 1788 mở rộng để chứa lúa thâu từ bốn trấn của đất Gia Định, kể luôn đồng bằng Cửu Long (Cà Mau, Rạch Giá, Hà Tiên nập vào kho Vĩnh Long).

Năm 1805, kho này tu bổ và mở thêm sáu dãy lợp ngói, thờ thần Tư Thương, hằng năm khi thâu thuế hoàn tất có lệ bày tế lễ.

Trên bản đồ Trần Văn Học năm 1815, kho Cẩm Đệm được vẽ rõ rệt, hình vuông, sông rạch bao bọc như một cù lao. Một phía, rạch Vàm Bến Nghé, ba phía kia là rạch Bến Chiểu ăn qua rạch Bần rồi chảy trở lên

rạch Bến Chùa. Gọi Bến Chiểu vì có nhà vừa chiếu lác. Bến Chùa đổ lên vùng cao Tân Triêm của chùa Kim Chương.⁽¹⁾ Rạch Bần với bãi bùn, bần mọc từ ngọn tới Vàm. Hãy còn tên truyền thống chợ Cầu Kho ở bến Chương Dương, quận 1 của thành phố. Rạch Bến Chiểu nay gọi là rạch Bà Đô, rạch Bần còn mang tên cũ. Ta đoán chắc kho lúa thời xưa ở vị trí nhà thờ Cầu Kho ngày nay, trên nền đất còn cao ráo.

Cụ Đồ Chiểu sinh ở làng Tân Khánh. Phải chăng Tân Khánh ở vùng Cầu Kho này. Các cụ già còn nói rằng gia đình họ Võ có người con gái hứa hôn với cụ Đồ cũng là dân Cầu Kho. Đất xưa, có họ Trương Gia, trong đó Trương Gia Hội từng được triều đình đưa ra Bắc cùng với Trần Đức Túc, Nguyễn Trọng Hiệp để hy vọng giải quyết con bối rối sau khi mất thành Hà Nội lần thứ nhất.

Khi thực dân Pháp đánh Nam Kỳ xong, Cầu Kho là nơi cư trú của Tôn Thọ Tường, Huỳnh Tịnh Của, Huyện Sĩ. Khu vực bản lề dành riêng cho người Việt; giữa chợ Sài Gòn gọi không khí Tây phương và Chợ Lớn mang hơi hướng khu phố người Hoa.

Trong khu vực hành chánh gọi “*đô thành Sài Gòn*” do thực dân quy định lúc ban đầu thì lần ranh đến

1 Chùa Kim Chương quan trọng và đẹp nhất của Bến Nghé, cất từ năm 1755. Qua đời Tự Đức, trong *Đại Nam Nhất Thống Chí* gọi chùa Thiên Trường, không hiểu tại sao chùa lại đổi tên. Khi Pháp đến, chùa này chẳng nghe nói tới, trong gò đất Ô-ma, chỉ còn miếu Hội Đồng và đền Hiến Trung.

đường Nguyễn Thái Học ngày nay. Ngoài lần ranh này, phía Tây là ngoại ô với hình thức làng xã mới lập gồm những người vừa quy tụ. Những làng hồi Tự Đức mặc nhiên đã giải tán. Dân tản cư, chạy giặc từ năm 1859 không còn cơ hội trở lại nền nhà cũ. “*Nơi Chợ Lớn trải tới Cầu Thương, quân mọi rợ lấy lòng nên quá lắm*” (Cầu Thương là Cầu Kho, thương lắm. Bài phú *Gia Định thất thủ*). Thoạt tiên, bọn cầm quyền đặt tên vùng Cầu Kho là Nhơn Hòa ấp, Nhơn Hòa phố, đến cuối năm 1865 gọi Nhơn Hòa xã⁽¹⁾. Phía Bắc của Nhơn Hòa giáp làng Thái Bình (tên mới, gồm một phần làng Tân Triêm cũ). Ăn vào Chợ Lớn là làng Tân Hòa rồi đến vùng Chợ Quán (làng Nhơn Giang do tên cũ Giang trạm Tân Lộc phường).

Từ Sài Gòn vô Chợ Lớn ngoài đường thủy, từ xưa sẵn có đường bộ, thực dân chỉnh đốn lại, rộng hơn. Đồng bào gọi Đường trên (Võ Tánh cũ, nay là Nguyễn Trãi chạy tới Cây Mai) và Đường dưới (theo sát bờ sông).

Năm 1879, để nghiên cứu thành lập đoạn đường xe lửa ngắn (sau là xe điện) chở hành khách từ Sài Gòn đến Chợ Lớn, nhân viên công chánh đếm thử các đợt xe qua lại trong một ngày từ 6 giờ sáng đến 7 giờ tối để ước lượng mức độ rộn rịp, dùng những con số ấy làm bài toán về khả năng khai thác thương mại.⁽²⁾

1 J.Bouchot, *Documents pour servir à l'histoire de Saigon, 1859 à 1865*. A.Portail xuất bản 1927 trang 509.

2 Hồ sơ SL.1832 về việc xin khai thác đường xe khách Sài Gòn - Chợ Lớn năm 1879. Văn thư lưu trữ, Sài Gòn.

Xe kiếng	Đường trên 325 chuyến;	Đường dưới 384 chuyến
Xe song mã	108	86
Xe bò	121	15
Người cỡi ngựa	25	24

Không phải người Việt nào cũng tìm đất, cất nhà ở Cầu Kho được. Phải là thương gia, công chức của tân trào, là điền chủ có ruộng vườn ở Cần Giuộc, Gò Vấp hoặc phía Chánh Hưng, Tân An. Họ đến Cầu Kho tìm tiện nghi, hưởng thụ, chờ cơ hội. Một số khai thác ngành đóng xe ngựa, cho mượn. Cơ hội gì? Còn chút lòng yêu nước, sĩ khí, họ chờ sức mạnh của triều đình Huế; bấy giờ miền Trung, miền Bắc chưa bị Pháp chiếm.

Bầu không khí chính trị ở vùng Cầu Kho trở nên sôi động khi Hiệp ước 1874 lại ký kết giữa Pháp và triều đình Huế. Nhượng đứt sáu tỉnh Nam Kỳ cho Pháp. Pháp đặt Tòa lãnh sự ở các cửa biển và thành thị như Qui Nhơn, Huế, Hải Phòng. Triều đình đặt Tòa lãnh sự ở Sài Gòn và Paris. Ngoài hiệp ước nói trên còn thương ước quy định thủ tục mua bán giữa hai nước, ký ngày 31-8-1874.

Nguyễn Văn Tường chỉ muốn đặt Tòa lãnh sự ở Nam Kỳ.

Nhiệm vụ Tòa lãnh sự là bình vực quyền lợi cho người dân từ Bắc, Trung vào mua bán, khi gặp trường hợp phạm pháp, Tòa lãnh sự được quyền can dự vào để xem hình thức pháp lý có được giữ đúng không. Người Pháp hoặc người Âu, người dân cư trú ở Nam Kỳ, tàu

thuyền ra Trung, Bắc cần được chính quyền Sài Gòn và lãnh sự Việt Nam ở Sài Gòn kiểm nhận trước.

Tòa lãnh sự của Triều đình hoạt động từ cuối năm 1874 đến giữa năm 1883, non chín năm. Suốt thời gian khá dài này, chức vụ lãnh sự giao cho Nguyễn Thành Ý. Nguyễn Lập chỉ thay thế khi Nguyễn Thành Ý vắng mặt sang Pháp dự cuộc đấu xảo. Chức vụ phó lãnh sự do Phan Khiêm Ích giữ nhiều năm hơn Trần Doãn Khanh. Nguyễn Thành Ý quê ở Quảng Nam, đậu cử nhân; từng làm quan ở Định Tường. Pháp đánh Sài Gòn vào lúc Nguyễn Thành Ý làm tri phủ coi phủ Tân Bình (Sài Gòn, Chợ Lớn, Hóc Môn) nên am hiểu nhiều tình hình và quen thuộc nhiều nhân sĩ, có người đang cộng tác với giặc như Tôn Thọ Tường. Tên Tổng đốc Phương, phủ Trần Tử Ca đều là thuộc hạ nhỏ bé của Nguyễn Thành Ý lúc trước. Khi đại đồn Phú Thọ mất, Nguyễn Thành Ý về miền Trung, giữ chức hải phòng ở Quảng Nam. Phan Khiêm Ích quê ở Biên Hòa đang giữ chức Chủ sự bộ binh.

Tòa lãnh sự Việt Nam hoạt động ngay sau khi ký hiệp ước, trụ sở đặt tại Đường dưới (Bến Chương Dương ngày nay) vào khoảng góc đường Đề Thám về phía rạch Bần. Nhà trệt, kang trang, có nơi cho quân hầu trú ngụ, có chuồng ngựa. Khi ra ngoài thì dùng xe song mã, phương tiện sang trọng nhất bấy giờ. Về mặt nổi, vào tháng 12-1878, Tòa lãnh sự mượn tàu Tây chở gạo ra giúp nạn bão lụt ở Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa. Năm 1883, nhiều người từ Quảng Ngãi theo ghe buôn

vào đất Gia Định để mưu sinh, sống bần bồng. Bọn Pháp bắt giao trả hơn trăm người, Tòa lãnh sự lo chu cấp cho họ về quê. Từ tháng 8-1874, Nguyễn Thành Ý vội đến Sở Ba Son tìm một số thợ có tay nghề để mộ về Huế làm việc cho Triều đình. Năm người thợ trẻ, tay nghề khá xin với nhà cầm quyền Pháp để đi Huế. Trong tình hình bấy giờ, hành động rời quê nhà mà không biết rõ lương bổng quả là tích cực yêu nước.⁽¹⁾ Thực dân chỉ điều tra lý lịch hai thợ tiện, hai thợ đúc, một thợ chuyên làm ống tuy-dô, hai thợ máy rồi chuẩn y. Những năm sau, thỉnh thoảng có người từ Huế, Đà Nẵng vào học nghề coi máy tàu thủy, học chữ Pháp, cách sử dụng điện tín, ngành chích ngừa bệnh dịch. Phía người Pháp yêu cầu Triều đình cung cấp vài thợ giỏi về nghề cưa xà cừ, làm sơn mài.

Theo sự nhận xét của bọn mật thám Sài Gòn thì hoạt động gây rối của Tòa lãnh sự xuất phát từ địa bàn Cầu Kho, nơi thuận lợi về nhân tâm. Rồi liên lạc lên Gò Vấp, nơi người Việt tập trung đông đảo, đủ ăn, lại có nhiều trí thức khoa bảng, hoặc trở qua Vĩnh Hội, gần thương cảng. Các tỉnh mà Tòa lãnh sự thường liên lạc là Gò Công, Biên Hòa nơi Hiệp ước 1862 quy định các làng họ Phạm (mẹ Tự Đức), họ Hồ (mẹ Triệu Tri)

1 Tham biện hạt Sài Gòn gửi Giám đốc Nội An ngày 2-9-1874. Hồ sơ SL.1745, Văn thư lưu trữ Sài Gòn. Bấy giờ, thực dân kiểm soát kỹ lưỡng giữa Bình Thuận và Bà Rịa. Dân qua lại thường đi mua ngựa đem về Nam Bộ, dùng để kéo xe. Trên thực tế, chỉ ghe thuyền mới xin chiếu khải, người dùng đường bộ lẽ lẽ thì đi lậu.

phải được tôn trọng, những người giữ làng do Triều đình trực tiếp trả lương bổng, lại còn những dịp cúng giỗ cũng do Triều đình đài thọ. Bà con xa gần của hai họ nói trên khá đông đảo, gọi là thích lý, quan làng địa phương phần nào cũng nể nang.⁽¹⁾

Nho sĩ, điền chủ, hương chức làng từ hai tỉnh nói trên thường ra vào Tòa lãnh sự ở Cầu Kho. Nhiều nho sĩ, quan lại ở Quảng Nam, Bình Định, Huế được Tòa lãnh sự bảo đảm cho vào Nam, lưu trú vài tháng để chịu tang cha mẹ, bán đất ruộng, thăm dòng họ. Thực dân đồng ý nhưng bực dọc, cho đó là những tay đột nhập vào Nam để loan tin thất thiệt, bày lạc quyền rồi phát bằng cấp; giấy chứng nhận về chức vụ thường là đội quản - phát cho người chịu hoạt động, khi việc lớn thành công sẽ ưu đãi. Văn phòng Tòa lãnh sự mua báo chữ Pháp ở Sài Gòn, nhờ dịch lại, gửi về Huế. Viên lãnh sự thường lui tới Tòa lãnh sự Đức ở Sài Gòn, nói chuyện kín đáo nhiều lần, bọn mật thám phỏng đoán triều đình Huế muốn nhờ lãnh sự Đức làm trung gian mua súng đạn chở thẳng từ Hương Cảng đến Huế (bấy giờ, ở Sài Gòn bọn đại diện thương mại người Đức mở tiệm bán súng săn, súng lục). Tên mại bản người Hoa theo quốc tịch Anh là Tan Keng Ho thường tới lui gặp viên lãnh sự ở Cầu Kho, thực dân đoán chừng hẳn bắt mối mua súng chở từ Singapore thẳng ra Huế; hai người thường

1 Phong Vũ. *Lãnh sự Việt Nam ở Sài Gòn*. Tuần báo *Tri Tân*, số 4 ngày 2-6-1942 và báo cáo của nhơn viên mật thám Sài Gòn, hồ sơ SL.4432-SL.4433.

đi chung xe song mã. Cũng trong những năm 1879, 1880 viên lãnh sự Anh và tên mại bản thân tín của Tòa lãnh sự ấy đến Cầu Kho nhiều lần. Bọn mật thám suy luận rằng họ gặp gỡ để bàn về việc thực dân Anh đang vận động thành lập một nước Việt Nam riêng rẽ ở Bắc Kỳ, chặn đầu kế hoạch mà Pháp sắp thực hiện cho bằng được, sau vụ đánh chiếm Hà Nội lần thứ nhất. Thực dân Anh không bằng lòng cho lắm khi thấy bọn Pháp đặt nền bảo hộ ở Cam-pu-chia và khai thác cảng Căm-pốt (Cần-vọt), gần cảng Băng-cốc mà người Anh đang kiểm soát. Hải Phòng và Hà Nội nếu lọt vào tay Pháp thì sẽ sút mẻ thanh thế của Hương Cảng phần nào. Vả lại, Bắc Kỳ giàu mỏ than đá, thứ nhiên liệu quan trọng mà tàu bè xí nghiệp chạy bằng máy hơi nước đang cần đến. Từ năm 1879, tên phiêu lưu chính trị Lê Bá Đảng đã ngấm ngầm đóng vai con bài để cho bọn thực dân Anh đánh sau lưng thực dân Pháp. Lê Bá Đảng quê ở Nghệ An, vào Thủ Dầu Một làm ăn trở thành thầy dòng Thiên Chúa, xưng dòng dõi nhà Lê, lúc đầu hấn được Pháp tin cậy phong chức huyện hàm, xưng là huyện Thi hoặc Po-lux Thi. Lợi dụng vị trí công khai, hấn lân la với bọn lính tập đang đóng tại trại Ô-ma để mua chuộc, tin rằng số lính ấy sẽ theo chân quân đội Pháp đánh Hà Nội lần thứ nhì. Hấn thường đi Hải Phòng, Hương Cảng. Việc lớn bất thành, hấn đưa đơn kiện một thương gia người Anh ở Sài Gòn về tội giựt số tiền lên đến 12.000 đồng mà Công ty Lên-xten của Đức hứa trả nhưng người Anh nọ không trao cho hấn. Ai cũng hiểu đây là tiền thù lao

mà bọn thực dân phiêu lưu hứa trả với hình thức hoa hồng thương mại.⁽¹⁾

Xóm Cầu Kho làm cơ sở cho nho sĩ từ miền Trung vào tạm trú trước khi đi Vĩnh Long, nơi chí sĩ Nguyễn Thông từng giữ chức Đốc học. Nguyễn Thông lập Đồng Châu Xã tổ chức của những người quê quán ở Nam Kỳ gom ra Bình Thuận để chuẩn bị lực lượng đánh Pháp. Đầu năm 1883, bọn mật thám theo dõi viên Kinh lịch Mân của Đồng Châu Xã vào bắt liên lạc với người của đạo lành, sư sãi và một số cai tổng. Kinh lịch Mân từ Biên Hòa đến Chợ Lớn, xuống Cần Giuộc rồi đi Vĩnh Long (có tài liệu nói rõ Mân làm chức thừa biện và cũng là Án sát của dinh điền Măng Thít ở Bình Thuận).

Bọn mật thám Sài Gòn lại thắc mắc khi các vị chánh, phó lãnh sự thường lui tới nhà Trương Vĩnh Ký, Tổng đốc Phương, Huỳnh Tịnh Của. Vài hộ trưởng của Sài Gòn và Chợ Lớn công khai bày tỏ cảm tình. Một số thương gia, mại bản liên lạc để làm ăn vì Tòa lãnh sự mua sắm đồ đạc ở Chợ Lớn với số lượng to mà đưa thường xuyên ra Huế.

1 Lê Bá Đảng từng làm thông ngôn cho Tòa lãnh sự Pháp ở Hải Phòng. Tháng 2-1879, hần yêu cầu Pháp can thiệp vào miền Bắc để thành lập nước Cộng hòa Bắc Kỳ, toan bạo động nhưng bất thành. Năm 1881, lại đưa yêu sách lập một nước riêng nhưng liên kết với Pháp, lại bị từ chối. Xem G.Taboulet. *La geste française en Indochine*, quyển 2 trang 765. Theo Kiều Oánh Mậu. *Bản Triều Bọn Nghịch Liệt Truyện*, Sài Gòn 1963, thì hần liên kết với giặc biển ở đảo Cát Bà, thuê tàu chiến người Anh, tàu tới Hải Phòng thì Tòa lãnh sự Pháp kháng cự vì không có phép của hai nhà cầm quyền là Pháp và Triều đình, theo tinh thần Hiệp ước 1874.

Nhưng thực dân lại nắm phần chủ động. Thành Hà Nội mất lần thứ nhì. Năm sau, đại tá Ri-vi-e bị phục kích. Pháp đem viện binh củng cố Hà Nội, Nam Định. Tòa lãnh sự ở Cầu Kho biết những gì sắp xảy đến. Một số đông nho sĩ, hội trưởng hương chức hội tề gom lại bến tàu ngày 2-5-1883 đón rước vài quan chức từ Huế vào, được các vị ấy nhấn nhủ: “*Sống làm tướng, thác làm thần*”.⁽¹⁾ Tên tham biện Đờ Xăm-pô gửi phúc trình trong ngày 9 và 10-6-1883 cho cảnh sát trưởng Sài Gòn để kết luận rằng lãnh sự Việt Nam đã lạm dụng quyền hạn, lạm quyền tiền bạc gửi về Triều đình, loan tin thất thiệt, ủng hộ các hội kín có mục đích gây loạn. Ở Huế, viên lãnh sự Pháp thấy tình hình căng thẳng nên đóng cửa, niêm phong văn phòng, rút về Sài Gòn cùng với tất cả nhân viên.

Ngày 22-6, Thống đốc Nam Kỳ ra lệnh trục xuất chánh và phó lãnh sự Việt Nam, cấm họ trở lại Nam Kỳ, phải rời trong vòng 24 tiếng đồng hồ.⁽²⁾ Khi chánh và phó lãnh sự, nhân viên và gia đình xuống tàu về Huế thì khá nhiều hương chức ở Phú Lạc, Đa Phước (Chợ

-
- 1 Báo cáo nhơn viên mật thám ngày 3-5-1883, theo nguyên văn, có mặt đồ Tuyên, đồ Mật (tú tài) ở Vĩnh Hội; đồ Thuận, đồ Sơn (tú tài), cậu Năm Ấm (tú mãn hạn lưu đày ở Cay-en trở về), kinh lịch Phòng, cậu Bảy An, Hai Định, cậu Các ở Chợ Lớn, Trương Minh Điều tức hộ Giác, huyện Luận.
 - 2 Cũng dịp này thực dân bắt đội Ân, đội Đường thuộc họ Phạm Đăng, làm chức đội của Triều đình giữ lăng họ Phạm ở Gò Công đưa ra Côn Đảo, buộc tội là liên lạc với hội kín. Huyện Tâm ở Mỹ Tho tự tử, vì cơ mưu chống Pháp bại lộ.

Lớn), vài hộ trưởng của Chợ Lớn, vài thân hào ở Gò Vấp công khai đến gặp, dâng những lá thư chia buồn, tạm biệt. Vài viên chức nhỏ của Tòa lãnh sự xin ở lại Sài Gòn, hoặc về Lục Tỉnh. Họ tiếp tục loan tin rằng tình hình sắp thay đổi, thuận lợi cho Triều đình vì vậy thực dân hoảng sợ, trục xuất lãnh sự quán. Bấy giờ, tên Việt gian Nguyễn Đức Hạnh từng được bọn mật thám Sài Gòn tin cậy dựng đứng một âm mưu “*khởi loạn*”. Hắn trưng ra nhiều giấy tờ, bằng cấp bảo là vừa tịch thu được, chứng tỏ viên phó lãnh sự Phan Khiêm Ích (đã xin nghỉ việc từ trước) đang cầm đầu một tổ chức bí mật với nhiều cai tổng, hộ trưởng, thân hào vùng Chợ Lớn, Bà Rịa. Ngày 1-8, thực dân bắt giam Phan Khiêm Ích đang dưỡng già tại Biên Hòa và những nhà tai mắt bị tình nghi. Điều tra xong, thấy chẳng có gì, chẳng qua tên Việt gian nọ muốn lập công, tống tiền nên làm giấy tờ giả, đóng ấn giả để phao vu. Buồn cười nhất là bọn mật thám đã giảo nghiệm những dấu ấn, nét chữ rồi quả quyết là thật, trước khi bắt bớ.

Non một tháng sau khi Tòa lãnh sự bị đóng cửa, vua Tự Đức mất (17-7). Thực dân đánh vào cửa Thuận An, uy hiếp kinh đô Huế với dụng ý nắm phần chủ động, đề phòng nhà vua mới lên kế vị sẽ xin Trung Quốc phong vương. Ngày 25-8, hiệp ước ký kết sự bảo hộ của Pháp lại đặt tên Trung, Bắc Kỳ.

Đáng ca ngợi trong thời kỳ này Phan Văn Trị (Cử Trị), nhà thơ chiến đấu từng lên án công khai Tôn Thọ Tường ngay từ lúc hắn còn nắm chút ít quyền hạn

(Tuồng chết năm 1877, vợ nuôi cơm cho số người từ Huế vào học kỹ thuật do Tòa lãnh sự chịu trách nhiệm). Cử Trị từng liên lạc với hai viên chức của Tòa lãnh sự Cầu Kho. Một người là ký Toán bị thực dân theo dõi vì nhiều lần tiếp xúc với lính tập trú đóng tại thành Ô-ma, số này sửa soạn đi Bắc Kỳ tham chiến. Người thứ nhì là Nho từng đi Gò Vấp nhiều lần để bày tiệc, tạo cơ hội bàn chuyện chống Pháp (báo cáo mật thám Sài Gòn ngày 1-7-1883). Mặc dầu Tòa lãnh sự bị giải tán, thực dân công khai khủng bố nhưng Cử Trị cũng lặn lội từ Gò Vấp (quê quán của ông) đến Sài Gòn để gặp Nho, nhờ tìm cách liên lạc với ký Toán, bấy giờ mới hay Toán đã trốn vì thực dân đang tìm bắt khi phát hiện những cơ sở hoạt động mà ông này tổ chức ở Bà Rịa, Mỹ Tho, Gò Công (báo cáo mật thám Sài Gòn ngày 29-7 năm 1883). Những sự kiện trên chính là dư luận cho Cử Trị chỉ là nho sĩ gàn, say sưa chè chén, thích chửi bừa bãi.

*

* *

Việc thiết lập Tòa lãnh sự Pháp ở Huế, ở Hải Phòng đem lại cho thực dân nhiều lợi thế hơn là Tòa lãnh sự ở Sài Gòn đem lại cho triều đình Huế. Bọn Pháp đặt chân công khai lên miền Trung, miền Bắc, cấu kết với bọn phong kiến đầu hàng, tổ chức dò thám để làm nội ứng, tạo điều kiện đánh thành Hà Nội lần thứ nhì rồi tràn ra các tỉnh.

Đành rằng các viên lãnh sự của Triều đình biết lợi dụng vị trí hợp pháp để vận động giới nho sĩ, dò xét tình hình, liên lạc với bọn phiêu lưu nước ngoài nhờ mua súng nhưng bấy giờ ngân sách Triều đình đã kiệt quệ, đối với bọn mại bản phiêu lưu thì mề làm ăn ấy không chắc gì đem lợi to. Hơn nữa, thực dân Pháp và thực dân Tây phương tuy có nhiều mâu thuẫn nhưng vẫn cấu kết với nhau. Triều đình theo đường lối chủ bại, không đủ uy tín để lôi cuốn đại đa số nông dân yêu nước. Quan chức, nho sĩ đột nhập vào Nam lúc đầu được tin cậy nhưng lần hồi thì đưa tin quá lạc quan, thất thiệt, một số không nhỏ lại suy thoái cứ lo đi lạc quyền để bỏ túi, hưởng thụ, thậm chí làm bằng cấp đóng ấn giả để bán cho đồng bào, chưa nói đến trường hợp làm dọ thám hàng hai giúp thực dân.

Thái độ của thương gia, công chức ở Cầu Kho cũng trở thành lộ liễu khi hay tin quân Pháp chiếm vùng đồng bằng Bắc Bộ. Họ chạy theo cái lợi trước mắt. Họ bán vàng bạc, bán mấy cỗ xe ngựa (lúc trước sắm cho mướn) để lấy tiền mua hàng hóa chở ra Huế, ra Hải Phòng, theo chân bọn mại bản. Nhưng họ không đủ sức để trở thành một tầng lớp, một giai cấp gì cả. Họ thử lập công ty thương mại với điều lệ hẫ hời. Trường Hanh công ty do Huỳnh Quang Vị, thông ngôn tòa án (của Pháp, đã nghỉ việc) đứng điều khiển, được nhà cầm quyền Sài Gòn chuẩn y. Hoạt động dự tính là đầu thầu những dịch vụ của nhà nước, lập kho hàng trong bước đầu ở Sài Gòn, Qui Nhơn nhằm tranh

thương với bọn mại bản Hoa kiều. Bản điều lệ chữ in, đề ngày 24-4 năm 1887 chỉ là giấy tờ nó hấp hối từ trong trứng nước mặc dầu gom được số vốn 9.000 đồng (bảy giờ vàng 40 đồng một lượng). Xin trình lại nguyên văn vài lời lẽ trong điều lệ: “*Người trong công ty hội tính cùng nhau không có đàn bà dự vào, không đặng chơi cờ bạc*”. “*Những người trong công ty ăn ở cho thuận hòa cùng nhau, như con một nhà, có điều gì phải giúp đỡ lẫn nhau, chẳng ai đặng kiếm sự gì xấu nói cho người trong công ty khi trông có chứng có cho đủ, như hay ra đặng quả là người ấy nói xấu cho người ta, lần đầu phải phạt cho công ty, lần thứ hai, sẽ bỏ ra, không cho hùn nữa*”.

Kiểu phường hội, làm ăn nhỏ của giới huyện hàm, hương chức phần lớn thân thuộc, bà con với nhau. Công ty Trường Hanh rốt lại một mình Huỳnh Quang Vị làm chủ, đặt cơ sở tại Bình Định chuyên thầu công ty bán rượu, bán á phiện cho nhà nước. Ba năm sau, người sáng lập trở về Sài Gòn, giúp việc cho trạng sư Pháp, lãnh huy chương, lên chức đốc phủ sứ hàm.

Rạch Vàm Bến Nghé lần hồi mất vai trò quan trọng. Về đường thủy, tàu bè, xà lan chuyên chở lúa gạo ra cảng Sài Gòn đi theo kinh Tẻ và kinh Đòil đào song song với rạch cũ, vừa rộng rãi, vừa sâu hơn. Từ Sài Gòn vào Chợ Lớn, con đường nay là Trần Hưng Đạo, là Ngô Gia Tự, nối qua Điện Biên Phủ trở thành trục lộ chánh, thay cho đường mé sông và đường trên (Nguyễn Trãi). Rạch Cầu Kho (bà Đò), rạch Bần lần

hồi cạn, dân lao động cất nhà hai bên bờ mà nương náu, nước chảy không thông, rác rến đầy đầy, mấy nhánh nhóc lớn nhỏ bị chặn từng khúc, trở thành ao vũng. Năm 1900, sáp nhập vào đô thành về mặt hành chánh, nhà cửa rải rác với hàng rào cây xương rồng, với chòm tre. Trước ngày Cách mạng Tháng Tám bùng nổ, khu vực đường Nguyễn Cảnh Chân hãy còn hỗn độn, nhà lá, nhà lợp tôn, nền ván kê trên vũng bùn, muốn vào phải qua cầu, quanh co. Mỗi căn nhà nhỏ chứa chấp đôi ba gia đình, ngăn ra từng buồng, ban đêm thấp đèn dầu. Tới những năm sau 1955, cả vùng bị cháy vì cuộc tranh chấp giữa Diệm và nhóm Bình Xuyên, sau đó, chỉnh trang lần hồi.

Tòa lãnh sự bị giải tán, nhóm nho sĩ và quan lại lui vào dĩ vãng. Cuộc đấu tranh của đồng bào tiếp tục, với nội dung tích cực ở 18 thôn vườn trầu.

SONNAM

BẾN NGHÉ
XUA

18 THÔN VƯỜN TRẦU

377

PHÍA BẮC THÀNH GIA ĐỊNH, RẠCH THỊ NGHÈ, còn gọi là rạch Bà Nghè (tên chữ Nghi Giang, Bình Trị Giang) tuy ngắn nhưng quan trọng như một hào hồ thiên nhiên. Bên kia bờ, kể từ mé sông Sài Gòn là xóm Thị Nghè (Phú Mỹ), rạch Cầu Bông ăn lên Bà Chiểu, xóm Cầu Kiệu lên chợ Phú Nhuận, khỏi chợ là vườn mít nổi danh.

Chợ Thị Nghè nằm trên đường Thiên Lý ra Trung, ra Bắc. Gần chợ, ngày xưa có ruộng đất hằng năm làm lễ Tịch điền, cổ võ nghề nông. Lại còn đền Văn Thánh, thờ Khổng Tử với ngụ ý khuyến học.⁽¹⁾ Bà Chiểu và Phú Nhuận cao ráo, giếng nước tốt, vườn cây ăn trái chạy

1 Ngọn cửa rạch Văn Thánh chảy qua xa lộ Biên Hòa, vàm thì đổ gần vàm Thị Nghè. Đầu năm 1862, công ty “*Nhà Rông*” nghiên cứu vùng đất ở vùng rạch Văn Thánh để làm ụ sửa chữa tàu, trước khi có sở Ba Son. Kế hoạch bỏ dở.

dài tới Gò Vấp, thêm rau cải, thuốc hút (gọi thuốc Gò, dùng phân bánh dầu) và ngành dệt, nhuộm tơ lụa (An Nhơn). Làng Hanh Thông bao trùm chợ Gò Vấp, nơi văn vật, nhiều người đỗ đạt ở mức trung bình, từ cuối thế kỷ thứ XVII đã có đình thành hoàng.

Rạch Thị Nghè ăn ngược lên Bàu Cát. Khúc ngọn này mang tên Nhiều Lộc (nhiều học, tên Lộc), xưa gọi Hậu Giang, nơi Nguyễn Ánh thường chọn trú binh trước khi đánh Sài Gòn. Rạch Nhiều Lộc mang nhiều nhánh nhóc nay đã lấp, chẳng ai còn nhớ như suối Trường Bình, rạch Cầu Huệ, rạch Bà Tiệm. Nổi danh là xóm Hòa Hưng, nơi Võ Trường Toản dạy học và xóm Chí Hòa nơi Nguyễn Tri Phương đặt bản doanh.

Phía Tây Bắc của Bến Nghé, ruộng rẫy thừa thớt, nên kể khu vườn xoài Tân Sơn Nhất, gò Cẩm Đệm, chùa Giác Lâm. Đầu đường lên biên giới Việt - Cam-pu-chia, từ Sài Gòn lên Hòa Hưng, Chí Hòa, Bà Quẹo, Hóc Môn, Củ Chi, Trảng Bàng đến rừng Tây Ninh trù phú, đỉnh Bà Đen cao nhất Nam Bộ hiện ở chân trời. Con đường này làm ranh giới giữa đất phù sa cổ sông Đồng Nai và đất phù sa mới sông Vàm Cỏ, trong lưu vực sông Cửu Long. Ranh giới giữa rừng đất cao, gò nổi và khu vực trũng nhiều phèn nối qua Đồng Tháp Mười.

Tướng Tôn Thất Hiệp rồi tướng Nguyễn Tri Phương đều nhất trí chọn lựa khu đất nằm trong địa phận làng Chí Hòa và Phú Thọ nằm dọc theo rạch Nhiều Lộc, lấy con đường đi Tây Ninh (Cách mạng tháng Tám ngày nay) làm trung tâm để xây đồn lũy vì nhiều lý do:

- Vị trí này có thể khống chế và cắt Sài Gòn - Chợ Lớn ra làm hai khu vực, không cho thực dân bám vào nguồn tiếp tế từ đồng bằng sông Cửu Long.

- Quân đồn điền từ Gò Công, Mỹ Tho dễ tới lui xây thành, vận chuyển lương thực và tác chiến.

- Phía Bắc của Phú Thọ - Chí Hòa giáp kề 18 thôn Vườn Trầu, nơi đông đúc những người “*cui cút làm ăn*”, giàu nghĩa khí. Vườn Trầu xưa thuộc đạo Quang Uy, căn cứ quân sự, lý sở của huyện Bình Dương, đời Gia Long. Làng Thuận Kiều của khu Vườn Trầu được bố trí làm hậu cứ của Đại đồn.

Trong khoảng thời gian dài hơn một năm sau khi thành Gia Định thất thủ, quân dân ta khẩn trương xây đồn dưới sự chỉ huy của Tôn Thất Hiệp. Về sau, Nguyễn Tri Phương phát triển thêm. Nơi đặt bản doanh là đồn Trung, day mặt qua Phú Thọ. Bên tả có hai đồn, Tả tiền, Tả hậu. Hữu tiền và Hữu hậu ở bên hữu đồn Trung. Bao bọc những đồn này có lũy dày 3 mét, cao 2 mét 50, hai bên xóc cây to, giữa đổ đất. Chu vi lũy đến 12 cây số ngàn, trên nét lớn như hình tam giác với đỉnh là đồn Trung khỏ Ngã tư Bảy Hiền một đôi (trên đường gần tới Bà Quẹo ngày nay). Hai góc của đáy sát gò Cây Mai và Nhiều Lộc (gồm hai bờ rạch, đến sau chợ Nguyễn Văn Trỗi). Lại còn chiến hào đôi (sape double) đào sâu dưới đất, đứng ngang ngực, hai chiến hào chạy song song kề nhau, gần trùng hợp với đường Lý Thường Kiệt đến sát chùa Kiểng Phước (khoảng Trường trung học Hồng Bàng). Từ Sài Gòn nhìn lên phía Chí Hòa thấy

cây to nhỏ. Ban ngày trên chòi canh treo cờ làm hiệu, ban đêm đốt lửa.

*

* *

SONNAM
BẾN NGHÉ
XUA

Tháng 4-1859, khi Đại đồn vừa khởi công xây, giặc thử thám sát lên gò Cây Mai, đụng với quân tuần tiểu của ta, hai bên đều bị thiệt hại. Đầu năm 1860, giặc mở cuộc tấn công nhỏ nhưng ta nắm phần chủ động, nhiều xác giặc bỏ lại. Lúc giặc yếu vì đại quân còn ở Thượng Hải, ta đào chiến hào đôi để ngăn cách Sài Gòn và Chợ Lớn; khi còn 400 mét đến chùa Kiểng Phước, giặc đem quân chiếm chùa. Đêm 3 rạng 4-7 năm 1860, tướng Tôn Thất Hiệp đánh ngay, giặc cố thủ chờ viện binh từ Sài Gòn đến giải cứu. Sau vụ tổn thất này, Tôn Thất Hiệp bị khiển trách, Nguyễn Tri Phương vào thay thế, chỉnh đốn quân ngũ và phòng tuyến.

Hơn bảy tháng sau, trong hai ngày 24 và 25-2-1861, với quân hùng hậu từ Thượng Hải về, Đô đốc Xac-ne (Charner) tấn công vào Đại đồn, xuất phát từ Cây Mai, bọc lên Bà Quẹo, sườn Tây Bắc của chiến lũy.

Tranh vẽ thời ấy cho thấy quân Pháp bố trí từng mảng vuông, lính đứng sát vào nhau, trọng pháo do lừa kéo, sĩ quan cưỡi ngựa mang gươm, kiểu giàn trận châu Âu. Súng cá nhân và đại bác của giặc bắn xa và chính xác. Đại bác của ta bắn mười phát chưa đậu được một hai, tuy đúc phỏng theo kiểu Tây phương nhưng kỹ thuật lạc hậu đến non một thế kỷ. Giặc dùng chiến

thuật bắn từ xa, tránh trường hợp xáp lá cà vì quân ta sử dụng guơm giáo khá giỏi và can đảm. Chúng không hiểu tại sao Nguyễn Tri Phương đứng trên nóc đồn, có lộng che làm lộ mục tiêu: thái độ “*cố tri*”, người làm tướng thời xưa, trong giờ quyết định phải hiện diện để khích lệ quân sĩ. Bọn Pháp cũng ngạc nhiên và thán phục quân sĩ ta, khi bị thương, khi rút lui bình tĩnh. Lúc đánh Đại đồn, Đô đốc Pa-giơ (Page) chỉ huy 6 chiến thuyền lớn và một chiến thuyền nhỏ để phong tỏa dọc theo sông Sài Gòn đến tận Thủ Dầu Một, rải rác ở Bình Lợi, Bến Cát, An Lộc. Lính trên chiến thuyền có nhiều người chết, bị thương.

Hậu cứ Thuận Kiều của ta bị chiếm; giặc đóng thêm đồn ở Tây Thới (đường làng số 6, ấp đồn); đồn này ngày 17-12-1862 chừng 600 nghĩa quân và nghĩa dân Hóc Môn - Bà Điểm bắt thang treo vào, giết tên quan ba Thu-rút (Thouroude), một lính Pháp và gây thương tích một số đồng.⁽¹⁾ Ngày 7-6-1866, tên quan ba Lạc-clô (Larclause) chủ tỉnh Tây Ninh bị nhử khỏi đồn chừng hơn một cây số, chết tại trận do cánh quân phối hợp của Trương Quyền và nghĩa quân Cam-pu-chia của Pu-căm-pô. Tên quan năm Mạc-xe (Marchaisise) từ Sài Gòn đến cứu viện lại bị giết. Mười bảy ngày sau ta đánh một lượt hai cứ điểm Trảng Bàng và Thuận Kiều. Thuận

1 “Thuở trước chỗ Tây Thới đồn, là nơi Tân Thới Nhì thôn” địa phận. Có mã ông quan trào tân. Người xưa tử trận vì thần tận trung. Nay còn thạch mộ ghi công. Nguyễn Liên Phong. *Nam Kỳ phong tục...* đã dẫn, trang 26.

Kiều ở cách Sài Gòn hơn 10 cây số; khoảng 4 giờ sáng nghĩa quân tràn vào giết 1 tên đội Pháp, 1 lính Pháp và làm bị thương 7 tên. Giặc hoảng sợ, bắn súng lớn rồi báo động: nghĩa quân đang đến sát “*ngưỡng cửa của Sài Gòn*”. Hôm sau, tên giám đốc Nội an Nam Kỳ ra thông cáo để trấn an, rồi 7 giờ tối bọn Pháp dân sự ở Sài Gòn nhận chỉ thị mật cho biết “*loạn quân*” có thể xuất hiện trong thành phố, nghe tiếng súng thì phải tập trung ba bốn người vào một nhà, dựng chướng ngại vật chặn cửa, bình tĩnh đối phó vì ngoài đường có lính cưỡi ngựa tuần phòng rồi.

Hôm sau, tên tổng Ca (sau lên Phủ) bắt vài người ở Hóc Môn - Bà Điểm để lập công với giặc.⁽¹⁾

*
* *

Từ cuối thế kỷ XVII, đồng bào ta đã đến “*ngưỡng cửa Sài Gòn*”, chọn thứ sản phẩm cần thiết trong sinh hoạt hàng ngày là trầu cau. Miếng trầu đầu câu chuyện của già trẻ, trai gái, không phân biệt giàu nghèo. Trầu được chăm sóc từng nọc, từng lá, thâm canh đến mức tối

1 Làng Thuận Kiều đã xuất hiện trong *Gia Định Thành Thông Chí*, từ đời Gia Long. Pháp xây đồn Thuận Kiều, có lúc dùng để giam bọn lính phạm pháp, một kiểu quân lao. Trước năm 1873, lính tập người Việt trú đóng. Rồi hai đại đội lính Pháp và Lê dương đến thay thế. Đề phòng cẩn mật hơn ở Sài Gòn, có đường Thuận Kiều, lúc Pháp mới thiết kế, để đi Thuận Kiều, bắt đầu từ quảng trường Ngã sáu (tượng Phù Đồng Thiên Vương) lên phía ngã tư Bảy Hiền. Nay đường Cách mạng tháng Tám.

đa, tưới nước quanh năm. Ở đất cao, xa sông rạch, mỗi nhà hoặc đôi ba nhà có một miệng giếng, kiểu làm thủy lợi nhỏ, có nơi đào sâu hàng chục mét mới gặp mạch nước vào mùa hạn. Đồng bào sống cần mẫn, hừng đông rủ nhau gánh trầu cau và rau cải đi bán tận Bến Nghé, Chợ Lớn, về sau thì dùng xe ngựa. Dọc đường ngày xưa lại thường trực đối phó với cộm, phải đi từng đám đông, thấp đuốc đèn chai. Trên diện tích nhỏ mà tập trung đến 8 thôn, ta biết chắc mật độ dân số thời xưa đã khá cao. Cọp Vườn Trầu nổi tiếng hung dữ. Đến cuối thế kỷ XIX, thực dân qua hơn 10 năm, dân cư thêm đông đúc, ấy thế mà số người chết vì cọp vẫn còn đáng kể.

Vùng cầu An Hạ, 3 tháng có 12 người.

Vùng Hóc Môn, trong một vài tuần 4 người.

Vùng Thủ Dầu Một, trong vài tháng 8 người.

Vì còn dấu vết mê tín cổ xưa, đồng bào ta ít chịu tổ chức săn cọp; khi nào gặp những con có nợ máu thì huy động cả xóm đi ví khai, hoặc bẫy hầm. Nhà nước khuyến khích giết cọp nhưng hương chức hội tề chỉ làm lấy lệ.

Năm 1731, vùng Vườn Trầu từng là chiến trường quyết định, chặn cuộc khởi loạn của Sứ-tốt, từ Cam-pu-chia nhắm vào Sài Gòn.

Năm 1777, khi Nguyễn Huệ tiến quân vào Gia Định lần thứ nhứt, khu vực Tham Lương - Hóc Môn là nơi quân chúa Nguyễn và Lý Tài chịu thảm hại trước khi tháo chạy về phía rạch Chanh, Tân An.

Lúc xây đắp Đại đồn Phú Thọ, đồng bào Hóc Môn - Bà Điểm đồn cây sao, cây gõ trong khu rừng mà Triều

đình cho bảo quản và tạo lập từ xưa. Rồi chuyên chở, khiêng vác đến căn cứ, công việc không dễ dàng. Khi tình hình tạm lắng dịu, tên Trần Tử Ca ra sức kiểm soát dân cư. Hồi cụ trào, hắn làm xã trưởng ở Hanh Thông (Gò Vấp) nên biết khá rành rẽ tông tích những người yêu nước.

Mười năm sau khi xảy ra những vụ khuấy rối ở Thuận Kiều, viên thanh tra hành chánh Phi-lát (Philastre, Hoắc-đạo-sinh) đến huyện Bình Long (Hóc Môn), năm 1876. Hắn báo cáo: Đường sá quá xấu, nên sửa chữa và làm thêm một số đường làng để quân đội di chuyển nhanh chóng khi hữu sự. Nên tu bổ đồn Hóc Môn và đồn Tây Thới. Đồn Tây Thới “*ở đầu con đường đi xuyên qua vùng đất sinh lầy và thấp tới cầu Bông rồi tới Tân Phú*”. Đồn Tây Thới ở ranh phía Bắc khu rừng cây sao, cây gõ của Triều đình, về sau chặt đốn đem xây lũy Chí Hòa. Đất hoang còn nhiều nhưng thấp, đầy tranh và đưng, có thể trồng cỏ để nuôi bò. Đất cao thì cằn cỗi, thiếu phân, mỗi gốc cây thuốc chỉ bón một muống nhỏ. Đã có trồng cây trà, cây măng cụt. Trường thiếu học trò, phải bắt ép trẻ con đi học, tâm lý cha mẹ muốn thấy con em mình khi vào trường là được học ngay về luân lý (Khổng - Mạnh) và học chữ nho. Nhiều người Pháp xin trưng khẩn với diện tích to, theo Phi-lát bọn ấy cậy quyền giật đất của dân.⁽¹⁾

1 Tư liệu SL.4364 của Văn thư lưu trữ Sài Gòn, báo cáo của Philastre sau cuộc thanh tra vùng Gia Định - Biên Hòa.

Phủ Ca bắt bớ những người bị tình nghi hoặc có tiền án chính trị. Hắn thuộc vào loại phong kiến, dùng những thủ tục mà bấy giờ giặc Pháp duy trì: vừa uống trà vừa hỏi khẩu cung, tra tấn tội nhân từng chập, tùy thích, trước mắt đông đảo người; lúc hắn điều tra cho đánh đập thì thân nhân có thể van nài, xin điều đình cho hối lộ. Để tăng giá hối lộ, hắn lại ra lệnh đánh thêm. Vợ hắn khai thác thương mại, nắm độc quyền xe ngựa trong vùng, hắn sắp xếp đường sá ở Chợ Cầu nhằm thu thuế và kiểm soát dân chúng. Một nho sĩ mất tiết tháo mô tả Phủ Ca *“Thường khi bị bịt kín nhiều điều tử cú, mặt áo lót sóng khai”, “trấn nhậm tại xứ Hóc Môn, tục danh là người mười tám thôn Vườn Trầu, đang thuở ấy, bốn phía xứ Hóc Môn nhân dân phong tục nhiều người ngoan ngạnh, phần thì liên với Trảng Bàng, đất gò rộng mình mông vô hạn, quân giặc già trộm cướp hay quần tụ vào ra”*.⁽¹⁾

Đa số người quần tụ vào ra Hóc Môn - Bà Điểm là yêu nước, họ gom lại hợp lý và hợp pháp, bấy giờ đang có phong trào nuôi ngựa, đào tạo nài cưỡi ngựa để cung cấp cho trường đua Sài Gòn. Lại còn nghề nuôi gà, cả ngày tụ tập lại trường gà, kiểu cờ bạc hợp pháp. Gà Bà Điểm nổi danh giỏi chịu đòn, bén nhảy, gốc gà địa phương lai với giống gà Mã Lai.

Phong trào do Quản Hón cầm đầu được tổ chức chặt chẽ, mai phục từ lâu để bùng nổ vào đêm 8 rạng ngày

1 Nguyễn Liên Phong, *Điều cổ hạ kim thi tập*, Sài Gòn, 1915.

9 tháng 2 năm 1885. Đợt tấn công đầu tiên nhằm đánh chiếm, đốt dinh quận Hóc Môn, giết vợ chồng Phủ Ca. Các cánh quân từ Mỹ Hạnh (Đức Hòa), từ Củ Chi, Chợ Cầu kéo đến, đồng bào khắp mười tám thôn làm chủ tình hình nhưng phong trào không lan rộng được, bị đàn áp thẳng tay. Trước đó vào cuối tháng Giêng năm 1885 giặc đã phát hiện kịp thời cuộc mưu toan đánh chiếm Sài Gòn, cầm đầu là Nguyễn Văn Bường tự Năm Sóc, tự nguyên soái Tổng cư ngụ tại Cầu Kiệu. Nguyễn Văn Bường chuẩn bị xong người và khí giới để đột nhập vào chợ Tân Định và Phú Nhuận hòng chiếm và phá hủy vài công sở. Thực dân hoảng sợ vì thấy nhiều phong trào đang khởi lên gần như có một hệ thống. Trước vụ Hóc Môn vài hôm đã xảy ra vụ bắt giết tên Trần Bá Tường (em Tổng đốc Lộc) đang làm chủ quận Long Thành (Biên Hòa) và những ngày kế tiếp giặc phải lo âu.

Đúng một tuần sau vụ Hóc Môn - Bà Điểm, nguyên soái Hiền và phó nguyên soái Trần Công Chánh lại khởi binh vào mừng 2 Tết, gom chừng 200 người, đánh chiếm công sở làng Long Hựu rồi tuần hành đến cống Bộ Bản (ranh Gò Công - Mỹ Tho). Giặc cho lính mã tà tới, cầm đầu là tên đội người Pháp. Tên đội này bị giết tại trận, bọn mã tà rút lui, Giặc cố tìm manh mối, bắt Huỳnh Văn Hiếm 61 tuổi, ông này khai từng gặp Nguyễn Văn Bường tự Năm Sóc ở Cầu Kiệu (Phú Nhuận), nhờ vậy ông biết nhiều nơi sẽ nổi dậy sau vụ Hóc Môn và vụ đánh phá Tân Định, Phú Nhuận. Đồng thời, giặc phát giác sự liên lạc giữa những người ở cống Bộ Bản với

nhóm yêu nước ở Bảy Núi theo đường dây của môn phái Đạo Lành (đạo Phật thầy).

Trong suốt tháng hai năm 1885, từ rằm tháng Chạp tới rằm tháng Giêng, thực dân đề phòng không cho phong trào lan rộng. Trong toàn tỉnh Mỹ Tho, những người trước kia có cảm tình với cuộc khởi nghĩa Thủ khoa Huân đều bị bắt, luôn cả những người từng bị đày Côn Đảo, Đại Hải mãn án trở về làm ăn. Chủ tỉnh Mỹ Tho dùng tên Trần Bá Lộc tha hồ điều tra, lập hồ sơ, truy tố 75 người. Ghe buôn từ Quảng Nam, Quảng Ngãi, từ Cam-pu-chia đến cũng bị cầm giữ, lục soát.⁽¹⁾

Tòa đại hình Bình Hòa (Gia Định) họp xử vụ giết Trần Bá Tường ở Long Thành với một bản án tử hình, ba bản án khổ sai chung thân, bốn bản án 20 năm khổ sai, một bản án 10 năm khổ sai.

Vụ đánh chiếm Phú Nhuận và Tân Định vì bất thành nên chưa đủ bằng cứ đưa ra tòa, thực dân dùng biện pháp hành chánh ký quyết định ngày 21-2-1885 đày ra Côn Đảo, chín người từ 5 năm đến 10 năm khổ sai. Nguyễn Văn Bường tự Năm Sốc bị án đày khổ sai chung thân, chết ngày 20-1-1886 tại Côn Đảo; Nguyễn Văn Ban tự xã Ban, Huỳnh Văn Nhường tự hương Nhường đều lãnh án đày 20 năm khổ sai, cũng trong vụ này.

1 Tham khảo hộp hồ sơ ký số F.10 (1884-1885), Văn thư lưu trữ Sài Gòn. Chủ tỉnh Mỹ Tho trong tháng 2 năm 1885 đã giam giữ 126 người, các đồn nhỏ trong tỉnh cũng giam 54 người tình nghi. Tên này trình bày với Giám đốc Nội An “*phải bắt thật nhiều, tiếp tục bắt bớ; ở xứ này, muốn biểu dương uy quyền của nhà nước thì phải độc tài, độc đoán*”.

Tòa đại hình Bình Hòa họp liên tiếp mười bốn ngày (31-8 đến 13-9-1885)⁽¹⁾ xử vụ Hóc Môn với mười bốn bản án tử hình, mười sáu bản án 15 năm khổ sai, thêm năm sáu bản án lưu đầy có điều kiện án giảm. Tất cả can phạm đều bị tịch thu tài sản.

Đồng bào Hóc Môn - Bà Điểm theo dõi phiên tòa. Bọn mật thám báo cáo: bản án gây phẫn uất, dân địa phương cho rằng số người bị tử hình và lãnh án khổ sai quá nhiều, có mười ba người được tha bổng nhưng tại sao họ còn bị giam? Tại nhà hương quản Hai ở Tân Thới Nhì, người người tụ họp để mưu toan khởi nghĩa (báo cáo ngày 16-9-1885). Ba ngày sau bọn mật thám báo cáo tiếp: dân Hóc Môn sợ bị bắt thêm, một số trốn bỏ xứ, một số tung dư luận sẽ nổi dậy vào ngày 18 tháng 8 âm lịch, trong tuần lễ tới, có tờ hịch ném vào chợ Hóc Môn ghi rõ thời điểm ấy. Lại có tin loan truyền đúng rằm tháng 8, vào ban đêm, nghĩa quân tấn công thẳng vào Sài Gòn. Mặc dầu không sợ cho lắm nhưng bọn thương gia Pháp ở Đất Hộ cũng thúc chờ đối phó, ngủ với cây súng ở đầu giường.

Tổng thống Pháp ký quyết định ngày 11-15-1886 để xử tử hai người, những bản án tử hình khác đổi ra

1 Hạt Sài Gòn thành lập từ lúc đầu gồm luôn phần lớn Gia Định. Từ năm 1875, nơi làm việc của quan bố dơi về làng Bình Hòa (vùng Bà Chiểu) nên gọi hạt Bình Hòa, với tòa bố Bình Hòa. Vì người Pháp nói lơ lớ Bình Hòa giống Biên Hòa, Bà Chiểu viết ra giống Bạc Liêu nên để khỏi lầm lẫn, từ 16-12 năm 1885 chánh thức đổi là hạt Gia Định. Tòa án Bình Hòa là ngành tư pháp mang tính nhân quyền nên vẫn gọi như cũ... Từ 20-12-1889, theo quy định chung, bỏ hạt (arrondissement), gọi tỉnh (province) cho toàn cõi Nam Kỳ.

khổ sai chung thân. Bao nhiêu bản án còn lại thì y như cũ. Hai chiến sĩ Phạm Văn Hón và Nguyễn Văn Hóa lãnh án vào 7 giờ sáng ngày 30-3-1886 tại chợ Hóc Môn.

Theo bản án của Tòa đại hình Bình Hòa, người bị án phải bồi thường tài sản vợ chồng phủ Ca cho các con của hắn. Máy người con này đã đứng ra kêu nài, có luật sư bình vực, xin được bồi thường đến hơn 18 ngàn đồng (bấy giờ một lượng vàng trị giá 40 đồng). Lại còn bồi thường về nhà cửa, phố chợ bị cháy. Bọn cầm quyền bối rối vì số tiền ấy khá to. Theo luật lệ thời phong kiến mà bọn Pháp cố duy trì theo quy chế thổ trước (indigénat), Thống đốc Nam Kỳ có quyền phạt bằng tiền những làng nào xảy ra khởi nghĩa; tiền phạt do dân làng đóng thêm, theo tỷ lệ số thuế điền mà mỗi người đứng hộ phải đóng hàng năm, cụ thể là giới điền chủ gánh chịu. Sau rút tiền bồi thường dự trù 36.000 đồng được giảm xuống còn 12.000 đồng chẵn, trong số này con cái phủ Ca được hưởng tới 7.829 đồng. Bọn Pháp căm giận nhất là những làng Tân Thới Tam, Tân Thới Nhì, và Tân Thới Đông, nơi đa số đồng bào đều tham gia khởi nghĩa. Chúng đề nghị giải tán Tân Thới Tam, nhập qua Thới Tam Đông.

Mười tám làng bị phạt tiền, con số 18 này có trùng hợp với con số mười tám thôn thời xưa; riêng làng Mỹ Hạnh thuộc về tỉnh Chợ Lớn. Đó là Bình Hưng, Vĩnh Lộc, Tân Thới Thượng, Tân Đông Thượng, Trung Chánh, Tân Thông Tân, Tân Thông Thôn, Tân Thới

Tam, Tân Thới Nhì, Tân Thới Tứ, Tân Thới Tân, Tân Đông, Thới Thạnh, Tân Đông Trung, Xuân Hòa, Bình Hưng Đông, Bình Nhan, Mỹ Hạnh. Theo quyết định số 1.348 ngày 13-8-1886, mười tám làng ấy đóng trả làm hai đợt, mỗi đợt sáu ngàn đồng, đến cuối năm 1886 trả dứt.

Một số đồng bào ở Hóc Môn - Bà Điểm bỏ nhà cửa, ruộng đất mà trốn qua vùng khác. Phủ Ca chết, phủ Ngõn rồi phủ Đức đến thay thế, đem theo tài sản vắng chủ bán theo giá rẻ mạt, lớp bỏ túi, lớp giao cho nhà nước, lấy lệ.⁽¹⁾

SONNAM

BẾN NGHÉ
XUA

Bọn cường hào ác bá, bọn mật thám của tỉnh Gia Định tới lui theo dõi bắt bớ suốt nhiều năm. Năm 1889, số người bị bắt không bằng có cụ thể lên đến mức mà bọn thực dân chẳng biết làm sao tha tội, làm sao kết án. Mỗi khi không đủ bằng cứ đưa ra tòa thì biện lý cuộc lại đưa hồ sơ cho tham biện chủ tỉnh xử (bấy giờ chủ tỉnh được dùng biện pháp hành chánh để đầy những người tình nghi ra Côn Đảo).

Trong nhiều trường hợp, tên chủ tỉnh Gia Định tức giận, không chịu giải quyết, viện cớ hễ bọn mật thám bắt giam thì cơ quan tư pháp chịu trách nhiệm. Qua

1 Công văn của phủ Lê Tấn Đức gửi chủ tỉnh Gia Định ngày 8-9-1892 cho biết từ mấy năm trước đã bán một số tài sản vắng chủ gửi tiền cho Nha công sản gìn giữ, đại khái: ba héc-ta đất giá ba mươi bốn đồng, một nhà lá chín đồng, bàn ghế trong nhà mười sáu đồng, bốn con trâu và hai con bò giá bảy mươi lăm đồng, một con heo và một bộ ván giá sáu đồng, v.v...

hồ sơ, tên chủ tỉnh thấy nhiều người bị oan ức, vô lý. Hấn nói không biết người bị tình nghi là ai, tánh tình như thế nào. Hấn không có phận sự phải chứng minh những người đó vô tội để hấn ký giấy tha bổng. Thí dụ như trường hợp cha Nguyễn Văn Chử ở Hóc Môn, bị bắt từ tháng 4 năm 1891, giam giữ hơn tám tháng chỉ vì chứa chấp một tờ bằng cấp, cuốn tròn lại, một mồi ăn vài chỗ. Bọn mật thám tịch thu và bắt chủ nhà. Nguyễn Văn Chử khẳng khái xác nhận đó là bằng cấp của cha ruột mình là Nguyễn Văn Phiến, trước đã tham gia phong trào yêu nước, cha mất thì con giữ trên bàn thờ để làm kỷ niệm. Viên kinh lịch chuyên về chữ nho của tòa án Sài Gòn dịch bằng cấp ấy, chú thích giữa dấu ngoặc, hoặc suy luận về những chữ bị một mồi gậm nhấm. Bản dịch nguyên văn như sau:

“Quan tổng binh họ Đỗ, đạo Bình Long

Làm bằng cấp cho Nguyễn Văn Phiến. Nay cứ theo lời chánh đội là Nguyễn Văn... (có khi tên là Nhiệm) (thuộc về) cơ thứ ba, tả chi Bình Nghĩa bẩm rằng: Trong đội nó, cơ ấy có tên Nguyễn Văn Phiến siêng năng việc quan. Bởi ấy nên cấp bằng cho Nguyễn Văn Phiến làm... (có khi là đội trưởng). Cai tú trong cơ ấy, sai khiến quân binh trong đội và lại phải nghe theo lời chánh đội sai biểu việc binh.

Nếu như gặp việc (gặp giặc) mà thói sút (nghĩa là dùng dằng, không có lòng mạnh mẽ xốc đến mà đánh giặc) thì còn phép luật binh (mà trị tội).

Nay bằng cấp

(Những lời) *bằng cấp* (nói) *trước này* (phú cho)
Nguyễn Văn Phiến Cai tú, đội thứ mười, cơ thứ ba thuộc
đạo Tả chi, cứ đây (mà làm).

Ngày 16 tháng 11 năm Tự Đức thứ mười... (không
biết có phải là năm thứ mười chín hay không, vì rách
một chữ coi không rõ).

(Có đóng dấu Bình Long đạo, Tổng binh quan phòng,
nghĩa là phòng quan Tổng binh thuộc đạo Bình Long).

Dịch y như cũ: Lý Nguơn Trường ký”

SONNAM

BẾN NGHÉ
XUA

CHỢ BẾN THÀNH CŨ

BẢN TỬ ĐẠI TRONG THỜI GIAN KHÁ DÀI từng là bản lớn của văn nhân tài tử miền Nam. Đàn lên để “*di dương tính tình*”, giải tỏa cái tâm sự hoài cổ của người dân mất nước. Như vậy mới “*phong lưu nho nhã*”. Chưa nói đến bản Nam Ai, Phụng Hoàng, Tứ Đại Cảnh, Nam Xuân, Lưu Thủy... mà tài tử thường trình diễn, hoặc bốn, sáu hoặc mười, mỗi người sử dụng một nhạc cụ như độc huyền, kìm, tranh, cò, tỳ bà, người ca thường là nữ. Nam mặc khăn đóng, áo dài đen; nữ áo dài lục soạn, tóc búi bỏ bánh lái theo thời trang. Bạn tài tử ngồi bộ ván riêng. Cữ tọa ở bộ trường kỷ gần đó, uống trà, người tò mò thì đứng ngoài hiên. Muốn mời bạn tài tử phải dư tiền, không nhiều thì ít, phải có nhà rộng rãi, đèn thấp sáng. Và tụ họp đông đảo mà quan làng không làm khó dễ là

đặc quyền giới điền chủ lớn nhỏ, cai tổng, hương chức hội tề, hoặc công chức về hưu, vào những năm mở đầu thế kỷ XX, ở các tỉnh trù phú Mỹ Tho, Vĩnh Long và phụ cận, gọi là Miệt Vườn.

Đó là thời đại vàng son của từng lớp địa chủ mới. Nhờ sự dung túng và khuyến khích của thực dân theo kế hoạch của Toàn quyền Đu-me (Doumer), từng lớp này trở nên mạnh mẽ, chiếm hữu nhiều cánh đồng cò bay thẳng cánh, chiêu mộ tá điền, thiếu vốn thì tìm nhóm cho vay Ấn kiều (Chetty, nôm na là xã-tri), nhóm mại bản Chợ Lớn hoặc ở các tỉnh, hoặc Ngân hàng địa ốc của Pháp.

Lúa gạo xuất cảng gia tăng, thực dân thấy có lợi khi xuất tiền ra đào thêm kinh rạch ở Tiền Giang. Hoặc bắt dân xâu, cộng với tiền bạc của điền chủ cho đào thêm một số kinh tiêu tưới cỡ nhỏ. Diện tích canh tác tăng nhảy vọt từ con số 932.000 héc-ta ruộng năm 1890 lên đến 1.524.000 vào năm 1910. Điền chủ thường giữ chức cai phó tổng, hội đồng địa hạt, lại còn con cháu, bà con gần xa làm thông phán, tri phủ nhờ vậy mà họ am hiểu luật lệ khẩn đất, cách thức giành giật đất lấn ranh. Đời sống hàng ngày của họ thật nhàn nhã: đá gà, cò bạc, đọc truyện Tàu, hút thuốc phiện, đi Sài Gòn hoặc tỉnh, quận gần xa để ăn uống. Việc quản lý ruộng đất thì họ giao cho cặp rảnh (cai điền), bọn này tha hồ tác quái tác phúc, cho vay nặng lãi, thâu địa tô, lạm dụng quyền hạn.

Giới địa chủ hăng sức, còn khả năng khai khẩn thêm đất (mượn vốn của mại bản, của bọn cho vay). Nghề làm điền chủ thâm lợi to nhưng trước mặt họ có hai chương ngại lớn: thực dân Pháp và mại bản.

Nhờ vốn liếng to đem từ Hương Cảng, Singapore lại thêm kinh nghiệm làm ăn nên mại bản và tư sản thương nghiệp Hoa kiều từ lâu bóc lột giới điền chủ. Thị trường tự do nhưng trong thực tế giá lúa lên xuống đều do bọn mại bản và tay sai qui định. Không bán cho chúng thì bán cho ai? Và chẳng ai chịu mua với giá cao hơn. Muốn chở lúa đi bán thường là nhờ ghe của Hoa kiều, muốn mua đồ tạp hóa đem về bán cho tá điền, lại nhờ giới bán sỉ Hoa kiều. Đồ tạp hóa, phương tiện giao thông vận tải, máy móc và thiết bị nhà máy xay lúa nằm trong tay giới mại bản.

Giới đại điền chủ và công chức Nam Kỳ muốn mở mang thương mại và kỹ nghệ, dẹp những độc quyền mà bọn nói trên thao túng nhờ núp oai thực dân. Nhưng mặt khác, giới điền chủ cũng nhờ vào thực dân để bóc lột địa tô: thời ấy, địa tô cao thấp tùy theo sự quy định của từng vùng, của điền chủ, luật pháp chẳng can dự vào. Lại còn nạn cho vay nặng lời. Vay lúa tính lời trăm phần trăm; một gia vốn tới mùa trả hai gia. Tá điền bị mất mùa, trả không nổi, tiền lời đắp vào vốn, năm sau phải trả bốn gia; nếu lại mất mùa hoặc vì lý do con đau vợ ốm trả không nổi thì năm thứ ba trả tám gia. Tính theo lối ăn lời cắt họng ấy, một gia lúa vay trong mười lăm năm liên tiếp mà không trả thì để ra số nợ 1.024 gia, trên lý thuyết.

Điền chủ bóc lột theo lối phong kiến, dĩ nhiên thích chế độ quân chủ. Nhưng muốn được tự do mở mang thương mại, lập xí nghiệp thì phải đòi cải cách chế độ đến chừng mực nào đó. Vì vậy mà mang tư tưởng đòi lập hiến. Cụ Phan Bội Châu nhận xét rất sâu sắc khi lập Việt Nam thương đoàn công hội (1906) ở Hương Cảng nhằm mục đích giúp đỡ trong sinh hoạt hằng ngày, không đặt vấn đề giác ngộ chính trị, “*khi hội đã thành lập, cử một người làm hội trưởng là Phan Văn Tâm, Tâm là người Nam Kỳ, thông chữ Anh, Pháp, biết được tình hình thế giới khá nhiều nhưng lý tưởng quân chủ nặng lắm bởi vì đặc tính người Nam Kỳ lúc bấy giờ cũng vẫn như thế*”.⁽¹⁾

Phan Bội Châu vào Nam rất sớm, cuối năm 1903, ở Sài Gòn vài ngày rồi đi Sa Đéc, Cần Thơ, đến vùng biên giới ở Bảy Núi (An Giang) để tìm những chiến sĩ trung kiên của phong trào Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Thủ khoa Huân còn sót lại.

Việc duy tân ở Nhật, ở Trung Quốc kích thích tinh thần giới điền chủ, công chức thương gia Việt Nam. Họ thấy nếu biết hợp đoàn tổ chức công ty thương mại, hùn vốn lập xí nghiệp thì thâm lợi gấp bội có thể đánh tan thế lực bọn mại bản và luôn cả thực dân Pháp.

Tháng 9 năm 1904, trên tuần báo *Nông Cổ Mìn Đàm* (uống trà, bàn chuyện canh nông và thương cổ tức là mua bán). Lương Khắc Ninh nêu sáng kiến thành lập một hãng buôn bán gồm phân nửa vốn của thương gia

1 Tự truyện của Phan Bội Châu. *Phan Bội Châu niên biểu*, Nhóm nghiên cứu Sử Địa, Sài Gòn xuất bản, 1973, trang 179.

Pháp, phân nửa của người Việt để cung cấp hàng tạp hóa cho các tỉnh theo giá sỉ, đồng thời thiết lập những trung tâm mua lúa tại các chốt giao thông, đường thủy ở mé sông Tiền, lập thành vựa tại Vàm Trà Ôn, Cù lao Năm Thôn chợ cũ Mỹ Tho. Dụng ý là không cho lúa lọt vào Chợ Lớn, vào tay mại bản Hoa kiều. Nhưng phải đợi đến năm 1906, phong trào Duy Tân ở Nam Kỳ mới phát triển mạnh, bí mật lần công khai với cơ quan ngôn luận chính thức là *Lục Tỉnh Tân Văn* và *Nông Cổ Mìn Đàm* (trong giai đoạn Trần Chánh Chiêu chủ biên).⁽¹⁾ Trần Chánh Chiêu thuộc vào hạng điền chủ lớn ở Rạch Giá (Kiên Giang) sanh năm 1876, học trường Đa-trần (collège d'Adran) ở Sài Gòn, giao thiệp rộng, làm giáo viên, làm thông ngôn rồi len lỏi nhập Pháp tịch. Nhờ gặp Phan Bội Châu ở Sa Đéc, Trần Chánh Chiêu càng hăng hái, hoạt động công khai, đưa phong trào lên cao. Gọi cuộc Minh Tân, giải thích rằng đáng lẽ gọi Duy Tân như ở Bắc, ở Trung nhưng muốn tránh niên hiệu vua Duy Tân (kỵ húy). Sau hai năm, thực dân nghi ngờ vì bọn cai trị (đặc biệt tên chủ tỉnh U-trây) và bọn Việt gian (nguy hiểm nhất là Trần Bá Thọ, con Tổng đốc Lộc) cứ tố cáo. Trần Chánh Chiêu viết bài khiêu khích

1 Theo Lương Khắc Ninh, những tờ báo Việt xuất hiện từ khi Pháp đến Sài Gòn: *Nam Kỳ* (sống một năm), *Phan Yên báo* (Phiên An, tên thành cũ, nói lái, sống hai tháng), *Nông Cổ Mìn Đàm* (hơn sáu năm, đang ra), *Nhật Báo tỉnh* (gần ba năm đang ra) và *Lục Tỉnh Tân Văn* mới ra. Bài của Lương Khắc Ninh viết trên *Lục Tỉnh Tân Văn* ngày 2-4-1908. Không thấy đề cập đến *Gia Định Báo*, có lẽ tác giả cho đó là công báo chẳng?

và đả kích luôn Tổng đốc Lộc. Mặt khác đề cao Nguyễn Trung Trực, nghĩa quân và đội quân đã khởi nghĩa. Cuối năm 1908, vài cơ sở ở Sài Gòn, Mỹ Tho bị giặc lục soát, Trần Chánh Chiếu vào khám với nhiều thân hào, nhân sĩ. Nhờ Pháp tịch, ông bị giam giữ chừng 4 tháng, sau đó, phải bán tài sản cá nhân để trả lại phần hùn của công quỹ. Rồi lo mua bán, thất vọng, cố giữ tiết tháo.

Về mặt công khai, ông khuấy động phong trào chống Pháp, yểm trợ tích cực các chiến sĩ yêu nước qua Nhật, Hương Cảng, đồng thời vận động giới điền chủ đưa con em đi học bên Nhật. Con số thanh niên du học lên khá cao, so với Bắc, Trung. Tâm ý của ông là lập chế độ quân chủ lập hiến, suy tôn Cường Để làm vua, giới đại điền chủ cũng mơ ước như thế, chờ mong sự can thiệp trực tiếp của quân đội Nhật, thiếu hẳn tinh thần tự lực.

Sài Gòn và đồng bằng sông Cửu Long trở nên rộn rịp khi báo chí của phong trào nêu lên việc đánh đổ bọn mại bản, bọn cho vay nặng lời với khẩu hiệu “*đánh Chệt, đuổi Chà*”, “*Trả Quan Công về nước, trả Phật về Ấn Độ*” nên được hiểu theo thực chất của nó: đánh đuổi một số mại bản và bọn cho vay đầu sỏ, đi đôi với việc đánh đổ thực dân Pháp. Đây không phải là tinh thần vị chủng mù quáng, vì các nho sĩ phong trào luôn ca ngợi sự duy tân của Trung Quốc. Chỉ là một kiểu nói công khai.

Địa điểm hoạt động chính yếu là Sài Gòn và Mỹ Tho. Chọn lựa thật đúng. Mỹ Tho thành phố lớn nhất của đồng bằng, với đường xe lửa nối liền lên Sài Gòn, có

trường trung học sớm nhất. Lại còn thuận lợi về đường thủy lên Sa Đéc, Phnom Penh. Đất tốt, đồng bào làm ăn từ lâu năm đã tạo nếp sống định hình, ngoài lúa gạo cá tôm còn vườn cam, quýt, vườn dừa.

*Trên Sài Gòn, dưới Mỹ Tho,
Đâu phong cảnh cũng nhường cho,
Lớn rông chung rạch, chia đôi ngã,
Cũ mới phân nhau cũng một đò,
Phố cát vẽ vời xanh tợ lục,
Buồm dong lên xuống trắng như cò... (Học Lạc)*

Xanh tợ lục là cây to che mát đường phố Mỹ Tho. Buồm trắng như cò là ghe chở lúa lên Chợ Lớn.

Bấy giờ, đồng bào vẫn dùng tên truyền thống “*Bến Thành*” để gọi ngôi chợ mà thực dân cho dựng ở kinh Lấp (nay đường Nguyễn Huệ) mặc dầu nó không ở bến sông Sài Gòn như trước. Bến sông dành cho khu thương cảng của thực dân. Chợ nhóm trong nhà lồng khá to (vị trí Tổng nha ngân khố, nay là trường Ngân hàng III), ban đầu lợp lá, bị cháy năm 1870 rồi cất lại với sườn sắt. Trước mặt nhà lồng có con kinh, ngày xưa chảy thẳng đến trước cửa dinh đốc lý (xã Tây), tức trụ sở Ủy ban nhân dân thành phố ngày nay; một nhánh chảy quẹo qua Nhà hát lớn, băng ngang Sở thú đến rạch Thị Nghè. Kinh khá to, hai bên bờ dành cho hai con đường rộng. Năm 1884, lấp từ phía đường Lê Lợi đến đường Mạc Thị Bưởi ngày nay, phần còn lại thì bờ cần đá, từng khoảng xây bậc thang cho ghe thuyền đưa hàng hóa lên xuống. Ở khoảng đường Ngô Đức Kế và ở vàm kinh có

hai cây cầu nối liền hai bờ. Đến năm 1887-1888, lấp hẳn. Đường Võ Di Nguy, đường Tôn Thất Thiệp ngày xưa đông đảo, tiệm quán rộn rịp. Nhà ga xe lửa ở đầu đường Hàm Nghi, phía mé sông, đường này cũng là kinh lấp lại.⁽¹⁾

Cơ sở quan trọng của phong trào đặt ở Nam Trung khách sạn (góc Hàm Nghi - Võ Di Nguy, nay là mấy tiệm bán thịt quay), gần ga xe lửa Mỹ Tho, vùng náo nhiệt nhất. Hai căn phố lầu, tầng trệt dùng làm tòa soạn báo *Lục Tỉnh Tân Văn*, phần còn lại và tầng lầu làm nơi ăn uống và 20 phòng ngủ. Mấy tay điền chủ, cai tổng, hương chức từ miền quê lên Sài Gòn ghé chơi, được cơ hội tập tành theo nếp tư sản: bắt tay nhau chào hỏi, uống rượu Tây, bàn chuyện quốc sự, biết giá cả thị trường. Họ không còn cô độc như khi ghé quán Tàu, quán Tây. “*Lai vãng từ đây có chỗ nương (...) Trong tiệm lao xao người sáu tỉnh. Ngoài hiên chọn rộn khách đôi phương. Ăn uống dọn bày theo Nam Việt. Ghế bàn sắp đặt cách Tây dương*”.⁽²⁾ Tại khách sạn, sẵn người chỉ dẫn giá lúa gạo, dừa khô, bắp, lại có mở lớp dạy kế toán. Nam Trung khách sạn là thí điểm về lối kinh doanh lớn với cổ phần; đúng kỳ bày ra hội nghị với thư ký, quản lý, mỗi người chịu trách nhiệm báo cáo tình hình. Phần văn nghệ được chú ý: “*mỗi bữa từ 5*

1 Tranh vẽ thời Pháp mới đến mô tả kinh này với cầu bắc ngang. Con kinh nhỏ bên cạnh, lấp vào khoảng 1870 trở thành đường Hàm Nghi.

2 Những đoạn trong dấu ngoặc kép là trích nguyên văn *Lục Tỉnh Tân Văn*.

giờ chiều đến 11 giờ đều có nhạc tài tử ca xang. Trong đám nhạc ấy có nhiều cô đàn hay lắm. Chư quân tử đến đó mà xem cho tiêu khiển... Lại có hát thuật xen kẽ mỗi khi tài tử tạm nghỉ”.

Hai cơ sở khác của phong trào lập ra ở Mỹ Tho: một khách sạn, một công ty xà bông. Công ty xà bông hoạt động theo hình thức “*công ty hùn ngân bốn vô hạn*” với bản điều lệ lập ra trước viên chuông khế, theo luật lệ đương thời. Sáng lập viên gồm điền chủ lớn, người Mỹ Tho, Gò Công, Trà Vinh, Chợ Lớn, Vĩnh Long, những tỉnh giàu vùng Tiền Giang. Đồng bào từ Phnôm Pênh, từ Trung, Bắc Bộ cũng gởi thơ về hưởng ứng, đóng cổ phần. Công ty xà bông hoạt động thật sự, đưa ra nhãn hiệu con vịt.

Tại đường Nguyễn Huệ (kinh Lấp), nhà số 49 là Chiêu Nam lầu, “*tiệm tiền lầu để mà chiêu đãi người An Nam*”, với tầng trệt và 2 tầng trên, gồm tiệm ăn và phòng ngủ do Nguyễn An Khương chủ trương.

Rải rác ở Sài Gòn và các tỉnh, nhiều nhóm đưa ra lời hiệu triệu đăng báo nhằm lập nhà in, công ty sản xuất thuốc dân tộc, quỹ tiết kiệm, công ty tàu thủy đưa khách hàng, tiệm tạp hóa. Rốt cuộc chỉ là đầu voi đuôi chuột. Một điền chủ hạng nặng của đồng bằng sông Cửu Long bấy giờ là Lâm Quang Thời đã xây cất với vốn riêng 26 căn nhà kho, khả năng dự trữ đến 20.000 gạo, lại sấm sẩn ghe chài chở lúa nhưng vốn phải nhờ vào bọn mại bản Chợ Lớn. Một người ở Mỹ Tho đưa sáng kiến thành lập kiểu thương cuộc với nhiều cổ phần để

phân phối hàng tạp hóa cho 253 địa điểm khắp tỉnh, quận... toàn cõi Nam Kỳ. Rồi với tiền lời sẽ lập công ty nhập cảng, gởi thợ qua Hương Cảng, bên Tây, bên Hồng Mao, bên Nhứt Bồn, bên Hoa Kỳ, ngoài Bắc (Bắc Bộ) để chở hàng qua. Chỉ là ước mơ.

Trên *Lục Tỉnh Tân Văn* và *Nông Cổ Mìn Đàm* có phát biểu nhiều tư tưởng tiến bộ đòi cải cách phong tục, gột bỏ óc nô lệ, noi gương tự cường các nước châu Á, châu Âu. Tuy ủng hộ hoàng thân Cường Để nhưng *Lục Tỉnh Tân Văn* nhắc lại hiệp ước bán nước mà Bá Đa Lộc đã ký thừa lệnh Nguyễn Ánh. Lại khẳng định ý chí thống nhất Tổ quốc, đề cao tính siêng năng, tinh thần đoàn kết cùng sự khéo tay của đồng bào miền Bắc. Về văn hóa, cổ võ phong trào đá bóng, tập võ nghệ, đi Vũng Tàu tắm biển. Chống thầy chùa, cờ bạc, á phiện. Sửa đổi cho việc ma chay, cưới hỏi, ăn Tết được đơn giản. Chống lãng phí. Lại đòi nhà nước lập thêm trường học, dùng chữ Việt cho đúng nghĩa, thả bỏ niêm luật thơ Đường. Chống thói ỷ lại vào thiên nhiên rồi sanh tật lười biếng.⁽¹⁾

Bọn mật thám theo dõi phong trào Đông Du, chú ý đến khách sạn Tế Nam số 95, đường Nguyễn Huệ (kinh Lấp), nơi hội họp bí mật để lạc quyền; khách đến có thể hút tót, bói quẻ hoặc hút thuốc uống. Trên

1 Trên *Nông Cổ Mìn Đàm* số 262, ngày 23-10-1906 Trần Chánh Chiếu bày ra “*Quốc âm thi cuộc*”, tức là cuộc thi viết tiểu thuyết “*đặt ra một chuyện tùy theo nhân vật phong tục trong xứ, dường như truyện có thiệt vậy*”. Phần kết luận phải đề cao cang thường đạo lý.

Lục Tỉnh Tân Văn đăng “*bài thơ Tế Nam*” với lời lẽ thống thiết, vừa quảng cáo cho khách sạn, vừa gợi tinh thần dân tộc:

*Hổ sanh mình cũng là trai,
Làm thân nô lệ nào ai dám bì.
Bấy lâu mang tiếng trí tri,
Hỏi thăm cơ xảo, có tài thờ ra...
Cải lương nhiều chuyện bán mầu,
Kể sao cho xiết gót đầu, ai ôi,
Vài lời bộc bạch lời thôi,
Thưa cùng đồng chường khúc nôi cho tường...*

Cuối năm 1908, thực dân ra tay khủng bố. Vì gặp khó khăn tài chánh nên mặc dầu thắng trận, chánh phủ Nhật chịu ký với Pháp Hiệp ước 10-7-1907 để vay 800 triệu quan với điều kiện nhìn nhận tất cả thuộc địa của Pháp ở Á châu, không can thiệp vào nội bộ.

Số học sinh Đông du (con điền chủ) lần lượt trở về trình diện, bị quản thúc lấy lệ rồi tiếp tục cuộc sống phong lưu. Báo *Nông Cổ Mìn Đàm* không còn trong tay Trần Chánh Chiếu nữa. Người chủ bút lên thay thế lại điền chỉ, tố giác. *Lục Tỉnh Tân Văn* bị đóng cửa hẳn. Trần Chánh Chiếu bị cô lập trước dư luận, vài người bạn thân tín cố gắng bào chữa bắt tới viên đạn chót? “*Một người hùn vào Minh Tân công nghệ chừng 5 đồng dựng lập lò savon, nấu dầu... và nghe người ta đồn rằng lấy bạc hùn ấy dựng mà làm nghịch rồi sợ, chớ như nước khác hùn vào bạc ngàn, bạc triệu dựng đúc súng bắn, có khi người ta đồn rằng lấy bạc hùn dựng làm nghịch*

nữa hay sao”. “Làm nghịch làm sao mà ở giữa chợ mà làm? Kìa như Nguyễn Trung Trực, Lân Định, Thiên Hỷ, Thủ khoa Huân v.v... muốn cử sự chống trả với nhà nước thì phải chiếm cứ chỗ nào cho hiểm địa mà đã được hay chưa, cái cổ còn dính hay đã đứt?”

Trần Chánh Chiêu đã biết việc lớn không bao giờ thành. Trước kia, giới điền chủ, một số công chức ủng hộ phong trào, dám ăn dám nói chỉ vì tin cậy vào ngoại viện quân sự của Nhật để đánh Pháp; có người được dành sẵn chức vụ tỉnh trưởng, nếu cách mạng thành công. Phong trào tan rã, chứng minh giới điền chủ Nam Kỳ không đủ sinh lực và trí tuệ đánh đuổi ngoại xâm; họ là những người cơ hội, vì thực dân Pháp đảm bảo cho họ khá nhiều quyền lợi như khẩn đất, địa tô cao cho vay nặng lời... theo kiểu phong kiến. Nhiều người ghi tên mua cổ phần trong công ty tuy thừa tiền để ăn xài nhưng không đóng, sợ bị lỗ lã, chờ công ty thâm lợi chắc chắn thì họ sẽ đóng sau!

Năm 1909, nhà thơ Nguyễn Liên Phong nhận định, khi phong trào tan rã:

*Nước Nam nhơn tánh ở đời,
Ghét người thắng kỷ, sợ người hóa nghi.
Vạy nên các hăng, công ty,
Nhát gan, nhỏ bụng ít khi lập thành...*

Cuộc Minh Tân chẳng được nông dân hưởng ứng vì không hề nói đến giảm địa tô. Trái lại, vài bài báo của *Lục Tỉnh Tân Văn* cho rằng nông dân vì lười biếng, không lo xa, ham cờ bạc nên mãi đòi túng trước hụt sau.

Giới điền chủ, công chức không đủ vốn để trở thành tầng lớp tư sản; cơ sở xây dựng chỉ là vài căn phố ở Sài Gòn, Mỹ Tho, kém xa những cơ sở nhỏ của thực dân và mại bản. Ta thử hình dung cụ thể người điền chủ thời ấy, lên chơi Sài Gòn: khăn đóng, áo dài đen, giày hàm ếch hoặc giày da; kẻ tân tiến (thường là công chức có điền đất) thì mặc Âu phục, đội nón Tây, thắt nơ, râu vuốt sấp, tóc hót ngắn. Họ lân la các nhà hàng:

Nghe miền thiên thị khác miền quê

Mãn việc xem chơi dám mỗi mê

Lầu dọc, lầu ngang, quan lớn nhỏ

Khách hồ khách hơn kẻ đi về

Sông tuôn khói nổi hơi “Xà-lúp”

Xe hét đông đưa tiếng “Xúp-lê”

Dám nói com tiền nghe cũng phải,

Ăn rau thăm hổ phận Di, Tề.

Họ thấy thế lực của đồng tiền; đời không còn chỗ cho Bá Di, Thúc Tề ăn rau mà sống. Là điền chủ giàu thì nên mua gạch bông, hàng rào song sắt, ly, tách, rượu mạnh, bàn ghế kiểu tân thời. Loại “xe máy hơi” (ô-tô) còn quá cao giá, khó sử dụng. Họ thêm thường, đến viếng những hiệu buôn từng đăng quảng cáo trên *Nông Cổ Mìn Đàm* “Nhà bán xe và đóng móng ngựa Tây. Lập ra từ năm 1879. Ở tại đường Lagrandière số 34 bis và 36 Sài Gòn. Của ông Gay Frères là người nổi nghiệp ông Chauvin. Có bán xe hai bánh và bốn bánh, xe bánh caoutchouc (da thun). Mua ngựa và bán ngựa. Đồ bắt kể đủ bộ vận. Ai muốn mua thì đến đó mà mua”.

Xe hai bánh, bốn bánh do ngựa kéo là phương tiện sang trọng. Da thun, về sau gọi dây thun. Nhiều chiếc xe đất tiền, có dát đồng bạch (nhôm) sáng chói, lạ mắt. Lại còn một số điền chủ ham ăn chơi ở Chợ Gạo, Bình Tây “đi giày mã vĩ, bận áo long đoàn, quần xuyên trắng bầy đồng, khăn nhiễu đen mười lớp, cà rá nhận thủy xoàn, dây chuyền treo kim khánh”, “mượn một chiếc đồ hai tên Quảng Đông, bốn thằng đòn thổi, ba con mèo nhút hạng, rủ một tụi đánh bài cào, ba tên đánh thính cầu”. Họ làm giàu nhờ “khắc bạc tá điền tá mạc, lung lẳng với tớ với đày, khứa cổ bà con, lột da chòm xóm”. Đó là hạng người “thân ngu mà có sao chẳng xét, phận dã man mà lại không dè”.

Phong trào Duy Tân tan rã về mặt công khai. Cụ Phan Bội Châu và các đồng chí trung kiên lại tiếp tục tranh đấu bí mật, nghĩ đến phương tiện bạo động võ trang trong khi Trần Chánh Chiêu bỏ cuộc, giữ “tiết tháo” bằng cách phóng tác tiểu thuyết Pháp, sưu tập cách ngôn. Đa số điền chủ tiếp tục lòn cúi thực dân để khẩn đất, lại mọc thêm lớp điền chủ mới phía Hậu Giang.

Sau giặc Âu châu 1914 - 1918, thực dân Pháp đầu tư nhiều. Một lớp tư sản xuất hiện với đồn điền, xí nghiệp, hãng buôn nhưng lần này thì ôm chân thực dân với khẩu hiệu “Pháp Việt đề huề” của đảng Lập Hiến. Chống lại nông dân và công nhân.

Hai chuyện mà đồng bào còn nhớ là tên phủ Huân của đảng Lập Hiến ăn tiền của Mã Ngân (tư sản mại bản) gây vụ án Nọc Nạn (Bạc Liêu) và Lê Quang Liêm, một

lãnh tụ của đảng Lập Hiến cướp đất của nông dân vùng Cái Sắn (Long Xuyên) xảy ra cuộc tranh chấp đẫm máu.

Dư âm của phong trào Duy Tân ở Nam Kỳ là việc thành hình một tôn giáo (Cao Đài) với xu hướng vừa phong kiến, vừa tư sản cải lương (Lê Văn Trung, Trương Duy Toàn) vào những năm trước 1927, lúc giai cấp công nhân ở toàn quốc trở thành lực lượng trẻ trung hữu cơ.

Nguyễn Viên Kiều, Trương Duy Toàn, Nguyễn Trọng Quyền, Lương Khắc Ninh từng cổ súy cho phong trào Duy Tân - đã thấm mệt sau khi lãnh bài học đất giá - xoay qua kiểu hoạt động hợp pháp để cải cách nghệ thuật hát bội, đồng thời mô phỏng theo kịch cổ điển, kịch lãng mạn Pháp. Nhà hát đô thành Sài Gòn mở cửa từ đầu thế kỷ, mỗi mùa có lệ đón rước tài tử và nhạc sĩ từ Pháp qua diễn, một số thân hào công chức Việt đã đến xem, bấy giờ ăn khách nhứt là nhạc kịch (Operette). Sân khấu cải lương cũng xây dựng từ cơ sở những màn kịch ngắn, hoặc kiểu độc diễn, ngâm thơ ra bộ mà giáo viên Pháp thường cho học sinh trình bày vào dịp lễ, phát phần thưởng cuối năm. Năm 1917, tờ *Nông Cổ Mìn Đàm* loan tin “*Hội viện Lang-sa tại Gò Công*”, “*công chức hát tuồng theo Tây phương*”. Rồi dịp lễ Chánh Chung (14-7), hội khuyến học Long Xuyên tổ chức hát. Tháng 10 năm ấy, hát cải lương tại Gò Vấp, tại Sa Đéc. Từ tháng 9 trước đó, “*cải lương kịch xã*” hát tại rạp Ê-đen, Sài Gòn. “*Gò Công văn minh kịch xã*” hát ở Gò Công vào cuối tháng 12 năm 1917. Qua thời gian, với tác động

giữa sân khấu và khán giả, ngành cải lương trở thành bộ môn định hình.⁽¹⁾

Tư tưởng thỏa hiệp của giới điền chủ, tư sản còn bộc lộ trong tuồng tích và sách vở một thời nhắc chuyện Gia Long tẩu quốc, Gia Long phục quốc, hoàng tử Cảnh như Tây. Nuối tiếc dĩ vãng, nhắc nhở Gia Long để gián tiếp nhắc nhở hoàng thân Cường Để, quả là vô tình lọt vào âm mưu có lợi cho thực dân Pháp.

*

* *

SONNAM
BẾN NGHÉ
XUA

Chợ Bến Thành trở thành Chợ Cũ, dời thêm lần nữa đến vị trí rộng rãi hơn gọi là chợ Bến Thành mới hoặc Chợ Mới Sài Gòn, xây cất vào khoảng năm 1912, khai trương linh đình vào tháng 3 năm 1914. Nhà ga xe lửa dời theo về gần Chợ Mới. Nhà lồng Chợ Cũ nhường nền cho ngôi nhà kho bạc. Khu vực từ đó gọi là Chợ Cũ chỉ còn những con đường lần hồi hóa ra nhỏ bé, vì xe hơi nhập cảng ngày thêm nhiều và dân số cũng gia tăng. Phố xá lợp ngói âm dương, rui mè bằng cây trở thành lạt hậu trong thời đại xi măng cốt sắt. Còn nổi danh chẳng là vài tiệm bán cơm thố, bán thịt heo quay, tiệm cà phê với “*huơng gậy mùi nhớ*” mà người lớn tuổi

1 Xem bài Trần Phát Văn tường thuật buổi nói chuyện của Lương Khắc Ninh nhan đề “*Hí nghệ cải lương*”, tại nhà hội Khuyến học Sài Gòn đêm 28-3 năm 1917, đăng *Nông Cổ Mìn Đàm* số 12 ngày 14-4-1917 để hiểu nguồn gốc sân khấu cải lương. Từ năm 1907, có tạp chí nhỏ “*Sài Gòn- Théâtre*” làm quảng cáo, giới thiệu và phê bình những tuồng ở Nhà hát đô thành Sài Gòn, nhằm đối tượng khán giả Pháp.

còn tha thiết tới lui để sống lại những năm đầu thế kỷ XX. Khi Sài Gòn bắt đầu được thực dân xây dựng, vào thuở máy móc còn chạy với nồi sốt-de chum than, chum củi, “*bà đầm*” đội nón dất lông chim lông cò, theo sau có anh bồi “*ba-nhe*”, “*ban bù*” đội thúng hoặc khiêng thức ăn với đòn gánh bằng tre.

Một góc còn lại của Chợ Cũ trở nên trang nghiêm, bí mật, trong giai đoạn bọn Mỹ xen vào miền Nam, hất chân thực dân Pháp; Tòa đại sứ Mỹ lúc đầu đặt ở Chợ Cũ. Rồi lần hồi Sài Gòn trở thành đồn lũy của bọn sen đầm quốc tế, nhà nhiều tầng mọc lên làm trụ sở cho nhiều ngân hàng, cơ quan xuất nhập cảng của tài phiệt Mỹ và tay sai. Bến Chương Dương, đường Hàm Nghi phía Chợ Cũ sung túc bất thường, tụ tập bọn buôn lậu đồng đôla, đồng quan, mỗi sáng họ ăn uống tung bừng để theo dõi hối suất, gởi tiền ra nước ngoài.

SONNAM

BẾN NGHÉ
XUA

VÀO NHỮNG NĂM 1910

TÔI MUỐN ĐI RA NGOÀI, XEM NƯỚC PHÁP VÀ các nước khác. Sau khi xem xét họ làm như thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta.⁽¹⁾

Trong cả nước, rõ ràng phong trào Cần Vương, phong trào dân chủ tư sản kiểu Khương Hữu Vi, quân chủ lập hiến kiểu Minh Trị đã thất bại không thể nào giải quyết được tình trạng lầm than, mất độc lập, mất tự chủ của Tổ quốc. Những sự kiện chính trị, kinh tế ở Bến Nghé, ở toàn Nam Bộ là phản ánh các cuộc vận động lớn trong toàn quốc. Thầy giáo Nguyễn Tất Thành, tức Chủ tịch Hồ Chí Minh kính mến đã cương quyết đi ra nước ngoài, từ bến Nhà Rồng, năm 1911.

1 *Đường Bác Hồ ra đi cứu nước*. NXB Thanh niên, Hà Nội 1975, trang 18.

Thực dân thắng thế, chủ nghĩa đế quốc đang bành trướng mạnh trên toàn thế giới với khoa học, kỹ thuật và trình độ tổ chức ngày càng cao. Tuy nhiên, ta không nên tưởng tượng là “*Hòn Ngọc Viễn Đông*” vào năm ấy đã sáng chói, về hình thức thực dân đang ở trong giai đoạn buôn bán hàng hóa, khai thác tài nguyên. Việc đầu tư còn dè dặt, rồi sẽ trở thành chánh sách hắt hời từ sau Thế chiến thứ nhất.

Ánh đèn điện chỉ rọi sáng khu trung tâm thành phố. Phía ngoại ô từ rạch Thị Nghè đi Bà Chiểu, nhà cửa thưa thớt, ban đêm tối om. Thiên hạ đồn ở cây đa ông Bốn tại cầu Bông ma thường hiện ra. Gần phần mộ Lê Văn Duyệt, giai thoại phổ thông là ma quỷ lộng hành, có người một đêm bị ma nhát tới hai lần. Phía Thủ Đức, ở trảng Ông Khê, thỉnh thoảng cọp về phá rối, trong xóm luôn luôn có sẵn những tấm vĩ to kết bằng cau già róc ruột, chẻ từng nan nhỏ gọi là khai để ví cọp. Đám người lực lưỡng đón cây cho sạch rồi đẩy khai từ nhiều phía để siết vòng vây. Lần hồi cọp lúng túng, trong vòng rào càng thu hẹp vì nan cau cứng và dẻo có công dụng không thua gì sắt. Ở Hóc Môn gần khu rừng chồi Truông ở gà, đồng bào nhắc lại trường hợp la hoảng vì tiếng động bất thường: tưởng cọp vào nhà nhưng kỳ thật là con chó vện đứt đầu vào cái hũ đường, rút ra không được. Sát Cái Bè, một chợ quận của tỉnh Mỹ Tho, xóm làng sung túc, tàu bè tấp nập thế mà heo rừng lui tới trong vườn, đồng bào trong vựa sẵn phen đó bắt được

con heo chẵn quá nặng cân nên móng chân bẹt chẵn ra - đến tám người khiêng mới nổi.⁽¹⁾

Chợ Bến Thành ngày nay, hồi Bác đi, chưa xây cất; ba năm sau (1914) cất xong nhưng trước mặt còn ao vũng sinh lầy. Giữa Sài Gòn và Chợ Lớn phía đất thấp, chưa có dự kiến nên nổi liền, còn ruộng lúa với người cấy, ao nuôi vịt, ngọn rạch cạn, đợi tới năm 1916 mới bắt đầu đắp đường trải đá ong (đường Trần Hưng Đạo).

Xe lửa nổi liền ra ngoại ô còn dùng hơi nước, đến 1913 mới cải tiến chạy với sức điện. Từ 1888, xuất hiện xe kéo. Năm 1892, người Nhật tên Tokamath xin khai thác độc quyền xe kéo, cho “*cu-li*” mướn, hấn chịu thuế nhưng không được chấp thuận. Nhà đèn có từ cuối thế kỷ trước tại đường nay là Hai Bà Trưng (ngay phía sau Nhà hát lớn) rồi dời về Chợ Quán với qui mô to hơn, chạy hơi nước. Năm 1909, Sài Gòn và Chợ Lớn thiết bị tậm xong hệ thống đèn điện ở ngoài đường.

Về nước uống, sau nhiều lần bàn cãi, thăm dò, đến 1882 mới xây một hồ cao ở đầu đường Duy Tân (quảng trường chiến sĩ cũ) để lọc mạch nước ngầm từ lòng đất Phú Thọ chảy về, trước đó Sài Gòn chỉ dùng giếng cá nhân. Xe hơi (ô tô) là phát minh mới của châu Âu, vài chiếc được nhập cảng sớm dùng chuyên chở công văn và thư từ trên mấy tuyến đường Sài Gòn - Tây Ninh,

1 Những giai thoại về ma, cạp, heo rừng này ghi lại trong *Đối cổ kỳ quan* của Đặng Lễ Nghi, Phát Tán xuất bản, Sài Gòn 1910.

Sài Gòn - Biên Hòa do người Pháp lãnh thầu. Xe hơi nhập cảng thêm, từ sau năm 1903.

Năm 1906, tại vườn Bờ-rô (nay là Tao Đàn) nhơn ngày lễ Chánh Chung kỷ niệm thành lập chánh thể Cộng hòa bày cuộc thi lái xe hơi, cho xe chạy quanh quẹo; bên đường dựng hình nộm (hình lính mã tà, vú em bông con, người Ấn Độ gác cửa...) hễ không đụng ngã là được giải. Dịp này lại thi chạy xe đạp, đua xe kéo. Máy bay có mặt vào năm 1910 do một nhóm trong quân đội Pháp mua bộ phận rời, đem về Sài Gòn ráp lại.⁽¹⁾

Về mặt hành chánh, đô thành Sài Gòn lần lần nói rộng, bao gồm vùng bên này Cầu Bông, Tân Định, rồi Khánh Hội, Chánh Hưng. Diện tích thành phố Sài Gòn (không có Chợ Lớn) vào năm 1907 là 1.674 ha. Tuy thêm nhà cửa, dinh thự nhưng khu vực náo nhiệt vẫn chưa phát triển ra khỏi đường nay là Cách mạng tháng Tám, đường Nguyễn Thái Học. Giữa Sài Gòn và Chợ Lớn, ở phần đất cao còn nhiều chòm tre, cây da, mồ mả to xen vào những đám rẫy trồng rau cải và bông hoa, những xóm nhà ổ chuột; bầy bò bầy dê đi lang thang ăn cỏ. Phương tiện xe dịch thông dụng là xe kiếng khi đổ mưa, người đánh xe mặc áo toi bằng lá giống như áo toi của nông dân vậy thôi. Chở chuyển hàng hóa thì dùng xe bò.

1 Công tước De Montpensier từ Pháp sang Sài Gòn săn bắn và ăn chơi, đem chiếc ô tô đi thám hiểm đường mòn, từ Sài Gòn đến điện Ảng-co bên Cam-pu-chia mất 29 ngày. Năm 1908 ở Sài Gòn có chừng 30 chiếc ô tô, kiểu còn thô sơ.

Năm 1906, ngân sách của thuộc địa Nam Kỳ đã vũng vằng: Cuối năm 1905, nhà nước nêu con số thâm 5.033.693 đồng, trừ các khoản chi và trả nợ cho chánh quốc 5.018.333 đồng, còn dư hơn 15 ngàn đồng mặc dù giảm thuế điền cho các vùng bị ảnh hưởng bão lụt năm Thìn (1904). Từ trước, đã mở nhiều công trình tu bổ đường sá, xây cất công sở các tỉnh. Năm ấy cho đào kinh rạch ở Cần Thơ, kinh nối liền Bạc Liêu - Cà Mau, kinh Mỏ Cày - Chợ Thơm, vét con rạch từ Nha Môn đến Cái Vồn để chở lúa từ Cần Thơ, chỉnh trang thành phố Vũng Tàu, khởi công một số lộ xe liên tỉnh.

Những sự phát triển nói trên nằm trong qui mô lớn do tên Toàn quyền Đu-me (Paul Doumer) thảo ra từ sau 1897 đánh dấu giai đoạn khai thác, bóc lột áp dụng cho toàn Đông Dương. Thành lập một hệ thống đường sắt, lộ xe, kinh đào, cầu cống, chỉnh trang bến cảng, khai thác hầm mỏ, lập xí nghiệp, đồn điền cây kỹ nghệ, đồn điền lúa. Chương trình này bị bọn thực dân phê bình là nặng về phát triển miền Bắc Kỳ.⁽¹⁾

Từ năm 1896, bọn cầm quyền Đông Dương bày ra ngân sách nợ, vay của ngân khố Pháp, của các tập đoàn tư bản ngân hàng Pháp để làm đường sắt Phủ Lạng Thương - Lạng Sơn kéo dài tới Hà Nội. Lại còn những chặng đường từ Hà Nội đến Bến Thủy, Sài Gòn - Khánh Hòa; Đà Nẵng - Huế - Đông Hà; Hải Phòng - Lào Cai; Lào

1 Kế hoạch khai thác Đông Dương do Toàn quyền Paul Doumer soạn thảo ở Vũng Tàu, tại dinh thự nghỉ mát Blanche (tên con gái hắt) cất trên nền đồn cũ đời Tự Đức, tại Núi nhỏ.

Cai - Vân Nam huy động nhiều nhân công làm đường và công nhân như thợ máy, tài xế. Về hầm mỏ, chú trọng than đá ở Bắc Kỳ. Số công nhân mỏ từ 3.500 người năm 1905 tăng lên đến 10.500 vào năm 1909, ngay năm sau lên đến 13.000. Hơn 20 công ty lớn tổ chức theo hình thức nặc danh nhằm kinh doanh các ngành kỹ nghệ ở Đông Dương như công ty xi măng, điện nước, bông vải, cất rượu, nạo vét sông rạch và xây cất, chế tạo đường khí và axêtylen, các công ty lúa gạo, in ấn, thương mại...⁽¹⁾

Trước kia, thực dân lo trồng mía làm đường. Đến lúc họ nhận ra sự lầm lẫn, phải trồng ngay cây cao su để cung ứng cho thị trường châu Âu, để cạnh tranh với cao su Mã Lai và Nam Dương.

Người Anh đem cây cao su từ Braxin (Brésil) đến đảo Tích Lan rồi gây giống đưa qua Sin-ga-go năm 1888, phổ biến ở Mã Lai. Người Pháp lấy giống cây cao su từ Guy-an (Guyane, Trung Mỹ châu) đem về cảng Mạc-xây, gửi qua Sài Gòn năm 1897, phân phối cho Sở ương cây ở Ông Yêm (Thủ Dầu Một), ở Nha Trang và vài nhà trồng tía.

Vườn cao su đầu tiên thành lập năm 1907 tại ngoại ô Sài Gòn (khu vực sân “gôn”, Ngã tư Phú Nhuận đi Ngã Năm) diện tích 45 ha hột giống đem từ đảo Tích Lan, chủ nhân là Cảnh sát trưởng Sài Gòn, tên Ben-lăn,

1 Xem Ngô Văn Hòa và Dương Kinh Quốc. *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước thành lập Đảng*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.

vì vậy gọi vườn Ben-lăn (Belland). Vài năm sau, với phần lớn hột giống nói trên cung cấp, thêm nhiều Sở cao su thành hình.

- Công ty Xa-trạch:

1907: khai thác 9 ha.

1919: khai thác xong 1.030 ha.

- Công ty cao su Đông Dương:

1911: trồng cao su 87.711 cây.

1920: trồng tất cả 676.661 cây nhưng diện tích trung khẩn rộng đến 10.300 ha, có dân phu năm 1920 là 1.700.

- Công ty cao su Tây Ninh:

1908: bắt đầu khai thác 27 ha

1917: khai thác tất cả 1.377 ha

Hầu hết các công ty lớn đều đặt trụ sở chánh ở Pháp, trụ sở thường trực ở Sài Gòn. Rừng đất đỏ, đất xám rộng rập với thị trấn mới lập. Nào đường sá, nhà chợ, trường học, bệnh viện, nhà thờ, khu nhà của phu cao su, của “cấp rừng” lại còn dinh thự đầy đủ tiện nghi dành cho bọn chủ Pháp. Bệnh rét rừng là “định mạng” dành cho dân phu đa số mộ từ Bắc Kỳ.⁽¹⁾

Sài Gòn phát triển mạnh, định hình. Một thành phố bao gồm ba thành phố: đầu não về hành chánh của Nam Kỳ, thương cảng và trung tâm công nghiệp.

Thương cảng Sài Gòn mỗi năm càng tấp nập:

1 Phát triển miền Đông Nam nước Cam-pu-chia, lần hồi ở vùng Chúp có vườn cao su lớn nhất thế giới trong một mảng rộng đến 19.000 héc-ta; ở xứ khác cao su nhiều nhưng trồng mảng nhỏ hơn.

1861 tàu vào cảng là 251 chiếc, chở 81.595 to-no.

1864 tàu vào cảng là 295 chiếc, chở 110.000 to-no.

1913 tàu vào cảng là 785 chiếc, chở 1.364.428 to-no.

Ngoài tàu buôn Pháp, còn tàu của Anh, Na Uy, Đan Mạch, Nhật, Hòa Lan, Đức, Mỹ, Trung Quốc... Cảng Sài Gòn lãnh những dịch vụ bán gạo, cao su, trâu bò và mua vào nguyên liệu, hàng hóa chế biến, cho nước Cam-pu-chia, con số khá to về hàng hóa ra vào mà thống kê của thực dân nêu cho cảng Sài Gòn tuy rằng phần lớn của Nam Bộ, nhưng nên kể một phần của nước láng giềng mà thực dân đã vơ vét tối đa.

Dân số Nam Bộ còn quá ít. Năm 1905 có 2.876.417 người kể cả trẻ con trên 15 tuổi. Dân số Sài Gòn tăng nhanh, không hẳn vì sanh đẻ nhiều. Người Việt từ Bắc Bộ, Trung Bộ vào. Người Hoa từ tỉnh Quảng Đông, tỉnh Phước Kiến qua đồn dập. Thêm người từ Lục Tỉnh đến tìm sanh kế.

Năm 1911, ta có những con số:

- Sài Gòn: 8.514 người Pháp
41.452 người Việt
16.806 Hoa kiều
967 linh tinh

Cộng là: 67.739

- Chợ Lớn: 302 người Pháp
96.350 người Việt
85.000 Hoa kiều

Cộng là: 181.742

Sài Gòn và Chợ Lớn: 249.481

Đến năm 1940, Sài Gòn - Chợ Lớn lên đến 459.153 người.⁽¹⁾

Từ 1915 trở về trước, người Hoa ít hơn người Việt ở khu vực Chợ Lớn, từ năm 1916, người Hoa đông đảo hơn. Người Pháp ở Sài Gòn gồm đa số quân nhân. Năm 1909, Sài Gòn có 465 Ấn kiều, toàn Nam Bộ kể luôn nam nữ trên 15 tuổi là 2.975.838.

Theo kế hoạch của Du-me soạn thảo từ trước rồi triển khai, nhiều chặng kinh xáng, kinh đào tay mở thêm, chú trọng miền đất rộng người thưa phía Hậu Giang để tạo ra vựa lúa xuất khẩu. Mỗi thân hào nhân sĩ đều được tên Du-me cấp cho từng mảnh đất ruộng 1.000 ha, nếu họ biết chạy chọt.

Đến năm 1929, số kinh đào xáng và đào tay dài đến 1.664 km. Kinh đào giúp vận tải, giao thông, đồng thời giải quyết phần nào kế hoạch thủy lợi. Chủ điền người Pháp hưởng qui chế riêng, lập làng xã, tá điền thuộc vào loại làm cố nông (engagé) như phu ở vườn cao su. Năm 1912, thực dân khoe khoang có 300 người Pháp mà đã trưng khẩn đến 247.417 ha đất ruộng.⁽²⁾ Năm 1908, hoàn thành hệ thống kinh đào Ngã Bảy, lập quận

-
- 1 Tham khảo André Baudrit. *Guide historique des rues de Sài Gòn*, SILI Sài Gòn, 1943 với bảng thống kê dân số từ 1907 đến 1941.
 - 2 Điền Rémy Gressier, gọi điền Ông Kho (kho lúa to) ở Sóc Trăng và Cần Thơ phát triển từ những năm đầu thế kỷ đến khoảng những năm 1940 chiếm 28.670 héc-ta ruộng với hơn 3.000 hộ tá điền. Có riêng 2 nhà máy xay lúa, mỗi ngày ra 300 tấn gạo, thuê dụng 150 thợ. Sức trọng tải của đội xà-lan trong điền là 2.700 tấn. Đồn điền Pháp thường muốn lính Pháp giải ngũ làm giám thị, xưng cấp bậc hạ sĩ, caporal, nôm na là cấp rằng.

Phụng Hiệp giữa cánh đồng trước kia hoang vu. Năm 1914, đào kinh quan lộ nối Cà Mau lên Ngã Bảy để đi Chợ Lớn theo đường thủy ngắn nhất.

Vào mùa lúa, sau Tết, sinh hoạt của Chợ Lớn trở nên rộn rịp, như mùa thu hoạch tơ tằm tại Thượng Hải bên Trung Quốc, như mùa gom bông vải để xuất khẩu ở Pôn-đi-xê-ry (Pondichéry) bên Ấn Độ. Năm 1895, Chợ Lớn có 9 nhà máy to, năm 1925 là 46 nhà. Năm 1927 nhà máy ở Chợ Lớn vừa lớn vừa nhỏ là 70, tổng cộng 13.000 sức ngựa, đủ sức đưa ra mỗi năm 2.900.000 tấn gạo, trong khi mức xuất cảng tối đa chỉ là 1.300.000 tấn. Tuy dư⁽¹⁾ nhưng vì cạnh tranh nên vài nhà máy lớn khác được dự trù xây cất thêm.

Từng lớp lao công như bạn chèo ghe, bạn vác lúa gia tăng. Từ Chợ Lớn đến Lục Tỉnh, ghe buôn lớn nhỏ tới lui với nhiều mối lợi như trong bài vè:

... *Sạch sẽ lịch sự là lái buôn trâu.
Chát chúa nhứt đầu là lái buôn heo
Ủm tùm buồn teo là hàng lái cá,
Bụi tro tấp tể, lái cám, lái than...
Áo trắng mặc sang, lái buôn lúa gạo
Vác đòn, xóc gạo, lái củi, lái rào...*

Trên kinh rạch, thành hình nhiều tụ điểm cho ghe buôn dừng lại tu bổ, ăn uống. Người chèo ở thôn quê rủ nhau lên thành phố tìm nghề:

1 Lấn hồi khu vực Bình Đông ở Chợ Lớn trang bị vài nhà máy thuộc tầm cỡ lớn nhất thế giới, mỗi nhà xay 1.300 tấn lúa trong vòng 24 giờ với máy 1.000 sức ngựa.

*Ai ơi, đừng ham hốt bạc ghe chài,
Cột buồm cao, bao lúa nặng, tấm đòn dài khó đi
Vai mang chiếc nón rách, tay xách cổ quai chèo,
Thương con nhớ vợ, phận nghèo anh phải đi...*

*

* *

Vào những năm đầu thế kỷ XX, bọn phong kiến “*công thần*” lúc Pháp mới xâm chiếm lần hồi chết, hưu trí, bị sa thải, họa chẳng còn Tổng đốc Phương sống với tuổi già. Tổng đốc Lộc chết, lãnh binh Tấn chết quá sớm, Trương Vĩnh Ký cũng mãn phần. Thực dân từ buổi đầu cố đào tạo một số trí thức khoa bảng nhưng không đạt kết quả mong muốn. Lê Công Phụng, con nuôi của lãnh binh Tấn và Trần Bá Hựu, em của Tổng đốc Lộc vào trường trung học ở La Xây (La Seyne) gần cảng Tu-lông của Pháp nhưng không đỗ đạt rồi về nước. Người thứ ba được du học là Nguyễn Quang Nghiêm, anh em cô cậu với Tổng đốc Lộc, học tại An-giê (Alger, Bắc châu Phi) cũng không đỗ đạt. Tới người thứ tư là Lê Công Hoàng, con của Lê Công Phụng học tại An-giê, đậu Tú tài toàn phần, về nước được bổ nhiệm ngay tri huyện.

Phải đợi lớp sau với trường trung học Mỹ Tho và trường Bốn Quốc (trường Xách-xơ-lu, nay là Lê Quý Đôn) thực dân mới đào tạo từng loạt thơ ký đặc lực, một số đã học chữ nho ở gia đình hoặc ở trường làng. Làm thơ ký vài năm, tùy theo năng lực, họ dự cuộc thi tuyển, lên huyện, phủ, đốc phủ. Giới thơ ký, tri phủ này lần hồi trở thành quan trọng, liên kết với bọn hào mục

để cầu cơ thời cuộc, khấn đất ruộng, trở thành điền chủ rồi kinh doanh thương mại, công nghệ hoặc cho con cái học bên Pháp đỗ đạt. Họ phát triển công việc làm ăn, từ sau Đệ nhất thế chiến.

Nam Kỳ là thuộc địa mà Pháp đặt cơ sở với mục đích chiếm cứ vĩnh viễn, đóng vai trò nước Pháp mới ở châu Á (Nouvelle France d'Asie). Một số công trình xây cất rêu rao cho mưu đồ ấy như: Nhà thờ Đức Bà (1877-1880), Tòa án (1881-1885), Dinh Thống đốc Nam Kỳ còn gọi là dinh Gia Long (1885-1890), tòa Đô chánh (1900-1908). Trên cao của tòa án đắp hình nữ thần Công lý, tay cầm gương, tay cầm bộ luật, hai bên là người đàn ông với người đàn bà Việt Nam với y phục cổ truyền, vóc dáng nhỏ thó, không thoải mái. Mặt tiền của tòa Đô chánh phô bày người thiếu phụ tràn đầy sinh lực tiêu biểu cho nước Pháp. Hai bên là hai cậu bé con tiêu biểu cho thực dân nhìn lên mẹ, cậu bên này chế ngự cộp dũ, cậu bên kia dâng lên một món dường như là cờ, hoặc phù hiệu. Dinh Gia Long thành hình với mục đích làm nhà Bảo tàng thương mại, đắp hình thần thương mại với nào là cá, sấu, chim gọi khung cảnh nhiệt đới. Bá Đa Lộc, hoàng tử Cảnh được đề cao ngoài pho tượng đặt năm 1902 trước nhà thờ Đức Bà thì phần mộ gọi "*Lăng Cha Cả*" chiếm gò đất cao ráo ở ngoại ô với vườn xoài trở thành nơi du ngoạn, theo con đường vòng từ tòa Bố Gia Định qua vườn mít Phú Nhuận, đến Lăng rồi tiếp qua đường nay là Lý Thường Kiệt hoặc theo hương lộ 14 đến Phú Thọ. Kiểu du ngoạn thời trang của người

Pháp bấy giờ, cùng người đẹp ngồi xe có người kéo, như ở Pa-ri tìm khu rừng ngoại ô tương đối kín đáo để nói chuyện tâm tình vẫn vơ.

Quán rượu, quán cà phê có ca nhạc mọc lên gần mé sông dài theo đường nay là Đồng Khởi, Nguyễn Huệ, mở cửa đến quá khuya. Nên nhớ phần lớn người Âu, người Pháp qua Sài Gòn là độc thân hoặc vợ con để lại bên Pháp, đến khi nghỉ phép hoặc có công việc họ mới về thăm. Quán ăn, quán rượu gần như phần lớn do người Pháp gốc ở cảng Mạc-xây (Marseille), ở đảo Cooc (Corse) làm chủ hoặc làm quản lý. Người Cooc nặng óc địa phương, ưa kết hợp để làm buôn lậu, lừa gạt, sống theo luật giang hồ, thí dụ như giận nhau thì đánh đấm cho hả cơn giận. Bắt được kẻ trộm thì nhốt vào phòng mà đánh rồi cho tiền trị bệnh chứ không truy tố ra tòa án.

Trò giải trí thịnh hành là xem nhạc kịch, đi săn bắn, đánh cá ngựa, học đấu gươm. Bọn Pháp thích làm báo, nhiều tờ mọc lên rồi đóng cửa nhanh, ra hằng tuần hoặc đôi ba lần mỗi tuần, nhằm gây dư luận vào dịp bầu cử Hội đồng Đô thành, bình vực quyền lợi phe nhóm, kiểu làm báo tường của nội bộ thực dân. Vài nhân vật nổi cộm đã không làm hãnh diện cho người Pháp bình thường. Tên lưu manh buôn lậu Ma-ri Da-vít đỡ Marie-rê-na (Marie David de Mayréna) được Toàn quyền Công-tấn (Constans) giao cho trách nhiệm ở Tây Nguyên nhằm thuyết phục các dân tộc ít người lập một vương quốc riêng rẽ, đề phòng trường hợp thực dân Anh tìm cách tách rời vùng này ra khỏi địa bàn Pháp. Hấn xưng

vương, ban hành hiến pháp, quốc kỳ, và tung ra vài kiểu huy chương của vương quốc để bán cho kẻ thích danh dự hão tận châu Âu. Hẳn thua cuộc khi thực dân Anh dùng kế mỹ nhân. Thực dân Pháp phủ nhận, truy tố hẳn như kẻ bịp bợm. Hẳn đành tự sát. Năm 1906, hai tên lưu manh Phi-ắc (Fiacre) và Pac-nô (Parnaud) tự nhận ứng cử viên đối lập của Hội đồng Đô thành Sài Gòn, với danh nghĩa đại biểu đảng Xã hội Nam Kỳ, đảng có 25 đảng viên ăn nhậu, chín phần mười không đóng đảng phí. Kết quả: lượm được 28 phiếu trong hơn hai ngàn cử tri. Lại có tên Ba-det (Bazerguce) ra ứng cử Hội đồng Đô thành năm 1910 lấy danh nghĩa đối lập, thuộc một đảng xã hội chỉ có lời tuyên bố, khai thành phần làm xếp thợ máy tàu thủy chạy đường Phnôm Pênh, khoe là từng chiến đấu bảo vệ Công xã Pa-ri năm 1871! Chương trình nhằm tấn công vào *“thành trì của bọn tư bản đang hưởng thụ”*, ám chỉ thực dân Sài Gòn nhưng bọn này tố cáo ngược là hẳn đang sống bằng nghề *“tổ chức mãi dâm”*, đứng tên đăng báo rành rành cho mượn hai con heo nọc để gây giống tốt, với chi tiết *“heo sẵn sàng phục vụ ngày đêm”*. Tên Đen-pít (Julien Delpit), trung sĩ trong quân đội thuộc địa lại may mắn nhảy lên địa vị nhơn viên võ phòng của Đu-me chỉ vì lúc hàn vi tên toàn quyền này từng mang ơn cha hẳn. Và Đu-me trả ơn thêm bằng cách đưa hẳn vào gia đình tay trợ phú Huyện Sĩ làm cháu rể, hưởng của bên vợ huê lợi hàng năm khoảng 50 ngàn đồng, số tiền quá lớn. Bảy giờ lương tháng của đốc phủ, của công chức bậc trung

người Pháp không hơn 300 đồng, một ly rượu mạnh ở hiệu sang trọng nhứt như Công-ti-năn-tan (Continental) là 20 xu. Hấn không chịu về Tân An cai quản đất ruộng cò bay thẳng cánh của vợ, cứ la cà ở Sài Gòn, thết đãi bạn bè, làm báo rồi lên Lào sống tàn tạ.⁽¹⁾

Việc thách thức đấu gươm, đấu súng vì danh dự khá phổ biến, được pháp luật nhìn nhận. Nhiều tên Pháp lên voi xuống chó, võ nợ, làm nghề buôn lậu, ghiền á phiện cả vợ lẫn chồng. Thói sống buông lỏng lan tràn trong giới người Âu, người Pháp “*đúng đắn*”, làm tình chánh thức hoặc bán chánh thức với cô này cô kia. Gái buôn hương bán phấn người Ái Nhĩ Lan, Pháp, Đức, người vùng Ban-căn (Balkans), Do Thái, Hy Lạp lần bước qua Sài Gòn kiếm ăn, chưa kể những cô từ Nhật đến. Điều đó chứng tỏ mức sống của giới bình dân châu Âu bấy giờ thấp kém, bản cùng hóa vì tư bản bóc lột.

Ở Sài Gòn ra thật sự hai tờ báo Pháp, ba tờ khác xuất hiện rồi chết sớm. Về báo Việt, thấy hai tờ *Nông Cổ Mìn Đàm* và *Lục Tỉnh Tân Văn*. Trong những năm 1907-1908, hai tờ này khá tiến bộ nhờ nhóm Trần Chánh Chiêu đứng ra chủ trương (về sau, trở thành báo ủng hộ thực dân), với nhóm khác báo tuần với bài bình luận về phong tục, về quan hệ xã hội, bấy giờ gọi tiểu thuyết, Tin trong nước đến chậm, phương tiện còn là tàu thủy và xe ngựa khó kiểm soát hư thực. Về tình hình thế giới,

1 Henri Lamagat, *Souvenirs d'un vieux journaliste indochinois*, IDEO xuất bản, 1942.

báo chữ Pháp dùng bản tin vắn tắt của thông tấn Ha-va (Havas), báo chữ Việt chú trọng vào báo mua từ Hương Cảng, dịch lại. Thơ bát cú với những bài họa vận đăng quá nhiều trên báo Việt, hoặc truyện Tàu dịch lại. Lý do là thiếu tin tức.

Có năm sáu nhà in hoạt động: nhà in Sài Gòn (Impimerie Saigonnaise), nhà in Phát Toán, J. Viết chuyên xuất bản loại “thơ, tuồng, truyện, tích”. Thơ lục bát kể chuyện có đầu có đuôi như *Lục Vân Tiên*, *Bạch Viên Tôn Các*, *Lâm Sanh - Xuân Nương*, *Phạm Công - Cúc Hoa*, *Trần Minh Khố Chiếu*... Tuồng hát bội, năm 1909 đã thấy bán *Kim thạch kỳ duyên*, *Đình Lưu Tú*, tuồng *Ô thước*, *Phó hội Giang Đông*, *Kim Long - Xích Phụng*... Truyện Tàu, sớm nhất là bản dịch *Tam Quốc*, *Đông Châu Liệt Quốc*, *Tái Sinh Duyên*, *Chung Vô Diệm*. Lại có sách mỏng, loại bình dân dạy chữ nho như *Huấn Tử Cách Ngôn*. Ngoài ra còn sách linh tinh dạy xem tướng, xem gà nòi (gà chọi), dạy đồn kìm, truyện đời xưa Á Rập, Tiểu lâm, Tiểu đàm, hò xay lúa, câu hát huê tình. Người mù ăn xin đồn độc huyền, nói thơ Vân Tiên ở chợ, dốc cầu, bến đò. Thơ Văn Doan, thơ thầy Thông Chánh một thời lưu hành với nội dung tích cực chống phong kiến, thực dân, về sau bị cấm.

Bọn cai trị giải tán các đơn vị làng xã ở nội thành, đình chùa bị dẹp, chỉ có nhà thờ Công giáo cất lên đồ sộ mà thôi. Suốt nhiều năm dai dẳng, đồng bào phải đến ngoại ô để hái lộc, cầu quốc thái dân an, nhớ tưởng “*son hà xã tắc*”. Nhằm thỏa mãn nhu cầu tâm lý ấy và để

trục lợi, từ những năm đầu thế kỷ một số công chức già nghĩ ra công trình trùng tu Lăng Ông, tức là phần mộ của Tả quân Lê Văn Duyệt, Tổng trấn Gia Định thành. Miếu thờ Lê Văn Duyệt, phía sau Lăng trở thành một kiểu đình thành hoàng ở mức siêu đẳng với bao nhiêu giai thoại: Tả quân họ Lê cai trị nghiêm khắc với dân nhưng cũng dám thách thức vua Minh Mạng. Khi vua Minh Mạng trả thù bằng cách san bằng năm mộ, đặt tấm bia xác nhận bản án lên trên thì *“lúc trời âm u, đêm yên tĩnh, có tiếng ma quỷ khóc than, hoặc tiếng ồn ào người và ngựa qua lại, dân cư nơi đó không dám lại gần, người đi đường đều dời lối khác để tránh đi”*.⁽¹⁾ Kiểu hùng khí như Quan Vân Trường trong truyện Tam Quốc; lại còn sự ám ảnh của âm binh vùng Mả Ngự không xa. Muốn thể thốt, cầu tài lộc, khẩn nguyện quốc thái dân an thì đến Lăng. Nhưng nước đã mất, đâu phải xin xăm mà cứu lại được? Huống gì tả quân họ Lê lúc còn sống chỉ chống đối Minh Mạng ở điểm duy nhất: Tả quân muốn mở cửa cho cố đạo vào truyền giáo, muốn giao thiệp tử tế với bọn thương gia Pháp, với lập luận lúc nguy nan của Nguyễn Ánh, Bá Đa Lộc từng cứu giúp. Trong quyển hồi ký về xứ Huế, con của Xe-nhô (Chaigneau, tên đánh thuê) ca ngợi công khai Lê Văn Duyệt là người bạn tốt của Pháp.

Nhóm người lớn tuổi từng hy vọng vào phong trào Cần Vương đã thất vọng, mặc dầu nghị lực có thừa. Một

1 Giá Sơn Kiều Oánh Mậu, *Bản Triều Bạt Nghịch Liệt Truyện* đã dẫn, trang 67-69. Sách này soạn vào năm 1901.

số trung nông, lớp nghèo thành thị tỏ ra bất mãn trước thực tế, nung nấu máu anh hùng nhưng chẳng biết đưng vào đâu, ngồi quán mà hưởng lạc với bạn bè, dám sống chết để làm việc nghĩa vụn vặt, tâm trí quanh quẩn trong vùng sản xuất nhỏ, mơ đời Nghiêu Thuấn.

Hồ Chủ tịch đi lúc Sài Gòn còn thu hẹp ở vùng nay gọi Chợ Cũ, lúc bọn mại bản Chợ Lớn chưa đủ thế lực tài chánh để hiến kế cho thực dân dời Chợ Lớn vào khu vực rộng lớn, nay là chợ mới Bình Tây. Bấy giờ, chưa có trường trung học Pê-trux Ký, chưa có trường nữ trung học Áo Tím (sau gọi Gia Long) công chức hạng nghèo thuở ấy mặc áo dài đen, ai ở xa thì ăn cơm trưa tại chợ. Trường máy, nay gọi Cao Thắng lập năm 1906, ban đầu ở góc Phùng Khắc Khoan - Nguyễn Thị Minh Khai, năm 1908 dời đến vị trí hiện nay. Viện Pax-tơ (Pasteur) về cơ sở mới từ 1908. Giới công nhân và lao động chịu hót tóc ngắn nhưng còn giữ búi tóc, bịt khăn đầu rìu hoặc ở trần, đi chân đất không phải ít. Quán ăn uống mọc đầy, với đủ khung cảnh, dành cho mọi túi tiền. Mỗi chiều, mỗi tối, tụ họp lại quán để nói những chuyện đồn dập xảy ra trong sinh hoạt; cốt chuyện hấp dẫn, dùng lời lẽ đơn sơ, hơi thô cũng hấp dẫn người nghe. Ngồi quán để trả ơn, giải quyết thắc mắc với bạn bè, cùng nhau tìm sáng kiến, trong sinh kế, trong dịch vụ là thói quen đã có cơ sở qua vài thế hệ từ hồi chúa Nguyễn. Khi cảng Bến Thành vừa thành hình, bế quan tỏa cảng với Tây phương nhưng tàu bè các nước Đông Nam Á thì tấp nập ra vào. Thực dân cho mở thương cảng từ 1860, Sài Gòn

nhờ vị trí địa lý tốt nên phát triển, liên lạc với nhiều nước tận Bắc châu Âu, tận châu Úc, châu Mỹ. Sài Gòn còn liên lạc thẳng với Cam-pu-chia. Đường sắt nối Sài Gòn ra Nha Trang đã khánh thành. Con mắt của người ở hải cảng là con mắt có chân trời rộng, luôn luôn xao xuyên: cuộc sống không diễn ra quanh quẩn giữa ao tù, như ở thôn quê với bờ tre, cây đa đình làng hoặc nơi ngã ba, ngã tư sông cái. Người từ Bắc, người từ Trung vào tuy sống được nhưng vợ con cha mẹ chưa đủ điều kiện đoàn tụ, ai đã tạm ổn định thì nghĩ tới chuyện về thăm quê xứ. Người từ đồng bằng sông Cửu Long đến nếu tìm nơi nương tựa xong thì củng cố thêm; ai còn bênh bồng thì tìm cách bám víu vào một trong hàng trăm cơ hội tốt số đang nhảy nhót trước mắt. Kể thiếu công ăn việc làm chưa đến đổi thất vọng. Nhiều hãng xưởng, hiệu buôn, nhà vừa lớn nhỏ đang mở thầu hút bao nhiêu dịch vụ, đòi hỏi từ lao động phức tạp đến lao động đơn thuần. *“Gạo Ba Thắc, nước phong-tên”*, bạn bè xa lạ dễ gặp nhau, hiếu khách, chơi với nhau không cần biết quá khứ của nhau. *“Lên xe nhường chỗ bạn ngồi, nhường nơi bạn dựa, nhường lời bạn phân”*. Nhưng rồi lại khó tánh, đồng tiền trở thành quan trọng. *“Trai đường Mới xem tường không mới, gái Bến Thành xét lại không thành. Ngày ngày qua lại anh em, có xu có lúi mới đành ngồi nhân”*. Đường Mới là tên con đường mới mở thêm, nay là Huỳnh Tịnh Của, ở Tân Định, xưa tụ tập du đấng. *“Mười giờ, ông Chánh về Tây. Cô Ba ở lại lấy thầy thông ngôn”*...

Người Hoa lăm khi ghé Sài Gòn mười hôm để dò xét làm ăn rồi mới đi Phố Mới (Singapore), hoặc trở lại, lên Phnôm Pênh qua Thái Lan. Người Ấn trầm lặng, nghèo thì nuôi dê lấy sữa tươi hoặc bán cà-ri, giàu thì bán vải, cho vay, đổi tiền. Đặc biệt người Ấn ở nhượng địa thường mang Pháp tịch, được ưu đãi, làm cảnh sát, lục sự. Hàng hóa ra vào cảng tăng gia về khối lượng. Thủy thủ nước ngoài nào Pháp, Anh, Đức, Hà Lan, Đan Mạch, Hy Lạp... giao tiếp với dân bến tàu để đổi chác riêng, ăn uống, giải trí lảng nhãng. Sông rộng đón gió từ ngoài khơi thổi đến như thăm hỏi. Còi tàu giục giã, mời mọc. Gió phương Tây, gió phương Đông và gió từ trong nước thổi mạnh. Phong trào Duy Tân ở khắp Bắc Trung Nam tuy thất bại nhưng dư âm còn rền. Nước ta mất, cắt làm ba mảnh; muốn ra Bắc, ra Trung, lên Cam-pu-chia, qua Lào, phải xin giấy thông hành như nhau. Nhật Bản đang trên đà sản xuất lớn, trước kia chỉ là nước phong kiến, bế quan tỏa cảng, kém sút. Bên Trung Quốc, vua chúa Mãn Thanh đang lê lết ngày tàn lụn. Trừ một số ít người giàu thì đa số người Pháp ở Sài Gòn đều xuất thân là tiểu tư sản, con điền chủ nhỏ, dân miền biển, dân miền núi thích phiêu lưu hoặc người Pháp lai da màu từ những hải đảo sớm trở thành thuộc địa Pháp. Họ qua Sài Gòn vì được ưu đãi, tin cậy. Họ tập tành hưởng thụ, chiều chiều tụ họp trao đổi tin tức vụn vặt về đời tư của người này người nọ, hoặc về tình hình thế giới. Địa điểm là cột cờ Thủ Ngữ. Hoặc họ đi dạo tận cầu Tân Thuận, nơi có cây đa to và gió mát,

suỵ tư vắn vợ. Thời đại vàng son, lạc quan của chế độ tư bản trên toàn thế giới như đã có gì không ổn. Năm 1870, Đức thắng trận, cắt xén một phần đất Pháp, kỹ nghệ Đức phát triển mạnh, đòi hỏi thêm nhiều thuộc địa để buôn bán và vơ vét.

Cây cầu nối liền Chợ Cũ qua bến Nhà Rồng (gọi Cầu Quay) mỗi ngày vào khoảng 8 giờ sáng quay ngang thốt cầu cho ghe thuyền vào Chợ Lớn. Bấy giờ, kinh Đô (bến Phạm Thế Hiển và Nguyễn Duy) nối Bình Đông qua cầu chữ Y chưa đào chỉ mới đào xong kinh Tẻ (1905) từ khoảng cầu chữ Y ra Tân Thuận để chở lúa gạo ra cảng dễ dàng; cầu Quay bắc một lượt với thời gian đào kinh này. Chi nhánh Sài Gòn của Công ty Nhà Rồng đóng ở ngôi nhà nay hãy còn nhưng hai con rồng gắn nóc day đầu vào chầu chực cái phù hiệu.

Nguyễn Liên Phong (*Nam Kỳ phong tục diễn ca*) mô tả khung cảnh vòm rạch này năm 1909, ở gần cầu Khánh Hội, tức là cầu Quay:

*Ngày nay phong cảnh tốt đều
Tàu ghe lớn nhỏ đậu bèo hai bên.
Đò dọc rước mồi xuống lên,
Giành nhau xâu xé rền vang cả ngày.
Ghe bầu sắp lớp đậu ngay,
Trong cầu Khánh Hội nối dài đôi dây
Cầu mống khen ai khéo xây,
Mấy năm trái đã mấy rày xuân quang.
Có ba sở hăng cũng sang,
Nghiep làm đồ sắt ở ngang đầu cầu.
Chuyên nghề sửa máy, đóng tàu,*

*Lại đi chịu giá chợ, cầu các nơi.
Xứ xa tàu mới tới nơi.
Hư đâu muốn sửa thành thoi lệ làng.
Các loài kềm sắt đồng gang
Máy kia máy nợ nhảy tràn biết bao.
Thường nghe đập sắt ào ào,
An Nam, Các Chú ra vào tiếng vang,
Cột cờ Thủ Ngũ nghiêm trang,
Có nhà đánh thuế hóa hàng bán buôn...*

Đúng 8 tháng sau khi chiếm xong ba tỉnh miền Tây (1868), nuốt trọn Nam Kỳ Lục Tỉnh, tên Đô đốc La-grăn-đi-e (De La Grandière) làm lễ đặt viên đá đầu tiên cho cơ quan đầu não ở khoảng đất rộng 15 ha nhằm biểu dương uy thế của Pháp không riêng gì ở Nam Kỳ mà còn là ở Viễn Đông. Gọi dinh No-ro-dom (Norodom) rồi phá bỏ, xây cất lại với tiền Mỹ, đặt tên dinh “*Độc Lập*” để che giấu chánh sách thực dân mới. Viên đá đầu tiên thời ấy được ban phép lành theo tục lệ. Đó là viên đá xanh lấy từ Biên Hòa, mỗi chiều của khối vuông cỡ 50 cm, ruột khoét lỗ để trám vào cái hộp bằng chì đựng những đồng tiền đang lưu hành bên Pháp: tiền vàng, tiền bạc, tiền đồng trên mặt đúc hình vua Nã-phá-luân đệ tam đang trị vì. Chôn sâu 2 mét 60, đặt trên lớp đất cứng trước khi xây nền, viên đá ấy tiêu biểu cho sự vĩnh cửu của chế độ thuộc địa. Nhưng thực dân cũ rồi thực dân mới đều liên tiếp bại trận vì người thanh niên hồi giữa năm 1911 rời bến Nhà Rồng đã tìm được đường lối đúng đắn nhất để giải quyết cơn khủng hoảng về tính chất cuộc cách mạng giải phóng dân tộc: Việt Nam

phải theo con đường Cách mạng vô sản và chỉ có con đường ấy mà thôi.

Cờ xanh đỏ sao vàng bay trong gió lộng trên nóc dinh Độc Lập vào ngày 30-4-1975.

Bao nhiêu nước chảy qua cầu. Con đường đi ngang trước mặt dinh này đặt tên đến lần thứ bảy. Thoạt tiên là đường số 26 rồi đổi ra đường Hoàng Hậu (rue de l'Impératrice) vợ của vua Nã-phá-luân đệ tam lúc Pháp đánh Nam Kỳ. Pháp thua Đức, lập chánh thể Cộng hòa năm 1870 nên đổi ra đường Ma-hông (Mac Mahon, gọi khôì hài Mặt Má Hồng, thống chế Pháp). Sau Cách mạng tháng Tám, thực dân chiếm Sài Gòn, gọi đường Đờ-Gôn (De Gaulle, viên tướng có công đánh Đức nhưng chủ trương cho các thuộc địa quyền tự trị mà thôi). Rồi đặt tên đường Đờ-lát (Tướng De Lattre de Tassigny từng chỉ huy quân đội viễn chinh ở Việt Nam rồi chết). Thời thực dân mới, bọn Diệm đặt tên đường Công Lý. Nay ta đổi là đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa.

Mấy đồng tiền Nã-phá-luân đệ tam đặt trong lòng viên đá đầu tiên chôn dưới nền của dinh tuy không thấy được nhưng còn đó mang nhiều ý nghĩa, qua thời gian. Nó dính dấp đến bối cảnh xa xưa của bài phú *Gia Định thất thủ*: “*Thương thay đất Gia Định, tiếc thay đất Gia Định*”, của bài *Hịch kêu gọi nghĩa binh đánh Tây*. “*Chớ thấy đồn dưới Gò Công thất thủ mà trở mặt hại nhau. Chớ nghe báo trên Bến Nghé phân cù mà đành lòng theo mội*”. *Gia Định Báo* phổ biến trong nhiều năm những tin tức: Tù nhân đầy Đại Hải (đảo Rê-u-ni-ông) mà

chết tại đó, có mười người năm Đinh Mão. Ở Côn Nôn, năm Mậu Thìn có 9 người chết. Nhà thương Chợ Quán tháng 10 và tháng 11 năm 1868 chết 8 người. Nguyễn Văn Thu, 68 tuổi ở Sóc Trăng lên án ngày 23-10-1867 tù chung thân về tội làm giặc, chết tại Chợ Quán ngày bị lên án, lúc bị giam. Hồ Văn Men, 52 tuổi ở Tân An bị lên án 20 năm tù, vào tháng 9, qua tháng 10 năm đó là chết. Trương Tấn Được lãnh án 20 năm tù, tội làm giặc, chết ngày 1-10-1868. (*Gia Định Báo* ngày 1 -1-1869). Số ra ngày 1-10-1872 đăng trang 4: “Ngày 18 tháng 7 năm nay, tàu buồm chở 218 tội nhân ở ngoài Đại Hải về Sài Gòn... Lại có 3 người đàn bà An Nam tình nguyện theo chồng cùng về một lượt. Rủi một người tội mới về là chết”.

Thuở ấy, con tìm cụ Đồ Chiểu hòa nhịp với Bến Nghé, mất mù lòa mà thấy “*Trời Gia Định ngày chiều rạng sáng, âm hồn theo con bóng ác dật dờ. Đất Biên Hòa đêm vắng trăng lơ, oan qui nhóm ngọn đèn thần hui hắt*”. Lại thấy tận vùng biển châu Phi: “*Gần Côn Nôn, xa Đại Hải máu thay trời nổi ai nhìn. Hàng cai đội bực quân cơ, xương thịt rã rời ai cất*”. Cụ mất vào cuối thế kỷ XIX, nhân năm sinh của một thanh niên xuất sắc quê ở đồng bằng sông Cửu Long. Người thanh niên ấy đi học trường Máy Sài Gòn, làm thợ ở Sở Ba Son rồi bị đưa xuống chiến hạm Pháp qua tận Hắc Hải, nhưng thay vì nổ súng để cứu chế độ phong kiến Nga hoàng thì lại đi cùng với thủy thủ Pháp kéo lên ngọn cờ Cách mạng tháng Mười đang chỉ đường cho năm châu bốn biển và

các dân tộc bị áp bức. Nhân dân cả nước và đặc biệt nhân dân Sài Gòn mãi hân diện với động tác to lớn ấy.

Sài Gòn là thương cảng hình thành muộn so với Thăng Long, Phố Hiến, Hội An. Ở Nam Bộ, mức sung túc của Sài Gòn vẫn trẻ nãi, sau Biên Hòa (Cù lao Phố), Hà Tiên hoặc Bãi Xàu (Sóc Trăng, gần sông cửa Hậu) thời các chúa Nguyễn.

Từ vị trí khiêm tốn của một đồn lũy gọi là Đồn Dinh, gìn giữ vùng đất mới khẩn hoang, lần hồi nhờ sự phát triển về nông nghiệp ở đồng bằng Đồng Nai rồi đồng bằng Cửu Long, lại thêm những tiến bộ kỹ thuật về hàng hải và hàng không, Sài Gòn trở thành nơi giao lưu quốc tế quan trọng, gắn chặt hữu cơ với cuộc đấu tranh dựng nước, giữ nước và thống nhất đất nước của cả dân tộc mang truyền thống vua Hùng trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, truyền thống kiên cường, lạc quan ấy đang phát huy rộng rãi ở thành phố mang tên Bác, bên bờ Thái Bình Dương, trên ngã ba Đông Nam châu Á.

Năm 1979

SONNAM

BẾN NGHÉ
XUA

Người Sài Gòn

BIÊN KHẢO

437

SONNAM

NGƯỜI
SÀI GÒN

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

“Người Sài Gòn tức là người theo phong cách ứng xử tương đối rõ nét theo kiểu dân... Sài Gòn”.

“Những người cư trú ở vùng nội thành ngày nay; hầu hết là người mới đến trong vòng năm ba chục năm, nhất là những khu phố thương mại, có tổ tiên đến từ năm sáu đời, thuộc Minh Mạng, Gia Long, quả là rất ít. Ở Phú Nhuận, Xóm Gà, Bình Hòa, Rạch Cát... ta gặp vài tiếng họ xưa từ đời tăng tổ, nhưng phần lớn mồ mả đã thất lạc hoặc đã hốt cốt, cải táng, chẳng rành năm sinh, từ nơi nào đến, nhớ mơ màng rằng “từ miền Trung, Quảng Nam, Bình Định hoặc Huế” hoặc là “Ông cố tôi từ bên Tàu qua hơn trăm năm”. Nói chung, người cũ đã tiêu tán, người mới đến từ một thế hệ hoặc đôi mươi năm, được quyền tự hào là “Người Sài Gòn” với phong cách phảng phất chút gì của người Sài Gòn cũ.

*Người miền Bắc, người ngoại quốc, hoặc những ai muốn tìm hiểu về phong tục, tập quán, về cá tính, về phong cách, người miền Nam nói chung, người Sài Gòn nói riêng; nếu đọc **Đất phương Nam** của Đoàn Giỏi có thể biết được về phương diện khoa học tự nhiên, thì Sơn Nam, qua các tác phẩm **Hương rừng Cà Mau, Đồng bằng sông Cửu Long - Nét sinh hoạt xưa, Đất Gia Định xưa**, ... đặc biệt là **Người Sài Gòn** sẽ bắt gặp được một lượng thông tin rất phong phú, đa dạng về khoa học xã hội, hơn thế nữa, với sự sâu sắc, nhạy cảm của một nhà văn suốt đời gắn bó với mảnh đất miền Nam, nổi trôi cùng vận nước qua hai cuộc kháng chiến và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở cả nước đến nay, Sơn Nam đã vẽ ra được bức tranh toàn cảnh về miền Nam, đặc biệt là về “Người Sài Gòn” dưới góc cạnh dân tộc học.*

Góp thêm cái nhìn tinh tế và chân xác con người của thành phố được vinh dự mang tên Bác Hồ kính yêu.

VẤN ĐỀ BÌNH THƯỜNG, DỄ LÝ GIẢI ĐỐI VỚI người Việt Nam ta, ấy thế mà một thời gian dài, thực dân Pháp đã nghiên cứu và tỏ ra ngạc nhiên: Tại sao người Việt Nam từ đồng bằng sông Hồng đến đồng bằng sông Cửu Long lại thống nhất khó chia rẽ để trị? Đế quốc Mỹ đến lại cố gây chia rẽ, ngỡ rằng người Việt Nam ở vùng đất mới, phía Nam, có thể thù nghịch với người Việt bên kia vĩ tuyến do Hiệp định Genève tạm phân chia. Cùng một tiếng nói, một lịch sử, một chữ viết, nhất là cùng một phong tục. Sách “*Văn Công Thọ Mai Gia Lễ*” vẫn là kim chỉ nam suốt từ thời phong kiến đến thời thực dân về những nghi lễ hỏi, ma chay, phong tục ngày tết tảo mộ cuối tháng chạp. Vẫn là truyện Kiều, ca dao, chữ Hán chữ Nôm, liễn đối hoành phi. Gần gũi hơn, ta thấy thơ “tiền chiến”, nhạc “tiền chiến” phần lớn xuất

phát từ bên kia vĩ tuyến vẫn lưu hành, làm rung động hơn bao giờ hết những người ở phía Nam, trong hoàn cảnh đất nước bị phân ly.

Câu trả lời đơn giản vẫn là người ở Biên Hòa, Sài Gòn tận phía An Giang, bên kia sông Hậu đều là dân Ngũ Quảng, làm cốt lõi. Ngũ Quảng là dân Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Đức (Thừa Thiên), Quảng Nam, Quảng Ngãi, sau thêm dinh Bình Khang (Khánh Hòa). Dân Ngũ Quảng đến Đồng Nai - Bến Nghé xưng là dân Hai Huyện, tức là hai huyện Phước Long và Tân Bình, sau trở thành Biên Hòa và Gia Định. Họ được xem là mẫu mực về thuần phong mỹ tục, sang trọng, đối với lưu dân đến sau, gồm người Bình Định, rồi người Trung Hoa (phần lớn từ miền Nam Trung Hoa du nhập).

Lưu dân tạp nhập lần hồi sống ổn định, phú quý sanh lễ nghĩa. Để xóa mặc cảm là lưu dân, con cháu thế hệ sau rước thầy dạy chữ Nho từ Nghệ An, từ Quảng Nam đến. Lại học thêm âm nhạc, sử dụng nhạc khí cổ truyền để trở thành “văn nhân tài tử” có thể cầm châu khi xem hát bội, viết câu đối trong dịp lễ lạc và làm thơ bát cú. Để che giấu nguồn gốc, tránh thảm họa tru di tam tộc, nhất là từ sau vụ Lê Văn Khôi rồi đến các phong trào Thủ khoa Huân, Thiên hộ Dương, từ xưa những người ở Đồng Nai và đồng bằng không làm gia phả. Những gia phả còn gặp được đều biên soạn ở thế hệ sau, kém phần xác thực. Để cúng giỗ, mỗi “kiếng họ” thường biên soạn quyển “phú ý” nhằm ghi ngày tháng cúng giỗ ông cố bà cố... không ghi năm từ trần.

Người Sài Gòn tức là người theo phong cách ứng xử tương đối rõ nét theo kiểu dân... “Sài Gòn”. Đó là người nay không còn cư ngụ ở Sài Gòn, đã đi lưu tán khắp vùng đồng bằng sông Cửu Long, lập nghiệp ở vùng kinh tế mới hoặc đã trở thành Việt kiều ở nước nào đó. Có thể đó là người Hoa, người Khome, thương mển đất Sài Gòn, nơi mà họ đã có nhiều kỷ niệm vui buồn. Không cần rào đón trước rằng người viết bài bút ký này mang nặng óc địa phương, nhưng vấn đề được đặt ra để cùng bàn bạc, xin ghi chép vài nét tạm gọi là dễ thương, hoặc khó thương của một quần cư trên đất nước. Nói chung, không riêng gì Sài Gòn mà khắp đất nước ta, thậm chí cả nhân loại, con người ở đâu mà chẳng hiểu khách, yêu đời, chuộng lao động, nhưng chúng tôi thử ghi chép những nét đậm nhạt khác nhau, mức độ liều lượng yêu đời của từng địa phương. Ai đã gặp cơ hội đến những vùng đất đang mở mang phía Đồng Tháp Mười, hẳn thấy rõ nét về phong cách người Sài Gòn trong những thôn xóm chưa định hình bên cạnh những người từ Cần Giuộc, Cái Bè, Cao Lãnh đến đây lập nghiệp.

Gọi phong cách là vài nét định hình, ít biến đổi qua thời gian của người thuộc địa phương nào đó. Thử kiểm kê lý lịch những người cư ngụ ở vùng nội thành ngày nay: Hầu hết là người mới đến trong vòng năm ba chục năm, nhất là những khu phố thương mại. Có tổ tiên đến từ năm sáu đời, thuở Minh Mạng, Gia Long, quả là rất ít. Ở Phú Nhuận, Xóm Gà, Bình Hòa, Rạch Cát ta gặp vài kiếng họ xưa từ đời tăng tổ, nhưng phần

lớn mồm mà bị thất lạc hoặc đã hốt cốt, cải táng, chẳng rành năm sinh, từ nơi nào đến, nhớ mơ màng rằng “từ miền Trung, Quảng Nam, Bình Định hoặc Huế” hay là “ông cố tôi từ bên Tàu qua hơn trăm năm”. Nói chung, người cũ đã xiêu tán, người mới đến chừng một thế hệ hoặc đôi mươi năm, được quyền tự hào là “người Sài Gòn” với phong cách phảng phất chút gì của người Sài Gòn cũ. Do ảnh hưởng của thổ ngơi: cây quít từ xứ khác đem trồng đất Sài Gòn lần hồi trở nên ngọt hay chua.

“Về quê ăn Tết”... Ước mơ lớn, thầm kín của người Sài Gòn. Hồi trước năm 1975, kẻ không được về quê ăn Tết là kẻ... thất bại. Bấy giờ phương tiện di chuyển tương đối dễ dàng, mặc dầu giới xe đồ tha hồ “chém” hành khách. Người chồng nằm nhà ba bữa tết, để vợ con về quê trước, rồi mình về sau. Hoặc chồng và con về trước, ra giêng đến lượt vợ. Bởi vậy những ngày đầu năm, thăm bạn bè, ít khi gặp, lắm người khóa cửa nhờ người bên cạnh trông chừng giùm để họ về quê, tìm lại cây cầu tre, con rạch nhỏ, ruộng lúa chưa gặt xong. Lắm người nhớ quê nhà mà không về được, tự bất mãn với bản thân mình, đóng cửa ngủ, uống rượu li bì, chẳng thèm đi dạo phố, mặc cho pháo nổ vang rền. Về quê vì cuống rún (rốn) chưa lìa, anh em, họ hàng, cha mẹ còn ở miền quê. Sung sướng nhất vẫn là người Cần Giuộc, Cần Đức (nay Long An) tới lui vùng Chợ Lớn - Sài Gòn như cơm bữa, làm dịch vụ buôn bán linh tinh, gạo chợ nước sông, ngồi uống rượu dưới chiếc ghe nhỏ, trên bãi bùn cầu Ông Lãnh hoặc Rạch Cát, ăn giao thừa ở

Sài Gòn, nhưng hôm sau vội chèo chống về quê xứ để kịp sáng mừng một Tết thấp nhang khấn vái ông bà, ăn miếng bánh phồng nướng lửa rơm, rồi đến giồng Ông Ngộ, nơi quê vợ của cụ Đồ Chiểu, để thấp nhang và không quên mang theo vài lít gạo, lít nếp cúng ngôi chùa Tôn Thạnh; niềm hãnh diện của địa phương. Niềm tự hào là người tỉnh Gia Định thời Tự Đức, ông cha đã chứng kiến trận đánh Cần Giuộc và con cháu sau này tham gia cuộc phá Khâm Lớn - Sài Gòn thời Phan Xích Long (1916), những chiến sĩ vô danh mà xương cốt đã vùi ở Đất Thánh Chà, ở Đồng Tập Trận, chẳng bao giờ tìm được, trở thành đất, để làm nền cho Thành phố Hồ Chí Minh ngày nay.

*

* *

“Hoành Sơn nhứt đá, vạn đại dung thân”. Sấm truyền của Trạng Trình không phải là “mê tín cổ sơ”? Tôi nghĩ thâm như vậy.

Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm, người Hải Dương đã chỉ đường, gây hưng phấn cho Nguyễn Hoàng. Vào phía Nam, mở nước, là lối thoát danh dự nhưng gay cấn, tốn nhiều xương máu, lại là tất yếu lịch sử.

Nguyễn Hoàng là người Thanh Hóa, Đào Duy Từ cũng ở Thanh Hóa, quê hương trống đồng Đông Sơn.

Phải chăng địa lý đã tác động đến tâm lý và đường lối chính trị mà vua chúa phong kiến áp dụng cho vùng đất mới. Đất mới, theo nghĩa cụ thể: trong vòng năm

ba thế kỷ. “*Truyện cười Thủ Thiêm*” xuất bản ở Quảng Nam, trong lời nói đầu đã giới thiệu khiêm tốn rằng Quảng Nam là đất mới so với đồng bằng sông Hồng và vùng Nghệ Tĩnh.

Theo ý tôi, Sài Gòn được thế mạnh, nhờ vị trí địa lý khá tốt để thiết lập bến cảng, trải qua nhiều dò dẫm, thử thách. Đất lành, chim đậu.

Sài Gòn, chợ Bến Thành chỉ được khẳng định trễ nải sau Kinh Kỳ (Hà Nội), Phố Hiến (Hưng Yên), Đà Nẵng, Cù lao Phố (Biên Hòa), và sau Hà Tiên (thời Mạc Cửu rồi Mạc Thiên Tích). Vào thế kỷ thứ XVIII, tư bản Tây phương lăm lăm, vì tầm nhìn không được xa, nên đánh giá Côn Đảo (không có Vũng Tàu) và Đà Nẵng cao hơn Sài Gòn. Theo hiệp ước ký giữa Bá Đa Lộc, thay mặt Nguyễn Ánh (với hoàng tử Cảnh làm con tin) và bá tước Mông-mô-ren (Duc de Montmorin) thay mặt hoàng đế Pháp thì Nguyễn Ánh phải nhượng hai miếng mỗi ngon là Côn Đảo và Đà Nẵng; không nhắc tới Sài Gòn, bấy giờ còn sinh lầy, xa bờ biển non 100 ki-lô-mét. Thực dân Pháp chỉ thêm thuồng Ấm Độ và Trung Hoa, đông dân, là thị trường tiêu thụ lớn. Phải tuyên truyền cổ động mạnh mẽ và lâu dài, mãi đến sau Hiệp ước 1862, giới thương gia, giới chủ tàu viễn dương của Pháp mới khẳng định sẽ có một ít quyền lợi, trong tương lai, nếu chiếm được cả Nam Kỳ, không cho triều đình Huế chuộc lại 3 tỉnh miền Đông. Dầu sao đi nữa, Sài Gòn cũng sẽ là cảng chiếm vị trí tương đối tốt, sau Singapore và Hương Cảng mà thực dân Anh đã chiếm đoạt trước.

Ta đang nói về địa lý. Ai nhận ra vị trí Sài Gòn là quan trọng, đáng kể? Nguyễn Hữu Cảnh và Lê Quý Đôn đã ca ngợi lúa gạo của Gia Định, cụ thể là Long An và vùng Chợ Gạo, Mỹ Tho. Nguyễn Ánh chạy vào Nam, lần hồi nhận ra tiềm năng của vùng Ba Giồng (bấy giờ chưa lấy tên là đồng bằng sông Cửu Long). Thêm hiện thực làm sáng mắt Nguyễn Ánh. Từ Sài Gòn, để trở về Huế, để giao thiệp và cầu viện các láng giềng, nhất là Thái Lan và miền dưới (Mã Lai). Bá Đa Lộc khi bôn ba vùng vịnh Xiêm La, nương náu tại đảo Cổ Cốt đã gặp Nguyễn Ánh đang toi tở, đại bại vì Tây Sơn. Hai tên phiêu lưu gặp nhau, không vốn liếng, “bắt mảnh” nhau. Nguyễn Ánh hy vọng nhờ viện binh Pháp đến đánh Tây Sơn, rồi sau đó, sẽ trở mặt. Bá Đa Lộc thì sang Pháp, hy vọng xin được quân cứu viện: sau đó, kể lễ công lao, hoàng tử Cảnh sẽ theo đạo Thiên Chúa, rồi cả nước Việt Nam trở thành vương quốc theo đạo Thiên Chúa. Tái chiếm Sài Gòn là mục tiêu chiến lược. Thừa lúc Nguyễn Huệ bận rộn việc giữ gìn biên giới phía Bắc của Tổ quốc, Nguyễn Ánh chiếm Sài Gòn trước khi có viện binh - không đông cho lắm của Bá Đa Lộc, gom từ Ấn Độ vào cửa Cần Giờ!

Từ vị trí kém quan trọng, một đồn lũy, gọi Đồn Dinh - Sài Gòn lần hồi trở thành trung tâm thương mại, sau khi quân Tây Sơn kéo vào Nam đốt phá thương cảng quan trọng nhất của Nam Bộ là Cù lao Phố (Biên Hòa). Giới thương gia người Hoa kéo nhau chạy đến vùng nay gọi là Chợ Lớn, rồi chưa chi quân Tây Sơn

lại đốt phá. Sau đó, Chợ Lớn được khôi phục, với tiềm năng mới: gom lúa gạo phía đồng bằng sông Cửu Long để xuất khẩu, bán trở lại những hàng tiêu dùng. Sài Gòn (Bến Nghé) gắn bó hữu cơ với Chợ Lớn. Chợ Lớn là kho hàng, Sài Gòn là nơi tập trung cơ quan hành chính, quân sự và nhà cửa quan lại. Thoạt tiên, Nguyễn Ánh gọi Sài Gòn là “Gia Định Kinh”, theo nghĩa kinh thành, kinh kỳ. Sau khi chiếm được Huế, tên gọi này không còn nữa. Gia Long lên ngôi, Sài Gòn trở thành tỉnh lỵ sở của Thành Gia Định. Theo cơ chế đời Gia Long, Gia Định Thành tương đương với Nam Bộ, cai quản các trấn ở miền Đông và phía đồng bằng. Đời Minh Mạng, sau khi Lê Văn Duyệt mất, vua ra lệnh giải tán cấp Thành, đổi trấn ra tỉnh, trực thuộc trung ương Huế.

Trong các vị tổng trấn Gia Định Thành, Lê Văn Duyệt nổi bật hẳn. Là người ít học, cậy công phò Nguyễn Ánh, họ Lê khinh lờn vua Minh Mạng, và đã chống lại vua Minh Mạng nối ngôi cha. Lê Văn Duyệt đã để lại nhiều dấu ấn sâu đậm. Như là phó vương (vua của địa phương), ông được quyền tiền trạm hậu tấu, tự ý xây thành cao, đào hào sâu, thành này trước kia do cố vấn Pháp vẽ sơ đồ, với qui mô lớn, đề phòng quân Tây Sơn. Lại cố ý cho tàu buôn nước ngoài ra vào Sài Gòn, để dãi với người theo đạo Thiên Chúa, mua bán với Campuchia. Vị tổng trấn họ Lê chủ trương dung nạp lưu dân, đồng thời tỏ ra nghiêm khắc, bảo vệ kỷ cương xã hội. Đối với tù nhân từ Bắc và Trung Bộ bị lưu đày vào đời Minh

Mạng, thay vì đưa họ vào chốn rừng sâu nước độc, làm việc khổ sai, họ Lê dung nạp, tổ chức thành những đơn vị thân tín riêng biệt.

Chánh sách tạm gọi là khai phóng này mặc nhiên chống lại đường lối trung ương tập quyền, bế quan tỏa cảng. Minh Mạng lo ngại, kiêng nể, nhưng ngay sau khi họ Lê mất thì chế độ “Thành” với chức cụ tổng trấn bị giải thể, vùng Sài Gòn chỉ còn là một tỉnh lỵ của tỉnh Gia Định như hàng chục tỉnh khác, trong cả nước. Lại bày chuyện trả thù, bêu bản án xấu lên phần mộ họ Lê; vì vậy xảy ra cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi với thành phần chủ yếu là quân sĩ gốc tù phạm nói trên.

Ta khẳng định: Sài Gòn vươn lên như một cảng quan trọng, đạt mức phồn vinh là do công xây dựng đầu tiên của Lê Văn Duyệt. Bài phú *Cổ Gia Định*, và *Gia Định Thành Tông Chí* đều mô tả sinh hoạt tấp nập của chợ Bến Thành (Bến tức là cảng) dọc theo đường Tôn Đức Thắng, mé sông Sài Gòn ngày nay, rộn rịp tàu buôn nước ngoài, và những thủy thủ người da trắng, da màu. Thời phong kiến nhà Nguyễn, chánh sách bế quan tỏa cảng, được hiểu với nội dung rất cụ thể. Nhà nước và số quan lại chuyên trách nắm độc quyền xuất nhập cảng, qua trung gian người Hoa. Những quan lại này chẳng được ra nước ngoài, người Hoa thì được quyền. Người buôn bán lậu thuế với nước ngoài, hoặc những người lén đi thuyền ra nước ngoài để bán gạo, mua thuốc phiện, v.v... đều bị trừng trị nặng nề, tội danh ấy gọi là “gian thương”.

Sau cuộc khởi binh của Lê Văn Khôi, đến đời Thiệu Trị, qua Tự Đức, vùng Sài Gòn phục hồi sinh hoạt nhưng suy thoái so với thời trước. Thực dân Pháp đến, đánh thành Gia Định năm 1859; năm sau, lúc quân sĩ triều đình và dân công đang đắp lũy Chí Hòa thì giặc cho mở cảng Sài Gòn để bán chút ít lúa gạo, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh.

Người Sài Gòn mang phong cách của dân bến cảng, từ thời nhà Nguyễn, liên tục đến nay. Dân gian gọi cảng là bến tàu. Pháp đến, mở thêm cảng đường sông với tuyến tàu thủy ăn lên Phnôm Pênh, Biển Hồ, Hạ Lào, vùng sông Tiền, sông Hậu. Xe ô tô chạy lên Phnôm Pênh, ra Hà Nội. Sau năm 1930. Sài Gòn có sân bay Tân Sơn Nhất, rồi xe lửa đi Hà Nội.

Cảng Sài Gòn, nằm sâu trong đất liền, làm chức năng một hải cảng, với tiền trạm là Vũng Tàu. Nếu dời cảng ra Vũng Tàu, sát bờ biển, dễ bốc xếp hàng hóa, chỉ bất lợi là khó phòng thủ, giặc đánh chiếm dễ dàng. Nhưng theo sự khảo sát của người Pháp, nếu đặt cảng ở Vũng Tàu thì thời ấy phải gặp vấn đề nan giải: thiếu nước ngọt để cung cấp cho dân số ngày càng đông.

Người Sài Gòn bị sinh hoạt cảng lôi cuốn trực tiếp hoặc gián tiếp. Cảng ở nơi yên tĩnh, không phải nạo vét, mưa nắng hai mùa, gần như chẳng có thiên tai, thỉnh thoảng gặp giông mưa, cây bên đường ngã đổ, đứt dây đèn, nhà xây dựng sơ sài bị sập, nước tràn ống cống, không thoát ra sông kịp thời. Chẳng ai chết vì nực, vì giá rét. Đó là một trong nhiều lý do giải thích tại sao con người ở đây hay lãng phí, ít chịu lo xa.

Nhưng tác động mà hiện nay ta còn thấy ở người Sài Gòn vẫn là do thực dân Pháp, với kiểu sinh hoạt đất thuộc địa. So với Hải Phòng, Đà Nẵng, Sài Gòn chịu ách cai trị của Pháp sớm hơn, đến gần một phần tư thế kỷ. Đã có giới phu bốc xếp bến cảng ngay khi vua Tự Đức còn sống, khi bên Pháp còn hoàng đế Nã-phá-luân đệ Tam. *Niên giám Nam Kỳ năm 1900*, đã ghi các Tòa lãnh sự của Anh, Đức, Nhật, Hà Lan, Bỉ, Đan Mạch, Na Uy, Thụy Sĩ, Nga (thời Sa Hoàng), Mỹ, Úc...đặt tại Sài Gòn, thủ đô của Nam Kỳ.

Thời kháng Pháp, chống Mỹ, Sài Gòn được thực dân nâng lên làm thủ đô của nước Việt Nam độc lập giả hiệu, với bộ máy đàn áp khổng lồ, sống phồn vinh giả tạo, quen hưởng thụ. Cuối thế kỷ thứ XIX đánh dấu bước ngoặt quan trọng của Sài Gòn. Sự phỏng định đơn sơ của thực dân thời ấy là chỉ dẫn đáng tin cậy nhất: khoảng 100.000 dân, kể luôn phía Chợ Lớn, có lẽ tính từ 18 tuổi trở lên, không kể đàn bà con gái, vì giới này không chịu sưu thuế. Giặc khủng bố, đốt phá, bấy giờ dân cũng tự ý đốt nhà. Người tản cư chưa ắt đã hồi cư, sau khi giặc tái lập trật tự. Người đến Sài Gòn đợt sau phần lớn là dân từ miền Đông, từ Lục Tỉnh chạy giặc đổi vùng, hoặc ham tìm sinh kế với dịch vụ mới. Dân số Sài Gòn cứ tăng nhanh từng đợt, không phải vì bùng nổ mà do sinh đẻ tùy tiện. Người Hoa, người từ Bắc Bộ, Trung Bộ đến. Ngay những năm kinh tế khủng hoảng sau 1930, dân Sài Gòn vẫn bám đất mà chịu đựng qua ngày. Rồi nhảy vọt dân số thời kháng Pháp, chống Mỹ,

vì miền quê bị bom đạn lại phù hợp với giai đoạn phát triển mới của tư bản Tây phương, hàng hóa từ nước ngoài du nhập nhiều, thêm dịch vụ liên quan đến sự có mặt của quân đội viễn chinh Pháp, Mỹ.

Người ở Sài Gòn từ đôi ba thế hệ (từ cuối thế kỷ thứ XIX, thậm chí từ năm 1945) lần hồi sống định hình, trầm tĩnh, nhưng lại phải chịu tác động của mọi người mới đến, người tản cư mang tâm trạng khác hẳn với “lưu dân” thời chúa Nguyễn và nhà Nguyễn. “Đất cũ đai người mới”, đai là đai ngộ. Nhiều người cũ đã thua cuộc, lui ra ngoại ô, trong khi vài người mới đến từ 1954, lắm toan tính, liều mạng hơn, lại thắng trong việc chiếm mặt bằng và phố xá ở nội thành.

Không phải lạc đề khi nhắc đến người Pháp và số ít người Âu đã xuất hiện rất sớm tại Sài Gòn, từ cuối thế kỷ thứ XIX. Phần lớn, họ là lưu dân đến xứ lạ tìm cơ hội làm kinh tế. Thất bại cũng nhiều, thành công rất ít. Nhưng thất bại vẫn là “lâm cha thiên hạ”, với căn phố tệ lắm cũng ở Đa Kao, sáng trứng gà chiên, trưa ăn thịt bò, tối uống rượu, khiêu vũ, lắm người Pháp bị sa lầy tại thuộc địa vì bà con bên quê xứ quá nghèo; ở Sài Gòn nhờ buôn lậu ít chút thuốc phiện, họ tạm sống, bọn cảnh sát dầu sao cũng nể nang. Tại nghĩa địa Pháp, trước khi giải tỏa, ta gặp nhiều nấm mộ lở lói, bia mờ phai, hàng rào sắt rỉ sét, của giới lưu dân này.

Người Âu qua đợt đầu, cuối thế kỷ XIX có thể là người gốc Ái Nhĩ Lan (Ireland) chạy đói qua Viễn Đông, xin chức kiểm lâm rồi buôn lậu cây gỗ, có người gốc

Mỹ đã theo chân quân đội viễn chinh Pháp, khẩn đất thổ cư, rồi bán lại, như trường hợp một phóng viên đã sang nhượng mặt bằng nay là nhà thờ Huyện Sĩ. Nhiều nhứt vẫn là thương gia Anh, thương gia Đức, gửi xương tàn ở đất Thánh Tây (nghĩa địa người Âu) trước Đệ nhứt thế chiến, họ mang theo vốn liếng làm ăn to hơn thương gia Pháp.

Đáng nói là người Pháp. Họ khẳng định Nam Kỳ là thuộc địa để khai thác, bóc lột (colonie d'exploitation), nơi khí hậu khắc nghiệt, hại sức khỏe, dễ đau gan, chết non, cứ vợ vết cho đầy túi tham rồi trở về Pháp mà dưỡng nhàn, như một kiểu tiểu thương, trung nông. Đa số thực dân hồi cuối thế kỷ thứ XIX, theo chân bọn hải quân đều là dân miền biển, không phải là dân thành thị. Uy thế lẫy lừng hàng đầu là giới thương gia ở cảng Bọt - đô (Boerdeaux), miền Tây Nam nước Pháp, từng tích cực yểm trợ quân đội viễn chinh. Họ thúc giục bọn nghị sĩ tranh đấu tại nghị trường Pháp, chống lại việc sứ bộ Phan Thanh Giản xin chuộc ba tỉnh miền Đông. Dòng họ “anh em Đờ - Ni” (Denis Frères) đã từng khai thác những tuyến hàng hải trước khi Pháp đánh Nam Kỳ, hy vọng sẽ giữ uy thế ở tuyến Đông Nam châu Á, sắm tàu thuyền riêng. Họ đặt trụ sở nơi sang trọng nhứt, đầu đường Ca-ti-na (nay là Đồng Khởi), phía gần mé sông; đời cháu nội bám giữ công ty mãi đến 1975, ngày Giải phóng.

Thương gia Anh, Đức, lúc đầu nắm ngành nhập cảng vải bô, máy xay xát, nhờ vốn đem từ chánh quốc và

Hương Cảng, Singapore sang. Sài Gòn là xứ nhiệt đới, khác với Angiêri, vùng Bắc châu Phi, nơi dễ trồng nho, liên lạc với chánh quốc theo con đường ngắn nhất.

Những năm chuyển tiếp, đầu thế kỷ XX, viên Toàn quyền Đu-me (Doumer) đưa sang Đông Dương nói chung và Sài Gòn nói riêng nhiều vi cánh, tạo phe nhóm, kiểu phường hội, bao che nhau, giành độc lập quyền chính trị và kinh tế.

Nói dài dòng về người Pháp là để nhấn mạnh đến tác động trực tiếp của họ đến giới công chức, thương gia và luôn cả giới bình dân Sài Gòn. Nên kể thêm những người quê ở đảo Cọt (Corse) miền Nam nước Pháp, vùng nghèo nàn, với rừng chồi và đồi núi, trồng được nho, thêm chăn nuôi. Đến Sài Gòn, họ nắm phần lớn quán rượu, thêm bàn bi-da, bán thức ăn. Bạn bè quen thân đến, rành mạch phần đái khách, miễn phí, phần nợ, phải trả. Nhiều người Việt thích làm công cho họ, gọi “bồi bàn, bồi dọn bàn”, lần hồi quen sống theo luật “giang hồ” như chủ. Người bồi ăn cấp rượu, đem bán ở ngoài chẳng? Khi phát hiện quả tang, chủ kéo người bồi vào phòng riêng, khóa cửa lại, tha hồ đánh đập, sau đó, cho tiền thuốc thang điều trị, nghỉ vài ngày, vẫn ăn lương, rồi tiếp tục làm việc, không bao giờ đuổi, cuối năm vẫn lãnh tiền thưởng. Chẳng bao giờ họ nhờ cảnh sát đến lập biên bản, đưa ra tòa.

Nơi bán rượu và thức ăn, gọi bán “cà phê”, dành cho người Pháp, mọc dài theo đường Ca-ti-na, trung tâm Sài Gòn, thêm hiệu ăn nhậu phía Chợ Lớn. Nhiều phòng

dành cho gái ăn chơi, với giá cao. Vừa uống rượu, thực khách tha hồ đánh bài. Người Pháp công chức hoặc tư chức bận trung làm việc tà tà không lười không siêng, họ giải thích là do ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới. Theo sách vở, vùng nhiệt đới là thế giới riêng biệt, với bệnh tật nhiệt đới, thảo mộc, cây trái nhiệt đới, dục tính người nhiệt đới. Mặt trời mọc, họ vẫn tiếp tục ngủ lim dim (ngủ nướng) xem như kiểu giải trí thơ mộng. Tám giờ sáng, họ thức dậy, uống ngay tách cà phê đen, hút thuốc lá, ăn điểm tâm tại phòng hoặc ra quán, đến sở làm. Gần tan buổi làm, họ về trước chừng nửa giờ, mười phút, ra quán, vừa uống vừa ăn rất lâu, đọc báo trong lúc nhai thức ăn; gặp bạn bè lại uống thêm, nói chuyện khào. Đến một giờ trưa, họ về phòng, nằm giây lát cho khỏe (ngủ trưa dễ sanh bệnh, đối với họ) rồi uống cà phê, đến sở làm. Chiều tan sở, mặt trời còn cao, họ trở lại quán, uống rượu, đánh bài, ăn lai rai, thụt bi-da, cứ như vậy đến nửa đêm hoặc hơn nửa đêm, trở về phòng ngủ một giấc dài đến bảy tám giờ sáng. Trừ những người khá giả, sắm biệt thự với bồi bếp riêng, phần lớn người Pháp lấy đường phố và quán ăn làm nhà. Họ muốn một người bồi, sai vặt. Nếu đáng tin cậy, khi thuyền chuyển xuống tỉnh lẻ, thậm chí khi về Pháp nghỉ phép, họ cũng dắt người người bồi đi theo. Trong trường hợp về luôn bên Pháp; họ giới thiệu người bồi với bạn bè hoặc hiệu ăn quen thuộc, lắm khi đền đáp cho người làm công nọ số tiền khá to. Một người Pháp đối xử hung bạo với người làm công, tát tai, đấm đá, trừ tiền lương khi sơ

suất trong công việc; nhưng một số khác thích đối xử “sang trọng”, theo kiểu gia trưởng, ban ơn cho dân bản xứ. Vì vậy, nhiều người làm bồi ca ngợi phong cách của người Pháp, tạm gọi là “dân chủ”, so với người điền chủ hoặc bọn cường hào ác bá ở nông thôn. Vì tác phong gia trưởng, người Pháp thích bao che cho bồi bếp, khi họ gây gổ với người khác, ngoài đường. Giới bồi bếp hồi đầu thế kỷ được chủ cấp cho quyển sổ riêng tạm xem như “giấy căn cước đặc biệt”, nhờ đó, được bọn cảnh sát nể nang, gặp trường hợp rắc rối với pháp luật, lắm khi người chủ đến “bảo lãnh”. Đây là giai đoạn người Pháp mới đến, vì vậy dân gian chê bai “thằng điếm dọn bàn cho Tây” cậy thế; đến giai đoạn sau, giới bồi bếp không còn được ưu tiên về pháp lý. Một thời, lính mã-tà kiêu ngạo giới này, họ phá phách chòm xóm, tổ chức sòng bạc, sống kiểu du côn.

Công chức bậc trung, nhất là ở xí nghiệp của Pháp lắm khi được chủ nhân đối xử tương đối “dân chủ” miễn là làm việc tốt, nghiêm túc. So với bọn cai tổng ở thôn quê, rõ là những người chủ Pháp đối xử dễ chịu. Ở sở công, có lương hưu trí, có hội đồng kỷ luật. Ở sở tư, về hình thức thi hành luật lao động, qui định bồi thường trong trường hợp bị sa thải vì bớt công nhân; hoặc đuổi thành linh vì chủ không vừa ý. Một số công tư chức, về già, lắm khi khen ngợi kiểu làm công cho Pháp, đường như “bình đẳng, dân chủ”.

Lắm người Pháp trung lưu thích rủ ren vài nhân viên hợp điệu nghệ để cùng nhau ăn uống, giải trí ngày chủ nhật, đánh bạc, săn bắn, chơi Vũng Tàu.

Người Ấn chuyên nghề cho vay bạc, cho mượn phố nhưng chẳng gây được cảm tình. Phải chăng có sự cách biệt về tôn giáo, tùy Ấn giáo hoặc Hồi giáo mà cừ thịt bò hoặc thịt heo. Người cho vay tỏ ra cứng rắn đối với con nợ hoặc người mượn phố. Con nợ thất hứa thì tài sản, lương bổng lập tức bị sai áp, không chút tình cảm. Giữa người Ấn với nhau, có sự kỳ thị, và hàng rào chặt chẽ về đẳng cấp, giàu nghèo, huyết thống, dòng họ. Thực dân Pháp dành nhiều ưu tiên cho người Ấn gốc ở các nhượng địa Pháp như Bombay, Chadermagor, họ nhập quốc tịch Pháp, với cấp bằng thì dễ làm chức lục sự, cảnh sát, lắm khi hống hách với người Việt. Người Ấn, tầng lớp nghèo, sống lẫn lộn với lớp nghèo thành thị. Cuối thế kỷ thứ XIX, họ chuyên nghề đánh xe ngựa chở khách, về sau, chuyên nuôi bò, nuôi dê, lắm người cưới vợ Việt, sống khiêm tốn với nghề độc đáo là nấu cà-ri mà người Việt ưa thích, lắm khi tự nấu để cúng kiếng trong ngày giỗ, dịp tiệc tùng: cay, béo, thơm, lại rất tiết kiệm, chan cơm, ăn với bún, bánh mì, không thừa một giọt. Vài người Ấn sống quá khiêm tốn với nghề bán đậu rang, bánh rế, mùi vị độc đáo. Người Ấn ưa kinh doanh ngành vận tải đường sông, sắm tàu thủy cỡ nhỏ, hoặc đấu giá bến đò, đấu giá thuế hoa chi ở chợ, mượn người Việt hoặc đích thân họ thầu góp.

Đáng chú ý, giới bình dân Việt Nam ưa thích Ấn giáo, thông qua chùa Bà, thờ nữ thần Maryamane, mà người Việt xem như Bà Đen, tức là bà Linh Sơn Thánh Mẫu ở núi Điện Bà (Tây Ninh), hành hương vào đầu

tháng Giêng. Sau cuộc hành hương ấy, ai muốn khẩn cầu, tạ ơn thì đến chùa Bà ở đường Trương Định nói trên. Khẩn vái nữ thần của Ấn giáo, xin xăm chữ Hán do người Việt bàn xăm, chùa này (đúng ra gọi là đền) mới xây cất từ khoảng năm 1885, nhờ sang nhượng lại mặt bằng của ngôi miếu nhỏ mà trước đó người Việt thờ Linh Sơn Thánh Mẫu. Người Ấn thờ nữ thần mang tên khác, nhưng người Việt vẫn dễ dãi, xem như bà thờ sau này cũng là một dạng bà thờ lúc trước.

Gần gũi với người Việt vẫn là người Hoa. Lại vấn đề giai cấp rõ rệt. Thiếu số tài phiệt người Hoa, gốc Singagore hoặc Hương Cảng đưa vốn ra cho tay sai kinh doanh ở Sài Gòn - Chợ Lớn từ cuối thế kỷ XIX, họ từng thu nhập được kinh nghiệm làm ăn với người Tây phương từ trước, đi đi về về để kiểm soát, đặt phương án kinh doanh. Giới này, cũng như giới quý tộc Pháp trong ban quản trị của ngân hàng, của đồn điền cao su, rất ít tiếp xúc với người Việt; họ giao du với các quan của Bộ Thuộc địa, của phủ Toàn quyền, phủ Thống đốc.

Trong phạm vi bài này, chỉ đề cập đến người Hoa “lưu dân”, chính họ cũng bị giới tài phiệt bóc lột. Sống nơi xứ lạ quê người, họ thích ứng dễ dàng, đồng thời gìn giữ bản sắc dân tộc. Ngày Tết, tết Trung thu, nhang đèn, đôi đĩa ăn cơm, cộng rau, miếng thịt heo, đều có họ góp phần. Cưới vợ Việt, qua nhiều thế hệ, con cái trở thành người Việt, họ hòa nhập vào cộng đồng người Việt ở Sài Gòn - Chợ Lớn qua dịch vụ xe đò, ghe tải, tàu đò, tích cực quyên tiền trùng tu chùa, miếu của người Việt,

xem như đáp nghĩa với phần đất mà họ nương náu, cầu mong phát đạt.

Thời Pháp thuộc, người Hoa và người Ấn hưởng quy chế ưu đãi hơn người Việt, như là “người châu Á không phải Việt”, có quyền gửi tiền về chánh quốc, được về thăm chánh quốc dễ dàng, miễn quân dịch (*Asiatiques étrangers*). Nhưng nhiều người Hoa chẳng bao giờ sử dụng quyền ấy vì: “Nghèo quá, không có tiền về bên Tàu”.

Người Sài Gòn thời trước thường thay đổi nghề nghiệp, thay đổi nơi cư trú. Một số đã an phận với sinh kế, làm công chức hoặc tư chức được xem như là giới tiểu tư sản trung lưu, thường trực tiếp giao thiệp với người Pháp, nên ăn uống sành điệu, thích đọc báo chữ Pháp rồi giải thích cho giới bình dân nghe. Đồng bạc Đông Dương trong thời gian dài được ổn định, vì vậy, họ sống thoải mái, uống rượu chất nhập cảng, vợ ở nhà có thể... đánh bài tứ sắc (thời trước 1945), năm ba đứa con có thể theo bậc trung học để rồi tiếp tục nghề cạo giấy. Nhảy bén về tin tức, khi đúng, khi sai, họ gây được sự tin cậy trong khu phố về chính trị. Nói chung, họ giữ liêm sĩ, tránh làm mất lòng chòm xóm, trong mọi dịp ma chay hôn lễ tuy tổ chức đơn sơ, vẫn có mặt. Gọi là phong cách bình dân của người đảng hoàng! Phải chăng đây là tâm trạng hồn nhiên của người đi xa quê, tìm lại sự ấm áp “láng giềng gần hơn bà con xa”.

Đâu từ hồi năm 1930 về sau, người Sài Gòn đã quen thuộc với bóng dáng anh ký giả, mỗi sáng ngồi quán

bình dân, uống cà-phê đen, trò chuyện và hỏi han tin tức, nghe lời khen chê của giới lao động. Ngồi bên anh ký giả là anh kéo xe kéo, anh phu khuân vác, lẽ đường có chị bán cháo lòng. Và ngồi chồm hổm bên chân anh, luôn có nụ cười của cậu bé đánh giấy. Bởi vậy, khi nghe tin người ký giả bị chủ báo đuổi, thất nghiệp tạm thời, hoặc bị bắt về tội... “liên can chính trị” thì mọi người đều xúc động. Gắn bó với giới bình dân thì báo mới bán chạy, không lỗ lã. Phải nhắc nhở về đời sống của giới lao động, đòi hỏi “điện, nước” cho xóm nhà lá, chống việc đuổi đất, đuổi nhà. Rủi như báo bán ế, ít ra cũng ra vẽ “mị dân”, vẽ tranh châm biếm về đề tài chú lính “phú-lích” cầm cây dùi cui rượt theo một chị bán hàng rong! Trở lại thời gian tương đối xa xưa hơn, ta thấy Đồ Chiểu là nhà thơ của bình dân, soạn *Lục Vân Tiên* nhằm đánh thức “hào khí Đồng Nai - Bến Nghé”, “giữa đường dẫu thấy bất bình mà tha”, nước mất nhà tan, không được tự do, lòng khùng. *Lục Vân Tiên* trở thành một dạng “hát bội dân gian”, không cần đào kép chuyên nghiệp. Cứ nằm nhà, đọc lên cho con cháu, người hàng xóm nghe, với giọng khi trầm khi bổng. Người mù nói thơ *Lục Vân Tiên* đã quyến rũ được bao nhiêu bạn hàng tiểu thương chợ Cầu Ông Lãnh; đến thưởng thức rồi tặng chút ít tiền, thậm chí kẻ sĩ cũng đến tán thưởng giấy lát, không khí ấm áp, hòa hợp với cộng đồng. Người mù từ Quảng Nam, Bình Định đến tìm sanh kế dễ dàng ở Sài Gòn, điệu “nói thơ Vân Tiên” sớm định hình, mô phỏng giọng “hô bài chòi” của miền Trung.

Thật là một thiếu sót đáng trách nếu không nhắc đến Trần Chánh Chiêu, từng làm hết sức mình cho Cuộc Minh Tân (phong trào Duy Tân), một thời rầm rộ từ Bắc chí Nam; chủ soái là cụ Phan Bội Châu, bấy giờ chủ trương đổi mới về phong tục, về cách suy nghĩ (theo hệ quân chủ lập hiến của Lương Khải Siêu). Tám mươi năm trước, trên báo *Lục Tỉnh Tân Văn* số 42, ra ngày 3-9-1908, họ Trần đã viết bài nói lên thân phận của nông dân, tá điền, mặc dầu ông là điền chủ và phong trào Duy Tân chỉ nhằm động viên giới điền chủ, công chức, sinh trưởng ở Rạch Giá, chợ nhỏ phía Tây Tổ quốc, ông đã ôm ấp giấc mơ lớn. Để hoạt động, ông phải lên tận Sài Gòn. Về thơ đòi Đường, nhắc tên Lý Bạch và Đỗ Phủ là tạm đủ. Nhưng Trần Chánh Chiêu đã dẫn chứng một nhà thơ ít ai biết, Nhiếp Di Trung, với bài *Mãn Nông* mà ông ghi là *Mãng Nông*. Trần Chánh Chiêu theo Tây học, nhập Pháp tịch từ năm 1887, để lấy thế đứng, khó bị bắt bớ như người bản xứ (dân thuộc địa). Bài lấy nhan đề “*Nhị ngoạt mại tân tư. Ngũ ngoạt khiêu tân cốc*”, nguyên văn như sau:

“Người Nhiếp Di Trung làm bài thơ Mãng Nông có câu thơ rằng: Tháng Hai bán tơ mới, tháng Năm bán lúa sớm, cắt thịt vá ghẻ, nghĩa là đỡ ngặt vậy chớ khổ cũng hoàn khổ.

“Thương hại cho dân nghèo ra thân đi làm tá điền, vì trong tay không nghề sẵn nên mới chui đục đỡ giặc, nói tiếng làm ruộng, chớ kỳ trung đi kiếm ăn cho qua ngày tháng. Làm ruộng gì mà mãi nhứt đại không có dư

một hột lúa dính tay, lễ thì 3 năm làm mới có một năm thiếu ăn có đâu hụt trước thiếu sau, lúa gặt vừa rồi đã đi lãnh ruộng giao, lãng công cấy, công phát.

“Một năm 12 tháng, làm ruộng thiệt sự có 4,5 tháng, còn 7,8 tháng dư linh làm nghề chi? Vì không có nghề trong tay nên mới rủ nhau đánh cò chó, hoặc đi coi đánh cò bạc, chà lết mòn quần rách áo.

“Thương ôi, dốt dặt hơn cá tôm, vụng về hơn trùn dế. Dân nước khác tiếc tới giờ tới phút như tiền bạc, dân nước mình phí ngày tháng như nước trôi.

“Uổng thay từ già đến trẻ, từ nam đến nữ đều luống những đêm ngày. Nghe ai cho vay thì mừng hơn hờ, hỏi rồi nào lo trông trả? Vì vô nghề nghiệp nên mới sanh tệ trong xứ như thế. Làm người phải biết thương cái thể diện của mình.

“Kẻ thương quê hương phải hết sức giúp cho nền công nghiệp thì có ngày trừ đáng việc đình trệ mới tỏ bày trước đó”.

Trường hợp của chí sĩ Nguyễn An Ninh là chuyên đề lớn. Đây chỉ nói về tác phong của người trí thức đã nhập thân vào giới bình dân, điển hình như là việc ông đi bán “dầu cù là An Ninh”, kiểu bán hàng rong, trong xóm lao động. dịp Tết, ông bày gian hàng bên hông chợ Bến Thành (kiểu gian hàng dưa hấu, kẹo bánh) đích thân ông đứng chào hàng trước đồng bào lao động. Một người đương thời đã mô tả:

“Ông (Nguyễn An Ninh) người chất yếu, nhờ thể thao, nhờ đi xe đạp, nhờ chịu cực mà mới khỏe được.

Ông thân hiện có bệnh bại, đang ngồi rũ ở nhà dịch tự điển Khang Hi. Ông Ninh có chịu cái bệnh di truyền ấy nhiều ít... Thế mà ông ghét đám thanh niên ăn mặc sung sướng, đi ra nửa bước đã ngồi xe, ông muốn bày ra một cách sanh hoạt tự do, mà “cần lao” như dân đi làm rừng rẫy; quần áo vải thô, chiếc nón, dây com, bầu nước, rồi là mệnh mông đầu cũng là nhà. Ông nói: ở trong nhà ông thấy kèo cột nó đè ông, ông không chịu được! Ông lại cũng hay hát câu: *“La terre entière appartient aux vagabonds”*. Dịch rằng: *“Một bầu thế giới mệnh mông, dành riêng cho kẻ bênh bồng phiêu lưu”*. Tội nghiệp thay, những người giu giú trong nhà”.

Về văn chương, thi phú (thời xưa gọi thơ tuồng, truyện tích), tính bình dân phải rõ nét thì mới thu hút được độc giả. Trương Vĩnh Ký, nhà học giả có tầm cỡ trong bối cảnh Sài Gòn cuối thế kỷ thứ XIX đã gây được sự mến mộ nhờ phong cách bình dân, áo dài đen, đi giày hàm ếch, khăn đóng, đặc biệt là hót tóc, tuy tiếp xúc thường xuyên với người Pháp. Châm ngôn của ông là *“Thường bả nhất tâm hành chánh đạo”* rút từ luân lý Khổng Mạnh, được hiểu là quan điểm “chánh đạo”, tùy thời, thành thật. Bài thơ sau cùng của ông nhằm tự phán xét: *“Học thức gọi tên con sách nát. Công danh rớt cuộc cái quan tài... Cuốn sổ bình sanh, công với tội. Tìm nơi thẩm phán để thừa khai”*. Đương thời, Trương Vĩnh Ký không xin nhập quốc tịch Pháp, chú trọng việc giới thiệu những gì thích hợp với giới bình dân và trung lưu: *Truyện Kiều, Lục Vân Tiên, Gia Định Thất Thủ,*

Vịnh thơ *Mẹ dạy con*, bài phú *Học trò nghèo*, *Chuyện đời xưa*, *Chuyện khôi hài*. Trong tập san “*Thông loại khóa trình*”, ông ghi chép nào ca dao, câu thai đố, giải thích tục lệ người Việt, sưu tầm nhiều bài phú, bài vè. Huỳnh Tịnh Của đã sao lục áng văn lừng danh của Đồ Chiểu “**Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc**”, ông dư hiểu bài ấy không có lợi cho thực dân. Ngoài chuyện giải buồn, còn *Đại Nam Quốc Âm Tự Vị*, ấn hành năm 1896, một công trình đáng kể về khối lượng và chất lượng, ghi lại lời ăn tiếng nói của mọi giới ở vùng Đồng Nai (quê ông ở Bà Rịa). Những tiếng lóng, tiếng thông dụng mà các nhà “bác học” mãi đến nay còn do dự, chưa ghi vào tự điển vẫn có mặt trong quyển tự vị này: bánh hởi, mười hai mụ bà, mười ba đúc thầy, bông bong (*bữa thấy bông bong che trắng lớp*); thí dụ như ở chữ “trâu”, nào thả trâu, cầm trâu, ra cần trâu, đánh như đánh trâu, bắt vạ một trâu... Huỳnh Mẫn Đạt, Cử Trị, Thủ khoa Huân được nhắc nhở, nhờ thơ ca mang tính bình dân, dễ tiếp thu.

*

* *

Không đánh kẻ đã thất thế, “té ngựa”. Có lỗi, hể xin lỗi thành thật, thì bạn bè thông cảm, bỏ qua. Đã là bạn, nói chuyện bình đẳng, ưa người dân bình thường, không ưa kẻ xưng chức tước, quan quyền. Người giàu phải giữ thái độ khiêm tốn trước bạn bè, tự xem như “kẻ nhà nghèo” nhưng có nhiều tiền hơn bạn mà thôi.

Nhiều ràng buộc phong kiến đã bị xóa, không như việc làm ruộng ngày nào ở nông thôn.

Tình nghĩa bạn bè gắn bó hữu cơ với sinh kế, tạo sự cân bằng về tâm thần, khiến người tha phương bớt nhớ nhà. “Ở đâu ta có nhiều bạn bè là quê hương ta ở đó”. Tin vào bạn, làm cho bạn tin cậy mình. Sống với bạn, nhận xét bạn qua cảm tính.

Ở khu vực giao lưu, dễ tìm bạn bè, vì bạn tìm đến ta và phải tìm đến nhà bạn. “Bà con một xứ”, do tình cờ nhận ra: người cùng sinh quán, cùng một dòng sông, chợ làng. Dịp đám giỗ, ăn đầy tháng cho con, đám cưới, mặc dầu bạn học hành ít, quần áo lôi thôi, phải mời đến, trân trọng, dành riêng chỗ ngồi, như người trong gia đình. Lại còn bà con, cùng đầu ông cố, hoặc cháu của người đã kết tình thông gia với người bà con! Ruột thịt, thân mến, còn là người hào hiệp đã giúp đỡ, hồi thuở mình mới lên Sài Gòn, tuy sau này ít gặp nhau. Thời trước, thay đổi nơi cư trú là chuyện dễ dãi về thủ tục hành chánh. Lắm người lên Sài Gòn chừng mười năm mà cư trú thay đổi cũng mười lần, lý do là nhà mượn, chủ nhà đòi lại, hoặc khá giả hơn dời chỗ, hoặc suy sụp, bán nhà tốt để tìm nơi cất tạm ngôi nhà nhỏ cho hợp với túi tiền. Vì sinh kế, thời trước lắm người không nghèo mà thích sống chật hẹp dưới gầm cầu, che lều trong ngõ hẻm, hoặc mua chiếc thuyền nát, trên bãi bùn. Ở gần chợ hoặc trung tâm dịch vụ, dễ chọn nghề, đúng thời cơ, rủi thất nghiệp, bạn bè dễ tìm để giới thiệu chỗ làm. Gần nơi làm việc, tha hồ thức khuya, dậy trễ, không tốn thời giờ và

sở phí di chuyển, mượn một xó, vừa đủ để đặt chiếc ghế bố, ngủ xong xếp gọn lại. Hoặc cả nhà vợ con ăn sáng, ăn trưa, ăn chiều ở quán, để tối gom về... Ít tốn kém hơn là nấu cơm, cả gia đình ăn chung. Lại còn người từ Gò Vấp, Hóc Môn, Thủ Đức, Tân An, thậm chí từ chợ Mỹ Tho đến Sài Gòn làm việc, ở những sở ổn định, đôi ba ngày về nhà một lần, buổi trưa tạm nghỉ ở nhà bạn. Bạn bè là người giúp đỡ trực tiếp. Trong tình hình giá cả rượu và thức ăn chẳng quá cao, ai cũng dễ tỏ ra hiếu khách. Gặp gỡ dịp đám cưới, đám giỗ, thường hỏi địa chỉ nhau. Đây chẳng phải là thực dụng vụn vặt, nhưng là sự cần thiết để lo cho ngày mai. Trong tình hình Sài Gòn đang mở mang, tạo thêm dịch vụ, cần nhân công đáng tin cậy, cần người quản lý, lắm khi người chủ cơ sở chỉ biết tin cậy vào bạn bè. Lắm người quen thân nhưng chưa giúp ta được gì, trong dịch vụ nào đó, trong khi người mới quen lần đầu lại đầy đủ khả năng. *“Thương người như thể thương thân”*. Mình giúp anh A, xem như anh A chẳng bao giờ được dịp giúp trở lại, trong khi anh vừa quen, sẵn sàng giúp mình vô điều kiện. Trong bước đường lưu lạc, qua guồng máy kinh tế phức tạp của Sài Gòn, gặp một cơ hội tốt, là thừa khả năng cải thiện đời sống, nên cửa nên nhà.

Mỗi người cố giữ tư cách, giữ chữ tín. Giá trị con người là ở hành động, việc làm, nào phải ở lý thuyết suông. Rất ghét những người nói nhiều mà làm không được, *“năng thuyết bất năng hành”*. Bạn thân, người cùng nghề, phải giữ “đạo nghề”, “điều nghề”, - một từ

khó truy nguồn gốc, Đạo nghĩa, đạo ngãi là việc nhơn ngãi. Theo Huỳnh Tịnh Của, chữ “Nhà nghề” được giải thích là người lái buôn. “Đạo đi buôn” là nghề buôn bán, phận sự kẻ đi buôn phải làm thế nào.

Có câu ca dao nay ít phổ biến: *“Đạo nào vui cho bằng đạo đi buôn. Xuống biển lên nguồn, gạo chợ nước sông”*. Ta còn nghe mấy tiếng “điệu nghệ giang hồ”, thái độ hào hiệp, không thành văn bản mà người trong cuộc phải tuân theo. Đại khái, khi đi trên sông lớn, đi biển, gặp chiếc thuyền bất cứ của ai kêu cứu, phải lập tức đến giúp đỡ ngay, cứu vớt vô điều kiện. Có “điệu nghệ” của giới xe đò, giới đua ngựa, ăn mày, tiểu thương...

Gặp mâu thuẫn gay gắt, khó xử, dùng biện pháp thô lỗ, đánh đấm nhau, nhưng sâu sắc nhứt vẫn là đến chùa miếu, thề một tiếng rồi bỏ qua. Tòa án của thế tục không công bình như tòa án của lương tâm, của người khuất mặt (thần thánh).

Bạn bè nghĩa ngày xưa, thường gia nhập Thiên Địa Hội. Hội kín. Nhìn ra láng giềng, ta thấy khi thực dân Tây phương chia nhau quyền lợi ở Trung Hoa, mở thêm dịch vụ thì tại Hương Cảng và Singapore Thiên Địa Hội gặp môi trường phát triển hơn bao giờ hết. Kiểu hội kín ấy lan tràn đến Việt Nam, nhứt là Sài Gòn - Chợ Lớn, với làn sóng nhập cư của người Hoa và thực dân Pháp cố ý dung túng. Những “cái bang”, từng nhóm nhỏ kết nghĩa, thề “hoạn nạn tương cứu, sanh tử bất ly” kiểu “Đào viên kết nghĩa” trong truyện Tam Quốc. Những nhóm nhỏ này liên kết, do bộ máy bí mật chỉ huy. Nào

nhóm Kèo Xanh, Kèo Vàng (còn gọi Nghĩa Hưng, Nghĩa Hòa) lăm khi kình chống nhau, trên lý tưởng là đánh đổ người Tây phương, nhưng lần hồi suy thoái, chỉ còn mục đích cấu kết nhau để nắm độc quyền về thương mại, thầu dịch vụ bốc xếp ở bến tàu, yểm trợ bọn chủ xe đồ, nắm độc quyền ngành ăn uống, khách sạn. Ai muốn có sở làm, phải vào hội, người cầm đầu một nhóm nhỏ lãnh chức “đại ca”. Khi không còn sức mạnh để đánh đổ thực dân, họ trở thành những nhóm anh hùng hảo hớn, gây náo loạn, gọi nôm na là bọn du côn. Họ sẵn sàng đâm chém, trả thù cho phe nhóm, lính cảnh sát ít khi can thiệp vì là chuyện nội bộ... Không phải là thói phóng sự thật khi Nguyễn Liên Phong ghi lại, vào những năm 1909: *“Du côn lăm kẻ bạo tàn. Xung quanh Chợ Lớn nhấy tràn đảng phe. Trong mình thích tự “xăm mình”, không ghê. Củ chì, tay sắt, lưỡi lê dòm rình. Thừa cơ ngộ sự bất bình. Hùng hùng nổi giận đánh inh giữa trời. Rủi may sống chết như chơi. Coi nơi Khám Lớn ví như cửa nhà”*. Sài Gòn - Chợ Lớn mất trật tự, xảy ra tình trạng vô chính phủ ở từng khu vực, từng thời điểm, bọn cảnh sát bị uy hiếp hoặc bị mua chuộc, gây hoang mang cho những người lương thiện. Thậm chí những người thợ ở Sở Ba Son, sau khi lãnh lương, cũng bị giới “anh chị” chặn đường, bắt buộc đãi đằng ăn nhậu. Viên Thống đốc Nam Kỳ lúc bấy giờ chẳng biết dựa vào cơ sở pháp lý nào; đâm chém, gây náo loạn ngoài công lộ chỉ là tội vi cảnh, phạt vạ, vì theo “luật giang hồ” những người trong cuộc đều tự nguyện bãi nại trước pháp luật. Rốt

cuộc, giới Tư pháp ở Sài Gòn đã tìm cách định nghĩa: Thế nào là du côn (vagabondage)? Gán tội trạng ấy cho ai? Kết luận là nên trừng trị những người không gia cư nhứt định. Giới “anh chị” ứng phó lại dễ dàng, nhờ bà con bạn bè chứng dùm nơi cư trú (ở đậu), tìm những cơ sở tư nhân, nơi tuyển mộ nhơn công, để xin giấy chứng nhận là xong.

Trong một thời gian dài, lúc khủng hoảng về hệ tư tưởng yêu nước, lớp nghèo thành thị, giới sản xuất nhỏ, tuy sợ sệt nhưng vẫn thán phục vài thành tích của vài “anh chị”. Thơ bình ca ngợi hành động anh hùng cá nhân của Năm Ty, Sáu Nhỏ, Sáu Trọng được phổ biến, theo thể lục bát, do người mù đờn độc huyền.

Thiên Địa Hội hồi tàn lụn, phân hóa, vì chẳng còn nội dung rõ rệt. Lần hồi thiếu số cầm đầu trở thành tay sai của bọn tài phiệt (giới thầu dịch vụ bốc xếp ở cảng hoặc nhà máy, giới chủ xe đò); thậm chí lắm người lại tình nguyện qua Pháp để làm thợ không chuyên, phục vụ quân đội của mẫu quốc để đánh nước Đức, miễn là đi xa cho “thỏa chí tang bồng”. Bọn đại ca bắt buộc tay em cung phụng rượu thịt, chỉ vì quen thói hưởng lạc. Việc “ăn nhậu trước kia là hình thức, là phương tiện để hoạt động” đã trở thành nội dung thô bỉ của sự kết nghĩa, giành xôi thịt, rồi gây sự để đâm chém; lâu ngày không đâm chém là tự cảm thấy vô dụng, thiếu lý do để tồn tại.

Khi có phong trào Nguyễn An Ninh, những cuộc bãi công tự phát của giai cấp công nhân, rồi Đảng của giai cấp công nhân ra đời thì các hội kín mới tàn lụn. Xa họ

hàng, ở nơi mà công ăn việc làm đa dạng, thì Trời Phật chiếu cố cũng không bằng bạn bè giúp đỡ trước mắt. Thái độ hiếu khách xuất phát từ cơ sở tâm lý ấy. Người tạm thời thất nghiệp sống nhờ vào bạn mà không tự ti, vì *“thiên sanh nhơn hà nhơn vô lộc”*. Nuôi bạn, xem như phận sự. Phong cách này khá đẹp, nhất là trong thời Đảng gây cơ sở, phong trào “Mặt trận bình dân” rồi thử thách qua cuộc kháng Pháp chống Mỹ. Dầu cho khác thế đứng, ai đi đường nấy, nhưng bạn bè sẵn sàng giúp nhau, làm hết sức mình. Làm việc trong hàng ngũ nguy quyền, nhưng con cháu xa gần, từ miền quê đến, vẫn được chăm sóc tìm hoặc giúp sở làm, bao che. Bạn bè vừa mãn tù, phải đến thăm lập tức, đó là lòng chung thủy.

Lúc tang khó, thăm viếng nhau, thành thật, không vụ lợi. Người Việt cúng chùa người Hoa ở Chợ Lớn, người Hoa cúng chùa người Việt hoặc viếng Lăng Ông Bà Chiểu, đình làng, dịp lễ hội hằng năm. Một số chùa Việt Nam phía Chợ Lớn được trùng tu khá tráng lệ, nhờ vào sự đóng góp đáng kể của người Hoa, người Minh Hương, nhất là của các bà, các cô người Việt lấy chồng người Hoa.

Đình Minh Hương Gia Thạnh (Chợ Lớn) gốc là trụ sở hành chánh của làng Minh Hương cũ. Theo cơ chế từ chúa Nguyễn đến nhà Nguyễn, giới Hoa lai Việt được tự quản về thuế khóa, xử kiện hòa giải nội bộ. Người Minh Hương được quyền thi cử, làm quan, như Trịnh Hoài Đức từng giữ chức vụ tri huyện phủ Tân Bình (Sài Gòn - Phú Nhuận), quyền Tổng trấn Gia Định Thành,

Hiệp Tổng trấn Gia Định Thành (chăm sóc hành chánh kinh tế), Thượng thư Bộ lại. Ông soạn ra bản hương ước cho làng Minh Hương vùng Sài Gòn - Chợ Lớn. Pháp đến, giải tán cơ chế làng Minh Hương, từ đó, trụ sở cũ trở thành ngôi đình thờ Nguyễn Hữu Cảnh (kinh lược đầu tiên ở Nam Bộ), Trần Thắng Tài (người Hoa lập ra cảng Cù lao Phố) và Trịnh Hoài Đức. Trong đình, còn liễn đối, bút tự của Trịnh Hoài Đức. Có câu ca dao: *“Gỏi chi ngon bằng gỏi tôm càng. Đố ai lịch sự bằng làng Minh Hương”* (lịch sự, theo nghĩa có văn hóa, giữ thuần phong mỹ tục). Dịp bầu cử hương chức, bày ra lệ ăn uống. Bắt đầu vào cuộc. Ăn bánh hời với thịt heo quay, ngụ ý hời ý kiến, đặt vấn đề. Bầu cử chưa xong, ăn bánh xèo (chơi chữ, xèo là teo lại, thất bại), bầu xong, kết quả tốt, ăn suôn, thời xưa là bún, rau, ăn với nước tôm càng băm nhỏ. Nay cơ ngơi còn trang trọng, đáng bảo tồn.

*

* *

Đạo nào cũng tốt. *“Tốt nhứt vẫn là đạo làm người”*. Dám bỏ nhà đi tu, bất cứ vì lý do gì, cũng là người đáng trọng, tu tạm thời hoặc tu mãi đời cũng vậy. Đạo nào cũng dạy điều thiện: *“Nhơn hư đạo bất hư”*... Dịp vui chơi, ngày Chúa Giáng sinh, ngày Phật Đản; khó đánh giá từng tu sĩ của từng đạo, qua hành động, qua cách ứng xử đối với người lân cận. *“Ông bà hời xưa theo đạo Phật, đi chùa, nay ta đi chùa để nhớ ông bà”*. Dễ

rộng lượng đối với những nhà sư hoặc tiểu tăng không am hiểu giáo lý. Nụ cười và cái xá đáp lễ của người tu trong chùa là thành thật, như lời cáo lỗi: *“Tôi đi tu, chưa rành giáo lý, cố giữ đạo hạnh, tôi tin chắc rằng có nhiều người không ăn chay, không cạo đầu nhưng có Phật tánh không kém tôi”*. Linh mục đạo Thiên Chúa sẵn sàng trả lời về giáo lý, thích bàn chuyện khoa học, kỹ thuật. Đạo Thiên Chúa gần thực tế cuộc đời, vì không ăn chay. Mục sư Tin Lành vui tánh, cho phép ta tha hồ tranh luận, hết buổi này đến buổi khác mà không tự ái - Đạo “thờ cúng ông bà” phổ biến nhưt, nếu đó là một đạo. Cốt lõi của ngày Tết là ăn lễ Giao Thừa, thấp nhang, chung bày bông trái trên bàn thờ ông bà. Ngày giỗ ngày Tết là dịp bà con, bạn bè đoàn tụ. Ông bà không về hưởng, nhưng là nghi thức cần thiết, nhắc nhở người trong gia đình nên cư xử nhau như khi ông bà còn sống. Người trong dòng họ, tuy thất học, làm nghề lam lũ nhưng dịp Tết, dịp cúng giỗ phải được tôn trọng, theo ngôi thứ mặc dầu có nhiều người trong họ hàng giàu sang, học hành đỗ đạt. Lệ thờ cúng ông bà liên quan mật thiết với lễ hội dân gian ở đình làng, hoặc ở đền, miếu. Đình làng là một dạng Bàn thờ Tổ quốc và Đài liệt sĩ. Thời xưa các cụ gọi Tổ quốc giang san, là “sơn hà xã tắc”. Dân đến đình để làm lễ, hướng về Tổ quốc, cây cội nước nguồn qua trung gian của thần thành hoàng mà người dân hiểu là vị “khai quốc công thần”. Mặc ai định nghĩa theo “kinh điển, hàn lâm”, người dân ở Nam Bộ hiểu đình thần với nội dung ấy.

Đình muốn được linh thiêng phải có sắc của vua. Bộ Lễ thời xưa làm việc tùy tiện, dân chẳng biết tên thần nào (nhân vật lịch sử) để thỉnh cầu, rủi như chẳng được chấp thuận thì quở phạt. Trừ vài trường hợp đặc biệt, do quan lại nhiều thế lực đề nghị. Triều đình ban xuống là may phước rồi, miễn là có ấn vua. Xin không được phải qua thủ tục hối lộ phiền phức, thì thờ “Thần vọng” (trông ngóng chờ bỏ nhiệm xuống), lắm khi, tạm xem đền thờ Quan Công là đình làng, để hàng năm bày ra hội lễ, ganh đua với làng lân cận; thậm chí mượn người đi trộm sắc thần của làng khác, đem về giấu kín, ai lên xem thì bị hộc máu! Nội thành Sài Gòn chia ra nhiều làng. Pháp đến, trong bước đầu, đặt thêm làng mới để rồi xóa bớt, tổ chức từng hộ, như một thị xã bên chánh quốc. Tại Sài Gòn, nhà thờ Đức Bà là cơ sở tôn giáo mà Nhà nước nhìn nhận về pháp lý. Hạt Gia Định, kẻ Sài Gòn lần hồi trở thành nơi trú ẩn, tiền đồn của văn hóa Việt. Lịch sử hãy còn để rành rành một di tích có tầm cỡ: Ngôi mộ Tả quân Lê Văn Duyệt, Tả quân đã xây dựng cơ sở và nề nếp lần đầu tiên cho vùng Bến Nghé - Chợ Lớn (hai lần làm Tổng trấn), rồi bị Minh Mạng tru dập, lại xảy ra cuộc khởi binh của Lê Văn Khôi nhằm trả thù cho người cha nuôi. Thời nắm quyền hành, Tả quân cương quyết trừng trị những người cậy quyền thế, khinh thường luật pháp (chém Huỳnh Công Lý), chém tại trận một đứa bé chửi cha mắng mẹ. Đầu năm, bày lễ diễu binh tập trận (gọi là Ra binh), sau đó, tiệm quán mới được phép khai trương. Vua Tự Đức xóa bản án do

Minh Mạng đặt ra, phục hồi danh dự cho Tả quân từ năm 1848, đến năm 1868, tuy Nam Kỳ đã hoàn toàn thuộc Pháp, lại truy phục, thăng cấp cho người bị hàm oan.

Miếu thờ Lê Văn Duyệt, được người ngưỡng mộ hơn ngôi đình làng Bình Hòa, vì mang dấu ấn lịch sử của cả Sài Gòn. Lúc đầu, việc trùng tu còn sơ sài, phải đợi đến phong trào Duy Tân rồi phong trào Phan Châu Trinh, Lãng Ông mới thu hút đại đa số người Sài Gòn. Đến để hái lộc, dự hội lễ dân gian, cầu quốc thái dân an, xem hát bội cổ truyền, vì hội lễ gắn bó hữu cơ, nâng cao tầm nhìn cho người dân Gia Định vươn lên ngoài khuôn khổ gia đình, địa phương, hòa hợp vào niềm vui của giang san đất nước. Đôi ba thế hệ dự hội lễ, lâu ngày trở thành “quán tính”. Lý lịch Tả quân không quan trọng, nắm mộ Tả quân chỉ là một cái cớ.

Người Hoa phía Chợ Lớn đến cúng vái tạ ơn, hiểu Tả quân là một dạng ông Quan Công Sài Gòn.

Dịp Tết người Sài Gòn cũng dành thời gian thăm viếng đền chùa người Hoa ở Chợ Lớn, thêm cuộc hành hương đi núi Bà Đen (Điện Bà); việc này không thấy ghi trong *Gia Định Thành Thông Chí*, cuối đời Gia Long, nhưng trở thành lệ, khi bà Sương Nguyệt Anh đi Điện Bà, vịnh cây bạch mai, trong giai đoạn mất nước, chẳng biết cứu nước theo đường lối nào, trước thế lực quá hùng mạnh của thực dân.

Một nhân sĩ đã khảo sát; người Sài Gòn và người vùng đồng bằng, về cơ bản, là theo một dạng tín ngưỡng dân gian đặc thù: tín ngưỡng của phụ nữ, tín ngưỡng của người nghèo khó. Không đi chùa (vì tốn kém, mất

thời giờ) nhưng tự nguyện ăn chay mỗi tháng vài ngày, thỉnh thoảng lại bỏ lẹ, rồi ăn chay trở lại. Đến nay hãy còn những chiếc xe thổ mộ, từ hừng đông đã lục tục đưa đến Sài Gòn, Chợ Lớn nhiều nhất là bông vạn thọ, màu vàng tươi sáng, loài hoa bản địa, bán nhiều nhứt vào ngày sóc, ngày vọng (rằm và ba mươi âm lịch). Mua về cúng bàn thờ ông Thiên, ông thần Tài, ông Táo, ông bà tổ tiên, nhằm cầu mong được may mắn, ngay trong kiếp này, gây lạc quan, nhớ ơn “ông bà đất nước”.

Trong giao thiệp hàng ngày, làm ăn, muốn nhân công, vấn đề tôn giáo không đặt ra. Người láng giềng, bạn bè chẳng mấy khi chú ý đến tôn giáo của bạn. Đại khái, có đạo kiểu chung chung, gọi là nghi lễ cần thiết, theo tục lệ ông bà hoặc của bên nhà chồng, bên vợ. Người đạo Thiên Chúa, người đạo Phật sẽ trở thành lảm cẩm, nếu tỏ ra kém bao dung. Việc cúng miếu thờ trước cử hành vui vẻ, bạn hàng ở chợ sẵn sàng quyên góp, chẳng cần biết miếu ấy thờ cúng vị thần gì. Rằm tháng Bảy, riêng người rành giáo lý Phật giáo mới hiểu là ngày Vu Lan, đa số đồng bào quan niệm là dịp cúng “cô hồn các đấng” (thập loại chúng sinh) biểu lộ tính nhân đạo rất cao. Đối với người đã chết, không còn phân biệt chết vì làm điều thiện hoặc vì làm điều ác, ta hay là thù. Đối với địa phương mà gốc gác cha ông thời xưa là lưu dân, ai nấy ngậm ngùi nghĩ rằng trong số hồn oan vất vưởng chắc chắn có thân nhân của mình, trên đường lưu lạc tìm sinh kế, chưa kể đến nạn nhân chiến tranh. Giới trẻ và người già, ở ngay những xí nghiệp hiện đại

cũng đòi hỏi chủ nhân phải xuất tiền cúng, với lý do sợ lũ cô hồn đói rách đến phá hoại, gây hỏa hạn hoặc tai nạn kỹ thuật. Thật ra, đó là dịp nghỉ việc trước giờ, để cùng nhau uống rượu, ăn thịt heo quay khỏi tốn tiền.

*

* *

SONNAM

NGƯỜI
SÀI GÒN

Trong thời gian dài, nhật báo là phương tiện thông tin đáng tin cậy nhất: đài thu thanh trở thành thông dụng từ sau Đệ nhị thế chiến, nhờ giá vừa phải, với kỹ thuật bán dẫn. Người có đài vẫn thích đọc báo, không biết tin tức thì giống như “ếch ngồi đáy giếng”!

Đọc báo để bàn bạc với bạn bè, khó lòng đọc để một mình mình biết, lại đọc nhiều tờ báo, nếu dư tiền, để nghe ngóng dư luận khác nhau. Công chức, giáo viên cũng ham đọc báo để theo kịp thời cuộc, nắm bắt dư luận. Tình hình Trung Quốc, Mã Lai, Thái Lan, ở châu Âu gây ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống của hãng xưởng, hiệu buôn, mà người làm công gấn bó, e bị sa thải khi thua lỗ. Giá lúa gạo mà Nam Kỳ xuất khẩu lên xuống từng ngày, trên thị trường Đông Nam châu Á và thế giới. Cần biết tin tức các tỉnh trong nước, nơi họ còn cha mẹ, anh em, họ hàng. Tờ báo phải mang đủ chất lượng, đa dụng: thông tin về chính trị, kinh tế, thể thao, kịch trường, điện ảnh, giải trí với văn chương, thơ ca, chuyện cổ tích, tiểu thuyết, thêm kiến thức phổ thông...

Giới bình dân đã đành, nhưng giới trí thức, tiểu tư sản sống bám vào thực dân vẫn thích những bài báo

“đổi lập”, công kích nhà cầm quyền, bêu xấu bọn hội đồng quản hạt, địa hạt, chê bai chính sách thuộc địa, lột trần những kẻ làm chính trị “xôi thịt”. Nam Kỳ là xứ bị bóc lột từ đời các chúa Nguyễn, đến thực dân Pháp, đế quốc Mỹ; nhiều thế hệ trôi qua và mãi đến con cháu đương thời, chưa ai chánh phủ thực dân, phong kiến nào tốt với dân cả!

Báo chí Sài Gòn đã cải tiến với tốc độ nhanh, theo mô hình báo chí Pháp để rồi mang sắc thái Sài Gòn khá rõ nét, các chủ báo được nể nang. Luật báo chí ở xứ thuộc địa tương đối dễ dãi hơn Bắc và Trung Kỳ. Nhiều ký giả, nhà thơ, nhà văn từ Bắc, Trung vào với đóng góp đáng kể. Chi tiết nhỏ: Hàn Mạc Tử bắt đầu phụ trách mục Thơ của tờ báo Sài Gòn; báo này do một người từ Quảng Ngãi, sau khi thất bại trong nghề làm lao công ở Lục Tỉnh bèn đứng ra... làm chủ báo. Ký giả, nhà báo vi phạm luật lệ có thể bị tòa án trục xuất về sinh quán (Bắc và Trung Kỳ), báo giới, ký giả đã tổ chức nghiệp đoàn, hoạt động tương đối sôi nổi.

Xứ thuộc địa, giấy tờ công văn phần lớn dùng chữ Pháp. Suốt thời gian dài, báo chữ Pháp, do người Việt đứng tên, được hưởng qui chế rộng rãi nên có thể “ăn nói mạnh”, so với báo chữ Việt. Người biết Pháp văn đọc rồi phổ biến lại cho giới khác, tóm tắt nội dung. Người Hoa ra báo chữ Hoa.

Nhờ báo chí, cuộc tranh đấu giành quyền sống được hữu hiệu. Những vụ Nọc Nạn, Thạnh Quới, Ba Thê, với hành động cướp bóc của bọn địa chủ, lấn hiếp người

khẩn hoang v.v... được phơi trần trước dư luận, trái với ý muốn của chủ báo, nhưng báo bán chạy, dễ kiếm lời. Khi bị áp bức, người dân tìm tòa soạn báo, tìm ký giả để phân trần, nhờ lên tiếng bình vực. Hầu hết các nhật báo, muốn bán chạy, vì là tư doanh, phải phô trương tôn chỉ, đại khái bình vực lao động.

Báo Xuân là sáng kiến lý thú nhất của Sài Gòn. Trước 1932, các báo thường đăng tải vài lời chúc đơn sơ, tường thuật ngày Tết, với tỉ lệ bài vở ít ỏi, tuần báo Xuân khá dày, gồm nhiều bài vở, in màu, thêm phần quảng cáo thương mại đăng với giá cao. Đúng ra, nên gọi là đặc san văn nghệ, ở Hà Nội đã gọi đích danh là “Sách Chơi Xuân”. Điều trớ trêu là loại báo Xuân này được biên soạn, đặt bài vở từ hồi tháng mười, tháng mười một âm lịch, phát hành vào đầu tháng chạp, khá lâu trước ngày “đưa ông Táo về Trời”. Bìa đẹp, lời chúc Tết, tình hình chính trị, kinh tế trong năm qua, rồi chuyện vui, tranh khôi hài, chuyện lạ khắp thế giới, ảnh thiếu nữ du xuân, tổng kết về thể thao, sân khấu. Sẽ là thiếu sót lớn nếu thiếu bài “Năm Ngựa nói về con Ngựa”, “Năm Chuột nói về con Chuột”. Thêm tục lệ xưa về ngày Tết ở khắp Bắc Trung Nam, thi phú về Tết. Để châm biếm, soạn bài Sớ táo Quân, tố cáo những bất công của thực dân trong năm qua. Thêm chuyện về các loài hoa, loài thú. Bấy giờ, báo chí bán lên Campuchia, Lào, đông đảo Việt kiều, và tận bên Pháp. Thêm bài về Xuân tha hương, do một du học sinh kể lại. Hoặc tục lệ, cổ tích, thắng

cảnh của Lào, Campuchia thường là do Việt kiều làm công chức trên ấy ghi lại, với hình ảnh.

Báo Xuân luôn luôn được độc giả chờ đón, so sánh, mỗi người mua năm ba số khác nhau, để chung bày tại phòng khách, hoặc làm “tặng phẩm” cho bạn bè, bà con. Phòng mạch của bác sĩ, tiệm hớt tóc, nhà chùa đều chung bày báo Xuân. Tiền lời của báo này thường được chủ báo giao trọn cho bộ biên tập, cho công nhân nhà in, một dạng “phúc lợi” ngoài lương tháng 13.

Xem lại những báo Xuân từ 1931, ta không khỏi xúc động khi gặp những hồi ký về ngày tết trong tù ở Sài Gòn, Côn Đảo, về đời sống gia đình của các chiến sĩ như Nguyễn Văn Tạo, Dương Bạch Mai, Nguyễn Văn Nguyễn. Chồng ở tù, vợ con ở nhà ăn Tết như thế nào?

Báo chí hàng ngày thường văn phong “viết như nói”, đặc tính của văn chương Nam Bộ, xuất phát từ khi chữ quốc ngữ mới phổ biến với Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của. “Văn nói” khác với “văn viết”, luộm thuộm nhưng hồn nhiên, thân mật, lắm khi sai văn phạm nhưng rõ nghĩa. Kiểu ăn nói bình dân. Vài nhà xã hội học đã luyện tiếc cái hương vị của kiểu ăn nói mộc mạc, không gò bó, Pháp gọi là *anacoluthie*, thí dụ: “Ra chợ uống cà phê thì tôi muốn đi, mà cá tôm ít, người nhóm thưa thớt, mưa nhiều, ở nhà vui hơn”.

Nói đến ký giả, đồng bào hiểu là người trực tiếp bênh vực cho đời sống hàng ngày của đồng bào, từ chuyện lớn chuyện nhỏ. Những người mang “sứ mạng”, tuy rằng lắm khi “nhà báo nói láo ăn tiền”. Hiện ra trước

mất đồng bào hình ảnh người ký giả nghèo, vợ con sống thiếu thốn. Nếu luân lý của xã hội đang bị xói mòn, băng hoại thì lương tri của giới ký giả vẫn trong sáng.

Thời thực dân Pháp rồi Mỹ, số ít ký giả cực kỳ phản động, đánh thuê cho địch, đã bị cô lập, mang mặc cảm tự ti rõ nét. Họ phô trương “đối lập” với chính quyền bù nhìn. Đồng bào gọi đó là “đối lập cuội”, “đối lập hậu môn” (bề ngoài đối lập, nhưng lén gặp quan trên, chui vào cửa hậu, để xin quyền lợi riêng). Giới ký giả đã sáng chế những chuyện khôi hài, nhiều tiếng lóng mà chính người thân chính quyền, quân sĩ, công chức của chế độ cũng phải dùng, cho hợp với thời trang. Phủ đầu Rồng là phủ của Tổng thống Thiệu (giữa con dấu của hấn vẽ đầu rồng), Phủ cây Tùng chỉ Phó tổng thống Trần Văn Hương (con dấu vẽ hình cây tùng), “*Ông tướng râu kềm*” là Nguyễn Cao Kỳ, hoặc “*Tướng Tàu bay*” (Kỳ mang bộ râu cứng, sĩ quan không quân), “*hỏi thăm sức khỏe*” là đồn tra tấn của công an chế độ cũ, “*giàn chào*” là cảnh sát dã chiến mang khí giới đến bao vây, bắt bớ, hình ảnh khôi hài, như trường hợp đón rước vị quốc khách với hàng rào danh dự, có quân sĩ bồng súng chào. Lại còn nhiều tiếng phổ thông như “*Bỏ đi Tám*” (nhằm can gián người đang nóng giận), “*Sức mấy mà buồn*” (mọi rắc rối đều trôi qua, ta cứ đứng đung).

Ký giả nước ngoài đã phải nhìn nhận: Cuộc biểu tình “Ký giả ăn mày” tổ chức ở Sài Gòn vào cuối năm 1974 là cơ hội tập hợp lớn lao nhất của dân Sài Gòn qua thời Diệm và thời Thiệu. Đoàn người đến quảng trường

chợ Bến Thành trong khi khúc đuôi còn ở phía Nhà hát lớn. Ký giả gồm vốn vẹn ba mươi người nhưng đồng bào mọi giới, mọi ngành đã có cơ để tham chiến. Giới ký giả buổi ấy, tuy nhiều báo bị đóng cửa, vẫn chưa đến mức đói phải mang bị mang gậy ăn mày. Đó là sự thị uy của lý tưởng dân chủ, của chính nghĩa.

Xem hát cải lương đã là nhu cầu lớn; thích điện ảnh, nhưng đồng thời, mê cải lương. Đây là ngành kinh doanh để sinh lợi nhưng rất phiêu lưu; giữ cho một tờ nhật báo đứng vững đã khó; một đoàn cải lương muốn trở thành “đại ban” lại khó hơn. Hết thành công, mỗi ngày hoặc mỗi đêm tha hồ thu hàng vạn đồng, “vừa chữ vừa la cũng đắc hàng”; khi vô duyên, không hợp “khẩu vị” của thân chủ thì trong 24 giờ cũng tuột dốc thảm hại. Làm chủ báo, làm bầu gánh hát, phải giỏi về quản lý, khó tánh hoặc phóng khoáng quá mức đều thất bại.

Tuy co cụm trước trào lưu mới, ngành hát bội vẫn sống được, diễn thường trực ở điểm cố định, gần chợ Cầu Ông Lãnh; người lớn tuổi và giới trẻ, phần lớn thuộc giới lao động thích xem và bảo dưỡng. Dịp Tết, nhờ hát đình doanh thu khá hơn. Cải cách vừa phải tuyển chọn lớp nghệ sĩ trẻ, câu hát bớt chữ Hán cho dễ hiểu, thỉnh thoảng xen bản nhạc tài tử, thử nghiệm những tuồng mới như *Nguyễn Huệ đại chiến Gò Đống Đa*, *Trần Hưng Đạo bình Nguyên*. Những nghệ nhân già dặn trong nghề vẫn theo “nghệ nghiệp”: Thành Tôn, Minh Tơ, cô Năm Đồ, cô Ba Út, cô Năm Sa Đéc, được trân trọng. Từ sau Đệ nhứt thế chiến, hội Khuyến học Sài Gòn hoạt động mạnh thu

hút giới trí thức ham chuộng văn hóa Đông Tây. Do yêu cầu của tình hình, ban đầu lập ra Ban chấn hưng hát bội, rồi lấy tên Hội Khuyến lệ cổ ca (cuối năm 1957 được nhìn nhận hợp pháp). Mỗi năm, hội này tổ chức đôi ba buổi hát, nhằm thao tác cho nghệ nhân, giữ chuẩn mực cổ điển, tránh tình trạng buông lỏng, suy thoái. Lãng Ông Bà Chiêu, đình Phú Trung (Phú Nhuận), đình Cầu Quan, trường Quốc gia Âm nhạc là nơi Hội tổ chức trình diễn, được tán thưởng, nhất là tuồng *San Hậu*. Cụ Đỗ Văn Rở, nhân sĩ lão thành, am tường nghệ thuật hát bội thường cầm chầu trong bầu không khí trang trọng. Trên Đài phát thanh của chế độ cũ, tuồng hát bội vẫn giữ được chỗ đứng.

Tuồng cải lương là thành tựu đáng kể của người Sài Gòn và phía đồng bằng. Xuất phát từ Mỹ Tho, Sa Đéc, ngành này được “nâng cấp” và nhìn nhận là sân khấu dân tộc trước công chúng Sài Gòn. Cải lương không quá “trí tuệ” như kịch nói, không câu nệ ước lệ như hát bội. Bản vọng cổ đã tổng hợp những âm hưởng trữ tình của các điệu hò, điệu lý. Vọng cổ ra đời, ở thôn quê bớt hò bớt lý, giới buôn bán đường dài trên sông (thương hồ) ít hát đối đáp; dịp giỗ, cưới lấy vọng cổ làm bài chính yếu để giải trí.

Sân khấu cải lương đã tổng hợp được cổ kim và có khả năng tiếp thu những đề tài xã hội, lịch sử. Không quá hùng tráng (thế mạnh của hát bội), không nặng nề về suy tư trừu tượng như kịch nói, nhờ vậy đem những giây phút thoải mái cho người xem. Những bản “tài tử”

đem từ Huế vào, cải biến lại cách trình tấu; dung nạp tân nhạc, hoặc bài bản phổ thông của nhạc Quảng Đông. Dĩa hát, máy hát, một thời đã là thứ tiện nghi cao cấp ở thôn quê, trong dịp cưới hỏi, đám giỗ. Nội dung của tuồng cải lương phải có hậu, chánh thắng tà, luân lý cổ truyền thể hiện dứt khoát. Vài nhật báo đã sống dễ dàng nhờ trang Kịch trường giới thiệu, phê bình tuồng tích, ghi chép, sinh hoạt của nghệ nhân, bước thăng trầm của từng đoàn hát. Nghệ sĩ hữu danh sống cao hơn mức trung lưu, trong khi diễn viên kịch nói (trước 1975) lãnh thù lao rất khiêm tốn.

Sân khấu cải lương xuất phát từ hơi tàn của phong trào Duy Tân. Bùi Kiệm trong thơ *Lục Vân Tiên* là khả ố, nhưng Bùi Kiệm trong “ca ra bộ” của bản Tứ Đại đã trở thành nhân vật đáng thông cảm. Ta có thể liên tưởng đến giới tư sản manh nha và giới điền chủ, mệt mỏi sau sự thất bại của phong trào Đông Du, suy tôn Cường Để, “đánh Chệc, đuổi Chà” (ngụ ý đánh tư sản mại bản Chợ Lớn tóm thâu lúa gạo và giới Chetty chuyên cho vay bạc). “Kiệm thưa: *Tài bất thắng thời. Con dám nào không lo bề công danh. Tuổi con còn xuân xanh, ơn mẹ cha chưa đền.*” Bùi ông nghe tiếng nỉ non, vuốt ve khuyên Kiệm: *Thôi, con ở nhà, đừng khuya sớm với cha*”.

“Tài bất thắng thời” là tiếng thở dài, tự an ủi. Có một đoạn của bài Bình bán vắn, mô tả tâm trạng Bùi Kiệm. “*Túc tối thay. Phải thi tài thi trí còn nói chi. Nào hay đâu cứ lo thi tiền. Ai nhiều tiền hơn thì tên đứng cao...*”. Trương Duy Toàn, người thầy tuồng, từng góp công lớn

cho sự trưởng thành của ban hát Thầy Năm Tú ở tại Mỹ Tho đã đánh giá cao nhân vật Từ Hải của truyện Kiều, qua bài Hành Vân: *“Mặt yêng hùng... Đường cung kiếm, cái chí nam nhi, núi sông là phận. Từ đây ta quyết vẫy vùng cho sóng dậy trần ai”*.

Nhạc tài tử, sân khấu cải lương gắn bó hữu cơ với người dân yêu nước, khá lâu, trước khi có Đảng.

Trước 1945, mỗi tỉnh, hoặc quận lỵ đều xây rạp hát cho đoàn cải lương thuê mượn. Đoàn hát đến, cả thị xã, thị trấn, như thêm sinh lực. Ta khó quên bầu không khí náo nhiệt ở Ngã tư Quốc Tế (góc Đề Thám, Bùi Viện), phía sau rạp Nguyễn Văn Hảo. Bấy giờ, rạp này được gọi là “hàng không mẫu hạm” to lớn, so với rạp ở các tỉnh lỵ. Nghệ sĩ đến trình diễn thấy tự ti, nếu bấy lâu chỉ làm quen với sân khấu cỡ nhỏ, thêm số khán giả đáng nể nang, nào chủ báo, luật sư, chủ xuất nhập cảng, ký giả chuyên phê bình kịch nghệ. Gọi “quốc tế” vì tập nập; trước giờ, hoặc lúc đang hát, nhiều người tụ hội để uống cà phê, ăn một món bình dân, để dẫn bụng. Chủ nợ, chủ đoàn hát, giới chuyên lãnh quảng cáo, soạn giả cải lương, họa sĩ trang trí và khách yêu kịch nghệ nếu không đến Ngã tư này thì thấy buồn, thiếu lượng thông tin của ngành nghề.

*

* *

Truyện Tàu chứa đựng nhiều mẫu chuyện hỉ nộ ái ố soạn ra tuồng hát bội được yêu thích từ xưa: nào *Phụng*

Nghi Đình, Tống Tầu Đơn Hùng Tín, Mạnh Lệ Quân thoát hài, Trương Phi thủ cổ thành, Mộc Quế Anh dựng cây. Truyện Tàu dịch từ đầu thế kỷ, nhờ vào sự phát triển của ngành in ấn, máy và giấy đều nhập cảng, in từng quyển nhỏ, làm giàu cho nhiều nhà xuất bản. Thơ *Lục Vân Tiên* phổ biến rộng, nhờ chữ quốc ngữ, gây phong trào nói thơ. “Nói truyện” ở miền quê là một người đọc cho hàng chục người xúm xít nghe; nói truyện và nói thơ muốn hấp dẫn phải thay đổi giọng điệu, tùy tâm trạng của nhân vật.

Chú ý vào cốt truyện, không thích nghe phân tích dông dài, chương “Thiệt chiến quân nho” của Tam Quốc, tuy đầy trí tuệ, nhưng khó hấp dẫn giới thưởng ngoạn. Tiểu thuyết Hồ Biểu Chánh gây được tiếng vang sâu rộng, nhờ cốt truyện đầy đủ hỉ nộ, với nhiều động tác, diễn tả tâm lý gọn và ngắn. Bối cảnh là Sài Gòn và đồng bằng sông Cửu Long với những điền chủ, trung nông, công chức phân hóa qua tác động của tư sản thực dân, gây mâu thuẫn trong luân lý gia đình và xã hội. Hồ Biểu Chánh đã phóng tác khéo léo vài bộ tiểu thuyết bình dân của Tây phương.

Đáng kể trên thị trường còn những “thơ”, tức là truyện diễn ca, thể lục bát, để “nói thơ” theo điệu “bài chòi”, cải biến, gọi là điệu nói thơ *Vân Tiên*.

Thơ *Cậu Hai Miêng*, con lãnh binh Tấn được dân gian hồi đầu thế kỷ XX dành cho nhiều cảm tình. Cha là Việt gian, nặng nợ máu với dân tộc, nhưng con dám sử dụng vài đặc quyền đặc lợi của thực dân ban bố, để

không phải là chỉ biết ăn hiếp kẻ nghèo túng, nhưng lắm khi đánh trả lại bọn cường hào khác. Thầy thông Chánh giết tên biện lý Pháp, hấn dụ dỗ người vợ đẹp của thầy. Thầy sẵn sàng đổi mạng với tên thực dân, biết chắc lưới gươm sẽ chặt đầu mà vẫn làm. Bản gốc thơ Thầy thông Chánh, thơ Cậu Hai Miêng bị thực dân cấm, bản lưu hành nay còn gặp là bản đã cải biên, thêm tình tiết vô lý để làm vừa lòng nhà cầm quyền bấy giờ.

Tái bản quá nhiều lần, nào *Lâm Sanh Xuân Nương*, *Bạch Viên Tôn Cát*, *Dương Ngọc*, *Nàng Út*, *Thạch Sanh Lý Thông*... Loại hò huê tình, hò xay lúa in thành tập, lúc sử dụng về sau này, ta nên thận trọng. Những tập ấy chẳng phải thuần túy là công trình sưu tầm vì ngoài những câu đã phổ biến rộng rãi trong dân gian, còn phần nhiều câu sáng tác thêm của “soạn giả”. Có những câu thành công, nhưng nhiều câu chẳng được ai hát. Sách phổ thông gồm *Minh Tâm Bửu Giám*, *Huấn tử cách ngôn*, *Nữ Tắc*, *Phu thê ngôn luận*, dạy đòn kìm, sưu tập bài ca tài tử, phú, vè. Ăn khách vẫn là Kim cổ kỳ quan, truyện tiểu lâm, tiểu đàm.

Ảnh hưởng của thơ truyện đã ăn sâu trong giới bình dân và trung lưu ở ngay nội thành. Rồi đến phong trào kiểm hiệp (*Long Hình Quái Khách*, *Chu Long Kiến*...) từ Bắc đưa vào, thu hút nhanh chóng giới bình dân và trung lưu công chức. Vẫn là nhiều động tác đánh nhau, bùa phép kiểu truyện *Phong thần*.

Tiểu thuyết Bắc - theo nghĩa do văn sĩ Bắc Hà sáng tác, in từ Hà Nội được sự ủng hộ nồng nhiệt của giới

công, tư chức có trình độ trung học. Loại *Tiểu thuyết thứ bảy* một thời phổ biến trong giới trung lưu, thêm *Phổ thông bán nguyệt san*.

Người Sài Gòn ít có ai (gần như không có) viết văn được sĩ phu Bắc Hà mến mộ. Nói chung, lời lẽ quá nôm na, sách in sai chính tả. Nhặt báo Sài Gòn thường mở cuộc thi thơ, truyện ngắn, công bố vào dịp ra báo Xuân, nhưng chất lượng không cao.

Đi tắm biển, thú vui mới lạ đối với dân ta nhanh chóng thu hút giới trung lưu. Đọc báo *Lục Tỉnh Tân Văn* hồi phong trào Duy Tân, ta gặp những bài khuyến khích đi tắm biển, nơi lý tưởng như là Vũng Tàu, Long Hải. Lần hồi giới thương gia, công tư chức mỗi năm ít nhất cũng được đi Vũng Tàu, sở phí tương đối nhẹ, với xe đò. Tìm ra khu vực tịnh dưỡng ở vùng cao Đà Lạt là thành tích điều tra nghiên cứu của bác sĩ Yersin. Thị trấn Đà Lạt thích hợp với người Âu; khí hậu tương đối lạnh, thuận lợi để trồng vài giống hoa vùng ôn đới, thêm rau cải, chăn nuôi. Biệt thự nơi đây xây cất kiểu vùng cao châu Âu, Thụy Sĩ. Trước kia, đi Đà Lạt quá tốn kém, dùng xe lửa có móc bám đường rầy để khỏi tuột khi leo dốc. Về sau, lộ xe mở ra, thu hút đa số đồng bào từ Bắc Bộ, Trung Bộ, đến lập nghiệp, phát triển ngành trồng tía bông hoa; rau cải, đặc biệt là bắp cải. Du ngoạn ở ngoại thành ít tốn kém hơn, giới công tư chức và thương gia Sài Gòn hẹn nhau “ăn nem Thủ Đức, tắm suối Xuân Trường”, trong buổi đầu, dùng xe có ngựa kéo. Vườn cây ăn trái ở Lái Thiêu hấp dẫn người

Sài Gòn, mùa nắng sắp chấm dứt, thì sầu riêng, măng cụt, dâu, bòn bon chín rộ.

Câu cá đồng, câu cá sông, bộ môn giải trí của người sành điệu. Trước 1950, ruộng phía An Lạc, Bình Chánh ít dùng thuốc xịt rầy, cá còn nhiều, người Sài Gòn tha hồ dùng xe đạp ngao du về hướng Phú Lâm, buổi sáng chủ nhật, cùng vài bạn, mỗi cào cào bán sẵn trên đường. Vui trong nắng sớm, bầu không khí trong lành, lúa lên xanh mát sắp sửa trở đồng đồng. Câu nhiều nhứt là cá rô, bỏ vào giỏ, rồi đến nhà bác nông dân quen thân - một kiểu bạn bè kết nghĩa - nhờ nấu cơm, kho hoặc chiên cá, ăn rồi ngủ; xế chiều, đạp xe lững thững về Sài Gòn. Cần câu kiểu ngoại nhập bán giá cao hơn nhưng có thể ném mỗi ra xa, giựt cá ít sảy. Câu ở bến tàu Lục Tỉnh cũ hoặc đi xe gắn máy lên cầu tận Biên Hòa, sông Đồng Nai, sông La Ngà hoặc ngoài biển Vũng Tàu.

Đá gà là thú vui truyền thống, thu hút mọi giới, mọi lứa tuổi. Ta nhớ Tả quân Lê Văn Duyệt xưa kia thích đá gà và hát bội. Gà Bà Điểm nổi danh khắp Nam Bộ cùng với gà Cao Lãnh; theo giới nhà nghề, hai giống gà này lai với gà Mã Lai lần hồi thuần hóa. Đua ngựa là môn giải trí, với xác suất khá khoa học nhưng vẫn còn yếu tố may rủi, lần hồi trở thành trò chơi “đỏ đen”. Khi chưa chiếm trọn Nam Kỳ Lục Tỉnh, người Pháp đã mở trường đua ngựa, tại vùng đất nghĩa địa (mặt bằng Bộ tư lệnh Thành ngày nay), đến năm 1932, nhằm mở rộng cho hợp với tiêu chuẩn quốc tế, dời về Phú Thọ, góc đường 3 tháng 2 và Lý Thường Kiệt ngày nay. Giới nuôi ngựa

đua rèn luyện tay nghề, qua đôi ba thế hệ, lắm người đến xem đua ngựa để giải trí, với tư thế khách phong lưu. Một thời, nhiều tờ báo đăng “Lời bàn đua ngựa”, hoặc ra bản tin đặc biệt về tình hình đua ngựa, dự kiến kết quả. Chuyện con “thần mã Đạm Sáp” mãi gây ngạc nhiên cho giới nhà nghề: mẹ gốc ở Việt Nam, Đạm Sáp cao hơn 1 mét 2 đã thắng cho đến khi giải nghệ những con ngựa cao 1 mét 40.

Nhặt báo, sân khấu cải lương, bóng đá là 3 nhu cầu lớn, đến nay vẫn còn là cấp thiết. Từ năm 1896, vài người Âu ở Sài Gòn gặp nhau tại bãi cỏ của đô thành, bấy giờ chưa chỉnh trang, để chơi quả bóng hình bầu dục. Năm sau, chơi quả bóng tròn, lập ra hai đội toàn người Âu: của giới dân sự và của lính bộ binh Pháp. Sau đó, có đội thứ ba của Hải quân. Năm 1905, đầu tiên có trận giao hảo với đội của Thủy quân Anh, tạm dùng bến Sài Gòn. Năm sau lập hội bóng đá đầu tiên của người Việt lấy tên Gia Định sports, rồi lần lượt lập hội Thị Nghè (Phú Mỹ), hội Chợ Lớn, Tân Định. Năm 1917, lần đầu tiên đội Gia Định của người Việt đoạt chức vô địch Sài Gòn, thắng các đội Pháp, đem niềm tự tin cho người Việt, đổi tên là Ngôi Sao Gia Định. Hội này tiếp tục giữ vai trò tiên phong, năm 1924, lại đoạt giải, thắng các đội Pháp. Bấy giờ, hội người Việt phải nằm trong hệ thống chỉ đạo của Tổng cuộc Bóng đá do người Pháp cầm đầu. Năm 1924, các hội của người Việt tách ra, lập Tổng cuộc Thể thao của người “An Nam”. Hàng chục đội bóng của Sài Gòn và ngoại ô đã trưởng thành: Chợ Lớn, Khánh Hội, Tân

Định, Paul Bert (đường Trần Quang Khải ngày nay), Thủ Dầu Một, Chợ Quán, Gò Vấp, Phú Nhuận. Năm 1929, được xuất ngoại, Hội tuyển của người Việt, tiếp xúc giao hữu với Singapore, Thái Lan.

Sân Thống Nhất ngày nay khánh thành từ năm 1931. Tư nhân hoặc tổ chức tư nhân lần lượt đứng ra lập giải, đội người Việt vẫn trên chân đội của người Pháp. Chiến thuật sắp đội hình theo chữ W.M, du nhập từ năm 1937, do một hội tài tử Anh Quốc sang viếng Sài Gòn. Lúc đầu, ta thua nhưng ngay vài ngày sau, ta học nhanh chóng, dùng chiến thuật ấy để đánh trả lại hội người Anh, và đã thắng. Năm 1938, Hội tuyển Nam Kỳ mở chuyến viễn du, đấu với Hương Cảng rồi qua Phi Luật Tân. Từ năm 1942, thực dân Pháp ôm chân bọn phát-xít Nhật phát động phong trào bóng đá, thể thao, điền kinh rầm rộ để người dân quên những biến cố lớn trên thế giới.

Tóm lược vài nét, để thấy người Sài Gòn là khán giả trung thành nhất của bãi cỏ, dám chịu tổn kém thời giờ, lắm khi phải mua vé chợ đen, cầu thủ nổi danh luôn luôn được trân trọng, dành cho cảm tình đặc biệt. Báo chí đã góp phần cổ vũ, phê phán những mặt tiêu cực. Ngay sau khi đất nước được thống nhất, phong trào bóng đá mang sinh khí mới, các tỉnh trong cả nước tiếp xúc nhau, học thêm kinh nghiệm các nước bạn trong khối xã hội chủ nghĩa. Đồng bào ta say mê những cuộc tranh giải A1, A2; thức thâu đêm những cuộc tranh giải bóng đá Thế Giới, Thế Vận Hội, chịu tổn kém mua nhiều tờ báo có tin tức thể thao, để được sâu sát với thời sự nóng hổi.

Dịp để chan hòa bao nỗi buồn vui, hồi hộp với người mộ điệu khắp thế giới, ca ngợi một tài năng thể thao của cả loài người, không phân biệt dân tộc, chính kiến.

Thảo Cầm Viên, gọi nôm na Sở Thú, gắn bó với nhiều thế hệ, thành lập khá sớm, hơn trăm năm, thoát tiên là mặt bằng để ương cây giống, tạo cây con, trồng thử nghiệm cây công nghiệp (cao su, cà phê, va ni, kỷ ninh...). Dưới mắt người dân thường, công trình này chỉ hấp dẫn khi trưng bày các loài thú. Hấp dẫn nhứt vẫn quen gọi khôi hài là Sở Cọp; ban đêm, thỉnh thoảng nghe cọp rống có lẽ vì đói hoặc nhớ rừng. Yếu tố tâm lý thâm kín, trong tiềm thức là cọp với sáu nhấc lại thời kỳ khấn hoang, qua giai đoạn nửa hư nửa thật.

*

* *

Món ăn của Sài Gòn khá đa dạng, có lẽ nên phân ra món điểm tâm, món dùng dịp cúng kiếng, dịp bày tiệc tùng và những món của giới “sành điệu ăn nhậu”. Sau thử thách, nhiều món lạ được định hình hoặc bị lãng quên, tùy tình hình kinh tế, mức thu nhập bình quân từng đầu người, vân vân... Xin trình bày vài nét, tùy tiện, không có tham vọng đi sâu vào chuyên đề lớn này.

Thời Bảo Đại, đường Jaccaréo đổi ra đường Tân Đà. Tân Đà là kẻ sĩ tưng thiếu nhưng ăn uống phong lưu. Món ngon, nhưng chỗ ngồi (môi trường, không khí) dở, hoặc người ngồi ăn với mình trông khó thương thì hư cả bữa ăn. Trong bài *Thú ăn chơi*, Tân Đà nhắc đến

“*Com ngâm Chợ Lớn chưa tàn*” rồi chú thích: “Khi tôi ở Nam, có lần dự tiệc vui đặt ở Chợ Lớn có nhạc ca, một mỹ nhân cất giọng thời là:

Tiếng sấm ân tình bốn mặt ran,

Tướng quân chi tiếc cánh hoa tàn...

Thơ vịnh Kiều ở trong *Khởi Tình Con* mà đọc theo giọng “ngâm thơ Sài Gòn” thốt nhiên được nghe cũng là một sự khoái ý”.

Nếu không lầm, đây là bài của Tản Đà, vịnh Kiều lúc dâng rượu cho Hồ Tôn Hiến... Tản Đà cũng nhắc tới cách uống trà Long Tỉnh đặc biệt ở Chợ Lớn, mỗi vị khách pha riêng một chén.

Đặt tên đường Tản Đà, dụng ý gọi lại sự trân trọng đối với Tản Đà từng ở Xóm Gà (Gò Vấp). Đường này từng nổi danh với những hiệu ăn của người Hoa.

Cà phê buổi sáng, đối với giới bình dân, ngon nhất ở đường hẻm, chủ quán chú trọng chất lượng để cần giữ một số khách quen thuộc, lâu ngày người uống “ghiền” chỗ ngồi, xem chủ quán như bà con. Vui và sang trọng, ấm áp tình người, mặc dầu ghế đẩu long chân, vách tường ám khói, thỉnh thoảng phải dời chỗ cho người dắt xe ra vào; bên cạnh mình không có đĩa mặt mày hắc ám (bọn điếm chỉ, mật thám). Ở Chợ Cũ, nhiều quán cà phê xem như dơ dáy, vừa hùng đông đã đông khách, người ở chung phố cũng đến, từ sớm, mặc dầu khá giả, dư tiền đến tiệm sang trọng hơn. Hương gây mùi nhớ, nghiện ngập cái môi trường cũ, căn phố giữa chợ giữ sứ mạng của cái quán nhỏ đầu làng. Nhiều

món ăn điểm tâm sáng, kiểu Tây, kiểu Tàu nhưng bền vững nhưt có lẽ là cơm bì, cơm tấm, thêm miếng thịt sườn, Lạp xưởng, trứng chiên. Hột cơm tấm phải rời rạc, nhưng không quá khô (nấu gạo thứ ngon), thêm nước mắm cao cấp. “Phở Bắc” do vài người thợ mộc quê ở Hà Đông đưa vào Lái Thiêu, rồi sau 1945, bắt đầu phổ biến xuống Sài Gòn, lần hồi quen thân, gọi “phở”, người Hoa cũng thích. Lại còn bánh bèo Huế, bún bò Huế, chưa kể bánh bao xíu mại, mỗi tiệm mang hương vị riêng, hủ tiếu Mỹ Tho (với cải, tôm, cua), hủ tiếu cá, cá thái mỏng, rưới nước sôi (kiểu phở tái) nhưng không định hình.

Ngày giỗ vẫn mang nội dung cổ truyền, nhiều gia đình cương quyết rượu đế, rót tượng trưng trên bàn thờ, thay vì cúng rượu bia hoặc rượu Tây dành cho khách. Một thời, để biểu dương tinh thần dân tộc, đồng bào ta nói với nhau rằng rượu do thực dân nắm độc quyền sản xuất, gọi rượu “công xỉ”, rượu Bình Tây bào chế với hóa chất, gây độc hại lai căng mùi vị không thích hợp với ông bà. Canh chua, và loại chuối Và (Chà Và, từ đảo Java) tuy ngon nhưng không cúng được vì làm ô uế bàn thờ, ma quỷ sẽ lên đến tô canh chua để rửa trôi. Món ca-ry của Ấn, bánh mì của Pháp tuy xa lạ nhưng dễ chấp nhận. Thường có thịt kho nước dừa, măng tre hầm giò heo, hoặc khổ qua dồn thịt, gỏi, nhưng không cúng với mắm sống, mắm kho (những món này quyến rũ ma quỷ). Cúng xong thì năm bảy món dọn một lượt đãi khách.

Trong đám tiệc, gặp nhau để ăn món ngon, thực đơn khá tự do. Nếu ở gia đình thì chủ nhà chế biến dọn lần lượt từng món. Rượu, vài món ăn chơi, chủ lực vẫn là cá ngon hoặc đặc sản nào đó, tùy hoàn cảnh: bò tái, tả-pín-lù với cái lò (lẩu, lò) ở giữa, nhúng nước sôi, món ăn còn sống hay chín tùy khẩu vị, luôn luôn rót rượu. Hoặc đãi tại hiệu ăn, dành ưu tiên chọn lựa món ăn cho người lớn tuổi. Chả giò, bánh phồng tôm trở thành thời trang, xuất khẩu thời Mỹ chiếm đóng vì hấp khẩu vị người phương Tây. Chả giò gọi hương vị của “ba-tê-sô”, thêm vài cọng rau hoặc tí nước mắm. Bánh phồng tôm đem chiên với chất béo thảo mộc hoặc mỡ heo, bơ. Ăn những món này, dùng nĩa, dùng tay, tùy sự cao hứng.

Mắm thái Châu Đốc, gốc xa xưa là mắm ruột cá lóc, pha chế với mắm cá lóc, xắt nhỏ, kèm thịt ba chỉ luộc, chuối chát, khế, vài cọng rau thơm. Bạn cùng quê, phía Lục Tỉnh có thể mời ăn một món duy nhất, gọi hương vị nhiệt đới: Mắm và rau. Mắm kho lỏng, thêm sả ớt, ăn với rau đồng nội, hoặc chuối ghém (cây chuối non xắt mỏng). Mưa đầu mùa, tìm cá rô con vừa tăng trưởng (mềm, xương nhỏ, dễ nhai nuốt, gọi cá cò cưỡng) đem kho mắm ăn với đọt non của rau dừa chỉ vừa nhú lên, rau này cọng nhỏ, khác với loại to, gọi rau dừa trâu. Mưa dầm, mắm kho bông sùng, gọi không khí vùng Đồng Tháp Mười.

Dành cho vua chúa quan lại có con đôn chà là, mỗi đọt chà là rừng chỉ có một con. Chẻ đọt, lấy con đôn

trắng phau, còn ở trạng thái con nhộng; nướng trên vỉ sắt, chấm nước mắm chỉ, nguyên chất.

Xin miễn ghi lại những món như treo miếng thịt bò lên nhánh cây vú sữa cho kiến vàng bu lại, vị chua chứa trong bụng con kiến vàng (một kiểu giấm thanh) sẽ làm chín miếng thịt bò. Hoặc cháo cóc, cháo dơi quạ, thịt chuột nấu chè. Hoặc rượu pha chế nhờ “trời đất”, bỏ viên men vào lỗ nhỏ dưới gốc dừa, hơi men xông lên nước dừa trở thành thứ rượu độc đáo. Hoặc con tép, vừa xúc ở đáy giăng dưới sông, nhúng vào giấm.

Giới nhậu khó tánh háo hức tìm lại hương vị và không khí của thời khẩn hoang. Cá lóc nướng trui, thoa mỡ. Đầu cá lóc hấp, ngon ngọt vì có độn thêm thịt heo băm. Nhớ mồi lươn, rùa, ếch, rắn. Lươn xào sả nghệ, (xắt từng lát mỏng), lươn um với rau ngổ, thơm mùi thuốc dân tộc. Ăn khách nhưt là lẩu, kiểu canh chua lươn để trong cái lò tròn, có lửa ở giữa, thêm giá, cà tô-mát, lúc tàn tiệc rưới nước canh vào chén bún ăn thay cơm.

Rùa rang muối khá đắt tiền. Phải ăn trọn một cặp, tức hai con rùa vàng (rùa cái). Thịt rùa tanh, nên uống rượu. Mật rùa đắng, tương truyền bổ khỏe, ruột ăn luôn, vì sạch sẽ. Rùa bỏ ở mức nào? Rùa vẫn tăng trưởng chậm chạp, khi ta kèm kẹp nó ở một nhánh cây chẻ hai, tuyệt đối không ăn, thoi thóp nằm chờ vài giọt sương, ấy thế mà đôi ba năm sau vẫn mở mắt và thở đều đều.

Ếch còn gọi nôm na “gà đồng”, thịt mềm, ngọt, chiên bơ, ta cầm trọn cái đùi ếch đưa lên miệng, nhai giòn, xương nhỏ. Rắn hổ không lột da, luộc xé phay, trộn rau

hoặc băm nhỏ, xào với bún, củ hành, nhưng món cơ bản vẫn là cháo rắn hổ, nấu với đậu xanh, nước cốt dừa.

Nay chỉ còn là con lươn là dễ kiếm, món bình dân. Lươn, rùa, ếch, rắn một thời đã gây được chú ý như là tiếng vọng từ đồng quê phía Tây Nam. Người Sài Gòn cải cách kiểu xào nấu, và người miền Lục Tỉnh lại phỏng theo khẩu vị Sài Gòn. Giới nhậu sẵn sàng đi năm bảy cây số để tìm “không khí”, và người đầu bếp đúng “điều nghệ”. Món cháo lòng ở Chợ Đệm hoặc gần hơn, ở chợ Bà Chiểu từng nổi danh, thêm đĩa thịt, đem chất dinh dưỡng còn hơn một bữa cơm.

Thịnh hành vào khoảng 1955, mãi đến nay hãy còn đứng vững trên thực đơn của người Việt - nhứt là Việt kiều - vẫn là canh chua và cá rô kho tộ. Khi chờ đợi, thưởng thức món ăn chơi, đại khái, gói bao tử, gói sứa.

Canh chua ngon khi nào những vị mặn, ngọt, cay, chua đã hài hòa. Canh chua cá bông lau, ăn lớn miếng, chấm nước mắm nguyên chất. Cá rô kho tộ (cái mẻ kho) ngày xưa dùng cái tô bể, đặc thẳng lên than hồng, kho cho cạn nước, sau đó dùng đũa mà quệt. Cá rô mẻ, kho với nước mắm biển, thêm tiêu, mỡ. Bí quyết nhà nghề được giữ kín, nếu “ăn khách”, dễ làm giàu. Ăn cá kho với dưa giá, dưa ngó sen, dưa cải.

Với túi tiền vừa phải ngày nay, năm ba người bạn có thể tìm lối thoát khá phong lưu: Đi cư xá Thanh Đa, vịt luộc và cháo vịt; bên Thủ Thiêm (An Khánh), vịt xiêm ba món: rô-ti, luộc, cháo. Phía Nhà Bè, từ lâu nổi danh cá chìa vôi, sống nước lợ, gọi chìa vôi vì trên lưng, mọc

ra cái chìa khá dài như chiếc đũa, như cái chìa vôi. Năm ba người ăn một con, nào gỏi; xào, nấu cháo, uống chút rượu, ngủ trên võng rồi trở về khi xế chiều. Bày bán tại tư gia, bầu không khí thân mật.

Cơm bình dân, thời trước 1945 mãi ghi dấu ấn trong lứa tuổi già 70 tuổi, còn gọi cơm “thất nghiệp” hoặc “cơm lâm vố” (rabiote) tiếng lóng của nhà binh Pháp, chỉ phần ăn bổ sung nếu người lính ăn hết phần tiêu chuẩn mà chưa no. Cũng có nghĩa “cơm thừa cá cặn” do giới đầu thầu mua lại pha chế, thêm gia vị, nấu sôi để sát trùng, rồi bán, chất lượng còn khá cao, từng cục thịt bò. Cơm “lâm vố” bày bán bên đường, ngang hông Đông Dương ngân hàng, người thất nghiệp thường hài hước; “dạo này tôi ăn cơm lâm vố, làm việc bằng Anh-đô-sin”. Tình trạng ấy đã là dĩ vãng xa xưa, nhưng cơm bình dân vẫn là nhu cầu lớn. Nhiều tiểu thương ở ngoại thành (Hóc Môn, Bà Điểm, Bình Chánh...) đến nội thành mua bán, đến xế chiều mới về, chưa nói đến khách vãng lai. Ngày bình thường và nhứt là dịp gần Tết. Người qua lại chợ Bình Tây, chợ Cầu Ông Lãnh, từ miền Tây, hoặc miền Đông Nam Bộ, Nam Trung Bộ. Món ăn “tự chọn” phổ biến nhứt là cơm đĩa, dùng muỗng nĩa với thịt sườn heo nướng, hoặc vài con tép, trứng chiên, thịt heo quay, trứng vịt kho. Cơm đĩa lúc ban đầu là sáng kiến của người Hải Nam, làm đầu bếp cho người Âu, áp dụng cho giới bình dân. Chợ Bến Thành từ xưa nổi danh nơi bán cơm ngon, sạch và rẻ nhứt, lắm người ở Sài Gòn chưa biết điều ấy. Vì cạnh

tranh, người bán phải tự điều chỉnh giá cả. Ngồi ghế, ăn cơm với nhiều món, thêm bớt tùy khả năng, sau đó, ăn chè, đủ loại. Hoặc ăn bì bún, nem nướng, bánh xèo thay cơm. Đường Nguyễn An Ninh cũng là tụ điểm ăn uống dành cho khách vãng lai. Trong chợ Bến Thành ngồi chật chội, không bán rượu; ở đường Nguyễn An Ninh, có thể uống, ngồi nói chuyện với bạn bè thoải mái hơn, tuy nắng mưa thiếu tiện nghi. Bù đắp lại, thức ăn khá ngon. Người bán giỏi tay nghề, làm việc không hờ tay từ hừng đông đến xế chiều, với đôi ba người lang lện để chào mời.

Nói chung, khẩu vị của người Sài Gòn là thích ngọt (món kho, món xào, thậm chí mắm sống dùng nhiều đường), không ăn mặn uống đậm như người vùng biển phía Tây Nam. Những đặc sản của Quảng Nam (mì Quảng), Huế (tré, chè, bánh bèo) của đồng bằng sông Hồng (chả lụa, bánh cuốn, bánh lá gai, bún, vịt xáo măng...) thường bày bán ở điểm riêng, dành cho giới sành điệu. Mạch nha, đường phối Quảng Ngãi có mặt. Ở Chợ Lớn, đủ món ăn Quảng Đông, Triều Châu, Tứ Xuyên, thậm chí món Bắc Kinh.

Nước dừa xiêm trong và mát. Máy “sinh tố” với măng cầu xiêm xay nát, thêm sữa hộp.

Trước 1945, mái hiên của khách sạn Continental lấn ra lề đường, du khách người Âu chọn nơi đó làm chỗ ngồi lý tưởng nhứt để uống rượu, thưởng thức bầu không khí đặc thù của “Hòn ngọc Viễn Đông”: phải chọn lúc chạng vạng, phố đã lên đèn, sinh hoạt ban

ngày vừa dứt, “đêm Sài Gòn vừa mở cửa”. Thi hào Ấn Độ là Tagore, nhà văn Pháp Man-rô (André Malraux) từng ngồi ở lề đường nói trên, thêm những ông hoàng bà chúa Tây Âu tạm dừng chân trên đường qua Nhựt, qua Hương Cảng, ghé Sài Gòn, tranh thủ thời gian đi tham quan điện Ăng-co.

Chợ Bến Thành, phía đường Lê Thánh Tôn, dành cho trái cây. Ngay từ đầu mùa, nhà vườn đã đem đến, qua lúc “đông ken” rồi cuối mùa. Những trái ngon nhứt từ phía đồng bằng đều gom về, quanh năm: cam, quýt, nhãn, sầu riêng, măng cụt, xoài, bưởi, măng cầu, thêm trái nhập cảng. Nhiều người bán rong, đến tận trước cửa phố, chọn những trái ngon nhứt, bán cho thân chủ quen thuộc. Lắm khi trái cây ở Sài Gòn lại rẻ hơn ở tỉnh, vì đưa về quá nhiều, nên “dội”. Người giàu, ăn trầu vàng cau tươi mần năm. Trái cóc, khóm, chôm chôm dành cho mọi túi tiền. Bình dân mà sang trọng nhứt có lẽ là xoài tượng; ăn giòn, thấm giọng vào mùa nắng. Ồi, chuối, dừa tươi, mận, bán khắp nơi, quyến rũ học trò. Với chút ít tiền, người sành điệu ngồi một chỗ thưởng thức mùa nào trái ấy, “đáy đĩa mùa đi nhịp hải hà”. Cua biển, khô cá gộc, tôm khô, mắm ruốc loại ngon nhứt chung bày phía Chợ Cũ, một thời nổi danh với món “com thờ” và món thịt heo quay. Mùa nắng, trước 1975, ngồi ăn bên lề đường, vào đêm, ở khu vực Nguyễn Tri Phương (Lacaze) vui và ấm cúng, người trung lưu, giới tư sản, tài phiệt gặp nhau, chen chúc, ngồi ăn, bẻ dài... vài trăm mét.

Là bến cảng, người địa phương ưa thích xài hàng nước ngoài vì có phẩm chất tốt, nhứt là vì tò mò, muốn khoe thời trang với bạn bè. Nước Pháp nổi danh thế giới, hồi trước 1945, với nhiều mặt hàng xa xỉ phẩm: phấn son, nước hoa, kiểu quần áo, đồ thủy tinh, nhứt là rượu. Rượu chát (rượu vang) từ cuối thế kỷ XIX đã đưa đến từng thùng, nguyên chất để vô chai, dán nhãn tại Sài Gòn, bán giá rẻ, nhứt là rượu sản xuất từ An-giê-ri (Algérie) hoặc miền Nam nước Pháp (Roussillon), gần bến cảng của Pháp, sở phí nhẹ. Một thời, giới lao động có thể uống rượu chát Rút-xi-dông (Roussillon) nhãn hiệu con doi. Dù (ô) làm tại Pháp, nhằm cung ứng cho thuộc địa, phẩm chất tốt, giá vừa phải, chưa kể xà bông thơm hiệu Cô Ba, nhằm thỏa mãn cảm quan của người Sài Gòn và các tỉnh, lại còn thuốc Tây dược của Pháp, ta quen dùng.

Sài Gòn ngày Tết, từ cuối thế kỷ XIX, mãi đến trước 1975, hơn một thế kỷ, hàng nước ngoài đổ xô vào, đặc biệt từ Hương Cảng, Singapore, thậm chí, nào nhang, đèn cây, tranh trang trí (in màu truyện Tam Quốc, Phong Thần) thêm cam quýt, nho, lê, táo, chà là (đặc sản của châu Phi). Hồi đầu thế kỷ, từ Hương Cảng, Sán Đầu chở đến những chậu hoa tươi (cúc, mẫu đơn). Chưa nói đến thuốc Bắc, các vị thuốc dùng cho Đông y phần lớn đều nhập.

Thời Mỹ, nhiều hàng tiêu dùng tràn ngập, từ Nhật, Mỹ, Pháp, Anh. Là bến cảng giao lưu thuận lợi với Đông Nam châu Á và phương Tây, người trung lưu dễ tìm

sách báo nước ngoài để học hỏi kinh nghiệm (thí dụ kỹ thuật trình bày, văn phong của bài báo). Thích nghe đài nước ngoài, và tình hình trong nước, lắm khi đưa tin vẹt (đồng bào gọi là radio Ca-ti-na), nguồn tin của dân ăn nhậu đường Đồng Khởi ngày nay lại chạy bèn về giá vàng, giá đô-la; dạo trước nhiều ngân hàng đặt chi nhánh ở Sài Gòn, hồi suất ngoại tệ lên xuống từng ngày, ảnh hưởng đến việc chuyển ngân và xuất nhập cảng. Thích học ngoại ngữ, biết tiếng Quảng Đông thì dễ làm ăn với thương gia Chợ Lớn, biết tiếng Pháp, tiếng Anh thì mở rộng kiến thức, dễ gặp cơ hội làm ăn. Khoảng thời gian sau 1930, nhiều người cố gắng cho con cháu du học nói được tiếng Pháp, giao thiệp dễ dàng, dễ tìm việc làm, túng cùng, gây gổ với bọn chủ Pháp, chúng không nể hơn, đọc báo chữ Pháp có nhiều lượng thông tin.

Là nơi giao lưu, đầu mối kinh tế, thương mại của phía đồng bằng với Campuchia, với Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, nhiều dịch vụ lần hồi mở ra. Muốn cải thiện đời sống, phải ra đường, nghe tin tức, nhờ vào bạn bè cũng như giúp bạn bè, khi cần. Lắm người suốt ngày ở ngoài đường, trong sở, đến tối mới về. Hay tò mò từ chuyện lớn đến chuyện nhỏ: quan sát đám tang nhà giàu, dạo các hiệu buôn để xem các mặt hàng mới nhập và giá cả lên xuống. Thích xem, thích can dự vào những “đám đông”. Ta nhớ Sài Gòn, hồi xảy ra các cuộc đảo chính, chỉnh lý, biểu tình hoặc Tổng công kích Mậu Thân, người lớn, trẻ con đều ra đường, đứng trước cửa, hoặc nhập cuộc. Thích ăn uống ngoài đường, đứng mà

ăn tại chỗ, là phong lưu, đúng điệu, phù hợp với “đám đông” (ăn bò bía, gỏi đu đủ với gan bò).

Về lòng yêu nước, tinh thần chống thực dân Pháp, Mỹ, phải là chuyên đề, ở đây tạm đóng khung trong phạm vi truyền thống gọi là “hào khí Đồng Nai”. Thoạt tiên, là lời khích lệ của chúa Nguyễn, khi “tẩu quốc”, được sự giúp đỡ về nhân lực, tài lực, vật lực. “Tắc đất ngọn rau ơn Chúa”. Trong buổi đầu, đất rộng người thưa, nhờ chánh sách tương đối buông lỏng (vì thật ra bọn quan lại khó kiểm soát) nhiều người Việt từ miền Nam Trung Bộ, Thanh Nghệ Tĩnh, thêm lưu dân (gốc nông dân) từ miền Nam Trung Hoa đến dò thử thời vận làm ăn dễ dãi hơn ở quê xứ. Ngay phong tục hầy còn dấu ấn của người miền Nam Trung Bộ và nông dân Trung Hoa. Về sau, thêm những đợt từ Bắc Bộ vào, gây thêm sinh lực. Một câu hỏi: Người Sài Gòn và phía đồng bằng thường mang thành kiến với người Huế, rõ là kỳ thị địa phương. Xin trả lời dứt khoát: Người Huế, trong bài phú *Cổ Gia Định* đã được nhắc tới, với thành kiến, từ đời Gia Long. Ta hiểu đây là kiểu nói mơ hồ để bài xích giới tham quan ô lại từ Huế vào, “Thừa Thiên ních hết”. Lưu dân từ Ngũ Quảng chạy trốn tai họa phong kiến (đóng đô ở xứ Huế) lại bị bọn quan lại, bọn cường hào ác bá truy nã theo, tiếp tục bóc lột ở vùng đất lạnh!

Nhưng “hào khí Đồng Nai” không phải là kiểu “ngu trung”, mù quáng. Đến khi Lê Văn Duyệt nắm quyền Tổng trấn Gia Định thành, gây phẫn khởi cho Đồng Nai - Bến Nghé, thì rõ ràng bị vua quan “từ ngoài Huế” kỳ

thị. Dân gian thuở ấy xem thái độ của Minh Mạng như là vong ân bạc nghĩa, trù dập công thần. Cuộc khởi binh của Lê Văn Khôi quả thật được một số người ủng hộ, quân khởi loạn tử thủ trong thành, với quyết tâm lớn. Rồi quan lại từ Huế vào đàn áp, quá ư dã man, bao nhiêu oan hồn vất vưởng ở “Mả Ngụy”. Ngụy, theo tiếng thời xưa, là làm giặc, chống lại chính quyền chính thống. Vua Minh Mạng không được lòng dân ở Sài Gòn, nơi phần mộ của Lê Văn Duyệt bị nhục mạ. Trong dân gian, đồn đãi rằng đêm đêm nghe tiếng quân kêu khóc, quỷ giận thần hờn, lạc ngựa reo vang quanh phần mộ họ Lê. Ta hiểu đây là kiểu trừ rửa nhà vua. Đến khi Trương Định, chiêu mộ nghĩa quân chống thực dân Pháp thì hào khí trở vào tay của người chống lệnh Triều đình Thiên hộ Dương, Nguyễn Trung Trực tiêu biểu cho hào khí Đồng Nai, mặc dầu chống lại đường lối hủ bại của Triều đình, của Phan Thanh Giản.

Thay đổi chỗ ở, thay đổi nghề nghiệp và lắm khi thay đổi mức sống. Trong vài năm, có thể giàu nhanh, rồi phá sản hoặc ngược lại. Quả thật Sài Gòn là nơi mở ra nhiều hy vọng, ngay trong cuộc đời này, thua keo này, bày keo khác. Nghèo, không mặc cảm, tự ti. Giàu, không dám kiêu căng quá mức vì nguồn gốc của họ xưa kia đều là nghèo, lỡ vận. Nước nhà độc lập, những năm gặp khó khăn về đời sống, sau ngày giải phóng người Sài Gòn vẫn lạc quan, mặc dầu lo âu. Rồi thì hàng xuất khẩu, liên doanh với nước ngoài, bà con Việt kiều, thủy điện Trị An, dầu khí Vũng Tàu, tôm, điều, mỹ nghệ, giày da.

Quan trọng nhất là sự đoàn tụ Bắc Nam, ngày càng gắn bó, hiểu nhau hơn, trong quá trình lao động sản xuất, chiến đấu giữ nước, làm nghĩa vụ quốc tế. Lại còn triển vọng giao lưu, hợp tác cụ thể với Lào, Campuchia, các nước láng giềng Đông Nam châu Á.

Vấn đề đoàn kết tôn giáo, nhất là đạo Phật và đạo Thiên Chúa quả là không thành vấn đề, toàn thành phố rộn rịp dịp Noel, Phật Đản, Tết Trung Thu. Đáng giải thích là tục lệ “thờ cúng ông bà” liên quan hữu cơ với việc cúng tế ở đình làng, kèm theo hội lễ truyền thống dịp Tết Nguyên Đán. Truy lý lịch để đánh giá mờ mịt, đình thần là điều không thực tế, quan liêu. Sắc phong ghi đích danh tên vị thần thành hoàng là điều ít thấy (ngoại trừ trường hợp Nguyễn Hữu Cảnh, Thoại Ngọc Hầu, hoặc thời Bảo Đại phong thần cho người theo Pháp như Đỗ Hữu Vị). Lệ phong sắc thần, ở Nam Bộ, chỉ có từ đời Minh Mạng về sau. Việc xin sắc phải trải qua nhiều thủ tục phức tạp, lắm khi có tiền mà chẳng biết lo hối lộ cho quan nào. Chờ đợi mười năm, nhiều làng cử người ra ngoài Huế để van nài. Phần lớn, sắc phong vào năm Tự Đức thứ 5 (1852). Ta hiểu đây là thời điểm vua Tự Đức chú trọng vào chánh sách lập đồn điền ở đồng bằng sông Cửu Long. Trước nguy cơ xâm lược của Tây phương, vua quan muốn vỗ về người vùng đất xa xôi để họ gắn bó với Tổ quốc. Ngay tại Sài Gòn, tuy là đất xưa, nhưng làng Phú Nhuận lãnh sắc phong cũng vào thời điểm ấy, quá trễ nải. Làng này xuất hiện từ đời Gia Long, phải chăng sắc thần cũ đã bị thất lạc, nên xin sắc thần, lần nhì.

Đình thần tượng trưng cho sự gắn bó của làng mạc với cả nước, với Tổ quốc. Không sắc thần, phải tạo ra một nội dung gì đó, trong khi chờ đợi, lắm khi đình là nơi thờ Quan Công hoặc thờ Cá ông (của giới ngư phủ, trường hợp đình thờ Nguyễn Trung Trực ở Kiên Giang). Phải có đình để bày ra lễ hội tháng Giêng, vui chơi sau dịp Tết, với hát bội, và những trò chơi truyền thống (đánh võ, đá gà). Thắp nhang, làm lễ ở đình, với nội dung nhớ ơn những “Khai quốc công thần”, không cần lý lịch. Thắp nhang, vái lạy để chứng tỏ mình tôn trọng đạo làm người, có lương tâm. Chuyện xấu mà ta làm, bạn bè biết, nếu che giấu được thì thần thánh cũng biết, thần thánh không biết thì lương tâm ta biết. Người không tin tưởng gì cả, khó làm ăn với bạn bè vì thiếu sự tin cậy. Ít ra, ngày Tết cũng khiêm tốn thắp nhang trước bàn thờ tổ tiên, tại đình chùa. Ngoài tòa án của chế độ, còn một tòa án cao cả hơn. Đó là lịch sử, là đạo lý làm người.

Bởi vậy, người vùng đất mới rất hãnh diện khi trong địa phận thôn xóm mình may ra còn được ngôi đình xưa, ngôi mộ xưa của vị công thần nào đó, dĩ nhiên là đời nhà Nguyễn. Lập đình, miếu với nội dung nhớ “cây cội nước nguồn”. Lặn hỏi, về tâm lý dân gian, nội dung biến đổi chút ít. Ở làng Bình Hòa (Bà Chiểu) từ xưa có đình Bình Hòa, nhưng đồng bào xem đền thờ Tả quân Lê Văn Duyệt như ngôi đình cao cấp của cả Sài Gòn.

Là thủ đô của thuộc địa Nam Kỳ, mặc nhiên Sài Gòn bị chia rẽ ra 3 khu vực rõ rệt: khu vực người Hoa ở Chợ

Lớn, với chùa Ông, chùa Bà làm biểu tượng văn hóa; riêng người Việt thì cố thủ ở đất Gia Định xưa, vùng Bà Chiểu, với nghề làm lao động và công tư chức. Bà Chiểu, phải có biểu tượng văn hóa Việt để cân đối với văn hóa của người Hoa và văn hóa Pháp.

Trường hợp Phan Thanh Giản ở Vĩnh Long, mà đền Tả quân ở Bà Chiểu có đặt bài vị, tôn thờ từ trước 1894, đáng được lưu ý trong bối cảnh lịch sử đặc thù. Năm 1866, tại chợ Vĩnh Long, miếu Văn Thánh (thờ Khổng Tử) thành hình với vật liệu sơ sài, do Phan Thanh Giản và Nguyễn Thông nhằm khơi dậy lòng yêu nước của nho sĩ, sau khi mất ba tỉnh miền Đông. Thực dân đến, miếu hư hao, giới nho sĩ, điền chủ trùng tu lại năm 1903, nhằm đề cao sự hiện diện của văn hóa Việt, vào buổi người Pháp nâng đỡ việc xây dựng nhà thờ đạo Thiên Chúa. Năm 1907, phát động phong trào Duy Tân do cụ Phan Bội Châu làm thủ lĩnh thì nho sĩ, điền chủ, công chức nghĩ ra sáng kiến, được Trần Chánh Chiếu, một nhân sĩ tích cực nhứt tán thành: Thờ Phan Thanh Giản ở Văn Xương Các, bên cạnh miếu Văn Thánh. Việc ấy khiến bọn tay sai thực dân Pháp bức mình, đọc báo *Nông Cổ Mín Đàm* năm 1907, ta thấy Trần Bá Thọ công kích Trần Chánh Chiếu về tội “nghịch đạo”, (theo nghĩa Trần Chánh Chiếu theo đạo Thiên Chúa mà tham gia sự thờ cúng, tế lễ Phan Thanh Giản, tức là tà đạo) Trần Bá Lộc theo dõi phong trào yêu nước này, về sau chính hắn tìm ra bằng chứng cụ thể việc đưa học sinh Nam Kỳ qua Nhựt, Trần Chánh Chiếu trả lời trên báo:

“Thờ Phan Thanh Giản vì ông là người biết liêm sĩ, vì dân nuốt độc” (uống thuốc độc). Đồng bào Vĩnh Long xem việc tôn thờ Phan Thanh Giản, trong bối cảnh ấy, là chính đáng, kiểu tranh đấu trong lòng địch, dùng hình thức hợp pháp, thờ một nho sĩ biết nhục khi để cho nước mất.

*
* *

Kế hoạch khai thác Đông Dương của Toàn quyền Du-me (Doumer) nhằm đào kinh giao thông phía Hậu Giang, mở đường sắt xuyên Đông Dương, đã nâng mức sản xuất lúa gạo của Nam Bộ tăng vọt, rồi sau Đệ nhất thế chiến, thực dân đầu tư thêm, sanh hoạt trong cả nước và riêng Nam Bộ đã thay đổi rõ rệt. Tàu thủy, xe đò, quốc lộ, bến đò Mỹ Thuận, phía Cầu Kho lấp cạn, chợ Bình Tây thành hình, thêm hãng xưởng, nhà máy xay xát. Tầng lớp tư sản, điền chủ phát triển... đầy sinh lực. Những cánh đồng cò bay thẳng cánh, công tử Bạc Liêu, công tử Mỹ Tho; ở mỗi quận, mỗi làng, nhà ngói của điền chủ mọc lên, mua sắm những mặt hàng tiêu dùng nhập cảng. Tiểu điền chủ, chủ vườn cây ăn trái, giới phú nông có thêm tiền bạc. Gánh hát cải lương thi nhau trình diễn. Ý thức quốc gia, dân tộc vươn lên, nhưng lần hồi cảm thấy bất lực. Nửa thế kỷ trước, đồng chí Nguyễn Văn Nguyễn đã phân tích, trên báo *Đông Dương* số 2 ngày 15-1-1939, (sưu tập lại trong “*Tháng Tám, Trời Mạnh Thu*”, Văn Nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 1987).

“Văn thân (phong trào Văn thân) tiêu diệt, quốc gia chủ nghĩa của dân chúng không tiêu. Nó thành một quốc gia chủ nghĩa bất lực. Và cũng vì sự bất lực ấy, nó mới đầy rẫy sanh lực. Sanh lực của cái tình cảm quốc gia không biểu lộ được, cất nghĩa cái mặt ông Phan Châu Trinh. Nó cất nghĩa luôn sự lợi dụng của giai cấp phú hào bốn xứ trong phong trào Lập Hiến”.

“Cái mặt ông Phan Châu Trinh”, ta hiểu là sự hiện diện, vai trò của Phan Châu Trinh. Xin trích dẫn thêm cũng bài báo ấy:

“Cái quốc gia chủ nghĩa bất lực mà đầy sanh lực ấy sanh ra trong dân chúng một cảm tánh nghệ thuật đặc biệt, không khỏa thích được, không giải quyết được ổn thỏa, nó bị dồn ép, bị ám ảnh. Từ thầy Thông Chánh đến thơ Sáu Trọng, Sáu Nhỏ, Hai Miêng... tâm hồn của dân chúng tìm trong nghệ thuật cái cảm tánh mà họ yêu thích...”

Trộn lộn cái tình cảm quốc gia bất lực với chuyện Tàu, ta thấy cái cảm tánh nghệ thuật của dân chúng tìm người anh hùng, thuận thu, trung nghĩa như trong Khổng giáo và có khi nòi giống nữa.

Đám tang cụ Phan Châu Trinh, tổ chức tại Sài Gòn là dịp cho toàn dân từ Bắc chí Nam tập hợp, biểu tình thị uy, thách thức bọn thực dân.

Trở lại một chi tiết quan trọng của Nguyễn Văn Nguyễn: “Và cũng vì sự bất lực ấy nó mới đầy rẫy sanh lực”, sanh ra trong dân chúng một cảm tánh nghệ thuật đặc biệt không thỏa thích được.

Chủ nghĩa quốc gia, (hiểu là hệ tư tưởng phong kiến tư sản, chống ngoại xâm) đã giải thích tại sao người Sài Gòn, người ở phía Nam, vẫn nhắc đến Nhà Nguyễn, với nhiều tình cảm. Tuy hủ bại, nhưng triều đại này cũng là tiêu biểu cho quốc gia, dân tộc. Ta thường nghe đồng bào rằng ở địa phương mình còn dấu tích của Gia Long tẩu quốc hoặc mồ mả ông quan “Đàng Cự” nào giếng Tiên, bãi Ngự, bến Ngự, thậm chí hoàng thân Cường Để đã từng đến. Vì đó là hiện vật của quốc gia, quý nhất là sắc thần ở đình làng, những chùa “sắc tứ”. Thí dụ như chùa Giác Lâm ở Tân Bình được nâng cấp, nhờ vua Thành Thái đến viếng, xác nhận là “tổ đình”.

Vì bất lực nên nó đầy rẫy sanh lực! Muốn có sanh lực, phải có cơ sở vật chất “mạnh về gạo, bạo về tiền”. Ngay ở vùng thôn quê đã định hình, một hai người điền chủ, ba bốn người phú nông đủ sức đứng ra kêu gọi dân làng quyên cất đình, chùa; phần còn lại được ban tổ chức trùng tu ấy bao cấp! Thi đua nhau, sôi nổi để làng của mình tuy hơi nghèo nhưng không kém làng bên cạnh: mua cây cặm xe từ Campuchia, Hạ Lào, rước thợ mộc từ Thủ Dầu Một, thợ chạm từ Gò Công, Thủ Dầu Một, từ Quảng Ngãi, từ Bắc Bộ đến, nuôi dưỡng đầy đủ, trả thù lao xứng đáng. Đình mô phỏng theo kiến trúc của Thế miếu ngoài Huế. Chùa cũng theo mô thức miền Trung, đặc biệt là rất thoáng, kiểu lai tạp, lắm khi gắn miếng chén kiểu cho sáng sủa (thay cho gạch men), bao lam, liễn đối thếp vàng, thẩm mỹ của người

mới làm giàu, thích khoe khoang. Pháp gọi “kiểu thức đòi vua Khải Định”.

Cổng tam quan trước miếu Lê Văn Duyệt, xây dựng khoảng 1949, một thời đã là biểu tượng văn hóa của Sài Gòn.

Về kiến trúc của người Pháp gọi “thức kiểu ở thuộc địa” (Style colonial) được du khách ngoài ham thích, vì lạ mắt: Bưu Điện, Dinh Gia Long cũ, Nhà hát, khách sạn Công-ti-năn-tan (Continental), khách sạn Majestic (nay gọi Cửu Long). Ta nhớ thủ đô La Habana của Cu-ba từng chịu ảnh hưởng sâu đậm của chế độ thuộc địa, đã lưu lại nhiều công trình xây dựng, được Ủy ban UNESCO nhìn nhận là di sản văn hóa của toàn cầu, gọi “La Habana thời thuộc địa” (La Havane coloniale).

*

* *

Người mới, đất mới, bến cảng Sài Gòn, nơi văn hóa Việt từ đồng bằng sông Hồng, sông Hương đến triển khai, được thử thách, đứng vững. Như ngôi nhà cột kèo rất chắc, nền vững nhưng vách dễ trống; giông bão thổi qua nhiều đợt, không bị sập đổ. Ánh nắng và không khí có thừa.

Hiện vật xưa nhất là cây. Cây mai ở trên gò, hoa nở trong sạch, phận cheo leo, từ giữa thế kỷ XIX, đứng trầm ngâm “*Lặng lẽ chuông quen con bóng xế. Tò le kèn lạ mặt trời chiều*”. Đồi ba cây da ở sau Tòa án và trước Nhà Bảo tàng cách mạng ngày nay là cây da còm,

chợ nhóm dưới bóng mát, bán áo mao cho người đầu Tú tài ở Trường thi Gia Định. Cụ Đồ Chiểu đã đến đây chẳng? Biển cổ Trần Văn Ôn, đã xảy ra phía trước cây đa này, sau đó, đám tang lớn. Sài Gòn mang sức hút khá mạnh. Phó bảng Nguyễn Sinh Huy đã đến, rồi thầy giáo Nguyễn Tất Thành, rồi Trần Phú. Hóc Môn - Bà Điểm kiên cường. Sở Ba Son là xí nghiệp đầu tiên, trụ sở Nhà Rồng là dinh thự đầu tiên của thực dân Tây phương, so với toàn cõi Đông Dương.

Sài Gòn rộn rịp, màu xanh của hàng me cổ thụ, màu sắc rực rỡ của bông giấy (móc đều). Sài Gòn không khó tánh ít soi mói, chẻ sợi tóc làm tư để đánh giá người và sự vật. Lắm người ở Sài Gòn từ ba đời mà... không biết đọc, biết viết, sống với nghề “bạn hàng”, mua bán vật ở chợ Bến Thành, cầu Ông Lãnh, chợ Bình Tây. Những người già, mặc áo bà ba, khi dạo phố, uống cà phê, đi hót tóc như hồi mấy mươi năm trước, gọi đường phố với những tên xưa: đường A-rát Vẹt-đon, Da Bà Bầu, Sở Bông... Những anh tài xế lái xe đồ đi Bà Điểm - Hóc Môn, những bà lão từ Gò Vấp xuống thăm con cháu, mười ngày đi một lần, ăn trầu nhưng thỉnh thoảng hút điếu thuốc có cán! Tôn trọng người xưa, nếu còn sót nắm mộ vô danh nào bên cạnh nhà thì thỉnh thoảng thấp nhang, dịp Thanh minh. Ở vùng quê ngoại thành, đất còn rộng, có người còn bưng chén cơm đến nắm mộ chưa ráo, còn phủ chiếu chiếu, đặt chén cơm trước đầu mộ, thấp nén nhang rồi im lặng về nhà, giữa màu xanh lá non, trong cơn mưa lất phất, ướt áo, ướt chiếc khăn tang.

Những “tâm sự của một đời người khó quên”! Bà con Việt kiều nuôi tiếc môi trường Sài Gòn cũ “phố buồn mưa bay”, “uống nước dừa hay nước mắt quê hương”. Sống với cảm tính nhưng đó là tình người, không tính toán hơn thiệt. Ca mổ của hai cháu Việt-Đức mới đây đã gây xúc động lạ thường, ai nhìn trên truyền hình mà không im lặng, chảy nước mắt. Có người lặng lẽ đi thấp nhang ở ngoài sân, trên bàn thờ ông Thiên hoặc lần chuỗi bồ-đề. Tính hào hiệp biểu lộ ngay ủng hộ tới đa những người thầy thuốc đã nghe theo tiếng nói của khoa học, của lương tâm. Bác sĩ Araki đến Sài Gòn, sứ giả của núi Phú Sĩ, của xứ hoa anh đào, nơi gánh chịu hậu quả của chiến tranh hạt nhân. Sức mạnh của vườn Thiền, vài khối đá trên sân cát. Khối đá là con mãnh thú đang nằm im, cát là dòng đời. Một nhà thơ đã đặt lời cho bản Vọng cổ dân gian, nhắc đến bác sĩ. Một nữ ký giả ghi lại chi tiết lớn: bác sĩ đã mang theo chiếc áo trắng, cái cà-vạt đen, để khi hai cháu không còn sống, bác sĩ sẽ về lại mảnh đất quê hương của mình, như kẻ vừa đi dự một đám tang. Nam Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh.

Dòng đời cuộn cuộn, gặp tảng đá to, nước xoáy tròn, trở ngược, nhưng không tù đọng. Làm sao mô tả dòng sông đang chảy ra biển rộng? Làm sao ghi lại vài nét góp ý về phong cách người Sài Gòn - con người bình thường - mà có thể làm hài lòng người Sài Gòn, nhất là giới trẻ. Vài góp ý, không quá chủ quan, thiên vị.

Xin bắt chước cụ Nguyễn Du, “*Thiện căn ở tại lòng ta.
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài. Lời quê chấp nhặt
dông dài. Mua vui cũng được một vài trống canh*”.

Tháng 10 năm 1988

Mục lục

LỜI GIỚI THIỆU

5

ĐẤT GIA ĐỊNH XƯA

LỜI MỞ ĐẦU	11
VÀI NÉT VỀ THIÊN NHIÊN	15
QUAN LẠI PHONG KIẾN LƯU DÂN VÀ NGƯỜI TÙ ĐÀY	27
ĐẤT GIỒNG VÀ CỌP, SẤU	47
BUƯỚC ĐẦU LẬP NGHIỆP	61
KHAI KHẮN PHÍA TÂY NAM	75
ĐẤT ĐAI, LÀNG XÃ, ĐIỀN CHỦ	89
THÓI ĂN NẾT Ở	103
RUỘNG VƯỜN THỜI TRƯỚC	117
CUỐI ĐỜI NHÀ NGUYỄN	125
KHI PHÁP MỚI ĐẾN	133
ĐÀO KINH PHÍA HẬU GIANG	149
ĐIỀN CHỦ VÀ TÁ ĐIỀN THỜI THUỘC PHÁP	167
KINH DOANH CỦA THỰC DÂN PHÁP	187
THÂM NHẬP VÀ LŨNG ĐOẠN CỦA TƯ SẢN NGƯỜI HOA	205
BỂ TẮC CỦA XÃ HỘI MIỀN NAM TRƯỚC CÁCH MẠNG	217

BẾN NGHÉ XUA

GIỚI THIỆU	233
BẾN NGHÉ XUA	235
VỀ THÓI ĂN NẾT Ở	263
TÌNH VÀ NGHĨA	285
SÀI GÒN	303
CHỢ LỚN	341
CẦU KHO	361
18 THÔN VƯỜN TRẦU	377
CHỢ BẾN THÀNH CŨ	393
VÀO NHỮNG NĂM 1910	411

NGƯỜI SÀI GÒN

LỜI NHÀ XUẤT BẢN	437
------------------	-----

ĐẤT GIA ĐỊNH-BẾN NGHÉ XƯA & NGƯỜI SÀI GÒN

SON NAM

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập NGUYỄN MINH NHỰT

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Giám đốc - Phó Tổng biên tập NGUYỄN THỂ TRUẬT

Biên tập & sửa bản in:

PHẠM SỸ SÁU

Bìa:

BÙI NAM

Minh họa bìa:

LÂM CHÍ TRUNG

Kỹ thuật vi tính:

NGUYỄN MAI KHANH

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

161B Lý Chính Thắng - Quận 3 - Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: 39316289 - 39316211 - 38465595 - 38465596 - 39350973
Fax: 84.8.38437450 - E-mail: hophubandoc@nxbtre.com.vn
Website: <http://www.nxbtre.com.vn>

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI

Số 21, dãy A11, khu Đầm Trấu, p. Bạch Đằng, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: (04)37734544 - Fax: (04)35123395
E-mail: chinhanh@nxbtre.com.vn

CÔNG TY TNHH SÁCH ĐIỆN TỬ TRẺ (YBOOK)

161B Lý Chính Thắng, P.7, Q.3, Tp. HCM
ĐT: 08 35261001 - Fax: 08 38437450
Email: info@ybook.vn
Website: www.ybook.vn

Đất Gia Định - Bến Nghé xưa & người Sài Gòn

Trên vùng đất “sen tàn hơi ẩm, bần gầy mặt bùn”, những người Việt đã chứng tỏ được mình, tìm gặp lại mình, qua sức chịu đựng trường kỳ trước các thử thách, qua tài sáng tạo trước các tình huống khắc nghiệt, qua sự hòa đồng tuyệt diệu với những con người thuộc các dân tộc khác nhau với những văn hóa khác nhau, để hoàn thành một lãnh thổ kang trang chứa đầy sức sống và giữ vững được tính cách thống nhất nhiệm màu của dân tộc mình.

Làm sao hiểu hết cung bậc, nhịp điệu của bản trường ca – đồng thời là bản hùng ca – Nam tiến của dân tộc Việt, nếu không có những công trình ghi lại, dấu là muôn một, những chặng đường đi của tiền nhân?

—Vũ Hạnh



[facebook.com/
nhaxuatban.tre](https://facebook.com/nhaxuatban.tre)

nxbtre.com.vn